PHẠM - VĂN - SƠN

VIỆT-SỬ TÂN BIÊN

TRẦN LÊ THỜI-ĐẠI

QUYỂN II



TỦ SÁCH SỬ - HỌC VIỆT - NAM

CƠ SỞ XUẤT BẢN ĐẠI NAM

VIỆT-SỬ TÂN BIÊN

Trần Lễ Thời. Đại



VIỆT-SỬ TÂN BIÊN gồm có 6 quyển, được bắt đầu soạn-thảo từ tháng giêng 1940, hoàn-thành vào mùa thu 1952. Quyển một được phát-hành vào giữa năm 1956 (4500 cuốn). Quyển hai xuất-bản trong tháng 12 năm 1958 (5000 cuốn) Một số tài-liệu rất quý của V. S. T. B. đã do các văn-hữu học-giả gửi tặng. Tác-giả xin gửi đây lời cảm ơn nồng-nhiệt.

Từ nhà kho Quán Ven Đường

PHẠM VĂN SƠN

VIỆT-SỬ TÂN BIÊN

TRẦN LÊ THỜI-ĐẠI

QUYỂN II

Thay lời giới-thiệu có

Bức thư của ông Bộ-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

Bức thư của ông Chủ-nhiệm « Văn-Hóa Nguyệt-San »

NHÀ XUẤT-BẢN

VĂN-HỮU Á-CHÂU

1958

LỜI NÓI ĐẦU

Nhà Lý cáo-chung sứ-mạng sau 215 năm cầm đầu dân-tộc Việt-Nam.

Ông vua cuối cùng của Lý triều đến Huệ-tôn thì không còn đủ năng-lực và trí sáng-suốt để đảm-nhiệm trọng-trách của mình đối với Quốc-gia, Dân-tộc. Tháng 10 năm giáp-thân (1225), Huệ-tôn tự bỏ ngai vàng, nhường đế-vị cho Công-chúa Phật-Kim mới 7 tuổi lên ngôi, lấy hiệu là Chiêu-Hoàng.

Huệ-tôn xuất-gia đầu Phật tại chùa Chán-Giáo. Trong những năm cuối cùng của họ Lý — nước nhà đã trải nhiều ly-loạn, nhân-dân từ các vùng thành-thị đến thôn-quê điêu-đứng lầm-than hết chỗ nói. Nạn giặc cướp, trộm đạo, quan tham lại nhũng hoành-hành khắp mọi nơi.

An-ninh thiếu-sót, cơm áo khó-khăn, trật-tự lại đổ nát, xã-hội Việt-Nam thuở đó mất hẳn thăng-bằng như không còn đủ sức kéo dài mãi tình-trạng rối-ren ấy. Năm 1225, họ Trần ra đời vừa đúng lúc quốc-gia cần một sự thay-đổi mạnh-mẽ, mau lẹ, nhất là để kịp đương-đầu 30 năm sau, với những biến-cố lớn lao nhất và cũng nguy-ngập nhất trong lịch-sử. Đó là cuộc xâm-lăng Mông-Cổ do đoàn chiến-sĩ vô-cùng kiêu-hùng, tàn-bạo của Thành-cát Tư-hãn, từ Á qua Âu đã chà đạp tan-tành bao nhiêu quốc-gia đông-đảo, giàu mạnh, như bước lên cành khô, cỏ mục.

Phải chi nếu triều Lý sống vất-vưởng thêm ít năm nữa thì với một tình-trạng quốc-gia kiệt-quệ, suy-tàn nhường ấy, đất nước Việt-Nam có thể đứng vững được ba phen trước cơn giông-tố phũ-phàng trên đây chăng? Trái lại, nhờ Trần triều, với vua tài tướng giỏi chẳng những quốc-gia Việt-Nam đã tránh được cái nạn mất nước còn cứu-vãn được tình-thế chung của nhiều lân-quốc và trở nên một tiền đồn bất-khả xâm-phạm giữa thế-kỷ thứ 13 tại Đông-Nam-Á.

Năm 1400, đến lượt con cháu họ Trần xuống dốc. Nhà Hồ bại trận, nước ta mất hẳn về tay người Minh. Bọn thực-dân Bắc-phương này khôn-ngoan quỷ-quyệt gấp bội những bọn trước. Nếu không có người anh-hùng áo vải đất Lam-Sơn phất cờ cách-mạng, trường-kỳ chiến-đấu luôn 10 năm ròng, mặc dầu điều-kiện vô cùng gian-lao, eo-hẹp, thì hỏi bao giờ chúng ta cởi bỏ được ách của bọn Minh-thành-tổ, Trương-Phụ, Hoàng-Phúc ?

Ta thử tưởng-tượng : trước cuộc Cách-mạng phản đế đầu thế-kỷ 15 này, sau 10 năm thống-trị nước ta, giặc Minh đã đặt xong 472 nha môn hành-chính, tư-pháp tại 17 phủ, huyện, châu trên toàn-cõi Việt-Nam. Về quân-sự, giặc cũng lập được 12 vệ-sở tức là 12 đạo quan-binh thường trú hùng-mạnh để phòng biến-loạn, ruộng đất đã ghi hết vào đồ-bản, tri-thức vét sạch đưa về Kim-Lăng đến mức khi cuộc khởi-nghĩa mở màn, tuấn-kiệt và nhân-tài Việt-Nam vắng-vẻ như sao buổi sớm, thưa-thớt như lá mùa thu, (theo Bình Ngô Đại Cáo) mà máu mủ của nhân-dân giặc hút cũng gần khô kiệt.

Tay không bắt giặc, ai có thể ngờ người thủ-lãnh vùng Lam-Sơn chuyển được suy ra thịnh, nhược ra cường để 10 năm sau, giặc phải quỳ gối xin hàng, thân bách-chiến như bọn Vương Thông, Mộc Thạnh phải nuốt nhục, van xin một kiếp sống thừa ?

Thì ra muôn đời con Hồng cháu Lạc trong mọi từng lớp dân-chúng V.N. vẫn làm nên những sự-nghiệp phi-thường, kỳ-dị nhất trong những giờ phút đen tối nhất của lịch-sử, nhờ đó hậu-thế chúng ta được thừa-hưởng một gia-tài tinh-thần vô cùng huy-hoàng, vĩ-đại mãi mãi.

Việt-Sử Tân Biên với hai triều đại Trần-Lê lấy làm hãnh-diện được ghi chép và cống-hiến độc-giả những trang lịch-sử vẻ-vang nhất của ông cha đề, các bạn cũng như chúng tôi có thể mạnh tin-tưởng quốc-gia Việt-Nam sẽ muôn thuở trường-tồn, bất-diệt dưới trời Á-Đông, bất-chấp mọi thử-thách, gian-nguy, hôm qua cũng như ngày nay.

PHẠM VĂN SƠN

Saigon ngày 20 - 9 - 1958

VIỆT NAM CỘNG HÒA
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Sàigon, ngày [illegible] tháng 11 năm 1958

Số [illegible] /GD

Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục

Kính gởi : Thiếu-Tá PHẠM VĂN SƠN
Giám-Đốc Trường Chiến Tranh Tâm-Lý,
Quân Báo và An Ninh Quân Đội
Việt-Nam Cộng-Hoà
K.B.C. 4.730

Thưa Thiếu Tá,

Tôi trân trọng cảm ơn Thiếu Tá đã có nhã ý gởi tặng tôi quyển :

"VIỆT SỬ TÂN BIÊN (quyển I)

và đồng thời tôi cũng đã xem qua nội dung quyển II sắp xuất bản.

Tôi nhận thấy Thiếu Tá đã dày công sưu t[illegible] để viết bộ Sử ấy, với một thể tài mới, gọn gàng và d[illegible] hiểu.

Tôi tin rằng quyển "VIỆT SỬ TÂN BIÊN" sẽ giúp ích nhiều cho các giáo-sư và giới hiếu học.

Trân trọng chào Thiếu Tá.

Phụ biểu :
VIỆT SỬ TÂN BIÊN (quyển 2)

Trần Hữu Thế

29.10/[illegible]

Saigon, ngày 5 tháng 11, năm 1956
(24 tháng 9 năm Mậu Tuất)

Thân gởi anh Phạm Văn Sơn,

Thấm thoát đã mười năm qua, kể từ ngày anh dùng tội cung chiêm Vên miếu Hànội, hầu trở về với Dĩ-vãng, giữa những hàng cổ thụ rêu phong, cạnh những bia đá trơ gan cùng sương gió.

Tôi là người Sông Hương Núi Ngự ; còn anh là người của Sông Nhị núi Nùng : chúng ta đã gặp nhau và thông cảm triền miên bên cạnh những di-tích lịch sử vẻ vang của Dân tộc.

Hồi bấy giờ, tôi có khuyên anh nên làm sống lại những trang sử vẻ vang ấy, vì anh được cái diễm phúc sống giữa một khung cảnh đầy "vang bóng" những thời cảnh liệt xa xưa.

Mười năm sau, khi giang san bị chia xẻ đôi đường, kẻ các người Nam đều quy tụ về miền Đồng Nai Gia Định, anh đã giữ đúng lời hứa hẹn là xuất bản bộ "Việt Sử Tân Biên", nhằm mục đích giúp các giới hiếu học tìm hiểu cái dĩ vãng của Đất Nước mến yêu và đồng thời nhận định con đường tranh đấu không ngừng của dân tộc qua các thời đại.

Việc anh làm đúng với truyền thống của một quốc-gia có văn hiến, đã từng thiết lập chức Nội sử từ thời Triệu Đà (207-137 trước Tây lịch) và trải qua các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, thời nào cũng có những sử gia danh tiếng, cho đến Nguyễn-triều thì vua Minh Mạng đã biết chiêu tập nhân tài trong một cơ quan lấy tên là Quốc Sử quán (1821) mà ngày nay còn để lại nhiều vết tích nơi chốn Cố Đô.

.../...

Tuy nhiên, việc anh làm có khác với tiền nhân ở chỗ anh không chịu đóng vai một vị biên-niên-sử (annaliste) một sử-thần (historiographe) hay là một ký-sự-viên (chroniqueur) của các triều đại kế tiếp, mà hơn thế, anh đã lãnh trách nhiệm một sử gia (historien), không lệ thuộc một xu hướng nào, biết phân tách rõ ràng các sự kiện lịch sử, diễn tả khách quan những trạng thái tiến hoá của xã hội Việt-Nam với bao nỗi thăng trầm bi tráng.

Bộ Sử của anh lấy yếu tố "người dân" làm gốc và như vậy anh đã dân-chủ-hoá Lịch-sử, đúng với quan niệm chính đáng và mới mẻ của các sử gia hiện đại. Tôi có thể nói rằng trên điểm này, anh đã thành công một phần lớn và tôi cũng tin rằng bộ "Việt Sử Tân Biên" của anh sẽ đạt được mục đích mong muốn.

Hơn nữa, tôi hy vọng rằng độc giả toàn quốc sẽ tìm ở đây một niềm tin không bao giờ diệt nơi tiền đồ tổ quốc và các thế hệ ngày mai sẽ còn lưu dụng mãi mãi bộ "Việt Sử-Tân Biên".

Thân kính chào Anh,

Trần Văn Kiểm
Chủ Nhiệm "Văn Hoá Nguyệt San"
256 , Duờn

Phần thứ nhất

CHƯƠNG THỨ NHẤT :

Các dân-tộc Đông-Dương và mối liên-hệ với Việt-Nam, (Chiêm-Thành, Phù-Nam, Cambodge, Ai-Lao).

CHƯƠNG THỨ HAI

Các đồng-bào Thượng tại Cao-Nguyên Bắc-Phần Việt-Nam, (Mường, Mán, Thái, Thổ, Nùng, v. v. . .).

CHƯƠNG THỨ BA :

Các đồng-bào Thượng tại Cao-Nguyên Trung và Nam-Phần Việt-Nam, (Bahnar, Djarai, Sedan, Rhadé...).

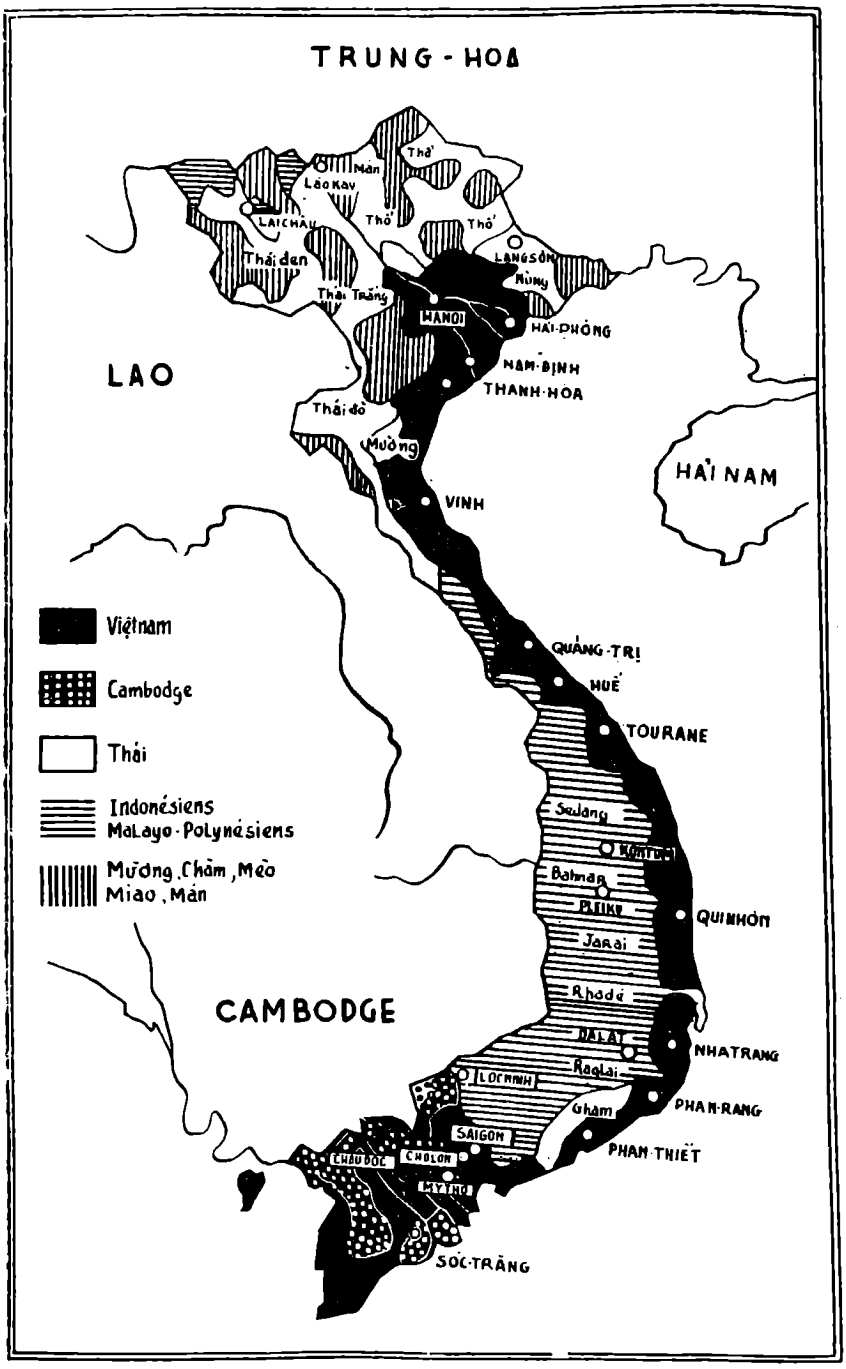

Bản - đồ nhân - chủng - học Đông - Dương

Phần thứ nhất

CHƯƠNG I

CÁC DÂN-TỘC ĐÔNG-DƯƠNG VÀ MỐI LIÊN-HỆ VỚI VIỆT-NAM

Trên bán-đảo Hoa-Ấn chỉ có ba quốc-gia Việt-Miên-Lào ngày nay còn tồn-tại và đang mạnh tiến, nhất là Việt-Nam. Về phương-diện lịch-sử và nhân-chủng, ta thấy trên bán-đảo của chúng ta một hiện-trạng rất phức-tạp : nhiều giống người từ đầu Kỷ-nguyên Thiên-Chúa đã có mặt ở đây và đã chen vai thích cánh cùng chúng ta (Chiêm-Thành, Phù-Nam, Cambodge, Ai-Lao, Mường, Mán, Mọi, Thái, Kha, Djarai, Rhadé, v.v...) rồi luật đào-thải thiên-nhiên đã loại ra ngoài vòng những phần-tử hèn kém. Những phần-tử đó bị tiêu-diệt dần cho tới ngày nay không còn là quốc-gia nữa để trở nên những dân-tộc thiểu-số, tên tuổi mờ lạt dần với thời-gian.

Trong các dân-tộc ngoài Việt-Nam đáng kể hơn cả là Chiêm-Thành, Phù-Nam, Cambodge và Ai-Lao.

1) **CHIÊM-THÀNH.**— Những nhà du-lịch Tây-phương như Marco Polo, Frère Odorie de Pordénone sau khi thăm viếng nước Chiêm-Thành đã hết lời khâm-phục và tán-dương dân Hời. Dân Hời ngày nay chỉ còn thưa thớt vài vạn người, rải-rắc âm-thầm sau dặng Trường-Sơn.

Dân Hời đã có một lịch-sử đáng kể, có mối liên-hệ vô cùng mật-thiết với chúng ta kể từ thế-kỷ thứ hai (102 sau T.C. dưới đời Đông-Hán). Ban đầu dân Hời gọi là Lâm-Ấp, sau là Chiêm-Thành, ngay khi đó đã văn-minh cường-thịnh thường đem quân hùng tướng mạnh xâm-phạm bờ cõi của dân Giao-Chỉ ta. Cho tới sau này qua các triều Đinh, Lê, Lý, Trần đến cận-đại mối thù truyền kiếp đầy máu và nước mắt giữa Việt-Nam và Chiêm-Thành đã kết-liễu bằng sự suy-vong toàn-thể của dân-tộc này. Ngoài lý-do chính-trị còn lý do kinh-tế không kém phần quan-trọng: Nạn nhân-mãn của miền đồng-bằng Bắc-Việt đã thúc đẩy người Việt ta trên con đường Nam-tiến rồi mạnh được yếu thua, dân Chiêm rút lui dần vào các miền chân sim bóng đá của các tỉnh Nha-trang, Phan-rang, Ninh-thuận từ cuối thế kỷ 18.

Giờ đây chúng ta hãy xét qua Chiêm-Thành để hiểu sự hưng vong của một dân-tộc kiệt-hiệt, có văn-minh, có tiến-hóa, có những trang sử đáng kể là oanh-liệt đôi ba phen và đã cùng chúng ta tranh sống gắt-gao trên bán-đảo này qua nhiều thế-kỷ.

Về địa-dư, giang-sơn Chàm giáp bờ bể có những cánh đồng nhỏ hẹp từ Hoành-Sơn vào Bình-Thuận chạy tới biên-thùy Cambodge có núi cao ngăn cách chia xứ này ra làm nhiều khu. Bề ngang xứ Chàm đi chân không quá một ngày đường. Sông thì ngắn và thường cạn, gặp nước lũ

trận về hay sinh ngập lụt, lại thêm nhiều cơn bão thổi tới cũng vô cùng tai-hại. Chiêm chia ra nhiều khu-vực nhỏ. Đường giao-thông từ khu nầy sang khu kia khó-khăn, hiểm trở. Theo địa-thế ấy, ta có thể lược-định vị-trí các châu của nước Chiêm-Thành như sau này : từ núi Hải-Vân ra Bắc đại-để có những châu Ô, châu Ri, Amaravati thì ở Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, châu Vijava ở Bình-định, Kanthara ở Khánh-Hòa và Panduranga ở Ninh-thuận Phú-yên, châu Bình-thuận.

Tống-sử chép còn có một châu ở phía Tây giáp giới Vân-Nam mệnh-danh là Thượng-Nguyên. Châu ấy ở trên núi cao cũng thuộc về Chiêm, theo dẫy Hoành-Sơn tiến ra Bắc cho tới Vân-Nam. Người Chiêm gọi là châu Cao (vì vậy người Tầu gọi Thượng-Nguyên).

Về lịch-sử, Chiêm-Thành có lẽ phát-tích ở Quảng-Nam bây giờ. Họ cũng giống dân Mã-Lai, Mọi Rhadé, Mọi Jarai và các giống Mọi sinh sống theo dẫy núi Trường-Sơn (Trung-Việt). Có lẽ ở một thế-kỷ xa-xôi, đoàn thuyền của họ đã ghé vào các miền Trung và Nam-Việt. Họ cướp phá dân bản-xứ, dồn bọn người này lên các miền sơn-cước ngày nay thành giống Mọi. Các bia Chiêm gọi chung là Kirates. Họ ngừng bước ở đây. Họ không đem đủ đàn-bà nên họ đã phối-hợp với một số dân Khmer và bản-xứ thành một dân-tộc sau này được mệnh-danh là Hời hay Chàm. Sử ta gọi là Chiêm-Thành. Theo sử Chân-Lạp, họ đến đây đã lâu, trước năm 289 (trước Thiên-Chúa) lập-thành triều-đình, bờ-cõi riêng-biệt. Một số khác (cũng là giống Indonésien) rời bờ biển Đông-Dương xuống làm ăn ở quần-đảo Mã-Lai và các đảo ven bờ Thái-Bình-Dương.

Theo các nhà sử-học gần đây, năm 137 sau Thiên-Chúa

người Chàm cướp phá phía Bắc (Việt-Nam). Đến năm 192, họ chiếm được vùng phía Nam quận Nhật-Nam rồi không bao lâu chiếm cả giải đất hẹp một bề liền núi, một bề liền bể, tức là đất Trung-Việt bây giờ, trừ mấy tỉnh phía Bắc Hoành-Sơn (Hà-Tĩnh, Nghệ-An).

Họ dựng nước ở đây từ thế-kỷ thứ hai (sau Thiên-Chúa) và thành Đế-Quốc vào thế-kỷ thứ 3 giữa lúc văn-hóa Ấn-Độ tràn sang phía Nam Đông-Dương và qua các quần-đảo Mã-Lai (Insulinde). Tới các miền đất này của Á-châu, người Ấn-độ phần nhiều là các nhà buôn, trí-thức, thày tu cùng một số người mạo-hiểm, một phần có mục-đích gieo-rắc hạt giống văn-hóa của nước Phật. Họ dạy dân theo phong-tục, tôn-giáo, luật-lệ, mẫu-tự, phạn-tự và cả cách tổ-chức xã-hội theo kiểu Ấn-Độ. Trong lúc này ở miền Bắc Đông-Dương người Trung-Hoa cũng đang đặt ảnh-hưởng văn-hóa của mình do mục-đích chính-trị chớ không có tính-cách hoàn toàn văn-hóa và vô-tư như người Ấn. Nền văn-hóa Ấn dồi-phế ở đây từ thế-kỷ thứ 13 và đáng kể đã có công khai-hóa nhiều cho các dân-tộc miền Nam Đông-Dương, cũng như người Tầu khai-hóa cho Bắc-Việt kể từ đầu Thiên-Chúa kỷ-nguyên. Ngày nay, xét văn-hóa của Cambodge, Chiêm-Thành, Chà-Và ta còn thấy rõ-rệt hình ảnh và dấu tích của tôn-giáo và văn-chương Ấn-Độ.

Khi toàn-thịnh, đế-quốc Chiêm đã lan xuống miền Nam bán-đảo của chúng ta để rồi đụng chạm với hai dân-tộc Cambodge và Phù-Nam (xin xem lịch-sử vào những trang cuối đây).

Nói đến Chiêm-Thành, ta không thể không chú-ý đến vấn-đề tôn-giáo của nước này. Đạo Bà-La-Môn và đạo Phật tràn qua đây gặp đạo Hồi-Hồi và các tín-ngưỡng nhảm-nhí,



Phụ-nữ Chàm dệt vải

các tập-tục cổ-truyền của dân bản-xứ. Sự lộn-xộn của tôn-giáo đã như đầu-độc dân-trí ở đây. Trình-độ Chiêm-quốc thấp kém bao nhiêu thì ảnh-hưởng của sự lộn-xộn này lại càng tai-hại bấy nhiêu.

Ngoài các tôn-giáo Ấn-Độ, dân Chiêm lại còn thờ các vị anh-hùng có công với nước. Nhiều khi cùng trong một đền, dân Chiêm thờ lẫn lộn đủ các vị thần. Trong tháp Ponagar chẳng hạn, ta thấy tượng của vợ Çiva bên nữ-thần Pono-Nagar của người Chiêm.

Dân-số Chiêm thưa-thớt và đa-số có vẻ ngờ-nghệch như người Hời hiện nay. Số người thượng-lưu rất ít đã từ Ấn-Độ di-cư sang hay là những người đã hấp-thụ văn-minh Ấn-Độ. Tất-nhiên đám người này cầm cân nẩy mực ở Chiêm-quốc. Họ cách-biệt hẳn với quần-chúng. Ta có thể nói chắc như vậy vì theo cái bia ở Mỹ-Sơn thì dân Chiêm chia ra làm 4 giai-cấp như ở Ấn-Độ: giai-cấp Brahmanes (tăng-lữ), giai-cấp Kchatriyas (võ-sĩ), giai-cấp Vaicyas (lao-nông), giai-cấp Cudras (cùng-đinh).

Dân Chiêm chia làm nhiều phe. Hai phe to nhất là phe Cau và phe Dừa (1). Khu-vực của phe Cau ở miền Nam xứ Trung-Việt. Phe Dừa sinh-tụ ở Quảng-Nam bây giờ. Như trên đã nói, ta thấy rằng về địa-dư, sự giao-thông trên đất Chiêm không thuận-tiện, việc kinh-tế ắt đã bị ngăn-trở rất nhiều nên dân Chiêm khó bề phồn-thịnh và có căn-bản vững-chắc. Về tinh-thần, dân-tộc này cũng thiếu nốt sự thống-nhất. Ngoài ra dân Chiêm lại có nhiều nhược-điểm là hiếu-chiến, ít óc phục-tùng, ham thích xây đền-đài (coi các di-tích còn lại ở Quảng-Nam) Họ đã tốn nhiều nhân-

(1) Tên của hai phe này đặt theo quan-niệm Tô-Tem.

công để phục-dịch việc thiết-lập các cung-điện tráng-lệ và cúng-tế liên-miên. Có nhiều khi họ huy-động đến cả phụ-nữ nữa. Có thời quốc-thế Chiêm bề ngoài có vẻ mạnh-mẽ, nhưng bề trong thì nguyên-lực đã hao mòn rất nhiều cho tới khi phong-trào Nam-tiến của dân-tộc Việt-Nam, mạnh như lấn sóng đại-dương đã quyết-định số mệnh của dân-tộc này một cách tàn-khốc.

Vua Lê-Thánh-tôn trong khi bước chân đến đất Chiêm trở về đã viết : *Động Phật, tháp quỷ tứ chi lao phí... nam nữ tận khu ư tệ địch* (Nơi dựng tháp, chốn xây đền, trai gái chen vai trường khổ dịch) và : *Lưu dân xúc địa nhủ hàm-oan, háp canh cáo thiên nhi vô lộ* (cùng-dân dậm đất ngậm oan, quần-chúng kêu trời không thấu).

Nền-tảng của quốc-gia bồng-bềnh như vậy, sinh-lực nhân-dân tiêu mòn như vậy, lại phải đương-đầu với những biến-cố lớn-lao của lịch-sử, trách gì Chiêm chẳng sụp đổ thảm-thương. Rồi khoảng thế-kỷ thứ 13 quân, Mông-Cổ kéo sang, dân Chiêm thêm một phen đau khổ. Họ đã xuất toàn-lực mới đuổi được Toa-Đô (tướng Mông-Cổ lĩnh-đạo thủy-quân đánh vào Chiêm và có mưu định tiến ra Bắc để lùa quân nhà Trần tất cả vào chiến-trường miền Bắc cho tiện tận-diệt. Ở đây lục-quân của Thái-tử Thoát-Hoan đang làm chủ và tấn-công Nam-quân rất kịch-liệt.

Trong giai-đoạn lịch-sử đầy giông-tố này, trước kẻ thù chung, đây là lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng, Việt-Chiêm bắt tay nhau để cùng chống nạn xâm-lăng sau những hận thù liên-miên truyền kiếp. Nhưng khi Mông-Cổ đã ra khỏi bờ cõi, cuộc tàn sát Việt-Chiêm lại tiếp diễn. Có nhiều khi Chiêm đã đem quân reo ngựa hý vào bờ cõi Đại-Việt, luôn luôn đánh phá thành Thăng-Long, nhất là

dưới đời Chúa Chế-Bồng-Nga. Và quân Việt khi đuổi xong giặc Minh, củng-cố được lực-lượng cũng luôn luôn trở lại con đường Nam-tiến, chiếm dần đất-đai của người Chàm để mở rộng cương-vực. Những trang sử dưới đây tiếp-tục cho ta hiểu đầy-đủ hơn những cuộc hưng vong của dân Chiêm cho tới cuối thế-kỷ thứ 18 dân Chiêm mất hẳn tên tuổi trên bán-đảo của chúng ta ngày nay.

Chiêm-Thành còn để lại giờ phút này những dấu-tích rực-rỡ là những tháp bằng gạch trang-điểm bằng những thứ chạm đá sỏi, theo đúng kiểu mẫu của Ấn-Độ. Trong tháp có những pho tượng Bà-La-Môn hoặc tượng Phật. Đáng kể nhất là tháp ở Mỹ-Sơn, Trà-Kiệu và Khương-Mỹ thuộc tỉnh Quảng-Nam. Những tháp ở tỉnh Bình-Định, tháp Pô-Nogar ở tỉnh Nha-Trang xây vào thế-kỷ thứ 7 và thế-kỷ thứ 12 sau Thiên-Chúa. Lối kiến-trúc Ấn-Độ sau mất dần đi, mỹ-thuật của Chiêm-Thành lại quay về lề-lối của người bản-thổ.

Bàn về mỹ-thuật Chiêm-Thành do những tháp Hời còn lại, người ta cho rằng mỹ-thuật của xứ này đối với khoa kiến-trúc đời nay không khỏi có ít nhiều khuyết-điểm. Nhưng vào thời bấy giờ, vật-liệu chỉ có đất nung ra gạch, thảng-hoặc chỉ có đá, nhưng đá chỉ được dùng vào chỗ cần thôi : như trên cửa vào, ở góc mà đá xây được đẹp như thế tưởng đã giỏi lắm. Những hàng cột, khoan-thai đuổi nhau (Pô-Nogar) trong những đường song nhịp-nhàng uyển-chuyển ở mặt tường, góc tháp (Mỹ-Sơn) ai nhìn thấy cũng phải say-mê. Xét về nghề chạm đá thì dân Hời hơn ta nhiều lắm. Mấy ai mà không từng trông thấy tượng những vũ-nữ Chiêm-Thành thân hình nõn-nà, vững-chắc, đầy-đặn mà vẫn thanh-bai với

bộ ngực tròn trĩnh xinh đẹp ? Dáng điệu đã nhẹ-nhàng, các bộ-phận lại cân-đối, những tượng này tỏ rằng tinh-thần mỹ-thuật của dân Chiêm đã cao hết sức, do những nhận-xét vô cùng tinh-tế.

✱

Ảnh-hưởng của Chiêm-Thành đối với dân-tộc Việt-Nam

Đến ngày nay Chiêm-Thành đã phai mờ tên tuổi, Chiêm-Thành đã bại trận nhưng xét ảnh-hưởng của dân Hời đối với Việt-Nam chúng ta cũng rất đáng kể.

Theo bài khảo-luận của ông Thái-văn-Kiểm, tác-giả bài « Influences du Champa sur la culture Vietnamienne » in trong Nguyệt-San Văn-hóa Á-châu số 33 thì ảnh-hưởng của Chàm đã lan-tràn qua nhiều lãnh-vực : tôn-giáo, văn-hóa, kinh-tế, mỹ-thuật của Việt-Nam khiến chúng ta tuy là những kẻ chiến-thắng mà vẫn phải nức lòng khen-ngợi, công-nhận.

Những điện-đài của Chàm như Tháp-Bà (Nha-Trang) đền Đông-Dương, Đại-Hữu, Mỹ-Đức, từ ngày Chàm mất quốc-tính đã thu hút được khá nhiều thiện nam tín nữ Việt-Nam. Thật vậy, họ đến thắp nhang cầu xin Thiên-Y thánh-mẫu hay các thần-thánh của Chàm với cả một tấm lòng thành-khẩn, không phải chỉ vì các điện-đài của Chàm có thờ lẫn cả các tượng Phật Thích-Ca, Phật-bà Quan-Âm, Phật A-Di-Đà, v. v...

✱

Cũng theo Chàm, những đồng bào Việt ngày nay sinh-sống bằng nghề chài lưới dọc bờ biển Trung-phần, Nam phần còn theo tục Chàm, thờ cá Voi. Và nếu Chàm sùng bái Cá Voi không ngoài duyên-cớ họ là những cư-dân ở cá



Các cô Chàm múa quạt

đảo rải-rắc trên Thái-Bình-Dương và Ấn-Độ-Dương xưa kia, khi di-cư vào lục-địa vẫn còn tin-tưởng vào các quyền-lực hay thần-quyền trên biển cả.

Thời vua Lê-Đại-Hành đem quân chinh-phạt Chiêm-Thành, nhà vua cũng mang về một nhà sư Ấn-Độ hành đạo từ lâu ở đây và đầu thế-kỷ thứ 10 nhà sư Đam-Khi của ta cũng nuôi một vị sư Chàm tại chùa của mình. Vào thời-kỳ này lại có sư Haha MARA, dòng giống Chàm, qua Việt-Nam và tu-hành tại chùa Quan-Âm.

Đến lượt Vua Lý-Thánh-Tông cũng đem ở Chàm về một nhà sư Trung-Hoa tên là Thảo-Đường sau phong đến chức Thiền-sư. Thảo-Đường Thiền-sư lập ra phái Thiên-học (Dyana) trong khoảng 1069-1205. Hẳn là thuở ấy đạo Phật rất thịnh ở xứ Chàm nên mới có các tu-sĩ của Trung-Hoa đến nghiên-cứu đạo Phật cũng đồng thời với việc cử nhà sư Huyền-Trang qua Tây-Trúc để thỉnh kinh Phật (Sử Tầu bấy giờ gọi Chàm là Đại-Chiêm).

Qua các cuộc bang-giao Việt-Chiêm trong nhiều thế-kỷ, tiếng Việt cũng được phong-phú thêm nhờ sự xúc-tiếp giữa hai dân-tộc. Ví-dụ tiếng Bát của ta có thể đã lấy ở tiếng Bata của Chàm thích-nghĩa có khác đi chút ít. Chàm dùng Bata là cái vại hình ống đựng nước để rửa các tượng đá. Tiếng Cù-lao phát-tích ở tiếng Kulau (Mã-Lai gọi là Poulo), Mặt là tiếng Việt có thể đã do tiếng Mata của Mã-Lái và Mota của Chàm. Tiếng Ni, Tê, Mô, Răng, Rứa, Ni. Nay và nhiều tiếng khác nữa của miền Trung ngày nay có lẽ cũng là các tiếng Chàm, gia-nhập vào ngôn-ngữ Việt-Nam.

Cao hơn một bực là điệu ca, nhịp múa của Chiêm-Thành cũng được vua chúa Việt-Nam say-mê và nhập-cảng. Ta có khúc trước đây gọi là *Chiêm-Thành âm* và gần đây

các bài Vọng-Cổ, Nam-Ai, Nam-Bình cũng là những phóng-tác của nhạc-điệu và âm-điệu Chàm do Chàm làm ra trong các thời suy-vong nên giọng tuy êm-đềm nhưng buồn thấm gan thấm ruột.

Theo Ông Thái-văn-Kiểm, chuyện Tấm Cám, Thằng Cuội ngồi gốc cây da, Dạ-Xoa trong Lĩnh-Nam trích quái Việt từ thế-kỷ 14 và Chúa Ôn trong Truyền-kỳ mạn-lục làm vào thế-kỷ 16 đều phỏng theo chuyện Ramayana của Ấn-Độ du-nhập vào đất Chiêm từ lâu.

Về kiến-trúc và nghề chạm-trổ vào đá ta cũng nhận thấy ảnh-hưởng của mỹ-thuật Chiêm-Thành. Vua Lý-Thánh-Tôn xây chùa Báo-Thiên theo kiểu Chiêm do thợ Chiêm làm. Nhiều điện, đài, lăng, miếu đời Lý, Trần đã mang nặng dấu-tích của nền kiến-trúc Chàm do tay người Chàm hoặc do thợ của tạ phóng-tác theo Chàm. Các ông phỗng đá mà ta thấy ở các đình, chùa (chùa Thày, đền Lý-bát-đế, ở lăng Quận-Công Nguyễn-Điển) vị tướng-lãnh đã đi bình Chiêm) đánh dấu các cuộc chiến-thắng của Việt-Nam và tượng-trưng sự khuất-phục của vua tôi Chàm.

Thua trận mà vẫn đặt-để được ảnh-hưởng của mình trên đất địch, đó là cái thua oanh-liệt hiếm có và như vậy ai có thể phủ-nhận giá-trị của nền văn-hóa Chiêm-Thành ?

Bàn về chính-trị của nước Chiêm-Thành, Mãn-Khánh, Dương-Kỵ kết-luận như sau :

« Một dân-tộc khi xưa hùng-cường như thế đã để lại nhiều vết-tích rất sâu-xa trong dân-tộc ta mà hiện nay còn gì ? Những cái tháp ngày đêm khóc rơi từng viên gạch trên gò vắng-vẻ (Bình-Định) trong thung-lũng hoang-vu (Mỹ-Sơn), một ít xác thành đứt nối oằn-oại trong bụi rậm um-tùm (thành Lồi ở Huế, ở Quảng-Bình, thành Chà-Bàn ở Bình-



Định v.v...) và năm ba vạn người sống rải-rắc không tương-lai, không chí-hướng ở miền Nam xứ Trung-Kỳ, ở Nam-Kỳ và Cambodge ! Trước cảnh bể dâu quá đau thương như thế, ta không khỏi ngậm-ngùi thương tiếc dân Chiêm-Thành nhất là khi ta nghe họ buồn thảm hát những khúc áo-não như trách móc, như oán hờn, đại-để như câu này mà chúng tôi trích-dịch trong bài ca vong-quốc của họ dưới đây :

« Còn vua dân Việt tươi cười,
« Người Chiêm côicút, khổ đời nào khuây !



TRÊN ĐƯỜNG VỀ

Một ngày biếc, thị-thành ta rời bỏ,
Quay về xem non nước giong dân Hời ;
Đây, những tháp gầy mòn vì mong đợi,
Những đền xưa đổ nát dưới thời-gian,
Những sông vắng lê mình trong bóng tối,
Những tượng Chàm lở-lói rỉ-rên than.
Đây, những cảnh ngàn sâu cây lả ngọn,
Muôn ma Hời sờ-soạng dắt nhau đi ;
Những rừng thẳm bóng chiều lan hỗn-độn,
Lừng hương đưa, rộn-rã tiếng từ-qui !

Chú-thích.— *Từ đời Đinh trở đi các triều-đình Việt-Nam đã có vấn-đề đánh Chiêm và chính-sách mở-mang bờ-cõi. Đến đời nhà Lý (1009-1225) đời Trần (1225-1400), người Chiêm phải lùi xuống mấy tỉnh miền Nam. Ở đây họ bị Cambodge là láng-giềng phía Tây lấn áp.*

Đây, chiến-địa nơi hai bên giao trận,
Muôn cô-hồn tử-sĩ hét gầm vang.
Mâu Chàm cuộn tháng ngày niềm oán-hận.
Xương Chàm luôn rào-rạt nổi căm-hờn.

✶

Đây, những cảnh thái-bình trong Chiêm-quốc,
Những cô-thôn vàng nhuộm nắng chiều tươi ;
Những Chiêm-nữ nhẹ-nhàng quay lại ấp,
Áo hồng nâu phủ-phất xóa lời vui.

✶

Đây, điện-các huy-hoàng trong ánh nắng,
Những đền-đài tuyệt-mỹ dưới trời xanh.
Đây, chiến-thuyền nằm mơ trên sông lặng ;
Bầy voi thiêng trầm-mặc dạo bên thành.

✶

Đây, trong ánh ngọc lưu-ly mờ ảo,
Vua quan Chiêm say-đắm thịt da ngà,
Những Chiêm-nữ mơ-màng trong tiếng sáo,
Cùng nhịp-nhàng, uyển-chuyển uốn mình hoa.

✶

Những cảnh ấy trên đường về ta đã gặp,
Tháng ngày qua ám-ảnh mãi không thôi,
Và từ đấy lòng ta luôn tràn ngập
Nỗi buồn thương nhớ tiếc giống dân Hời.

CHẾ-LAN-VIÊN

SỰ-TÍCH ĐỨC BÀ THIÊN-Y-A-NA

Bước chân đến Nha-Trang mà không chiêm-ngưỡng Tháp Hời Poh-Nagar thờ Đức Bà Thiên-Y-A-Na thì thật là phí công, nhất là đối với người đắm say dĩ-vãng, thích hỏi-han những phiến đá để tìm cho ra sự-tích ly-kỳ.

Sự-tích tuy đã xa-xăm mà luôn luôn còn đấy, vì nhờ ở lòng thành-kính của dân-chúng đã từng đến cầu xin Ngài minh-xét, ban ơn, xá tội hay đem lòng khoan-dung phù-hộ.

Sự-tích đó là của vị Nữ-thần Thiên-Y-A-Na, được tôn thờ trong các miếu đường của Poh-Nagar (Thánh-mẫu) xây trên một khu đồi rậm-rạp, dựng đứng bên dòng sông Cái nghi-vệ.

Ở dưới bóng rợp của cả một vòm cây đầy vẻ huyền-bí, mấy ngọn tháp kiến-trúc khác nhau vươn mình lên cao, với những giòng chữ kỳ-quái mà ta có thể đoán chừng là đã xây vào khoảng thế-kỷ thứ VII.

Nhà khảo-cổ-học Henri Parmentier đã dày công tìm được tại đấy từ bảy đến tám di-tích nữa. Đến nay chỉ còn có bốn là được giữ-gìn khá nguyên-vẹn mà thôi, hiện đang đứng án-ngữ về phía Đông, dưới chân đồi, xa trông hai hàng trụ như những tảng đá kỷ-niệm (menhirs) vùng Bretagne thời thái cổ.

Lần-lượt, chúng ta hãy cùng nhau nhìn lại lịch-sử và thưởng-thức công-trình kiến-tạo những ngôi nhà sau đây: Tháp phương Bắc, Tháp Trung-ương, Tháp phương Nam, Tháp Tây-Bắc và những tàn-tích của Tháp Tây-phương và Tháp Tây-Nam.

Ngôi đền quan-trọng ở phía Bắc là nơi thờ Đức Thiên-Y-A-Na. Ở đền này, công-cuộc kiến-trúc của người Chàm đã gọi là hoàn-hảo. Tháp cao đến 23 thước, do Senapâti

Pangro, một vị thượng-thư của vua Harivarman xây từ năm 817. Nơi đó lại là chính điện của vị Thánh Cri Malada Kauthara. Senapâti Pangro lại cho dựng một bức tượng Bhagavati, vị nữ-thần của xứ Kauthara (Khánh-Hòa), toàn bằng đá.

Ở trên khung cửa vào đền, du-khách sẽ thấy một bức tượng chạm nổi của Civa, một vị thần có bốn tay, chân vừa đặt lên đầu con thú Nandin vừa nhảy múa, giữa hai nhạc-công đang thổi sáo Sanarai.

Bên trong ngôi đền chỉ gồm có một phòng độc nhất xây theo hình trái chuông. Những bức thành cao chót-vót lên tận nóc, không một kiến-trúc gì khác là lối cửa vào cả. Ở ba phía kia, du-khách phải chú-ý đến ba cái vòm để đón lấy phẩm-vật của kẻ hành-hương dâng cúng. Ngay giữa điện thờ, trong bầu không-khí lờ-mờ đục, vì thiếu ánh-sáng, hoặc do những làn khói luôn luôn tỏa từ các đỉnh trầm, du-khách sẽ thấy kê trên một cái đôn bằng đá hoa, pho tượng của vị nữ-thần Kauthara. Những nét của Poh-Nagar Thánh-Mẫu hình-dung được thần Bhagavati (thần giáng phúc) một biến-dạng của thần Umâ tức là Cakti của thần Civa, hay là cái biến thân nữ dạng của Civa.

Trong vẻ đẹp chói-lọi của đồ nữ-trang lộng-lẫy, Thánh-Mẫu đội mũ hình hoa sen đang xòe-nở, ông-ánh những hạt trân-châu, xung-quanh đỉnh lòng công rực-rỡ như xà-cừ. Vừa mới trông tổng-quát, du-khách đã phải nhận-thấy rằng tất cả những vẻ đẹp ấy là tượng-trưng của một cuộc thi-thố về tài-năng và lòng tin-tưởng mãnh-liệt của dân-tộc Chiêm-Thành rồi.

Thánh-Mẫu ngồi xếp bằng tròn, có tất cả mười cánh tay. Hai cánh tay trên duỗi thẳng, bàn tay đặt lên đầu gối,

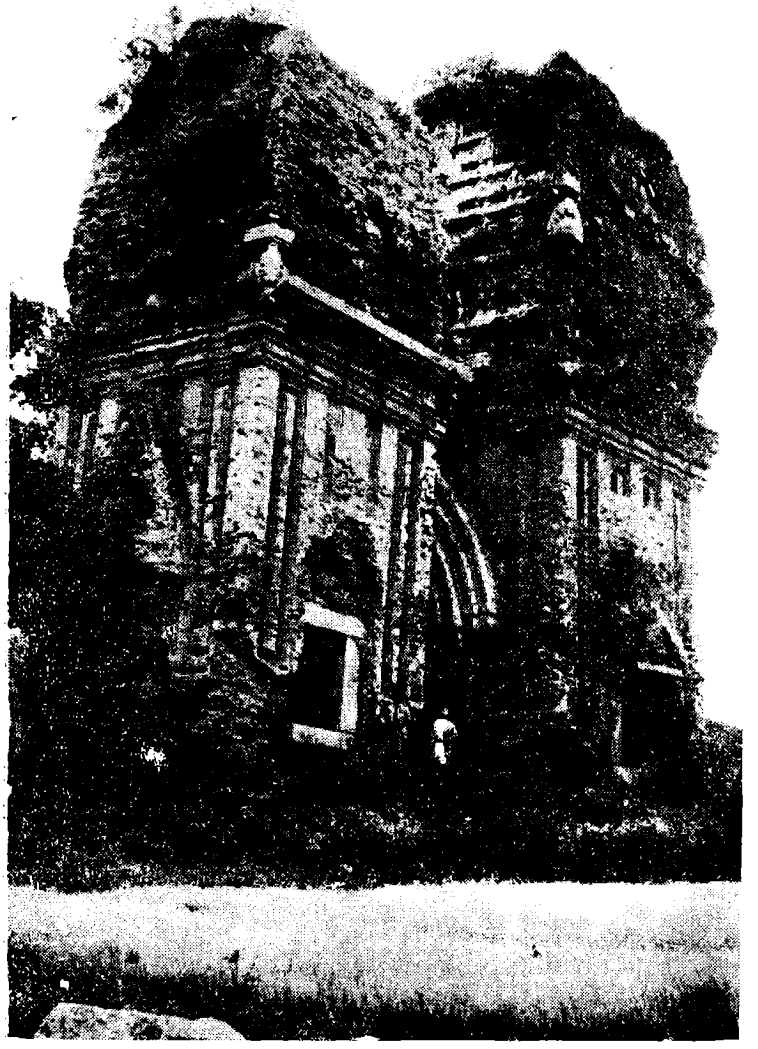

Tháp Chàm

lòng bàn tay ngửa lên trời như đang ban-bố một vật gì, dáng-điệu từ-bi và bình-tĩnh.

Còn tám tay phụ cầm những vật tượng-trưng như : đoản đao, dĩa có cán, mũi tên, ngà voi, cái dùi trống, vỏ ốc, mũi giáo và cái nạ.

Thánh-Mẫu mặc « xà-rông », đội mũ mukuta, tựa lưng trên một cái dựa khắc hồi-văn tua-tủa tựa miệng một quái-vật.

Sử chép rằng năm 918, Chiêm-Hoàng Indravarman III (1) sai đúc một Kim-tượng mukhalinga) cho Bhagavati, sau bị người Chân-Lạp (Khmers) lấy mất.

Năm 965, Java Indravarman I cho dựng tượng Umâ ; nữ dạng của thần Civa, mà ngày nay du-khách còn thấy để thay cho kim-tượng (2).

Tháp trung-ương dựng từ thế-kỷ thứ XII thay cho ngọn tháp cũ xây từ thế-kỷ thứ VII mà bọn cướp Mã-Lai phá-hủy từ năm 774 (3) để đánh cắp tượng vàng (của thần Cri Cambhu). Tháp mới này lại do Chiêm-Hoàng Satya-varman xây lại năm 784 và do Jaya Indravarman III sửa-sang hồi thế-kỷ thứ XII.

Tháp phương Nam cũng dựng thẳng hàng với Tháp phương Bắc và Tháp trung-ương.

Bước vào cửa, nhìn lên tường phía Nam, du-khách sẽ thấy những bút-tích Chiêm-Thành còn ghi lại, ở trong đền chỉ còn tượng Linga đã mất đế. Dưới triều-đại Harivarman I (thế-kỷ thứ IX), tượng đó hình-dung thần Sandhaka hay là Civa.

Tháp Tây-Bắc lại xây lùi vào sau Tháp phương Bắc một ít, kích-thước hẹp-hòi, nhưng bài-trí đẹp-đẽ hơn. Tháp này do vị thượng-thư Sénapati Pangro xây, phía

trong tháp, nay chỉ còn một cái đế không còn tượng thần Ganeça dựng từ thế-kỷ thứ IX đã mất.

Tháp Tây-phương và Tháp Tây-Nam, hai tháp này, có lẽ cũng do vua Vikranta Varman III cho xây vào hồi đầu thế-kỷ thứ IX, một lần với hai Tháp nói trên, nhưng nay đã hoàn-toàn điêu-tàn, chỉ còn là những đống gạch vụn và đá, bị những cây hoang dại bao-phủ chằng chịt.

Du-khách hãy cùng tôi tìm-tòi trên phiến đá sự-tích ly-kỳ của Đức Poh-Nagar hay Thiên-Y-A-Na Thánh-Mẫu. Theo chỗ chúng ta biết thì có rất nhiều thuyết : một thuyết của người Chiêm-Thành và vài thuyết của người Việt-Nam. Những thuyết ấy thật ra chỉ khác nhau ở vài tiểu-tiết còn đại-cương thì vẫn là một.

Đây, chúng ta hãy nghe người Chàm kể lại sự-tích vị Thánh-Mẫu của họ :

« Pô Ino Nogar tục gọi Bà Đen (Muk Juk) là một nữ-thần được người Chàm sùng bái nhất : ngày xưa Ngài do những ánh mây trời và bọt nước biển mà hóa thân. Trong số 97 phu-quân Ngài có trong « hậu-cung » thì chỉ một mình Pô Yan Ama là có uy-quyền và được tôn-trọng hơn hết. Cuộc đa-duyên đã cho Ngài 38 nữ-tử, sau thảy đều thần-hóa như Ngài. Trong số con gái của Ngài, còn có 3 người được dân Chiêm-Thành sùng-bái : Pô Nogar Dara, Rarai Anaih (nữ-thần vùng Phan-rang) và Pô Bia Tikuk (nữ-thần vùng Phan-Thiết).

« Pô Ino Nogar là vị thần tạo-lập quả đất, sinh ra gỗ-quí, cây-cối và lúa gạo. Vì ở trên Thiên-đình, Thượng-đế rất chuộng mùi thơm của lúa và trầm nên một ngày kia, trong khi làm lễ tế trời, Thánh-Mẫu tung lên trên không-trung một hạt lúa có cánh, trắng như làn mây ».



Tháp Bà (đền Thiên-Y thánh-mẫu)

Để đền-đáp trong muôn một lòng từ-thiện và công-đức mênh-mông của Thánh-Mẫu, dân Chiêm-Thành mới dựng một ngôi đền thờ Ngài ở Yjatran (Nha-Trang) (3b).

Sự-tích này gợi cho ta cả một dĩ-vãng dưới chế-độ mẫu-hệ, nó đã làm mục-tiêu cho những lời cầu-nguyện của dân Chiêm-Thành trong khi hành-lễ

« Ngày xưa, Thiên Y-A-Na Thánh-Mẫu do trời sai xuống. Ngài đã có công tạo ra quả đất, gỗ trầm, lúa gạo. Hương-mộc và kỳ-nam là thứ gỗ tượng-trưng sự linh-hiển của Ngài. Ngài làm tỏa hương gạo ngọt-ngào, cổ-võ việc trồng cây bồ-đề. Những ai, mỗi khi têm một cơi trầu, hay thưởng-thức hương-vị của lúa gạo, đều phải vội-vàng sửa một quả-phẩm, thành-kính dâng lên Ngài ».

Và sau đây, tôi xin thuật lại truyền-thuyết của người V.N. Sự thật thì có rất nhiều do trí tưởng-tượng của dân-chúng. Trong những thuyết ấy, chỉ có thuyết ghi trên tấm bia kỷ-niệm do Phan-Thanh-Giản dựng từ năm1857 (Tự-Đức thứ 9) ở phía sau Tháp phương Bắc và Tháp Tây-Bắc là còn ý-nghĩa thôi. Sau đây là bản dịch sự-tích ghi bằng chữ Hán trên tấm bia ấy :

« Trong thiên-hạ, những chỗ sầm-uất lâu đời hay có những sự-tích ly-kỳ, người ta chép vào sử-truyền lại vì thấy có ích cho nước, cho dân.

« Xem như chuyện Lạc-già Quan-thế và Lâm-Thiên-Hậu ở Việt-Dương toàn là chuyện lạ thường nên vẫn được lưu Sử ; cũng như sự-tích Liễu-Hạnh Công-chúa giáng-sinh ở Ninh-Bình, những khi hiển-ứng đều có ghi lại thành đã-sữ.

« Miền Nam nước ta sống trong cảnh gió thuận mưa hòa, thuần-phong mỹ-tục.

« Phần đất của con cháu Hồng-Lạc tuy đất hẹp dân ít, song lại là nơi dân-cư được thần-linh ủng-hộ nên được hoàn-toàn no-ấm và xem xứ mình như một cảnh Bồng-lai ở thế-gian.

« Cách trở với Trung-quốc, việc giao-thông không thuận-tiện nên cuộc bang-giao khó-khăn.

« Vì không có sử sách để kê cứu, tôi không được biết sự-tích của Thiên-Y Thánh-Mẫu cho tường-tận, chính lúc đi qua Khánh-Hòa là nơi nguồn-gốc của Thánh-Mẫu, được nghe các bậc bô-lão kể lại và được đọc dã-sử, cũng chỉ biết được sơ-lược thôi.

« Người ta nói : Bà Thiên-Y giáng-sinh ở núi Đại-An (cạnh núi Cù-Huỳnh) thuộc làng Đại-An tỉnh Khánh-Hòa, mé ngoài có bao bọc sơn thanh thủy tú, chính là nơi di-tích cảnh thần-tiên. Nơi ấy, có đôi vợ chồng già không con, nhà ở dưới chân núi, ngày ngày trồng dưa (4) độ nhật. Dưa chín thì hay mất quả, hai vợ chồng lấy làm lạ, mới rình và bắt được một nàng độ hơn 10 tuổi hái trộm dưa chơi dưới ánh trăng. Thấy nàng còn bé, vẻ mặt dễ thương, sống trong cảnh côi-cút, hai vợ chồng mới thuận đem nàng về nuôi, thường nâng-niu yêu-mến, chẳng khác gì con ruột.

« Một ngày kia trời làm lụt, cảnh vật buồn tênh, nàng mới sực nhớ đến Tam-Đảo, một cảnh thần tiên cũ, liền hái hoa, chọn đá xây một hòn giả-sơn để ngắm ; ông già thấy vậy nổi giận mắng nàng. Trong khi đang hối-hận buồn rầu, gặp lúc hồng-thủy đầy cây kỳ-nam (5) đến, nàng bèn biến thân vào khúc gỗ kia, mặc cho dòng nước cuốn ra biển rồi giạt vào bờ Bắc-Hải (Trung-Quốc). Dân-cư ở vùng đó lấy làm lạ rủ nhau ra vớt, nhưng quá nặng không khiêng nổi. Lúc ấy có một vị Thái-tử Trung-Hoa, tuổi

chừng hai mươi đang buồn rầu vì đã từng trèo non lặn suối mà chưa chọn được một ý-trung-nhân, nghe tin ấy liền lấy xe đi đến bờ bể, tự mình đỡ nỗi cây kỳ-nam, đưa vào nội điện, thường hay vỗ-về khi nhàn-rỗi. Một đêm trăng, hương thơm ngào-ngạt, Thái-tử trông thấy bên cây kỳ-nam một bóng người khi ẩn khi hiện, lấy làm lạ và lúc Thái-tử lại gần thì bóng người kia lại biến đi. Một đêm kia trong khi thiên-hạ đang say đắm giấc nồng, Thái-tử lén ra đó, chờ một hồi lâu, khi bóng mỹ-nhân hiển-hiện thì ông ta ôm choàng lấy ngay, không tránh được, nàng phải bày-tỏ sự tình. Sáng hôm sau, nửa mừng nửa lo, Thái-tử vào tâu với Phụ-Hoàng, vua cha ngạc-nhiên, truyền bói một quẻ, gặp quẻ đại-cát nên cho Thái-tử kết-hôn với nàng.

Hai vợ chồng Thái-tử ở với nhau đã lâu, sinh-hạ được một Hoàng-nam tên là Tri và một công-chúa gọi là Quý. Nhưng một ngày kia, nàng nhớ quê cũ mới đem hai con đi lại biển thân vào cây gỗ trầm, mặc cho dòng nước xuôi về Nam, đến chân núi Cù-Quỳnh, tìm lại ngôi nhà xưa ở mé núi. Cảnh vật đổi dời, song-thân đã khuất, tức thì Bà ở lại, sửa-sang vườn-tược, lập nhà thờ-phụng cha mẹ. Dân trong vùng dại-dột, không biết tìm kế sinh-nhai, hay hại lẫn nhau, Bà mới đặt ra lễ-phép dạy dân ăn làm, cách sinh-dưỡng rồi sau khi cho chạm tượng của Bà để lại ở chóp núi, Bà cỡi chim loan lên tiên-giới một ban mai...

« Bên Bắc-triều, thấy người yêu đi không trở lại, Thái-tử cho người chèo thuyền đi tìm. Khi gần đến nơi, thủy-thủ tỏ vẻ hống-hách, dọa-nạt dân trong vùng và không biết tôn-kính tượng-thần Bà nên bị trời phạt, thổi một trận cuồng-phong đánh đắm thuyền ấy ở cửa biển Đại-An. Ngày nay, nơi đó nổi lên một gò đá khắc chữ « khoa đẩu »

chữ Hời) xem khó hiểu, và từ hồi ấy trở đi trên cù-lao Yến thường có thần hiển - linh, cứu-nhân độ-thế, cầu xin gì cũng được, nên dân trong vùng khắp xa gần đều thiết bàn thờ thờ phụng Ngài.

« Trên núi cù-lao kia, có một ngọn tháp cao sáu trượng thờ Ngài Thiên-Y, bên hữu một cái tháp nhỏ cao hai trượng thờ Thái-Tử, đằng sau một nhà nhỏ thờ hai con Ngài, bên tả một nhà nhỏ thờ song-thân. Trước mặt tháp có dựng một cái bia đá viết chữ Hời, như ta đã thấy trên hòn đá án-ngữ ngoài cửa biển. Trong vườn của Ngài, hoa quả vẫn tốt tươi, khách ngoạn-cảnh có thể hái và ăn tha hồ tại chỗ. Hàng năm đến kỳ tế-lễ, sơn-thú và hải-ngư về chầu ở cửa điện và người xưa thường kính-cẩn gọi Ngài là Thiên-Y-A-Na Điện Bà Chúa Ngọc-Thánh-Phi.

« Triều vua Nguyễn đã phong Ngài chức « Hồng-nhơn Phổ-Tế linh-ứng thượng-đẳng thần » chọn dân vùng Cù-lao làm thủ-từ ở đền Ngài.

« Có một điều tôi lấy làm lạ là nếu Ngài quả là một Thiên-nữ thời đến đây làm chi, toan sống trọn đời với núi non thì lại bỗng dưng vượt biển Nam qua Bắc, kết-duyên âu-yếm cùng Thái-tử rồi lỗi hẹn trăm năm mà trở về nơi cũ, đến sau, cảnh còn, người mất, gió mây trôi nổi ra oai thần-thánh ; như vậy thì hành-vi bậc thần-thánh không tự-chủ nhất-định được hay sao ? »

Tự-Đức năm thứ 9 ngày 20 tháng 5.

Bài này do Ông Phan Thanh-Giản (6)

Hiệp-biện Đại-học, lãnh Lễ-bộ Thượng-thư.

Kính soạn

Bia đá do Ông Nguyễn Quỳnh.

Thông chánh phó sứ điều lãnh.

Khánh-hòa bố-chánh dựng.

Du-khách vừa được xem sự-tích của Ngài, một sự-tích đã ru ngủ dân-tộc Chiêm-Thành từ mấy thế-kỷ mãi cho đến ngày gần tiêu-diệt thì sự-tích ấy mới làm cho dân Chiêm sống dậy và sống vĩnh-viễn.

Tôi thiết-tưởng nên thêm vào đây một vài chi-tiết rút trong bản sưu-tầm của Ông Đào-thái-Hạnh đăng trong tập sách « Đô-thành hiếu cổ » xuất-bản năm 1914. Theo bản sưu-tầm ấy thì người ta nói đôi khi Thánh-Mẫu cưỡi trên lưng một con bạch tượng, đi du-ngoạn khắp đầu non đỉnh núi. Mỗi lần Ngài du-hành là mỗi lần người ta nghe rõ tiếng lệnh như tiếng thần-công báo-hiệu. Có khi Ngài hiện ra thành một giải lụa nõn-nà, bay bổng trên không-trung, dưới bầu trời êm-ả, hay cưỡi trên đầu một con đại ngạc-ngư dạo chơi từ hòn cù-lao đến các đảo lân-cận.

Việt-sử có chép rằng : Đức Thế-Tổ Cao-Hoàng, lúc bắt đầu trị-vì cảm thấy Ngài là một vị thần cao-cả, xá tội, ban ơn huyền-bí linh-diệu và được mọi người tôn-trọng. Nhà Vua bèncho mộ 3 người trong đám dân vùng cù-lao để làm thủ-từ, ngày đêm quét tước khói hương trong đền Ngài. Làng Cù-lao nay vẫn còn, dân-cư trù-mật, càng ngày càng phát-đạt ở cửa biển sông Cái, trước mặt điện Poh Nagar.

Tóm lại, ở nơi thờ đức Poh Nagar có tất cả sáu điện, ngày nay chỉ còn bốn điện là giữ được nguyên-vẹn thôi và hai điện kia đã điêu-tàn. Theo thuyết truyền-khẩu của dân-chúng thì mỗi ngôi đền thờ một trong các vị của sự-tích :

1) Chính-điện Bắc-phương để thờ Thánh-Mẫu

2) Tháp trung-ương là nơi thờ Thái-Tử Thiên-triều

3) Điện Nam-phương để thờ dưỡng-phụ của Thánh-Mẫu

4) Tháp Tây-Bắc thờ công-chúa Quỳ.

5) Tháp Tây-phương (ngày nay đã điêu-tàn) để thờ Hoàng-nam tên là Tri.

6) Tháp Tây-Nam (cũng bị điêu-tàn) để thờ dưỡng-mẫu của Ngài.

Có người nói rằng, còn một ngôi đền thứ 6 nữa để thờ Senapâti Pangro, vị thượng-thư đã có công xây-dựng đền.

Trước mặt ngọn đồi, xa trông là cửa sông Cái, nơi đó có 7 hòn Cù-lao ngày đêm sóng vỗ rào-rạt :

1) Hòn Yến	4) Hòn Tiều
2) Hòn Gà	5) Hòn Bông
3) Hòn Đại	6) Hòn Sung

7) Hòn Ông

Lòng tín-mộ mãnh-liệt đã xui dân-chúng muốn đến tìm mảnh ván thuyền của hạm-đội Thái-tử Bắc-triều ngày xưa kia còn sót lại trên các hòn đảo ấy.

Như vậy, sau một cuộc biến-chuyển lịch-sử, sau cuộc xâm-lược của thổ-dân Mã-Lai vào năm 774, con cháu người Chàm lo âu, mới đặt thành sự-tích và người Việt-Nam là kẻ đến sau lại tô-điểm theo tri tưởng-tượng của người phương Bắc.

Và, nếu lòng tin đã cấu-tạo những đền-đài mà lịch-sử có nhiệm-vụ bảo-tồn, thì chính sự-tích ly-kỳ mới làm cho được lưu-truyền mãi mãi.

Điều đáng chú-ý là tích của Thiên-Y-A-Na Thánh-Mẫu, có nhiều đoạn tương-tự với tích Liễu-Hạnh Thánh-Mẫu hay Giáng-Hương Thánh-Mẫu, đều nhuộm mầu sắc Lão-giáo. Xem thế thì đủ biết hai tín-ngưỡng Nam và Bắc đã



Các cô Chàm trong lễ-phục

gặp nhau ; khi lấy nhành đào, ruộng dưa, cành mẫu-đơn hay khúc gỗ kỳ-nam làm vật biểu-giải.

Hai dân-tộc đã thông-cảm cùng nhau trong việc thờ-phụng thành-kính một vị nữ-thần, lãng quên những cuộc tương-tàn khốc-liệt.

Gần kinh-thành Huế, về phía nguồn sông Hương, trên đỉnh đồi Ngọc-Trản (chén ngọc) các vị tiên-đế của Nguyễn-triều có xây một ngôi đền gọi là Huệ-nam-điện để thờ Thiên-Y-A-Na Thánh-Mẫu. Xuân thu nhị kỳ, một thượng quan, đại-diện cho triều-đình đến hành-lễ cầu xin Thánh-Mẫu phù hộ quốc-thái dân an.

Văn-chương bình-dân Việt-Nam đã sớm mượn sự-tích ấy làm thành một loại thơ lục-bát có tính-cách tôn-giáo, người ta gọi là chầu-văn mà tác-giả là thi-sĩ Nguyễn-văn-Trinh, sanh-bình vào thế-kỷ thứ 19.

Sau đây là một đoạn chầu-văn :

. . . . . .

Bóng trăng thấp-thoáng, làn mây chập-chờn.
Hương trời sắc nước nào hơn,
Bỗng đâu biến mất như cơn giấc hòe (1)
Hương thừa thấp-thoáng còn nghe,
Trong khi gặp-gỡ ai dè sắc không.
Hôm sau gió mát trăng trong,
Nhìn cây lại thấy tiên-dung ra vào . . .

*

Thật là một sự-tích ly-kỳ của một dân-tộc tài-ba đã từng có một nền văn-minh khá cao trong bao nhiêu thế-kỷ trên dãy đất Đông-Dương này.

Ngày nay, nền văn-minh cổ-kính còn để lại những gì,

họa chăng chỉ có một mùi hương mầu-nhiệm của Chiêm-Ba (9) là an-ủi đôi chút di-tích điêu-tàn của những ngôi đền cũ.

Dầu sao, kẻ chiến-bại cũng tin chắc rằng việc bắt-buộc người chiến-thắng phải tôn-thờ các vị thần của nước Chiêm xưa và truyền-khẩu sự-tích Ngài chưa hẳn là cuộc bại-vong.

(Thái văn Kiểm)

CHÚ-THÍCH :

(1) *Trên 40 năm (chỉ) trị-vì, Chiêm-Hoàng Indravarman đệ-tam đã đánh đuổi được người Chân-lạp trong vùng Nha-Trang vào những năm 945-946. Chính bọn người tham-nhũng này đã đánh cắp kim-tượng nhưng cuối cùng lại bị thất trận (xem Cổ-sử các quốc-gia Ấn-độ-hóa Viễn-đông — G. Cœdès).*

(2) *Người Việt-Nam đọc là Ngu-ma — Uma tức là nữ-dạng của Çiva (Puissance féminine de Çiva).*

(3) *Theo một bản chữ Phạn ở Tháp Bà Thiên-Y-A-Na, giống người này đen đủi và gầy yếu từ miền xa đến, thường ăn những thức ăn khủng-khiếp hơn xác chết, lại có tính hung-ác. Bọn người này đã đi mành đến, lấy cắp đương-vật của thần Cri Cambhu, đốt phá đền-đài, sau bị Vua Chàm tên là Satyavarman cho chiến thuyền đuổi đánh ở ngoài khơi (xem Cổ-sử các quốc-gia Ấn-Độ — G. Cœdès).*

(3b) *Jyatran : chữ Chàm có nghĩa là sông Tre tức là sông Cái bây giờ Jya hay Ea là nước ; Tran hay đúng hơn là Krơm là tre.*

(4) *Quả dưa về loại Cucurbitus citrullus, thổ-âm gọi là « Quả dưa đỏ » tên là « tây qua », « việt-nga qua » và « xách tâm qua ». Dưa ở vùng « Hữu-Cung » (Phi-trường Đồng-Hới) ngon có tiếng. Từ năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820)*

trở đi, người ta thường đem cung tiến quả dưa ấy vào triều trong dịp lễ Đoan-ngọ.

(5) *Việt-ngữ gọi là Kỳ-nam, Đà-nam, Trầm-hương, Trầm. Tên thảo-mộc là Aquilaria agallocha Roxburgh hay Excœaria Agallocha lin. Tên Cambodge là Khlampeakk. Người Mã-Lai gọi là Kalambak, người Hy-Lạp là agallochon, tiếng pháp gọi là agalloche, tiếng la-tinh là agallochum. Dân-chúng Mã-Lai thường gọi là garu, tiếng Anh gọi là agal-wood, aloe wood, tiếng gọi là adlerholz, tiếng Bồ-Đào-Nha là aguila, pao de aguia.*

(6) *Hữu-hiệp biên Đại-học-sĩ lãnh Lễ-độ Thượng-thư Phan-Thanh-Giản phụng-soạn.*

(7) *Thông chánh phó sứ điều lãnh Khánh-Hòa bố-chính sứ Nguyễn Quỳnh phụng lập thạch.*

(8) *Ám-chỉ một nhân-vật của thời thượng-cổ Trung-Hoa Thuần-vu Phân, trong khi say túy-lúy, ngủ dưới gốc hòe đã thấy một giấc mơ thần-tiên.*

(9) *Tiếng La-tinh là Champaca michaelia tên gọi thường là Ylang-ylang hay Ngọc-lan, hoặc thiêm-ba. Người Thái-Lan gọi là champa, còn champi là hoa sứ hay hoa đại.*

2) **PHÙ-NAM**.— Dân-tộc Phù-Nam tới nay là một dân-tộc được coi như là thủy-tổ của người KHMER. Tên Phù-Nam đã do người Tầu đặt ra. Phù-Nam ra đời vào khoảng đầu thế-kỷ thứ nhất sau Thiên-Chúa, đến thế-kỷ thứ 6 thì đi dần đến chỗ tàn-tạ.

Lãnh-thổ Phù-Nam choán cả miền Nam bán-đảo Đông-Dương, kể từ vùng hạ-lưu sông Cửu-Long, vùng Đồng-Tháp và các đất-đai xát bờ bể Thái-Lan, nhưng không gồm toàn-diện xứ Cambodge ngày nay. Chắc chắn cương-vực Phù-Nam không tiến đến vùng Biển-Hồ.

Dấu-tích của nước Phù-Nam hiện nay còn lại là ba tấm bia bằng chữ Phạn. Hai tấm Vishnu (Vishnu là thần chuyên cứu-trợ nhân-loại của Đạo Bà-La-Môn) tìm thấy ở Nam-Việt và phía cực Nam Cambodge. Còn một tấm bia nữa là bia Phật đào thấy ở Bati, phía Nam thành Nam-Vang. Ba tấm bia này khắc vào thế-kỷ thứ 5 và đầu thế-kỷ thứ 6.

Quốc-gia Phù-Nam liên-hệ rất nhiều với biển, giao-thương nhiều với các lân-quốc và ngoại-giao cả với, một vài cường-quốc xa-xôi thuở đó

Theo GITEAU, tác-giả cuốn Histoire du Cambodge vào hạ-bán thế-kỷ thứ II, dân Phù-Nam chịu ảnh-hưởng nhiều của Ấn-Độ, nhất là sau khi Đế-quốc Kushana (Ấn-Độ) sụp-đổ nhường địa-vị cho dòng họ Gupta. Những cuộc biến-đổi này đã thúc-đẩy một số người Ấn di-cư qua miền Nam bán-đảo chúng ta và qua cả nhiều nước Đông-Nam Á. Trong lúc Phù-Nam cường-thịnh được một thời-gian khá dài để rồi suy-tàn thì Trung-Hoa cũng trải nhiều thăng-trầm vào đầu thế-kỷ thứ 3 sau Thiên-Chúa, với sự bế-mạc của triều Hán.

Phù-Nam về kinh-tế có nhiều liên-lạc với Nam-Dương quần-đảo, Mã-Lai, Chiêm-Thành là những dân-tộc cũng theo văn-minh Ấn-Độ như mình. Với Chiêm-Thành, Phù-Nam lại còn có những cuộc đụng-độ chánh-trị nữa vào cuối thế-kỷ thứ 6 khi Chiêm đang chiếm-cứ miền Nam Trung-Việt sau tiến dần xuống địa-phận Phan-Rang theo tấm bia cổ mà Phù-Nam đã để lại (bia Võ-Canh).

Văn-minh Ấn-Độ bấy giờ nhuộm hầu hết các nước Đông-Nam Á qua các tôn-giáo (Đạo Bà-La-Môn, Đạo Phật) qua cả văn-chương, mỹ-thuật và các tổ-chức xã-hội.

Đã có nhiều thời-kỳ dân Ấn-Độ di-cư sang địa-phương này rất đông (Thế-kỷ thứ nhất và cuối thế-kỷ thứ 4).

Riêng với Phù-Nam có một chuyện dã-sử khá ly-kỳ:

Người ta kể rằng KAUNDINYA, một người Hồi-giáo đã làm vua Phù-Nam sau khi lấy được bà Chúa của nước này tên là LIEOU-YE. Một hôm KAUNDINYA, nằm mộng được thần-nhân cho một cái cung và khuyên y đi lập-nghiệp ở nước Phù-Nam. Sáng hôm sau y sửa-soạn thuyền bườm ra biển và vào đền lễ Phật quả nhiên bắt được cái cung ở dưới một gốc cây quý đúng như điều đã mơ thấy. Rồi Y vượt biển đến nước Phù-Nam. Lúc này bà Chúa LIEOU-YE cùng các bộ-thuộc thấy thuyền bườm của KAUNDINYA tới liền cũng mang thuyền xông ra định cướp thì bị KAUNDINYA dùng cung bắn phá được. Bà Chúa LIEOU-YE và binh-sĩ phải xin hàng sau LIEOU-YE kết-duyên cùng KAUNDINYA.

Con cháu KAUNDINYA nối-tiếp nhau làm vua được ít đời thì bị dân-chúng lật đổ đem Tướng FAN-CHI-MAN lên ngôi. Ông vua mới này lập được một triều-đại thịnh-trị, hùng-cường, thu-phục được nhiều lân-quốc, đất-đai mở rộng được gấp đôi. Nhưng sau ông chết trong một cuộc viễn-chinh vào khoảng năm 205-210. Nước Phù-Nam

sinh biến - loạn, con cháu FAN - CHI - MAN xâu - xé lẫn nhau.

Tuy nước loạn mà bấy giờ Phù-Nam còn gây được vài cuộc giao-hảo lớn với Ấn-Độ và Trung-Hoa vào năm 230 và suốt thế-kỷ thứ 3, do một quyền - thần tên là FAN-CHAN.

Vua KAUNDINYA - JAYAVARMAN chết (năm 514), Ông vua kế-vị bị người anh em cùng cha khác mẹ giết rồi chiếm ngôi. Ông này không được dân-chúng cảm-phục từ đó quốc-gia Phù-Nam suy-vi dần. Vào giữa thế-kỷ thứ 6, vua Chân-Lạp là BHAVARMAN, đòi quyền tự-trị rồi nhân-sự suy-nhược của Phù-Nam lấn dần đất của nước này sau chiếm cả khu-vực hạ-lưu sông Cửu-Long. Dân Phù-Nam bị dồn về phía Đông-Bắc theo dọc bờ biển Trung-Việt để lại đương-đầu với dân Chiêm cho tới khi bị tiêu-diệt hẳn do áp-lực giữa hai nước mạnh.

Phong-tục của Phù-Nam cũng khá đặc-biệt. Áo chỉ là một tấm vải quấn vào người, với kẻ giàu sang thì áo có viền kim tuyến cầu-kỳ ít hay nhiều. Người chết đem thả xuống nước, hoặc chôn, hoặc thiêu hay phơi ra ngoài trời cho chim muông rỉa mồ. Về việc trộm cắp hay giết người Tòa-án điều-tra bằng cách bắt bị-cáo cầm một miếng sắt nung đỏ đi bảy bước hoặc nhúng tay vào nước đang sôi để lấy ra một vật gì đặt ở dưới. Nếu bị-cáo không bị đau-đớn trong dịp thử-thách này thì được coi là vô tội.

Phù-Nam theo chế-độ quân-chủ. Vua được gọi là Sơn-Vương. Theo sự giải-thích của người Tầu thì nhà vua có danh-hiệu này bởi thường phải có mặt ở trên núi cao để

1) Phù - Nam mất hẳn vào khoảng 635 sau T. L. do cháu vua BHAVAVARMAN là JCANAVARMAN lên ngôi từ năm 616.

thông-cảm với Thượng-đế. Từ triều-đình ra ngoài các thị-trấn có đủ các quan lớn nhỏ và khi cường-thịnh, Phù-Nam đã bành-trướng đế-quốc khắp miền Nam-Việt, quần-đảo Mã-Lai, Hạ-Lào, đồng-bằng sông Cửu-Long và Ménam. Các vua đều tự-xưng là « Phù-Nam Đại-Đế ». Tuy vậy đế-quốc này không được thống-nhất lắm vì mỗi khi vị Hoàng-Đế nào hèn kém các chư-hầu lại nổi lên chống trả để thoát-ly. Tỷ-dụ Chân-Lạp, không những đã đạp đổ quyền thống-trị của Phù-Nam, lại còn chiếm lấy nước này rồi thay thế Phù-Nam lên ngôi bá-chủ.

Kinh-tế của Phù-Nam là kinh-tế nông-nghiệp. Vì quốc-gia Phù-Nam nổi trên đất biển, các đồng-bằng hay bị ngập lụt nên cần phải tháo nước ra ngoài mới cấy-cấy được. Hoàn-cảnh này đã làm cho dân Phù-Nam thành những tay lão-luyện về nghề đắp đê, đào sông, xẻ ngòi. Đồng-Tháp-Mười nếu xưa kia canh-tác được, một phần là do các công-trình kể trên.

Thủ công-nghệ của Phù-Nam cũng rất tinh-vi, khéo-léo. Dân Phù-Nam lại biết đóng các thuyền dài và lớn để lưu-thông khắp xứ và để xuất-dương nữa.

Họ dệt vải bông và các thứ vải quý giá như kim tuyến, đúc đồ thủy-tinh rất sành xuất-cảng được qua cả Trung-quốc và ra nhiều nước ngoài khác.

Kỹ-nghệ xa-xỉ-phẩm của họ như đồ vàng, đồ ngọc, đồ bạc làm cho người Trung-Hoa phải thán-phục, tỷ-dụ nhẫn, xuyến, vòng, v.v...

Dân Phù-Nam lại rất mạo-hiểm. Họ hay đi kinh-doanh qua các vùng xa-xôi ở khắp Á-Châu (Ấn-Độ, Chiêm-Thành, Nam-Dương, Mã-Lai) và thị-trấn GO-ÓC-ÈO (1) của họ (có

(1) GO-ÓC-ÈO là một thị-trấn ở vào khu-vực Rạch-Giá hay Hà-Tiên ngày nay.

đường sông và biển) đã có thời là nơi tứ xứ lui tới rất sầm-uất để buôn-bán. Sự-kiện này còn do Phù-Nam ở vào ngã ba của con đường giao-thông quốc-tế bấy giờ.

Thành-trì của Phù-Nam đều bằng gỗ. Nhà cửa của dân-chúng cũng vậy đến giờ không còn chút di-tích nào. Nay còn thấy ít nền-móng đền đài hay công-thự bằng gạch.

Nhìn vào các điện-đài của nước Cambodge cổ, người ta không dám cả-quyết cái nào của Phù-Nam. Tại Phnom-Da, trong đền Đế-Thiên, Đế-Thích, nhiều điện được đục vào ngay trong đá, mà xét các tượng thần thì phải nghĩ rằng những tượng này có thể đã có từ thời Đế-quốc Phù-Nam. Các tượng nơi đây được dựa vào các tấm bia hay những cái vòng như vòng cung bằng đá, nét rất thanh-thú.

Chú-thích.— *Gần đây đã có xảy ra vụ khiếu-nại về đất-đai do nơi Cambodge về lãnh-thổ của Việt-Nam. Vụ khiếu-nại này đã có phen khởi-xướng dưới thời Nhật-thuộc giữa Cambodge và các lân-quốc: Thái-Lan, Việt-Nam. Đứng trên quan-điểm của các nhà địa-dư-học, khảo-cổ-học, sử-học, những vụ khiếu-nại này không có bằng-cớ gì xác-thực vì đất-đai trên Thế-giới qua nhiều thế-kỷ thay thầy đổi chủ không biết bao nhiêu lần. Nếu xét quyền sở-hữu về đất-đai 2000 trở về đây thì đất-đai của Cambodge (Thổ Chân-Lạp) ở vùng Hạ-Lào và trước Tây-lịch, giang-sơn của người Việt là miền sông Dương-Tử choán xuống hết Hoa-Nam. Các việc khiếu-nại về lãnh-thổ đã từng nêu ra giữa nhiều quốc-gia tại Liên-hiệp-quốc, rút cục vấn-đề vẫn nan-giải cho tới ngày nay.*

Để kết-luận ta thấy, qua các tài-liệu của người Trung-Hoa và các sự đào bới vùng Go-óc-éo, Angkor-Borei, Phù-Nam đầu thế-kỷ thứ nhất của Tây-lịch quả là một quốc-gia có tổ-chức bậc nhất ở Đông-Nam Á-Châu. Đời sống của Phù-Nam về kinh-tế đã rất hoạt-động. Đời sống tinh-thần của họ do ảnh-hưởng văn-hóa Ấn-Độ cũng rất mạnh-mẽ nhờ vậy mà Chân-Lạp khi thôn-tính được Phù-Nam đã thừa hưởng một gia-tài vật-chất, văn-học và tôn-giáo rất đáng kể.

✶

3) **CAMBODGE.** — Kế-tiếp Phù-Nam bị lạt mờ tên tuổi kể từ thế-kỷ thứ 6, Cambodge đóng một vai-trò quan-hệ vào thế-kỷ thứ 7 trong lịch-sử Đông-Dương — Cambodge về vị-trí là một nước ở tại trung-lưu sông Cửu-Long và vào thế-kỷ thứ 6, như trên đã nói, đã đặt ảnh-hưởng cả ở miền Nam bán-đảo này sau khi lấn được nước Phù-Nam, ở hạ-lưu sông Cửu-Long. Rồi dần dần Cambodge trở nên cường-thịnh. Dân-số Cambodge hiện nay là hai triệu rưỡi.

Người Cambodge ngày xưa thế nào ? ở đâu đến ? có liên-hệ gì với người Cambodge ngày nay không ?

Xét văn-hóa Cambodge, ta thấy các đền-đài Cambodge có khác những tấm bia vừa chữ Phạn là chữ của người Ấn-Độ đem đến, vừa chữ bản-thổ là chữ chính-tông Cambodge. Chữ Cambodge ngày xưa và ngày nay không khác nhau, nếu so-sánh chữ Pháp thời-cổ trong bài Chanson de Roland với chữ Pháp bây giờ. Các người khảo-cổ cho rằng nếu triều-đình Cambodge là dòng giống Ấn-Độ chăng nữa thì quần-chúng vẫn là giống Cambodge, có khác chỉ ở chỗ ngày xưa ít lai Tàu, lai Thái hơn bây giờ. Ta có thể quả-quyết rằng người Cambodge ngày xưa chính là tổ-tiên người Cambodge ngày nay. Họ đã xây những đền-đài mà hậu-thế của họ cho là thần-thánh làm ra.

Xét về nhân-chủng, người Cambodge thuộc giống lùn da đen (Négritos) và giống Mã-lai (Indonésien) hiện có những dấu-tích làm bằng-cớ, nhưng đến nay chưa rõ người Cambodge đến đây từ bao giờ, chỉ biết đại-khái dân Phù-Nam ngày xưa phần nhiều là dân Cambodge. Ảnh-hưởng của văn-hóa Ấn-Độ xâm-nhập vào đất Cambodge kể từ thế-kỷ thứ nhất sau Thiên-Chúa.

Giữa thế-kỷ thứ 6 đến cuối thế-kỷ thứ 7, kể từ đời vua Cambodge tên là Bhavavarman là thời-kỳ cường-thịnh của người Cambodge, nhiều tháp bằng gạch hơi giống kiểu tháp Chiêm-Thành được xây-dựng lên : đại-khái tháp Sambor-Prei-Kuk, Phnom-Bayang phần nhiều ở giữa và ở phía Nam Cambodge bây giờ. Những tượng Bà-La-Môn, tượng Phật có những lối điểm-xuyết vẫn theo kiểu Ấn-Độ tỏ rằng dân-tộc Cambodge chưa có một lối kiến-trúc nào riêng-biệt.

Dân-tộc Cambodge cũng trải nhiều cuộc hưng-vong như nhiều dân-tộc khác. Có hồi nước Cambodge bị loạn-ly đến một thế-kỷ và bị dưới quyền nước Chà-Và (xin nhắc trước thế-kỷ thứ 6, Cambodge đã bị nước Phù-Nam chi-phối) Vua Jayavarman II (802-854) thuộc dòng-dõi đời vua trước khôi-phục được nền độc-lập cho tới thế-kỷ thứ 9 dân-tộc Cambodge mới được thống-nhất. Kinh-đô Cambodge dời đến phía Bắc Biển-hồ tức Phnom Kulen, Roluos gần lâu-đài Đế-thiên, Đế-thích (Angkor). Lâu-đài này xây vào đời vua thứ ba tên là Yaçovarman (889-910) mà trung-tâm điểm là đồi Phnom Bakhèng chứ không phải đúng nơi của lâu-đài Angkor hiện nay. Do những cuộc phế-hưng Đế-thiên, Đế-thích là những công-trình kiến-trúc vĩ-đại không những đối với dân-tộc Cambodge mà đối cả với các dân-tộc Đông-Nam Á-Châu, xây-dựng lại nhiều phen sau những giai-đoạn chiến-tranh với các lân-

quốc. Nơi này làm kinh-đô cho nhiều triều-đại trong hơn năm trăm năm ; trong khoảng thời-gian này có một khoảng độ 20 năm, từ năm 921 đến 944, vua Jayavarman IV và vua kế-thống đã có phen dời kinh-đô đến tỉnh Koh-Ker. Tại đây còn di-tích các đền-đài đổ nát. Đế-thiên, Đế-thích có những cung-điện xây bằng đá rất tráng-lệ, huy-hoàng. Người ta nói Đế-thiên, Đế-thích là cái lò nung đúc văn-hóa Ấn-Độ tức là nơi trung-tâm điểm để nền văn-hóa này đi sâu vào đất Đông-Dương, nhất là để truyền-bá sang những chỗ người Thái sinh-tụ, trên bờ sông Mékong và Ménam. Có điều đáng chú-ý, đến đây văn-hóa Ấn-Độ đã biến-thể một phần nào do một số đặc-tính quốc-gia của Cambodge.

Cùng thời với Đế-thiên, Đế-thích, dân Cambodge xây rất nhiều đền-đài, thường có 5 cái tháp sắp lại thành hình ngũ điểm (bốn cái bốn góc, một cái ở giữa) xây trên một ngọn đồi hình chữ Kim, chung-quanh có hành-lang cùng một trung-tâm như đền Mébon, Pre-Rup, Ta-Keo, Baphuôn... Nguy-nga hơn cả là đền Angkor Vat, nơi kỷ-niệm các người chết. Ở đây có những pho tượng thần Ấn-Độ, những hình người đã được phong thần. Người ta đoán rằng có hài cốt chôn ở dưới chân tượng Đến cuối tkế-kỷ thứ 12 những pho tượng đúc ra nhiều quá như đúc từng loạt một nên mất cả tinh-thần và kém hẳn về phần kỹ-thuật.

Xem bia ở các đền-đài, người ta thấy bia-ký vừa bằng thơ (thơ dùng chữ Phạn), vừa bằng văn xuôi (văn xuôi dùng chữ Cambodge) và do các bia, ta hiểu lịch-sử các triều vua, sự-tích việc xây-dựng các đền-đài từ thuở nào. Lại cũng nhờ ở các bia, ta thấy chế-độ cũ và tôn-giáo của dân-tộc này chịu ảnh-hưởng sâu-xa của văn-hóa Ấn-Độ.

Tuy vậy, dân Cambodge cũng có cái còn theo phong-tục cũ như tục mẫu-quyền và việc thờ cúng người chết.

Kể từ thế-kỷ IX đến thế-kỷ XII, vua Cambodge thống-trị cả lưu-vực Biển-hồ và miền hạ-lưu sông Cửu-Long, mở rất nhiều đường, khai rất nhiều sông để dẫn-thủy nhập-điền.

Cambodge có nhiều cuộc đụng chạm với các dân-tộc láng-giềng trên bán-đảo Đông-Dương là Chiêm-Thành và Việt-Nam đáng chú-ý từ đời vua Suryavarman I (1002-1049). Ông vua này tung-hoành và chiếm-cứ đất-đai đến lưu-vực sông Ménam và reo hạt giống văn-hóa Cambodge tại khu-vực này. Vua Suryavarman II (1113-1145) đem quân khởi-hấn với Chiêm-Thành và Việt-Nam ; bị Chiêm đánh lại kịch-liệt tràn qua cả Đế-thiên, Đế-thích, tàn-phá cung-điện đô-thành của Cambodge rất khốc-hại năm 1117. Vua Vayavarman VII (1181-1201) là vị vua anh-hùng cuối cùng của dân Cambodge, phải xây-dựng Đế-thiên, Đế-thích cùng các hào-lũy cuối thế-kỷ XII. Các đền-đài to lớn bằng sa-thạch như Ta Prohm, Banteay Kdei, Prah Khan, Bantey Chhmar Bayon phần nhiều trạm mặt người trên đầu tháp, cũng xuất-hiện thuở này.

Dân-tộc Cambodge đã bị hao mòn rất nhiều sinh-lực do những việc xây-dựng kể trên như dân Chiêm-Thành. Đến thế-kỷ XIII, đạo Phật đại-thừa và đạo Ấn-Độ nhường bước cho đạo Phật tiểu-thừa của Tích-Lan tràn qua làm cho mỹ-thuật Cambodge phải khô-khan đi, kể từ giai-đoạn lịch-sử này cho đến cận-đại khi thì bị Thái-Lan nước giáp-giới phía Tây luôn luôn xâm-lược, khi thì bị Việt-Nam nhân sự lục-đục nội-bộ của Cambodge mà lấn áp dần dần. Nếu người Pháp chậm đến bán-đảo này thì Cambodge đã có thể mất hẳn với Việt-Nam vào thượng-bán thế-kỷ XIX vì lúc này do chính-sách bảo-hộ, Việt-Nam đã đổi Cambodge ra Trấn-tây thành (1834).



TRUYỀN KỲ VỀ ĐẾ-THIÊN VÀ ĐẾ-THÍCH

Du-khách từ bốn-phương trời đổ đến Vương-quốc Cambodge nhất-định không phải là đến thăm viếng đất-đai, thị-thành, phong-tục, sông núi xứ nầy thật ra không có gì đặc-biệt lắm. Nhưng có một điều đặc-biệt hiển-nhiên là kiến-trúc của ba tòa cung-điện đứng song song, oai-nghiêm hùng-vĩ và rất cổ-kính : đền Đế - thiên và Đế - thích ngày nay được coi là một trong các kỳ - quan của Thế-giới.

Từ Đế-thiên (Angkor - vat) đến Đế - thích (Angkor-thom) đường dài tám cây số bao vòng bằng một hồ sen xanh biếc bốn mùa, hương thơm ngào-ngạt quanh năm, hoa đỏ tươi lả mình xuống mặt nước lung-linh sóng gợn, thật là một bức họa thiên-nhiên tuyệt-tác.

Đứng xa mà ngắm, Đế-thiên, Đế-thích là cả một công-trình vĩ-đại sừng-sững như những quả núi con khiến ta phải thán-phục và bước đến gần tiến vào bên trong cung-điện ta không thể ngăn nổi những cảm-xúc hoang-mang rùng-rợn vì thấy trước mặt ta, trên đầu ta những phiến đá to lớn nặng-nề hàng mấy tấn như muốn rớt xuống.

Không-khí ở đây lạnh-lẽo, mùi rêu hăng mốc xông vào mũi ta đúng như khi ta thăm các động Hương-tích, Địch-Lộng, hang chùa Thày ngoài Bắc-Việt. Từ chân đền đến nóc đền đều là những tấm đá đục, chạm dựng lên, phiến nọ trồng lên phiến kia một cách rất đơn - giản và tuy chẳng được gắn vào với nhau bằng vôi hồ, nhưng rất kiên-cố vững-vàng như bất-chấp cả giông-tố và sức phá-hoại của thời-gian.

Ở đây nghề chạm trổ rất tinh-vi, khéo-léo của dân-tộc Khmer đã được xuất-hiện trên các vách đá, các các cột đá

nổi lên những hình các vũ-nữ đang múa hát thổi kèn, đánh trống hay nhởn-nhơ đàn sáo. Trên các thân hình vũ-nữ mềm-mại, uyển-chuyển gần như khỏa-thân lồ-lộ cặp nhũ-hoa khêu-gợi. Theo quan-niệm của người Khmer, Thần-Thánh, Phật, Tiên đều do hai nguồn sinh-lực này mà ra nên việc phô-trương của đôi nhũ-hoa chỉ có tính-cách thiêng-liêng mà thôi.

Nhìn lên là một tòa nhà dựng trên nền đất (điện Angkor - thom). Chân nền bằng đá có chạm đủ các hình người và thú-vật, tượng-trưng những cuộc chiến-đấu chống ngoại-xâm xưa kia của Cambodge và đời sống bình-thường của họ. Vượt hàng trăm bậc đá, ta thấy một cái hồ đá rất sâu tục gọi là giếng tiên. Tại đây từ xưa đến nay bao giờ nước cũng sôi sùng-sục. Giếng này đã từng là nơi chôn vùi bao nhiêu kẻ xấu số dưới các thời bạo chúa. Không xa, có một lầu chuông lộ-thiên. Nếu ta đứng đấy mà vỗ ngực thì âm-thanh vẳng lên như tiếng chuông đồng.

Bình-luận về nền kiến-trúc của Khmer mà hai đền Đế-thiên, Đế-thích là tiêu-biểu, người ta đều khen rằng việc xây-dựng này không thua kém gì các công-trình kiến-trúc của La-Mã, Hy-Lạp và Ai-Cập.

Với người Khmer, Đế-thiên, Đế-thích đã có dã - sử khá ly-kỳ và làm-ly. Trên ngàn năm xưa, dân Khmer đã sống dưới quyền thống-trị của một ông vua hủi (cùi) mà tiền - thân là Thái-tử rất thân thân-yêu của Ngọc-Hoàng Thượng-Đế. Thái-tử rất tài-ba, lỗi-lạc được cử xuống trị-vì nước Chân-Lạp do nước này thiếu vị anh-quân đủ tài thao-lược bên trong dắt-dìu nhân-dân, bên ngoài chống nhau với ngoại - địch từng phen đe-dọa lấn-áp xứ này. Nhưng Thái-tử quen sống ở nơi non Bồng nước Nhược đẹp-đẽ vui-vẻ nên ngại-ngần không muốn xuống phàm-trần. Ngọc-Hoàng



Đền Đế - Thiên

biết ý liền sai thiên-thần xuống xây đủ cung-điện nguy-nga tráng-lệ không kém gì Thiên-cung.

Một phái-đoàn nam-tiên và một phái-đoàn nữ-tiên được giao-phó việc này.

Được tin sắp có công-tác đặc-biệt, sơn-thần, thổ-địa, Chân-Lạp liền gấp rút giải-quyết vấn-đề vật-liệu. Họ vỡ núi lấy đá, đục lỗ xỏ giây kéo từ bên kia sông Cửu-Long đem về. Mỗi tảng đá xây đền ngày nay đều có lỗ tròn hay vết năm ngón tay vĩ-đại in sâu vào đá.

Bắt tay vào việc, các tiên-nữ tỏ ra rất siêng-năng cần-mẫn. Trái lại đối với các tiên ông thì đây là một cơ-hội để « phá-giới ». Họ nô-rỡn, rượu-chè, đàn-địch lu-bù, lại còn thi nhau kéo giây. Bên thắng thì vui cười hể-hả. Bên bại thì nhăn-nhó khó-khăn khiến ta còn thấy sự-trạng này hiển-hiện trên các tượng đá cằm mòi méo-sẹo rất buồn cười ngộ-nghĩnh.

Khi nô-đùa đã quá đủ, các tiên ông ngó sang bên các tiên-nữ thì đền Đế-thiên (Angkort-vat) mỹ-miều, lộng-lẫy đã xong. Bấy giờ họ mới vội-vã xây-dựng đền Đế-thích (Angkor-thom) của họ, công chuyện chưa hoàn-thành thì trời đã tang tảng sáng. Tiên-ông sợ hãi không dám về trời liền sang Kompong-Cham dựng một cái chòi bằng đá chạm trổ cũng tinh-vi và nằm lì ra đấy biến thành đá. Tại Kompong-Cham ngày nay, người ta thấy một nếp chùa có một pho tượng đá nằm nghiêng dài tới 10 thước tây. Chùa này được dân-chúng gọi là chùa Phật-tổ mà pho-tượng nằm nghiêng đúng là vị tiên-ông phóng-túng, lãng-mạn.

Thái-tử xuống trần làm vua xứ Chân-Lạp, Ngài đã thành-công đặc-sắc trong việc trị quốc an dân nhưng con người của Thái-tử lại ưa sinh-sát. Kẻ nào thất-ý người tức khắc bị quăng ngay xuống « giếng nước sôi ».

Một hôm một cung-nhân phạm tội cũng bạc-mệnh ở giếng này. Nhưng nàng là một giai-nhân tuyệt-sắc, khi sa xuống giếng đôi mắt vẫn long-lanh, má vẫn đỏ hồng, môi vẫn như hoa đào chớm nở khiến nhà vua giật mình hối tiếc vội dang tay ra vớt nhưng đã muộn. Không may hơn nữa, tay nhà vua bị bỏng nước sôi ngày một loét ra và thành bệnh hủi. Khắp nước các danh-y đều chịu vô phương.

Phải chăng sự tàn-ác của nhà vua và lòng hờn oán của trăm họ đã thấu đến tận thiên-đình do đó nhà vua đã phải chịu đền tội ? Tội đó là mang trên khắp thân-thể một thứ bệnh nhơ-bẩn, thối-tha khiến ai nấy đều ghê-tởm.

Sau này Ngọc-Hoàng thử xem nhà vua đã biết hối-cải chưa, có phải một thiên-thần giả làm thày lang xuống xin chữa bệnh.

Gặp ông thày lang, nhà vua hỏi : « Ngươi chữa cho ta bằng thuốc gì ? » Thày lang trả lời : « Xin đun một vạc lớn nước sôi và nhà vua vào đó tắm rửa bệnh sẽ khỏi liền... »

Nhà vua nghi thày lang định hại mình để chiếm ngôi liền cho đặt ngay vạc nước sôi trước sân điện rồi bảo :

— Ngươi vào tắm trước coi !

Thày lang biết nhà vua vẫn đầy lòng độc ác dâng lên một gói thuốc bột mà tâu rằng :

— Hạ-thần xin tuân lệnh, nhưng khi xương thịt đã tan trong nước bỏng thì xin nhà vua rắc thuốc này vào cho hạ-thần được sống lại.

Nhà vua ưng-thuận nhưng khi xương thịt thày lang đã tan trong nước bỏng, Ngài mỉm cười khoái trí và không cho rắc thuốc. Ngài không biết rằng thày lang đã

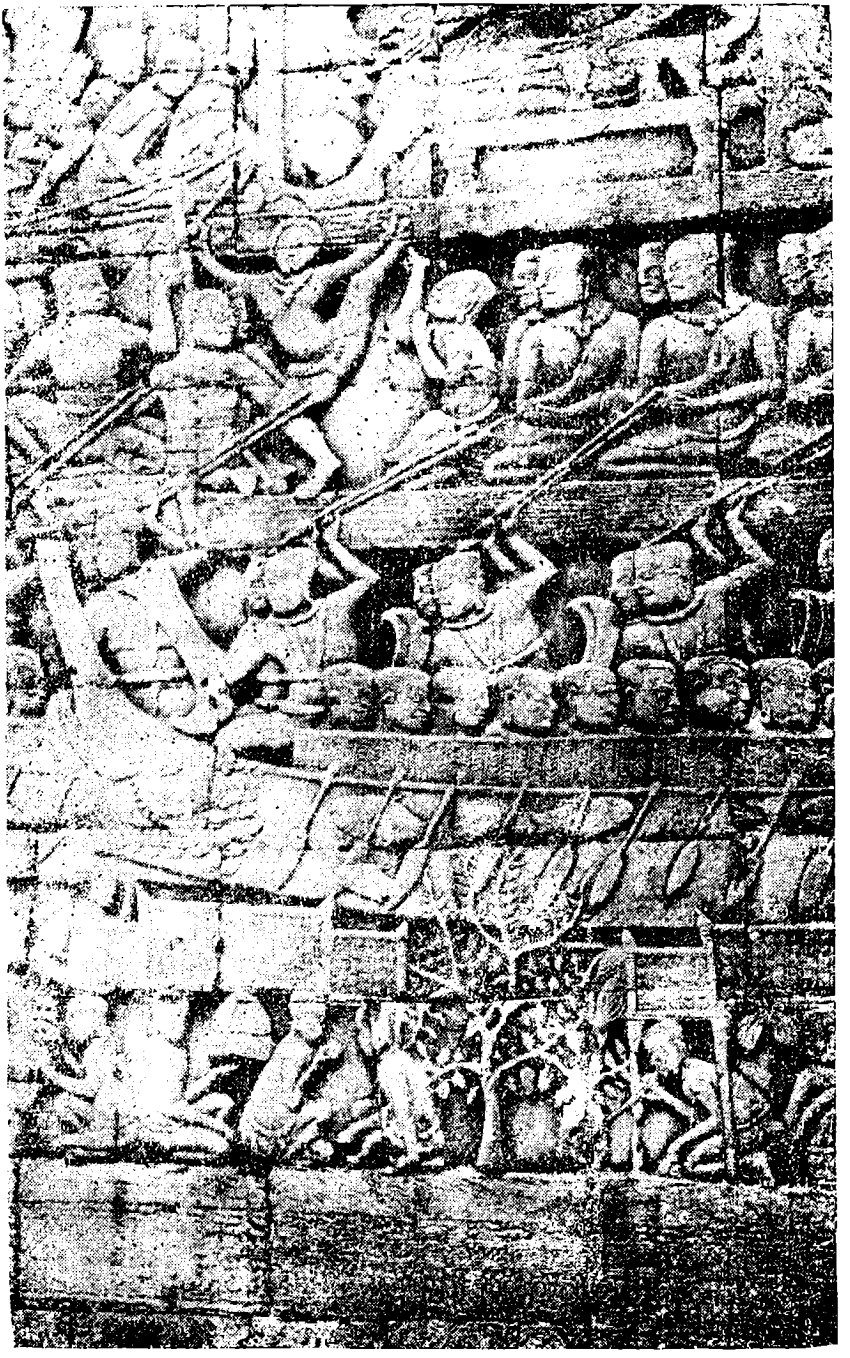

Hình trạm nổi trên tường đền Đế-thiên Đế-thích

biển về trời, còn Ngài vì không tu-tâm sửa tính đã phải chịu hôi tanh nhục-nhã suốt đời tuy ngồi trên ngai vàng bệ-ngọc mà không hưởng được chút xíu hạnh-phúc như một kẻ cùng-dân.

Rồi một ngày kia giữa cảnh văn-võ, bá quan, quân lính chầu hầu oai-nghiêm, giữa đám cung-nhân mặt hoa da phấn uốn chuyển mình hoa nhảy múa theo cung đàn réo-rắt, nhà vua vẫn thấy lòng hiu quạnh, tẻ tái. Hình ảnh con người đẹp lắng chìm dưới giếng như dâng lên một niềm oán hận chơi-vơi khiến người bàng-hoàng như điên dại và tiếc thương chẳng bao lâu cũng biến ra tượng đá nốt.

Dã-sử này kể cũng khéo bia đặt. Nó nêu cao triết-lý của đạo Phật là nghĩa báo oan đền, nợ đời vay trả. Điều mà người ta gọi là Thiên-lý của Tạo-Hóa với Công-lý của loài người vẫn không khác nhau vậy.

Còn với người du-khách ngoại-quốc qua Viễn-Đông không tới thăm xứ chùa Tháp để bước chân vào đền Đế-thiên Đế-thích thưởng-ngoạn thắng-cảnh này thì thật là cả một sự thiếu-sót đáng nực cười.

★

VAI-TRÒ GIÁO-DỤC CỦA CÁC ÔNG SÃI

Qua lịch-sử ta thấy ở nhiều nước trên thế-giới xưa và nay tôn-giáo nào được trọng-vọng, được tin tưởng nhiều thì tôn-giáo ấy tự-nhiên sẽ lãnh-đạo nền giáo-dục hoặc có một ảnh-hưởng quan-trọng đến văn-học hay chánh-trị đối với nhân-dân ở nước đó.

Ở Việt-Nam từ thế-kỷ X (đời Tiền-Lê trở đi), một vài nhà sư đã đóng vai cố-vấn cho triều-đình và là tiêu-biểu cho giới trí-thức thuở ấy. Họ rất được dân-chúng mến phục (xin xem Việt-Sử Tân Biên — quyển 1). Ta cũng thấy sự-

kiện này ở đất chùa Tháp và chùa-chiền của Cambodge từ lâu đã trở nên một nơi ban-hành nền giáo-dục phổ-thông cho toàn-thể dân-chúng. Tất-nhiên sự học-hành của thanh, thiếu-nhi tại chốn này không coi là có điều phiền-nhiễu cho việc tôn thờ Thần, Phật.

Cũng như bên ta, mỗi làng Cambodge có một ngôi chùa và ngôi chùa đó tức là một trường tiểu-học giảng-dạy theo chương-trình của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục. Các giáo-viên thường là các ông Sãi được dân tin-tưởng đủ tài-đức, kinh-nghiệm để đào-tạo cho họ những phần-tử ưu-tú trong gia-đình cũng như ngoài xã-hội về tương-lai.

Cambodge còn một cổ-tục nữa đến bây giờ còn thịnh-hành : muốn trả hiếu cho cha mẹ phải vào chùa tu trong một thời-gian hoặc dài hoặc ngắn cũng năm ba năm. Ở đây, thanh thiếu-nhi tụng kinh niệm Phật, tu tâm dưỡng tánh. Người Cambodge quan-niệm rằng chùa là nơi hun-đúc những hiếu-tử, lương-dân đến cả minh-quân, lương-tể. Căn-bản và sức mạnh của dân-tộc Cambodge chính là nơi thiền-môn, thực-tế đã chứng-minh như vậy.

Mãn hạn tu-hành ai muốn ở lại mãi mãi càng hay, còn không thì tùy ý cởi bỏ chiếc áo thụng vàng ra về lập đời sống bình-thường như mọi người khác.

Kẻ tu-hành xét ra được lợi về hai điểm : Trau-dồi đạo-đức, mở-mang trí-não. Ra ngoài đời, họ có ít nhiều trí-thức để làm ăn và lấy vợ cũng dễ-dàng vì được tin là có nhiều bảo-đảm về hạnh-kiểm, nhân-phẩm.

Địa-vị chánh-trị của tăng-lữ ở đây thế nào ? Hoàng-gia có quyền tối-thượng thì tăng-gia là bậc thứ-yếu do đó Cambodge có *vua Sãi*.

Mệnh-lệnh của vua *Sãi* ban ra được dân-chúng nghe

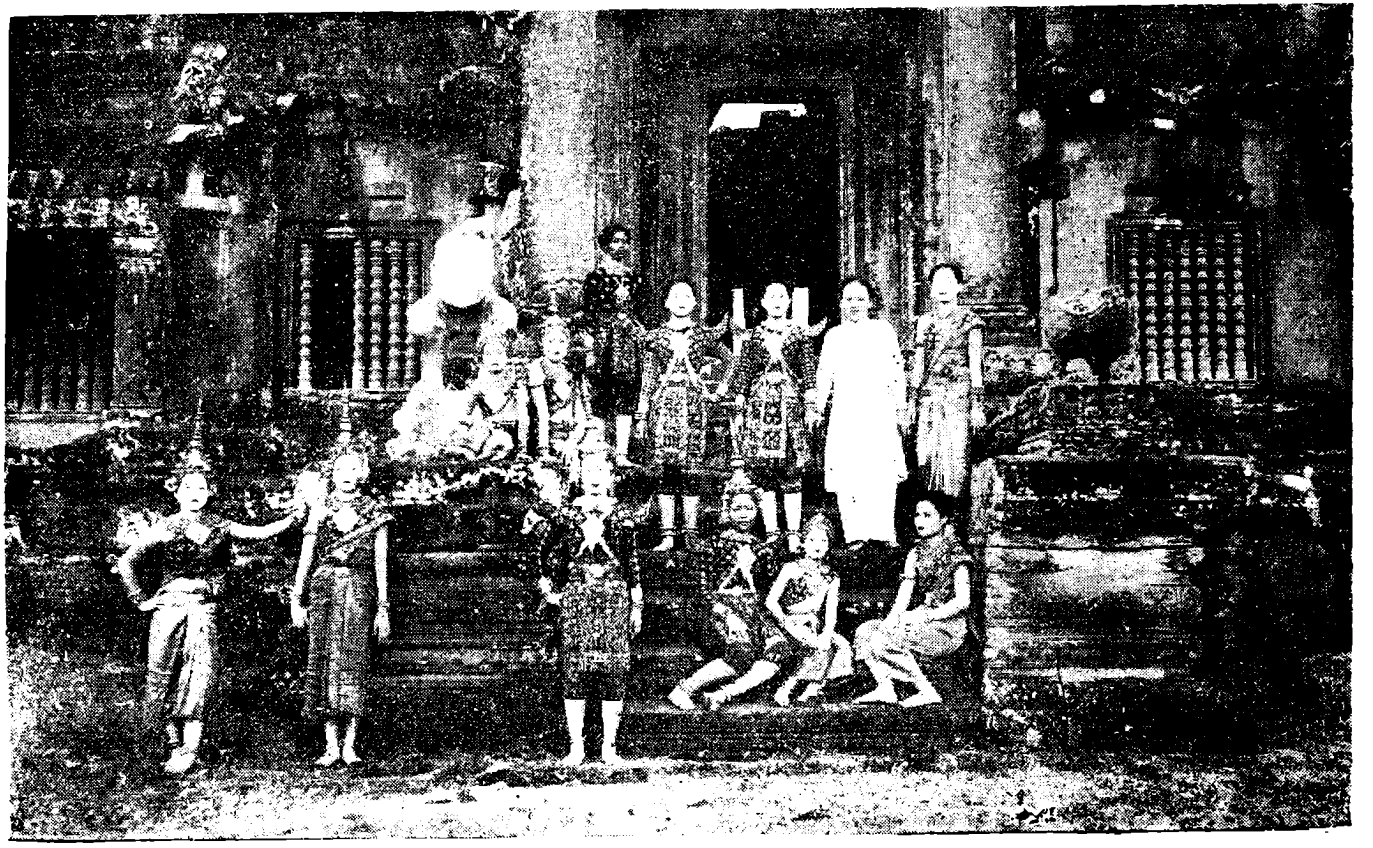

Vũ-nữ Cambodge tại đền Đế-Thiên

theo không kém mệnh-lệnh của Hoàng-gia vì vua Sãi được coi là hiện-thân của đạo từ-bi, bác-ái như đức giáo-hoàng của đạo Da-Tô. Dĩ-nhiên mệnh-lệnh của vua Sãi đã được thông-cảm ít nhất trên nguyên-tắc với Hoàng-gia trước đó.

Mỗi khi có những biến-cố lớn-lao trong nước hoặc những vấn-đề chánh-trị quan-trọng cần phải giải-quyết, vua Sãi được mời đến để cho ý-kiến với tư-cách là tối-cao cố-vấn.

Vua Sãi ngày nay trụ-trì tại một ngôi chùa cổ kính nhất và cũng lộng-lẫy nhất ở xứ chùa Tháp thuộc tỉnh Kandal mà địa-điểm đối với Nam-Vang không khác gì Saigon đối với Chợ-lớn hay Gia-định đối với Saigon. Ở đây có tượng Phật bằng vàng và bằng ngọc, có những cuốn kinh chữ Phạn kết bằng lá gồi từ ngàn xưa để lại được coi là bảo-vật của quốc-gia. Chùa Vàng, Chùa Bạc ở trong Hoàng-cung cũng không được bảo-quản những quý vật ấy.

✱

4) **AI-LAO.**— Ngoài Chiêm-Thành và Cambodge trên bán-bảo Đông-Dương còn một dân-tộc lập thành quốc-gia hẳn-hoi tồn-tại đến ngày nay là Ai-Lao. Vị-trí của Ai-Lao ở miền giữa Đông-Dương, phía Tây-Bắc và phía Bắc giáp-giới miền Đông Miến-Điện và miền Thượng-du Bắc-Việt. Ai-Lao chạy dài theo dọc sông Cửu-Long và dãy Trường-Sơn đối-chiếu với Trung-Việt và cách-biệt với Trung-Việt do dãy núi này.

Dân Ai-Lao ngày nay có chừng 850.000 người, cũng như Thái-Lan thuộc giống Thái sinh-tụ rải-rắc tại Miến-Điện, trên miền thượng-du Bắc-Việt và ở trên đất Tầu thuộc các địa-phận Vân-Nam, Quảng-Tây và Qui-Châu. Có lẽ giống Thái này là lớp người Thái đến sau và họ đã từ Vân-Nam di-cư xuống. Họ còn ở lại đây một số khá đông. Một lớp khác đã từ Tầu lần sang Ấn-Độ đi qua Vân-Nam và Assam

tiếp-xúc với Ấn-Độ. Sự tiếp-xúc này có từng hồi mà thôi. Nói rằng dân Ai-Lao cũng như dân Thái-Lan, các nhà nhân-chủng-học đã căn-cứ vào những bức chạm nổi ở trên tường đá Angkor-Vat có những người Thái-Lan hồi thần-phục Cambodge (thế-kỷ XII) trông giống hệt những dân miền núi Thượng-Lào và mạn-ngược Bắc-Việt. Có thể do sự gần-gủi người Môn (Miến-Điện) ở phía Tây, người Thái ở đây đã theo đạo Phật Tích-Lan. Họ lại chịu ảnh-hưởng của Miến về mặt văn-hóa nữa, bởi luật-lệ của họ phần nhiều rập theo luật-lệ của người Môn.

Người Thái ở lưu-vực sông Ménam đầu tiên lệ-thuộc về Cambodge hồi thế-kỷ XI và đồng-hóa theo Cambodge. Cuối thế-kỷ XIII, các vương-hầu Thái-Lan ở Sukhothai cởi được ách đô-hộ của Cambodge lại chiếm được quyền bá-chủ của Cambodge đến tận phía dưới sông Cửu-long nhưng vẫn chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Ấn-Độ biến-thể do Cambodge rất là sâu rộng.

Cuối thế-kỷ XII, bờ-cõi Cambodge lên đến tận Viêng-Chan (Vientiane) bây giờ. Vì vậy người Lào ở lưu-vực sông Cửu-long đã phải chịu quyền cai-trị của Cambodge khá lâu. Dấu-tích đền-đài của Cambodge hiện còn ở Mường-Luống (Luang-Prabang).

Giữa thế-kỷ XIV, vua tự-chủ của Ai-Lao là Fa-Guma phò-mã vua Cambodge, dựng nước Mường-Luống, mời sư Cambodge đến thuyết-pháp Đến thế-kỷ XV, Mường-Luống bị Việt-Nam thống-trị trong một giai-đoạn. Đến đầu thế-kỷ XVI, Ai-Lao bị Miến-Điện xâm-lược ba phen vào những năm 1556, 1563, 1571 cũng như các nước Thái ở phía Tây, người Miến, thiên-đô của Ai-Lao xuống Viêng-Chan. Qua thế-kỷ XVIII, nước Ai-Lao chia làm hai : nước Mường-Luống và nước Viêng-Chan rồi thành cái mồi



Đền Bayon

cho Việt-Nam và Thái-Lan. Sau Thái-Lan giữ được quyền cai-trị nước Lào cho tới lúc Pháp đặt chân lên đất Đông-Dương, Mường-Luống do địa-thế cheo leo giữa nhiều lực-lượng nên phải thuộc quyền các lân-quốc Việt-Nam, Cambodge, Xiêm và Miến-Điện . . .

Mặc dầu Việt-Nam đã từng có mặt ở Ai-Lao, nhưng văn-hóa của Việt-Nam (tức văn-hóa Tầu) không gây được ảnh-hưởng gì ở đây. Trái lại, người Thái (tức người Thổ) ở Thượng-du Bắc-Việt có nhiều trạng-thái sinh-hoạt và tập-tục như của người Việt. Người ta có cảm-tưởng rằng dãy Trường-Sơn ở Trung-Việt đã là cái bình-phong hay cái hàng rào ngăn-cách hai nền văn-hóa Ấn-Độ và Trung-Hoa và nước Ai-Lao có thể ví như một cái đồn đóng ở biên-giới để bảo-thủ văn-hóa Ấn-Độ ở Đông-Dương. Trái lại, ba nước Cambodge, Xiêm (bây giờ gọi là Thái-Lan do ý-nghĩa chủng-tộc), Miến-Điện chịu văn-hóa Ấn-Độ rồi chính ba nước này do những sự xúc-tiếp với dân-tộc Ai-Lao đã du-nhập được văn-hóa của mình vào cho dân bản-địa, nhưng chính đây là một cơ-hội để Ai-Lao có một nền văn-hóa riêng-biệt chớ không phải hấp-thụ một thứ văn-hóa hoàn-toàn Ấn-Độ như ta đã tưởng. Khu-vực ảnh-hưởng văn-hóa tôn-giáo, mỹ-thuật, văn-chương của Thái-Lan và Cambodge trên đất Ai-Lao là Viêng-Chan và dọc sông Cửu-Long. Khu-vực ảnh-hưởng văn-hóa của Miến-Điện là Mường-Luống.

Tóm lại, các dân-tộc Thái đặt nổi ảnh-hưởng của mình tại Ai-Lao không phải là tài-giỏi hơn Việt-Nam mà do vị-trí của họ cùng đường-lối giao-thông thuận-tiện cho mọi sự pha trộn, chung đụng.

Trong đại gia-đình các dân-tộc Đông-Dương, chúng ta nhận thấy từ kỷ-nguyên Thiên-Chúa đã có rất nhiều mối

liên-lạc về kinh-tế, chính-trị, xã-hội và văn-hóa. Về phương-diện nhân-chủng, ngôn-ngữ, xã-hội thì thật là cả một chuyện rất phức-tạp bởi trên mảnh đất Đông-Dương có quá nhiều giống người, tôn-giáo và tiếng nói. Ông G. Cœdès khảo về văn-hóa Đông-Dương trong bài *LES CIVILISATIONS DE L'INDOCHINE* cho rằng có lẽ trên Thế-giới không có xứ nào có sự-trạng đặc-biệt này.

Ngoài ra Đông-Dương còn là nơi tranh-giành ảnh-hưởng của hai nền văn-hóa, của hai trào-lưu tư-tưởng Ấn-Độ và Trung-Hoa (do ý-nghĩa này mà người Tây-Phương đặt tên cho bán-đảo của chúng ta là bán-đảo Hoa-Ấn).

Văn-hóa Trung-Hoa được xây-dựng bằng sự chinh-phục, bằng những đạo quân xâm-lăng, bằng cuộc thống-trị, còn văn-hóa Ấn-Độ thì du-nhập vào Đông Dương một cách êm-dịu. Nó không hạ các nước theo nó xuống địa-vị bồi thần vì vẫn tôn-trọng chủ-quyền của dân bản-thổ. Quốc-vương vẫn là người bản-xứ hay có khi là người lai Ấn-Độ. Những người giúp việc là những người Ấn-Độ hoặc những người thụ-lĩnh văn-hóa Ấn-Độ. Mối liên-lạc giữa Ấn-Độ và những nước Ấn-Độ Đông-Dương hoàn-toàn bình-đẳng từ Trung-Châu sông Cửu-Long tới hai bên bờ vịnh Bengale (Mạnh-gia-hạp).

Ngày nay do cuộc tiến-hóa của nhân-loại, do trào-lưu tư-tưởng xã-hội đang bành-trướng mãnh-liệt khắp Thế-giới, do sự sống còn và tương-lai của mỗi dân-tộc, chúng ta có thể hy-vọng dân tộc Việt-Nam cùng các lân-quốc sớm thắt chặt mối đồng-tâm.

Để thực-hiện lý-tưởng này, tất-nhiên ta cùng các nước bạn phải xóa-bỏ những kỳ-thị hẹp hòi, những quan-niệm



Hình nổi trên tường Đế-Thiên Đế-Thích

(Hình này trích ở Nguyệt-San Thế-giới tự-do)



Một phụ-nữ Lèo trong thường-phục

nông cạn về chủng-tộc nó là nguồn-gốc của mọi sự chia rẽ chỉ có lợi cho cái manh-tâm trục-lợi của các đế-quốc.

Một điều đặc-biệt giữa thời cực-thịnh của Cambodge là việc Cambodge biến đổi văn-hóa Ấn-độ thành một thứ văn-hóa có đặc-tính quốc-gia và Cambodge đã đem văn-hóa có đặc-tính Cambodge đó để khai-hóa cho người Thái ở Mékong và Ménam.

✱

MỘT PHONG-TỤC ĐẶC-BIỆT CỦA DÂN LÀO

1) Ở xứ Lào, có một phong-tục tương-tự như phong-tục Việt-Nam. Đó là ngày hội cho trai gái gặp nhau, đùa-cợt nhau, ve-vãn nhau. Ta có hội Lim, hội chùa Thày hay Dã-La chẳng hạn. Hội Lim tức là hội của làng Lim thuộc phủ Từ-Sơn tỉnh Bắc-Ninh. Trong ngày hội này, làng làm lễ tế-thần ở trong Đình, mở các cuộc vui, đánh cờ, đánh vật, ăn uống vui-vẻ linh-đình. Trên các ngọn đồi, trong nhiều ngày đêm trai gái gặp nhau hát Quan-họ là một điệu hát cổ-truyền rất tình-tứ. Thanh-niên nam-nữ ở các nơi kéo nhau đến dự hội Lim đông như nước chảy. Hội Lim mở vào mùa Xuân.

Bên xứ Vạn-Tượng có hai dịp để trai gái vui đùa. Vào ngày Tết Lào nhằm vào tháng chạp Âm-lịch, con gái chưa chồng đi hàng đoàn, hàng lũ cứ gặp chàng trai nào mà họ muốn trêu ghẹo là họ phun nước vào người bằng những ống thụt như ống phun muỗi, hoặc vảy bằng khăn đẫm nước. Được các nàng tưới là một vinh-dự, một dịp may hiếm có cho các chàng trai, nghĩa là được mắt xanh của giai-nhân ngó tới. Nước ở đây tượng-trưng cho hạnh-phúc về mọi phương-diện. Có chàng sợ hỏng bộ quần-áo « mới » thì tìm đường lẫn tránh. Thật ra gặp những cô « phù-sảo »

xinh đẹp cổ tay trắng nuốt, tròn-trĩnh, mịn-màng thì cũng ít chàng có can-đảm rẽ lối dầu biết có nàng chơi ác sẽ phun nước phẩm xanh, đỏ tím, vàng từ đầu tới chân mình.

Nhưng để trả đũa các cô thì các chàng trai cũng có một ngày hội gọi là ngày Boun Bang Fay. Trong ngày này có những cuộc lễ long-trọng ở các chùa để kỷ-niệm đức Phật vào dịp Ngài giáng-sinh và thành đạo. Người ta tha hồ bá cổ quàng vai, tuy có đôi khi đi ra ngoài phép lịch-sự nhưng cũng không đến nỗi quá trớn như những điều ta thấy trong hội Dã-La hay chùa Thày ở ngoài Bắc.

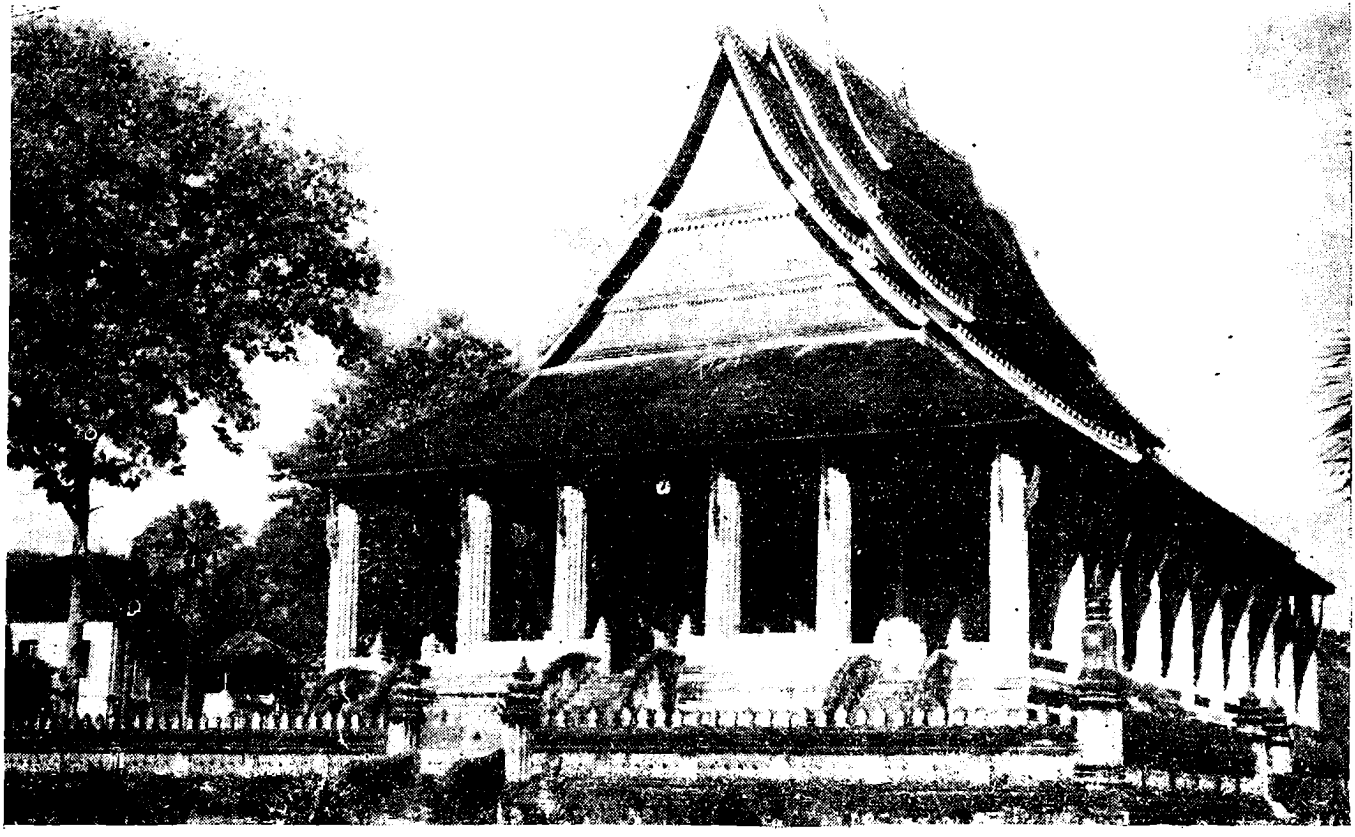

Một ngôi chùa Lèo tại Vientiane.

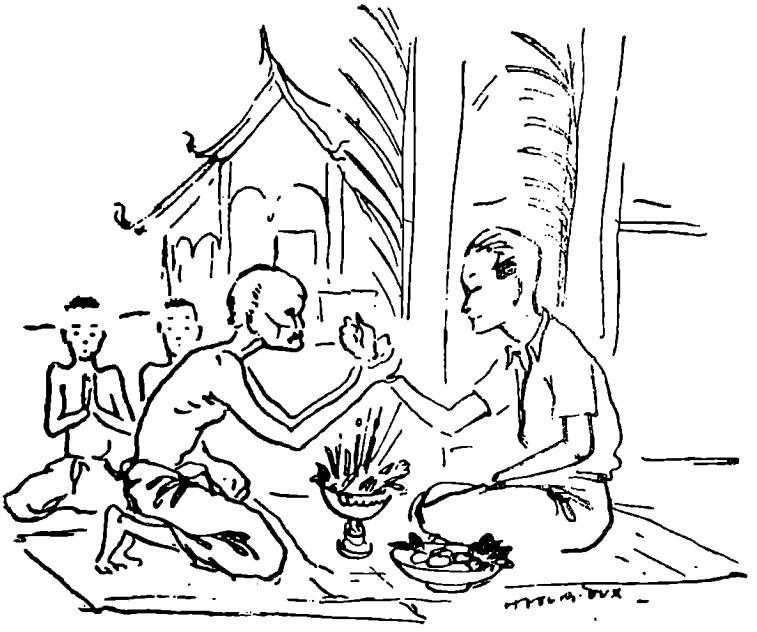

Nhà sư Lèo tiếp khách (ông ta buộc một cái vòng bằng bông gòn vào cổ tay khách để tỏ lòng trọng khách và chúc khách được mọi điều hạnh-phúc)



Chiếc Khèn, một nhạc-khí chính của dân Lèo.



Phụ-nữ Lèo đang dâng hương trước bàn thờ Phật



Hai cô Lèo trong lễ-phục

CHƯƠNG II

CÁC ĐỒNG-BÀO THƯỢNG TẠI BẮC-PHẦN VIỆT-NAM

Ngoài các dân-tộc lớn trên bán-đảo Đông-Dương là Việt, Miên, Lào và Chàm, ta thấy còn nhiều dân-tộc thiểu-số như : người Mường, Mán, Mèo, Thái, Nùng, Thổ, Mọi, v.v... ở rải-rắc các miền rừng núi thượng-du từ Bắc-Việt vào tới các vùng Cao-nguyên Nam-Việt. Những dân-tộc này có nhiều mối liên-hệ xa gần với chúng ta về phương-diện nhân-chủng, lịch-sử, văn-hóa và chính-trị. Từ mấy mươi thế-kỷ, họ cùng dân-tộc Việt-Nam chịu chung một chủ-quyền quốc-gia, được đãi-ngộ bình-đẳng và mặc-dầu có ít nhiều khác-biệt, họ vẫn là nhân-dân của nước Việt. Hiện thời, các dân-tộc này được chúng ta kêu là đồng-bào Thượng, thật là xác-đáng. Phải là những kẻ vô ý-thức mới có những sự khu-biệt chủng-tộc (discrimination raciale) đối với các dân-tộc miền núi trên xứ-sở, quê-hương mình.

1) Người Mường

Người Mường ở tản-mác các miền Tây-Nam Bắc-phần và lan-tràn từ Thanh-Hóa vào tới Đồng-Hới, Quảng-Bình thuộc Trung-phần Việt-Nam.

Họ chiếm đóng các sườn núi có suối rừng hơn ở bên sông hay cũng có khi ở các thung-lũng theo dọc sông Nhị-hà ngược lên vùng Thượng-du, tụ-tập đông-đảo ở Chợ Bờ (Hòa-Bình), Sơn-Tây, Hưng-Hóa, Phú-Thọ, Yên-Báy.

Qua các triều-đại, bộ-lạc này tiến dần xuống phương Nam sinh sống tại Kỳ-Sơn, Lạc-thủy, Cẩm-Thủy, Lang-Chánh, Ngọc-Lạc, Thường-Xuân, Thạch-Thành, Quảng-Hóa, Như-Xuân, Phủ-Quỳ và Qui-Đạt cho tới sông Gianh phía Nam tỉnh Quảng-Bình.

Phong-trào di-cư của dân Mường tới mấy tỉnh miền Bắc Trung-Việt mạnh nhất vào thế-kỷ XV. Tổng-số dân Mường trong năm 1936 - 1937 là 163.369 người.

Tại Phú-Thọ có chừng ngót bốn vạn, Hòa-Bình, Thanh-Hóa mỗi tỉnh có tới năm vạn. Họ ở lẫn với người Bắc, người Kha, người Lào, người Tàu và Môn trên các sườn đồi hay sườn núi cao từ 80 đến 300 thước.

Đàn-bà cao trung-bình từ 1 th. 47 đến 1 th. 61, da nhỏ, tóc đen có khi hơi hung-hung, nhẵn và bóng, lông mày thường rậm, trán ngắn, mắt nâu, môi hơi dầy, răng đen to và khấp-khểnh. Phụ-nữ Mường có vẻ dè-dặt, có cái nhìn chất-phác.

Đàn-ông cao từ 1 th. 58 đến 1 th. 74, đi đứng vững-chắc, hình-dáng hơi thô, răng tóc như đàn-bà, lông mày cứng và rậm, mặt hình trái soan.

Trong công-việc, người đàn-ông Mường tỏ ra hơi biếng-nhác nên năng-xuất kém, hay ngủ, ưa hút thuốc phiện và uống rượu.

Nhà ở của người Mường làm theo kiểu nhà sàn, xa quan-lộ thường lẩn trong các rừng rậm để hở ra những mái tranh thưa-thớt và thấp-thoáng đàng xa qua các chòm cây. Nhà lớn hay nhỏ tùy theo địa-vị của chủ-nhân nhưng xét ra dân Mường thích có nhiều nhà hơn là có nhà thật lớn và nhà của các người giàu có khi dài tới 100 thước.

Giữa nơi núi ngàn tich-mịch, du-khách thường nghe

thấy tiếng chày giã gạo giã không phá tan được cái không-khí hoang lạnh, trái lại còn tăng thêm một cái gì huyền-bí vào cái huyền-bí mênh-mông của chốn đại sơn-lâm.

Kinh-tế của dân Mường có tính-cách cổ-thời và thuần-túy nông-nghiệp. Họ trồng lúa lốc hay lúa nếp nhiều hơn lúa tẻ trên các đợt chạy theo sườn đồi, sườn núi. Họ phá rừng đốt cây để lấy đất làm rẫy trồng đậu, đỗ, ngô, khoai. Đàn-bà dệt vải, vá may, thêu-thùa rất khéo. Nhiều tấm thảm của xứ Mường được người Tây-phương và chúng ta rất ưa chuộng.

Ngoài ra dân Mường còn làm việc chài lưới ở bên suối hay bên sông để lấy cá ăn (tại miền ngược tỉnh Thanh có nhiều loại cá ngon như cá Anh-Vũ, tục gọi là cá Ních). Họ giỏi cả nghề tìm quế, ngà voi, sừng tê, săn muông thú, hái lá để làm thuốc, đẵn gỗ, chặt luồng kết thành bè thả về miền xuôi. Nhưng nghề phát-đạt hơn cả đối với họ là trồng và buôn Á-phiện.

Về y-học, có lẽ nhiều người nghĩ rằng người Mường sống theo văn-hóa cổ-thời thì không có những thuốc hay để chữa những bệnh-tật khó-khăn. Trái lại dân Mường, đã chế-tạo được nhiều thứ thuốc rất thần-hiệu bằng các lá cây (chưa chắc thuốc Âu-Mỹ đã hơn), để đối-phó với các chứng như đau dạ-dày, nạn gãy chân tay, rắn độc cắn, bệnh tiểu-sản, ngã nước, v.v... Họ đau, lá cây phơi nắng hay sao, tẩm sắc lên uống hoặc tán nhỏ như bột chiêu với ngụm nước chè nóng là có thể khỏi.

Về tài săn-bắn, có lẽ họ cũng chẳng thua ai. Bằng nhựa cây Sui chế-biến một cách bí-mật thành thuốc độc, họ tẩm vào đầu mũi tên bắn trúng người chỉ sước da cũng đủ chết. Có người bắn trăm phát trúng cả trăm. Họ bắn

gà rừng rất tài-tình nghĩa là mũi tên sẽ cắm vào hai cánh của con gà, khóa trái lại để họ ung-dung tiến đến mà đem về.

Họ cũng có súng tên là súng hỏa-mai. Đạn đúc bằng chì, thuốc súng bằng phân dơi nhặt trong các hang núi (nguyên-liệu này rất có sẵn ở đây). Có thứ súng kíp cũng xẻ nòng cẩn-thận nhưng chỉ bắn được phát một bởi bắn nhiều nòng súng sẽ nóng.

Dân Mường sống rất đoàn-kết với nhau, có tinh-thần xã-hội khá cao những khi có tai-nạn hay có việc hiếu-hỷ. Việc trộm cắp hầu như không bao giờ có. Mỗi khi trong bản (làng) có biến, họ động-viên trai-tráng rất mau lẹ bằng những tiếng thanh-la, tiếng chiêng, trống hay tù-và. Hầu hết các thanh-niên đều là những tay thiện-xạ và thiện-chiến nên xưa kia chống Pháp họ đã từng nổi danh. Họ lại có thêm đức-tính anh-dũng truyền-thống nữa.

Có thể nói mực sống của họ rất dư-dã, đều-hòa. Chẳng mấy ai thiếu-thốn do họ sinh-trưởng giữa thiên-nhiên là những kho-tàng thực-phẩm bất-tận.

Thanh-Hóa là trung-tâm điểm của xứ Mường. Tại đây 5 châu Thường-Xuân, Lang-Chánh, Ngọc-Lạc, Như-Xuân và Hồi-Xuân hợp thành một chiến-lũy thiên-nhiên ngăn-cách biên-giới Lào và bao-la núi rừng u-uất, hiểm-trở.

Đây cũng là một mảnh đất có nhiều vang bóng của Lịch-sử với quê-hương của chúa Nguyễn-Kim (Triệu-Tường) với thành nhà Hồ ở Phủ-Quảng, với đền thờ bà chúa Liễu tại phố Cát thuộc chợ Gành.

Đây còn thêm là một linh-địa để củng-cố chế-độ quan Lang của dân Mường tồn-tại từ mấy ngàn năm tới ngày nay và những biến-cố chánh-trị mới bên kia vĩ-tuyến đang ra công phá bỏ.

Quả vậy, dân Mường triệt-để tòng-phục quan Châu hay quan Lang và coi các vị này thuộc một dòng họ thiêng-liêng, họ có nhiệm-vụ phải suy-tôn muôn đời. Trong thời Pháp-thuộc, nhiều khi các nhà đương-cục của đế-quốc muốn cất-chức một vài tù-trưởng bướng-bỉnh mà không nổi. Tóm lại họ chỉ chịu nghe quan Lang hay quan Châu để ở yên, để đóng thuế hay để chống lại bất-cứ một quyền-lực nào.

Chế-độ quan Lang là một chế-độ phong-kiến xây-dựng trên đặc-quyền của nhiều dòng họ đời đời cha truyền con nối. Các dòng họ ấy là Đinh, Quách, Bạch, Hoàng, Hà, Cầm, Lê, Phạm. Về cận-đại; Hà đã sản-xuất ra vài tay thủ-lĩnh cách-mạng có phong-độ Abdel-Krim của Bắc-Phi. Tại địa-phương này ai mà quên được uy-danh của Hà-văn-Mao võ-nghệ tuyệt-luân, lắm vợ nhiều con, tính-tình khẳng-khái đã thành giai-thoại ? Kế ông là Hà-triều-Nguyệt cũng ngang-tàng không kém. Hà từng dự vào cuộc Cách-mạng phản Đế (đầu thời Pháp-thuộc) luôn 6 năm trời. Hà chống Pháp bằng du-kích-chiến theo chiến-lược của nhà đại ái-quốc Phan-đình-Phùng mà Hà là một cộng-sự-viên đắc-lực trước đây. Xưa kia thanh-thế của họ Hà rất là lừng-lẫy chẳng kém chi con hùm Yên-Thế họ Hoàng (1) ngoài thượng-du miền Bắc khiến một thời chánh-phủ thuộc-địa phải mất ăn mất ngủ. Sau này đại-cục rõ-rệt nghiêng về Đế-quốc, biết rằng châu-chấu chẳng lật nổi xe, Hà-Triều-Nguyệt đành ra hàng Pháp, vẫn được giữ chức quan Lang. Tuy Pháp kiềm-chế và có phen ông đã bị đem đi đày nhưng sau lại được

---

(1) Hoàng : Hoàng-hoa-Thám hay Đề Thám một lĩnh-tụ Cách-mạng chống Pháp luôn trên hai mươi năm ở núi rừng Bắc-Việt.

trở về địa-vị cũ vì dân Mường năm châu chỉ biết có uy-quyền của dòng họ Hà mà thôi.

Ở châu Thường-Xuân, họ Cầm cũng là một họ có nhiều thế-lực. Cầm-bá-Thước, Cầm-bá-Thành cũng đã từng nổi tiếng là những tay anh-hùng, lỗi-lạc.

Tại Lang-Chánh cầm cân nảy mực trong dân Mường là họ Lê, con cháu vua Lê-đại-Hành.

Các họ kể trên dưới thời Pháp-thuộc rất được Đế-quốc kiêng-nể không ngoài lý-do chỉ riêng họ mới quay nổi guồng máy hành-chính và thâu thuế ở đây.

MỘT VÀI PHONG-TỤC CỦA XỨ MƯỜNG

Người ta kể rằng dân Mường có *phép chài, phép ếm* là thứ pháp-thuật mầu-nhiệm đáng sợ để giữ những người chồng miền Kinh khi họ muốn bỏ gia-đình Sơn-cước để trở về cố-lý. Lâm vào trường-hợp này, phụ-nữ Mường dùng phép *chài, ếm* để trừng-phạt kẻ phụ tình.

Đối với ta hay Cambodge, *chài* tức là *thư* là thứ phép phù-thủy dùng để ám-hại một người nào.

Theo pháp-thuật này, nạn-nhân sẽ bị quả trứng, nắm kim, con vịt hay một số đồ-vật gì nhập vào bụng lúc nào không biết để hành.

Người chồng đến kỳ-hạn không trở lại thì các đồ-vật kể trên sẽ làm cho bụng trương lên, nhức-nhối có khi nôn ra khỏi miệng rất đau-đớn, ê-chề rồi chết.

Dân Mường còn thờ cả ma Xó để giữ nhà. Người chết không mang chôn xuống đất, trái lại được đặt vào một khúc gỗ lớn đục rỗng rồi họ gắn kín hai đầu bằng thứ nhựa và thuốc gì đó để tránh mùi hôi-hám sau đem dựng vào một xó nhà. Linh-hồn của kẻ chết, theo họ, sẽ rất linh-thiêng và

trông-nom tài-sản ruộng vườn cho con cháu như khi còn sống vậy.

Nhường như phép chài, ếm chỉ có một vài địa-phương hay chỉ một vài dòng họ biết xử-dụng mà thôi.

Dân Mường cũng như các thổ-dân khác của rừng núi đều có tài uống rượu, họ có dòng máu rượu, nói thế có lẽ đúng hơn. Phải chăng vì núi rừng lạnh-lẽo nên người ta sinh ra ham uống rượu ?

Lên xứ Mường, muốn làm thân với người Mường nhất là với các thiếu-nữ Mường cần phải có tửu-lượng khá. Ở đây, người ta có tục hiếu khách. Như với ta thì miếng trầu là đầu câu chuyện, tại miền Thượng chén rượu là nguồn tình-cảm. Và khách có tài Lưu-Linh bao nhiêu hay bấy nhiêu. Khách kém uống rượu có khi bị ngộ-nhận là khinh người hay không là người Kinh lịch-sự.

Đêm đến khí lạnh xuống, bên cạnh bếp, lửa hồng reo cháy, chủ mời khách uống rượu bằng tô, bằng còi làm bằng những chiếc sừng bò rồng chớ chẳng phải bằng các ly nhỏ. Rượu lấy ở các vò to làm bằng các mẹn lá chớ không phải là mẹn thuốc Bắc như ở đường xuôi. Chủ nhà sẽ cho các con gái, cháu gái hay các thiếu-nữ đẹp ở các xóm đến tiếp khách. Các nàng rất tự-nhiên và vui-vẻ đối với khách như đã quen biết, thân-mật từ lâu. Người Mường cho rằng nhà có con gái lớn mà không được con trai đến viếng thăm là vô-phúc. Như vậy, khách không phải cần e-dè, hay giữ lễ. Người ta thi nhau uống rượu, người ta xúm nhau mời khách hết sức thực-thà có khi đè cả khách ra đổ rượu. Về khuya khách đi ngủ được nằm chung với các thiếu-nữ, đó là phong-tục từ xưa vốn có.

Đời sống của xứ Mường rất hồn-nhiên, thuần-phác. Nhưng sự tự-do đùa rỡn của trai gái xứ Mường không phải là vô giới-hạn.

« Thương thời bá cổ quàng lưng,
« Việc ấy thời đừng em có mẹ cha ».

Câu phong-dao này tỏ rằng gái Mường cũng biết gìn-giữ khi người bạn trai muốn quá trớn, nhưng trái lại nếu chàng trai hợp ý hợp tình thì tha-hồ hái sim cùng bỏ chung một giỏ, cưỡi ngựa cùng chung một yên.

Cô gái Mường có thể có đôi ba người tình trước khi thành gia-thất. Phong-tục cho phép họ lựa-chọn khách đông-sàng một cách rộng-rãi hết sức. Rồi trước khi về với chồng, hay cất chén hợp-cẩn với tân-lang, cô gái có thể xin về ít hôm để tạ lòng người cũ, đền đáp tình xưa.

Đuốc hoa để đó mặc chàng năm trơ

Dĩ-nhiên trong trường-hợp này, tân-lang không có quyền ghen trừ ít ngày sau ván đã đóng hẳn vào thuyền. Từ đó cô gái Mường sẽ rất chính-chuyên, giữ vẹn chữ tòng với người bạn trăm năm trao xương gửi thịt. Về phần người đàn-ông gặp gái có chồng thì phải kiêng-nể. Ở đây gái còn son và có chồng trang-điểm khác nhau để tránh điều lộn-xộn. Cưới xin ở xứ Mường phải nói là tốn kém vì phải đãi cả vùng. Người ta ăn uống suốt ngày suốt đêm, phải có đủ tiền đủ sức mới chịu đựng được. Nhưng nếu nhà trai bí tiền bí gạo thì phong-tục cho phép cưới chịu hay bắt cóc cô dâu.

Cưới chịu thì sau này năm năm, ba năm hay lâu hơn cũng được, nhà trai lo đủ tiền cheo, heo cưới sẽ nạp cho nhà gái. Có khi vợ chồng có năm ba con hay có cháu nội cháu ngoại mới nạp sính-lễ miễn không thất-tín và như vậy ở đây không bao giờ người ta thất-tín. Phải chăng tương-đối với miền Kinh Mường còn lạc-hậu nhưng quan-niệm về danh-dự chưa dễ thua ai ?

Còn bắt cóc cô dâu là cõng đại tân-nhân về nhà sau sẽ đem đủ lễ-vật đến tạ tội, dĩ-nhiên trước sự-trạng này nhà gái có thể yêu-sách nặng-nề hơn vì là trường-hợp bất-thường và đặc-biệt.

XỨ MƯỜNG LÀ XỨ MỘT NGÀN ĐÊM LẺ ?

Những du-khách qua xứ Mường khi trở về thường đã hết lời ca-ngợi xứ Mường là xứ một ngàn đêm lẻ.

Phải chăng vì xưa kia Từ-Thức gặp tiên ở chốn này mà cũng vì chốn này có nhiều cô nàng Mường xinh như mộng, tươi như hoa chẳng kém gì các nàng Giáng-Hương, Giáng-Kiều thuở trước ?

Giữa cảnh khói mây bát-ngát, rừng núi mênh-mang, nào ngọn Lam-Sơn bạc đầu, nào dẫy Trường-Sơn thăm-thẳm, trong những ngày đại lễ ngoài các thiếu-nữ Mường thuộc hạng bình-dân ăn mặc diêm-dúa, rộn-ràng xiêm-y, một số cô nàng khuê-các con gái các thổ-mục, quan lang thường xuất-hiện đẹp như tranh vẽ, đầu cài trâm vàng, cổ đeo hột cũng bằng vàng, tóc quấn bao quanh. Cũng có nàng bới tròn xoay như con ốc, choàng tấm xiêm thêu dài dưới có tua, trên mặc chiếc áo vắn hở hai cánh tay thêu hoa bướm ngũ sắc. Nước da không son phấn cũng ưa nhìn, vẻ người duyên-dáng mặn-mà khiến người du-tử đa-tình dễ bề say-đắm.

« Em như cây sồ ven rừng vắng.
« Anh khách qua đường khát giữa trưa.
« Vó ngựa tạm dừng trong ánh nắng,
« Vin cành ngắt thử trái rừng chua. »

Rồi nhiều chàng trai miền Xuôi lãng-mạn đã đùa với ái-tình sơn-cước để không còn thấy đường về. Khi đứa con xinh đã bồng trước ngực và người vợ đẹp nhu-mì,

chất-phác quấn chặt lấy mình, thế là hết, giấc mộng giang-hồ đến đây chấm-dứt. Phải chăng tấm-tình thành-thực và nồng-nàn của giai-nhân hòa với cảnh đầy quyến-rũ của rừng xanh mây bạc đã buộc chân ngựa Ký ? Hoặc giả cuộc đời nhàn-nhã và thanh-tịnh xa chốn thị-thành mịt mù gió bụi đấu-tranh cũng dễ làm cho ta quyến-luyến cảnh lâm-tuyền tịch-mịch ?

TIỆC RƯỢU CẦN TRÊN XỨ MƯỜNG

...Chúng tôi đến thăm châu Thường-Xuân. Viên Tri-Châu là Cầm-bá-Bảo, bề ngoài trông thấy chẳng khác gì một phong-lưu công-tử thị-thành, tiếp tôi trên một căn nhà gác bằy-biện sa-lông bàn ghế tối-tân, cạnh một bếp lửa chất củi lớn, vì trời rét lạnh buốt người. Các luồng gió theo lối núi luồn vào thung-lũng, chỗ chúng tôi ngồi, ở đầu giáp-giới hai ngọn sông Chu và sông Đặt. Nước rào rào không nghỉ càng tăng thêm không-khí rét mướt của mùa đông ở rừng núi.

Khách quý đến nhà, theo tục-lệ nhà gác, nhất là nhà lang-đạo, chủ-nhân phải mở rượu cần để thù-tiếp. Chúng tôi ngồi nói chuyện, hút thuốc lào trong cái điếu cầy bằng nứa ngà, đầy thêm củi vào bếp cho thêm ấm. Trong chốc lát đã thấy hai người nhà gánh một « cong » rượu cần ra. Và thướt-tha bốn « cô nàng » ở trong Mường Chiền ra « hầu rượu » chúng tôi, chủ-nhân và em trai, cùng bạn tôi và tôi.

Hai chiếc chiếu hoa trải ra, cong rượu cần để ở giữa một chậu thau đựng nước, một cái gáo con, một cái « còi » tức là cái sừng trâu đục thủng lỗ, phía nhọn để cắn nước. Bên mỗi người đàn-ông có một cô mái, để cùng uống. Một gia-nhân trẻ tuổi sau khi vác nước đựng trong một cây nứa lớn đục thủng suốt đến đáy, đổ nước vào cong

cho đầy rượu, cắm cần trúc vào, rồi ngồi xuống làm trọng-tài cho cuộc rượu.

Cuộc rượu bắt đầu người cầm còi cất giọng hát nhịp nhàng : *Dơ mơi láu khói tiền khói mơi, láu khói pá tùng...* một khúc hát mời mọc, có nghĩa là : (Tôi xin mời rượu, tôi lại mời lần nữa — Rượu đây, tôi múc rồi, rót một sừng vào nồi, để mời tôi rót rồi lại múc. Tôi xin mời uống rượu, tôi rót một sừng nước vào cong rượu)...

Khi mở màn tuần thứ nhất, cứ từng đôi trai gái một phải nuốt nhiều, nuốt mau, chất rượu ngọt qua cần trúc — Tùy theo cử-tọa đồng-ý uống nhiều hay ít, hai hay bốn còi lúc đầu, từng đôi phải theo đúng lệ để khỏi phải bị phạt. Khi người cầm còi vừa rót nước ở chiếc sừng trâu vào cong rượu và nói : *« lầu tán khát... »* (rượu ngài đã uống song) thì từng đôi trai gái phải ngừng thôi uống bỏ cần ra. Nếu nước ở chiếc còi đổ vào tràn cong rượu, người cầm còi nói : *« lầu tán bỏ khát... »* (rượu ngài uống không hết) và hát thêm : *Dơ mơi mẹt phòng ti nhăng mi phòng phát* (xin mời ngài uống lại, tôi thêm một còi phạt).

Thế là đôi người chưa uống đủ phải bắt đầu uống lại, phạt nhẹ thì uống theo cũ, hai còi — phạt nặng thì phải uống gấp đôi, thành bốn còi. Và mỗi còi chứa đựng bằng một cái cốc đựng được phần nửa chai bia.

Ngồi trong nhà sàn ấm-cúng, trước những vò rượu hết vơi lại đầy, bên cạnh những cô nàng xinh-xẻo cùng nhau say-sưa túy-lúy mà nhìn ra ngoài núi rừng hiu-hắt, mây gió mịt-mùng, người du-khách tự-nhiên có một cảm-giác bâng-khuâng không biết rằng say hay tỉnh và say rượu hay say tình, lại tự hỏi có phải tưởng mình là một Tử-Thức thứ hai đã lạc vào động Đào-Nguyên thuở nào chăng ? *(Viễn-Phương)*

2) Người Mán

Theo các nhà nhân-chủng-học, người Mán đối với người Thái có liên-lạc về huyết-thống như người Mường đối với người Việt-Nam chúng ta bởi dòng họ Mán chính-tông là người Thái và người Mường gốc rễ là giống Việt-Nam.

Người Mán sinh-tụ ở thượng-du Bắc-Việt và Thượng-Lào. Người Tàu gọi là Yao, còn tự họ, họ xưng là Kim-Miền nghĩa là người ở xứ núi hay Sơn-tử (con núi) hoặc Kim-khuyển (chó hóa rồng). Các nhà nhân-chủng-học cho rằng họ là những phần-tử lưu-lạc bị đoạn-hậu trên bước đường phiêu-bạt của người Thái. Trái lại, gia-phả của tộc-trưởng Mán đặt trung-tâm-điểm ở quanh Trấn-Ninh nói rằng tổ-tiên của họ là một vị công-chúa Trung-Hoa xưa kia phối-hợp với loài khuyển mà sinh-sản ra họ. Năm 528 trước Thiên-Chúa, phụ-vương của nàng công-chúa đó ngự-trị cả miền Nam-bộ Trung-Hoa bị cường-lân lấn-áp. Nhà vua hứa sẽ gả công-chúa cho ai trừ-khử được kẻ thù. Một con chó biết được ý nhà vua bèn chạy đi cắn cổ viên tướng địch. Tôn-trọng lời hứa, nhà Vua phải gả công-chúa cho con chó. Cuộc tình-duyên này đã tạo nên 6 trai 6 gái là thủy-tổ của dân Mán sau này. Nhà vua lại chia giang-sơn làm hai miền : đồng bãi vẫn thuộc nhà Vua, núi rừng ban cho chàng rể. Từ đó giống Mán sinh-tụ liên-miên ở các vùng đồi núi cho tới ngày nay. Thiên lịch-sử này đã được truyền lại trong khắp đám người Mán và họ lấy làm kiêu-hãnh về cái truyền-kỳ vương-giả đó.

Tính-tình của người Mán rất là cứng-cỏi. Họ nghi-kỵ người lạ mặt nên không bao giờ chịu hợp-tác với giống khác. Họ không chịu đi lính hay làm thuê. Tinh-thần tự-do và độc-lập ấy còn nhờ ở những ưu-đãi vật-chất của



Phụ - nữ Mán

thiên-nhiên. Họ là dân bán-du-mục, vừa sống bằng nghề trồng-trọt vừa sống với nghề săn-bắn, hay chuyển-dịch để luôn luôn có những vùng đất-đai mới-mẻ, đầy mầu-mỡ. Họ tự cho riêng họ là chủ-nhân ông các rừng núi nên tha-hồ phá rừng chặt cây, làm rẫy khiến cho vùng thượng-du xứ Bắc tai-hại vì họ không ít.

Do tin-tưởng mình là Long-Khuyển, y-phục của người Mán sặc-sỡ và có vằn như mầu lông khuyển. Có nhiều bộ-lạc Mán mang đuôi đằng sau bắt-chước chó, vì vậy ta gọi là Mán có đuôi. Cũng do tin-tưởng này họ rất kiêng ăn thịt chó như người Ấn và người Hồi kiêng dùng thịt bò, thịt lợn. Nếu có kẻ nào ném thịt chó vào nhà người Mán thì cả làng Mán tức-khắc dời đi nơi khác.

Truy-nguyên về nơi phát-tích của giống Mán, các nhà nhân-chủng-học cho rằng quê-hương của họ ở thung-lũng sông Dương-tử xưa kia choán cả địa-phận Hồ-nam, Hồ-bắc, Quảng-tây, v.v... Họ tiến về phương Nam vào thế-kỷ XIII rồi lọt vào Bắc-Việt không hề bị cản-trở bởi lẽ rất dễ hiểu là họ chỉ chiếm-cứ miền sơn-lâm hẻo-lánh không đụng-chạm đến miền đồng-bằng, mạch sống của dân-tộc Việt-Nam. Họ có nhiều kinh-nghiệm về nghề trồng-trọt và luôn luôn có nhiều thổ-sản bán ra ngoài. Họ chế được các dụng-cụ canh-nông theo kiểu cổ và súng hỏa-mai để săn-bắn, ngoài cung nỏ có tẩm thuốc độc. Họ ưa các đồ nữ-trang bằng bạc, còn các đồ dùng trong đời sống hàng ngày của họ thường bằng tre. Tự cho là « *con vua* » họ không sợ hổ báo và các ác-thú chốn rừng xanh. Họ thường có những cuộc đánh nhau với hổ báo rất anh-dũng. Bình nhật họ là những người rất hiền-lành nhưng ai phạm đến quyền-lợi của họ thì họ là những người dám chết để chống lại.

Họ hay thờ thần đất, cũng có ít nhiều tin-tưởng dị-đoan và rất sùng-bái tổ-tiên. Có chỗ họ thờ-tự phảng-phất như ta thờ phụng Khổng-tử. Mồ-mả của họ được xây rất vững-vàng. Tại thượng-du Bắc-Việt có nhiều loại Mán: Mán đeo tiền (Mán tiền), Mán có sừng (Mán cốc), Mán quần-trắng, Mán áo xanh, v.v... Tổng-số dân Mán hiện nay vào khoảng 25 ngàn người.

Chúng ta hãy tìm hiểu qua một vài loại Mán :

a) *Mán Cốc*

Mán Cốc vừa gọi là Mán sừng hay Mán sơn đầu. Họ có cái tên như vậy bởi họ tết tóc theo kiểu phụ-nữ đóng khung bằng mấy thanh tre và để lộ ra một cái bím vải đỏ có hai tua giống như chiếc sừng vậy.

Họ được gọi là Mán sơn đầu vì họ phết lên tóc một thứ mỡ bóng nhoáng như sơn vậy. Người Trung-Hoa gọi họ là Man-Ta-Pan vì hai cái đuôi thò ra như trên đã nói. Thành-phần của Mán Cốc có nhiều thứ : Mán sừng nhỏ, Mán sừng to, Mán đeo dao... Người Mán tập-trung ở phía Tây-Nam Bảo-Lạc và phía Đông-Nam Pac-Kha (thượng-du Bắc-Việt). Tùy địa-phương, hoàn-cảnh, y-phục của phụ-nữ Mán hoặc cầu-kỳ, hoặc lộng-lẫy hay đơn-giản. Nếu đã cầu-kỳ thì có thể nói người Mán có lẽ cầu-kỳ hơn ai hết, một bộ quần-áo cưới của cô gái Mán trưởng-giả có khi đã làm tốn công sửa-soạn tới ba năm và riêng công thêu chỉ ngũ sắc cũng phải mất nửa năm. Phụ-nữ Mán khi cần trịnh-trọng đã quấn khăn vành ngất-nghểu trên đầu (có lẽ gần giống chiếc khăn vành dây của các bà các cô quý-phái của ta thuở trước) vạt áo đàng trước thêu sặc-sỡ đủ các mầu, đồ ngọc và bạc giắt lủng-lẳng quanh mình cùng trên bộ ngực nở tròn của họ.

Phụ-nữ Mán được bình-đẳng với nam-giới và cũng như phụ-nữ thôn-quê của chúng ta. Họ chia xẻ những công-việc nặng nhọc với đàn-ông trong cuộc sống hàng ngày.

Nhà của người Mán là nhà sàn vắt-vẻo trên các sườn núi. Nơi họ trú-ngụ bao giờ cũng có đất tốt, sẵn nước để cầy bừa. Mán Cốc là thứ Mán thông-minh, quả-cảm hơn các bạn đồng-chủng. Văn-hóa của họ là văn-hóa Trung-quốc do đó ta có thể tin chắc họ đã phát - tích ở Trung-quốc rồi phiêu-lưu dần xuống Bắc-Việt như chúng ta vậy. Ngoài ra lòng sùng-thượng văn-hóa của họ thế nào riêng điều đàn-bà Mán thường đọc sách Nho cũng đủ chứng tỏ. Ai cho rằng họ không có học-thức thì thật rất sai lầm.

Công-việc hàng ngày của dân Mán là trồng-trọt, họ khéo chọn đất để làm canh - nông, làm mật, dệt vải, đan lát. Họ lại biết đúc sắt làm khí-giới, chế cung nỏ bắn bằng tên tẩm thuốc độc. Họ rất sở-trường về kỹ-nghệ này.

Về tín-ngưỡng họ không dị-đoan như nhiều dân-tộc thiểu-số khác và cũng có nhiều lễ-nghi và thuần-phong mỹ-tục. Họ tin trời Phật đã dựng nên loài người nhất là tổ-tiên họ.

b) *Mán tiền*

Mán tiền có tên gọi như vậy do họ đeo những đồng tiền lủng-lẳng trước ngực. Đối với họ, những đồng tiền đó có hiệu-lực huyền-bí, thiêng-liêng để che chở họ. Đàn-ông đeo bảy đồng, đàn-bà đeo chín đồng tức là mỗi đồng ứng vào một vía (theo khoa-học huyền-bí của các thày phù-thủy, người ta có hồn và vía. Đàn-ông có 7 vía, đàn-bà có 9 vía). Mán tiền không mang sừng nhưng tóc họ tết gọn và nhỏ hơn Mán Cốc.

Mán tiền người nhỏ-nhắn, ưa làm nhà ở các nơi thấp,

rải-rắc theo dọc rừng núi Việt-Hoa và cũng nhiều khi ở lẫn với người Việt-Nam trong các vùng Thái-Nguyên, Bắc-Kạn, Tuyên-Quang, Phú-Thọ, Yên-Báy. Một số trú-ngụ ở mạn Cao-Bằng. Dân-số của họ vào khoảng 53 ngàn.

Y-phục của đàn-ông Mán theo lối Trung-Hoa, đàn-bà Mán vẫn giữ y-phục cổ-thời (của Tầu) mầu chàm trên ngực vẽ những vòng tròn lớn có gạch trắng trên nền lam. Muốn có những hình tròn, những gạch trắng, họ dùng các thanh tre nhúng vào sáp ong lỏng vẽ lên trên vải trắng rồi đem dấn vải vào nước chàm (nước chàm là nước lá cây chàm đem nấu tiết ra mầu xanh). Cây chàm rất sẵn như củ nâu ở các miền thượng-du Bắc-Việt). Chất nhuộm chỉ có thể ăn vào vải. Khi nhuộm kỹ rồi họ ngâm vải vào nước nóng, những hình vẽ bằng sáp vẫn trắng nguyên.

Hàng năm Tết ra, vào ngày 15 tháng 3 hay 15 tháng 7 là những ngày đại-lễ của dân Mán, phụ-nữ Mán trang-sức hết sức cầu-kỳ như ta đã biết và việc này tỏ rõ lòng sùng-kính của họ trong các dịp tế-lễ. Trước ngày lễ, phụ-nữ Mán gội đầu bằng lá thơm rồi hong tóc cho thật ráo. Việc này phải làm riêng ra một ngày. Hôm sau họ tẩm dầu bôi sáp khiến tóc bóng-nhoáng như sơn. (Vì thế ta gọi Mán sơn đầu). Sau đó họ lấy cặp gài hai mái tóc lại. Đường ngôi giữa thẳng tắp nổi rõ lên chính giữa đầu. Búi tóc lồng vào một khuôn gỗ giắt theo một mảnh khăn trắng như người Kinh (miền xuôi ta) tết bằng một nút vải hoa. Trên khắp mái tóc có gài kim bằng bạc.

Người Mán vốn đa-tình lãng-mạn. Thường những đêm trăng sáng trai gái họp nhau vào ca-hát bỡn-cợt vui-đùa với nhau. Những bản hát rất tình-tứ, và đầy cảnh trăng hoa. Dĩ-nhiên những dịp này đã giúp các lứa đôi tỏ bày tâm-sự rồi đi tới chuyện se tơ kết tóc. Hôn-tục của



Phụ-nữ Mèo

người Mán rất dễ-dàng duy họ không chịu vầy duyên với người khác giống.

Pháp-luật của họ cũng giản-dị hết sức. Kẻ có tội phải trình-diện trước tòa-án mà thành-phần là các bô-lão các thôn-trại, Một nồi sáp nấu sôi đặt trước mặt mọi người. Một vị bô-lão ném vào nồi một đồng tiền bằng bạc. Bị-cáo phải thò tay vào mà lấy, cố-nhiên việc này phải làm rất mau. Nếu bàn tay y không bị bỏng y sẽ được coi là vô-tội (1). Trái lại, y sẽ bị phạt và bị cấm không được dự các hội-hè đình-đám trong ba năm. Đối với thanh-niên Mán, đây là một cực-hình vì không được đi lượn gái, nhưng nếu họ có người yêu thì chỉ người yêu được tới thăm mà thôi. Việc cưới xin trong thời-kỳ tội-lỗi cũng phải hoãn lại chờ ra ngoài ba năm mới lo liệu được.

3) Người Mèo

Người Mèo cũng ở các miền Nam-bộ Trung-Hoa bị dồn xuống Bắc-Việt, từ Vân-Nam lại hay từ Qui-Châu đến. Nơi ở của họ có điều đặc-biệt là bao giờ cũng rất cao (vào khoảng 1500 thước) trên các đỉnh núi họp thành làng từng 10 nóc nhà một. Họ là dòng-dõi Mán nhưng lanh-lẹ vô cùng. Họ trèo núi thoăn-thoắt bất-chấp cây cao đá nhọn. Có lẽ vì vậy, ta gọi họ là Mèo. Họ di-cư đến Việt-Nam vào khoảng giữa thế-kỷ XIX. Đối với ta, họ là những người nọn mới nhất, sinh-tụ theo dọc biên-giới Việt-Hoa, tổng-số có độ 40 ngàn người. Một phần an-cư lạc-nghiệp tại vùng Trấn-Ninh. Tại Trung-Hoa có tới 70 loại Mèo, nhưng ở Việt-Nam chỉ có giống Mèo đỏ. Mèo trắng, Mèo sọc vằn, Mèo sặc-sỡ. Đây là sự nhận-xét theo mầu sắc y-phục.

Họ là một dân-tộc siêng-năng cần-mẫn, chuyên việc

1) Hình-phạt này tương-tự với hình-phạt của dân-tộc Phù-Nam một phần nào.

canh-nông và trồng cây á-phiện. Họ cũng có chăn-nuôi. Đàn-bà dệt vải. Đàn-ông chế đồ binh-khí cung tên để dùng vào việc săn-bắn là một sở-trường của họ sau những tháng ngày cặm-cụi trồng-trọt trên các đồi, rẫy.

Người Mèo ưa độc-lập và tính cương-cường, nhưng cách ăn ở của họ rất thiếu vệ-sinh. Về mùa Đông họ hay bị bệnh đau phổi chết hại khá nhiều. Có lẽ do khí lạnh mà họ không biết cách đề-phòng. Tục lấy nhiều vợ rất thịnh-hành, dĩ-nhiên chỉ ở đám người giàu có mà thôi.

Họ rất tin các thầy phù-thủy. Bọn người này còn là các lang-y của họ để chữa bệnh bằng các ma-lực, thần-quyền. Họ thờ Lão-tử, thần, bụt . . . Khi có người chết trong nhà, làng-mạc được báo tin bằng ba phát súng hỏa-mai bắn ở ngoài sân. Họ quàn xác chết ba hôm, cho mặc quần-áo đẹp nhất nhưng không cài khuy theo ý-nghĩa để linh-hồn dễ thoát ra khỏi thể-xác. Một mảnh vải điều phủ lên mặt người chết. Sau đó việc tống-táng cũng như ta không khác chút nào. Có nơi người Mèo lấy dây buộc tay người chết vào chân con chó ngụ-ý con chó sẽ đưa vong-hồn đến cõi Cực-lạc. Nhiều chỗ cho bò liếm tay người chết rồi họ giết ngay con vật này, có lẽ để người chết xuống âm-ti có bò để cày ruộng chăng ? Rồi một ngày hai bữa, họ đem cơm ra mả để cúng người quá-cố luôn một tháng đầu. Tuy lòng sùng-kính như vậy nhưng mỗi lần thay rẫy (chỗ ở) người Mèo ít trở lại thăm viếng mộ-phần, chừng như họ chóng quên lối cũ.

4) Người Thái đen

Người Thái đen có tên này vì y-phục mầu đen, sinh-tụ chung quanh Hà-Giang, Hoàng-Su-Phì, Bình-Lộ và Phong-Thổ, tức là miền Thượng-du Bắc-Việt, nhưng một phần lớn lập-nghiệp ở vùng giữa sông Đà và hữu-ngạn sông

Hồng-hà. Họ ở từng chòm một, mỗi chòm có độ 30 nóc nhà (nhà sàn) dựng trên núi ở những khoảng đất cao rộng, đó là điều khác hẳn với người Thái trắng. Đến tập-tục cùng y-phục giữa các thành-phần Thái cũng mỗi nơi một khác.

Tại Hà-Giang, họ mặc quần-áo giống như người Thổ chỉ khác là tay áo rộng như áo Tầu. Ở Pac-Kha (Bảo-Hà) y-phục của người Thái giống như y-phục người Mèo, chỉ ở Phong-Thổ, Sơn-La, Thái đen ăn vận như Thái trắng.

Xã-hội Thái tổ-chức theo hệ-thống phong-kiến. Người cầm đầu giữ đủ hai thứ quyền-lực mạnh-mẽ nhất là quyền chính-trị và tôn-giáo. Ông H. Maspéro khảo-cứu về dân Thái nói rằng dân Thái đen xưa là bồi-thần của nước Mường-Luống tức Luang-Prabang (Ai-Lao như ta biết, trước đây có thời-kỳ chia làm 2 nước, vào thế-kỷ XVIII) vì ông thấy về mặt xã-hội, chính-trị dân Thái xây-dựng mọi cơ-sở theo hình-thức Ai-Lao. Lãnh-tụ là chúa Mường với các cấp dưới là Châu Mường chia nhau khu-vực để đặt quyền hành-chính, kinh-tế... Khi Ai-Lao cổ tan rã do ảnh-hưởng của dân Việt-Nam như làn sóng mạnh tràn qua, thì dân Thái từ bỏ chế-độ quan-liêu cũ.

Người Thái đen có rất nhiều tin-tưởng về thần-thánh, ma quỉ. Quyền tế-lễ trời đất, cúng quẩy ma quỉ dành cho vị chúa-tể ngoài các quyền-lợi đặc-biệt về chính-trị. Theo họ, quý-tộc và tổ-tiên Thái do trời chỉ-định xuống để cai-trị các vùng trồng-trọt trên trái đất. Còn những giai-cấp khác xuất-xứ ở các nguồn-gốc tầm thường ra nên phải làm dân và dân đã từ trái dưa khổng-lồ nứt ra cứ phải là trái dưa mãi nghĩa là dân cày sống với đất.

Người Thái có tính-tình mơ-màng ủy-mị, nhưng họ ngược được những dòng thác rất cao hay lao mình theo

những dòng sông chảy xiết rất lanh-lẹ và can-đảm, từng khiến các thủy-thủ ngoại-quốc vô cùng thán-phục.

Trai gái Thái đen được tự-do kén bạn trăm năm nhưng hôn-nhân của dân Thái cũng bị tập-tục phong-kiến hay chế-độ giai-cấp chi-phối, tức là thường dân không được hy-vọng kết bạn với quý-tộc.

Dân Thái đen không chôn người chết và có tục hỏa-táng điều này khiến họ gần người Lào. Trái lại, Thái trắng chôn người chết như chúng ta. Đám ma của người Thái rất vui-vẻ, không ai khóc lóc hết. Điệu khèn thay cho lời ai-điếu. Và chung-quanh người chết trai gái hát xướng, tình-tự. Thường sau cuộc tiễn chân người chết có tới 50% cuộc tình-duyên thành phu-phụ. Có lẽ đây là một nhân-sinh-quan đặc-biệt của người Thái cho rằng có sống phải có chết, chết đã là điều không tránh khỏi thì buồn-phiền cũng vô-ích và phận-sự của kẻ còn lại là phải xúc-tiến việc thêm nòi thêm giống để thay thế các người đã khuất chăng? *(Văn-Lan)*.

5) Người Thái đỏ

Một vài người nói : có lẽ quê-hương của người Thái đỏ là trung-tâm Ai-Lao. Họ có mặt ở đây vào khoảng thế-kỷ XII. Theo ý chúng tôi, nói rằng Ai-Lao là quê-hương cuối cùng của người Thái đỏ thì phải hơn vì có thể người Thái cũng như nhiều nhóm dân-tộc thiểu-số khác từ Nam-bộ Trung-Quốc phiêu-bạt xuống. Sau cuộc phiêu-bạt này, họ dừng bước ở đây và chia ra nhiều chi-phái khác nhau rải-rắc từ miền thượng-du Bắc-Việt xuống Trung-bộ đất Lào.

Dân-số của họ là 57 ngàn người, ngót một nửa quy-tụ ở quanh vùng Sầm-Nứa trong tỉnh Hứa-Phan, chen-chúc

trong những làng trù-mật có hàng 500 nóc nhà và mấy ngàn dân đinh dưới những nóc nhà sàn không cô-quạnh như các vùng Lai-Châu, Sơn-La. Những làng Thái đỏ đông ở các thung-lũng thấp dưới ngàn thước, chung-quanh có những cánh đồng phì-nhiêu, bát-ngát.

Ngày nay trên bản-đồ, địa-vị của tỉnh Hứa-Phan (tiếng Lào nghĩa là nghìn đầu vị chia ra nghìn mảnh) đã biến thành nhiều quận huyện thuộc quyền-hành của Ai-Lao. Ở đây có rất nhiều dấu vết văn-minh của người Thái và đồng-thời ta thấy rõ-rệt ảnh-hưởng sâu-xa của dân Lào đặt trên đời sống của người Thái đỏ..

Người Thái đỏ vẫn tự xưng mình là người Lào. Tiếng nói của họ giống hệt tiếng miền Luang-Prabang. Có thời họ đã xung-đột với Việt-Nam để tranh-chấp đất-đai trên đồng-bằng sông Cửu-Long. Đến năm 1827, Thái - Lan tấn-công vào đất Vạn-Tượng làm cho đời sống của họ trải nhiều phen điêu-đứng. Từ thế-kỷ XIX, người Pháp đến bảo-hộ xứ Ai-Lao, người Thái đỏ bắt đầu nộp thuế cho vua Lào và cho cả kinh-lược Việt-Nam đóng ở Thanh-Hóa.

Người Thái đỏ sành nghề canh-nông, có thể sánh với người Việt-Nam được, nhưng họ không giỏi về thủ-công và ít chuộng mỹ-thuật. Nhạc-khí của họ là cây Khèn, một thứ sáo gốc-tích ở Ai-Lao. Có lẽ bị ảnh-hưởng của người Ai-Lao về đời sống hàng ngày nên họ ít hoạt-động và có nhiều mơ-mộng. Họ học chữ Lào và một số ít học-sinh Thái đỏ ngày nay có mặt trong các trường Trung-học Vạn-Tượng.

Y-phục của phụ-nữ Thái đỏ rất đẹp và cũng có tính-cách cầu-kỳ như phụ-nữ các dân-tộc thiểu-số khác. Xiêm thêu mầu viền đen và xanh. Thắt lưng sặc-sỡ bó sát người

làm nổi cái thân tròn-trĩnh, gọn-ghẽ. Áo cánh của họ rất ngắn điểm những đường thêu dọc đỏ cũng thắt chẽn lại bằng một hàng khuy như các phụ-nữ Thái trắng.

Người Thái đỏ cũng hỏa-thiêu người chết và trong các ngày tế-lễ trời đất, quỉ thần họ giết trâu, mở đám linh-đình. Tục cưới xin cũng giản-dị và được tự-do. Họ rất nghiêm-khắc đối với tội loạn-luân. Đồ sinh-lễ trong khi cưới xin là trâu, bò, gà, lợn nhất là rượu. Và đáng chú-ý, dân Thái cũng như nhiều dân đồng rừng rất ưa rượu. Ta khó hiểu họ thích rượu vì khí-hậu đường ngược lạnh-lẽo hay vì rượu là một thú vui sở-trường duy-nhất của họ để có những giây phút thoát tục.

Dầu sao người ta có cảm-tưởng rằng người Thái đỏ làm việc để uống rượu và khi rượu đã hả, túi tiền đã cạn họ mới uể-oải bước chân ra ngoài rừng, ruộng.

Một nhà văn đã nói : Xứ Thái là xứ đẫm rượu . . . có lẽ điều này không sai sự thực.

6) Người Thái trắng

Dân Thái trắng sinh sống tại vùng Tây-Bắc Bắc-Việt tải-rắc ở thung-lũng sông Nhị-Hà giữa Lai-Châu và Phong-Thổ. Một phần sống theo dọc con sông Đà và liền sát với các miền Trung-Châu Bắc-Việt.

Dân Thái trắng chịu ảnh-hưởng một phần của người Thái Thượng-Lào và một phần của người Thổ do sự tiếp-cận với các dân-tộc này nếu ta để ý về mặt phong-tục, tập-quán. Đàn ông Thái trắng không vững chắc bằng đàn-ông Thổ. Đàn-bà của họ xinh đẹp nhưng chóng già vì phải làm-lụng vất-vả. Y-phục của phụ-nữ Thái trắng rất có mỹ-thuật. Họ mặc áo cánh ngắn hở tay, may sát người rất là gọn-ghẽ



nó làm nổi bật bộ ngực no đầy. Chiếc áo ngắn đó bao giờ cũng nhạt hoặc mầu trắng hay mầu hồng, mở khuy giữa ngực. Cổ áo bao giờ cũng mầu thẫm và cái đường nẹp có khuy chạy dài ở trên cũng vậy để làm tăng cái đẹp của áo. Váy dài xuống tới mắt cá chân bằng lĩnh hay sa-tanh, khép vào bên đùi và cũng bó chặt lấy người người như chiếc thắt lưng mà vẫn không làm giảm vẻ thướt-tha, yểu-điệu.

Những ngày đình đám, phụ-nữ Thái trắng khoác một cái áo dài mầu đen hay mầu thẫm nào đó gọi là «sơ-lung» thêu rất đẹp và lạ. Cổ áo thêu tỉ-mỉ và đường thêu chạy cả xuống từ vai đến vú. Khăn quàng cũng thêu và thả xuống kín gáy.

Nếu so-sánh phục-sức của phụ-nữ Thái trắng với phục-sức phụ-nữ các giống khác, ta phải nhận rằng phụ-nữ Thái trắng có óc thẩm-mỹ và có vẻ phong-lưu, đài-các hơn hết.

Tóc phụ-nữ Thái trắng chải rất mượt, có đường ngôi ở giữa thẳng-tắp, thả xuống sau cổ, thành một búi như các búi tóc của phụ-nữ Việt-Nam và thường gài chặt bằng một chiếc trâm bạc. Các cô Thái trắng khi ra ngoài hay đội một chiếc nón mây rộng và tròn có chóp bằng mây sơn vàng.

Mặt các cô gái Thái trắng cũng đẹp và gọn hơn các gái sơn-cước thuộc các dân-tộc khác và thường có hình trái soan.

Y-phục đàn ông giống như y-phục dân Tầu nghĩa là quần ngắn áo ngắn, ống tay rộng may bằng vải bông đen hay xanh.

Đàn-ông Thái trắng có điệu-bộ thô-kệch, và không có gì đặc-biệt hơn đàn ông các miền Cao-nguyên khác.

Làng Thái trắng ở tận cùng các thung-lũng chia ra từng xóm dài có tới 50 nóc. không thưa-thớt như xóm của các dân Mường, Mán, Mèo, v.v... Nhà của họ cũng làm theo kiểu nhà sàn, vách làm bằng nứa đập dập, khác nhà của người Thổ ở chỗ đặt thang bước lên và hướng theo chiều dòng nước chảy. Chiếc thang đặt về phía cuối dòng là lối vào buồng phụ-nữ. Thang đặt về đầu dòng hay đầu nguồn là lối vào nơi ở của đàn-ông.

Người Thái trắng không dùng đũa trong khi ăn cơm. Họ dùng một thứ thìa như người Lào để gắp thức ăn, còn cơm thì nắm từng viên nhỏ trong mấy đầu ngón tay rồi đưa vào miệng.

Đời sống của dân Thái trắng cũng thuộc chế-độ phong-kiến. Xưa kia ruộng đất chia nhau hưởng theo thời-hạn do sự định-đoạt của các tù-trưởng, nhưng cận lai đã có tính-cách tư-hữu. Đàn-ông Thái trắng chèo thuyền độc-mộc rất giỏi. Họ lên thác xuống ghềnh rất lanh-lẹ. Đàn-bà có nghề bật bông, dệt vải. Đứng ngoài làng Thái nghe tiếng bật bông tưởng như có tiếng búa đều đều đập mạnh xuống một vật cứng. Ngoài ra họ không có nghề gì khác nhất là khiếu buôn-bán. Quý-tộc Thái cũng như các dòng Lang (Mường) rất được kính-nể. Tổ-chức gia-đình của họ tương-tự như tổ-chức gia-đình của người Thổ nhưng quyền gia-trưởng mạnh hơn. Trai gái kết-hôn cũng được lựa-chọn tự-do và tuy có nhiều khi lấy nhau bằng ái-tình nhưng quyền của phụ-nữ ít-ỏi lắm do đó người đàn-bà Thái trắng đã phải làm ăn vất-vả chẳng kém gì đàn-ông. Trước khi dạm hỏi, trai gái được họp mặt công-khai. Chàng trai tới nhà các cô gái hát xướng, trao đổi và thử-thách tinh-ý của nhau. Các nàng bật bông ở dưới sàn, các chàng ngồi bên cạnh nhỏ to tâm-sự. Rồi



Các cô Thái múa nón

xong chuyện thề non chỉ biển họ mới nhờ mối lái. Những việc bướm hoa và hôn-nhân bao giờ cũng diễn ra sau các vụ cấy hái hay vãn mùa gặt tức là vào tháng ba hay tháng chín.

Thái trắng là một dân-tộc ít ham làm, thích ca hát âm-nhạc. Về việc tế-lễ, tập-tục, họ ít giống người Việt hay Tầu. Họ coi thường việc thờ cúng tổ-tiên nhưng rất tin ma quỉ. Họ sợ tới 37 thứ ma trong đó có thứ ma đàn-bà đẻ chết, ma mối làm nhức buốt tay chân cùng thứ ma nhập vào phủ-tạng người ta để khoét ruột đục gan làm họ khủng-khiếp hơn cả. Họ cũng có khi tế-lễ để trừ ôn-dịch và việc cúng vái của họ thường có tính-cách nông-nghiệp.

Dân-số Thái trắng không nhiều lắm. Họ sống lẫn lộn với các thứ dân sơn-cước khác như dân Nhắng, Lư, Thổ, v.v... Họ được coi vào bậc đàn anh và giữ quyền địa-phương. Trong số 3.854 người Thái trắng ở Lai-châu, Phong-thổ có tới 2.269 người ở ngay tỉnh-lỵ Phong-thổ.

Ruộng đất của họ ở các thung-lũng hay quanh sườn núi. Đường giao-thông lên xứ Thái rất là bất tiện, hiểm trở thường phải qua thác, qua ghềnh, Có chỗ đi được thuyền lớn, có chỗ phải đi thuyền nhỏ. có chỗ phải xuống thuyền để đẩy và khiêng thuyền đi qua rừng núi để tránh một dòng thác nguy-hiểm.

7) Người Thổ

Người Thổ theo sự nhận-định của các nhà nhân-chủng-học chỉ là một thành-phần của giống Thái hay là nhóm Thái di-cư đến Bắc-phần trước nhất. Tên « Thổ » chỉ có nghĩa là người dân bản-địa từ xưa đã có mặt ở vùng đó.

Đồng-bào Thổ có chừng 230.000 người ở chia ra hai khu-vực riêng-biệt : Khu Tây thuộc lưu-vực sông Hồng-Hà

có nhiều phong-tục giống người Thái đen và Thái trắng trên đây. Khu Đông thuộc lưu-vực các sông Kỳ-Cùng, Bằng giang, Lục-Nam, Thái-Bình.

Về hình-dáng người Thổ không khác gì người Kinh, trừ hai chân thường to là đặc-điểm chung của các dân-tộc hàng ngày phải lên đèo xuống núi. Y-phục của Thổ đen nhuộm mầu chàm xanh như da trời. Đàn-ông mặc quần rộng nhưng không dài quá mắt cá chân. Tóc dài búi lại đằng sau gáy, quấn khăn thường to không đều nếp. Đàn-bà để tóc dài cũng bới lại đằng sau. Họ cũng nhuộm răng, ăn trầu như người Kinh. Con gái dậy thì rất muộn nhưng lâu già, do đó đàn-bà Thổ có người năm sáu chục tuổi còn bồng con thơ.

Tổ-chức gia-đình và xã-hội của Thổ cũng như của các dân chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-Quốc. Việc thờ phụng gia-tiên là điều hệ-trọng và do nơi người gia-trưởng nối truyền lại cho các con trai.

Trai gái lấy nhau ở vùng Cao-Bằng, Lạng-Sơn phải có sự thỏa-thuận của đôi bên cha mẹ như ở dưới xuôi vì uy-quyền của người cha trong gia-đình rất được tôn-kính. Trái lại ở Lào-Kay, Yên-Báy bên kia sông Nhị-hà, trai gái được tự-do kết-hôn chỉ cần ngỏ tâm-sự với cha mẹ rồi tìm mối lái. Đám cưới hay cử-hành vào buổi tối. Trong vùng sông Nhị, sau ngày nhị-hỉ cô dâu về nhà chồng ngay, nhưng ở Cao-Bằng, Lạng-Sơn sau ngày này cô dâu về nhà bố mẹ đẻ. Khi nào nhà trai có công-việc thời sang làm giúp rồi lại trở về nhà mình. Khi có chửa cô dâu mới về hẳn nhà chồng, vì thế ở địa-phương này con trai đầu lòng không được ăn thừa-tự bởi bị ngờ là con ngoại-tình. Vùng sông Nhị có tục ở rể và khi ở rể người con trai phải đổi sang họ vợ như một kẻ con nuôi.

Sự ly-dị ít khi xảy ra với dân Thổ, trừ khi nào người chồng đòi chấm dứt cuộc tình-duyên. Người Thổ cũng có tục đa-thê nhưng các vợ sau phải tòng-phục vợ cả.

Nhà nào có đàn-bà đẻ thì phải đánh dấu bằng một hòn than củi và một cành bưởi treo trước cổng để tránh vía. Tại vùng sông Nhị, người ta buộc một con dao, một mảnh gỗ và một cành cây tươi luôn trong một tháng. Đứa trẻ lọt lòng mẹ được tắm ngay bằng lá bưởi hay lá đào cho được sạch-sẽ. Đàn-bà khó đẻ thì người ta đề một cái sừng hươu trên đầu sau khi mài cái sừng này lấy nước cho uống.

Đến thăm đàn-bà đẻ phải rửa chân vào một chậu nước đã có dúng một thanh sắt nung đỏ. Ở Cao-Bằng trẻ con đầy tháng cũng có cúng mụ như miền Kinh.

Dân Thổ cũng rất mê-tín. Về việc mồ mả, chữa chạy tật bệnh, xem ngày lành tháng tốt, làm nhà cửa, ăn hỏi, cưới xin, v. v. . . nhất nhất đều nhờ thầy mo cúng vái. Họ sợ nhất ma gà, các cô-hồn chết đuối, chết bệnh đau bụng, chết tươi hay chết vào buổi trưa.

Đến nay dân miền xuôi đã bỏ được khá nhiều tập-tục hủ-bại này nhưng dân Thổ vẫn thủ-cựu như xưa nên các ngày tuần-tiết hàng năm vẫn được bảo-tồn, tỉ-dụ Tết Nguyên-Đán, lễ tảo-mộ, tết Trung-Nguyên, tết Trung-Thu, tết cơm mới, lễ Táo-quân, v. v. . .

Vào những ngày đầu Xuân có hội ném cầu đáng kể là đặc-biệt lý-thú. Trong những ngày này, trai gái ăn mặc chỉnh-tề chia làm hai đội. Rồi bên tung, bên nhặt để ném trả lại. Ngày hội này là một dịp để trai gái kiếm bạn trăm năm.

Người Thổ khỏe mạnh, chịu được sự nhọc mệt đường trường nhưng lười-biếng, ít nghị-lực hay mơ-mộng, dễ tin,

kém lo xa, ưa chơi-bời và không ham tiến-hóa. Họ chỉ trồng-trọt đủ ăn các thứ ngũ-cốc, mía, vừng, bông, dâu lam chàm để nhuộm, dệt vải, ép dầu, làm đường, đan lát và vào rừng kiếm các lâm-sản, vỡ nương, v. v. . .

Họ rất khéo trong việc dẫn nước vào ruộng bằng các ống bương chắp nối hết đoạn nọ đến đoạn kia mà có thể đưa nước đi thật xa. Ven bờ sông hay bờ suối có những guồng tự-động đưa nước lên ruộng suốt ngày đêm quay tròn đổ nước vào máng nom rất đẹp mắt. Các guồng ấy làm toàn bằng tre hay nứa, đường-kính có khi dài tới sáu bảy thước. Chung - quanh là những ống tre cắt vạt đặt nghiêng. Nước chảy làm guồng quay và đem nước chứa trong ống đổ dần vào máng.

Sức nước còn dùng vào việc giã gạo thay người và nước do thác đổ xuống cái lòng hố khoen ở chân chầy. Một lát nước chảy đầy lòng, đầu chầy mất thăng-bằng tự-động nhấc lên làm đổ hết nước đi để lại rơi đánh thình xuống cối gạo. Khi cối gạo đã trắng, người ta chống chầy lên, vét gạo đem về nhà.

Muốn đến một làng Thổ, chúng ta thường phải lần qua những con đường mòn lẫn khuất trong những cánh rừng sim rậm-rạp. Một lát sau ta tới thung. Trước mặt ta hiện ra những mái nhà mầu tro qua những bụi chuối, vườn cau xanh tốt sau những hàng rào nứa vàng nhạt.

Làng Thổ gọi là « bản » thường rộng không quá trăm mẫu đất, chung-quanh rừng cây cao vút âm-u bao-bọc để tạo nên nơi này một thế-giới riêng-biệt. Không-khí yên-lặng bao-trùm, cuộc đời của dân Thổ trầm-lặng như không còn liên-hệ với một xã-hội nào bên ngoài.

Mấy con trâu deo mõ nằm trong một vũng bùn, bụng

no cỏ tròn xoe, lưng bóng nhẫy bình-thản nhai đi nhai lại món ăn từ ban sáng là những nắm rơm khô, những miếng cỏ như chưa tiêu-hóa hết. Đàn vịt cũng lõm-bõm dưới một cái ao nhỏ nước đen ngầu chạy tán-loạn khi khách bước chân gần tới, kêu cạc-cạc mà cũng không chuyển-động nổi cô-tịch của không-gian.

Chúng ta vào nhà của người Thổ. Cái gì cũng bằng nứa hết. Mái nhà trên thì lợp lá nhưng dưới là hai ba lần phên nứa đan thật dầy. Chung-quanh nhà cũng là vách nứa trừ những cột là bằng gỗ mà thôi. Tuy đơn-giản nhưng nhà của người Thổ không kém phần vững-chãi, dễ coi. Khách bước lên thang thì thấy một vại nước ở đầu cầu thang. Theo tục-lệ khách phải rửa chân cho sạch trước khi bước vào nhà.

Nhà người Thổ là nhà sàn cũng như nhà các dân-tộc sơn-cước khác. Gian giữa là nơi tiếp khách. Bên trong là nơi thờ tổ-tiên có một cái bàn mộc sơ-sài đặt trên một cái hòm chân đựng của gia-bảo ; giữa bàn một bình cắm hương bằng tre với vài ba cái chân hương cháy dở-dang đột-khởi trên ống tro đầy ngập miệng. Trong cùng là bài-vị lớn bằng quyển sách ngoài dán một tờ giấy lâu ngày đã vàng có viết vài dòng chữ nho ghi tên người quá-cố.

Hai gian bên thì một là phòng đàn-ông có kê chiếc phản dầy, một là phòng của đàn-bà liền với bếp. Bếp được dựng lên trên sàn qua một tầng lớp đất dầy độ 50 phân đóng trong một chiếc khuôn gỗ gồm vài ái kiềng sắt và chính giữa là ống đòn rau bằng đất đen ngòm.

Sống giữa núi rừng u-tịch nên người Thổ ưa mơ-màng, thích tìm cách giải-trí. Gặp mùa mưa lạnh, đàn-ông túm năm tụm ba rượu chè cờ-bạc. Có người hăm làm việc

thì lấy tre nứa ra đan lát các vật-dụng trong nhà. Người giầu tìm thú say-sưa bên bàn đèn thuốc phiện.

Những ngày nắng ráo họ rủ nhau vào rừng, kẻ mang súng hỏa-mai, người sách nỏ, chĩa, giáo đi săn-bắn. Công-việc nặng-nhọc trong gia-đình phó cho đàn-bà con gái.

Phụ-nữ Thổ có nhiều đức-tính tốt. Họ thức khuya giậy sớm, ngày đêm lo việc cơm nước, canh cửi. Ngoài ra, họ còn lần vào các chốn thâm-sơn cùng-cốc kiếm nấm, tìm nâu, ngã nứa, làm-lụng liên-miên.

Buổi tối họ kéo chỉ, dệt vải ca hát véo-von cho quên sự mệt-nhọc trong công việc dưới những ngọn đèn dầu lạc hay dầu dọc. Những dọng hát êm-ái của họ thường được hòa với tiếng khèn thành những điệu mê-ly, man-mác buồn. Người ta có ngờ đâu những con người mộc-mạc ấy lại ưa-chuộng âm-nhạc rất mạnh và nhiều tập-tục kể trên đã tỏ họ là những con người rất giầu tình-cảm.

Thượng-tầng cơ-sở của xã-hội Thổ là Thổ-ti. Họ là quý-tộc của địa-phương và cũng có khi là người Kinh do triều-đình xưa kia cử lên giữ nhiệm-vụ cai-trị dân bản-địa. Những người này sinh-cơ lập-nghiệp ở đây lâu rồi không trở về cố-lý nữa. Trường-hợp này là trường-hợp của họ Nguyễn-Công, Nguyễn-Khắc trong vùng Thất-Khê, họ Vi tại Lạng-Sơn, họ Hoàng ở Lộc-Bình. Cũng có khi do lánh nạn chánh-trị mà người đàng xuôi lên dìu-dắt dân Thổ, trường-hợp họ Mạc tại vùng Cao-Bằng...

Những họ này nhờ có sự thông-minh, trình-độ trí-thức cao rộng nên đã thành lớp người lãnh-đạo tinh-thần của dân Thổ. Chính họ đã dạy dân Thổ việc cầy-cấy, dẫn-thủy nhập-điền, cách dệt vải, ép dầu, phán-quyết trong các việc kiện-tụng, sắp-đặt việc hành-chánh thôn-xã, v.v...

Địa-vị của của họ xét ra không khác gì địa-vị các quan Châu hay dòng họ nhà « Lang » ở các xứ Mường. Có lẽ vì họ là lãnh-tụ tinh-thần của dân Thổ nên họ đã áp-dụng nhiều lề thói sinh-hoạt của đường xuôi do đó đời sống của dân Thổ càng ngày càng tương-tự với nếp sống của người Kinh và tương-đối với các dân-tộc miền núi khác dân Thổ còn ít điều mê-tín hơn. Ngoài ra trên địa-hạt chính-trị và văn-hóa đồng-bào Thổ có nhiều điều-kiện để đồng-hóa và đồng tiến với chúng ta nhiều hơn cả, âu cũng là một sự tốt đẹp đáng mừng.

8) Người Nùng

Đồng-bào Nùng ở rải-rác từ biên-giới Quảng-Tây, nhất là ở vùng Ba-Châu thuộc phía Đông Cao-Bằng và đi dần xuống phía Đông-Nam theo dọc sông Cầu và sông Lô. Dân-số có chừng mười sáu vạn, thuộc gia-đình Bách-Việt ở vùng Quảng-Tây xưa kia. Tại đây đất-đai kém phì-nhiêu nên đồng-bào Nùng phải di-cư thêm nữa xuống miền Nam cách đây vài thế-kỷ. Bởi đến sau nên đồng-bào Nùng phải ở trên các đồi cao của núi rừng mới có đất để khai-khẩn, sinh sống, các đất thấp đã bị đồng-bào Thổ chiếm hết từ lâu. Trước vấn-đề này có sự tương-nhượng giữa Thổ và Nùng để chung sống nếu ta căn-cứ vào các giấy tờ giữa hai sắc-dân kể trên, nhờ vậy không hề có sự xung-đột nào giữa Nùng và Thổ trong việc chung-đụng dưới trời Việt-Nam từ trước đến nay. Đó là ý-kiến của một vài nhà khảo-cổ ngoại-quốc. Riêng về điểm người Nùng đến Việt-Nam mới vài trăm năm chúng tôi thấy có bề không ổn. Căn-cứ vào lịch-sử từ thế-kỷ X đã có chuyện Nùng-Trí-Cao ở Quảng-Nguyên (Cao-Bằng) chống lại triều Lý thì người Nùng phải có mặt trên lãnh-thổ Bắc-phần ít nhất trước thế-kỷ X mới đúng. Tuy-nhiên ta vẫn có thể tin rằng có một số người

Nùng di-cư xuống Việt-Nam sau người Thổ và đã có điều-đình nói trên với người Thổ để lãnh lấy phần đất trên cao mà sống.

Khi còn ở Quảng-Tây người Nùng chia làm 5 phái :

1.— Nùng Anh xưa ở châu Long-Anh thuộc phía Tây Thái-Bình phủ (Quảng-Tây)

2.— Nùng An (sinh-tụ ở Long-An)

3.— Nùng Phan-Xinh (từ Phan-Thành, tỉ phủ Nam-Định đến)

4.— Nùng Lôi (Hà-Lôi)

5.— Nùng Si-Kiết, An-Tịch, Quay-Sơn, v. v. . .

Người Nùng tính chăm-chỉ, hẳn xưa kia sinh-tụ tại Quảng-Tây ruộng đất khô-khan, hiếm-hoi nên hoàn-cảnh đã tạo cho họ những đức-tính cần-cù và nhẫn-nại. Rồi sang đất Việt, họ được ruộng đất phì-nhiêu tuy so-sánh thì còn kém các thung-lũng của các sắc-dân khác.

Đàn-ông Nùng cũng như đàn-bà hình-thể thô-lỗ, mộc-mạc, nhưng to lớn và khỏe-mạnh. Vì có đầy-đủ đức-tính chiến-đấu với thiên-nhiên *(không như Thổ và Thái...)* nên họ có thể rời bỏ nơi ăn chốn làm rất dễ-dàng mỗi khi thấy đất cát kém dần mầu-mỡ. Và cũng do không bao giờ Nùng định-cư ở đâu lâu dài nên nhà cửa của họ không đồ-sộ mà chỉ cần đủ vững-chắc để che mưa che nắng mà thôi. Không mấy nhà Nùng dùng giường phản. Chỗ ngủ của họ thì đâu cũng được, trải cái chiếu xuống sàn là xong rồi. Việc thờ phụng cũng giản-dị không kém : một mảnh giấy đỏ ghi tên người chết dán ngay vào vách liếp. Đó là bài-vị. Ngoài là một miếng gỗ dựng ngay trước bài-vị, trên có một cây đèn dầu lạc.

Y-phục của Nùng là một cái áo cánh rộng tay và cái quần đùi không dài quá gối cũng lụng-thụng. Nhưng gần đây y-phục của Nùng đã bắt-chước dần theo Thổ.

Đặc-biệt nhất là cái đầu của đồng-bào Nùng : chung-quanh cạo trắng giữa để cái chỏm, ngoài quấn một giải khăn gấp sơ-sài.

Phụ-nữ Nùng ăn vận có phần tề-chỉnh hơn nhưng phần đông cũng vẫn mặc ác ngắn chẽn ; ngoài phủ cái áo dài rộng lúc nào cũng vén quá khuỷu và có mấy vạch đỏ. Hạ-thể được che-đậy bằng cái váy rộng, gấu có đường thêu giản-dị.

Trang-sức của họ giống của phụ-nữ Thổ, duy với chi-phái Nùng-Ích có đeo con dao trầu có hình đầu gà, và hoa tai hình hoa thông. Chỉ đàn-bà có chồng mới ăn trầu.

Đàn-bà Nùng ít đẹp nhưng vì có đức-tính siêng-năng nên các sắc-dân khác thường hay lấy về làm lẽ để giúp-đỡ công-việc trong nhà. Tới đâu người đàn-bà Nùng cũng có thể đồng-hóa theo và lại được cái nết mắn con hơn các giống khác, âu cũng là một ưu-điểm để dòng-giống của họ mỗi ngày một phát-triển thêm.

Bởi thường ở trên cao họ không có ruộng sâu, lúa nhiều nên mùa của họ không đủ ăn. Họ phải trồng thêm các thứ ngô, đậu, kê, mạch, lúa miến, khoai, sắn, và thường thường lấy ngô thay gạo hoặc phải pha trộn hai thứ ngũ-cốc này với nhau. Những ngày hội-hè, đình-đám họ mới dám ăn toàn cơm tẻ và cơm nếp.

Nghề canh-tác của họ như ta thấy không đủ sống, họ phải làm thêm các công-nghệ khác như : nghề thợ rèn, thợ mộc, hoặc thợ đan lát hoặc làm việc vận-tải (*mã-phu*) bằng

ngựa thồ đi hàng đoàn len-lỏi qua các đường rừng núi ra tỉnh. Một số đi làm tá-điền cho người Thổ đủ tỏ rằng đời sống của người Nùng không khả-quan lắm, tuy-nhiên một số người cần-kiệm, ham làm đã trở nên giầu có, phong-tục.

Phong-tục ma chay, hôn-phối, tín-ngưỡng và đến cả ngôn-ngữ của Nùng cũng mỗi ngày đồng-hóa mạnh thêm với người Thổ và người Kinh đến nỗi ta có thể nghĩ một ngày không xa Nùng sẽ quên cả ngôn-ngữ riêng-biệt khi còn sinh-tụ ở Trung-Quốc xưa kia. Ta còn lấy làm mừng rằng các đồng-bào sơn-cước như Nùng, Thổ sống với nhau êm-ả cùng chia-xẻ mọi nỗi ngọt bùi, cay đắng trong đời sống để tạo nên một không-khí êm-dềm giữa rừng núi mênh-mông của đất nước.



Phụ-nữ Mọi

CHƯƠNG III

ĐỒNG-BÀO THƯỢNG TẠI CAO-NGUYÊN TRUNG VÀ NAM-PHẦN VIỆT-NAM

Một vài nhận-xét chung :

Các nhà nhân-chủng học, như trên đã nói, nhận thấy rằng trên bán-đảo Đông-Dương của chúng ta có rất nhiều sắc dân khác. Trừ Việt-Nam, Chiêm-Thành và Cambodge Lào có những tổ-chức quốc-gia hẳn-hoi về mọi phương-diện chánh-trị, văn-hóa, xã-hội, v. v... và đã có các cá-tính đặc-biệt, những khía cạnh đậm-đà trong cuộc sống qua các thời-đại, còn nhiều thành-phần dân-tộc khác qui-tụ trên giải đất này có lẽ cũng đã rất lâu đời (trước hay sau Thiên-Chúa kỷ-nguyên ít nhiều) đến nay nhưng chưa được chú-ý lắm.

Sở-dĩ có tình-trạng này vì họ sống một cách ẩn-dật trong các núi rừng sâu thẳm, hẻo lánh không chịu tiếp-xúc với các dân-tộc khác. Nếu xa kẻ mạnh là một cái lợi thì chính cũng vì đó mà đời sống của họ đã bị thiệt-thòi. Nhiều dân-tộc như Gô-Loa, Việt-Nam, Ái-Nhĩ-Lan và Ấn-Độ, v.v... có phải vì đụng chạm các dân-tộc mạnh gấp mười mình mà mất hẳn nước đâu ? Gô-Loa một thời-kỳ bị La-Mã chinh-phục nhưng sau này lại thụ-hưởng rất nhiều về nền văn-hóa La-Hy. Việt-Nam nằm 10 thế-kỷ dưới ách Hán-tộc không phải không có sự bù-trừ ? Ái-Nhĩ-Lan và Ấn-Độ với Anh-quốc cũng vậy...

Ngày nay nước Việt-Nam được xây-dựng lại sau 80 năm đô-hộ, dĩ-nhiên với một tinh-thần, một quan-niệm mới thì không thể các đồng-bào thiểu-số đang cư-ngụ trong các thâm sơn cùng cốc từ Bắc vào Nam lại đứng ra ngoài lề của xứ-sở chúng ta. Các đồng-bào này thật ra có một số đông qua các triều-đại đã từng có nhiều mối liên-hệ với chúng ta về lịch-sử, nhân-chủng, chánh-trị, kinh-tế và văn-hóa như trên đã nói.

Trong cuốn lịch-sử vĩ-đại của Việt-Nam, từ xưa đến nay họ bị bỏ quên, đó là một khuyết-điểm rất đáng trách.

Gần đây người Pháp qua chiếm xứ-sở của chúng ta đã dụng ý tách họ ra khỏi nhân-dân chúng ta, quả là do một thủ-đoạn quỷ-quyệt, gian-ngoan lợi-hại. Còn về phần họ, trái lại họ không ngừng đi sâu vào các sắc dân thiểu-số được coi là những kho người và kho của hết sức hữu-ích cho chính-sách thực-dân của họ.

Bởi cái hố chia rẽ mà người Pháp đã khơi sâu đào rộng từ hạ bán thế-kỷ XIX nên việc người Kinh (Việt-Nam) xâm-nhập vào lĩnh-thổ của đồng-bào Thượng là một điều hết sức nguy-hiểm, khó-khăn vì các đồng-bào Thượng rất nghi-ngờ người lạ mặt. Riêng về phía người ngoại-quốc, từ năm 1843 một số nhà truyền-giáo và thực-dân Pháp cũng đã có công lần mò tới một cách hết sức táo-bạo. Tỉ-dụ : Đức Cha Cunéot, các Cha Miche, Duclos, Combes, Fontaine, v.v... đã lo xây-dựng Thiên-Chúa giáo ở các địa-phận Quảng-Ngãi, Quảng-Nam, Phú-Yên, Kontum dưới triều Thiệu-Trị và Minh-Mạng.

Năm 1860, cha Azémar tiến vào địa-phận dân Bahnar rồi tìm đến dân Stieng, đi lại làm thân với họ và cai-quản họ được hai chục năm.

Năm 1880, bác-sĩ Neiss khai-phá và tìm-hiểu vùng Bà-Rịa.

Tiếp theo là Ông Gautier từng thăm thú vùng Biên-Hòa, ngược dòng sông Đồng-Nai để đi sâu vào địa-hạt của dân Stieng.

Mười năm sau, bác-sĩ Yersin đặt chân vào miền Lang-Biang, khai-phá đất Dalat và Djiring, mở được cuộc giao dịch với bộ-lạc Dala ở về phía Tây vùng này.

Đầu thế-kỷ XX đã có một cuộc chống đối kịch-liệt của dân Stieng với Pháp nhưng rồi họ cũng phải đầu hàng trước sức mạnh của cơ-giới Tây-phương. Dần dần, người Pháp đặt được guồng máy cai-trị và reo-rắc hạt giống văn-hóa bằng cách tổ-chức làng-mạc và mở trường học. Đáng chú-ý một điều là người Pháp không cho các đồng-bào Thượng học tiếng Việt nghĩa là đồng-bào Thượng đã chỉ được học tiếng Pháp mà thôi. Hơn nữa, Pháp không cho Kinh và Thượng xúc-tiếp với nhau còn gây mâu-thuẫn giữa chúng ta với nhau là đằng khác. Sự-kiện này rất dễ hiểu vì ở đâu bọn thực-dân cũng áp-dụng chính-sách « *chia để trị* ». Ngày nay, nước Việt-Nam đã thâu-hồi xong chủ-quyền quốc-gia, tất nhiên tình-trạng vô-lý này phải chấm-dứt. Gia-đình Việt-Nam lại gồm đủ các người con trước đây bị phân tán phũ-phàng...

Đồng-bào Thượng của Trung-phần Việt-Nam đã quy-tụ lẻ-tẻ tại Quảng-Nam (Trà-Mỹ, Hà-Tân) vào đến sát lưu-vực sông Đồng-Nai, rải rắc theo dãy Trường-sơn, trong rừng rậm núi cao, qua các thị-trấn Kontum, Pleiku, An-Khê, Cheo-Reo, Ban-Mê-Thuột, Dalat, Blao, Djiring, v.v... trên các Quốc-Lộ 19, 14, 21, 20.

Sự quan-trọng về dân-số và sự tiến-bộ của họ không

đồng-đều : có sắc dân đông-đảo, có sắc dân thưa-thớt, chỗ sống có tổ-chức, chỗ lẻ-loi yếu-đuối, phần lớn cách-biệt với chúng ta và thu kém về nhiều phương-diện do người Pháp trước đây không chịu thành-thực khai-hóa cho.

Về nhân-chủng, trái với các đồng-bào Mường, Thổ, Thái, Nùng, Mèo, v.v... ở miền Nam hay Tây-Nam Trung-Hoa tràn xuống Việt-Nam, họ thuộc giống Indonésien và Polynésien, từ các quần - đảo Mã - Lai, Nam - Dương xâm-nhập vào Đông-Dương như các sắc dân Chàm và Khmer trong các thuở xa-xôi của lịch-sử. Phương - thức sinh-hoạt, phong-tục và văn-hóa của họ có những điểm đặc-biệt và cũng có nhiều điểm giống với dân-tộc Chàm và Khmer, nhất là về âm-nhạc, đôi khi cả ngôn-ngữ cũng có ít nhiều tiếng giống nhau nữa.

Cho đến ngày nay Việt-Nam được độc-lập sau trên 80 năm đô-hộ của Tây-phương, các sắc dân thiểu-số thường tiếp-xúc với ta là :

(Sắp theo thứ-tự từ Bắc, Trung xuống tới Nam-Phần)

DJÉ : Ở Kontum và Quảng-Nam

— từ vùng DAK PECK (Kontum) đến DAKGLÈ, HÀ-TÂN (Quảng-Nam)

GLIANG : Ở Quảng-Nam

— Vùng PONHON, theo lưu-vực sông DAKMEH và sông TRANH đến Trà-Mỹ.

DAVACH : Ở Quảng-Ngãi

— Vùng BATÒ, VIC KLUM.

HRÉ : Ở Quảng-Ngãi

— Theo lưu-vực sông HRÉ, ở các vùng núi thuộc các Quận SƠN-HẠ, SƠN-TỊNH, TRÀ-BỒNG đến MANG-XIM, GI-LĂNG, GIA-VỰT, KONPLOM.

NOANG

BIAT

TALIENG

SÉDANG : Ở Kontum

— ở dọc biên-giới Lào-Việt đến DAKTANG KAI JAI, dài theo 2 bên Q.L. 14 từ cầu DAKPSI (cách tỉnh-lỵ Kontum 35 c.s ; về phía Bắc) lên đến các quận DAKTÔ và DAKSUT.

BAHNAR : Ở Kontum, Pleiku, Bình-Định

DJARAI : Ở Pleiku, vùng Thượng Tây-Nam, Phú-Yên

— quanh thị-trấn Pleiku, đến Biển-Hồ, các vùng Cyty, Chudrôn, đường Sésam, dọc Q.L. 14 đến Mỹ-Trạch. Liên-tỉnh Lộ số 7 đến CHEO-REO, BAMLA, CÀLUI.

MNONG

RODGAO

STIENG

RHADÉ : Ở Darlac (Ban-Mê-Thuột là tỉnh-lỵ của DARLAC)

LAK : Ở tỉnh DILINH (Dalat)

KOND : Ở tỉnh DILINH (Djiring)

ROGLAI : Ở tỉnh Bình-Thuận (Phan-Rí)

GOLAR :

Tuy-nhiên chỉ có 4 sắc dân dưới đây được kể là quan-trọng hơn cả :

1) BAHNAR (Kontum, Pleiku, Bình-Định)

2) DJARAI (Pleiku, cực Tây-Nam Phú-Yên)

3) RHADÉ (Darlac)

4) SÉDANG (Kontum)

Dân-số các đồng-bào kể trên đến nay có ước chừng hơn 600.000 người, thêm vào đó, có khoảng 350.000 đồng-bào Kinh vùng duyên-hải các tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-Hòa, v.v. . . (Trung-phần) và một số đồng-bào Nam-phần lên lập-nghiệp từ lâu đời.

Ngoài ra, cũng có một số Pháp-kiều đang khai-thác các đồn-điền và Hoa-kiều sinh sống bằng nghề buôn-bán tại các thị-trấn.

Đồng-bào Thượng ở đây cũng như ở Cao-nguyên miền Bắc, chia ra từng bộ-lạc và từng khu-vực. Vào thời xưa (theo lời truyền-khẩu từ đời này sang đời khác trong đồng-bào Thượng) các bộ-lạc thường đánh nhau để tranh-giành đất đai. Các tấm khiên làm bằng da thú hoặc bằng mây đan giây thừng hoặc nứa và mác cổ còn để lại đến nay làm kỷ-niệm tại các nhà « Rông » của họ, nhất là các bộ-lạc ở cực Bắc Kontum (Sédang, Djé). Ngày nay họ không còn tranh-chấp và xung-khắc với nhau, trái lại còn giao-hảo với nhau nữa. Đó là một sự tiến-bộ đáng kể.

CÁC TỤC-LỆ ĐẶC-BIỆT CỦA ĐỒNG-BÀO THƯỢNG

Người Thượng không biết dùng lịch như ta, nên không biết ngày, tháng, năm là gì cả. Theo họ, cứ mỗi lần trăng

tròn là một tháng và sau một mùa rẫy là một năm. Họ tính năm hay tuổi bằng cách thắt gút giây hoặc bỏ hột bắp vào một hủ con, cứ một gút hoặc một hột bắp là một năm (đúng hơn là một mùa lúa), nhưng chỉ có cách thắt gút giây là phổ-thông hơn hết.

Ta hàng năm mừng Xuân bằng Tết Nguyên-đán, họp bà con thân-thích ăn uống vui chơi, nghỉ-ngơi sau 12 tháng làm ăn vất-vả. Các đồng-bào Thượng tuy không có Tết nhưng cũng có nhiều lễ rườm-rà, không ngoài mục-đích của ta.

Bộ-lạc nào cũng thế, đều có lễ chính-thức là lễ *mãn mùa*. Người Sédang gọi là « *Ouklantoc* », Bahnar gọi là *Es. trar*, không nhất-định cử-hành vào ngay tháng nào, miễn làm xong việc mùa màng rẫy bãi và đổ lúa vào vựa là nghỉ tới. Nhà giầu, khá giả thì giết trâu bò, nhà nghèo thì mổ lợn, làm gà, vịt, họp nhau lại chè chén say-sưa sau khi cúng Yang xong (1).

Ngoài ra, người Thượng còn hai lễ quan-trọng nữa là *Lễ « mùa màng »* và lễ « *bỏ mả* ».

a) Lễ mùa màng

Lễ « *mùa màng* » là một thứ lễ có tính-cách nông-nghiệp như dưới miền Kinh vào dầu năm Âm-lịch. Người Djarai và Rhadé gọi là « *Yang H'ri* », Bahnar gọi là « *Yang Sré* » và Sédang gọi là « *Yang Sri* ». Lễ *mùa màng* cử-hành trước khi phá rẫy gieo giống và sau khi gặt hái. Yang H'ri hay Sré là Thần-Nông của đồng-bào Thượng, ngoài quyền-lực làm trúng mùa, lúa ngô tốt, bếp nước luôn luôn có lửa, no ấm, còn hay bắt người đau ốm nữa (theo sự mê-tín của đồng-bào Thượng).

(1) *Yang là thần-thánh của các đồng-bào Thượng.*

Có nơi gọi lễ này là lễ « Soi Yang Choroh » còn có ý thành-kính trời đất nữa. Bởi vậy, lễ *mùa màng* cử-hành rất long-trọng, trong thời-gian tế-lễ, chủ làng (tù-trưởng) cắm một nhánh lá cây trước cổng làng, báo hiệu cho người lạ không được đến làng hay người trong làng không được đi xa. Có nơi kiêng-cữ như thế cho đến khi lúa lên hơi cao mới thôi (phong-tục của người Djé, người Gliang).

Lễ mãn mùa hay lễ « *mùa màng* » đều cùng cúng chung 1 vị thần-linh, nhưng lễ « mãn mùa » được cử-hành long-trọng hơn vì mọi người đều rãnh-rang công việc rẫy-bái xong-xuôi, lúa ngô đầy-đủ, nên cúng-tế để cảm-tạ thần linh.

Một đám tế thần

Thường thường với lễ nào cũng thế, đồng-bào Thượng làm một cái « sà-đàng » (tức bàn tế) đan bằng mây hoặc tre rất đẹp, hình-thức giống như một mặt bàn, có bốn nạng chống vào một thân tre. « Sà-đàng » được kết hoa, lá, cột vào một cây lớn, kích-thước lớn nhỏ, rộng hẹp tùy theo lễ vật (trâu, bò, gà, lợn, v.v...) và chạy theo « Sà-đàng » là 2 hàng vò rượu có cắm cần sẵn. Heo gà được cắt tiết, thui, luộc, và chặt từng miếng nhỏ. Bộ đồ lòng đặt ngay dưới góc « Sà-đàng » và một miếng lá đựng huyết sống (1).

Lễ cử-hành vào buổi tối. Dân làng và các bộ-lạc lúc này đều đã có mặt đông-đủ. Mươi cô gái trẻ đẹp ăn mặc chỉnh-tề cầm tay nhau nhảy múa bên ánh lửa đỏ

(1) *Bộ đồ lòng trong đám tiệc hay tế là một món quan-trọng tại miền Thượng cũng như đầu gà má lợn ở đường xuôi. Món này và huyết sống bao giờ cũng bày ngay dưới chân sà-đàng.*

dáng-điệu nhịp-nhàng uyển-chuyển theo điệu nhạc « Hồ xương ».

Kèn vừa dứt thì các cô ngừng lại, nhường bước cho đoàn trai cũng y-phục đứng-đắn, sạch-sẽ (tuy không có quần vì đàn-ông Thượng chỉ đóng khố dài lượt-thượt) đầu cắm đầy lông công, lông trĩ, thân-hình vạm-vỡ, bắp vế nổi lên bóng nhoáng. Bọn này cũng cầm tay nhau nhảy múa quay cuồng, ca hát gần như hò hét. Trái với điệu nhạc khi các cô múa du-dương réo-rắt bao nhiêu thì điệu nhạc khi các chàng trai nhảy lại hùng-hồn, mãnh-liệt bấy nhiêu. Trong dịp này, tiếng trống, tiếng thanh-la đồng vang lên rộn-ràng, lanh lảnh làm rung động cả khoảng núi rừng đang im lìm trong bóng tối dầy đặc.

Sau khi đôi bên ca hát lối tập-đoàn thì từng người của đám đông tuần-tự bước ra hát riêng. Mỗi người vừa ca hát, nhảy múa vừa cầm con dao theo lệnh ông thầy cúng cứ hát xong một câu lại tiến đến con trâu cột chặt trước mặt, chém mạnh vào hai chân sau một nhát rồi lại lui ngay về chỗ cũ. Các khán-giả lấy làm vui sướng cũng hò hét, vỗ tay nhảy nhót như để hòa với tiếng kêu, rên la của con vật xấu số, rống lên từng hồi cho tới khi quỵ hẳn. Thật là một cảnh hết sức rùng-rợn, huyên-náo.

Khi con trâu đã chết, một loạt tiếng hú nổi lên. Kẻ giáo, người mác xúm nhau lại chặt xẻ con vật ra nhiều mảnh nhỏ đem thui nướng trên đám lửa hồng đang cháy sèo sèo dưới gió lộng, chấm muối ăn ngon lành vui-vẻ.

Xét ra có nơi trâu bị giết trong khi đang cúng, có nơi giết trâu trước rồi mới cúng. Và có nơi tin rằng vị-trí của đầu trâu quay về hướng Bắc, làng sẽ được mùa-màng,

không đau ốm. Đây là phong-tục của người Sédang và Daksut.

Việc chia phần đảm thi-hành như sau :

Trâu chết xong được thui, luộc, cắt từng miếng nhỏ và chia từng phần đều cho tất cả thôn xóm, nếu có dân làng khác đến dự cũng phải chia phần cho họ. Riêng chủ nhà có trâu cúng được giữ lại một hay hai xuất và các thầy cúng phải được gia-chủ nhớ đến trước nhất. Đặc-biệt khúc ruột non được luộc (còn nguyên phân), và chỉ cắt chia cho những thượng-khách hoặc những vị có uy-tín trong làng, nước luộc cũng được chia cho khắp mọi người. Ở vài nơi khác việc tế-lễ có những chi-tiết sau đây :

Tất cả dân làng tụ-họp xung-quanh « sà-đàng ». Lễ cúng bắt đầu. Các thầy cúng ngồi dưới gốc sà-đàng, trước mặt họ có một vò rượu tốt nhất, họ ngắt từng miếng gan trộn với huyết sống để ở 4 quai của vò rượu và bắt đầu đọc kinh-chú. Khởi đầu họ kêu Yang Sré hay H'Ri, Sri, v. v... về và cầu-nguyện, rồi theo thứ-tự các Yang đều được mời về chứng-kiến. Mỗi câu chú là một lời gọi một Yang. Các thầy cúng ngắt một miếng gan chấm vào huyết sống và nhúng vào vò rượu rồi ném dưới gầm « sà-đàng ». Mỗi Yang (thần) có một quyền-lực riêng và ban một phước lành riêng. Cuộc tế-lễ chấm - dứt, tất cả dân làng xô nhau ồn-ào vào việc ăn uống. Khi hơi men đã bốc, dân làng bắt đầu nhảy múa, cứ hai người một khiêng một chiêng hay một trống hòa với đàn (làm bằng vỏ bầu khô, có 2 dây và 5 phiếm, giống như đàn Kiềm của ta) múa « Ròn » (một điệu vũ) theo một vòng tròn ở trước nhà Rông. Múa, hát, ăn uống cho đến khuya mới nghỉ. Cuộc liên-hoan có khi kéo dài đến đôi ba hôm. Trong dịp này, các thanh-niên thiếu-nữ chưa có gia-đình mang tất cả đồ

trang-sức của mình ra trưng-diện như cặp tóc, vòng rịt đầu và thắt lưng làm bằng các đồng bạc cũ đúc lại, cườm, vòng, lược, v.v..., để khoe với bạn bè ở làng hay các làng lân-cận đến dự.

Tại miền Thượng, hễ trong nhà có người đau yếu thì gia-chủ lấy giáo đâm vào gốc cây rồi khấn vái cho bệnh-nhân chóng lành. Bệnh-nhân bình-phục, người ta trả lễ Yang bằng trâu bò hay gà lợn rất long-trọng.

b) Lễ Bỏ Mả

Lễ « Bỏ Mả » thường cử-hành vào tháng hai. Người Bahnar gọi là lễ Paity và Djarai hay Rhadé gọi là Fo-sach. Theo phong-tục của người Thượng, từ lúc tống-táng người chết cho đến lúc làm lễ bỏ mả, có nhiều tục-lệ đặc-biệt. Thường khi người đau sắp chết, tất cả dân làng họp nhau chặt một cây to, khoét một lỗ vừa một người nằm, có nắp đậy. Đến khi họ chết, tất cả làng họp nhau ăn uống ca hát vài hôm rồi mới đem chôn. Tang-gia phải đài-thọ việc ăn uống cho tất cả làng, nghèo thì đôi ba vò rượu (seclec), lợn, gà ; giàu thì giết trâu, bò và mấy chục vò rượu.

Chôn người chết xong thì thân-nhân làm ngay nhà mồ cẩn-thận. Nhà mồ có nơi thì lợp lá, có nơi chỉ trồng 4 cọc chạm trổ hình thú hoặc hình người đang ngồi chống hai tay vào cằm và gục đầu như đang than khóc. Người nhà phải mang tất cả của cải như « nồi bảy, đồng la, chum vò », ra ngoài nhà mồ để chia cho người chết, xem như người chết vẫn tiếp-tục thụ-hưởng các thứ này.

Đặc-biệt, người Bahnar, nhất là Bahnar Thồ-lo có tục lóng lấy lửa tự đốt vào người hoặc lấy dao chém vào ngực để tỏ thương tiếc người quá-cố, do đó ta thường thấy dân-

ông Bahnar có rất nhiều thẹo trên ngực. Tục-lệ này hiện nay vẫn còn.

Từ khi chết đến hết một năm, linh-hồn luôn luôn được cúng cơm nước mỗi ngày hai bận. Người nhà đến khấn vái than khóc, cầu-nguyện cho linh-hồn được siêu-thoát và phù-hộ cho người sống. Họ tin rằng trong một năm đó, linh-hồn kẻ xấu số vẫn luẩn-quẩn bên thân-quyến.

Tháng hai hàng năm, mỗi làng đều làm lễ bỏ mả và cũng họp nhau ăn uống linh-đình, ca hát nhảy múa vui-vẻ.

Nhà cửa của người Djarai và Bahnar

Về nhà cửa, người Djarai và Bahnar ở giống nhau, nhưng nhà người Djarai dài hơn. Trong nhà : có một hay nhiều bếp. Đặc-biệt người Bahnar dành riêng một chỗ cho khách ngủ (bếp ngoài). Mỗi nhà có một bếp chính, ba viên đá làm táo-quân chôn chặt ở bếp và không khi nào được dời đi cũng như mỗi nhà có một nồi « cũ », chiếc nồi này chỉ ở ngay bếp chính, vì họ tin rằng nếu mang đi khỏi bếp, nhà này sẽ bị đói và đau chết. Nếu mang nồi ra khỏi nhà cả làng sẽ bị tai-họa như trên đã nói. Làng người Bahnar được quét dọn luôn luôn và sạch-sẽ hơn làng của người Djarai. Dân Bahnar hiện nay ở vào một vùng rộng từ Đông sang Tây hay từ Nam qua Bắc tỉnh Kontum chừng 60 đến 80 cây số. Họ trồng lúa, thuốc lá, bông vải và nứa. Ở đây kỹ-nghệ dệt bông vải (mầu xám hay trắng) rất thịnh-hành. Người ta thấy dân Bahnar đã bắt đầu có những ngôi đình vừa là nhà làng (nhà hội-đồng) tuy lợp lá nhưng kèo cột vững-chãi.

Người Djé và Gliang cất một nhà dài chung cho cả làng, chia từng buồng cho mỗi gia-đình, mỗi buồng có một bếp và buồng giữa dùng làm nhà Rông. Mỗi buồng

có một cửa sổ trổ lên nóc nhà, và một cửa chính nhỏ vừa người chui ở sát dưới đất.

Mỗi khi bị bịnh truyền-nhiễm (dịch-tả, dịch-hạch, v.v...) người trong làng chết nhiều, họ dời làng đi nơi khác. Riêng đồng-bào Bahnar và Djarai nếu thấy con cù-lần (một loại khỉ nhỏ trên rừng mà người ta tin rằng có thể đem lại sự xui-xẻo) vào làng, họ cũng dọn làng đi. Người Djarai cho rằng chó chết ở dưới nhà là một điềm xui, lập tức bỏ nhà cũ và làm nhà mới (tục lệ này đã được bãi bỏ dần).

Người Djarai có tục chôn người chết quanh nhà ở có khi không cách quá vài thước. Thật là mất vệ-sinh do đó mỗi khi mưa xuống nắng lên ngôi mả mới bốc hơi độc vì thế họ thường mắc bệnh phong-đơn không phải là ít, có khi họ mắc cả bệnh hủi (cùi) nữa.

Một sự mê-tín về quế

Người Djé và Gliang không bao giờ giữ quế trong lưng. Trừ quế ở rừng, các cây quế trồng đều có tên (của người trồng, gọi là ma quế ; những người trồng đã chết), bởi vậy họ tế-lễ trước khi lột vỏ quế, sau khi đổi quế lấy trâu, bò, muối, ở miền xuôi về, họ giết trâu để cúng ma quế. Họ cũng dùng vỏ quế để trừ bệnh sốt rét và đau bụng, nhưng chỉ được nấu quế ở rừng và tuyệt-đối không mang vào làng và không bao giờ mang vỏ, lá hay hột quế vào nhà.

Trên vùng Thượng, đàn-ông cũng như đàn-bà đều hút thuốc lá. Họ làm những ống vố hút thuốc rất đẹp. Đàn-bà Djarai và Bahnar có tục lấy nhựa thuốc bôi đen cả

môi để làm tốt và để dỡ nghiện. Người Gliang và HRé có tục ăn trầu như đồng-bào Kinh ta vậy.

Một cuộc tiếp-tân long-trọng

Ở Cao-nguyên Trung phần đồng-bào Thượng cũng có tục chuốc rượu cần như ở Cao-nguyên miền Bắc để đãi quý khách từ xa tới. Dưới đây chúng tôi xin kể một cuộc tiếp-tân tại Sóc Bu-Dang S'Rey:

Khách đến Sóc Bu-Dang (chỗ Ba biên-giới) một buổi xế chiều, sau khi vượt con đường quốc-lộ 14 (đường đi Ban-Mê-Thuột) cách sông Bé 25 cây số về hướng Đông. Khách vào một gian nhà tranh dài thấp chia đôi : một bên là nhà bếp, một bên là nhà khách. Trong nhà sát hai bên vách là cái sập để ngồi chơi còn khoảng trống thừa là sập để ngủ.

Sập này dùng cho gia-quyến chủ-nhân và nếu khách ở lại thì cùng ngủ chung ở đây.

Chủ-nhân niềm-nở đón khách vào nhà. Đến đây khách đừng có nề-hà điều gì nếu chủ-nhân có nhã ý mời mọc. Để mở đầu, chủ mời khách ngồi bên vò rượu để cùng hút như người đường xuôi mời nhau sơi trà, hút thuốc lào. Trừ trẻ con, đàn-bà con gái cũng được dự vào cuộc tiếp-tân. Lần-lượt chủ khách ngậm miệng vào cái ống trúc để hút rượu (chỉ có một ống trúc cắm vào vò rượu mà thôi). Thường thì chủ nhà uống trước một tí để tỏ cho khách biết rằng rượu không có bỏ thuốc độc.

Nếu chủ khách đua nhau uống thì người ta rút ra một chiếc sừng trâu gài sẵn ngay trên vách để làm mực đo lường (chừng 1/5 lít). Uống được một sừng là khách có một tửu-lượng đáng kể rồi.

Rượu là một thứ nước mát và ngọt làm bằng lúa, bắp nguyên hột hay bắp giã hoặc bằng hột « cào », men làm bằng lá, đem lại cho khách một cảm-giác khoan-khoái, mê-ly.

Một lát sau năm người đàn-ông lực-lưỡng (đây là cuộc tiếp-tân ở nhà Tù-trưởng) mỗi người mang một cái « phèng-la » sắp hàng đánh lên một điệu nhạc trầm-trầm, ngân-nga như tiếng chuông chùa không khỏi điều kỳ-dị đối với khách.

Khúc nhạc dứt, khách và chủ lại uống rất là say-sưa, vui-vẻ, cho tới giờ ăn khách sẽ được thưởng-thức một bữa cơm có những món đặc-biệt của miền sơn-cước. . .

Ái-tình và hôn-nhân

Trai hoặc gái, đến tuổi thành-lập gia-thất, đều bắt đầu làm dáng. Việc đầu-tiên của họ là cà-răng (các răng cửa và răng cấm ở hai hàm) và sỏ tai. Gái nếu giầu, tiện một khúc ngà voi theo hình ống, hai đầu to ở giữa bé, đường-kính lối trên hai phân và chiều cao khoảng ngoài ba phân để đeo. Vì tóc nhiều, nên thanh-niên thường bao đầu bằng một cái vòng kim-khí (do người Kinh đúc bằng các đồng bạc cũ mang bán), hoặc bằng hạt cườm kết, đan bằng tre hay bằng da thú (da heo rừng) kết lông cộng, lông chim.

Trai làng chưa vợ phải ngủ ở nhà Rông (phụ-nữ không được phép đặt chân đến), gái ở nhà với cha mẹ.

Thường thì người trai tỏ tình trước, bằng cách giúp-đỡ người yêu các công-việc hay chiều đến, nhất là những đêm trăng, công việc rẫy bãi và cơm nước đã xong, mang đờn đến dưới cầu thang của nhà người yêu đờn và hát

những bài gợi tình (như sérénade). Trong những dịp lễ, cặp trai gái nào đã để ý đến nhau đều múa hát chung với nhau và săn đón mời mọc nhau uống rượu.

Trong suốt thời-gian này hai bên không được « đi lại lén lút với nhau » nếu có, không sao dấu được dân làng.

Những lúc trời hạn, ngô lúa chết hoặc trời mưa nhiều không suốt lúa được, hay trong làng đau ốm chết chóc nhiều, ngoài cái việc cúng-tế thường-lệ, những cặp trai gái nào bị tình-nghi đã « ăn nằm bất-hợp-pháp » với nhau được mang ra thề thốt và thú tội với Yang. Có nơi họ giết gà, cúng và xem chân gà (một cách bói) để xác-định tội lỗi. Vả lại, cứ xem cử-chỉ của cặp tình-nhân trước và sau khi « ân-ái vụng trộm » cũng có thể biết được. Trước kia, họ tỏ ra săn đón bao nhiêu, thì sau khi đã « biết nhau rồi » họ càng ngượng-ngùng e-thẹn bấy nhiêu, tránh mặt nhau, thiếu tự-nhiên, lo-lắng sợ làng quở phạt, « Yang lo » (Yang quở).

Trường-hợp này cũng như trường-hợp chửa hoang, cả nhà trai, gái đều bị làng phạt vạ rất nặng, thường phải có trâu và ít nhất là heo : Nếu nghèo, phải cúng đỡ gà để khất nợ và ráng làm ăn dành-dụm đủ lễ vật chịu phạt vạ.

Sau khi chịu phạt, đôi trai gái này có thể ăn ở với nhau, nhưng với một vài nơi nghiêm-khắc họ bị trục-xuất ra khỏi làng và cất chòi làm rẫy sinh sống riêng-biệt.

Cặp trai gái đã yêu nhau và muốn thành-lập gia-thất, phải nhờ thầy cúng xin « ý-kiến » của Yang (họ nhờ bói toán hay xem chân gà chẳng hạn) và chỉ được ăn hỏi khi Yang « chấp-thuận ».

Đến dám hỏi, hai bên mang sính-lễ trao nhau, như

trâu, bò, chiêng, vò, nồi bảy và các đồ trang-sức, v.v. . . và cũng làm đám cúng Yang. Trong dịp này, thầy cúng đổi vòng tay cho trai gái để làm tin (như ta trao nhẫn) và cũng để cam-kết trước Yang.

Đám cưới chỉ được cử-hành một thời-gian sau, từ vài tháng đến vài năm, tùy theo sự chuẩn-bị đầy-đủ lễ-vật sớm hay muộn. Trong khi chờ đợi, trai vẫn ở nhà Rông và thường đến nhà cha mẹ vợ giúp-đỡ công-việc.

Đến đám cưới, cả làng nghỉ việc rãy-bãi, họp nhau giúp-đỡ sự-chủ như đốn tre, hái hoa, làm « sà-đàng », trang-điểm nhà Rông, lo lựa hôn-lễ. Nếu hai họ ở khác làng, bên gái cử-hành trước, chàng rể cùng gia-đình chủ làng kéo sang dự. Một số đông thanh-niên cũng được mời đi phù rể. Trong dịp này, tất cả các đồ trang-sức đều được mang ra phô-bày, trưng-diện.

Hôn-lễ được cử-hành vào buổi sáng. Đầu-tiên, các thầy cúng làm một lễ tương-tự như lễ tơ-hồng của ta và sau đó, cả làng kéo ra giết trâu. Thịt trâu và heo (trừ bộ đồ lòng và huyết sống dùng để cúng) đều được chia đều cho các « bếp » trong làng và cho khách. Thầy cúng, người giết và làm thịt trâu được một phần lớn, gia-chủ cũng giữ lại một phần quan-trọng.

Sau đám cúng, cả làng tập-trung ăn uống, ca hát, nhảy « ròn ». Cuộc nhảy múa vui chơi kéo dài đến khi nào mấy chục vò rượu cạn mới thôi, có khi đến vài hôm, tùy theo giàu nghèo.

Cưới xong, chàng rể đến ở nhà cha mẹ vợ, cũng có khi cô dâu đến nhà chồng, nhưng thường vẫn phải ở rể. Theo tục-lệ người Djarai vùng Cuty, đôi vợ chồng mới ngủ ở chòi rãy cho đến khi có đứa con đầu mới được về ngủ nhờ cha mẹ.

Khi đã ăn ở với nhau, nếu chồng hoặc vợ ngoại-tình sẽ bị làng phạt vạ rất nặng và coi như là lỗi xấu xa nhất, và làng sẽ chịu lấy sự trừng phạt của Yang. Có nơi còn trục-xuất kẻ phạm-tội ra khỏi làng hoặc bộ-lạc. « Nạn-nhân » của vụ ngoại-tình có quyền ly-dị và buộc bên « bị » phải trả lại sính-lễ.

Nếu trường-hợp ly-dị vì không thuận-thảo, bên « nguyên-đơn » phải trả sính-lễ, sính-lễ phải trả có lời, ví-dụ lễ vật (để ăn cưới và làm tặng vật) bằng chiêng, ghè, trị giá là hai đôi trâu, phải trả số trâu sinh-sản trung-bình tính từ khi ăn cưới đến lúc ly-dị.

Trường-hợp bị tố-cáo về ngoại-tình, « bị-cáo » và « nguyên-cáo » phải chịu một sự thử-thách với Yang để xem-xét tội-phạm. Như ở Bahnar, có nơi đã thử-thách như sau :

Người tố-cáo và kẻ bị-cáo đưa nhau đến một cái suối cùng lặn dưới nước. Trên bờ, dân làng tụ tập đông đủ để chứng-kiến. Kẻ nào không chịu ngạt được lâu nổi lên mặt nước trước là kẻ có tội. Kẻ phạm-tội ngoại-tình hay người vu-cáo bậy đều bị trừng-trị như nhau.

Ngoài ra điều đáng chú-ý nữa là người Djarai hay Bahnar có tục, nếu vợ là người chị cả trong gia-đình mất đi thì người chồng có thể lấy một trong những người em kế của vợ để làm vợ hay nếu vợ là người cô, người chồng cũng có thể lấy cháu. Chế-độ đa-thê ở vùng Bahnar, Djarai, Rhé hay Rhadé rất thịnh-hành, miễn người đàn-ông giầu-có, có thể lấy hai, ba vợ hay nhiều hơn. (Đã có trường-hợp một số người có quyền-thế và giầu-có trong bộ-lạc có tới trên hai mươi vợ).



Một cô Djarai (Pleiku)

NGƯỜI BAHNAR VÀ DJARAI

Để đi vào chi-tiết, chúng tôi xin giới-thiệu 2 sắc dân đang tiến-bộ hơn cả ở Cao-Nguyên Miền Nam : Người Bahnar và Djarai.

Đây là hai bộ-lạc quan-trọng, chiếm đóng một vùng sơn - cước rộng trên 8.735 cây số vuông với một dân-số 149 000 người thuộc hai tỉnh Pleiku và Kontum và vùng thượng-du của 2 tỉnh duyên - hải Bình - Định và Phú - Yên. Riêng dân-số Djarai có tới 102.000 người trong đó 20 ngàn đóng ở phía Bắc Darlac..

Bộ-lạc Bahnar chia ra ba tiểu bộ-lạc :

1) **Bahnar Behnôm.** Ở Kontum, Pleiku :

Bắc giáp sông DAKPSI (thuộc quận Dakto, cách thị-xã Kontum 35 cây số về phía Bắc). Tây giáp biên-giới Lào-Việt. Đông giáp vùng Mang Biet Konplon (Kontum) xuống đến Konhanung, Kannac và Nam khỏi đèo Mang sang đến gần quận-lỵ An-Khê.

2) **Bahnar Alakong** (Lacôn). Ở Pleiku — Bình-Định :

Vùng Kannack, Konhanung qua đèo Mang về gần quận-lỵ An-Khê (Pleiku) đến Đồng-Phó, Nhà Vĩnh-Thạnh vùng Thượng 2 quận Hoài-Ân và Nha Hành-Chánh An-Lão.

3) **Bahnar Thoulo** (Tholo). Ở Pleiku — Bình-Định :

Về phía Nam quận-lỵ An-Khê dọc theo sông Dakkron (tức Darba hay sông BA) đến Yabhao (giáp Djarai Cheo-Reo) gồm vùng Brang Lao, Dak Bot ở Tây sông BA và theo lưu-vực Dak Haway, Dak Bokor đến Nha Hành-Chánh Vân-Canh (Bình-Định).

Ngôn-ngữ đồng-bào ở vùng Thượng Bình-Định hơi khác ít nhiều với đồng-bào ở Pleiku, dù họ cũng cùng một sắc-dân Bahnar Alakon hay Bahnar Tholo, nhưng họ vẫn có thể hiểu nhau được.

Đồng-bào Bahnar Alakon ở Nha Hành-Chánh Vĩnh-Thạnh An-Lão và quận Hoài-Ân đều lấy chữ ĐINH và đồng-bào Bahnar ở Nha Vân-Canh lấy chữ MANG làm họ.

Đồng-bào Bahnar hiếu-chiến, can-đảm và trung-trực, coi chữ TÍN làm trọng, có tinh-thần đoàn-kết nhưng cũng mê-tín như các sắc dân Thượng khác.

Việc sinh sống của các đồng-bào vẫn có tính-cách cổ-thời : nghề-nông chỉ làm vụ mùa và trồng-trọt thêm vài thứ mầu như ngô, khoai, vừng, hột cào để nấu rượu (rượu của họ được các sắc dân khác công nhận là ngon nhất). Mỗi rẫy phát, dốt chỉ khai-thác nhiều lắm là ba năm, sau đó đồng-bào lại đi kiếm đất mới. Ngoài nông-nghiệp xét ra rất thư-thả, đồng-bào đi săn-bắn, bắt tôm cá để có thêm thực-phẩm. Việc này chiếm ba phần tư thời-gian trong một năm. Gặp mùa mưa thì ở nhà chẻ tre, vót mây, đan gùi, đan thúng. Đáng chú-ý nữa là đồng-bào Bahnar hầu hết bắn rất giỏi. Nỏ của đồng-bào rất tốt và chắc-chắn hơn của Djarai (Nỏ Bẻo).

Vải Bahnar rất thô-sơ, kém mỹ-thuật. Bahnar biết rèn đúc giáo-mác và chĩa để dùng hàng ngày trong công-việc làm ăn.

Cũng như người Chàm, người Chi-Ne, Bahnar và Djarai sống theo chế-độ mẫu-quyền : việc lưu-truyền tài-sản cho con cháu do đàn-bà định-đoạt, con trai lấy vợ phải ở bên nhà vợ.



Nhà Rong của người Bahnar



Người Batnar ở An-Khê, bên phải : Mấy cô Thái

Các bộ-lạc mang tên thú-vật hay vật gì để có sự phân-biệt. Theo các nhà nhân-chủng-học họ có tín-ngưỡng Tô-Tem do cách đặt tên này. Chứng cớ là họ kiêng ăn thịt các giống thú mà họ lấy tên cho bộ-lạc của họ.

Như người Kinh, về hôn-nhân trai gái Thượng cùng họ không được kết bạn với nhau. Còn lễ cưới thì rất đơn-giản. Có thể nói rượu là lễ-vật quan-trọng nhất của họ.

Một dị-đoan tai-hại : Xưa kia việc sinh-đẻ phải ra ngoài ngôi nhà mình ở. Có nhiều chỗ đứa con đầu lòng phải hy-sinh ngay sau khi cất tiếng khóc chào đời để « chuộc tội cho những đứa ra sau ». Về việc này sản-phụ ngồi trên một cái hố sâu để đợi đứa trẻ lọt ra, hố bị lấp tức thì *(Tục này được bãi-bỏ rồi vào những thời-kỳ gần đây)*. Mồ-mả của người Djarai thường được che bằng một cái chòi có rào chung-quanh. Các thần được người Djarai thờ cúng là Sấm, Sét, Rừng, Núi, Đất, Nước là những quyền-lực thiên-nhiên. Điều này nhắc ta trạng-thái tâm-hồn của người thượng-cổ trên đầu cuốn sách của chúng tôi.

Về mặt xã-hội các làng-mạc của người Djarai cũng hết sức sơ-sài : Làng-mạc không có hàng rào và nhà ở cũng không phải đề-phòng trộm đạo. (Trừ vùng có thú dữ hoành-hành giết hại người và súc-vật) Trâu bò buộc ở dưới gầm sàn và thóc lúa được đặt xa chỗ ở để tránh hỏa-hoạn trong mùa nắng. Trâu bò xét ra không dành vào việc cày-cấy mà chỉ dùng vào việc tế-lễ.

Đối với bạn bè, bà con bề ngoài Bahnar và Djarai có vẻ lãnh-đạm nhưng bên trong rất tử-tế, trung-hậu. Họ rất hiếu-khách, do đó ai tới thăm viếng dù có ở lại bao nhiêu ngày chủ-nhân cũng không ngại tốn-phí.

Quý vật của họ là những cái ghè cũ (trĩnh) có nhiều tai, nước da đã rạn nứt, mầu vàng sậm (1), hoặc những bộ chiêng đồng hay những chiếc nồi đồng lớn.

Cũng như nhiều bộ-lạc khác, họ ở nhà sàn chia làm hai gian, dựng trên núi hay thung-lũng cao tới 900 thước trong các rừng thưa phía Tây Cambodge và dọc sông Darang. Họ ưa ngủ gần bếp lửa để tránh thú dữ (thú dữ ở gần rừng chỉ sợ lửa trong đêm tối).

Vì cuộc đời vật-chất dư-dã, họ không có đức-tính ăn sớm lo mai nên gạo chỉ giã từng bữa, nước chỉ lấy đầy vỏ đủ dùng trong ngày.

Trong việc mua bán với đồng-bào Kinh, họ không biết nói thách và cần đổi-chác các lâm-sản hay nông-sản lấy muối hơn là lấy tiền. Ở các làng quá xa người Kinh họ dùng muối nứa là chất mặn ở cây nứa đốt ra thành tro để thay muối mỏ hay muối biển. Không có diêm thì họ lấy lửa bằng cách đánh đá như thời xưa. Có chỗ không dệt được vải thì họ lấy vỏ cây làm khố.

Giới thanh-niên cũng có vài sở-thích đặc-biệt : Những đêm gió mát trăng thanh các cô các cậu rủ nhau múa hát theo các điệu nhạc trầm hùng, khoan-nhặt.

Tại các trường Pleiku học-sinh Thượng tỏ ra không kém thông-minh đối với học-sinh Kinh. Họ cũng siêng-năng, cần-mẫn, ham-chuộng thể-thao, thích chiếu bóng nghe hát cải-lương và nhạc-kịch, chơi Tây-ban cầm và

(1) *Có cái ghè được người Thượng đổi tới 20 con trâu nghĩa là trên 100.000 $ nếu họ tin rằng cái ghè này của thần-thánh tạo ra. Dưới con mắt của tu, cái ghè này không có gì đặc-biệt cả, kém xa đồ gốm Biên-Hòa là đàng khác.*



Một thanh-niên Sedan

Khẩu cầm một cách xuất-sắc. So-sánh với các sắc dân Thượng khác, người Bahnar và Djarai có nhiều hy-vọng tiến-bộ hơn cả một ngày gần đây. Đời sống của họ có tính-cách tập-đoàn và rất thân-ái. Những khi trong làng hay làng bên có những việc rủi-ro, tỉ-dụ trâu bò bị cọp bắt họ giúp nhau đi tìm và giết thú dữ. Làng bên cạnh dọn đi nơi khác, họ bảo nhau phụ-lực vào việc di-cư (1). Điều này chứng tỏ dân Bahnar và Djarai có tinh-thần xã-hội rất đáng kể và đáng khen.

Người Sédang.— Đồng-bào Thượng ở Cao-Nguyên Kontum có tới 72.000 người thì trong số đó có 21.000 dân Sédang tụ-họp ở phía Bắc. Họ sống cách-biệt với người Bahnar ở giữa Cao-Nguyên bằng một dọc dài có nhiều bộ-lạc khác. Các bộ-lạc này thuộc cùng tổ-tiên với người Bahnar hoặc người Sédang.

Người Sédang tính-tình thô-lỗ, tri-thức nông-cạn hay tin việc quỉ-thần và rất hiếu-chiến. Xưa-kia có lần họ quấy phá miền duyên-hải Quảng-Ngãi. Nhà cửa và công-sở của họ đều làm trên triền núi hay ở trên các thung-lũng cao.

Họ có nhiều tập-quán tương-tự với các dân-tộc thiểu-số trên đây. Nhưng cũng có một vài điều đặc-biệt. Trái với phần đông các giống Mọi khác, mọi Sédang để của lại cho con trai. Con trai từ 10 tuổi cho tới khi trưởng-thành và lập gia-thất phải ở nhà công-sở (cũng như nhà Rông ở các bộ-lạc khác).

(1) *Ở đường xuôi không bao giờ có việc di-cư cả làng trừ thời-loạn, họa chăng chỉ có từng gia-đình hay cá-nhân di-cư mà thôi. Ở vài sắc dân Thượng như Mèo, Djarai, Bahnar một khi thiếu an-ninh hay thiếu đất mầu-mỡ, cả làng chuyển-dịch là sự thường.*

Việc cưới xin cử-hành giản-dị nhưng cũng phải dạm-hỏi, mối-manh hẳn-hoi. Gặp việc sinh-đẻ khó-khăn họ cúng-bái linh-đình. Khi đứa trẻ 15 tuổi, cha mẹ dũa hết hàm răng trên cho bằng. Lúc ốm đau họ mời thầy về bùa chú cho rằng thần-linh quấy-đảo. Có đám ma, họ giết trâu bò và nhảy múa chung-quanh người chết. Trong khi an-táng, họ bỏ người chết vào một khúc gỗ tròn khoét rỗng ruột đậy nắp lại rồi mang treo ngoài rừng rất xa, sau đó họ dựng một cái chòi lên trên để che. Đây là một chiếc nhà mồ có vẽ hình thú sơn mầu đỏ. Có khi cúng lễ xong-xuôi (lễ bỏ mả) có khi chưa làm lễ bỏ mả chiếc quan-tài đặc-biệt ấy đã bị đổ xuống đất. Từ dấy thú rừng có đến phá họ cũng không nhìn tới.

Ở địa-phận của họ cũng có khi có vàng tuy ít. Họ kiếm được đem bán cho người Lào. Họ kiếm được sắt để rèn đúc các võ-khí và đồ dùng hàng ngày. Trong thời-kỳ cấy-cấy, trồng-trọt, họ hay cúng-tế. Đại-khái họ mở rẫy phải làm lễ riêng trong gia-đình. Khi ngả một cây đa thì việc lại quan-trọng hơn. Họ đem máu chó vẩy xuống gốc để trừ ông Tà, nhưng về nhà thì họ phải giết heo mổ gà để đãi-đọa (theo Maspéro) do ý sợ ông Tà thù oán mà gây tai-họa chăng ?

Từ khi bắt đầu gieo mạ cho tới khi được gặt hái, họ luôn luôn cúng lễ thần lang Xo-Ri để thần ủng-hộ mùa-màng. Trang thờ ông thần Nông ấy đặt trên một cái nọc tre cắm ngay giữa ruộng. Lúc gieo mạ, họ phải khấn sẽ tạ một con dê hoặc con lợn hay con trâu. Lúa xanh ngọn, họ còn phải lo lót vợ chồng ông thần lang Terok để được mưa nắng điều-hòa.

Người Sédang không gặt lúa bằng liềm. Họ rứt lúa

bằng tay vì nếu lúa rớt hạt xuống thì thần lang Xo-Ri sẽ phạt bằng tật bệnh.

Mùa-màng xong, họ giết trâu bò lợn gà để tạ ơn các thần, rượu chè ăn uống vui-vẻ suốt ba ngày. Rượu nếp nấu hàng vò đem ra tu. Tính thích rượu của họ không kém các dân-tộc nào khác. Sau cuộc chè-chén vui mừng này, để chấm dứt việc đồng-áng, họ bắt đầu nghỉ-ngơi cho tới khi mùa cầy-cấy bắt đầu.

Người Rhadé.— Người Rhadé cũng là một sắc dân thiểu-số trong mấy chục sắc dân đang đóng rải-rác tại Cao-Nguyên miền Trung (DARLAC). Họ là một bộ-lạc lớn nhất, có uy-thế nhiều nhất. (Do họ khỏe-mạnh, can-đảm hơn các sắc dân lân-cận nên xưa kia họ được thực-dân Pháp rất trọng-dụng để làm binh-lính đem đi đánh giẹp các nơi biến-loạn tại Việt-Nam).

Đời sống của họ, tập-tục, tánh-tình cũng không khác biệt các dân-tộc sơn-cước kể trên nghĩa là chất-phác, hồn-nhiên. Về trình-độ trí-thức thì họ còn phần đông theo chủ-nghĩa đa thần : thần cây, thần trăn, thần mưa, thần gió, v. v... một số theo đạo Tin-Lành.

Họ sống bằng nghề trồng-trọt và có tính-cách định-cư nghĩa là không lưu-động như người Mèo và vài sắc dân khác. Nhà cửa làng-mạc của họ thường đóng trên các bình-nguyên cao ráo. Nhà ở theo kiểu nhà sàn. Nhà của kẻ khá-giả dài tới vài chục thước, nóc lợp lá, vách đan bằng nứa, cột bằng gỗ lớn. Nhà cửa người nghèo cũng có đòi ba gian tương-đối dễ chịu hơn người nông-dân của ta vì sẵn nguyên-liệu của rừng núi. Mỗi khi cấy lúa, họ đốt rừng làm rẫy cuốc đất để gieo hạt giống xuống rồi lấp đất khi đó đã có lẫn tro vào cho thêm chất-tốt. Lúa cứ thế

mọc lên theo chiều mưa hòa gió thuận. Ít khi họ làm cỏ cho cây lúa hay vun trồng thêm phân tro, vì vậy có khi cỏ mọc tốt hơn lúa.

Đến lúc gặt thì phụ-nữ chỉ-huy nam-giới. Họ cắt từng cây một sát tận gốc bằng một chiếc liềm nhỏ. Cắt xong họ bó lại thành từng bó một, đem cất vào rừng rồi lấy dần về mà ăn không phải lo mất vì không ai lấy trộm của ai. Gặp vụ mưa họ mang thóc về nhà gác lên nóc bếp. Muốn làm ra gạo, họ vò lúa rồi đem đổ hạt vào cối mà giã, bữa nào ăn bữa nấy. Họ không biết dần ra cám nên gạo của họ giống gạo tràng say của ta nấu lên không có nở.

Tuy người Rhadé cũng có tù-trưởng như dưới chế-độ phụ-hệ, mẫu-quyền vẫn rất mạnh. Vì vậy họ ưa sinh con gái, như người Việt lấy vợ mong có con trai vậy. Có con gái, con gái được cưới chồng, rể sẽ theo về nhà vợ đầy nhà đông vui, đỡ-đần mọi việc và săn-sóc cha mẹ vợ lúc già-nua, tuổi-tác.

Người trai khi có vợ thỉnh-thoảng mới về thăm gia-đình của mình hoặc được vợ dẫn về thăm nhà. Cảnh cay đắng giữa nàng dâu mẹ chồng tuyệt-nhiên không có, trái lại nàng dâu rất được mẹ chồng yêu quý và có rất nhiều quyền-hành do đấy ta có thể lật ngược câu tục-ngữ của Việt-Nam là :

Con gái là con người ta
Con dâu mới thật mẹ cha mua về...

bằng câu :

Con gái mới thật con ta
Con trai là của mẹ cha mua về...

Bởi người đàn-bà đóng vai chỉ-huy nên mỗi khi ra



Người Rhadé

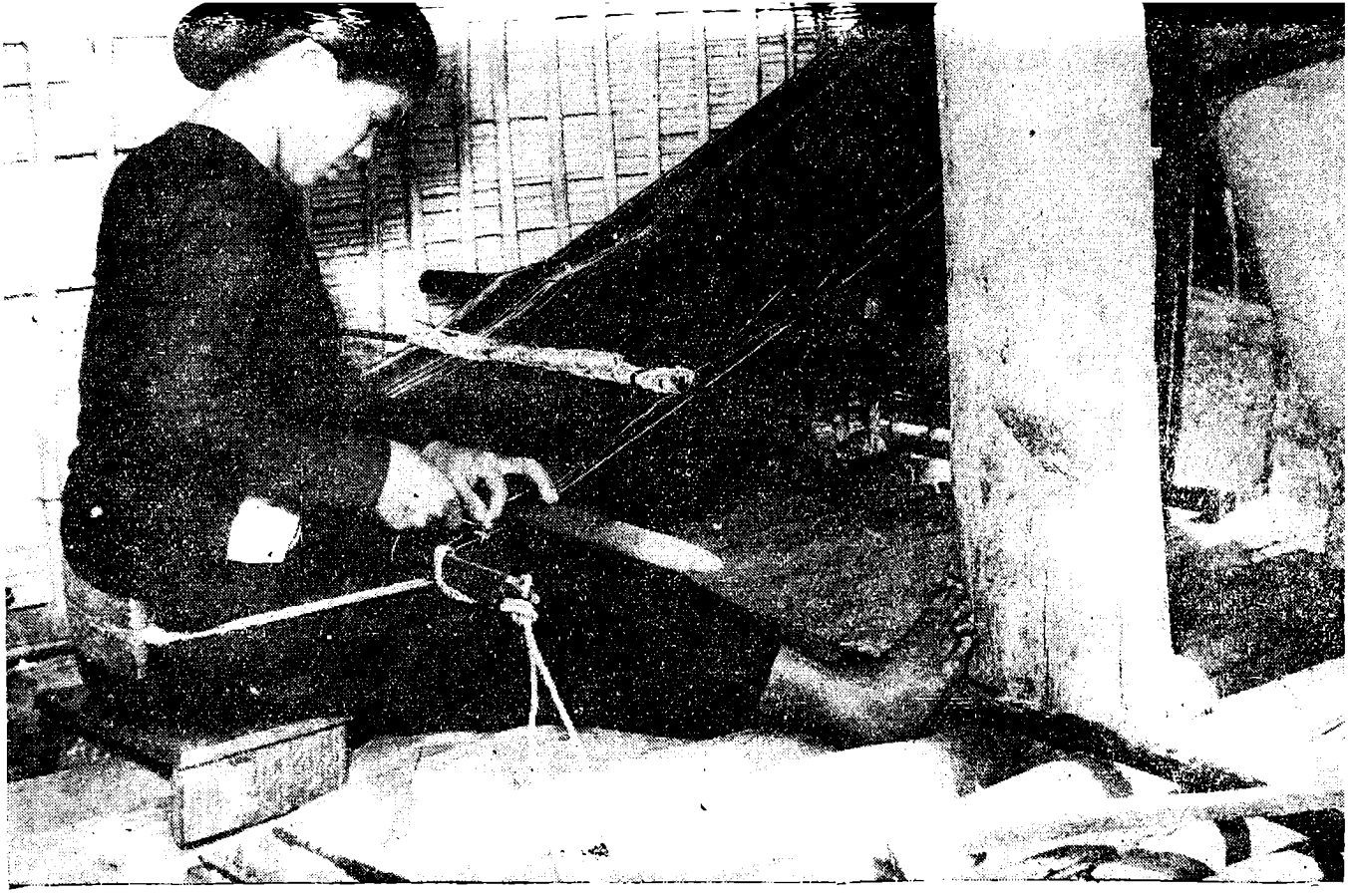

Phụ-nữ Rhadé dệt vải



Đôi vợ chồng già Rhadé



Người Rhadé biểu-diễn võ-nghệ



Nhà của đồng-bào Rhadé



Một người đàn ông Rhadé bồng con đi làm rừng

ngoài, chồng phải đi theo. Vợ buộc một đứa con trước bụng, lưng đeo đồ mang ra chợ bán thì chồng cũng địu con và thủng-thỉnh bước sau tùy vợ sai khiến như khi ở nhà vậy.

Sống giữa thiên-nhiên, phụ-nữ Rhadé rất hồn-nhiên và chất-phác. Họ không để ý che dậy mỗi khi xuống suối tắm rửa. Điều này khác hẳn với phụ-nữ đường xuôi và gần như một thói thường ở các vùng Thượng.

Về hôn-nhân, phong-tục Rhadé có một vài điểm đặc-biệt :

Người con gái lớn lên bắt đầu lo kén đồng-sàng và cũng coi trinh-tiết là một đức-tính quan-trọng. Khi đã kiếm ra kẻ tâm đầu ý hợp, thì huy-động cha mẹ, chú bác họ-hàng gần xa, nội ngoại kéo đến nhà anh trai để dạm hỏi.

Lúc này trai gái không có giao-thiệp trò chuyện với nhau nữa, hôn-sự bước sang giai-đoạn thầm-quyền của hai họ. Nhà trai đưa ra vấn-đề lễ-vật thường là trâu bò và quý-vật như thanh-la, rượu, heo, gà, v.v... để nhà gái sắm-sửa đem nộp. (Dưới miền Kinh, nhà trai phải lo cái lễ nạp tài này). Đám cưới nào thách tới hai trâu, một bò và ba cái thanh-la là to bậc nhất. Còn việc cưới xin có khi để chậm đến một hai năm cho nhà gái lo (nếu nhà gái nghèo). Tuy vậy nhà trai cũng có thể ngộ-biến tòng-quyền, nghĩa là cho cưới tạm.

Người con trai và người con gái sẽ làm lễ đổi vòng (như ta về Công-giáo đổi nhẫn trước vị linh-mục khi làm lễ cưới tại giáo-đường) sau đó anh về nhà vợ. Tại đây người ta mở tiệc ăn mừng, mời họ hàng ăn uống linh-đình, đánh thanh-la, múa hát, chơi đùa ầm-ĩ.

Người trai khi đã có vợ mà ngoại-tình thì vợ có thể đem ra kiện trước bộ-lạc, tức là trước ông trưởng làng. Nếu vợ đưa ra được bằng-cớ cụ-thể như tặng-vật của tình-nhân, tỷ-dụ chiếc vòng, cái áo hay có khi... cái khố, tòa sẽ xử người chồng phải hoàn lại cho nhà gái đầy-đủ các lễ-phí xưa kia.

Nếu chồng không thể nộp được hay nộp thiếu thì họ hàng đã dự lễ cưới có trách-nhiệm trang-trải việc này cho xong.

Tuy vậy, vợ chồng vẫn ăn ở với nhau như thường (không có vấn-đề ly-dị như ta). Về phần người vợ, nếu cũng lâm vào trường-hợp tương-tự thì chồng cũng có quyền đòi làng phạt như trên và có quyền ở lại với vợ hay trở về nhà mình.

KẾT - LUẬN

Nhận-xét chung về các đồng-bào Thượng trong chương này là :

a) Từ Bắc vào Nam, các đồng-bào Thượng tuy có nhiều điểm khác-biệt nhau nhưng có cũng nhiều điểm quan-trọng rõ-rệt giống nhau. Do những phương trời xa lạ của vùng Tây-Nam và Đông-Nam Á-Châu, từ vùng Nam-Dương và vùng Mã-Lai quần-đảo, người Indonésien Polynésien và Mélanésien xưa kia đã có phen tiến lên tụ-họp ở bán-đảo của chúng ta và một phần hợp-chủng với chúng ta. Riêng họ với nhau, họ có nhiều sự giống nhau trong nếp sống tinh-thần hay vật-chất, về phong-tục hay tính tình, về xã-hội, văn-hóa và kinh-tế, có lẽ bởi trong cổ-thời họ đã từng có những giai-đoạn sống chung hay gần gụi nhau, sau đó họ đã phân-tán đi các nơi để



Đồng - bào Thượng giã gạo



Người M'nong đánh phèng la (Ba biên giới)

lại gặp nhau trên đất nước này. Và từ nay họ bước sang một giai đoạn mới của lịch-sử, giai-đoạn sống chung và đồng-hóa sâu rộng hơn bao giờ hết với chúng ta. Nhưng việc sống chung và đồng-hóa thành bại nhiều hay ít, sớm hay muộn sẽ tùy ở thiện-chí và lòng kiên-nhẫn của chính-quyền Việt-Nam từ nay trở đi.

b) Bên điểm trên đây, ta còn thấy vì đời sống biệt-lập ở chốn thâm-sơn cùng-cốc, vì được thiên-nhiên ưu-đãi, các đồng-bào Thượng hầu hết kém năng-lực tranh-đấu, sinh ra lười-biếng, hoặc không quan-niệm đời sống là một cuộc tranh-đấu do mối tương-quan hay liên-hệ với nhiều dân-tộc khác trên trái đất đang chủ-trương *khôn sống mống chết*. Hiện giờ họ vẫn là hình-ảnh trung-thực của các bộ-lạc mấy ngàn năm trước và có thể họ giữ mãi trạng-thái sinh-tồn vật-chất và tinh-thần lạc-hậu này mãi nếu không được một dân-tộc hào-hiệp nào dìu-dắt.

Xét về nhân-chủng và lịch-sử có thể một số (Mường, Thổ, Nùng...) là anh em xa gần với người Việt-Nam chúng ta, do cùng cỗi-rễ là miền Hoa-Nam (đất cũ của người Việt ta) và cùng phiêu-lưu dần với nhau trên con đường Nam-tiến xuống vùng xích-đạo, các đồng-bào Thượng Trung và Nam-phần cũng vậy. Một số là Indonésien và Mélanésien đã hợp-chủng với ta kể từ thời chúng ta phiêu-dạt xuống vịnh Bắc-phần năm ba thế-kỷ trước kỷ-nguyên Thiên-chúa. Họ từng cùng chúng ta chia xẻ những giờ phút đen tối, cùng hưởng-thụ hay chịu đựng nhục vinh qua nhiều thời-đại, hôm qua cũng như ngày nay. Hơn thế nữa tính-tình, phong-tục, huyết-thống không xa nhau nhiều thì đối với ta họ đâu không có cái nghĩa đồng-bào, đồng-chủng rất đáng nên thắm-thiết, nhất là ngày nay họ cùng chúng ta đang sinh sống

dưới một vòm trời, trên cùng một mảnh đất để còn phải sát cánh thăng-trầm với nhau mãi mãi và mạnh-mẽ hơn bao giờ hết.

Nước Việt-Nam hiện nay đã độc-lập. Việc trước nhất là phải hàn gắn tất cả cái gì chia rẽ, lấp cho bằng cái hố mâu-thuẫn mà bọn đế-quốc lưu-manh đã khơi ra và còn tiếp nhau khơi rộng thêm mãi để phá-hoại. Cái đòn *chia để trị* trong thế-kỷ vừa đây tai-hại thế nào ta đã thấy.

Xét chương-trình kiến-tạo quốc-gia hiện thời của chúng ta, quả các nhà đương-cục đã lưu-tâm đến việc mở-mang đời sống của đồng-bào Thượng và thắt chặt mối liên-lạc với đồng-bào kề trên. Từ nay gia-đình Việt-Nam đã tập-hợp được đầy-đủ mọi thành-phần dân con để cùng sống mạnh, sống hùng trong tinh tương-thân, tương-ái. Đây còn là điều-kiện căn-bản để các vùng Cao-nguyên sẽ được khai-thác và đưa nền kinh-tế quốc-gia đến chỗ thịnh-đạt, có vậy cuộc tranh sống dưới trời Đông-Á của đại gia-đình dân-tộc ta mới có hy-vọng thâu lượm được nhiều thắng-lợi chắc-chắn.

Lịch-sử vừa là bài học vô cùng quý-báu cho người dân yêu nước, vừa là kho kinh-nghiệm hết sức phong - phú để các nhà chính - trị đời sau tránh được các lỗi-lầm của đời trước có khi làm nguy-vong cả một dân-tộc.

PHẠM VĂN SƠN

Phần thứ hai

TỰ-CHỦ THỜI-ĐẠI

CHƯƠNG I

NHÀ TRẦN

— Xã-hội Việt-Nam dưới đời Trần-sơ.

— Cuộc chiến-tranh tự-vệ vô cùng vĩ-đại của dân-tộc Việt-Nam.

CHƯƠNG I

NHÀ TRẦN

Tiền Trần :

1.— Trần Thái-tông (1225-1258)
2.— Trần Thánh-tông (1258-1278)
3.— Trần Nhân-tông (1279-1293)
4.— Trần Anh-tông (1293-1314)
5.— Trần Minh-tông (1314-1329)
6.— Trần Hiến-tông (1329-1341)
7.— Trần Dụ-tông (1341-1369)
8 — Trần Nghệ-tông (1370-1372)
9.— Trần Duệ-tông (1374-1377)
10.— Trần Phế-đế (1377-1388)
11.— Trần Thuận-tông (1388-1398)

Hậu Trần : A) Giản-định Đế (1407-1409)
B) Trần Quý-Khoách (1409-1413)

I.—TRẦN THÁI-TÔNG (1225 - 1258)

Niên-hiệu : Kiến-trung (1225-1237) — Thiên-ứng chính-bình (1238-1250) — Nguyên-phong (1251-1258).

1.— Tận diệt họ Lý

Xưa nay làm rối-loạn trật-tự trong nước, khuynh-đảo một chánh quyền, một triều-đại ra sau thường là con cháu của dòng vua chúa trước, những nhân-vật có nhiều quyền-

lợi với chế-độ cũ và dự vào việc làm sụp-đổ các ngai vàng còn là những ngoại-thích của các vua chúa nữa.

Trước những viện-ảnh đen tối và đầy đe-dọa này, Thủ-Độ lấy làm thắc-mắc. Trần-Cảnh tuy đã lên ngôi rồi và họ Lý đã bị gạt hẳn ra ngoài lề sân-khấu chính-trị thuở đó. Muốn cho địa - vị của dòng họ mình hoàn-toàn vững chắc, Thủ-Độ liền lo tiêu-diệt hết thảy dòng giống của nhà Lý. Trần Thái-tông mới lên 8 tuổi nên giờ đây Thủ-Độ đóng vai chúa-tể trong nước với chức Thái-Sư thống-quốc hành-quân chinh thảo-sự. Mặc dầu xuất-thân không phải là kẻ có căn-bản học-thức uyên-bác, nhưng Thủ-Độ thông-minh lỗi-lạc phi-thường, Thủ-Độ lại có tính rất cương-quyết để làm những việc tàn-ác kinh-thiên động-địa.

Một hôm Thủ-Độ đi qua chùa Chân-Giáo thấy Huệ-tông đang ngồi nhổ cỏ liền buông một câu : *nhổ cỏ phải nhổ cả rễ cái của nó đi nhé !*

Huệ-tông liền đứng dậy đáp : « Nhà ngươi không cần nói nhiều ». Sau mấy hôm, Thủ-Độ cho mời Huệ-tông. Huệ-tông hiểu ý liền vào nhà trong thắt cổ. Thủ-Độ được tin đem các quan triều-thần vào tế khóc rồi đem hỏa-táng và chôn tại tháp Bảo-Quang.

Năm Nhâm-Thìn (1232), trong dịp các tôn-thất nhà Lý làm lễ tế tiên-hậu nhà Lý ở thôn Thái-Đường (làng Hòa-Lam, huyện Đông-Ngạn, tỉnh Bắc-Ninh), Thủ-Độ cho bí-mật đào hầm làm nhà lá ở trên. Khi các tôn-thất nhà Lý vào lễ Thủ-Độ cho đánh sập cả xuống hố. Thủ-Độ hạ lệnh trong nước ai họ Lý đều phải cải ra họ Nguyễn mục-đích xóa hẳn họ Lý trong ký-ức của dân-chúng và hậu-thế.

2.— Đề-phòng hoa ngoại-thích

Chiêu-Thánh lấy Trần Thái-tông 12 năm vẫn không có con, Thủ-Độ liền bắt Thái-tông bỏ, giáng xuống làm công-chúa rồi đem chị bà Chiêu-Thánh tức là vợ Trần Liễu vào cung làm hoàng-hậu vì bà này đang có mang ba tháng không ngoài ý muốn giữ vững cái ngai vàng vừa cướp được. Việc « Di hoa tiếp mộc » này thật là cổ kim chưa hề có vì thế đã gây nên nhiều sự bất-mãn cho sĩ-phu đương-thời vốn nặng đầu óc với nền luân-lý Khổng-Mạnh.

Thủ-Độ lo xa hơn nữa nên xướng lên thuyết : Trai gái họ Trần lấy lẫn nhau. Việc này chỉ thi-hành riêng trong họ Trần thôi. Rồi Thủ-Độ thi-hành ý-tưởng này trước nhất bằng sự kết-duyên với Thái-hậu Trần-Thị là vợ Lý-Huệ-tông, chị họ của Thủ-Độ khi đó đã giáng xuống làm Thiên-cực công-chúa. Đây là một việc loạn-luân cổ kim chưa hề có, nhưng nó có một cái lợi chắc-chắn (tương-đối) là tránh được cái nạn thoán-nghịch của ngoại-thích. Trần Liễu uất-ức không chịu được liền đem quân làm loạn nhưng thất-bại, rồi nhân khi Thái-tông ngự thuyền đi chơi, Trần Liễu giả làm người đánh cá, lẻn đến thuyền ngự tạ tội. Hai anh em ôm nhau mà khóc. Thủ-Độ rút gươm định chém Trần Liễu. Vua Thái-tông hết sức can-ngăn, Thủ-Độ giận lắm, quăng gươm xuống sông nói : « Thì ra ta chỉ là con chó săn cho các người mà thôi. Thế này còn hiểu thế nào là lẽ thuận nghịch ! » Sau Thái-tông cắt đất Yên-Phụ, Yên-Dương, Yên-Sinh, Yên-Bang (thuộc Đông-Triều, phủ Kinh-Môn, tỉnh Hải-Dương) làm thái-ấp cho Trần Liễu và phong làm An-Sinh Vương.

Về phần vua Thái-tông, đối với sự áp-chế của Trần Thủ-Độ cũng đau khổ. Một đêm ngài bỏ kinh-thành trốn đi

ở chùa Phù-Vân, trên núi Yên-Tử (Huyện Yên-Hưng, tỉnh Quảng-Yên). Thủ-Độ đem các quân đi đón về triều, Thái-tông không chịu, tuyên-bố rằng mình còn ít tuổi không kham được việc lớn và yêu-cầu triều-đình tìm người xứng-đáng thay Ngài.

Thủ-Độ liền bảo các quan rằng: « Hoàng-thượng ở đâu thì triều-đình ở đó », rồi truyền lo liệu xây-dựng cung-điện. Thượng-tọa chùa Phù-Vân phải vào kêu nài, Thái-tông mới chịu xa-giá về kinh.

3.— Giải-quyết các lực-lượng đối-lập

Việc họ Trần cướp ngai vàng của họ Lý, giết tróc con cháu nhà Lý, thay bậc đổi ngôi một dòng họ đã trị-vì 216 năm và đã làm nhiều công ơn cho đất nước, đảo-lộn nhân-luân phong-hóa, không khỏi gây nên một cuộc khủng-hoảng chính-trị lớn trong giai-đoạn đầu tiên. Sĩ-phu trong nước có một phản-ứng khá mạnh và ở nhiều nơi dân-dã cũng có sự xôn-xao. Rồi nhiều cuộc phiến-loạn đã bùng ra. Nhưng phải khách-quan mà nhận rằng nhân-tâm bắt đầu rối-ren kể từ mấy ông vua bất-lực cuối cùng của họ Lý, từ vua Cao-tông trở đi. Giặc cướp nổi lên bốn phương. Tại Quốc-Oai thuộc tỉnh Sơn-Tây có quân Mường dấy loạn tại Hồng-Châu có Đoàn Thượng chiếm đất Đường-Hào, ở Bắc-Giang có Nguyễn Nộn. Cả hai đều là cựu-thần của nhà Lý, cùng xưng vương chống lại tân-triều, hùng-cứ mỗi người một nơi và thu hút được một phần đáng kể nhân-tâm trong nước. Thế-lực của họ bấy giờ làm cho họ Trần phải lo lắng.

Thủ-Độ đem quân dẹp bọn Mường xong liền mở cuộc giảng-hòa, chia đất cho Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn. Tất nhiên đây chỉ là một giải-pháp tạm-thời trong khi Thủ-Độ

xét chưa nên hoặc chưa thể lấy võ-lực để đàn-áp các thủ-lĩnh đối-lập trên đây. Vì tình-thế chưa thuận-tiện, chúng ta có thể tin như vậy bởi con người dám cương-quyết chống quân Mông-cổ sau này lại nắm phần toàn-thắng như Trần Thủ-Độ và con cháu họ Trần có hùng-tài đảm-lược, đâu có thể cùng đứng chung mãi một cõi với Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn. Hoặc giả Thủ-Độ e-dè cái chiêu-bài chính nghĩa « *Phù Lý diệt Trần* », của hai người này đang có hiệu-lực thao-túng nhân-tâm thì việc chia đất giảng-hòa cũng là một kế-sách đánh đổ cái chiêu-bài trên đây của hai họ Đoàn, Nguyễn, biến nghĩa-cử của họ ra một việc vụ lợi.

Năm Mậu-Tị (1228) giữa Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn có sự xung-đột. Nguyễn Nộn đánh bại Đoàn Thượng chiếm đất Đường-Hào nhưng mấy tháng sau Nguyễn Nộn vẫn số, thế là cái đinh cắm vào con mắt họ Trần tự nhiên rớt xuống. Việc thống-nhất và an-ninh mấy tháng sau lại được như trước.

Trừ được mọi mối loạn, Thủ-Độ cũng theo tục nhà Lý hàng năm có cuộc hội thề tại đền Đồng-Cổ (đền thờ thần núi Đồng-Cổ ở làng Yên-Thái, Hànội) vào ngày mùng 4 tháng 4. Nghi-lễ thi-hành như sau : quan tể-tướng và các đình-thần ngay từ lúc gà gáy buổi sáng sớm, đã đến tập-trung ngoài cửa thành để mờ mờ sáng tiến triều. Vua ngự tại hành-lang bên hữu-điện Đại-Minh. Các quan mặc triều-phục vào lạy hai lạy rồi lui, sau đó cùng tiến ra cửa tây với đủ các đồ khí-giới, nghi-trang. Đến đền, quan Trung-thư kiểm-chính tuyên đọc lời thề : « Làm tôi hết lòng trung, ở chức phải giữ cho thanh-bạch, nếu phụ lời thề này thần-minh giết đó. *Vi thần tận trung, cư-quan thanh-bạch, hữu du thử minh, thần-minh cước chi* ». Đọc xong cửa đền đóng lại, quan Tể-tướng kiểm-soát ai vắng mặt sẽ phạt 5 quan tiền.

4. — Công-cuộc cải-cách của Trần Thủ-Độ hay xã-hội Việt-Nam dưới đời Trần-sơ

Sau khi đã khu-trừ được các mầm-mống đối-lập, san-phẳng được mọi trở-lực, đặt-để được các biện-pháp phòng ngừa hậu-họa Thủ-Độ bắt tay vào một cuộc Cách-mạng quốc-gia nhắm nguyên-tắc *Dĩ dân vi bản*. Đã quan-niệm coi dân là gốc, lấy dân làm gốc, dĩ-nhiên người dân được ăn được nói, được dự bàn cũng như được quyết-định các việc liên-hệ đến đời sống hàng ngày.

Năm Nhâm Dần (1042), muốn thi-hành chính-sách cận-dân và thân-dân nhà vua và các quan thấy cần tiếp-xúc luôn luôn với đại-chúng và hòa mình vào đời sống của họ Thủ-Độ liền tổ-chức mỗi làng thành một nước nhỏ để tiện việc kiểm-soát. Ở mỗi làng có quan của nhà vua bổ về cai-trị, nên có công-đường để làm việc. Vì thế làng nào cũng thể theo công-quán bên Tầu xây-dựng một nóc đình. Đình phải lập bên các quan lộ, chia ra đoản-đình (5 dặm có một cái) và tràng-đình (10 dặm có một cái) cùng một kiểu hình vuông, nóc có 4 mái uốn cong góc, kiến-thiết chắc-chắn, tường gạch mái ngói, có người dân sở-tại cắt ra phục-dịch. Những khi vua quan hay quý-khách vãng-lai hoặc lưu-trú, người trông-nom là đình-trưởng có phận-sự canh-phòng, ngăn-ngừa trộm cướp, lo-liệu việc ăn uống dầu đèn. Để đền bù vào công, khó-nhọc, đình-trưởng được quyền sai phái, trừng-trị dân-đinh trong vòng 10 dặm, được cấy ruộng công hay lương-bổng và phẩm-trật.

Thủ-Độ chia nước Nam làm 12 lộ (tỉnh). Mỗi lộ có nhiều xã. Các quan từ ngũ-phẩm trở lên xung-chức Đại-tư-xã, ngũ-phẩm trở xuống xung-chức Tiểu-tư-xã, có nhiệm-vụ luôn luôn trực-tiếp với dân-chúng. (Chức này có thể ví như tri-phủ, tri-huyện vừa đây). Các quan đại tiểu tư-xã đều ở dưới quyền quan chánh phó An-phủ-sứ. Mỗi xã

có xã-quan cai-trị gọi là xã-chánh hay xã-giám (lý-phó-trưởng hay xã-ủy hương-cả hiện-thời).

Để kiểm-tra dân-số toàn-quốc, Trần Thủ-Độ đặt ra sổ « *trướng-tịch* » mà đời Lý đã làm. Mỗi làng có bao nhiêu người đi làm quan văn, võ, thư-lại, lính-tráng, hoàng-nam, lung-lão (hạng già lắm) tàn-tật, người đến ngụ-cư hay xiêu-bạt tới trong làng. Dân-gian phân ra từng hạng, con trai từ 18 tuổi thuộc tiểu-hoàng-nam, từ 20 tuổi thuộc đại-hoàng-nam, người từ 60 tuổi thì vào lão-hạng, hết thảy đều vào danh-sách trong sổ trướng-tịch. Phép này thi-hành từ năm 1228, vua Thái-tông sai quan vào Thanh-Hóa làm lại sổ trướng-tịch.

Sổ trướng-tịch lại còn một công-dụng bậc nhất trong những dịp mở-mang quân-sự hoặc tổng-động-viên dân-chúng khi có xâm-lăng ngoài việc kiểm-soát nhân-dân về mặt chánh-trị và thuế-khóa ở mỗi lộ.

Mười hai lộ dưới đời nhà Trần là : Thiên-Trường, Long-Hưng, Quốc-Oai, Hưng-Hóa, Bắc-Giang, Hải-Đông, Trường-Yên, Kiến-Xương, Hồng-Khoái, Thanh-Hóa, Hoàng-Giang, Diễn-Châu.

Trừ các *lộ ra* còn có một số phủ, châu, trấn ở ngoài khu-vực trung-châu như Tân-Bình, Nghệ-An, Thái-Nguyên và Lạng-giang (Lạng-Sơn) thuộc vào lộ. Ở các nơi biên-viễn có *Trại*. Đơn-vị dưới cũng là *xã* và *sách* (sách tức là thôn theo *Cương-mục*, tưởng phải nên giải-thích *sách* là làng Mọi thì đúng hơn do trình-độ tiến-hóa còn thấp kém).

Chính-thể dưới triều Trần có tính-cách phong-kiến triệt-để. Đứng đầu thang giai-cấp trong xã-hội là *Thiên-tử*. Dưới là các vương-hầu, quan-lại rồi đến thứ-dân. Cùng tột là nô, tì và hoành. Hoành là hạng người bị tội-đồ, bị liệt làm nô-lệ.

Khi thái-tử đã có năng-lực, thông-thạo việc nước thì được vua cha truyền ngôi. Vua cha lên làm « *thượng-*

hoàng ». Đây là một sự khôn-ngoan vì thái-tử cần phải trải qua một giai-đoạn tập-sự việc quân-quốc cho quen, nhưng thượng-hoàng vẫn đóng vai tối-cao quyết - định những việc trọng-đại. Còn một điều lợi nữa là việc nhường ngôi khi vua cha còn sống tránh được sự tranh-giành giữa các hoàng-tử xưa nay thường sinh ra nhiều việc rối-loạn, tương-tàn. Thượng-hoàng gọi vua con là « *quan-gia* » — Nhân-dân gọi vua là « *quốc-gia* ».

Tước-phong thì có đại-vương, vương quốc-công, công và hầu... phần nhiều là các tôn-thất.

Thái-ấp thì có An-phụ, An-dưỡng, An-sinh, An-bang.

Việc quan-chế nước ta qua đời Trần cũng sửa-đổi lại. Văn-võ đại-thần có : Tam-công, Tam-thiếu, Thái-úy, Tư-mã, Tư-đồ, Tư-không, Tể-tướng thì có tả hữu tướng-quốc, Thủ-tướng, Tham-tri. Văn-giai nội-chức thì có các bộ Thượng-thư, Thị-lang, Lang-trung, Viên-ngoại, Ngự-sử, v. v... Ngoại-chức (quan các lộ) có An-phủ sứ, Trị-phủ, Thông-phán, Thiêm-phán, v. v. . .

Võ-giai nội-chức có : Đứng đầu bộ chỉ-huy là Tiết-chế thống lĩnh hết cả thủy-bộ chư-quân ngang chức Tổng tư-lệnh đời nay, Phiêu-kỵ thượng-tướng-quân (chức riêng phong cho các hoàng-tử). Cấm-vệ thượng-tướng-quân Kim-ngô đại-tướng-quân. Võ-vệ đại-tướng-quân, Phó-đô tướng-quân, v.v... Ngoại-chức có : Kinh-lược sứ, Thủ-ngự sứ, Quan-sát sứ, Đô-hộ, Đô-thống, Tổng-quản, v. v...

Việc thăng-chức theo niên-hạn sau đây : Mười năm lên một hàm. Mười lăm năm lên một chức.

Đáng chú-ý một điều là về đời Trần, quan-lại rất nhiều, nhưng vua quan rất thân-mật với nhau. Những lúc có tiệc vui, uống rượu xong vua quan dắt tay nhau múa hát, nằm ngủ chung giường gác chân lên nhau, không giữ lễ-phép như các đời sau.

Người có quan-tước mà con cháu được thừa ấm thì con cháu mới được làm quan, Người giầu mà không có quan-tước thì đời này qua đời khác cứ phải làm lính. Chế-độ này (con nhà lính không bao giờ được vào sĩ-đồ) tồn-tại mãi đến đời Đế-Hiện (1377-1388).

5.— Việc binh-chế và lực-lượng quân-đội đời Trần-sơ

Nhà Trần để lại trong sử sách chẳng những của nước nhà mà của Thế-giới nữa, một chiến-công vô cùng oanh-liệt đầu thế-kỷ XIII, vậy tổ-chức quân-sự của Trần triều thế nào ta cần phải tìm hiểu cho rõ.

Theo *Toàn-thư quyển 5, Cương-Mục quyển 6*, tháng ba năm Kỷ-Hợi (1245) có việc tuyển trai-tráng làm binh-lính chia làm ba hạng ; thượng, trung, hạ. Tháng hai năm Bính-Ngọ (1246) chọn người cho vào quân Tứ-thiên, quân Tứ-thánh, quân Tứ-thần, các quân này đều là túc-vệ-binh gồm quân Thiên-thuộc, quân Thánh-dực và quân Thần-sách. *Tứ* có nghĩa là mỗi quân chia ra 4 vệ. Về chỗ này, sử cũ không chép rõ. Tháng hai năm Tân-Sửu (1247), triều-đình lấy người khỏe-mạnh và biết võ-nghệ xung vào Thượng-đô túc-vệ.

Tại các lộ Thiên-Trường (nay là phủ Xuân-Trường thuộc Nam-Định quê-hương họ Trần) và Long-Hưng có lập quân Nội-Thiên thuộc, quân Thiên-Cương, quân Củng-Thần. Các lộ Hồng (nay là Hải-Dương) khoái (quận Chương-Thánh, Hưng-Yên) có lập quân Tả-Thánh-Dực và Hữu-Thánh-Dực bằng trai-tráng địa-phương. Các lộ Trường-Yên (nay thuộc Ninh-Bình), Kiến-Xương (nay thuộc Thái-Bình), đặt làm quân Thánh-Dực, quân Thần-Sách. Còn thì sung làm quân Cấm-Vệ chia ra làm ba bậc nhập vào đội trạo-nhi (thủy-quân).

Tháng hai năm Tân-Dậu (1261) có việc tuyển-binh ở

các lộ. Người khỏe cho làm lính, còn thì sung vào làm sắc-dịch ở các sảnh, viện, cục và làm đội tuyển-phong ở các lộ, phủ, huyện (*Cương-Mục quyển 7, tờ 1b*).

Tháng tám, năm Đinh-Mão (1267), quân lính chia ra như sau :

Quân có 30 Đô. Mỗi Đô có 80 người tuyển trong họ tôn-thất lấy người thông-hiểu binh-pháp võ-nghệ chỉ-huy.

Lại có quân Tứ-Xương là những linh chuyên canh gác bốn cửa thành thay đổi nhau. Thứ quân này đối với các quân trên kia không quan-hệ bằng.

Các ngạch quân chia làm thần-quân, du-quân và vương-hầu gia-đồng.

Thần-quân có : 1) Thánh-dực-đô ; 2) Thần-dực-đô ; 3) Long-dực-đô ; 4) Hổ-dực-đô ; 5) Phụng-nha quan-chức-lang. (Từ đấy trở lên đều có tả hữu cả nghĩa là bốn Đô và một Lang đều có tả hữu. Ví-dụ : tả thánh-dực-đô, hữu thánh-dực-đô, v.v...)

Du-quân có : 1) Thiết-làm-đô ; 2) Thiết-hạm-đô ; 3) Hùng-hổ-đô ; 4) Vũ-an-đô.

Vương-hầu gia-đồng có : 1) Toàn-hầu-đô ; 2) Dược-đồng-đô ; 3) Sơn-liêu-đô, v.v...

Số-lượng quân nhà Trần lúc thường không có tới 10 vạn, nhưng khoảng niên-hiệu Thiệu-Bảo (1279-1284) vì có cuộc chiến-tranh tự-vệ nên quân-số lên tới hai mươi vạn (năm 1284). Đây là số quân động-viên ở các lộ Đông, Nam. Quân Thanh-Nghệ chưa hề tuyển đến (1).

---

(1) Theo ý chúng tôi nhà Trần có dự-bị tổng-động-viên nhưng chưa hề làm việc này cho nên Trần Nhân-tông đã có câu :

« Cối kế cựu sự, quân tu ký,

« Hoạn, Diễn do tồn thập vạn binh

nghĩa là Câu-Tiễn xưa kia thua Ngô còn lại năm ngàn giáp, thuẫn trú-đậu ở Cối-Kê, thế mà sau còn khôi-phục được giang-sơn, tiêu-diệt được địch-quốc, huống-hồ ta còn 10 vạn quân Thanh-Nghệ chưa gọi tới :

Binh-phục thời bấy giờ thế nào không thấy sử chép chỉ biết rằng quân-sĩ đương thời đều có đội nón, căn-cứ vào đạo quân của Trần-Khánh-Dư ở Vân-Đồn có đội nón ma-lôi.

Đáng chú-ý một điều là trong đời Trần, các vương-hầu được phép mộ dân-gian làm lính nên năm Quý-Mùi (1283) các vương Quốc-Hiến, Quốc-Tảng... đã huy-động các dân Bàng-Hà (thuộc tỉnh Hải-Dương), Na-Sầm (thuộc Lạng-Sơn), An-Sinh, Long-Nhãn (đời Lê đổi là Phượng-Nhãn) đến họp ở Vạn-Kiếp.

Đứng đầu bộ chỉ - huy là « Tiết-chế » cũng như chức Tổng-tư-lệnh ngày nay toàn-quyền điều-động thủy-lục chư-quân. Cấp-tướng chỉ-huy các Quân và Đô phải là người họ tôn-thất và tinh - thông võ-nghệ, chiến - lược. Các tướng-quân thì có phiêu-kỵ tướng-quân là chức riêng phong cho các hoàng-tử.

Kỷ - luật rất nghiêm : Kẻ nào đào-ngũ phải chặt ngón chân. Nếu tái-phạm kẻ đó sẽ bị voi rầy.

Về tuế-bổng chỉ có quân túc-vệ được hưởng, còn quân các đạo những khi yên-ổn chia phiên về làm ruộng cho đỡ tốn công-quỹ.

Theo pháp-chế quân-sĩ, Thiên-Thuộc (tức làng Tức-Mạc quê các vua nhà Trần) không được tập văn-nghệ. Luật-lệ này có thể chỉ áp-dụng cho hạng quân Thiên-Thuộc mà thôi vì ở các lộ khác không có sự hạn-chế này. Dù sao ta cũng vẫn phải hiểu rằng các cấp chỉ-huy tối-cao là các vương-hầu, hoàng-tử có học-tập nhiều văn-nghệ nếu không am-hiểu sao được binh-thư chiến-pháp.

6.— Kinh-tế và Xã-hội

Kinh-tế dưới đời nhà Trần vẫn lấy nông - nghiệp và ngư - nghiệp làm căn - bản. Từ Trần Thái - tông đến Trần Nhân-tông suốt 70 năm mọi việc mở-mang đều nhắm vào nông - nghiệp và ngư - nghiệp và dân-gian

không bị đói khổ. Nhưng đến tháng tám năm Canh - Dần hiệu Trung-Hưng thứ sáu đời vua Nhân-tông có xảy ra nạn đói to. Ba thưng gạo giá một quan tiền. Dân-chúng cực quá phải bán ruộng đất và con-cái cho người ta làm nô-tì. Giá mỗi đầu người chỉ có một quan (*Toàn - thư* quyển 5, tờ 59b ; *Cương-mục* quyển 8, tờ 16b). Tình-trạng này đã do ba phen loạn-ly gây nên, mọi việc cầy-cấy đều ngừng trệ hết. Để khai-khẩn và làm lợi công-quỹ những người bị tội-đồ phải liệt làm « cảo-điền hoành » tức là nô-lệ hay tù-nhân dùng vào việc phục-vụ nông-trường của Nhà-Nước. (xã Nhật-Tảo xưa kia là Cảo-Xã). Mỗi người phải phụ-trách ba mẫu và mỗi năm nộp ba trăm thùng thóc.

Nhân-dân hàng năm phải nộp tiền « *thân dịch* », quà tết tháng giêng và tháng bảy thì dùng sam cả cá lẫn gạo.

Theo Annam chí-lược « *Nông, thương bất trưng lương thuế* » (hai giới nông, thương không phải nộp thuế) để nhân-dân bớt khổ nhưng có lẽ chỉ trong lúc chiến-tranh vừa chấm dứt chăng, chứ từ hồi có loạn Mông-Cổ do mấy cuộc chiến-tranh tự-vệ nếu Trần triều không thu thuế các ruộng công tư thì lấy gì mà tiêu dùng và nuôi binh đội ?

Sử chép : Thuế thân căn-cứ vào ruộng đất mà đánh (có lẽ đây là tiền thân địch đã nói ở trên ?) Người vô-sản được miễn.

Người có một hay hai mẫu phải nộp một quan tiền.

Người có ba hay bốn mẫu phải nộp hai quan

Người có năm mẫu trở lên phải ba quan.

Thuế điền nộp bằng thóc, theo tỷ-lệ : mỗi mẫu phải nộp 100 thăng thóc. Thăng là đơn-vị đong lường ngày xưa. Theo Trung-Quốc. Mười hợp là một thăng. Mỗi thăng

bằng 316 tấc khối tức là 10.354.688 công thăng. Lối đong lường của ta xưa kia bắt-chước người Tầu. Ruộng công có hai thứ, mỗi thứ phân làm ba hạng. *A*) Một thứ gọi là quốc-khố : hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế 6 thạch 80 thăng thóc, hạng nhì mỗi mẫu 4 thạch, hạng ba mỗi mẫu 3 thạch. *B*) Một thứ gọi là thác điền : hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế một thạch thóc ; hạng nhì ba mẫu lấy một thạch ; hạng ba, bốn mẫu lấy một thạch.

Ruộng ao của công - dân thì mỗi mẫu lấy 3 thăng thóc thuế.

Ruộng muối thì phải nộp bằng tiền.

Ngoài các thứ thuế trọng yếu trên đây, còn có các thứ thuế lặt-vặt đánh vào trầu-cau hoa-quả, tôm-cá. Nhà Trần cho đúc vàng bạc thành phân lượng để tiện việc chi-tiêu và có dấu-hiệu của hoàng-triều. Nộp thuế cho nhà vua bằng tiền thì mỗi tiền là 70 đồng. Tiền này gọi là « *thượng-cung tiền* » Dân tiêu với nhau thì một tiền ăn 69 đồng. Tiền này gọi là « *tỉnh-mạch tiền* ».

Bàn đến nông-nghiệp về nhà Trần, chúng ta đã thấy có sự mở-mang và tiến-bộ mỗi ngày một rõ-rệt, vì vậy sau này ba phen chiến - tranh với Mông - Cổ nước ta vẫn đủ thực-lực đương-đầu với một đế-quốc thuở đó đã hùng-cường tột bực trên Thế - giới. Đáng chú-ý ở chỗ nhà Trần huy-động ráo-riết các quân-dân ở hai bên bờ sông Hồng - Hà chăm - nom cẩn - thận việc đê. Con đê chạy theo dọc sông Hồng-hà bấy giờ gọi là Đỉnh-nhĩ-đê do hai quan Hà-đê Chánh phó-sứ, đắp thêm nên được rộng lớn hơn trước nhiều. Nếu nơi nào bị thiệt-hại vì đê đắp lấn vào ruộng đất của tư-nhân thì triều-đình chiếu theo giá ruộng đất bồi - thường cho chủ ruộng đất chỗ đó.

Về công-nghiệp sinh-hoạt hay thương-nghiệp sinh-hoạt, chúng ta thấy hai ngành này hãy còn manh-nha. Thương-nghiệp bấy giờ mới nhóm ở các miền duyên-giang hay duyên-hải nhờ sự giao-thông tiện-lợi. Và công-nghệ ta nên hiểu thuở đó mới chỉ có thủ-công mà thôi nghĩa là mới có chế-độ tiểu-công-nghệ hay công-nghệ gia-đình như hiện còn tồn-tại ở nhiều làng-mạc tại xứ Bắc. Chế-độ bán sức lao-động, của các thợ-thuyền trong các xưởng máy dĩ-nhiên ngày nay mới có.

Nhà Trần bảo-vệ nhiệt-liệt chế-độ tư-hữu của dân-gian. Việc dân bán công-điền làm tư-điền, việc trộm, cắp bị trừng-phạt rất ngặt. Năm Giáp-Dần (1254), Nhà - Nước bán ruộng quan (ruộng công) cho dân. Mỗi « *diện* » tức mỗi mẫu là năm quan tiền. Sau đó ruộng quan-điền thành tư-điền vĩnh-viễn. Kẻ phạm-tội lần thứ ba sẽ bị giết. Nhân nói chuyện mua bán ta thấy nhà Trần có một trong nhiều sáng-kiến đặc-biệt dưới đây để phòng gian-lận : Tháng giêng năm Đinh-Dậu (1237), triều-đình đặt ra lệ lăn tay (*điểm-chỉ*) như việc làm căn-cước ngày nay. Trong chúc-thư, văn-tự, người hữu-sự như chủ bán, người làm chứng, người để lại gia-tài phải lăn tay vào dòng thứ ba và thứ tư mặt sau tờ giấy !

Theo trên đây, chúng ta biết dưới Trần-triều, chế-độ phong-kiến rất là thịnh-đạt. Các hạng bần-dân hầu không được nâng-đỡ nên chế-độ gia-nô, gia-đồng, mua bán nô-lệ mà tiền triều (Lý-triều) đã hủy-bỏ, lại tái-sinh. Do chế-độ này xảy ra nhiều việc bán vợ đợ con. Tỷ-dụ kẻ mắc nợ có thể bị chủ nợ tự-ý giam-cầm cho tới khi nào trả sạch vốn lãi mới được phóng-thích. Nếu không trả được nợ thì phải đợ mình cho chủ nợ tức là xin làm nô-lệ để chuộc nợ (1) (*Toàn-thư* quyển 5, tờ 3 ; *Cương-mục* quyển 6, tờ 4b).

(1) Nguyên-văn « *Càng dân bất cập giả hứa diện túc ư nhân* ».

Những kẻ vô-sản vào làm nô (tớ trai), tì (tớ gái) cho các nhà vương - hầu, công-chúa, đế-cơ (vợ lẽ của vua). Công-việc của họ là khai-khẩn ruộng đất, xây dựng điền trang (Các vương-hầu nhà Trần có « *trang* » bắt đầu từ tháng 10 năm Bính-Dần (1266) theo Toàn-thư quyển 5, tờ 30b). Tuy vậy, họ được lấy vợ lấy chồng và sinh-sống ở nơi họ đã đổ mồ-hôi nước mắt. Họ đã khai-thác được rất nhiều ruộng đất ở miền nước mặn do cách đắp đê ngăn nước biển tràn vào các bãi. Sau hai ba năm, nơi nầy thuần-thục và thành ruộng để cày-cấy như các vùng ở sâu trong đất. Tình-trạng kéo dài hơn một trăm năm sau nữa kể từ năm Bính-Dần (1266) đến năm Quang-Thái thứ 10 (1397) là đời Trần Thuận-tông.

Theo sự nhận xét của chúng tôi, chế-độ luật-pháp và gia-đồng dưới đời Trần-sơ có lẽ chỉ nghiệt-ngã, khe-khắt về hình-thức và trên giấy tờ mà thôi. Sự lạm-quyền của hoàng-gia và quý-tộc ít nhất không xảy ra từ 1225 đến 1300, nếu không Trần triều tạo sao nổi sức mạnh vĩ-đại để chống ngoại-xâm sau này ? Sức mạnh ấy là lòng đoàn-kết của toàn-dân để ủng-hộ triều-đình giải-quyết nạn nước... Và lịch-sử vẫn chứng-minh rằng chỉ lòng đoàn-kết của toàn-dân mới có thể thành một vũ-khí lợi-hại nhất để đem lại những thắng-lợi cuối cùng...

Một tính-cách phong-kiến nữa dưới Trần triều là chế-độ tập ấm nghĩa là nhà nào có quan-tước, các con cháu được thừa ấm thì được ra làm quan. Người giầu-có nhưng không có quan - tước thì cứ kế tiếp nhau đời này qua đời khác làm binh-lính (*chế-độ này đến đời Đế-Hiện 1377-1388*) do đó lòng dân-chúng có sự phẫn-uất diễn-tả trong câu tục-ngữ : « *con vua thì lại làm vua, con tự chùa lại quét lá đa* ».

Hằng năm triều-đình cho xã-quan khai-báo nhân-khẩu

gọi là « *đan-sổ* » và nhờ ở sổ-sách của triều Trần ta biết có từng này hạng người trong xã-hội đời bấy giờ :

Văn vũ quan giai	(quan chánh văn võ)
Tùng quan	(quan lại phó phụ)
Quân-nhân, tạp lưu, hoàng-nam	(binh-sĩ, trai-tráng)
Lung-lão	(người già, tàn-tật)
Phụ-tịch	(những người ngụ-cư)
Phiêu tán vô-sản nhân	(những người siêu-bạt)

6.— Phong-tục

Phong - tục của dân - tộc Việt - Nam vào triều - đại nhà Trần tức là đầu thế - kỷ XIII còn rất là thuần-phác. Không-khí tôn-giáo cũng như dưới triều Lý. bao trùm từ triều-đình ra ngoài dân-chúng. Khắp các nơi đều an-cư lạc-nghiệp. Nho-giáo đã thấm-nhuần vào các tầng lớp nhân-dân. Tới 30 Tết, dân đốt pháo (ống lệnh đặt ở đầu cổng hay ngõ) và sửa-soạn cỗ bàn để cúng-vái tổ-tiên.

Mồng 5 Tết, trong cung vua có ban tiệc khai-hạ. Từ quan đến dân đi lễ chùa, viếng các phong-cảnh, các vườn hoa, đền-đài.

Tháng hai, người ta dựng xuân-đài. Phường chèo ca múa trên đài mua vui cho dân-chúng, ngoài ra lại còn có những cuộc đấu võ, đánh vật, chọi gà và đánh cầu lấy giải-thưởng. (Quả cầu lớn bằng nắm tay trẻ em khi kết bằng vải, khi bằng gấm tung qua tung lại. Bên đối-thủ không bắt được là thua (*Annam chí-lược*).

Đúng ngày lập xuân, vua cắt người tông-trưởng cầm roi vụt vào con trâu đất (*thổ ngưu*), sau đó, nhà Vua và bách-quan vào nội-điện ăn yến. Cử-chỉ này chỉ có mục-đích khuyến-nông.

Ngày mồng ba tháng ba, dân ta cũng theo Tầu ăn Tết Hàn-thực (làm bánh trôi để biếu nhau) rất là rộn-rịp.

Mồng 4 tháng 4 là ngày hội thề ở đền Đồng-Cổ. (*Xin nhắc hội thề này có từ đầu đời Hậu Lý*). Dân-gian rủ nhau đi xem đông như nước chảy.

Ngày mồng 5 tháng 5, dân ta ăn Tết Đoan-Ngọ. Nhà Vua cho làm chòi ở giữa sông coi thi bơi thuyền.

Việc cưới xin hay chọn vào tháng xuân để làm lễ vấn-danh (người mối và nhà trai đem chè cau có khi dẫn cả tiền và vàng cùng quần-áo đến nhà gái. (Theo *Cương-mục* quyển 6, tờ 34 a). Khi Trần Quốc-Tuấn lấy Thiên-Thành công-chúa, mẹ ngài là Thụy-Bà công-chúa phải nộp đến 10 mâm vàng làm sính-lễ). Các nhà trọng thi-thư lễ-nghĩa thì không để ý đến các đồ sính-lễ mấy nghĩa là ưa sự đơn-giản miễn có sự tốt đẹp về tinh-thần. Do đó ta có câu : *Giá-thú bất-luận tài*. Còn ở những người nghèo dĩ-nhiên việc hôn-thú rất dễ-dãi.

Nếu có dẫn tiền cưới thì đem đến nhà gái một trăm. Nếu đôi bên cùng nghèo thì một ít trầu cau chia cho bà con trong họ và dân làng là đủ hợp-thức-hóa việc vợ chồng. (*Annam chí-lược*). Hàng năm mồng 1 tháng 10 có tết « *cơm mới* » hoặc « *xôi mới* » từ vua quan đến dân-chúng đều có sự cúng-tế tổ-tiên. Vua và các quan đi thăm ruộng, gặt lúa, săn-bắn để mua vui (*Annam chí lược quyển 1, tờ 12a*).

Y-phục đời bấy giờ như sau đây : vương-hầu và thứ dân thường mặc áo cổ tròn (viên lĩnh), quần thâm (huyền thường) theo lượt trắng (bạch-la), thắt lưng lụa (hoàn khố). Giầy dép ưng làm bằng da.

Vương-hầu vào hầu nhà vua (*tư-yết*) được miễn không

phải đội khăn, đó là do tình-thân. Thứ-dân không được đến hầu gần *(Annam chí-lược quyển 14, tờ 5a).*

Đồ mặc thường của vua thì quý mầu trắng. Dân không được dùng mầu này trừ phụ-nữ không bị cấm. Con gái bị tuyển vào cung được lập làm thứ-phi rồi nhưng muốn trở về nhà mình cũng được.

Về hình-phạt của Trần-triều xét ra nghiêm-ngặt hơn Lý-triều. Sử chép năm Giáp-thìn (1244), vua Thái-tông sửa lại luật-pháp. Theo Phan-huy-Chú trong « *Lịch-triều hiến-chương* » thì dưới đời Trần những kẻ phạm-tội trộm cắp bị thích vào trán hai chữ « *phạm đạo* » và phải bồi-thường 9/10 theo giá-trị đồ-vật đã lấy. Kẻ nào không bồi-thường được sẽ bị tịch-thu vợ con. Vào trường-hợp tái phạm, sẽ bị chặt chân tay hay bị voi dầy. Tái phạm đến lần thứ ba sẽ bị giết. Đàn-bà có chồng phạm-tội ngoại-tình sẽ bị xử làm tì (đầy tớ gái) cho chồng và chồng có quyền đem đợ hay bán.

7.— Văn-hóa

Cùng một nhịp với các ngành chính - trị, quân-sự, kinh-tế, văn-hóa đầu đời Trần cũng được đà tiến-triển. Riêng về quân-đội ta thấy văn-hóa không được khuyến-khích triệt-để nếu ta căn-cứ vào bài *Hịch tướng sĩ văn* của Hưng-đạo-Vương Trần Quốc-Tuấn sau này có câu : « *Nhữ đẳng thế vi tướng-chủng, bất hiểu văn nghĩa, ký văn ký thuyết, nghi tín tương bán...*» nghĩa là : các ngươi nối đời làm con nòi nhà tướng, không thông hiểu văn nghĩa, nghe lời ta nói nửa tin nửa ngờ...

Và cũng trong bài Hịch đó, Hưng-đạo-Vương chỉ lo khuyên họ cố rèn-luyện, tập tành cung tên sao cho mỗi

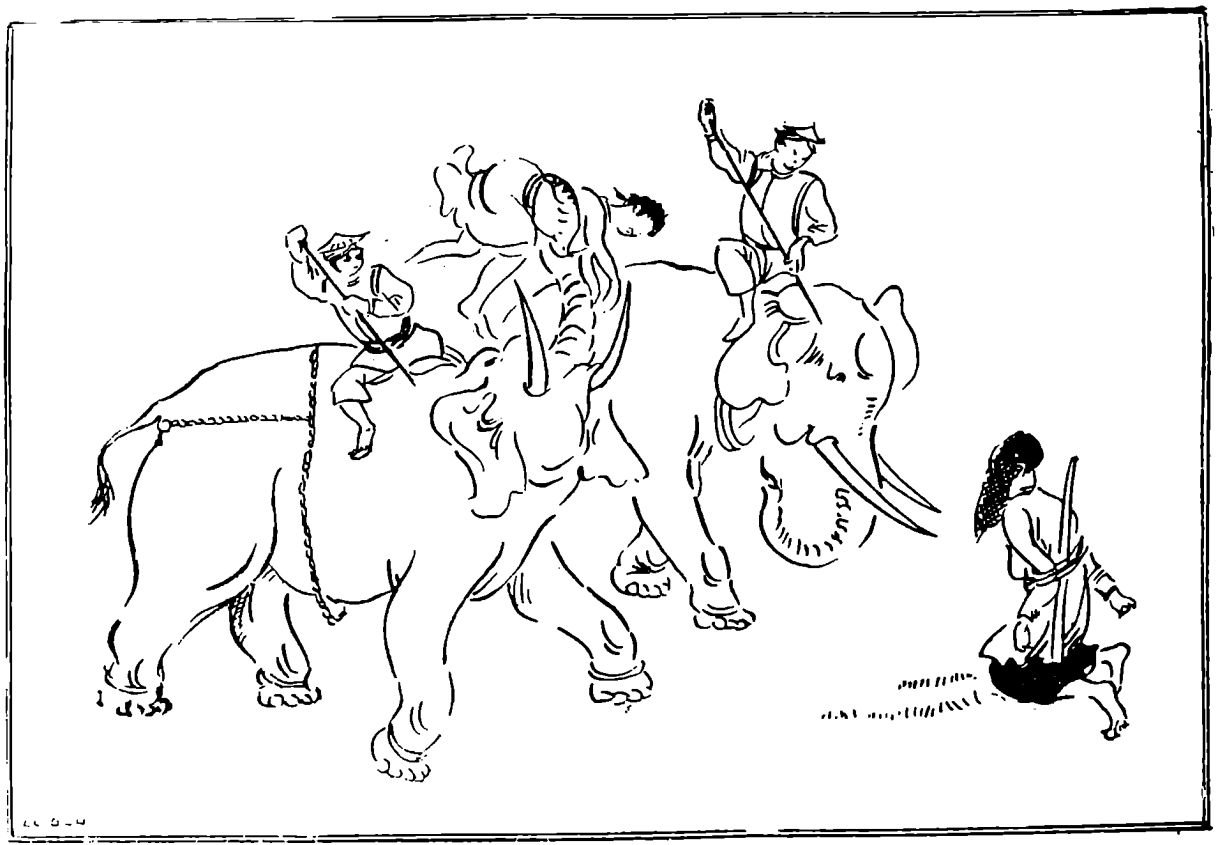

Voi dạy, một hình-phạt áp-dụng vào tội ngoại-tình ngày xưa
(Hình này trích trong cuốn Les Connaissances du Viêt-Nam)

binh-sĩ là một Bàng-Mông, Hậu-Nghệ *(huấn-luyện sĩ-tốt, tập nhĩ cung thỉ, sử nhân nhân Bàng-Mông gia gia Hậu-Nghệ...)*, nhất là quân-sĩ Thiên-thuộc (tức làng Tức-Mạc quê-hương của họ Trần) theo pháp-chế không được học-tập văn-nghệ. Phải chăng đây vì lý-do chánh-trị ?

Sau này các triều-đại cũng quan-niệm theo đời Trần là con nhà binh chỉ cần đánh giặc khỏe chớ không cần văn-hóa cao. Rồi cũng vì dốt nát, kém cỏi về văn-hóa nên binh-sĩ đã bị dân-chúng nhiều khi coi rẻ. Tiếng : đồ *võ-biền* hay *vũ-phu* mà cửa miệng thường nói ra đã là cả một sự khinh-thị. Trái lại ta phải nhận rằng các cấp chỉ-huy tối-cao là các vương-hầu, hoàng-tử đời Trần nhất định được học tập văn-nghệ đến nơi đến chốn, nếu không am-hiểu sao được binh-thư, chiến-pháp ? Ngoài ra ta nên nghĩ ở một dân-tộc hiếu-học như dân-tộc chúng ta mà lại có sự bỏ rơi người quân - nhân về phương-diện văn-hóa và có quan-niệm trọng văn khinh võ thì thật là điều rất đáng tiếc,

« Quan văn thất phẩm thì sang
« Quan võ thất phẩm phải mang gươm hầu.

Đáng chú-ý là chữ Nôm được xuất-hiện và đắc-dụng là nhờ đời Trần có sáng-kiến, có tinh-thần độc-lập, tự-lập nên xu-hướng văn Nôm mới có dịp bành-trướng sau nghìn năm học nhờ viết mướn của Trung-Quốc. Tiếng Việt được dùng làm thi ca, khúc ngâm. Hàn-Thuyên người huyện Thanh-Lâm tỉnh Hải-Dương là người rất giỏi thơ phú Nôm. *Toàn-thư* quyển 5 tờ 41 chép rằng dưới triều Trần-Nhân-tông, Thuyên làm Hình-bộ thượng-thư có cá sấu đến sông Lô giết hại dân-chúng. Vua sai Thuyên làm văn ném

xuống sông. Cá sấu tự rời đi nơi khác. Bài thơ của Nguyễn-Thuyên đuổi cá sấu như sau :

« Ngạc ngư kia hỡi, mày có hay,
« Biển Đông rộng rãi là nơi này.
« Phú-Lương đây thuộc về thánh vực,
« Lạc lối đâu mà lại tới đây ?

Xem luận-điệu bài thư này ta thấy lời văn giản-dị, chất-phác và hồn-hậu nó phản-ảnh tinh-thần của dân-tộc ta trong một thời mới chưa đến mà cũ chưa qua.

Sau khi ném bài thơ này xuống nước cá sấu rời đi nơi khác *(Theo chúng tôi, cá sấu đi chỉ là một chuyện ngẫu-nhiên chớ bảo bài thơ này đuổi được cá sấu thì thật là cả một sự vô lý)*.

Vua cho việc này giống chuyện Hàn-Dũ đời Đường liền đổi họ Thuyên ra họ Hàn do mục-đích khen thưởng nhân-tài. Nước ta dùng quốc-ngữ trong thi phú bắt đầu từ đó.

Nói vậy không phải là nhà Trần triệt-để dùng chữ Nôm. Các chiếu-chỉ của nhà Vua vẫn là chữ Hán. Mỗi khi ban-bố ra ngoài, ty Hành khiển phải giảng cả âm lẫn nghĩa ra tiếng Việt cho dân hiểu (*phàm thư*) và dự biết mọi việc triều-đình định làm. Tóm lại chữ Hán vẫn được dùng vào các công-văn, từ-lệnh, biểu-chương, sớ tấu. Chữ Nôm được địa-vị đặc-biệt hẳn-hoi là về sau này với nhà Nguyễn Tây-Sơn cuối thế-kỷ XVIII, nhưng trong khi chữ Nôm phát-triển mạnh để đi tới chỗ đại-chúng-hóa, một số nho-gia trung-thành với Hán-tự đã bài-xích nó kịch-liệt.

Để tỏ sự tiến-triển của văn-hóa đời Trần, trong mục « *Phong-tục* » cuốn *Annam chí-lược* có kể đến các khúc

hát : *Nam-Thiên-Nhạc. Ngọc-Lâu-Xuân. Đạp thanh. du. Mộng-du tiên, Canh lậu trường* và nhiều thi ca tiếng Việt.

Văn-hóa đời Trần cũng dành cho Sử-ký một địa-vị quan-trọng hay nói cách khác nhà Trần là một triều-đại trước nhất của chúng ta đã nghĩ đến việc biên-soạn một bộ quốc-sử. Điều rất đáng tiếc là các tiền-triều nhất là nhà Lý cầm quyền ở nước ta trên hai thế-kỷ có quá đầy-đủ điều-kiện lại không lo-liệu đến vấn-đề này. Trần-Tấn giữ chức tả-tàng thăng Hàn-trưởng làm được cuốn *Việt-chí* tức *Việt-Sử* sau được Lê-văn-Hưu sửa lại tức là bộ *Đại-Việt Sử-ký* chép từ đời Triệu-Vũ-Đế đến Lý-Chiêu-Hoàng gồm 30 quyển. Đây là bộ Sử thứ nhất của chúng ta.

Nhà Trần xuất-hiện trên sân-khấu chính-trị Việt-Nam được hai năm thì mở khoa thi mục-đích khuếch-trương văn-học và chiêu-mộ nhân-tài. Năm 1227, khoa-thi tam-giáo được mở (Nho, Lão, Thích) rồi liên-tiếp các triều vua sau việc khoa-cử mở đều lấy tới tam khôi (Trạng-Nguyên, Thám-Hoa, Bảng-Nhỡn) và thiết-lập cả Quốc-học-viện, Quốc-tử-viện, Giảng-võ-đường là những cơ-quan đào-luyện anh-tài.

Có nên nói rằng ngay trong thời Trần-Sơ, Hán-văn đã lên tới một trình-độ khá cao và theo với trình-độ của văn-học, tinh-thần dân-tộc cũng trở nên mỗi ngày một thêm kiện-cường ? Các thư-biểu và văn-kiện ngoại-giao với Mông-Cổ tuy có sự nhũn-nhặn nhưng ý-kiến vẫn đanh thép. Lời văn thì gọn-gàng, đại-khái tờ biểu năm Bính-Dần (1266) Trần-triều xin nhà Nguyên miễn việc gửi các nho-sinh (*tú-tài*), các thợ-thuyền và các kỹ-thuật-gia. Tờ thư năm Tân-Mùi (1271) gửi cho Trung-Thư sảnh nhà Nguyên biện-bạch vì sao không lạy chiếu thư và không biếu voi Nguyên-chủ

(xin coi các trang dưới đây sẽ thấy các công-văn ngoại-giao và bài hịch của Hưng-đạo-Vương Trần Quốc-Tuấn trong thời chống Nguyễn).

Nhà Trần lại cho nghiên-cứu và học-tập cả tiếng Mán, tiếng Thổ, tiếng Phiên. Vài danh-tướng thuở ấy như Trần Quang - Khải, Trần Nhật-Duật rất thông hiểu các thứ tiếng này.

Tôn - giáo được tôn-sùng nhất là đạo Phật giữ địa-vị đặc-biệt ưu-đãi, dĩ-nhiên việc này phải do các nhà cầm-quyền thử-thời mà đáng kể Vua Thái-tông và Nhân-tông trước hết. Vua Thái-tông biên được kinh Khóa Hư. Vua Nhân-tông soạn được nhiều câu kệ trong tập *Trần-triều thượng-sĩ ngữ-lục* bao-hàm những tư-tưởng nhân-từ, bác-ái, giác-tha, độ-tha rất mạnh.

Những người cầm đầu dân-tộc có tư-tưởng xả thân cứu-thế và cúc-cung tận-tụy, coi cái chết là siêu-thoát, là « *thành nhân* » (theo lời Hoa-Bằng) thì tinh-thần tranh-đấu dĩ-nhiên rất cao và phải có không là điều đáng lạ. Ngoài ra có lẽ tôn-giáo đã có ảnh-hưởng rất nhiều đến trí-não các vua quan nhà Trần cho nên từ cung cấm, triều-đình, ra tới ngoài dân - dã có rõ-rệt một sự gần-gũi, sự thân-mật thành-thực những khi thái-bình thịnh-trị cũng như khi gặp nạn ngoại-xâm. Đại-đề tháng giêng năm Mậu-thìn (1268), Vua Thái-tông và các vương-hầu trong họ tôn-thất tan chầu cùng vào nội-điện và nhà Lan-đình ăn uống vui-vẻ (1). Đêm tối cùng nhau đặt gối dài, chăn rộng, kê giường liền để ngủ chung tỏ tình thân-ái. Khi đại yến, các quan uống rượu xong, dắt tay nhau mà múa hát.

(1) *Vua Trần Thánh-tông thường nói cùng anh em bà con trong họ : « chỗ đồng-bào máu-mủ, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui ».*

Đối với dân, câu « *Dân vi quý* » của Mạnh-Tử đã được áp-dụng triệt-để nên sau này chống Mông-Cổ mới có hội-nghị Diên-Hồng. Như vậy chánh-sách dân-chủ hay chính-thể lập-hiến có thể nói là đã thực-hiện ở nước ta từ thế-kỷ XIII trong thực-tế, tuy về hình-thức chưa có sự rõ-rệt như ngày nay ở một ít nước tân-tiến. Nói như vậy chúng ta có thể nghĩ rằng chế-độ phong-kiến dưới đời Trần chặt-chẽ hay gắt-gao chỉ là do do ý muốn củng-cố địa-vị của một giòng họ hơn là có ý thống-trị nhân-dân với bàn tay sắt như chế-độ chính-trị độc-tài và chuyên-chế của một vài quốc-gia tự-phụ là văn-minh tiến-bộ hiện-thời. Kết-quả của cuộc chống Mông-cổ ba phen đã chứng-dẫn một cách hùng-biện cái trạng-thái « *quân-dân nhất trí* » và cái tinh-thần hữu-ái trong dân-tộc lên cao tột bực ở nước ta dưới đời Trần khiến chúng tôi khỏi phải nói dài. Trạng-thái ấy còn thấy biểu-lộ giữa khi chống Nguyên ngay cả dân Mán (ở trại Quý-Hòa năm Đinh - Tị 1257) và nhiều hào-trưởng tự-động (trường-hợp Hà-Bổng, Nguyễn-Khả-Lập và Nguyễn-Truyên) đem dân binh tập-kích quân giặc khi quân địch vào sâu nội-địa, thủ-đô bị tàn-phá. Tài chiến-trận và vận-động nhân-dân của Hưng-đạo-Vương tất-nhiên là đã đến chỗ tuyệt-kỹ nhưng một phần lớn sự tham-gia kháng-chiến đã do tinh-thần đoàn kết của dân-tộc qua các tầng lớp nhân-dân. Mà tinh-thần đoàn-kết không nói ai cũng hiểu ở chỗ tương-thân, tương-ái, tương-tín mà triều Trần đã gây-dựng được một cách khôn-khéo nhưng không kém phần chân-thành ở bên trong.

Dân Việt-Nam trước khi thắng Mông-Cổ đã hoàn-toàn thắng mình trước. Những dân-tộc bị Mông-Cổ hủy-diệt vì đã tự mình đánh bại mình rồi.

DƯƠNG ĐỨC-HIỀN

ĐẾ-QUỐC MONG-CỔ ĐẦU THẾ-KỶ 13

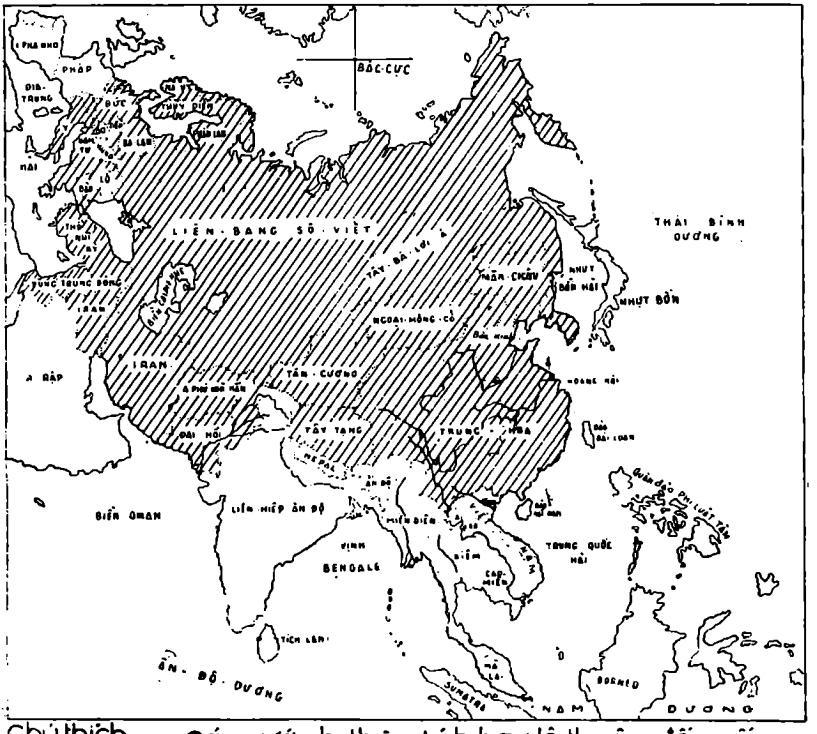

Chú thích

Các nước bị thôn tính hay lệ thuộc đế quốc Mông-cổ một cách gián tiếp.

CHƯƠNG II

CUỘC CHIẾN-TRANH TỰ-VỆ VÔ CÙNG VĨ-ĐẠI CỦA VIỆT-NAM

Mông - Cổ là giống người thế nào ?

Để hiểu công - cuộc chống xâm-lăng của dân - tộc chúng ta, khắc - khổ, gian-lao và phải hy-sinh đến bực nào cho tới cái kết - quả của nó có đáng gọi là rực - rỡ, oanh - liệt bậc nhất suốt thế - kỷ XIII, không phải riêng trong lịch-sử Việt-Nam mà cả trong lịch-sử thế-giới thuở đó, chúng tôi thấy cần kê-cứu qua nguồn-gốc và những chiến-công anh-dũng phi-thường của người Mông - Cổ. Dân-số Mông-Cổ gần 3 triệu người, đa số là dân du-mục. Nhà cửa của họ là những túp lều quầy tròn bằng da súc-vật trên nóc có lỗ thông hơi. Thực-phẩm của họ gồm có : sữa, thịt cừu, phó-mát. Những người nghèo ăn cả đến xác những súc-vật chết từ lâu. Người Mông-Cổ không thích làm việc, mỗi năm làm việc chừng một tháng mà thôi. Y-phục thường bằng da thú và lông cừu. Từ đời Đường (618-934) ở khoảng thượng - lưu Hắc-long giang (Amour) suốt một giải Tây-Bắc tỉnh Hắc-long giang, rải-rắc về phía Bắc-Xa Thần-Hàn thuộc miền Bắc nước Trung-Hoa, diện-tích vào khoảng 3 triệu cây số vuông, giống người Mông-Cổ sinh-tụ trong trạng-thái các bộ-lạc sống bằng nghề chài lưới, săn-bắn và du-mục như nhiều dân-tộc khác về cổ-thời, nhưng tương-đối với các dân-tộc Á-châu bấy giờ, họ là đám người hậu

tiến nhất. Họ rất hung-tợn và hiếu-chiến có cái-tài đặc-biệt là bắn cung cưỡi ngựa nên tổ-chức kỵ-binh của họ có thể nói là rất lợi - hại. Họ sắp - đặt cơ nào đội ấy rất có thứ - tự sánh việc tổ-chức và huấn-luyện quân-đội, giầu mưu-chước vận binh-sĩ mau lẹ.

Đối với kẻ địch, họ áp-dụng nguyên-tắc : *hàng thì đãi có độ lượng, chống thì tàn-sát cho tới ngọn cỏ lá cây.*

Đối với cấp trên, họ hoàn-toàn phục-tòng, chỉ biết có một thứ luật, luật của lĩnh-tụ. Được lệnh là phải tiến, dù tiến để mà chết. Như vậy thì nghề chinh-chiến của họ lại hơn cả các dân-tộc tiền-tiến đời bấy giờ. Đó là một điều trái ngược hẳn.

Tổ-tiên của họ là giống Hung-Nô. Tài-nguyên của họ là những bầy súc-vật mà họ đưa đi ăn cỏ, uống nước, chăn-nuôi ở những miền rất xa. Đời sống của họ rất là cực-khổ vất - vả do khi nóng thì nóng quá, thiêu đốt cả cỏ cây, giết hại cả súc-vật, (38·2) khi lạnh thì buốt tận xương tủy, người vật chịu không nổi (42·5 dưới không-độ). Họ không biết nghề nông, không biết viết chữ, rất tin-tưởng khoa phù-thủy. Phật-giáo được coi gần như là tôn-giáo chính của dân Mông. Họ theo đạo Phật nhưng không hiểu nổi triết-lý Phật-giáo nên chỉ là những kẻ mê-tín không hơn kém. Binh-chế của Mông-Cổ tổ-chức như sau đây :

1.— Bộ trong gồm các quân túc-vệ.

2.— Bộ ngoài là các quân trấn-thủ.

Quân túc-vệ chia làm quân Khiếp-tiết, theo tiếng Mông-Cổ có ý-nghĩa là những kẻ được nhiều ân-sủng của thiên-tử, tức là thân-binh của nhà vua và quân các vệ : Tả, Hữu, Trung, Tiền, Hậu và Đường - Ngột - Vệ. Quý - Xích - Vệ, Vũ-Vệ, Tả, Hữu đô-úy-vệ, v.v... Quân các vệ thì thân-quân chỉ-huy-sứ cầm đầu cùng với các quân trấn-thủ đều quyền khu-mật-viện. Quân Khiếp-tiết và các



MỘT KY-BINH MÔNG-CỔ

vệ tuy đều là quân túc-vệ hợp lại gọi là thân-quân nhưng nhiệm-vụ khác nhau : Khiếp-tiết dùng vào việc bảo-vệ thiên-tử, là thân-quân trong các thân-quân. Quân các vệ chuyên việc giữ hoàng-thành, kinh-sư, phòng-thủ việc doanh-thiện và việc đồn-điền, v.v... Đội quân này cũng có khi dùng vào việc viễn-chinh.

Quan trấn-thủ : các bộ thì lập vạn-hộ-phủ, các huyện lập thiên-hộ-sở đều thuộc Khu-mật-viện, tùy chỗ quan-trọng, hiểm-yếu mà chia đi chiếm đóng. Đại-khái các nơi biên-cương then chốt thì có thân-vương, tôn-thất cầm quyền. Tỷ-dụ : Hà-Lạc và Sơn-Đông thì có quân bản-tộc Mông-Cổ trấn-thủ. Từ Giang, Hoài trở xuống tới Nam-Hải có Hán-binh và quân tân-phụ là những quân lính người Trung-quốc được tuyển-mộ sau khi diệt được nước Kim.

Lối đánh của quân Mông-Cổ là khi lâm-trận, đạo kỵ-binh lưu-động của họ tiến nhanh như chớp nhoáng rồi biến mất để lại xuất-hiện ngay liền đó sau lưng đối-phương khiến đối-phương bị điên-đảo, giở mình không kịp, bị loạn cả chiến-lược, chiến-thuật.

Năm 1206, Thiết-Mộc-Chân (Témoudjine) sau này tự-hiệu là Thành-Cát Tư-Hãn (Gengis-Khan) tức là năm thứ hai đời Lý Cao-tông năm Trị-bình Long-ứng đánh bại quân-đội Thổ-nhĩ-kỳ là quận muốn dành đất Mông-Cổ với ông ta. Sau đó chúa Mông-cổ quay binh về Trung-Hoa (1).

Lúc này lĩnh-thổ Trung-quốc nằm dưới quyền-lực của ba vương-triều chiếm-cứ ba khu-vực không đều nhau : nhà Kim, dòng-dõi Mãn-châu, chiếm miền Hoa-Bắc, vùng sông Hoàng-hà. Kinh-đô đóng ở Bắc-kinh. Nhà Tống ngự-trị

(1) *Từ năm 1222 đến năm 1279 trải qua các đời vua. Da-Khoát-Thai (Ogotai), Mông-Kha (Mongké) và Hốt-Tất-Liệt (Kou-blai) ba lần Mông-Cổ xâm-lăng Âu-châu.*

miền Hoa-Nam, kinh-đô ở Hàng-Châu. Nước Tây-Hạ giữ miền Tây-Bắc.

Dự-định của Thành-Cát Tư-Hãn là phá Vạn-lý trường-thành rồi kéo vào Bắc-kinh. Cuộc chống trả của quân Kim cũng rất kịch-liệt vì Kim cũng giầu tinh-thần chiến-đấu. Cuộc xô-sát đã hết sức khốc-hại. Đạo binh Mông-Cổ hồi đó không biết chiến-thuật hãm thành nên mất hai năm huyết-chiến ở chân Vạn-lý trường-thành mà không tiến được vào thủ-đô Bắc-kinh. Năm 1213, Mông-Cổ tàn-phá các vùng thôn-quê, thiêu-hủy mùa màng rồi phong-tỏa Bắc-kinh. Vua nước Kim phải thiên đô về Khai-Phong, trông vào sông Hoàng-hà làm phòng-tuyến thiên-nhiên. Năm 1215 Mông-Cổ vào được Bắc-kinh, thành này bị đốt phá liền trong một tháng không ngớt ngọn lửa. Bốn mươi nhăm năm sau, muốn đóng đô ở đây, cháu nội của Thành-Cát Tư-Hãn là Hốt-Tất-Liệt phải cho kiến-thiết lại Bắc-kinh theo họa-đồ mới. Sự tàn-phá Bắc-kinh làm ta nhận thấy rằng Mông-Cổ bấy giờ còn ở trình-độ bán-khai, chưa biết lợi-dụng kết-quả cuộc chiến-thắng. Họ không nghĩ rằng đó là sản-nghiệp của họ sau này. Để tỏ cuộc chinh-chiến tàn-ác giữa hai dân-tộc thế nào, người ta kể rằng chín năm sau du-khách qua bãi chiến-trường còn thấy dấu-tích những đống xương tàn của các chiến-sĩ sau mỗi cuộc giao-phong. Trước đây xác người chất cao như núi, xông hôi thối gây bệnh thời-khí rất tai-hại cho dân-gian. Nước Kim sau nhiều cuộc chinh-chiến chỉ còn một số đất nhỏ hẹp. Sau cuộc thắng Kim, chúa Mông-Cổ ngó về Tây-Phương. Năm 1219, ông đem đạo quân tấn-công Tân-Cương và vùng Ba-Tư. Cuộc viễn-chinh kéo dài 5 năm. Quân Mông-Cổ chiếm được đâu phá-hủy sách-sẽ chốn đó chớ không ở lại. Chúa Mộng-Cổ trước đây bầy thế-kỷ đã nói : « *nơi nào ngựa Mông-Cổ đi qua, cây cỏ cũng hết sống* ».

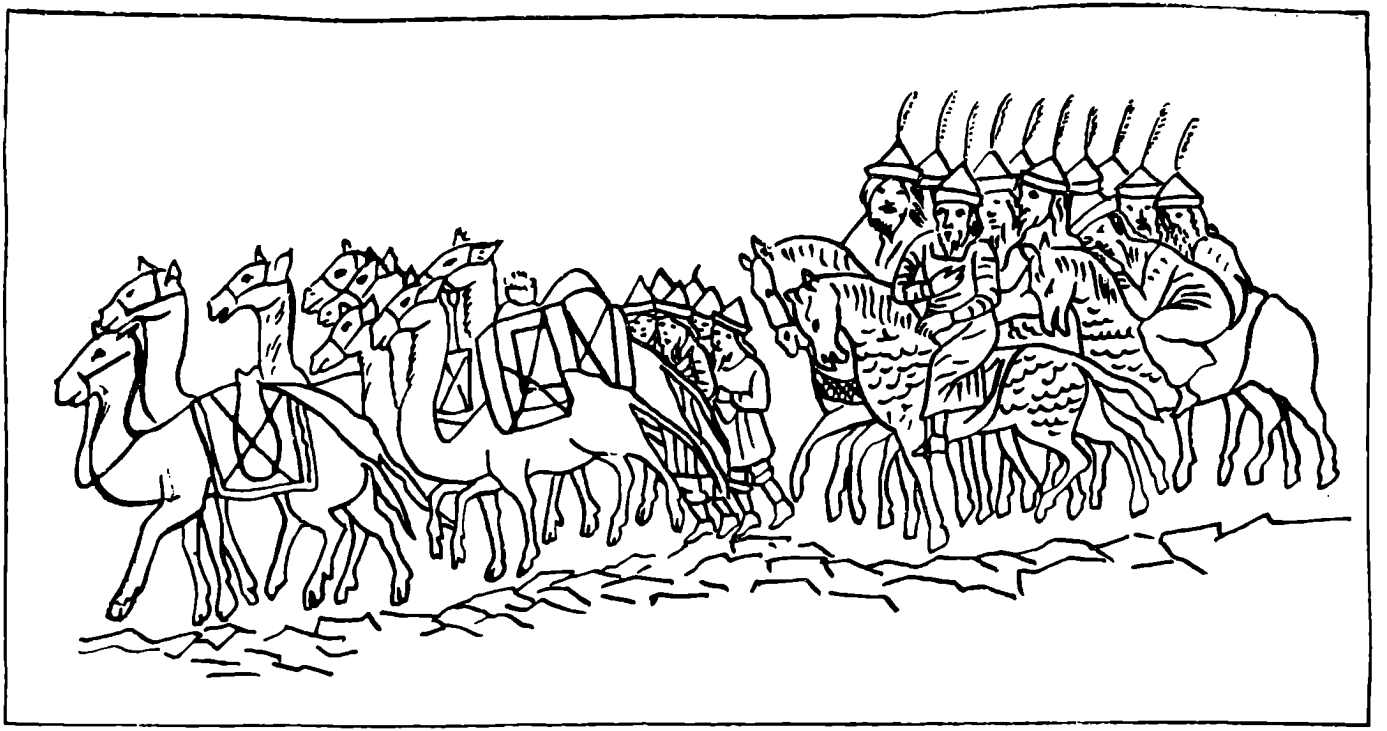

ĐOÀN LÁI BUÔN MÔNG CỔ (THẾ KỶ THỨ 13)

Tại Hung (Hongrie), Giáo-chủ nắm hết quyền chính-trị, ly-khai với giai-cấp phong-kiến. Lửa loạn bốc cao khắp trong nước. Nhân-dân phải nổi lên để tự cứu-vãn lấy tình-thế. Sau họ thống-nhất được lĩnh-thổ năm 1222, Hiến-pháp được ban-hành, nước Hung trở nên một quốc-gia theo chính-thể lập-hiến nhưng tình-thế vừa tạm yên thì Mông-Cổ như trận cuồng-phong ào tới, Vua Bela IV từ trần năm 1241 ở Pest. Từ Breslan đến Cracovie, máu dân Hung chảy tràn, nhiều vương-hầu bỏ mạng. Mông-Cổ hoành-hành xong bỏ ra đi. Hung lại bị phân xé ra nhiều mảnh.

Có nên nhắc rằng, khi kinh-thành Pest (của Hung) bị thất-thủ, 50 vạn quân Hung không còn sống sót tới một người ? Từ thành-thị đến thôn-quê, nhân-dân bồng bế nhau đi lánh nạn, vườn ruộng bỏ hoang, cảnh-tượng bi-đát hết chỗ nói.

Đầu thế-kỷ XIII, Hồi-quốc đáng là một đế-quốc thịnh-đạt hùng-cường gồm Ba-Tư, Tiểu-Á Tế-Á và miền Cận-Đông, ngang kéo dài từ Ấn-độ đến Bagdad, dọc từ bờ biển Aéral tới vịnh Ba-Tư. Các vương-hầu quý-tộc ăn chơi đàng-điếm, sau này có cuộc bất-hòa giữa Quốc-vương và Giáo-chủ Hồi. Giáo-chủ mật cầu Thành-Cát Tư-Hãn ra quân.

Mông-Cổ tới, 40 vạn binh của Mohamed bị đánh tan. Kinh-thành ra tro bụi. Quốc-vương phải bôn đào, sau đau buồn mà chết. Đế-quốc Hồi bị xóa-nhòa tên tuổi từ thuở ấy.

Tháng chạp năm 1237 tới tháng năm 1238, đến lượt nước Nga lâm vào cảnh núi xương sông máu, bốn phần năm lĩnh-thổ Nga lọt vào tay Mông-Cổ.

Tình-trạng khốc-liệt này gây nên một cuộc khủng-hoảng lớn cho Bắc-Phi, Ý, Pháp, Anh, Đức. Các nước này coi như ngày tận thế đã tới. Quả vậy, vì từ thượng-cổ đến bấy giờ, chưa có tai-nạn nào đáng ghê sợ cho nhân-loại như vậy.

Giáo-hoàng Innocent IV và vua Saint-Louis nước Pháp phải cho sứ sang cầu hòa với Mông-Cổ.

Mùa Thu năm 1226, Mông-Cổ khởi sự đánh Tây-Hạ vì Tây-Hạ không chịu giúp binh cho họ trong cuộc Tây-chinh. Trận đánh cũng rất mãnh-liệt. Mặc dầu Thành-Cát ngã ngựa và đang có bệnh, ông vẫn chỉ-huy cuộc chiến-đấu. Rồi trong khi binh Mông-Cổ vây hãm thủ-đô Tây-Hạ, bệnh-tình của Thành-Cát càng trầm-trọng và mất ngày 18 tháng 8 năm 1227. Vài ngày sau, Tây-Hạ xin đầu hàng bị Mông-Cổ sát hại không còn người nào. Tất cả nước Tây-Hạ bị sáp-nhập vào Mông-Cổ từ đó.

Thành-Cát Tư-Hãn mất. Con thứ là A-Lao-Đài (Ogotai) lên làm vua tức là Nguyên Thái-tông. Sau Nguyên Thái-tông là Quí-Do (Gouyouk) tức là Nguyên Định-tông. Quí-Do ở ngôi được non ba năm thì mất, ngôi vua truyền sang chi khác. Người em họ (con nhà chú) là Mông-Kha (Mongké) lên thay tức là Nguyên Hiến-tông, Mông-Kha sai hai em là Hạt-Lô (Houlagen) sang kinh-lý việc Ba-Tư và Hốt-Tất-Liệt (Koublai) đem quân đánh Tống. (Trong khi Mông-Cổ đánh Tống thì Mông-Kha mất. Hốt-Tất-Liệt phải trở về lên ngôi tức là Nguyên Thế-tổ, đổi quốc-hiệu là Nguyên. Xong việc tức-vị, Mông-Cổ lại tiếp-tục cuộc Nam-chinh.

Vua Tống bấy giờ đang vui sống những ngày hoan-lạc, phải bỏ chạy xuống miền Nam cùng một cung-phi yêu-kiều, diễm-lệ. Năm 1214 còn ghi chiến-cuộc giữa hai dân-tộc Hán-Tống, nhưng sau đó ít lâu một trận thủy-chiến đã kết-liễu tình-thế. Quân Tống đại-bại, vua Tống nhảy xuống biển tự-vận, từ đó nước Trung-Hoa mất hẳn.

Năm 1280, cơ-nghiệp nhà Nguyên hoàn-thành rất rực-rỡ. Xét ra Đế-quốc Mông-Cổ lớn hơn đế-quốc A-lịch-sơn (Alexandre) đời thượng-cổ, hơn cả đế-quốc Nã-phá-Luân, diện-tích chiếm già nửa phần thế-giới vào thế-kỷ XIII, gồm thâu trên 40 nước từ Âu qua Á.



THÀNH-CÁC TỰ-HẢN

Anh-dũng như vậy, phát-đạt như vậy, tưởng không còn dân-tộc nào hơn được, tuy vậy họ đã hai lần thất-bại : Lần đem quân qua Nhật-bản bị sóng gió đánh tan các chiến-thuyền. Họ phải lui quân về Trung-quốc. Lần đem quân đánh Việt-Nam, trước sau ba giai-đoạn đều bất-lợi thất-bại thảm-thương. Nhưng với Việt-Nam, họ chẳng thua vì trời mà thua vì người, vì tinh-thần đoàn-kết mãnh-liệt của dân-tộc Việt-Nam ! (xin coi chiến-cuộc diễn-hành thế nào dưới đây) .

Bàn về Thành-Cát Tư-Hãn, người ta phân-tách như sau này : Là một võ-tướng, Thành-Cát rất tàn-bạo, coi rẻ sinh-mạng, tài-sản, giang-sơn đất nước của kẻ thù. Nhưng về mặt chính-trị, theo các sử-liệu chân-xác, ông là người trị dân rất khôn khéo, có điều-độ, có ý-thức, trọng công-bằng và luân-lý. Ông có óc tổ-chức, biết nghe lời nói phải, thông-minh và am-hiểu việc đời.

Trong cuộc chinh-phục nước Kim, giữa đám tù-binh, ông để ý đến một người râu dài, vẻ đạo-mạo, giọng nói nghiêm-chỉnh. Đó là Yéliu Tchoutsai, vị quan đại-thần có giá-trị nhất của triều-đình Kim. Ông trọng-dụng Yéliu Tchoutsai và được vị quan này giúp việc rất đắc-lực. Triều-chính được tổ-chức có quy-tắc, các đất đai chia ra từng quận huyện cho dễ cai-trị, thâu thuế. Tại Bắc-kinh và Sơn-Tây có mở những trường dạy chữ Hán cho các tướng Mông-Cổ. Các nho-sĩ Tầu được thâu-dụng làm quan.

Dưới triều Ô-Loa-Đài, Mông-Cổ vẫn còn tiếp-tục cuộc chinh-phục. Mãi đến năm 1279, cháu nội Thành-Cát lên ngôi tức là Hốt-Tất-Liệt. Với vị Hoàng-đế này người Tầu không còn coi là một tướng rợ vì Hốt-Tất-Liệt đã hấp-thụ nho-phong, biết đọc chữ Hán và rất gần họ. Các điều đó

đủ thâu-phục nhân-tâm Trung-quốc, có điều đáng để ý Mông-Cổ chiếm được Trung-quốc nhưng về mặt tinh-thần và văn-hóa, Mông-Cổ bị Trung-quốc thôn-tinh lại.

Đến đời Hốt - Tất - Liệt, nhà Nguyên đã chiếm hết Trung-quốc từ Nam qua Bắc rồi chinh-phục dân các miền đất đai suốt từ hồ Baikal tới Mãn-châu, Tây-Tạng nắm hết vùng Trung-Á (từ Nam Tây-Bá Lợi-Á tới Ba-Tư) Miến-điện và Việt-Nam. Ảnh-hưởng tràn qua một phần lớn Đông-Âu từ chân núi Oural, Emba và cả xứ Mésopotamie, Arménie, Géorgie, Ba-Tư, Afghanistan. Thật là một đế quốc vĩ-đại chưa từng thấy trong lịch-sử cổ kim. (Kể từ 1222 đến 1279 tức là một trong ba đời vua : Oa - Khoát-Thai (Ogotai), Mông-Kha (Mongké) và Hốt-Tất-Liệt (Koublai).

Tại Cam-Túc, Hốt-Tất-Liệt xây-dựng những cung-điện đền-đài nguy-nga dắt vàng, trạm bạc. Chung-quanh tả hữu là những nhà đại văn-gia, bác-học, nghệ-sĩ, thi-nhân, nghiên-cứu chính-trị, xã-hội, kinh-tế, thiên-văn, địa-lý. Đáng chú-ý là nhân-tài của Hốt - Tất - Liệt về văn cũng như về võ, những nhân-vật trọng-yếu, thường là người ngoại-quốc. Hốt-Tất-Liệt không tin người Trung-quốc đã đành, Ông cũng nghi-ngờ cả người cùng giống với ông nữa. Ngự-y của ông là một người Ý, một đại-tướng là người Syrie, một trưởng-ban cơ-khí lại là người Pháp (người Ba-lê) bên cạnh các người xứ Arménie, Ba-Tư, Á-rập, Do-thái nắm giữ guồng máy quân-sự và hành-chính.

Ông còn dùng cả một người Ý, dân thành Venise tên là Marco-Polo phải đi suốt Á-châu do đường Mông-Cổ, qua Sumatra (thuộc Nam-dương quần-đảo) để xem-xét các vấn-

Marco-Polo phê-bình : *Hốt - Tất - Liệt là một vị vua hùng-cường nhất từ thượng-cổ đến giờ về đất, về người và về của.*

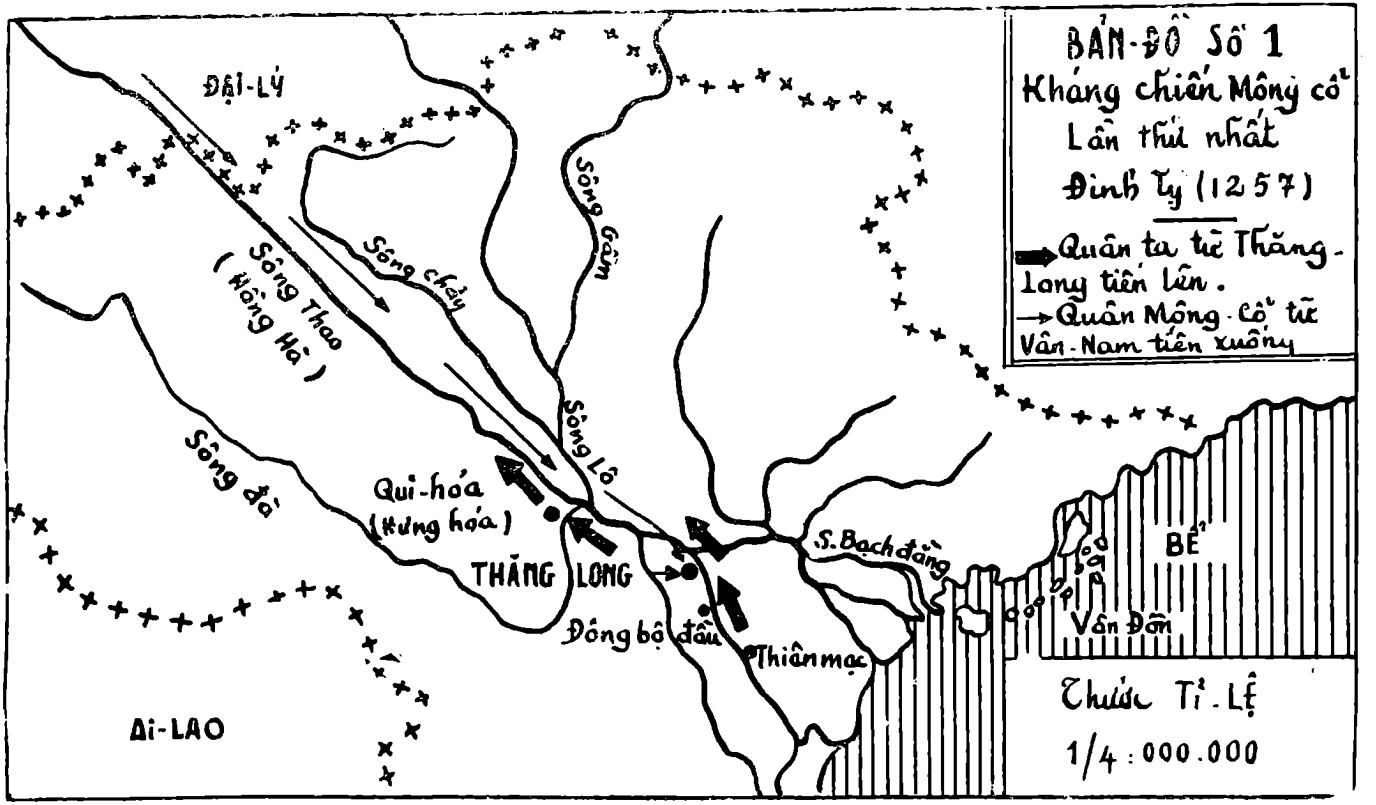
BẢN-ĐỒ SỐ 1
Kháng chiến Mông cổ
Lần thứ nhất
Đinh Tỵ (1257)
Quân ta từ Thăng-Long tiến lên.
Quân Mông-cổ từ Vân-Nam tiến xuống
ĐẠI-LÝ
Sông Thao
(Hồng Hà)
Sông Chảy
Sông Gấm
Sông Lô
Sông đà
Qui-hóa
(Hưng hóa)
THĂNG LONG
Đông bộ đầu
Thiên mạc
S. Bạch đằng
BỂ
Vân Đồn
AI-LAO
Thước Tỉ-Lệ
1/4 : 000.000

đề địa - hình, địa - vật, nhân-chủng và kinh-tế. Sau những hành - trình vĩ - đại này, Marco-Polo đã viết tay một cuốn sách dưới tiêu-đề « *Những điều kỳ-dị trên thế-giới* ». Nhờ có Polo người đời sau mới hiểu rõ giá-trị và sự hùng-cường của các triều-đại Mông-Cổ.

Cuộc xâm-lăng lần thứ nhất của Mông-Cổ

Khi Mông-Kha còn sống, Hốt-Tất-Liệt đem quân đánh Tống có sai một đạo quân đi đánh nước Đại-Lý (thuộc tỉnh Vân-Nam) tướng Mông-Cổ là Ngột-Lương Hợp-Thai (Wouleangotai) sải sứ sang bảo vua Trần Thái-tông thần-phục về Mông-Cổ.

Vua và dân Việt-Nam đã có những cử-chỉ gì ?

Trần Thái-tông không những không chịu điều yêu-sách của Mông-Cổ lại còn giam sứ Mông-Cổ lại. Biết rằng Mông-Cổ thế nào cũng có phản-lực, Thái-tông liền phái Trần Quốc-Tuấn động binh trấn giữ các nơi về miền Bắc là nơi cổng ngõ của chúng ta đối với Trung-quốc (năm Đinh-Tỉ 1257).

Mông-Cổ theo đường Vân-Nam tiến xuống sông Thao, Hưng-Hóa và Thăng-Long. Quân-số thuộc toán đầu của họ có *2.000*, chưa kể đạo quân của Á-châu là con vua Nguyên đi hậu-tập và tiếp-viện. Ngoài ra đạo quân Ô-Lạn Cáp-Đạt tức là Ngột-Lương Hợp-Thai dẫn sang nội-địa Việt-Nam định vào đánh phá thành Thăng-Long.

Cuộc gặp-gỡ của hai quân có lẽ đã xảy ra trên một quãng sông Thao, hoặc tại Hưng-Hóa, hoặc từ Hưng-Hóa về tới Sơn-Tây. Chỗ này sử không chép rõ, chỉ biết rằng đối quân Mông-Cổ khi đó rất mạnh, Trần-Quốc-Tuấn chống không nổi phải lui về Sơn-Tây. Vua Thái-tông cũng ngự-giá

thận-chinh rồi cùng thoái lui về đóng ở sông Cầu. Ở đây quân ta núng thế lại bị dồn về Đông-Bộ-đầu (phía Đông sông Nhị-hà, thuộc địa-hạt huyện Thượng-Thức). Đến đây tình-thế bi-quan thêm, vua Thái-tông bỏ thành Thăng-Long về đóng ở sông Thiên-Mạc (huyện Đông-an, tỉnh Hưng - yên).

Thành Thăng-Long bỏ ngỏ, quân Mông-Cổ vào thấy ba người sứ của họ còn bị trói, giam trong ngục. Khi cởi trói thì một người chết, chúng giận hết sức liền tàn-sát hết cả nhân-dân trong thành, không trừ người già và con trẻ. Một sự xúc-động tràn ngập một số lớn nhân-vật của Trần triều. Vua Thái-tông ngự thuyền đi hỏi ý-kiến Thái-Úy Trần Nhật-Hiệu. Trần Nhật-Hiệu cầm sào vạch xuống nước chữ « Nhập Tống » có ý khuyên Thái-tông bỏ nước chạy ra ngoài. Đến lượt Thái-sư Trần Thủ-Độ, Thái-tông thấy cả một sự cương-quyết ở vị lão-thần, giờ đó đã ngoài 60 tuổi.

— Đầu tôi chưa rơi xuống đất thì xin bệ-hạ đừng lo !

Đó là một câu trả lời của Thủ-Độ và ta phải nhận rằng lời khẳng-khái này đã quyết-định chiến-tình thuở ấy và cả vận-mệnh cùng danh-dự dân-tộc chúng ta nữa. (Nhất ngôn hưng quốc, nhất ngôn táng quốc là vậy).

Được ít lâu, quân Mông-Cổ mỏi mệt vì không chịu được thủy-thổ. Quân ta dò xét được tình-trạng này mới mở cuộc phản-công. Thái-tông tiến quân lên đánh giặc ở Đông-Bộ-đầu. Giặc chạy lên trại Qui-hóa bị Thổ-dân ở đây chận đón rất điêu-đứng (1). Tinh-thần của giặc rất khủng-hoảng nhất, trái lại khí-thế của Nam-quân bốc mạnh lên và đã chiến-thắng ở nhiều nơi. Giặc lại do đường cũ theo dọc sông Thao rút về Tầu, bấy giờ không còn sức đánh nhau và cướp phá dân-gian nữa. Dân-gian gọi chúng là giặc Phật.

Mông-Cổ tuy thua nhưng vẫn lưu-tâm đến việc chinh-phục nước ta nhất là trong giai-đoạn này, họ dứt được nhà Tống tức là thôn-tính được toàn-bộ Trung-quốc.

II.— TRẦN THÁNH-TÔNG (1258 - 1278)

Niên-hiệu : **Thiệu-Long (1258-1272)**
Bảo-Phù (1273-1278)

Mùa Xuân năm Mậu-ngọ (1258), vua Thái-tông nhường ngôi cho Thái-tử Trần-Hoảng lên làm Thái-thượng-hoàng.

Thái-tử Hoảng lên ngôi tức là Vua Thánh-tông, đổi niên-hiệu là Thiệu-Long. Thái-tông trị-vì được 33 năm, làm Thái-thượng-hoàng được 19 năm, thọ 60 tuổi.

Vua Thánh-tông tính-tình thuần-hậu, giầu tình cảm với anh em họ hàng.

Trong 21 năm Ngài ở ngôi, nước được yên vui, việc học được khai-triển mạnh. Hoàng-đệ là Trần Ích-Tắc nổi tiếng là danh-nho đời bấy giờ được cử ra mở trường dạy học. Mạc Đĩnh-Chi là Trạng-nguyên sau này về đời Trần Anh-tông cũng xuất-thân ở nơi học-đường do Ích-Tắc điều-khiển. Bộ *Đại-Việt sử* gồm 30 quyển chép từ đời Triệu-vũ-đế đến hết đời nhà Lý được hoàn-thành do Lê Văn-Hưu vào năm Nhâm-Thân (1272), và công việc này đã được khởi-thảo từ đời Vua Trần Thái-tông. Mùa hạ năm ấy, Mông-Cổ dụ vua ta : « Xưa ta sai sứ sang thông hiếu, các ngươi mê man không tỉnh nên năm ngoái ta phải xuất quân (1257). Quốc chủ các ngươi (!) phải chạy dài nơi đồng-nội, ta lại sai hai sứ-giả đi chiêu-an cho về nước (hai sứ-giả này đều bị ta giam giữ ở trong ngục, đến khi thả ra thì một người chết) các ngươi lại trói sứ-giả của ta rồi thì cho về.

« Nay ta đặc-biệt sai người đến mở lòng dụ bảo : Nếu các ngươi thề xin một lòng nội-phụ thì quốc-chủ phải thân-hành sang đây. Ví bằng vẫn còn không chịu thì cứ bảo cho ta biết ».

Vua Trần Thánh-tông trả lời : « Nếu tiểu-quốc thành-tâm thờ đại-quốc thì đại-quốc sẽ đối đãi thế nào ?

Theo Việt-Nam sử-lược, vua Thái-tông sai Lê-Phụ-Trần sang sứ xin ba năm tiến cống một lần. Tình-thế đôi bên dĩ-nhiên phải gay-go vì Mông-Cổ ỷ vào sức mạnh có thừa mà Trần triều thì giàu lòng tự-tín vào tinh-thần anh-dũng và nhất-trí của dân-tộc, huống-hồ quân Nam vừa thắng quân Bắc Việc giao-hiếu vẫn chưa được xác-định. Mông-Cổ sai sứ sang yêu-sách hết điều này điều nọ, vua ta cứ lần lựa không chịu, nhất là việc sang chầu Nguyên-chủ, sau câu-chuyện ngã ngũ ở chỗ nước Nam chỉ chịu sự tiến-cống ba năm một lần mà thôi, kể từ năm Quý-Hợi (1263). Điều-kiện của việc tiến-cống là :

1.— Nộp nho-sĩ, thày thuốc các người thông âm-dương bói toán thủ-công, mỗi hạng 3 người (kỹ-thuật-gia).

2.— Về đồ-vật nộp sừng tê, ngà voi, đồi-mồi, vàng bạc, chu-sa, dầu tô-hợp, quang-hương, đàn-hương, trầm-hương, trân-châu, bông trắng, đĩa chén và các vật lạ.

Thật là cả một sự khôn-ngoan ! Mông-Cổ đòi các nhân-vật cốt để biết về mỗi ngành dân-trí của người Nam tiến đến bậc nào. Sau đó, họ muốn hiểu nước ta có những sản-vật gì quý-báu. Họ nghiên-cứu các điều này để tùy tiện thi-hành dần chương-trình xâm-lăng và bóc-lột của họ.

Mông-Cổ đặt quan Đạt-lỗ-hoa-xích tức là quan Chưởng-Ấn để giám-trị các châu quận của nước Nam trong khi

chưa thể đánh đổ hẳn được chính-quyền của vương-triều bản-xứ. Vua chúa nhà Trần cũng hiểu rõ cái manh-tâm của Nguyên-chủ nên chịu nhận quan Đạt-lỗ-hoa-xích của họ trong khi cần hòa-hoãn tình-thế.

Trong khoảng thời-gian hòa-hiếu này, Trần triều lợi-dụng yếu-tố thời-gian tập binh luyện mã, xây-dựng, cho cuộc tranh-đấu một nền-tảng vững chắc trên thực-tế, biết rằng sớm muộn cuộc xâm-lăng của Bắc-phương sẽ lại tái-diễn. Sự nhận-xét đó đã căn-cứ vào chỗ người Mông-Cổ tung-hoành từ Á qua Âu, làm bá-chủ hai phần ba thế-giới có lẽ nào chịu đấu dịu mãi với một nhược-tiểu dân-tộc phương Nam, nhất là dân-tộc này xưa kia đã nằm dưới quyền thống-trị của giống Hán mà họ vừa mới khắc-phục được. Cuộc áp-bức bằng quân-lực năm Đinh-Tị (1257) đã không thành-công, nhưng trên 20 năm Mông-Cổ được Trần triều thần-phục, chịu nhận quan giám-trị nên Mông-Cổ nghĩ cứ lấy uy-thế mà lấn dần, kết cục vẫn đi tới được kết-quả mong muốn thì cần gì phải dùng binh đao, huống-hồ binh đao đã rõ rệt vô hiệu-lực. Con tính của họ như vậy kể cũng hợp-lý lắm. Trái lại họ không ngờ rằng Trần triều hay dân-tộc Việt-Nam thuở đó đã chỉ quan-niệm việc thần-phục Nguyên triều là một kế-sách hòa-hoãn với kẻ mạnh, một chiến-lược lùi để tiến trong khi thực-lực chưa xung-mãn.

Quả vậy dưới Lý-triều, dân-tộc Việt-Nam độc-lập trên hai thế-kỷ, sau cuộc thắng trận của Lý Thường-Kiệt, gươm của đao làu ngày không mó đến. Dưới đời mấy ông vua chót triều Lý, tổ-chức kinh-tế quân-sự, xã-hội lại sao-nhãng, Trần triều mới bột-khởi đâu đã gây nổi được một thực-lực vững chắc để chịu nổi một cuộc trường-chiến với một dân-tộc hùng-cường nhất thế-giới bấy giờ. Cái chước lùi để

tiến của các nhà chính-trị đời bấy giờ quả thật là khôn-ngoan. Trần Thủ-Độ và Trần Quốc-Tuấn hai linh-hồn của kháng-chiến, là cột trụ của cuộc chống Nguyên đã nhìn thời-cuộc rất xát và đã nhọc lòng xây-dựng lực-lượng dân-tộc về ba điểm trên đây. Ba điểm này nếu không phát-triển đều thì chỉ còn nước cúi đầu nghe lệnh của kẻ mạnh. Còn việc binh-chế của Trần triều tổ-chức và canh-cải như thế nào, trên đây chúng ta đã rõ.

Cuộc xô-sát giữa đôi bên ra sao ?

Ba năm sau tức là năm Bính-Dần (1266), thế ngoại-giao bắt đầu gay-go giữa đôi bên cùng một nhịp. Năm đó, sứ Mông-Cổ qua Việt-Nam, Trần Thánh-tông yêu-cầu bãi-bỏ việc đòi nho-sĩ, thày bói và các thợ khéo. Tháng chạp phái-đoàn Dương-An-Dưỡng và Vũ-Hoàn đưa sang Nguyên triều ba tờ biểu xin bãi-bỏ các vấn-đề này : tờ thứ nhất nói về việc cống phương vật. Tờ thứ hai nói về việc tuyển-cống nhân-tài. Riêng tờ thứ ba xin cứ để Nột-Loát-Dan làm « Đạt-lỗ Cát-tề » ở nước Nam. (Đạt-lỗ Cát-tề tức là Đạt-lỗ Hoa-xích, tiếng Mông-Cổ nghĩa là quan trưởng giữ quyền hành-chính và quân-sự). Hồi đó lực-lượng của ta chưa rõi-rào nên phải tạm nhận khoản này.

Mông-Cổ bằng lòng nhưng khoảng tháng 10 năm sau Đinh-Mão tức 1267 ; Nguyên-chủ lại đưa ra những điều-kiện nặng-nề gồm 6 việc dưới đây :

1°) Quân-trưởng phải sang chầu

2°) Phải gửi con em nhà vua sang làm con tin

3°) Biên số dân

4°) Nộp phú-thuế

5°) Chịu quân-dịch

6°) Đặt quan Đạt-lỗ Cát-tề như cũ.

Các điều yêu-sách của Mông-Cổ trước sau đều bị khước-từ khéo-léo, bề ngoài có sự nhũn-nhặn mà bề trong có sự cứng-rắn, rút cục đều đưa Mông-Cổ đến chỗ bất-mãn hết.

1.— Tháng một năm Đinh-Mão (1267), Mông-Cổ đòi trao trả hai tên lái buôn người Hồi-Hoạt để xét hỏi về việc Tây-Vực.

Trần-triều trả lời — một người là Y-Tôn chết đã lâu, một người là Bà-Bà sau cũng ốm chết.

2.— Đối với việc yêu-sách voi, ta thoái-thác . « . . . Cứ theo Hòa-Lâm Cát-Nhã, Bệ-hạ (chỉ Vua Nguyên) muốn cần dùng vài con voi lớn, những giống thú ấy mình mẩy xù-xụ to lắm đi chậm-chạp không bằng ngựa của thượng-quốc, xin dâng-cống chuyến sau . . . »

3.— Tháng một năm canh-Ngọ (1270), Mông-Cổ bắt-bẻ Vua Trần Thánh-tông tiếp chiếu không chịu lạy, không đãi sứ theo lễ vương-nhân.

Vua Trần Thánh-tông trả lời qua Trung-thư-sảnh nhà Nguyên : « Bản-quốc được thiên-triều phong vương-tước há không phải là vương-nhân sao ? Sứ-giả của thiên-triều lại xưng mình là « vương-nhân » đứng ngang với bản-quốc thì e làm nhục phong-thể triều-đình, huống chi bản-quốc trước đã tiếp chiếu chỉ-bảo cứ để nguyên tục cũ. (Tháng chạp năm Canh-Thân (1260), Mông-Cổ do chính-sách mềm dẻo đã đưa chiếu-thư nói : Đối với quan-liêu sĩ-thư trong phàm mũ áo, điển-lễ, phong-tục nhất nhất cứ để nguyên-vẹn. . .) Hễ khi tiếp được chiếu-lệnh thì để yên nơi chính điện, còn mình lui lánh ở chỗ nhà riêng, đó là điển-lễ cũ của bản-quốc.

« Còn việc đòi voi như có nói trong tờ dụ gửi sang trước đây, bản-quốc sợ trái ý chỉ nên cứ nấn-ná chưa dám thưa thực duyên-cớ : Quân voi không nỡ lìa nhà sai đi là một chuyện khó.

« Tờ dụ lại đòi nho-sĩ, thày thuốc và thợ-thuyền. Nhưng khi bồi-thần là lũ Lê-Trọng-Đà vào bệ-kiến, tất gang gần hóng sang oai-nghiêm không thấy ban chiếu-dụ bảo gì cả. Huống chi năm Trung-Thông thứ tư đã được miễn rồi. Nay lại nói đến xiết bao sợ-hãi lạ-lùng ! Vậy xin các hạ (1) nghĩ lại cho . . . »

Năm Tân-Mùi (1271), Hốt-Tất-Liệt cho sứ qua dụ vua Thánh-tông sang chầu. Vua Thánh-tông cáo bệnh không đi.

Năm sau vua Nguyên cho sứ sang tìm cột đồng Mã-Viện. Trần triều đáp : cột đồng ấy lâu ngày mất rồi.

Chín năm sau (1275), các cạnh gốc ngoại-giao của nước ta đưa ra dần. Tháng giêng năm Ất-Hợi (1275), vua Thánh-tông gửi sang Mông-Cổ bài biểu sau đây :

« Dẫu được ba năm một lần cống-sứ bộ qua lại đổi thay đi về mệt-nhọc chưa được ngày nào nghỉ-ngơi. Đến như Đạt-lỗ Cát-tề do thiên-triều cử sang nước tôi thì lúc về há chịu về không ? Huống chi kẻ được sang ấy làm gì cũng cậy thế, việc gì lớn nhỏ cũng lấn-lướt đè-nén nước nhỏ này. Ngài là Thiên-tử dầu sáng-suốt ngang mặt trời, mặt trăng nhưng đâu dễ soi tới đáy chậu úp ?

« Vả Đạt-lỗ Cát-tề chỉ đáng thi-hành với những nước « xấu xí nhỏ mọn » nơi mọi rợ ở biên-giới, lẽ nào tôi đã được liệt phong vào bậc vương, đứng làm phên rậu một phương mà lại còn lập Đạt-lỗ Cát-tề cai-quản thì há chẳng bị các nước chư-hầu cười ư ? Vì sợ giám làm mà phải

cống, sao bằng trong lòng vui phục mà tự cống? (Dịch theo nguyên-văn chữ Hán).

Theo Trần Trọng-Kim về khoản này, vua Thánh-tông xin đổi Đạt-lỗ Cát-tề làm chức dẫn tiến sứ nghĩa là quan coi việc kiểm-điểm đồ tiến cống, nghĩa là không có quyền gì nữa đối với nước ta. Vua Nguyên không chịu và biết rằng dùng mưu không xong lại xoay về giải-pháp võ-lực. Họ cho quan-lại ở biên-giới thăm-dò địa-thế nước ta và về phần nước ta cũng có sự phòng-bị.

Năm Đinh-Sửu (1277), Thái-thượng-hoàng mất ở Thiên-Trường phủ (làng Tức-Mặc). Năm sau vua Thánh-tông nhường ngôi cho Thái-tử Khảm rồi về ở Thiên-Trường. Thánh-tông trị-vì được 21 năm, làm Thái-thượng-hoàng được 13 năm, thọ được 51 tuổi.

Một dân-tộc muốn tiến-hóa, muốn hùng-cường phải thống-nhất ý-chí và hành-động. Thành-Cát-Tư-Hãn trước khi qua đời dặn con cháu như sau :

« Phải tránh sự hiềm-khích, phải thân-ái với nhau nếu không, đế-quốc sẽ tiêu tan mà tính-mệnh của các người cũng chẳng còn. Tất cả sẽ mất . . mất hết ! »

Lịch-sử dẫn chứng lời nói đó ; nhiều dân-tộc từ Á qua Âu, trong thế-kỷ XIII đã mất về tay Mông-Cổ không phải vì kém sức mạnh mà kém tinh-thần đoàn-kết của các tầng lớp nhân-dân.

PHẠM VĂN SƠN

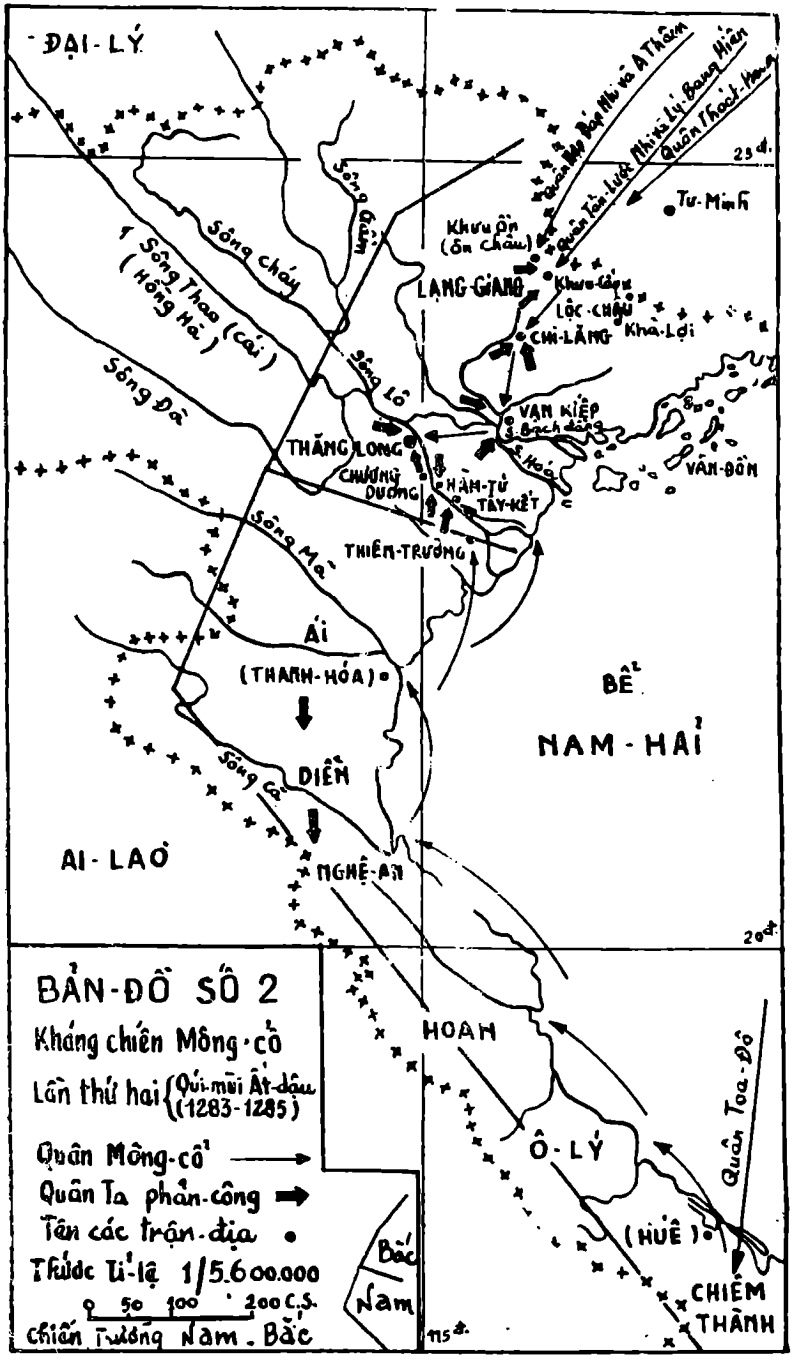
ĐẠI-LÝ
Sông Thao (cái) (Hồng Hà)
Sông Cháy
Sông Giâm
Sông Đà
Sông Lô
Sông Mã
Sông Cả
Khưu Ôn (Ôn Châu)
LẠNG-GIANG
Khưu-Cấp
LỘC-CHÂU
CHI-LĂNG
Khả-Lợi
Tư-Minh
VẠN KIẾP
S. Bạch đằng
S. Hóa
VÂN-ĐỒN
THĂNG LONG
CHƯƠNG DƯƠNG
HÀM-TỬ
TÂY-KẾT
THIÊN-TRƯỜNG
ÁI
(THANH-HÓA)
DIỄN
NGHỆ-AN
BỂ NAM-HẢI
AI-LAO
HOAN
Ô-LÝ
(HUẾ)
CHIÊM THÀNH
Quân Toa-Đô
Bắc
Nam
23 đ.
20 đ.
115 đ.
BẢN-ĐỒ SỐ 2
Kháng chiến Mông-cổ
Lần thứ hai (Qúi-mùi Ất-dậu (1283-1285)
Quân Mông-cổ
Quân Ta phản-công
Tên các trận-địa
Thước tỉ-lệ 1/5.600.000
0 50 100 200 C.S.
Chiến Trường Nam-Bắc

CHƯƠNG III

III. — TRẦN NHÂN-TÔNG (1279-1293)

Niên-hiệu : *Thiệu-Bảo* *(1279-1284)*
Trùng-Hưng *(1285-1293)*

(MÔNG-CỔ GÂY-HẤN LẦN THỨ HAI)

1.— Từ miệng lưỡi tới gươm đao

Thái-tử Trần-Khâm thay vua Thánh-tông lên ngôi tức là Trần Nhân-tông. Guồng máy chánh-trị và cai-trị thuở đó vẫn quay đều nhờ ở Thái-Thượng-Hoàng và các quan triều-thần nhiều người có tài-trí. Trong nước tinh-thần dân-tộc vẫn được nhất-trí. Mọi vấn-đề dân-sinh được ổn-định và sinh-lực quốc-gia mỗi ngày một rồi-rào do đó chúng ta mới có thể chống đỡ được ngoại-xâm hai phen nữa sau này còn đáng sợ hơn cuộc gây-hấn lần thứ nhất vào năm Đinh-Tị (1257).

Ngoài Mông-Cổ luôn luôn qua lại hạch sách dưới đời vua Nhân-tông, giặc Lào thường sang quấy-nhiễu ở các miền lân-cận. Sau này yên hẳn với Mông-Cổ vua Nhân-tông đã có lần ngự-giá đi đánh Lào (1290).

Như trên đã nói sau chín năm nhịn-nhục từ 1266 đến 1275, dân-tộc chúng ta có dần thực-lực thì Trần triều bắt đầu ra mặt chống Mông-Cổ mỗi ngày một mạnh trên các công-tác ngoại-giao. Yêu-sách của họ bị khước-từ hầu hết. Chúng ta đã dùng rất nhiều « *lý sự* » trong các biểu-chương gửi qua triều Nguyên gần như để chọc giận họ, tuy-nhiên liều thuốc đắng vẫn phải bọc đường.

Trong dịp này ta nhận thấy về văn-học, dân-ta bấy giờ cũng tấn tới nhiều, cứ xem bài hịch của Hưng-Đạo-Vương Trần Quốc-Tuấn và nhiều thi văn của Trần Quang-Khải, Phạm Ngũ-Lão, v... v... sau này trong cuộc chống Nguyên thì rõ. Những nhà văn-học của chúng ta tỏ ra rất am-hiểu và lãnh-hội được nhiều cái tinh-hoa của văn-học Trung-Quốc về mọi ngành, rồi trong thi văn đã có được những lời lẽ trải-chuốt, tinh-thần lại cứng rắn. Chữ Nôm ra đời, thơ Hàn-luật rất thịnh-hành (xin coi các trang trên có đoạn nói về Hàn - Thuyên và việc phát-xuất chữ Nôm) tuy công-văn, tờ sức vẫn còn dùng chữ Hán.

Năm Quý-Tị (1293), vua Nhân-tông truyền ngôi cho thái-tử Thuyên rồi về nghỉ ở Thiên - Trường là nơi an dưỡng của các vua chúa họ Trần bấy giờ.

Vua Nhân-tông trị-vì được 14 năm, nhường ngôi được 13 năm, thọ được 51 tuổi.

Tháng chạp năm Mậu-Dần (1278), Mông-Cổ cử bọn Sài-Xuân (*có sách phiên-âm lầm là Sài-Thung*) sang hạch-hỏi về 6 khoản đã đưa ra khoảng tháng 10 năm Đinh-Mão (1267). Từ giờ phút này mũi nhọn của đôi bên đều đưa cả ra.

Sài-Xuân nói với vua Trần Thánh-tông :

— Nước Ngài nội-phụ (!) hơn hai mươi năm, sáu việc vừa qua vẫn chưa thấy tuân theo. Nếu Ngài không sang chầu thì cứ việc tu-sửa thành-trì, chỉnh-bị quân-đội đợi chờ chiến-tranh ».

Xuân lại nói :

— Thân-phụ Ngài vâng mệnh (!) lên làm vua, Ngài không xin phép (!) đã tự-lập lại không chịu sang chầu. Ngày khác triều-đình trị tội (!) thì Ngài sẽ trốn lỗi ấy vào đâu ? Xin Ngài nghĩ kỹ lại ».

Thái-độ của Sài-Xuân rất là kiêu-ngạo (*Sài-Xuân là Lễ-bộ thượng-thư trong triều Nguyên khi đó*). Khi mới tới y cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương-Minh bất-chấp luật-lệ của Trần triều là ai cao quý đến đâu qua cửa này cũng phải hạ mã. Nhân-tông cho quan đại-thần ra tiếp, Xuân không thèm đáp lễ. Theo lệ cũ, vua Trần thết yến ở nhà hành-lang (lang hạ) bọn y không tới. Nhà vua phải sai tước minh-tự họ Phạm đưa thư xin lỗi rồi đổi chỗ đặt yến sang điện Tập-hiền, mãi y mới chịu (1).

---

(1) *Điện Tập-hiền quả thật mới đúng là nơi trang-trọng nhất để tiếp các sứ-bộ ngoại-quốc. Trần triều ghét Mông-Cổ nên mới tính thết tiệc chúng ở lang-hạ mà thôi.*

Vua Trần nói :

— « Tiên-quân qua đời, tôi vừa nối ngôi thấy thiên-sứ đến khai-dụ chiếu thư, tôi vừa mừng vừa sợ. Trộm nghe chúa nhà Tống còn thơ-ấu, thiên-tử đoái thương còn phong cho công-tước. Đối với tiểu-quốc thế nào chẳng thương tình. Trước kia có dụ sáu việc nhưng đã miễn cho rồi... còn việc thân đi triều-cận, tôi sinh-trưởng ở nơi cung sâu không quen đi thuyền cưỡi ngựa, không hợp phong-thổ, e chết ở dọc đường-sá. Con em tôi từ chức thái-úy trở xuống đều thế cả. Vậy khi thiên-sứ trở về, tôi xin kính-cẩn dâng biểu đạo-đạt lòng thành và xin kèm theo các quý vật ».

Xuân cười nhạt phản-đối :

— « Chúa nhà Tống chưa đầy 10 tuổi cũng sinh-trưởng nơi thâm cung vậy mà cũng đến kinh-sư được. Ngoài chiếu-chỉ tôi không dám nghe mệnh-lệnh nào khác. Chúng tôi đến đây cốt để vời Ngài chứ không phải đi lấy các quý vật ».

Tháng một năm Kỷ-Mão (1279), sứ ta là Trịnh Quốc-Toản sang Tầu bị giữ lại tại nhà hội-đồng. Bọn Sài-Xuân bốn người cùng một sứ-giả của ta là Đỗ-Quốc-Kế đem chiếu sang dụ lần nữa : Nếu nhà vua không sang chầu được, phải đúc người vàng thay mình, lấy hai hạt ngọc trai làm hai con mắt, ngoài ra phải tuyển nho-sĩ, phương-kỹ, tử-đệ thợ-thuyền, mỗi hạng hai người để thay nhân-dân. Bằng không chỉ có chiến-tranh mới giải-quyết được vấn-đề . . . ».

Năm Canh-Thìn (1280), vua Trần Nhân-tông cử chú họ là Trần Di-Ái (tức Trần-Ái) và Lê-Tuân, Lê-Mục sang thay



HỐT TẤT-LỊÊT

mình. Nguyên-chủ không chịu, lập Di-Ái làm An-nam quốc-vương, đổi nước ta làm Annam tuyên-úy ty, cử quan-liêu sang giám-trị các châu-huyện (Tân-Tị 1281).

Năm Nhâm-Ngọ (1282), Sài-Xuân làm An-nam tuyên-úy-sứ đô-nguyên-súy đem 1.000 quân hộ-tống. Di-Ái về nước đưa chiếu thư dụ mọi người trong tông-tộc nhà Trần và quan lại trong nước.

Cuộc ngoại-giao từ đấy tan vỡ.

Trần triều cương-quyết lấy sắt máu chống lại Mông-Cổ. Quân-đội ta được lệnh đánh bọn Sài-Xuân nếu chúng tiến sang. Sài-Xuân bị bắn lòi một mắt chạy trốn về Tầu, cái triều-đình bù-nhìn và Việt-gian kể từ Di-Ái trở xuống đều bị bắt và phải tội-đồ sung làm quân-lính.

Tháng bảy năm sau (năm Quý-Mùi 1283), vua Trần Nhân-tông lại đưa thư sang đòi sứ-giả của ta bị Nguyên giữ lại mấy năm trước (Trịnh-Quốc-Toản và vị quan họ Phạm tước minh-tự, qua Bắc triều từ năm Kỷ-Mão 1279). Mông-Cổ nhượng-bộ.

Tháng mười năm ấy sứ Nguyên Đào-Bỉnh-Trực đem tỉ-thư (quốc-thư có đóng dấu ngọc-tỉ) sang dụ ta giúp binh-lương và cho mượn đường để đánh Chiêm-Thành. Sự thật đây chỉ là một gian-kế để tấn-công vào nước ta một cách bất ngờ.

Trần triều vẫn tiếp tục chước ngoại-giao vì việc binh-đao đối với ta chỉ là chuyện vạn bất-đắc-dĩ. Trung-lượng đại-phu Đinh-Khắc-Thiệu và Trung-đại-phu Nguyễn-Đạo-Học đem phương-vật theo sứ Nguyên là Triệu-Chử sang

giao-thiệp với Mông-Cổ, Trung-phụng đại-phu Phạm-Chí-Thành và Triều-thỉnh-lang Đỗ-Bảo-Trực đến sảnh (như dinh thủ-tướng ngày nay) thu xếp mọi việc và đưa thư do vua Trần Thánh-tông đứng tên cho chức Bình-Chương để từ chối việc nài ép ta giúp binh-lương kề trên. Vua Thánh-tông viết :

« Chiêm-Thành phụng thờ nước nhỏ đã lâu. Lão-phụ tôi chỉ chăm vỗ-về họ bằng đức tốt. Đến đời tôi cũng nối theo ý-chí ấy. Từ khi lão-phụ tôi quy-thuận thiên-triều đến nay đã 30 năm — can qua tỏ ra không dùng nữa, quân-lính đổi ra làm dân đinh — một là để dùng vào việc cống-hiến thiên-triều, một là để tỏ không dám hai lòng. Xin Các-hạ thương tình mà xét cho thì hay lắm.

« Còn việc giúp lương, nước tôi bé nhỏ, đất giáp với biển, ngũ-cốc sản-xuất không nhiều. Từ sau khi đại-quân kéo đi rồi (Đinh-Tị 1257) trăm họ siêu-dạt, thêm nỗi nước lụt, hạn hán, no bữa sớm, đói bữa hôm, thật là cực khổ. Nhưng đối với mệnh-lệnh của Các-hạ đâu có dám trái nên nghĩ xin đến địa-phận châu Vĩnh-An ở bờ cõi Khâm-Châu đợi để góp nộp.

« Kế đó lại dụ tôi đây phải thân-hành đến cửa khuyết nghe lời thánh dạy tận mặt. Việc ấy khi còn lão-phụ đã được thiên-triều thương xót làm ngơ gác bỏ ngoài lòng. Bây giờ lão-phụ đã mất, tôi ở trong tang-tóc, cảm thương đến nay hãy còn chưa lành-mạnh. Huống chi tôi đây sinh-trưởng ở chốn hẻo lánh xa-xôi, không chịu nắng rét, không quen thủy thổ, nếu phải vất-vả dọc đường thì tất uổng phơi xương trắng ! Ngay những kẻ bồi-thần nước nhỏ này

mỗi khi đi lại còn bị cảm nhiễm khí độc, chết đến năm sáu phần mười. Các-hạ cũng biết rõ rồi đấy (*Các-hạ đây chỉ chức Bình-Chương ngang với tể-tướng hay thủ-tướng*). Vậy mong uốn lựa mà yêu thương nâng đỡ, tâu bầy với Thiên-triều, hầu cho biết rõ cái ý tham sống sợ chết của hết thảy họ hàng và quan lại bên tôi. Thế há chẳng những riêng tôi may được chịu ơn, mà sinh-linh một nước nhỏ cũng được an-toàn. Xin kính chúc Các-hạ được hưởng phúc trời lớn lao lâu dài nữa ». (*Dịch theo nguyên văn chữ Hán của Hoa-Bằng*).

Từ khi Sài-Xuân bị thương chạy về, thái-độ Trần triều mỗi ngày thêm cứng - dắn khiến Nguyên-chủ hết sức giận dữ. Việc đòi mượn đường và giúp lương đi đánh Chiêm-Thành lại bị khước-từ gần hết đã quyết-định cuộc xâm-lăng thứ hai của Mông-Cổ. Đối với họ, đây là những hành-động phạm-thượng không thể dung-tha được và họ cũng không lao giờ tưởng-tượng đến, sau khi năm châu bốn bể đã chỉ biết cúi đầu tuân theo mệnh-lệnh của họ từ đầu thế-kỷ XIII (*Xin coi tờ chiếu đề năm Chí-Nguyên thứ 28 (1291) của Vua Mông-Cổ gửi cho Trần Nhân-tông dưới đây*), mà nay còn có một nhược-tiểu dân-tộc dám chống lại họ.

Tháng tám năm Nhâm-Ngọ (1282), niên-hiệu Thiệu-Bảo thứ tư đời vua Trần Nhân-tông, biên-thần giữ Lạng-Sơn là Lương-Uất cho phi ngựa trạm về báo : Nguyên-chủ sai con là Thoát - Hoan phong Trấn-Nam-vương cùng Hữu - thừa Toa-Đô, Tả-thừa Lưu-Thâm, Tham-chính A-Lý và Ô-Mã-Nhi lót miệng bằng việc đi đánh Chiêm-Thành đòi ta cho mượn đường, góp quân lính, cùng lương thảo (tháng 10 năm Nhâm-Ngọ).

2.— Hội-nghị Bình-Than

Tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282), do các báo-cáo tới tấp gửi về Thăng-Long, Trần triều trước tình-thế cấp-bách và nghiêm-trọng đã triệu-tập các vương-hầu và bách quan văn-võ bên sông Bình-Than (thuộc huyện Quế-Dương, tỉnh Bắc-Ninh) chỗ sông Đuống nối với sông Thái-Bình. Nơi họp có tính-cách bí-mật vì đây là một hội-nghị quân-sự tối-cao cần tránh tai mắt của địch-quân.

Các quan có người bàn không nên nghịch ý Mông-Cổ nghĩa là cho mượn đường và giúp lương. Có người bàn nên đem quý vật sang cống để cầu hoãn binh. Duy chỉ có Trần Quốc-Tuấn và Trần Khánh-Dư chủ-chiến và xin đem quân giữ các nơi hiểm-yếu. Xin nhắc Nhân - huệ - vương Trần Khánh - Dư là tay tướng tài trước đó đã được khen thưởng trong cuộc kháng Nguyên năm Đinh-Tị (1257) sau phạm tội bị lột chức ra làm nghề bán than ở Chí-Linh (Hải-Dương). Lúc này quốc-sự nguy-nàn, ông lại được mời ra dự bàn và giữ chức Phó đô-tướng-quân.

Một chuyện đáng chú-ý trong khi hội-nghị Bình-Than đang khai-mạc, Hoài-văn-hầu Trần Quốc-Toản cũng thuộc số người theo hầu vua nhưng vì ít tuổi nên không được góp lời ; Quốc-Toản lấy làm tức bực tay cầm quả cam bóp nát lúc nào không biết. Khi trở về Quốc-Toản họp gia-nô được hơn 1.000 người, tự sắm chiến-thuyền và vũ-khí, kéo cờ đánh giặc.

Cuộc chiến-đấu đã quyết-định tháng 10 năm sau (Quí-Mùi 1283), vua Trần Nhân-tông thân đốc-xuất các vương-

hầu, huy-động toàn-thể quân-đội thủy-lục được tất cả 20 vạn. Trần Quốc-Tuấn được tiến-phong làm Quốc-công tiết-chế thống lĩnh quân-đội toàn-quốc. Ngài tung ra lời hịch đầu tiên kêu gọi tinh-thần ái-quốc và kỷ-luật của các tướng-sĩ vào tháng 8 năm sau (Giáp-Thân 1284). Rồi một cuộc duyệt quân vĩ-đại đã diễn-hành tại Đông-bộ-đầu tức là bến Đông-Tân, trên sông Cái nay gọi là Hồng-hà, thuộc huyện Thượng-Phúc, tỉnh Hà-Đông. Sau đó quân-đội của ta chia đóng các nơi cổ họng và then-chốt như các miền biên-giới (chẳng hạn : Lạng-Sơn và đường thủy-bộ từ Vân-Nam vượt qua Lào-Kay Phú-Thọ đổ xuôi. Miền Hải-Dương thì bến Vạn-Kiếp cũng cần phòng-ngự. Đàng trong là Thanh-Nghệ xét địch-quân có thể đổ bộ ở đây để tiến ra Bắc, v.v ... Đây là mấy con đường chính. Quả-nhiên Nguyễn-quân sau sẽ dùng cả mấy con đường này.

Vài đại-tướng được phân-phối trách-nhiệm như sau :

— Trần Hưng-Đạo đóng đại-quân ở Vạn-Kiếp (Hải-Dương để tiếp sức cho cả hai mặt thủy-bộ đi khắp nơi)...

— Trần Bình-Trọng đóng đồn trên sông Bình-Than.

— Trần Khánh-Dư giữ mặt Vân-Đồn (Quảng-Yên).

Việc binh tiến mạnh nhưng việc ngoại-giao vẫn tiếp tục để hòa-hoãn tình-thế và dò xem sự động-tĩnh của địch. Sứ ta là Trần-Phủ lên đường tới Hành-sảnh Kinh-Hồ bên Nguyên hồi tháng một tháng chạp (Giáp-Thân 1284) xin hoãn binh.

3.— Hội-nghị Diên-Hồng

Cuộc xâm - lăng thứ hai của Mông - Cổ khai - diễn vào ngày 21 tháng chạp năm Giáp - Thân (1284) tức là ngày đó quân Mông - Cổ thực sự xuất quân - đội toàn bộ qua dầy đạp nước ta. Lần này họ huy-động tới 50 vạn binh-sĩ đặt dưới quyền các danh-tướng như : Tả-thừa Lý-Bằng — Bình-chương A-Thích — Bình - chương A-Lý-Hải-Nha. Tổng chỉ-huy của Mông-Cổ là thái-tử Thoát-Hoan. Phụ-tá của Thoát-Hoan có hai thượng-tướng Ô-Mã-Nhi và Toa-Đô. Các lực-lượng của quân Nguyên bấy giờ đều hội tại Hồ-Quảng chia làm hai đạo : Lục-quân tiến vào Lạng-Sơn do Thoát-Hoan dẫn đầu. Thủy-quân xuất-phát tự Quảng-Châu theo Toa-Đô vượt biển tới Chiêm-Thành. Dĩ-nhiên ai cũng hiểu cuộc xuất binh này của Nguyên-chủ đâu có hướng vào Chiêm-Thành, mà đánh Chiêm-Thành chăng nữa quân Nguyên có cần gì tới một lực-lượng lớn lao như vậy. Ngoài ra từ năm Đinh-Tị đến năm Giáp-Thân (1257-1284) tại Á-Châu nói chung, Đông-Nam-Á nói riêng, chỉ có Việt-Nam là dám biểu qua thủ lại, gây lộn ngoại-giao với Mông-Cổ mà thôi.

Đáng để ý một điều là vấn-đề tấn-công Việt-Nam cũng là một sự lúng-túng hay đắn-đo đối với Nguyên triều vì tuy họ phải phẫn-nộ từ năm Nhâm-Ngọ (1282) sau khi Sài-Xuân bị bắn mù mắt chạy về mà hai năm sau quân Nguyên mới được vận-chuyển qua đất Việt. Hoặc giả họ chậm động binh là vì Trần triều khéo trì-hoãn bằng ngoại-giao để có đủ thì-giờ chỉnh-bị quân-sự, và bố-trí các nơi hiểm-yếu chăng ?



Hội - nghị Diên - Hồng

Việc chống Mông-Cổ kỳ thứ hai này đã hết sức hồi hộp cho Trần triều vì khi nghe tin đại quân Mông-Cổ họp ở Hồ-Quảng, vua Nhân-tông còn cố-gắng điều-đình một phen nữa nhưng thất-bại. Rồi Thoát-Hoan cứ tiến quân trùng-trùng điệp-điệp vào Lạng-Sơn.

Tháng chạp năm Giáp-Thân (1284), Thượng-hoàng (vua Thánh-tông) cho triệu các bô-lão toàn-quốc tới điện Diên-Hồng để trưng-cầu dân ý cùng hỏi mưu-chước. Các bô-lão đều đồng thanh xin đánh.

Nhân-tông thấy dân-gian một lòng và các văn thần võ tướng phần đông cũng chủ - chiến nên không do-dự nữa.

Ngày nay người ta nhận rằng Hội-nghị Bình-Than là một hội-nghị lập ra có mục-đích thăm dò ý-kiến quý-tộc, vương-hầu. Hội-nghị Diên-Hồng là hội-nghị toàn-dân để quyết-định vấn-đề hòa với giặc hay chống giặc. Như trên đã nói Trần triều áp-dụng một chánh-sách dân-chủ triệt-để tuy xã-hội Việt-Nam thuở đó rất nặng mầu sắc phong-kiến về tổ-chức cũng như về hình-thức. Phải chi chế-độ chánh-trị của họ Đông-A bấy giờ là một chế-độ áp-bức quần-chúng, bóc-lột nhân-dân thì thái-độ của nhân-dân hẳn sẽ rất thờ-ơ, lạnh-nhạt, hội-nghị Diên-Hồng còn bất-thành là đàng khác...

Quân bản-bộ của Thoát-Hoan đến cửa Nam-Quan thì ngừng lại. Thoát-Hoan phái Bá - tổng A-Lý mang thư qua nói : « Bản súy chỉ nhờ đường Nam quốc qua đánh Chiêm-Thành, chứ không có bụng gì đâu mà ngại. Nên mở cửa cho bản-súy đi và đi đến đâu nhờ giúp ít nhiều lương thảo, khi phá xong Chiêm-Thành sẽ có trọng tạ. Nhược bằng

kháng-cự thiên-binh, bản - súy sẽ không dong tình, bờ cõi sẽ tan-hoang lúc đó có hối cũng đã muộn».

Hưng-Đạo-vương Trần Quốc-Tuấn nổi giận đuổi sứ Nguyên chia quân chẹn hai địa điểm cổng ngõ là Khả-Li và Lộc-Châu thuộc Lạng-Sơn.

Cuộc tiến binh của nhà Nguyên gồm :

1. – Tây-đạo là cánh quân do bọn vạn-hộ Lý-La, Hợp-Đáp-Nhi, (theo tài-liệu *Annam chí-lược* nhưng chưa rõ tên một hay hai người) Chiêu-Thảo A-thâm do huyện Khưu-Ôn (thuộc Lạng-Sơn) đột-nhập vào đất Việt.

2.— Đông đạo do bọn Khiếp-tiết Tản-Lược-Nhi, vạn-hộ Lý Bang-Hiến vượt núi Khưu-Cấp (*Annam chí-lược* chép là Cấp-Lĩnh. Sử *Cương-mục* chua là phố Kỳ-Lừa thuộc Ôn-Châu tỉnh Lạng-Sơn) tràn sang. Đại-binh của Thoát-Hoan nối theo.

3.— Quân của Toa-Đô tiến vào Chiêm-Thành do thủy-đạo (trên đây đã nói).

Xem đường tiến quân của Mông-Cổ thì mặt trận phía Bắc quan-trọng hơn cả. Đại-quân của Hưng-Đạo-vương phải hoạt-động kịch-liệt ở đây. Giặc không tiến được ở núi Khưu-Cấp phải do ải Khả-Lợi (*hay Khả-Ly*) kéo xuống. Cánh quân Đông đạo của Tản-Lược-Nhi lúc này vượt được ải Khả-Lợi liền chuyển xuống ải Nữ-Nhi. Tại chốn này gián-điệp của ta là Đỗ-Vĩ bị chúng bắt được chém chết.

Hưng-Đạo-vương chống nhau với Thoát-Hoan ngày 27 tháng chạp năm Giáp-Thân (1284) ở ải Nội-Bằng. Thế giặc

mạnh quá, Ngài phải chạy về đóng ở Vạn-Kiếp để chuẩn-bị cuộc phản-công và truy-kích vào khoảng mùa hè năm sau (Ất Dậu 1285). Thủy-quân của Ngài đóng ở Bái-Tân (*Bái-Tân là thượng-lưu sông Lục-Nam*). Còn thượng-tướng Trần Quang-Khải đóng quân ở Nghệ-An để phòng quân Toa-Đô phụ-trách mặt trận Tây-Nam.

Chiến-lược của Mông-Cổ bây giờ là dùng thế gọng kìm xiết chặt quân Nam vào giữa và với số quân 50 vạn họ hy-vọng phong-tỏa Việt-quân một cách dễ-dàng từ Nam ra Bắc.

4.— Quân Nam rút lui theo kế-hoạch

Tại trận-tuyến Lạng-Sơn buổi đầu quân Nguyên ngừng lại do sự cản-trở của Việt-quân, sau hai ba trận không phân thắng-bại. Ít lâu sau Khả-Lợi và Lộc-Châu thất thủ, Việt-quân phải rút về Chi-Lăng. Hưng-Đạo-Vương cùng các gia-tướng là Dã-Tượng và Yết-Kiêu lui quân về Bái-Tân để ra Vạn-Kiếp, xét không giữ nổi mặt trận Lạng-Sơn lâu hơn nữa và đã thấy bất-lợi rõ-rệt.

Vua Nhân-tông được tin Hưng-Đạo-vương rút khỏi Lạng-Sơn liền xuống chiếc thuyền nhỏ ra Hải-Đông (tức là *Hải-Dương*), triệu Hưng-Đạo-vương đến. Nhân-tông nói : Thế giặc lớn như vậy như vậy, chống với nó e dân-sự sẽ tàn-hại hay là hàng chúng nó để cứu lấy dân ?

Hưng-Đạo-vương khẳng-khái trả lời : « Bệ-hạ vì lòng thương dân mà nghĩ như vậy nhưng Tôn-miếu và Xã-tắc thì sao ? *Nếu bệ-hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu tôi đi trước đã* ! »

Nhà vua được lời cương-quyết và trung-liệt ấy lại trở nên hăng-hái.

Ở các nơi hậu-tuyến, từ kinh-thành đến các miền thôn-dã triều-đình đã ra lệnh « *bỏ vườn không nhà trống* ». Tại các cung-điện và tòa Trung-thư chỉ còn lại những tờ chiếu thư, sắc, điệp và các báo-cáo về địch-quân ngoài mặt trận gửi về, ngoài ra hết thảy đều phá-hủy sạch (*theo Nguyên-Sử*). Đây là kế thanh-dã trong binh-thư cũ đã nói đến.

Khắp các nơi đều treo bảng cấm hàng giặc : « Phàm các quan huyện trong nước, hễ giặc đến thì phải liều chết cố đánh. Nếu sức địch không nổi thì cho phép trốn ẩn vào rừng núi chớ không được đón hàng ». Nguyên-văn : « *Phàm quốc-nội quận huyện, giả hữu ngoại khấu chi đương tử-chiến, hoặc lực bất địch, hứa ư sơn-trạch đào thoán, bất đắc nghinh hàng* (Nguyên-Sử *quyển 209, tờ 5b*).

5.— Hội-nghị quân-sự ở Vạn-Kiếp

Hội-nghị này được nhóm họp để chỉnh-bị lại hàng-ngũ sau những cuộc thất trận ở Lạng-Sơn. Quân các lộ, các xứ tập họp lại và chiêu-mộ thêm vẫn được đủ 20 vạn do các vương-hầu đưa đến Vạn-Kiếp để tùy quyền điều-động của Hưng-Đạo-vương. Đây là các binh-lính ở các xứ Bàng-Hà, Na-Sầm, Trà-Hương, An-Sinh, Long-Nhãn và các lộ Hải-Đông, Vân-Trà, Ba-Điểm của Hưng-Vũ-vương Hiến, Minh-Hiến-vương Uất, Hưng-nhượng-vương Tảng và Hưng-trí-vương Nghiễn. Trong các quân-dân các lộ những người khỏe mạnh được lựa chọn làm tiên-phong. Thế-lực quân ta lại nổi to. Đáng chú-ý ngoài quân-đội bấy giờ chỉ mới

lấy ở các miền duyên-hải và các lộ Đông-Nam, quân-đội từ Thanh-Hóa trở vào chưa phải tuyển đến. Về vấn-đề này vua Nhân-tông đã có hai câu thơ :

« Cối-Kê cựu-sự quân tu ký

« Hoan, Diễn do tồn thập vạn binh.

Nhân đây ta nhận thấy Hưng-Đạo-vương và Trần triều đã áp-dụng một kế-hoạch kháng Nguyên rất khéo léo và bình-tĩnh. Trần triều hiểu rằng quân-số của Mông-Cổ tới 50 vạn, nhưng ta không cần huy-động một quân-số ngang với quân-số của địch. Lý-do thứ nhất là nước ta nhỏ, không đủ quân-nhu lương-thực để cung-cấp một lực-lượng quân-sự quá rộng lớn. Lý-do thứ hai ta thi-hành một cuộc trường-kỳ kháng-chiến thì không cần động binh quá nhiều. Trong cuộc trường-chiến này Nam-quân hết sức tránh cuộc xung-đột với địch nơi nào địch phát-xuất nhiều năng-lực và quân-số. Ta chỉ tấn-công địch ở nơi nào địch-quân yếu-thế, hoàn-cảnh bất-lợi và có thể chiến-thắng được chắc-chắn, dễ-dàng. Phương-lược ấy có khoa-học hay không ta coi những kết-quả mà Trần triều thâu-hoạch được ở dưới đây sẽ hiểu.

Nhận-thức rõ-ràng chiến-pháp và tình-hình của địch, Hưng-Đạo-vương cho phát-hành ngay lúc đó cuốn *Binh-thư yếu-lược* do Ngài soạn ra để các tướng-sĩ áp-dụng ngay trong các cuộc giao-tranh. Nguyên-tắc của cuốn *Binh-thư yếu-lược* đó đại-khái như trên đây, tất nhiên còn nhiều chi-tiết nữa rất tinh-tế và thiết-thực.

Ngài lại đưa ra một bản hịch (bằng chữ Hán dịch ra

quốc-âm như sau này) để hiệu-triệu tướng-sĩ nhân-dân chống nạn xâm-lăng :

« Ta thường nghe chuyện : Kỷ-Tín liều thân chịu chết « thay cho vua Cao-đế ; Do-Vu lấy mình đỡ ngọn giáo cho « vua Chiêu-vương ; Dự-Nhượng nuốt than để báo-thù cho « chủ ; Thân-Khoái chặt tay để cứu nạn cho nước ; Kính-« Đức là một chức quan còn nhỏ, mà liều thân cứu vua « Thái-tông được thoát vòng vây ; Kiều-Khanh là một bề « tôi ở xa, mà kể tội thằng Lộc-Sơn là quân nghịch-« tặc. Các bậc trung-thần nghĩa-sĩ ngày xưa, bỏ mình vì « nước, đời nào không có ? Giả-sử mấy người ấy cũng cứ « bo bo theo lối thường tình, chết già ở xó nhà, thì sao « cho lưu-danh sử-sách đến nghìn muôn đời thế được ?

« Nay các ngươi vốn dòng vũ-tướng, không hiểu văn-« nghĩa nghe những chuyện cổ-tích ấy, nửa tin nửa ngờ, « ta không nói làm gì nữa ; ta hãy đem chuyện đời Tống, « Nguyên mà nói :

« Vương-Công-Kiên là người thế nào ? Tỳ-tướng của « Vương-Công-Kiên là Nguyễn-Văn-Lập lại là người thế « nào mà giữ một thành Điếu-Ngư (1) nhỏ mọn, chống « với quân Mông-Kha (2) kể hàng trăm vạn, khiến cho dân-« sự đời Tống, đến nay còn đội ơn sâu ? Đường-Ngột-Ngải « là người thế nào ? Tỳ-tướng của Đương-Ngột-Ngải là Xích-« Tử-Tư lại là người thế nào mà xông vào chỗ lam-chướng

(1) *Điếu-ngư là tên núi, thuộc phủ Trùng-Khánh tỉnh Tứ-Xuyên.*

(2) *Mông-Kha (Mungké) là vua Mông-Cổ, anh Hốt-Tất-Liệt.*

« xa-xôi, đánh được quân Nam-chiếu trong vài ba tuần, « khiến cho quan-trưởng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng « tốt. Huống chi ta cùng các ngươi sinh ở đời nhiễu- « nhương, gặp phải buổi gian-nan này, trông thấy những « ngụy-sứ đi lại rầm-rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều « mà xỉ mắng triều-đình, đem thân dê chó mà bắt-nạt tể- « phụ, lại cậy thế Hốt-Tất-Liệt mà đòi ngọc lụa, ỷ thế Vân- « nam-vương (1) để vét bạc vàng ; của kho có hạn, lòng « tham không cùng khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, « giữ sao cho khỏi tai-vạ về sau :

« Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột « đau như cắt, nước mắt đầm-đìa, chỉ căm tức rằng chưa « được xả thịt lột da quân giặc, dầu thân này phơi ngoài « nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng. « Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh-quyền, cũng đã lâu « ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho « ăn, quan còn nhỏ, thì ta thăng-thưởng, lương có ít thì ta « tặng cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, « lúc hoạn-nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn - hạ thì « cùng nhau vui cười, những cách cư-xử so với Vương- « Công-Kiên, Đường-Ngột-Ngải ngày xưa cũng chẳng kém « gì.

« Nay các ngươi trông thấy chủ nhục mà không biết « lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thân làm « tướng phải hầu giặc, mà không biết tức, tai nghe nhạc

(1) *Khi quân Mông-Cổ lấy được đất Vân-Nam rồi, Hốt-Tất-Liệt phong cho con là Hốt-Khả-Kích làm Vân-nam-vương.*

« để hiến nguy-sứ, mà không biết căm ; hoặc lấy việc chọi « gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu-khiển, « hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến-luyến về vợ con, « hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về « săn-bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, « hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến, thì cựa gà trống sao « cho đâm thủng được áo giáp ; mẹo cờ bạc sao cho dùng « nổi cuộc quân mưu ; dầu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân « ấy nghìn vàng khôn chuộc ; vả lại vợ bìu con díu, nước « này trăm sự nghĩ sao ? Tiền của đâu mà mua cho được đầu « giặc ; chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù ; chén rượu « ngon không làm được cho giặc say chết ; tiếng hát hay « không làm được cho giặc điếc tai ; khi bấy giờ chẳng « những là gia-quyến của ta bị hại, mà vợ con của các « ngươi cũng nguy ; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, « mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia- « thanh của các ngươi cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, « đến lúc bấy giờ các ngươi dầu muốn vui-vẻ, phỏng có « được hay không ?

« Này ta bảo thật các ngươi ; nên cẩn-thận như nơi « củi lửa, nên giữ-gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân-sĩ, « luyện-tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức « khỏe như Bàng-Mông và Hậu-Nghệ, thì mới có thể dẹp « tan được quân giặc, mà lập nên được công-danh ; chẳng « những là thái-ấp của ta được vững-bền, mà các ngươi « cũng đều được hưởng bổng-lộc ; chẳng những là gia- « quyến của ta được yên-ổn, mà các ngươi cũng đều được « vui vợ con, chẳng những là tiên-nhân ta được vẻ-vang, « mà các người cũng được phụng-thờ tổ-phụ, trăm năm

« vinh-hiển, chẳng những là một mình ta được sung-
« sướng, mà các ngươi cũng được lưu-truyền sử-sách,
« nghìn đời thơm tho ; đến bấy giờ các ngươi dẫu không
« vui-vẻ cũng tự-khắc được vui-vẻ.

« Nay ta soạn hết các binh-pháp của các nhà danh-giá
« họp lại làm một quyển, gọi là « *Binh-thư yếu-lược* ». Nếu
« các người biết chuyện tập sách này, theo lời dạy bảo, thì
« mới phải đạo thần-tử, nhược bằng khinh bỏ sách này
« trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch-thù.

« Bởi cớ sao ? Bởi giặc Nguyên cùng ta, là kẻ thù
« không đội trời chung, thế mà các ngươi cứ điềm-nhiên
« không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân-sĩ,
« khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay
« chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình-Lỗ (1) mà ta
« phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng
« trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này
« để cho các ngươi biết bụng ta ».

Bài hịch trên đây được Cử-nhân Nguyễn-văn-Bình dịch ra như sau :

Xưa Kỷ-tín liều thân chịu chết,
Cứu Hán-Vương thoát khỏi Hoàng-dương,
Do-Vu cháu Sở Chiêu-Vương,
Giơ lưng đỡ giáo tìm đường cứu vua.
Kìa Dự-Nhượng thuở xưa người Tấn,
Từng nuốt than lận-đận phục thù.
Kìa Thân-Khoái một Tề-phu,
Chặt tay theo nạn với vua nước Tề.

Quan nhỏ như Uất-Trì, Kính-Đức,
Giúp Thái-tông khỏi bước trùng-vi.
Cảo-Khanh quan ở biên-thùy,
Già mồm chửi giặc không hề tiếc thân.
Bậc nghĩa-sĩ trung-thần từ trước,
Từng diệt thân cứu nước có nhiều.
Những người kia, nếu chẳng liều,
Chết xuông như đám nữ-lưu xó nhà.
Còn danh tiếng đâu mà chép lại,
Cùng kiền khôn truyền mãi không ngăn.
Các ngươi dòng-dõi vũ-thần.
Xưa nay nào có hiểu văn nghĩa gì.
Nghe câu truyện bán nghi bán tín,
Sự muôn năm nhắc đến chi vay ?
Này ta hãy nói cho hay,
Thử xem Tống, Thát truyện này ra sao ?
Vương-Công-Kiên người nào thế vậy ?
Tướng Nguyễn-Văn-Lập ấy người nào ?
Điểu-ngư thằng bé tẻo-teo,
Chống quân Mông-Cổ ồn-ào trăm muôn,
Khiến quân Tống thắng luôn mấy trận,
Đến bây giờ dân vẫn hàm ân,
Ngột-Lang là tướng đốc quân,
Với tỳ-tướng Xích là nhân-phẩm nào ?
Ngoài muôn dặm quản bao nước độc,
Trong mấy ngày phá rốc quân Nam,
Lòng vua Thát-Đát đã cam,
Đến nay lừng lẫy tiếng thơm nhường nào !
Ta với ngươi sinh vào đời loạn,

Vừa gặp cơn vận-hạn gian-nan,
Sứ Nguyên lai vãng bao lần,
Mọi nơi đường-sá, muôn vàn nôn-nao.
Triều-đình bị cú diều soi mói,
Tể-tướng thì lang sói rẻ khinh.
Mượn oai Hốt-Liệt tranh-giành,
Lấy bao của báu chưa đành lòng tham !
Cậy thế chúa Vân-Nam nạt nã,
Đòi bạc vàng hết cả kho ta,
Thịt nuôi hùm đói mãi a ?
Sao cho thoát khỏi lo xa sau này ?
Ta đây những hàng ngày quên bữa,
Lúc đêm thâu ngồi dựa gối kiêu,
Giọt châu tầm-tả tuôn trào,
Như nung gan sắt, như bào lòng son !
Chí những muốn moi gan lấy tiết,
Lòng những toan xé thịt vằm da,
Dù thân dầu với cỏ hoa,
Dù da ngựa bọc thây đà cũng vui.
Các ngươi vốn là người môn-thuộc.
Được trông-nom mọi việc binh-cơ,
Áo không, ta cởi áo cho,
Cơm không, ta sẽ cơm cho no lòng.
Quan nhỏ thì ta phong chức cả,
Lộc ít thì ta trả lương thêm,
Đi sông, ta cấp cho thuyền,
Đi đường, ta cũng lệnh truyền ngựa đi.
Cho cầm quân an nguy cùng lối,
Cho nằm yên, vui nói cùng hàng.

So Vương-Kiên với Ngột-Lang,
Đất chư tỳ-tướng mọi đường kém chi.
Nếu vua nhục, ngươi thì chẳng đoái,
Mà nước suy, ngươi lại làm ngơ,
Đứng hầu tướng giặc không dơ,
Nghe ca thết sứ vẫn trơ-tráo ngồi ;
Khi gà chọi, khi thời cờ-bạc
Cuộc vui chơi gỡ-gạc đủ trò,
Ruộng vườn mưu sự ấm-no,
Vợ con vui thú riêng cho một mình.
Ham lập nghiệp quên tình nhà, nước,
Mải đi săn nhác việc ngăn, ngừa,
Rượu chè hôm sớm say-sưa,
Hát hay đàn ngọt, sớm trưa thỏa lòng.
Đúng lúc có quân Mãng Thát tới,
Cựa gà không chọc nổi áo da,
Những nghề cờ-bạc tinh-ma,
Phải đâu kế-hoạch của nhà cầm quân ?
Ruộng nương nào đủ phần chuộc mạng ?
Vợ con nào đủ cáng quân-nhu ?
Của đâu chuốc được đầu thù ?
Chó săn đâu đủ sức khua giặc trời ?
Rượu ngon khó làm mồi bả giặc,
Hát hay không làm điếc tai thù.
Bấy giờ chẳng sót lắm ru ?
Vua tôi ta bị trói gô một đàn !
Tước ấp ta bị tan nát cả,
Bổng-lộc ngươi cũng chẳng còn gì,
Gia-đình ta bị đuổi đi,

Vợ con ngươi cũng đến khi nhục-nhằn.
Tông xã ta, địch quân xéo dí,
Phần mộ ngươi cũng bị quật lên,
Đời ta khổ nhục liên-miên,
Cái tên nhơ-nhuốc lưu truyền mãi sau !
Nhà các ngươi cũng đều mang tiếng,
Không khỏi làm những tướng bị thua ;
Các ngươi đang lúc bấy giờ,
Muốn mong vui thích như xưa được nào ?
Lời ta nhủ thấp cao ngươi nhớ,
Phải coi nằm trên lửa là nguy.
Kiềng canh đưa cũng thổi xùy,
Luyện quân-sĩ tốt tập nghề đao cung :
Khiến ai nấy nức lòng mạnh-mẽ,
Sức Bàng-Mông, Hậu-Nghệ cũng ham ;
Bêu đầu Hốt-Liệt cho cam,
Phơi luôn thịt chúa Vân-Nam bện đường.
Tước ấp ta chăn thường ấm chỗ,
Bổng-lộc ngươi hưởng có trọn đời ;
Gia-đình ta được yên vui,
Vợ con ngươi cũng no đời trăm năm,
Tông-miếu ta nghìn năm hương lửa,
Tổ-tiên ngươi muôn thuở cương-thường.
Ta đây phỉ chí bồng tang,
Các ngươi dường cũng vẻ-vang vô cùng.
Huy hiệu ta tôn-sùng mãi mãi,
Tính danh ngươi ghi với sử-xanh.
Bấy giờ vui thú linh-đình,
Các ngươi dầu muốn buồn tênh được nào ?

Này binh-pháp soạn theo đời trước,
Là « Binh-thư yếu-lược » ban ra,
Các ngươi theo đúng sách ta,
Ấy là thần, chủ một nhà từ xưa
Nếu bỏ sách thờ ơ lời dạy,
Ấy kẻ thù đã mấy đời nay ;
Tại sao mà lại thế vầy ?
Là thù không đội trời này được chung.
Nếu các ngươi lòng không biết hổ,
Không coi điều « sát lỗ » là cần,
Lại không vâng dạy luyện quân.
Ấy là quay giáo, bó thân ra hàng.
Giặc yên rồi còn mang tiếng mãi,
Mặt mũi nào đứng với cao dầy ?
Muốn ngươi hiểu rõ lòng đây,
Vậy nên thảo bức hịch này cho nghe.

Bàn về bài hịch của Hưng-Đạo-Vương

Bài hịch trên đây cũng như bài Bình-Ngô đại-cáo dưới đời Hậu-Lê, sau này là những áng danh-văn lịch-sử và chính-trị được nhân-sĩ trong nước bình-luận rất nhiều từ trước đến giờ.

Chúng ta nhận thấy :

Điểm thứ nhất.— Đại tướng TRẦN QUỐC-TUẤN nêu tấm gương trung-quân ái-quốc của cổ-nhân, kẻ lấy mình đỡ giáo cho vua (trường hợp Do-Vu cứu vua Chiêu-Vương) kẻ nuốt than báo thù cho chủ (trường-hợp Dự-Nhượng). Lại có những kẻ trong vòng tên lửa, xả thân cứu

chúa, hoặc ở nơi xa-xôi mà dám lên tiếng mắng kẻ quyền gian khi quốc-sự lọt vào tay nghịch-tặc.

Đại-tướng Trần không phải chỉ-dẫn sách một cách suông nhạt, kêu gọi lòng trung-quân ái-quốc một cách mơ hồ với tướng-sĩ, thường là bọn người suốt đời sống trên mình ngựa đâu có phải là các nho-sĩ để am-tưởng sâu xa những điều văn-hóa, đạo-đức cổ-kim. Họ là những con người thực-tế không thể cảm được bằng những giáo-lý viển-vông. Đòi hỏi sự tận tâm hy - sinh của họ ư ? Triều-đình phải có những bậc minh-quân, lương-tướng rõ-rệt thương dân yêu nước. Bảo họ xả thân vì chúa chăng ? Hỏi nhà chúa đã lo chuyện cơm áo gia-đình cho họ chưa ? Phải chi vua chẳng ra vua, chúa chẳng ra chúa thì sao ép nổi họ hết lòng chèo chống con thuyền quốc-gia khi nguy biến. Họ có cái tâm-lý của đại-chúng mà mọi hoạt-động thường chỉ nhằm vào chuyện cơm áo. Muốn họ có một tinh-thần vượt trên chuyện áo cơm, than ôi, chỉ là hoài công, vô ích. Chúng tôi dám nói vậy do căn-cứ sau triều Trần 175 năm, tướng-sĩ và con dân Việt-Nam đã thờ ơ với lời hiệu-triệu chống xâm - lăng của Hồ Quý - Ly khi các tướng Minh Trương-Phụ, Mộc-Thạnh dùng võ-lực tái diễn trò thống-trị trên mảnh đất này. Bởi chỉ vì một lẽ rất giản-dị, họ Hồ nắm quyền chính gần như không chính đáng hoặc không biểu-dương nổi chính nghĩa trong buổi người dân Việt-Nam của thế kỷ XIII, XIV còn nặng lòng, có khi như u-mê về cái thuyết tôn quân và điểm này chắc-chắn hơn, con dân Việt-Nam còn giữ được nhiều cảm tình với một triều-đại đã có công lao đánh đuổi xâm-lăng ngót 200 năm trước.

Đại-tướng TRẦN QUỐC-TUẤN hiểu điểm tâm-lý đó nên phải đập vào óc, vào mắt họ những điều họ không chối-cãi được. Đó là ơn vua lộc nước, nghĩa là nhắc cho những điều họ đã được hưởng-thụ : cơm áo, yên vui, an-ninh trật-tự từ gia-đình ra đến chốn triều-trung, cho đến cả sự ngọt bùi cay đắng có nhau. Sự thật có thế không ? Nếu quả không có những điều ơn dày nghĩa nặng kể trên họ Trần đâu có thể nói những câu sau đây :

«... Các ngươi cùng ta coi giữ binh-quyền cũng đã lâu « ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, « quan còn nhỏ thì ta thăng-thưởng, lương có ít thì ta tăng « cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc « hoạn-nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn-hạ thì cùng « nhau vui cười, những cách cư-xử so với Vương-Công-« Kiên, Đường-Ngột-Ngải ngày xưa cũng chẳng kém gì... »

Lần kê-cứu lịch-sử, chúng ta thấy rằng vua tôi nhà Trần từ chốn triều-đình ra tới nơi dân-dã quả có những ngày thái-bình thịnh-trị yến ẩm vui chơi, nắm tay nhau cùng nhảy múa, hát sướng, cười đùa. Các vị vương-hầu được quyền tuyển quân mộ lính để tập-tành binh-thư chiến-lược riêng trong khu-vực thái-ấp của mình. Ví chăng không có sự tin yêu nhau thì các vương-hầu tướng-sĩ đâu có thể tự-do hoạt-động như vậy. Đối với vương-hầu chiến-sĩ, chính-sách đã khôn-ngoan khéo léo, có nhân có nghĩa, còn với dân-chúng, tới thời nhà Trần chống Mông-Cổ, chúng ta cũng thấy rằng không có những điều hà-khắc, bạo tàn. Tóm lại, ví dân không được no ấm yên vui, tướng-sĩ không đồng lòng thì dưới Trần triều dân-tộc Việt-Nam đâu có đủ lực-

lượng chống xâm-lăng nhất là quân xâm-lăng Mông-Cổ đã từng đè bẹp biết bao quốc-gia, hùng-mạnh từ Á qua Âu.

Điểm thứ hai.— Bài Hịch của Hưng-Đạo-Vương đánh một đòn nặng về lòng liêm-sỉ, vào tâm-lý và quyền-lợi của mọi giai-tầng xã-hội. Đại-ý Ngài nói rằng : quân xâm-lăng đến bờ-cõi nếu ta không chống lại sẽ bị nhục-nhã từ vua quan đến dân-dã. Đường đường làm tướng ta phải hầu quân giặc, sứ của giặc đến ta phải thù-tiếp yến tiệc rộn-ràng, đứng trước họ ta còng lưng cúi đầu thật là xấu hổ. Nếu quân-dân chỉ lo lợi riêng, vui riêng với vợ con gia-đình, cờ-bạc, rượu chè, đàn hát, gà chọi thì rồi nước mất nhà tan, từ vua chúa đến nhân-dân đều bị tiêu-diệt hết. Lúc đó có đâu giữ nổi thái-ấp, đó là về các vương-hầu, và dân-gian cũng sẽ mất hết ruộng vườn tài-sản. Tiền của không mua được đầu giặc, chó săn không địch nổi giặc, cựa gà không đâm nổi áo giáp của giặc, mẹo cờ-bạc không đuổi được giặc... khi đã rơi vào vòng nô-lệ là hết... hết không còn gì nữa mà tiếng xấu thì cùng chịu muôn đời. Vậy nên trên dưới phải một lòng, lo việc tập-luyện quân-sự để chống giặc. Mỗi người phải là một Bàng-Mông, Hậu-Nghệ. Rồi đây quân giặc bị đánh tan, nước lại thái-bình thịnh-trị, nếu vương-hầu giữ được thái-ấp thì tướng-sĩ vẫn còn bổng-lộc công-danh, quyền-lợi tinh-thần vật-chất của mọi người được toàn vẹn, vợ con được yên vui, tổ-tiên được tiếp-tục thờ-phụng.

Điểm thứ ba.— Hưng-Đạo-Vương kích-thích tinh-thần tự-ái của quân-nhân. Ngài đem những chuyện gần-gụi xảy

ra trước thời đó không xa. Đó là chuyện Vương-Công-Kiên tỳ-tướng của Nguyễn-Văn-Lập, giữ một cái thành nhỏ mà chống nổi giặc Mông-Kha đông hàng trăm vạn khiến dân-sự đời Tống còn đội mãi ơn sâu. Xích-Tử-Tư cũng chỉ một tiểu-tướng vô-danh mà dám xông vào nơi lam-chướng đánh tan quân Nam-Chiếu trong ba tuần.

Như vậy Ngài gián-tiếp nói với các vương-hầu tướng-sĩ rằng chức lớn quyền cao, lại được toàn-dân ủng-hộ mà chịu thua quân giặc sao ?

Với bài Hịch và ba điểm chính kể ra đây, chúng ta thấy Hưng-Đạo-Vương TRẦN QUỐC-TUẤN thật chẳng những là một nhà tướng có tài mà còn là một nhà chính-trị sành tâm-lý nên lời Hịch của Ngài đã kích-thích được mọi tầng lớp nhân-dân trong thời đó.

Lời Hịch trên đây còn phản-chiếu hoàn-cảnh của xã-hội Việt-Nam dưới đời Trần : dân-chúng được sinh sống vui-vẻ, áo cơm đầy-đủ, vua tôi có sự thân-mật, từ triều đường ra ngoài dân-chúng, trên dưới một lòng do đó chúng ta đã có một khí-giới mạnh vô song đánh nổi được Mông-Cổ là *tinh-thần đoàn-kết của dân-tộc*. Giữa lúc này hầu hết các dân-tộc từ Á qua Âu đã bị đè bẹp dưới gót xâm-lăng của con cháu Thành-Cát Tư-Hãn *chỉ vì thiếu đoàn-kết*.

Lời Hịch của Hưng-Đạo-Vương sau khi tung ra được hoan-nghênh nhiệt-liệt. Tướng-sĩ ai nấy đều nức lòng quyết chí đánh giặc. Người nào cũng lấy châm thích vào tay hai chữ « Sát-thát » nghĩa là giết Mông-Cổ.

7.— Mông-Cổ tấn-công trên các mặt trận

Ngày mồng 6 tháng giêng năm Ất-Dậu (1285), Ô Mã-Nhi dẫn quân đánh vào căn-cứ của ta ở Vạn-Kiếp và núi Phả-Lại. Quân ta thua chạy. Chiến-trường cách Vạn-Kiếp 10 dặm.

Phòng-tuyến mạn Đông-Bắc của chúng ta bị đổ, quân Mông-Cổ từ Lạng-Sơn chuyển xuống và từ miền bể kéo vào như gió bão.

Ngày mồng 9 tháng giêng một trận đại-chiến đã khai-diễn ở Bài-Than (đây theo *Annam chí-lược*. Nay không rõ Bài-Than ở đâu. Theo Hoàng-Thúc-Trâm có lẽ là làng Bình-Than, huyện Quế-Dương tỉnh Bắc-Ninh). Vua Trần thân đốc chiến trong trận này và dàn một số-quân tới 10 vạn.

Ngày 12 tháng giêng, giặc đến Kinh-Bắc (Bắc-Ninh) tàn phá các vùng Võ-Ninh, Gia-Lâm, Đông-Ngạn rồi đóng tại Đông-bộ-đầu trong khi đại-quân của nhà Trần dựng trại ở mé Nam-ngạn sông Cái (Nhị-hà) để án-ngữ. Tại đây giặc bắt được quân ta thấy trên cánh tay có chữ Sát-thát cả giận giết hại rất nhiều. Tính ra từ bên Vạn-Kiếp giặc tiến đến sát thành Thăng-Long có tuần lễ, đủ hiểu thế giặc rất mạnh huống-hồ giặc Mông-Cổ vốn quen áp-dụng lối đánh nhanh như chớp nhoáng mặc dầu quân ta kháng-cự cũng ráo-riết.

Để đối-phó với quân ta đóng giữ ở phía Nam ngạn sông Nhị-hà, Thoát-Hoan cho đại-bác bắn tới tấp. Quân ta bỏ chạy. Mông-Cổ bắc cầu phao chuyển qua sông rồi kéo tới tận chân thành Thăng-Long hạ trại. Chiến

thuyền của chúng ta bị lọt vào tay giặc. Nguyên-súy Ô-Mã-Nhi, Chiêu-thảo Nạp-Hải và Trấn-thủ Tôn-Làm-Đức cho phá-hủy hết.

Trong dịp này, Trần triều cử Đỗ-Khắc-Chung đi sứ để dò hư thực của giặc. Quân giặc đem chữ Sát-thát ra truy-vấn. Ô Mã-Nhi nói : « Đại quân từ xa tới đây nước ngươi sao không trở giáo, cùng nhau đến yết-kiến, lại đi chống nghịch mệnh ta. Châu-chấu đá xe rồi sẽ ra sao ? .

Khắc-Chung trả lời : « Hiền-tướng không theo cái chước của Hàn-Tín đi bình nước Yên, đóng quân ở đầu biên-giới trước hãy đưa thư. Nếu không thấy thông-hiếu thì mới là lỗi chứ ? Nay lại bức bách nhau, muông túng thì cắn, chim cùng thì mổ, huống chi con người ! »

Mã-Nhi dọa : Đại quân mượn đường đi đánh Chiêm-Thành, Quốc-vương nếu đến yết-kiến thì bờ-cõi được yên, một mảy tóc ta cũng không phạm. Nếu cứ mê-man không tỉnh thì chỉ trong chốc lát núi sông sẽ thành đất bằng, vua tôi sẽ ra cỏ mục đấy ! »

Khắc-Chung đối-đáp cứng-cát không chịu khuất. Khi về đến trại bên ta vào giờ Mão ngày 13 tháng giêng, giặc đuổi theo đánh nhau với quân ta (*Toàn-Thư* quyển 5, tờ 45b - 46b, *Cương-Mục* quyển 7, tờ 33a - 34b).

Ngày 13 tháng giêng vua Trần giữ sông Cái không nổi phải rút lui theo dọc sông về phía Nam dựng lũy bằng gỗ chống lại. Vua Trần lại cho Nguyễn-Hiệu đi xin hòa. Thoát-Hoan không nghe rồi cho bắt cầu phao tiến qua sông vào

thành. Thành Thăng-Long thất-thủ. Quân Nguyên mở tiệc tại hoàng-cung, một đạo đuổi theo vua Trần (*Cương-Mục* quyển 7, tờ 35 a).

8.— Mặt trận Đông-Nam

Hưng-Đạo-Vương chuyển quân chủ-lực về Thiên-Trường rồi rước xa-giá đi Hải-Đương. Thượng-tướng Thái-sư Trần-Quang-Khải lĩnh-nhiệm-vụ chặn Toa-Đô tại Nghệ-An. Trần-Bình-Trọng ở lại giữ Thiên-Trường, Chương-Hiến-Hầu Trần-Kiện cùng bọn Lê-Tắc và vài vạn quân giữ Thanh-Hóa. Tại trận-tuyến này giặc cũng rất mạnh.

Bên hàng-ngũ Mông-Cổ có đại-vương Giáo-Kỳ, hữu-thừa Toa-Đô, tả-thừa Đường-Cổ-Đới, Chinh-Hắc-Đích từ Chiêm-Thành tiến quân ra phủ Bố-Chính (Quảng-Bình ngày nay) Ô Mã-Nhi ở ngoài bể đánh vào hợp thành hai lực-lượng thủy-bộ uy-hiếp mặt trận Đông-Nam. Tình-thế quân ta ở đây rất điêu-đứng. Có điều đáng chú-ý là từ Chiêm-Thành ra tới Nghệ-An quân-đội của Chiêm và của ta gần như có sự đoàn-kết để chống nhau với Mông-Cổ. Cuộc đoàn-kết này là lần thứ nhất và lần cuối cùng trong sử-lịch Việt-hiêm. Được ít ngày tại Nghệ-An, Trần-Quang-Khải không chống nổi áp-lực thủy-bộ của giặc phải lui ra mạn ngoài. Ngày mồng một tháng hai năm Ất-Dậu (1285) bọn Trần-Kiện, Lê-Tắc cùng gia-quyến và quân bản-bộ hàng giặc.

Ngày mồng 2 tháng hai Giảo-Kỳ phá được quân ta ở bến kinh Vệ-Bố (thuộc Thanh-Hóa) sau khi quân ky của

họ lội được Kinh. Tướng của ta là Đinh-Xã và Nguyễn-Tất-Dũng tử trận.

Ngày mồng 3 tháng hai, Thoát-Hoan đánh được đạo quân của vua Trần ở Đại - Hoàng - giang. Bọn Văn-Nghĩa hầu Trần-Tú-Viên và Vân-chiêu-hầu Trần-Văn-Lộng đem cả nhà đi theo giặc.

Ngày mồng 6 tháng hai, Giảo-Kỳ thống xuất bọn Trần-Kiện đánh quân ta ở bến đò Phú-Tân. Ở đây quân của ta do Trần-Quang-Khải ở Nghệ-An rút ra cũng tan vỡ, bị giặc chém mất hơn một nghìn người.

Để hòa-hoãn trong khi tình-thế quá cấp-bách vua Trần Nhân-tông sai Trung-hiến-hầu Trần-Dương và quan hầu-cận Đào-Kiện đưa quốc-muội là An-Tư công-chúa cho Thoát-Hoan. Thoát-Hoan phái Thiên-hộ họ Ngải đến nói :

— Đã xin hòa thì chính nhà vua phải tới thương-nghị. Vua Trần không nghe một là vì e giặc có mưu-gian hai là chỉ cốt hoãn-binh nhất thời.

Bảo-Nghĩa-Vương Trần-Bình-Trọng đóng ở Thiên-Trường. Ngày 21 tháng giêng năm Ất-Dậu (1285) nghe thấy giặc đến bãi Tha-Mạc (tức Thiên-Mạc ở bên sông Cái thuộc Hưng-Yên) liền đem binh ra đánh bị giặc vây bắt được. Ông tuyệt thực và nhất định chết. Thoát-Hoan biết ông là một danh-tướng muốn trọng-dụng nên hết sức vỗ-về. Thoát-Hoan hỏi ông : Có muốn làm Vương đất Bắc không? Ông quắc mắt quát : Tao thà làm quỉ nước Nam, chứ không thèm làm Vương đất Bắc. Tao bị bắt thì chỉ có chết mà thôi, đừng hỏi nhiều !

Thoát-Hoan biết không thể đánh đổ lòng trung-liệt của ông đành cho đem chém. Tin này tới Trần triều ai nấy đều động lòng thương cảm.

VỊNH TRẦN BÌNH-TRỌNG

Người cũng như người có khác ai ?
Nhưng mày râu chẳng thẹn râu mày !
Rơi vào cửa nhục không mang nhục
Mắng sả người oai mới rỏ oai !
Chớ cậy lên chân, chồn hình mặt ?
Đừng trông xuống nước, cợp xuôi tay !
Gươm kề một nhát, đầu rơi xuống :
Lấy máu tươi mà rửa hận cay !

(Ý NHI)

Mồng 9 tháng ba, bọn Giảo-Kỳ và Đường-Cổ-Đối đem chu-sư (thuyền-chiến) đuổi theo, bổ vây ráo-riết ở cửa Tam-Trĩ suýt bắt được hai vua lúc này đã dùng thuyền nhỏ do tướng Nguyễn-Cường hộ-vệ chạy lên phía nguồn Tam-Trĩ (Đây là xã Tam-Trĩ, châu Tiên-Yên, tỉnh Quảng-Yên) còn thuyền ngự bơi ra miền Ngọc-Sơn thuộc châu Vạn-Ninh tỉnh Quảng-Yên có ý đánh lừa giặc. Quân Nguyên do-thám biết thuyền ra Ngọc-Sơn là thuyền giả liền đuổi theo đường thủy của sông Tam-Trĩ. Hưng-Đạo-Vương phải hộ-vệ hai Vua lên bộ đến làng Thủy-Chú rồi lại tìm đường ra sông Nam-Triệu (tức Bạch-Đằng-giang thuộc Hải-Dương) vượt qua cửa bể Đại-Bàng (thuộc huyện Nghi-Dương) rồi vào Thanh-Hóa. Trong cuộc rượt theo hai vua Trần, giặc bắt được vàng lụa và một số thanh-niên nam-nữ tôn-thất nhà Trần.

Ngày 15 tháng ba, bọn Chiêu-quốc-Vương Trần-Ích-Tắc (con thứ của vua Trần Thánh-tông, vẫn ngầm có ý cướp ngôi từng viết thư bí-mật giao-thông với giặc Nguyên do khách buôn ở Vân-Đồn chuyển-giao và đã yêu-cầu Nguyên-chủ đem quân sang. Sau này Mông-Cổ bại trận, Tắc xấu hổ ở lại đất Nguyên và chết ở bên đó) cùng lũ Phạm-Cự-Địa, Lê-Diễm và Trịnh-Long đem gia-quyến đi hàng giặc.

Về phần Trần-Kiện cũng là thân-vương nhà Trần lúc đó đang làm Trấn-thủ Nghệ-An thấy Ô Mã-Nhi ngoài biển tiến vào hợp-lực với Toa-Đô đánh thành của mình, lại được tin Trần-Quang-Khải bỏ mặt trận miền Nam (Nghệ-An) mất ngay tinh-thần. Y liền mang cả nhà ra hàng Toa-Đô và được đưa về Yên-Kinh. Hưng-Đạo-Vương được báo việc này giận lắm cho người đuổi theo bằng đường tắt tới Lạng-Sơn thời Trần-Kiện bị bắn chết. Gia-nhân là Lê-Tắc cướp được thây đem chôn giấu ở gò Ôn-Khâu rồi trốn qua Tầu. Sau Lê-Tắc ở lại Tầu viết bộ *Annam chí-lược* hiện giờ Tầu và Nhật còn giữ được. (*Cuốn sử này* có luận-điệu hoàn-toàn Việt-gian). Đáng tiếc cho y cũng như Trần-Ích-Tắc là những danh-nho đời bấy giờ mà đã quá thiếu nhiều liêm-sỉ.

Toa-Đô thắng trận dễ-dàng từ Nghệ-An ra Thanh-Hóa liền mở luôn cuộc chiêu-an ở đây. Từ vùng Thanh-Nghệ ra suốt khắp các miền Trung-Châu và dọc vịnh Bắc-Việt thế giặc rất to, chỗ nào đồn ải của quân Nguyên cũng san-sát. Thành Thăng-Long cùng các trọng-trấn đều có cờ Mông-Cổ bay phấp-phới. Do sự tàn-phá của giặc tình-cảnh các

miền thôn-quê của ta, xơ-xác tiêu-điều không bút nào tả xiết. Vua tôi nhà Trần đêm ngày lo sợ, duy một người vẫn vững tinh-thần chiến-đấu, vẫn tin-tưởng ở tương-lai, đó là Hưng-Đạo-Vương Trần Quốc-Tuấn. Rồi con người sắt đá ấy đã biết truyền cái hùng-khí truyền-thống không phải là của một đại-tướng mà của cả dân-tộc Việt-Nam vào đám ba quân, giữa lúc ngọn cờ đang ngo-ngác.

9.— Cuộc tổng phản-công của Việt-Nam

Từ tháng tư khí-hậu của miền Bắc-Việt trở nên gay gắt dưới ánh nắng sém da bỏng thịt, lại có những trận mưa bất thường đổ xuống làm phát tiết những khí độc nặng-nề, oi-ả khiến quân giặc ốm đau tật bệnh chết hại rất nhiều. Quân ta mặc dầu có nhiều phen đụng chạm với giặc nhưng theo thượng lệnh không được ham chiến, nhất là thế giặc đang rất mạnh và xung-mãn về đủ phương-diện.

Chiến-sự diễn-hành từ cuối năm Thân đến bấy giờ đã ngót năm tháng. Nhờ những sự lui quân có trật-tự, có phương-pháp theo một kế-hoạch đã nghiên-cứu kỹ-càng, quân-chủ-lực của chúng ta vẫn giữ được nguyên-vẹn.

Dưới sức nóng « *cháy mây hun đá* » cuộc phản-công bắt đầu về phía Nguyên, quân Toa-Đô và Ô Mã-Nhi điều-khiển hai đại - đội thủy-lục phụ-trách mặt trận miền Nam, trèo non lặn suối, vượt bao nhiêu chặng đường gập-ghềnh từ châu Ô, châu Lý (Thuận-Hóa ngày nay) qua Hoan-Châu (Nghệ-An) ra tới Ái-Châu (Thanh-Hóa) vô cùng là gian-lao vất-vả. Giai-đoạn đầu như trên đã nói, Trần Quang-Khải phải rút khỏi chiến-tuyến Nghệ-An, chuyển

quân ra các mạn ngoài chiếm đóng các nơi hiểm-yếu nhưng tại đây từ cuối tháng 4 năm Ất-Dậu hai bên dằng co, và cùng có khi lui và tiến. Toa-Đô đánh mãi không xong, lương-thực cạn dần liều cùng Ô Mã-Nhi xuống thuyền vượt bể ra Bắc để xét định lại chiến-lược.

Đến đây ta thấy ở mặt trận miền Nam của Nguyên-quân bắt đầu nao-núng vì lục-quân của Toa-Đô không thể từ Thanh-Hóa bằng đường bộ tiến ra Bắc hợp với Thoát-Hoan. Quân của Trần Quang-Khải giữ vững trận-tuyến, giặc phải dùng thủy-đạo. Tin này được cấp-báo lên vua Nhân-tông. Chiêu-Văn-Vương Trần Nhật-Duật được cử làm tướng, Hoài-Văn-Hầu Trần Quốc-Toản làm phó cùng tượng quân Nguyễn-Khoái đem 5 vạn quân đón bọn Toa-Đô ở Tây-Kết. Riêng Trần Nhật-Duật chờ giặc ở bến Hàm-Tử thuộc huyện Đông-An, tỉnh Hưng-Yên và tại một vài địa-điểm ở Hải-Dương xét quân Nguyên phải đỗ bộ.

Vì hiểu rõ tình-trạng quân Nguyên mỏi-mệt, cạn lương thực, ốm đau nhiều do lam-sơn chướng-khí, quân ta đánh rất hăng. Trong hàng-ngũ của ta lại có bọn Triệu-Trung tướng nhà Tống xin tòng-chinh, mặc áo đeo cung như quân Tống xưa kia càng làm cho địch hoảng sợ tưởng nhà Tống đã khôi-phục được nước Tầu nên cho quân sang hỗ-trợ nước Nam. Giặc thua to, bị giết rất nhiều. Toa-Đô mang tàn binh chạy ra đóng ở cửa bể Thiên-Trường.

Hai vua Trần và Hưng-Đạo-Vương lúc này đóng bộ Tham-mưu tại Thanh-Hóa, Trần Nhật-Duật báo tin thắng

trận. Hưng-Đạo-Vương bàn nên lợi-dụng tinh-thần đang hăng-hái của quân-sĩ và sự túng-quẫn của địch đánh mạnh vào Thăng-Long.

Mặt trận miền Nam tạm ổn vì Nguyên-quân bỏ ra Bắc hết, thượng-tướng Trần Quang-Khải từ Nghệ-An ra xin và được phụ-trách việc khôi-phục kinh-thành.. Trần Nhật-Duật được lệnh chặn đường liên-lạc giữa Toa-Đô với Thoát-Hoan.

Ngày mồng 3 tháng năm, hai vua Trần thắng trận ở phủ Trường-Yên (Ninh-Bình) giết được rất nhiều quân giặc.

10.— Việt-Quân khắc-phục Thăng-Long

Lúc này lục-quân của Thoát-Hoan đóng ở thành Thăng-Long. Thủy-quân tụ-tập tại bến Chương-Dương (thuộc xã Chương-Dương, huyện Thượng-Phúc tỉnh Hà-Đông). Cuộc bại trận của Toa-Đô vẫn chưa đến tai Thoát-Hoan và về phần Toa-Đô cũng không được liên-lạc gì với Đại bản-doanh Mông-Cổ.

Trần Quang-Khải, Trần Quốc-Toản và Phạm Ngũ-Lão cùng Trần-Thông, Nguyễn-Khả-Lập và Nguyễn-Truyền họp quân các lộ từ Thanh-Hóa vượt biển vòng ra đánh thủy-quân Mông-Cổ ở đây. Thế quân ta mạnh quá, địch phải bỏ chạy. Quân ta đổ bộ đuổi quân Nguyên về tới thành Thăng-Long (tính đường đi thẳng từ Thường-Tín tới Hà-nội là trên 20 cây số) trong lúc này quân ta đã chia làm hai cánh : một đánh vào mặt trước, một đánh vào mặt sau. Cuộc bố-trí và hành-binh được mau lẹ nhờ chỗ Chương-Dương với Thăng-Long không xa nhau là bao nhiêu.

Thoát-Hoan thấy thủy-quân của mình thua chạy tới liền đem quân bản-bộ ra trợ chiến. Quân ta càng đánh càng hăng, quân Nguyên phải bỏ thành vượt qua sông Nhị-hà chạy sang đóng ở Kinh-Bắc (Bắc-Ninh). Việc khắc-phục thành Thăng-Long tức là việc thắng trận Chương-Dương đã xảy ra vào thượng tuần tháng 5 năm ấy (Ất-Dậu 1285). Hai vua Trần trở về kinh-đô ngày mồng 6 tháng sau (theo Hoàng-thúc-Trâm trong cuốn *Trần-Hưng-Đạo*).

Trần Quang-Khải dẫn quân vào thành, mở tiệc khao thưởng quân-sĩ rất là vui-vẻ. Giữa tiệc rượu, Quang-Khải cao hứng ngâm bài tứ tuyệt dưới đây :

Đoạt sóc Chương-Dương-độ
Cầm Hồ Hàm-tử-quan
Thái-bình tu trí-lực
Vạn cổ cựu giang-san.

Dịch nôm :

Cướp giáo bến Chương-Dương,
Bắt Hồ cửa Hàm-Tử
Thái-bình, gắng sức lên !
Non nước này muôn thuở...

Được tin thắng trận ngoài Thăng-Long, Thượng-Hoàng và Nhân-tông cất binh mã ra đóng ở Trường-An (Ninh-Bình).

Chú-thích.— *(Đây theo nguyên văn trong sử* **Toàn-thư** *là bản ra trước nhất. So-sánh với bài ghi trong* **Việt-Nam sử-lược** *trang 144 ta thấy có sai nhau mấy chữ. Câu đầu của Trần-trọng-Kim là* **Đoạt sáo**. *Câu thứ ba* **nghi nỗ-lực**. *Câu thứ tư* **thử** *giang-san Hoàng-Việt văn tuyển trong câu ba cũng khác một chữ :* « *Thái-bình* **đương** *trí-lực* » *chúng tôi xin chép ra để tùy bạn đọc phán xét. Về phần chúng tôi bài thơ trên đây có thể tin là nguyên-cảo).*

11.— Trận Tây-Kết

Trong giai - đoạn thứ hai của chiến - tranh, quân Toa - Đô sau khi đã bại trận ở Hàm - Tử - Quan chạy về Thiên-Trường, thế mỗi ngày một quẫn và xa chủ-lực-quân của Thoát-Hoan tới 200 dặm. Việc trao đổi tin-tức bị quân ta kiểm-soát ráo-riết nên hai cánh quân Nam-Bắc của Mông-Cổ bị đứt hẳn liên-lạc. Ngày 17 tháng 5, Toa-Đô dùng đường thủy tiến ra Thiên-Mạc mục-đích hội với quân Thoát-Hoan để tiếp ứng cho nhau và mở một mặt trận mới không ngờ Thoát-Hoan đã chạy qua Kinh-Bắc.

Đến đây Toa-Đô thấy quân nhà Trần đóng khắp mọi nơi không sao tiến được phải lui về Tây-Kết (là một làng ở gần bờ sông Hồng-hà, ngày nay không còn dấu - tích có lẽ vì chỗ này bị nạn sông lở chăng ?)

Sau hai trận đại thắng ở Chương-Dương và Hàm-Tử-Quan thấy lòng quân phấn-chấn, Hưng-Đạo-Vương hạ lệnh phong-tỏa các đường để hai cánh quân Nguyên không giao tiếp được với nhau, Trần Nhật-Duật, Trần Quang-Khải đảm nhận việc này. Còn Ngài tự lĩnh đại-quân đánh thẳng vào lực-lượng Toa-Đô trước. Chiến-thuật của Ngài ở đây là vừa tấn-công địch vừa dùng kế phục-kích để bắt các cấp chỉ-huy.

Trong giai-đoạn này, sức quân ta trội rõ-rệt, quân Nguyên không chống nổi, bỏ cuộc thủy-chiến chạy lên bộ tính thoát ra biển nhưng tới sau một dãy núi thì bị quân ta bao vây. Tại đây Toa-Đô trúng tên tử trận. Giặc chết và bị thương rất nhiều. Đầu tướng Toa-Đô bị bắt đưa về nộp

vua Trần Nhân-tông. Trận Tây-Kết xảy ra ngày 20 tháng 5 Ô Mã-Nhi và vạn-hộ Lưu-Khuê đem tàn-quân tất-tưởi trốn qua Thanh-Hóa sau bị đuổi sát quá phải xuống một chiếc thuyền nhỏ mới thoát được về Tầu. Hai vua Trần rượt theo chỉ còn bắt được hơn năm vạn binh-sĩ. Cũng trong hôm ấy tại bến Đại-Mang Tổng-quản Mộng-Cổ là Trương-Hiến xuống hàng. Thuyền - chiến và khí-giới của địch thu được rất nhiều.

Khi thủ-cấp Toa-Đô được đệ-trình lên vua Nhân-tông vua ngậm-ngùi nói : *Làm bầy tôi nên như người nầy !* rồi Ngài cởi áo ngự phủ vào đầu Toa-Đô cho quân làm lễ mai-táng tử-tế. Đây là một cử-chỉ tỏ sự tôn-trọng một dũng tướng hết lòng vì Chúa có ý khuyến-khích mọi người. Bề khác đầu Toa-Đô được bí-mật tẩm dầu đem bêu ở các nơi xa để trưng uy-thế của quân-đội và thúc-giục ba quân hoàn-thành cuộc chiến-thắng *(Toàn - thư quyển 5, tờ 49b - 50a).*

12.— Trận Vạn-Kiếp

Quân Nguyên trong giai-đoạn này liên-tiếp thua trận ở khắp mọi nơi, phần không chịu được bệnh - tật do mùa hè phát ra, Thoát-Hoan sinh chán-nản và quyết-định lui binh, nhất là được tin hai thượng-tướng Toa-Đô và Ô Mã-Nhi, một đã bị tử trận và một đã chạy thẳng về Tầu.

Bên Trần triều dò xét được tình-trạng này liền chia quân đón các ngả xét địch phải rút binh qua. Tới đây việc tấn-công quân Nguyên hoàn-toàn bằng chiến-thuật phục-kích và truy-kích. Dĩ-nhiên địch chỉ có hai đường :

đường thủy thì phải rút ra bến Vạn-Kiếp rồi theo đường bể mà về. Đường bộ địch chỉ có thể lần theo đường rừng núi rút về châu Tư-Minh. Lúc này địch từ Kinh-Bắc đã chạy qua Bắc-Giang.

Hưng-Đạo-Vương truyền Nguyễn-Khoái, Phạm Ngũ-Lão dẫn 3 vạn quân phục trong các rừng sậy bên sông Vạn-Kiếp, Hưng-Võ-Vương Nghiễn và Hưng-Hiếu-Vương Uy dẫn 3 vạn quân từ Hải-Dương tiến ra Quảng-Yên đề-phòng địch rút theo lối này về châu Tư-Minh. Còn Ngài đem đại - quân đuổi theo bọn Thoát-Hoan đóng ở Bắc-Giang đang chạy ra bến Vạn-Kiếp. Ở đây quân phục-kích của ta ùa ra. Địch mất hẳn một nửa quân-đội, một phần làm mồi cho cá. Lý-Hằng đi đoạn hậu cố hộ-vệ Thoát-Hoan chạy về châu Tư-Minh (Quảng-Tây) bị trúng tên thuốc độc vào đầu gối bên tả chết ngay tại trận. Bên ta thiệt một tướng là Trần-Thiệu (Theo *Toàn-thư quyển 5* và *Annam chí-lược quyển 4*).

Thoát-Hoan, A-Bát-Xích, Phàn-Tiếp cố đánh tháo thân giữa một hoàn-cảnh vô cùng nguy-ngập. Tỳ-tướng là Lý-Quán thu nhặt được 5 vạn tàn-binh, dấu Thoát-Hoan vào một chiếc ống đồng để lên xe bắt quân ra sức kéo chạy. Sắp tới biên-giới châu Tư-Minh, họ lại gặp phải bộ-đội của Hưng-Võ-Vương Nghiễn và Hưng-Hiếu-Vương Uy. Lý-Quán tử trận, chỉ còn có Thoát-Hoan, A-Bát-Xích và Phàn-Tiếp chạy thoát được về Tầu.

Cuộc xâm-lăng của Mông-Cổ kỳ thứ hai này thất-bại thật không ai có thể tưởng - tượng được. Năm chục vạn quân và hàng ngàn dũng tướng mới ngày nào ra đi,

hùng-hổ, tiến qua biên-giới của ta, mạnh như sóng đại-tướng, rút cục một phần lớn đã bỏ xương từ Nam ra Bắc, tiêu-ma hoàn-toàn danh-dự đoàn-quân không hề biết có chiến-bại từ Á qua Âu đầu thế-kỷ XIII (1206).

Có nên để ý một điều : từ cuộc kháng Nguyên thứ nhất xảy ra năm 1257, các dân-tộc thiểu-số cũng đồng-tâm hiệp sức với quân-dân-chúng ta và góp phần xương máu bảo-vệ nước non chung ? Ngay khi chiến-cuộc khai-diễn và khi Mông-Cổ lui binh qua trại Qui-Hóa, chủ-trại là Hà-Bổng đem các người Mán cả phá được quân giặc *(Cương-Mục quyển 6, tờ 22b)*.

Trong cuộc kháng địch thứ hai (1285), Phụ-Đạo-Tử huyện Phù-Ninh tỉnh Phú-Thọ (xưa được coi là miền Thượng-Du) là Hà-Đặc tự-động đem dân-quân chống giặc.

Hà-Đặc giữ ở Trĩ-Sơn. Giặc đóng ở Cự-Đà. Đặc dùng mẹo lấy cót bó thành hình người to lớn lấy áo khoác vào. Tối đến những người giả này được đưa ra đưa vào như có cử-động thật. Đặc lại cắm mũi tên to bằng đồng vào thân cây khiến giặc ngờ là quân ta có những người to lớn khỏe mạnh dị-thường nên bỏ chạy. Đặc đại thắng đuổi giặc đến A-Lập, bắc cầu phao rượt theo say-sưa đánh mãi rồi chết tại trận.

Em Đặc là Hà-Chương bị giặc bắt, lấy trộm được cờ sí và quần-áo của giặc, trốn về dâng vua Trần. Quân ta liền dùng cờ và sắc-phục của giặc, trà-trộn vào trại Nguyên nhờ đó ta cũng nắm thêm được dịp phá giặc.

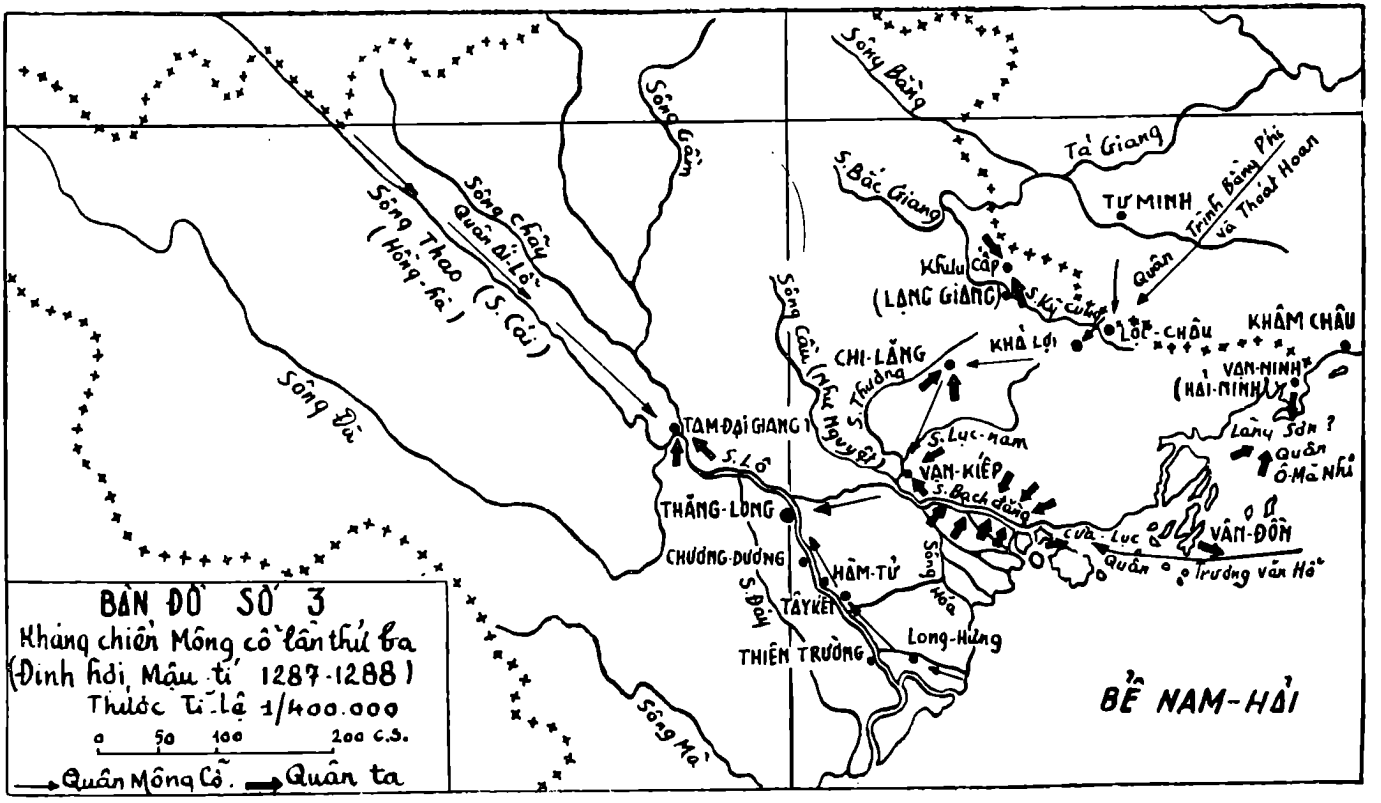
Sông Cầu
Sông Thao (Hồng-hà)
Sông chảy
Quân Đi Lỗ
(S. Cái)
Sông Đà
Sông Mã
Sông Băng
Tả Giang
S. Bắc Giang
Tự MINH
Trình Bằng Phi
và Thoát Hoan
Khấu Cấp
(LẠNG GIANG)
S. Kỳ Cùng
Quân
Sông Cầu (hay Nguyệt)
S. Thương
CHI-LĂNG
KHẢ LỢI
LỘC-CHÂU
KHÂM CHÂU
VẠN-NINH
(HẢI-NINH)
Lạng Sơn ?
Quân Ô-Mã Nhi
TAM-ĐẠI GIANG
S. Lục-nam
VẠN-KIẾP
S. Bạch đằng
S. Lô
THĂNG-LONG
CHƯƠNG-DƯƠNG
HÀM-TỬ
Sông Hóa
VÂN-ĐỒN
Cửa Lục
Quân Trương Văn Hổ
S. Đáy
TÂY KẾT
THIÊN TRƯỜNG
Long-Hưng
BỂ NAM-HẢI
BẢN ĐỒ SỐ 3
Kháng chiến Mông cổ lần thứ ba
(Đinh hợi, Mậu tí 1287-1288)
Thước tỉ lệ 1/400.000
0 50 100 200 c.s.
Quân Mông Cổ.
Quân ta

CHƯƠNG IV

CUỘC BẠI-TRẬN CỦA MÔNG-CỔ LẦN THỨ BA

1.— Nguyên-quân tích-cực phục thù

Bọn Thoát-Hoan và đám tàn-binh trở về Tầu đem tin bại-trận lại cho Nguyên-Chủ. Nguyên-Chủ giận lắm muốn chém hết, các đình-thần can-ngăn mãi mới thôi.

Bấy giờ tại triều Nguyên có việc đem quân đi đánh Nhật-Bản. Nguyên-Chủ liền đình ngay việc này lại để đốc toàn-lực mưu cuộc phục-thù. Nguyên triều truyền lệnh động binh ở ba tỉnh Giang-Hoài, Giang-Tây, Hồ-Quảng, luyện-tập ráo-riết định đến tháng tám thì theo đường châu Khâm, châu Liêm sang nước ta.

Quan tỉnh Hồ-Nam là Tuyên-Kha dâng sớ can lấy lý-do quân-sĩ vừa đi trận xa trở về còn ốm đau, mệt nhọc nhiều phải nghỉ-ngơi ít lâu rồi hãy định việc xuất-chinh.

Vua Nguyên nghe lời cho hoãn lại vài tháng. Trần-Ích-Tắc theo Thoát-Hoan về Tầu được ra ở Ngạc-Châu.

Tin quân Nguyên sửa-soạn cuộc phục thù đến tai vua Trần Nhân-tông tháng 6 năm Bính-Tuất (1286). Nhà vua hỏi Hưng-Đạo-Vương :

— « Thế giặc lần này hẳn lớn hơn trước là vì chúng cần báo cái thù bại-trận, ta nên đối-phó với chúng bằng cách nào ? » Hưng-Đạo-Vương tâu : « Nước ta thái-bình đã lâu, nhân-dân không biết đến việc binh cho nên khi quân Nguyên năm trước vào lấn cướp còn có kẻ trốn-tránh, có kẻ hàng giặc. Nay nhờ oai-linh của Tổ-tông và thần - võ của bệ-hạ, quân giặc đều bị quét sạch. Nay nếu chúng lại kéo sang thì nhân-dân và binh-sĩ của ta đã quen việc chiến-trận. Trái lại, giặc tự xa đến mỏi-mệt, phần chột dạ sẵn vì cuộc bại-vong của bọn Toa-Đô, Lý-Hằng, Lý-Quán vừa đây chắc không còn đầu óc để chiến-đấu. Như vậy tôi tin rằng thế nào cũng phá được giặc và lần này chắc là nhàn hơn trước ».

Sao cuộc thảo-luận, các vương-hầu tôn-thất được lệnh điều-bát quân-đội, kiểm-soát quân-số và chế-tạo thêm võ-khí, chiến-thuyền vào tháng 10 năm Bính-Tuất (1286).

Mùa xuân tháng hai năm Đinh-Hợi (1287), Thoát-Hoan làm đại nguyên-soái, A-Bát-Xích làm Hành-tỉnh tả-thừa, Áo-Lỗ-Xích làm Bình-Chương chính-sự, Ô Mã-Nhi, Phàn-Tiếp làm Tham-Tri chính-sự dẫn 30 vạn quân sang ta gồm có Mông - Cổ - quân, Hán - quân là quân - lính tuyển ở Bắc-Bộ Trung-Hoa sau khi nhà Nguyên đã diệt được nước Kim, Vân-Nam-binh là lính tuyển ở Vân-Nam

và quân của ba tỉnh Giang-Tây, Giang-Hoài, Hồ-Quảng cùng Lê-binh ở bốn châu ngoài bể là : Nhai, Quỳnh, Đạm, Vạn thuộc tỉnh Quảng-Đông, Riêng Lê-binh có 1 vạn 5 ngàn người vốn là dân duyên-hải rất thạo thủy - chiến.

Chuyến này nhà Nguyên lót miệng bằng việc đưa Trần-Ích-Tắc về làm vua nước Nam. (Theo Hoàng-Thúc-Trâm trong cuốn « *Trần-Hưng-Đạo* » Mông-Cổ xuất binh từ mồng 3 tháng 9 năm Đinh-Hợi (1287), khởi - hành từ tỉnh Hồ-Bắc). Ngày 28 tháng 10, quân Nguyên đến Lai-Tân chia ra từng đạo :

— Đại-quân của Thoát-Hoan đi đường Khâm-Châu, Liêm-Châu đến châu Tư-Minh. Bọn Trương-Ngọc Lưu-Khuê dẫn vài vạn quân, năm trăm thuyền - chiến, bảy mươi thuyền vận-tải, chuyên - chở lương-thực, khí-giới từ Khâm-Châu tiến phát.

— Trịnh Bằng-Phi, Áo Lỗ-Xích mỗi người dẫn một vạn quân đi đường bộ.

— Ô Mã-Nhi và Phàn-Tiếp lĩnh thủy - quân dùng đường biển vào nước ta.

— Vạn-hộ Trương-Văn-Hổ tải 17 vạn thạch lương theo đường bể.

2.— Việt-quân bình-tĩnh ứng-chiến

Tin - tức từ biên - thùy được cấp-tốc gửi về Thăng-Long. Các quan xin tuyển thêm binh, Hưng-Đạo-vương bình-tĩnh nói : Quân cốt giỏi chớ không cốt nhiều. Bỏ-Kiên có trăm vạn quân mã có ích gì đâu!

Ngài phân - phát quân - đội đi các nơi như sau :

— Trần Nhật-Duật, Nguyễn-Khoái đem 3 vạn quân đón giặc ở Lạng-Sơn.

— Trần Quốc-Toản, Lê Phụ-Trần đem 3 vạn quân giữ Nghệ-An.

— Đại-quân của Ngài đóng ở Quảng-Yên trên ngọn Phú-Sơn. (Ba lần có cuộc kháng Nguyên thì hai lần đại-quân của Hưng Đạo-vương thiết-lập Tổng-hành-doanh ở Vạn-Kiếp tức là địa-phương Quảng-Yên để tiện việc điều-động quân-đội đi các nơi. Căn-cứ này có thể coi như trung-tâm-điểm của quân-lực Việt-Nam bấy giờ rất thuận-lợi về giao-thông thủy-bộ và để tiến lui).

— Tại biên-thùy Việt-Hoa đối - chiếu với châu Tư-Minh, Hưng-Đạo-vương cho đặt ba đồn : Sa, Từ, Trúc biết rằng lục-quân của Thoát-Hoan thế nào cũng xâm-nhập địa-phận cổng ngõ này.

— Tại sông Đại-Than (Hải-Dương quân Nam cũng có đề-phòng.

Cuộc va chạm giữa hai quân : Ngày 11 tháng một đoàn chiến-thuyền của Nguyên tới Vạn-Ninh (Mống-Cáy). Tướng của ta là Nhân-Đức-Hầu Trần-Da mai-phục ở Lạng-Sơn (một ngọn núi ở miền Mống-Cáy) định đánh chèn phía sau giặc. Giặc biết được tin này ngay đêm ấy xuất toàn đội vây quân ta. Gần sáng quân ta bị đánh lui. Vài trăm quân của ta bị chết đuối và thuyền bị bắt vài chục chiếc.

Ô Mã-Nhi thừa thắng tiến nhanh không nhìn lại thuyền

lương theo sau chưa kịp, vì vậy đoàn hộ-tống lương-thực bị nghẽn.

Lục-quân của Nguyên đến Lộc-Châu ngày 23 tháng một năm Đinh-Hợi (1287) lại chia ra như sau :

— Hữu-thừa Trịnh Bằng-Phi và Tham chính Xách-La-Đáp-Nhi do ải Chi-Lăng kéo xuống,

— Thoát-Hoan dẫn đại-quân do ải Khả-Lợi tràn vào sau đạo binh tiền-phong của A-Bát-Xích.

— Hữu-thừa Ai-Lỗ từ Vân-Nam tiến quân đến Tam-Đái-Giang. Ngày 24 tháng một năm ấy, Cấm quân của ta giữ cửa Linh-Kinh. Hưng-đức-hầu Quán thắng trận ở đây bằng tên thuốc độc : Giặc chết và bị thương rất nhiều phải lui đóng ở cửa Vũ-Cao.

Ngày 28 phán-thủ thượng-vị Nhân-đức-hầu Tuyên dẫn thủy-quân đánh quân Nguyên ở eo Dạ-Mỗ. Giặc chết đuối ở đây khá nhiều. Bốn mươi tên giặc, thuyền, ngựa, chiến-cụ bắt được đều dâng lên vua Trần *(Toàn - thư quyển 5, tờ 52 a-b).*

Mộng 3 tháng, chạp quân Mông-Cổ đến Tứ-Thập-Nguyên. Lúc này vì thuyền lương của giặc bị nghẽn Thoát-Hoan phải sai Ô-Mã-Nhi đốc thúc quân lính cướp bóc dân-gian.

Ngày 16, Minh-tự Nguyễn-Thức chỉ-huy Thánh-Dực Dũng-nghĩa-quân kéo đến hợp với Hưng-Đạo-vương để giữ cửa sông Đại-Than (lưu-thông được ra biển).

Trong những ngày đầu cũng như các lần trước, quân

Mông-Cổ rất mạnh và hăng-hái. Quân ta phải lui về Vạn-Kiếp. Thoát-Hoan chiếm núi Phả-Lại và Chí-Linh rồi phái Trịnh-Bằng-Phi đem 2 vạn binh tấn-công vào Vạn-Kiếp. Mặt khác Thoát-Hoan cử Ô Mã-Nhi và A-Bát-Xích dẫn một cánh quân từ sông Lục-Đầu đánh xuống sông Hồng-hà mục-đích chiếm thủ-đô Thăng-Long.

Ngày 23 tháng chạp, quân của Tham-Chính Phàn-Tiếp theo Thoát-Hoan đánh Bắc-giang. Quân ta ngăn sông chống giữ không lại. Thủy-quân Mông-Cổ vào được sông Cái, quân ta rút lui.

Mặt trận miền Đông hoàn-toàn do địch kiểm-soát. Giờ đây giặc tiến vào các vùng đồng-bằng.

Ngày 28 tháng chạp bọn phản-quốc Lê-Tắc cũng theo gót giặc Mông-Cổ quay sang nhưng đi sau vì phải lưu lại ở châu Tư-Minh. Lê-Tắc dẫn bọn Sảnh-đô-sự Hầu-Sư-Đạt, Vạn-hộ họ Đạt, Thiên-hộ họ Tiêu đem 5.000 binh từ châu Tư-Minh lục-tục tiến theo đại-quân Thoát-Hoan.

Chúng phá ải Nội-Bàng (thuộc Lạng-Sơn) tiến chiếm sông Bằng (thuộc địa-phận Cao-Bằng) ngảnh lưng về phía nước ta mà bầy trận.

Quân ta chống trả mãnh-liệt : tên thuốc độc bắn như mưa, lửa cháy ngất trời. Đến canh năm giặc thua và tan vỡ. Hầu-Sư-Đạt tử trận. Quân-đội bị lạc đường và vây hãm. Lê-Tắc dẫn các tướng Nguyên chạy vì hắn thuộc đường. Con Trần-Ích-Tắc là Trần-Dục lên 9 tuổi được hắn cắp trên mình ngựa. Bấy giờ quân còn độ 60 tên, bọn Tắc liều mạng chạy được về Tầu, suýt chết nhiều lần. Mỗi ngày họ

phải chạy đến vài trăm dặm từ nửa đêm đến mờ sáng mới về tới ải Châu-Chiên là đất Nhà Nguyên.

Ngày 29 tháng chạp A-Bát-Xích theo dọc bờ phía Đông sông Cái phá cửa Hàm-Tử. Vua Trần lui giữ ải Hải-Thị nhưng rồi cũng bị đánh bật ra.

Ngày 30 tháng chạp, trước khi mở mặt trận đồng-bằng, Thoát-Hoan sai hữu-thừa Trịnh-bằng-Phi và tả-thừa A-Lý cùng Lưu-Giang đem hai vạn quân đánh Vạn-Kiếp lấy làm căn-cứ. Ở đây lực-lượng của đại-quân Hưng-Đạo-vương đã rút gần hết để về giữ Thăng-Long. Giặc đào hào đắp lũy bằng cây, gỗ ở hai núi Phả-Lại và Chí-Linh, đặt đồn ải, chứa lương-thực. Hai làng Bàng-Hà và Bà-Điểm hàng giặc.

Trong lúc này A-Bát-Xích và Ô Mã-Nhi đang hợp binh vượt sông Cái tiến vào Thăng-Long. Hưng-Đạo-vương chống trả kịch-liệt, xa-giá tạm lánh về Hà-Nam. Ô Mã-Nhi đuổi gấp hai vua Trần. Thượng-Hoàng và Nhân-tông xuống thuyền chạy ra bể, vào Thanh-Hóa. Theo không kịp, Ô Mã-Nhi đem quân quay lại phủ Long-Hưng, biết ở đây có Chiêu-Lăng là lăng tổ nhà Trần cho khai-quật nhưng không xâm-phạm đến Tử-Cung *(quan-tài nhà vua làm bằng gỗ Tử, gọi là Tử-Cung)*. Rồi do đường biển, Ô Mã-Nhi đi đón thuyền lương của Trương-Văn-Hổ.

Mồng 4 tháng giêng năm Mậu-Tí (1288), Thoát-Hoan lui về căn-cứ ở Bắc-giang và Hải-Dương (Vạn-Kiếp — Chí-Linh — Phả-Lại) sau cuộc tấn-công vô-hiệu vào Thăng-Long. Hưng-Đạo-vương tiến quân và đặt doanh-trại trông thẳng về chiến-tuyến của giặc. Thấy quân Nguyên

rút, hai vua Trần lại trở ra Bắc. Mồng 8 tháng giêng, địch thua lớn ở cửa Đại-Bàng (Huyện Nghi-Dương tỉnh Hải-Dương). Địch chết đuối nhiều. Ta bắt được 300 tiểu-thuyền.

3.— Trận Vân-Đồn

Mặt trận đồng-bằng không đem lại những kết-quả mong-muốn, lương-thực lại sắp cạn, thuyền lương do Trương-Văn-Hổ áp-tải vẫn chưa thấy đâu, Thoát-Hoan liền hạ lệnh cho Ô Mã-Nhi cấp-tốc đi tìm. Ô Mã-Nhi tiến ra tới Vân-Đồn thì gặp phải sự cản-trở của Nhân-Huệ-Vương Trần Khánh-Dư. Vì tình-thế lương-thực nguy-kịch đến nơi, Ô Mã-Nhi phải cố đánh. Quân của Khánh-Dư bị bại, thuyền quân Nguyên vì vậy được thẳng tiến ra bể.

Nghe thủy-quân Vân-Đồn bị bại, Thượng-Hoàng cho đòi Khánh-Dư về trị tội. Khi sứ đến, Khánh-Dư đang tính cuộc phục-thù, đoán rằng quân Ô Mã-Nhi đi rồi tất thuyền lương phải tới sau. Khánh-Dư xin khoan vài hôm để lập công chuộc tội. Quả nhiên ngày 11 tháng giêng năm Mậu-Tí (1288), thuyền lương của Văn-Hổ tới. Lúc này gặp được Trương-Văn-Hổ, Ô Mã-Nhi quay trở về giữ việc dẹp đường. Ô Mã-Nhi nghĩ quân Nam ở Vân-Đồn vừa bại ắt không còn gì khó-khăn cứ việc ruổi thẳng. Khánh-Dư lặng-lẽ để cho Ô Mã-Nhi đi qua, cho thuyền lương từ từ tiến vào cửa Lục (Lục-thủy-dương là cửa biển gần Hongay ở Đông-Nam huyện Hoành-Bồ tỉnh Quảng-Yên). Tại đây thuyền lương mắc cạn. Quân ta phục sẵn ùa ra đánh, thuyền của địch bị đắm

gần hết. Ta tịch-thu và phá được rất nhiều quân-lương khí-giới. Riêng Trương-Văn-Hổ chạy thoát về Quỳnh-Châu (Quảng-Đông) bằng một chiếc thuyền nhỏ (1).

Khánh-Dư đưa tin thắng trận và việc cướp phá được thuyền lương của giặc về báo-tiệp được xá tội. Thượng-Hoàng bàn với Hưng-Đạo-vương thả một số tù-binh về để Thoát-Hoan và binh-sĩ phải tuyệt-vọng. Đây là một đòn chiến-tranh tâm-lý rất sâu-sắc đánh vào tinh-thần địch rất đúng lúc. Quả như lời xét đoán, quân Nguyên nghe tin lương-thảo, khí-giới bị phá hủy hết, ai nấy đều xôn-xao muốn trở về. Ý-chí chiến-đấu sụp-đổ trông thấy.

Còn Ô Mã-Nhi ở ải Vân-Đồn trở về, chờ mãi không thấy thuyền lương liền đánh phá trại An-Hưng rồi đóng giữ ở Vạn-Kiếp.

4.— Trận Bạch-Đằng

Trần triều đến giờ phút này đã hiểu rõ ưu-thế của mình và sự cùng-quẫn của giặc.

Sau trận cửa Lục giặc thiếu ăn, đêm đêm lại bị đột-kích phá đồn. Quân giặc kém ăn, kém ngủ không còn thiết gì ngoài việc chia nhau đi cướp bóc dân chúng. Thần-Nỏ tổng-quản là Giải-Nhược-Ngu bàn với Thoát-Hoan : « Quân ta ở đây thành-trì không có, khí trời nóng-

(1) *Theo* Cương-Mục quyển 8, tờ 4a-5b, *thì thuyền lương của giặc bị cướp phá ở cửa Lục. Còn* Toàn-Thư quyển 5, tờ 54a-b *thì Trương-Văn-Hổ bị bại ở Bạch-Đằng).*

nực, các chỗ hiểm-yếu đều mất, kho-tàng cạn sạch, chi bằng hãy rút quân về rồi sẽ liệu kế khác ». Thoát-Hoan thấy Việt-quân mạnh cũng nản nói : Đất thì nồng-nực, khí thì ẩm-thấp, lương thiếu quân mệt... Tướng-hiệu trong thủy-quân bàn nên phá-hủy thuyền-bè rồi cùng nhau kéo bộ mà về. Thoát-Hoan toan nghe nhưng tả-hữu can-ngăn nên việc này bỏ đi. Sau đó Ô Mã-Nhi Phàn-Tiếp được lệnh dẫn thủy-quân theo đường Bạch-Đằng-giang, còn Trịnh-Bằng-Phi và Trương-Quân làm hậu-tập để hộ-vệ cho y chạy theo đường bộ.

Trong lúc giặc lúng-túng thì quân ta được Hưng-Đạo-vương phân-phối đi khắp nơi để mai-phục ở các ngả.

Mặt bộ, Ngài cho đào các hầm-hố đánh bẫy ngựa. Quân phục-kích, truy-kích có nhiệm-vụ cắt đường, phá cầu cống những lối giặc định chạy qua.

Mặt thủy, Ngài cho đóng các cọc sắt ở thượng-lưu sông Bạch-Đằng trên phủ bè cỏ để đợi giặc (kế này được dùng đầu tiên do Ngô-Quyền phá quân Nam-Hán), Nguyễn-Khoái phục binh ở đây chờ nước thủy-triều lên thì ra khiêu chiến, nhử giặc qua chỗ đóng cọc, chờ khi nước thủy-triều rút quay lại phản-công.

Phạm Ngũ-Lão và Nguyễn Chế-Nghĩa phục binh ở cửa ải Nội-Bàng (thuộc Lạng-Sơn). Việc bố-trí xong, Hưng-Đạo-vương hô quân-sĩ trở xuống Hóa-giang cùng thề : *« Trận này không phá được giặc, thề không trở lại khúc sông này nữa ! »*

Sau lời quyết-liệt này quân ta kéo thẳng tới sông

Bạch-Đằng. Ngày mồng 7 tháng ba, chu-sư Mông-Cổ rút đến Chúc-Động. Quân ta đổ ra công-kích bị tướng giặc Lưu-Khuê đánh lui bắt được của ta 20 chiếc thuyền. Ngày hôm sau Ô Mã-Nhi cũng tới nơi. Hai bên xô-xát. Quân ta giả thua bỏ chạy. Giặc tung hết lực-lượng đuổi theo. Bấy giờ con nước rút xuống mau chóng. Nguyễn-Khoái dử giặc đi khỏi chỗ đóng cọc một quãng xa, rồi quay thuyền trở lại đánh kịch-liệt. Quân của Hưng-Đạo-vương tiếp đến. Giặc thấy ta mạnh quá rút lui tới khúc sông có cọc. Thuyền giặc mắc cọc chìm đắm hết. Trước thế nguy-cấp, Ô Mã-Nhi phải cầm đầu toán lương binh ra nghênh-chiến. Ngay lúc này, hai vua Trần cũng đến tung-quân ngũ doanh ra bốn mặt. Ô Mã-Nhi thấy nguy liền thu nhặt binh thuyền định chạy nhưng không kịp. Quân Nguyên chết vô kể, mặt sông đỏ ngầu máu giặc. Bốn trăm thuyền của địch bị tịch-thu. Nội minh-tự Đỗ-Hành bắt được Ô Mã-Nhi, Phàn-Tiếp và Tích-Lê Cơ-Ngọc đem đến dâng Trần Thánh-tông. Ngài cho cùng ngồi, ôn-tồn nói chuyện mở rót rượu mời uống (*Toàn-thư quyển 5, tờ 54-b*).

5.— Việc truy-kích Thoát-Hoan

Thoát-Hoan nghe tin thủy-quân tan-vỡ hết vội cùng bọn Trịnh-Bằng-Phi, A-Bát-Xích, Áo-Lỗ-Xích, Trương-Quân, Trương-Ngọc dùng đường bộ cấp-tốc tháo lui. Đến cửa Nội-Bàng, Phạm Ngũ-Lão đổ ra đánh. Vạn-hộ Trương-Quân với ba nghìn quân cố sống cố chết để mở lối cho Thoát-Hoan qua cửa ải. Trong dịp này, Trương-Quân tử trận. Giặc nghe nói quân ta đông như kiến từ ải Nữ-Nhi

đến núi Khưu-Cấp và Đằng-Giang trên một trăm dặm càng hoảng sợ. Phía sau lại có quân-đội đuổi theo, Thoát-Hoan vội-vàng sai A-Bát-Xích, Trương-Ngọc mở đường còn Áo-Lỗ-Xích đoạn-hậu.

Quân ta chiếm-đóng trên núi cao bắn tên thuốc độc xuống như mưa rào. Trương-Ngọc và A-Bát-Xích chết tại trận, các tướng-sĩ bên Nguyên chết ngổn-ngang, thây chất thành đống.

Trịnh-Bằng-Phi hết lòng hộ-vệ Thoát-Hoan lại nhờ châu-mục châu Tư-Minh là Hoàng-Kiện dẫn đi đường tắt, Thoát-Hoan mới thoát về được tới châu Tư-Minh, Áo-Lỗ-Xích nhặt-nhạnh được ít tàn quân cùng về được tới Yên-Kinh ít ngày sau.

Quân ta toàn-thắng. Hưng-Đạo-vương hội các tướng rước xa-giá về kinh-sư. Tới Long-Hưng, bọn tướng Nguyên là Ô Mã-Nhi, Phàn-Tiếp, Tích-Lê, Cơ-Ngọc, Sầm-Đoan... phải vào làm lễ hiến-phù ở Chiêu-Lăng.

Nhận thấy giang-san sau những ngày giông tố lại được vui tươi, Thượng-hoàng có làm hai câu thơ để kỷ-niệm :

« *Xã-tắc lưỡng hồi lao thạch-mã*

« *Sơn-hà thiên-cổ điện kim-âu*

dịch nôm :

« **Xã-tắc hai phen bon ngựa đá**

« **Non sông muôn thuở vững âu-vàng,**

6.— Cuộc giảng-hòa

Nhà Nguyên dù thua trận luôn ba phen liền trong khoảng 30 năm nhưng uy-thế trong ngoài vẫn mạnh lắm. Đối với Trung-quốc dù sao nước ta cũng là rất nhỏ. Chiến-tranh liên-miên chỉ hại cho nguyên-khí dân-tộc. Tránh voi không xấu mặt, Trần triều nghĩ vậy nên tháng 10 năm Mậu-Tí (1288), sai quan Đỗ-Thiên-Thư sang sứ xin cống-hiến như trước.

Nhà Nguyên tuy rất căm giận vì cái nhục bại-trận, nhưng cũng đã nản về cuộc xâm-lược nước Nam nên đành chấp-thuận việc thông-hiếu. Nhưng trong cuộc giao-thiệp mấy năm sau chiến-tranh, Nguyên-chủ vẫn có ý buộc ta một điều là vua Trần phải sang chầu rồi phái Thượng-thư Trương-Lập-Đạo qua Annam về việc này. Vua Nhân-tông lấy cớ đang có tang không đi và sai quan là Nguyễn-Đại-Phạp thay mặt khất sang năm sẽ tuân lệnh. Năm sau nhà Nguyên không thấy vua Trần sang lại cử Thượng-thư Lương-Tăng và Lễ-bộ thượng-thư sang giục.

Nhân-tông cũng không đi lại sai Đào-Tử-Kỳ đưa đồ vật sang cống. Nguyên triều giận lắm, giam Đào-Tử-Kỳ ở Giang-Lăng rồi cử Lưu-Quốc-Kiệt và các tướng sửa-soạn binh lương. Trần-Ích-Tắc được đi theo và sẽ hội ở Tràng-Sa. Giữa lúc này Nguyên-Thế-tổ (Hốt-Tất-liệt) mất. Nguyên Thánh-tông lên ngôi bãi việc binh và sứ-giả Annam được tha về. Từ đó nhà Nguyên không gây sự với nước ta nữa.

Tháng hai năm Kỷ-Sửu, niên-hiệu Trung-Hưng thứ

năm (1289), Trần triều cử Tòng-Nghĩa-Lang Nguyễn-Thịnh trao trả tù-binh. Tích-Lệ Cơ-Ngọc được về trước. Phàn-Tiếp phải bệnh chết được hỏa-táng. Hai vợ lớn nhỏ được cấp ngựa đem nắm tro tàn của hắn về nước. Các đầu-mục khác cũng được lên đường. Duy Ô Mã-Nhi trong mấy chuyến qua đây có nhiều hành-động hung-tàn, bạo-ngược khiến người nước ta ai nấy đều ta - thán. Chẳng những y cướp của giết người, đốt phá làng-mạc, khai-quật cả lăng-tẩm vua Trần Thái-tông ở Long-Hưng (nay ở làng Thái-Đường, huyện Hưng-Nhân tỉnh Thái-Bình) là những việc dã-man thường xảy ra trong các cuộc giao-binh giữa hai địch-quốc, y còn cố lùng bắt hết sức ráo-riết vua Trần Nhân-tông và Thượng-Hoàng. Trong quốc-thư hồi tháng 10 năm Mậu-Tí (1288), vua Nhân-tông đã bộc-lộ lòng hờn giận viên-tướng này với Nguyên-chủ. Nhân-tông viết : *Tham-chính nói bắn tin cho tôi biết rằng : « Ngươi lên trời thì ta cũng lên trời, ngươi trốn xuống nước thì ta cũng lội xuống nước, ngươi trốn lên núi thì ta cũng trèo lên núi...* ». Rồi trăm khoanh hủy-nhục không sao nói xiết ! » (*Nam-sử tập-biên quyển 2, tờ 19b-20a*). Sau đó Nhân-tông theo mật-kế của Hưng-Đạo-vương hạ lệnh kết-liễu đời viên-tướng đại-ác đó. Âu cũng là luật trời « Hại người, người hại » !

Nội-thủ-gia Hoàng-Lá-Thôn được cử tiễn Ô Mã-Nhi về đường bể nhưng ngầm sai một vài thủy-thủ có biệt-tài lội nước đang đêm đục thuyền : Ô Mã-Nhi chết đuối.

Việc này khiến cuộc giao-thiệp giữa Nguyên và ta một thời rất gay-go. Tháng ba năm Kỷ-Sửu (1289), vua Trần

phải gửi cho vua Chí-Nguyên bên Mông-Cổ một bức thư để biện-bạch : « ... Theo kỳ đã định đáng lẽ Tham-chính Ô Mã-Nhi cũng kế-tiếp về sau. Ông ta muốn dùng đường Vạn-Kiếp để trở về và có dịp đến chơi nhà Hưng-Đạo để sửa-soạn hành-lý. Chẳng may thuyền đắm, Tham-chính tầm vóc cao lớn, người chở thuyền của tiểu-quốc vì cố vớt ông ta mà phải chết theo. Thê-thiếp và tiểu-đồng của ông ấy cũng suýt chết đuối, may nhờ mình nhỏ bé nên cứu được. Tôi đã làm lễ hỏa-táng, nhờ đức Phật siêu-độ cho ông ta rồi. Việc đó, thiên-sứ là Lang-trung Lý-Tư-Diễn đã chứng-kiến. Nếu có điều gì không kính-cẩn thì vợ cả, vợ lẽ của Tham-chính ở đây đều biết, che đậy sao được ! . . » *(Nam-Sử lược-biên quyển 2, tờ 24 a.b).*

Sau người Nguyên cũng đành bỏ việc này không căn-vặn nữa *(Cương-Mục quyển 8, tờ 11a.b).*

CHƯƠNG V

ĐỊNH CÔNG LUẬN TỘI NHÂN-VẬT THỜI KHÁNG NGUYÊN

1.— Thái-độ khả-ái và đúng mức của Triều-đình

Tháng tư Năm Kỷ-Sửu (1289) tức là sau năm chiến-tranh Trần triều đem các công tội của các vương-hầu tướng-lĩnh và thứ-dân ra xét-xử. Theo nguyên-tắc dưới đây :

— Các vương-hầu lập được công-trạng đều được thăng-trật, các tướng-sĩ khác họ nếu có công to được đổi quốc-tính (nhập vào họ nhà vua). Nguyễn-Khoái được phong tước-hầu, ăn lộc một làng (làng Khoái-Lộ tức phủ Khoái-Châu bây giờ). Phạm Ngũ-Lão được phong Quản-Thánh dực-quân. Các tù-trưởng Mán-Mường có công cũng được phong hầu. Triều-đình lại cho vẽ tranh các tướng trên đây để

treo trong gác công-thần và ghi lý-lịch cùng công-lao của họ vào một cuốn sách gọi là Trung-hưng thực-lục.

Còn với những kẻ hàng giặc, làm tay sai cho giặc, có chứng-cớ hẳn-hoi thì xử-tử hay phát-lưu (trường-hợp bọn Trần-Kiện, Trần-Văn-Lộng tuy đã chết rồi, con cháu phải đổi ra họ Mai. Trần Ích-Tắc vì tình cận-thân nên nhà vua không nỡ tước họ nhưng phải gọi là Ả-Trần nghĩa là nhút-nhát như đàn-bà. Trần Ích-Tắc là em ruột Trần Thánh-tông được đưa về Tầu phong chức Bình-chương-sự. Sau khi chiến-sự Việt-Mông kết-liễu, sứ-giả của ta là Nguyễn Đại-Phạp gặp Ích-Tắc giữa tòa Bình-Chương trong lúc các quan Tầu tiếp đón. Đại-Phạp không thi-lễ với Ích-Tắc. Ích-Tắc giận hỏi :

— Mày có phải là đứa trẻ đọc sách ở nhà Chiêu-Đại-vương không ? (Chiêu-Đại-vương Quang-Xương là anh cùng mẹ đẻ với Ích-Tắc).

Đại-Phạp trả lời :

— Việc đời biến đổi, Đại-Phạp ngày trước là đứa trẻ đọc sách ở nhà Chiêu-Đại-vương, nhưng nay là Sứ-giả. Cũng như Ngài Bình-Chương xưa kia, là con vua nay là người theo giặc !

Ích-Tắc xấu-hổ không dám ra ngồi đón tiếp sứ-giả nữa. Ngoài ra khi giặc Nguyên thua chạy, quân ta có bắt được một tráp hàng-biếu của các quan. Xét ra khi quân Nguyên đang mạnh, quan lại nhiều kẻ hai lòng nên có giấy tờ giao-thông với giặc. Thượng-hoàng mở lượng khoan hồng cho đốt cả tráp đi. Các quân-dân cũng được tha thứ

duy dân hai làng Bàng-Hà và Bà-Điểm phải đồ làm lính mãi mãi (Trường-hợp của hai làng này kết ra nặng-nề bởi họ đã vì mối tư-thù của họ Lý mà theo giặc).

2.— Bình-luận về cuộc kháng Nguyên của Hưng-Đạo-vương và dân-tộc chúng ta

Như trên chúng tôi đã nói vào đầu thế-kỷ XIII, Mông-Cổ tuy còn ở tình-trạng bán khai trong giai-đoạn lịch-sử này nhưng nhờ có tinh-thần thượng-võ, kinh-nghiệm chiến-đấu nhiều nên đã có dịp làm đảo-lộn trật-tự Thế-giới và trở nên một Đế-quốc hết sức cường-thịnh. Đế-quốc này khủng-bố các dân-tộc, các quốc-gia nhiều hơn hết từ xưa tới nay bằng chính-sách sắt máu.

Vậy mà đoàn quân viễn-chinh của Thành-Cát-Tư-Hãn, Hốt Tất-Liệt tới đây đã rơi rụng thảm thương đầu ghềnh, cuối thác máu đỏ chan hòa trên các dòng sông, xương trắng phơi đầy đồng-nội thì phải hiểu sức kháng-chiến của dân-tộc chúng ta, tài chỉ-huy chiến-trường của Hưng-Đạo-vương cùng các tướng lĩnh là thế nào.

Xét dưới Lý triều mọi quy-mô chính-trị, văn-hóa quân-sự của dân-tộc chúng ta mới chỉ qua giai-đoạn phôi-thai mặc dầu về văn-hóa, bài thơ tiễn sứ (Lý-Giác) ngay từ đời tiền Lê đã làm thán - phục các tay văn-tự Trung-Quốc, cuộc bình Chiêm, phạt Tống của Lý Thường-Kiệt đã làm Bắc-triều phải kiêng-nể, giật mình một thời.

Với hai thế-kỷ liên-tiếp nên nội-trị ngoại-giao êm thấm, dân-tộc chúng ta vượt qua được cái bệnh thiếu-thời, dần

dần trở nên cường-kiện. Dòng họ Lý tàn, họ Trần nổi lên đảm-nhận sứ-mạng lịch-sử tỏ ra rất xứng-đáng mặc dầu lúc giao-thời họ Trần đã dùng những thủ-đoạn tàn-bạo đối với con cháu nhà Lý, điều chỉ đáng trách về phương-diện đạo-đức, nhưng về mặt chính-trị thì các hành-động đó gần như là thông-lệ từ trước tới giờ.

Lý triều đến lúc tàn-cục rõ rệt chỉ có vua hèn, tôi kém. Phải chi không có những cứu-tinh dân-tộc kịp thời xuất đầu lộ diện, hỏi dân ta có chống nổi cuộc xâm-lăng dữ-dội có một không hai trong lịch-sử như cuộc xâm-lăng Mông-Cổ chăng ? Xét như vậy ta thấy rằng dân-tộc chúng ta bấy giờ tuy đã khá rồi nhưng nên thú nhận rằng vẫn chưa đủ điều-kiện để đối-phó với những biến-cố lớn-lao từng đào-thải rất mạnh nhiều quốc-gia tiến-bộ hơn chúng ta như các nước Tống, Hạ, Liêu, Kim thuở ấy trên đất Trung-hoa, v.v... Giai-cấp lĩnh-đạo trước vấn-đề này quả đã đóng vai trò quan-hệ hơn hết thảy và có một giá-trị đặc-biệt.

Từ 1257 đến 1287, ba chục năm dòng, chúng ta phải đương-đầu với ba cơn giông-tố do nơi Mông-Cổ. Ba phen bị lao-lung, ba phen chúng ta chiến-thắng. Cuộc chiến-thắng ấy tất nhiên đã dựa-nương được vào nhiều điều-kiện thực-tế và tinh-thần tốt đẹp, nếu không nước chúng ta đã bị san-phẳng, lá cây ngọn cỏ cũng chẳng còn. Bọn Thoát-Hoan, Ô Mã-Nhi đã chẳng từng tuyên-bố và đã từng ra tay thật-sự chủ-trương tàn-bạo của chúng ở khắp chốn khắp nơi đó sao ?

Nhìn vào tổ-chức chính-trị đời bấy giờ thì Trần triều đã thiết-lập một chính-thể phong-kiến và tư-hữu (vua giữ

địa-vị độc-tôn, các tôn-thất chia nhau các địa-vị vương-hầu, được quyền tuyển-mộ quân-đội, có thái-ấp và do các thái-ấp nên sinh ra chế-độ, nô, tì-hoành (nô-lệ), v.v... Luật-pháp rất là nghiêm-ngặt. Tuy vậy ảnh-hưởng tôn-giáo (Phật-Giáo) từ Lý qua Trần rất mạnh về văn-hóa cũng như chính-trị nên nhà Trần biết lấy nhân-hậu, lấy thân-dân làm cơ-bản. Có thể rằng chính-sách thân-dân và nhân-hậu ấy cũng chịu ảnh-hưởng của Lý triều nữa. Chính vua Thái-tông năm Tân-Hợi (1251) niên hiệu Nguyên-Phong tự tay đã soạn bài Minh-đề khuyên-bảo hoàng-gia thi-hành các điều trung, hiếu, hòa, tốn, ôn, lượng, cung, kiệm. Thuế-khóa đời Trần xét ra nhẹ hơn các đời sau, thêm vào đó còn có những tổ-chức cứu-tế và xã-hội rất là chu-đáo, t là sau cuộc chiến-thắng Mông-Cổ.

Tới khi Mông-Cổ tràn qua nước ta, Hội-nghị Diên-Hồng được triều-đình kêu gọi sự đồng-tâm nhất-trí của quốc-dân và nhường quyền cho các tầng lớp nhân-dân định-đoạt số mệnh của quê-hương, xứ-sở. Tóm lại tuy Trần triều có thiết-lập chế-độ phong-kiến nhưng vẫn gần dân, thương dân và trong việc bảo-vệ chánh-quyền, thực ra họ Trần chưa hề áp-dụng những phương-pháp quá khắt-khe tàn-nhẫn với nhân-dân.

Về kinh-tế từ Trần triều khởi nghiệp năm 1225 đến 1290 mới có nạn đói tức là trong ngót 70 năm, kinh-tế của dân-tộc vẫn được sung-túc vững-vàng nhờ vậy ta mới đương-đầu được ba phen với giặc. Còn nạn đói năm Canh-Dần (1290), nếu đã xảy ra là vì cái hậu-quả dĩ-nhiên của ba cuộc chiến-tranh liên-tiếp.

Về quân-sự, các nhà chính-trị của Trần triều đã rút được rất nhiều kinh-nghiệm về manh-tâm của thực-dân Bắc-phương nên đã có sự đề-phòng cẩn-thận — Thời bình thì có sổ đinh, hộ-tịch khai-trình, ghi chép rõ-ràng, vô sự thì dân-đinh được tiếp-tục nông-nghiệp — lúc có chiến-tranh cứ chiếu danh-sách mà thi-hành cuộc tổng-động-binh, bấy giờ người dân nào cũng là quân-lính cả.

(Bầy thế-kỷ trước mà ta đã có phương-pháp tổng-động-viên nhân-lực và tài-nguyên quốc-gia kể đã sáng-suốt và tiến-bộ lắm thay !).

Lược qua ba ưu-điểm trên đây, ta không lạ gì chuyện quân-lính của ta nức lòng thích hai chữ *Sát-thát* vào cánh tay để quyết sống chết với giặc. Ta cũng không lạ gì khi chạy ra Hải-Đông, vua Nhân-tông cùng tiểu-tốt Trần-Lai chia nắm cơm hẩm, sau khi vua tôi lạc-lõng từ sáng đến chiều lúc đường cùng vận bĩ.

Tinh-thần chiến-đấu ấy, cảm-tình giữa quân-đội và cấp chỉ-huy như cha với con đã tạo nên điều-kiện chiến-thắng là phải lắm.

Trên đây, chúng ta đã kiểm-soát hoàn-cảnh xã-hội và nhân-tâm dưới đời Trần để xét nguyên-nhân của cuộc chiến-thắng. Bây giờ ta hãy coi cái tài điều-binh khiển-tướng của Tiết-chế Thống-lĩnh Trần Hưng-Đạo.

Trong Tôn-Ngô binh-pháp của Trung-quốc đã lập ra nhiều phương-pháp chiến-đấu và định nhiều nguyên-tắc hầu như bất-di bất-dịch qua không-gian và thời-gian cho nên ngày nay nhiều nhà quân-sự có tiếng ở Á-Châu vẫn

còn phải học-hỏi và tuân theo. Binh-pháp của Tôn-Ngô vì sao có một giá-trị đặc-biệt như vậy ? Theo thiển-ý, xã-hội Trung-quốc xưa kia dưới đời nhà Chu đã trải 600 năm loạn-lạc liên-miên. Bao nhiêu cuộc thi-thố tài-ba đã diễn ra trên cái chiến-trường vĩ-đại của Trung-quốc (Bắc giáp Hung-Nô, Nam giáp biển Nam-hải, Tây-Nam giáp Tây-Tạng Miến-Điện), Tôn-Ngô (Tôn-Vũ-Tử và Ngô-Khởi) đã rút được nhiều kinh-nghiệm về các cuộc tranh-chấp trong các đời trước mà làm ra bộ binh-pháp này. Rồi hai họ Tôn-Ngô khuyên người làm tướng lợi-dụng ba yếu-tố : Thiên-thời, địa-lợi và nhân-hòa. Các nhà làm chính - trị, làm tướng - súy muốn thành-công không sao bỏ được ba yếu-tố đó.

3.— Ưu-nhược-điểm của ta và của giặc

Trước khi bàn đến các yếu-tố Thiên-thời, Địa-lợi, Nhân-hòa, chúng ta hãy phân-tách những nhược-điểm của của chúng ta. Trên đây, chúng ta đã chỉ thấy xã-hội chúng ta từ Lý qua Trần có một nền-tảng khá vững chắc nhờ có ngót ba thế-kỷ tự-do, độc-lập (1010 - 1287). Nhưng nền-tảng đó đâu đã vững bằng nền-tảng của xã-hội Trung-hoa dưới các đời Đường, Hán, Tống và nền-tảng các quốc-gia Trung-Âu thuở đó. Nói cách khác, chúng ta tuy có một chút vốn nhưng chút vốn ấy vẫn không có một nghĩa lý gì để đánh một canh bạc quá to. Vậy mà chúng ta đã thắng một con bạc đại-phú thì hẳn người chơi canh bạc đó phải có nhiều thủ-đoạn, mưu-trí lắm.

A) *Kỹ-thuật quân-sự*

Khi quân Mông sang xâm-lược nước ta lần thứ ba, Hưng-Đạo-vương có bàn với vua Trần Nhân-tông (hồi tháng 6 năm Bính-Tuất 1286) rằng : « Nước ta thái-bình đã lâu, dân không biết đến việc binh. Vì thế, năm trước người Nguyên vào lấn cướp, hoặc có kẻ đầu hàng, hoặc có người trốn-tránh » . . .

Lời nói này là sự thật vì sau cuộc Lý Thường-Kiệt đem quân phá Tống, triều Lý dài hai thế-kỷ đến triều Trần nổi lên được vài chục năm, dân ta từ đó không biết có binh-đao chỉ để thì-giờ lo việc nông-tang. Thỉnh hoặc có những khi phải đem quân đi đánh Chiêm-Thành hay giẹp các cuộc phiến-động ở biên-giới, việc binh thời đó cũng không có gì quan-trọng và rảo-riết hết tuy Lý triều có để tâm săn-sóc việc huấn-luyện quân-đội. Kỹ-thuật quân-sự, kinh-nghiệm chiến-trường, tinh-thần chiến-đấu xét ra cần phải do cuộc va chạm luôn luôn của sắt, của thép mới thành nên một sức mạnh đáng kể. Nói tóm lại, về thực-tế quân-đội của ta dưới đời Trần không có gì đặc-sắc hết.

B) *Quân số và quân-nhu của ta*

Trần triều tuy đã dự-phòng chính-sách tận dân chi binh nhưng quân-số của ta và cả quân-khí rõ-rệt vẫn không thể sánh được với Mông-Cổ vì họ đã nắm được trong tay một cái kho nhân-lực vô-tận sau khi làm chủ-nhân-ông dân-tộc Trung-Hoa ngay thời bấy giờ cũng có ít nhất hàng mấy trăm triệu người. Đó là không kể các lực-lượng họ có thể lấy thêm ở nhiều thuộc-quốc khác của họ.

Trần triều đưa ra 20 vạn quân trong ba phen thử lửa. Mông - Cổ huy-động trước sau 80 vạn tinh-binh. Trong số 80 vạn quân này một phần là người Hán một phần là Mông - Cổ từng dẫm chân khắp cõi chiến-trường Âu-Á, từng xông-pha hàng ngàn trận. Quân-đội như thế mới là đáng kể, và với một nhân-lực dồi-dào đến thế thì mộng bá-chủ cả Thế-giới của nhà Nguyên đâu có phải là chuyện viễn-vông.

Trung-quốc đã là cái kho nhân-lực, nhân-tài vô-tận thì về mặt tài-nguyên cũng vậy. Nếu họ muốn, họ có thể kéo dài cuộc trường-chiến mãi mãi. Bao nhiêu quân-lính và các nhu-cầu vật-chất đã có các nước chư-hầu cung đốn, không kể Trung-quốc đi nữa, có thể cũng không bao giờ thiếu cho nên ba phen Mông-Cổ xuất-binh dù thua mà hầu vẫn không hao tổn đến nguyên-lực. Uy-thế của Mông-Cổ trên Thế-giới thuở đó vẫn lan rộng và vẫn rất mạnh. Về phần ta ba phen chiến-tranh người vật, non sông, thành quách ngửa-nghiêng tiêu-điều hết chỗ nói. Tuy chúng ta thắng mà vẫn không tránh được những ảnh-hưởng tai-hại của chiến-tranh, chẳng vậy vài năm sau khi chiến-cuộc kết-liễu nạn đói bùng ra khắp nước, đây chẳng là hậu-quả của cuộc kháng địch vậy sao?

Để kết-luận chúng tôi cho rằng thực-lực và binh-đội đời Trần đầu thế-kỷ XIII chỉ đủ cho chúng ta làm đàn anh các dị-tộc miền Nam và Tây-Bắc bán-đảo này mà thôi.

Trái lại với cái thực-lực mỏng-manh ấy, Trần triều đã giữ nguyên-vẹn được bờ-cõi, đánh tan được ngót triệu

quận Nguyên thì thật đã làm nên một sự-nghiệp hết sức kỳ-dị trong lịch-sử cổ-kim.

4.— Bằng cách gì tiết-chế thống-lĩnh Trần Quốc-Tuấn đã đổi được thế nhược ra thế cường ?

I.— Vấn-đề chiến-thuật và chiến-lược.

Đây là một dịp cho ta nhận xét tài làm tướng của Trần Quốc-Tuấn và khả-năng của bọn Thoát-Hoan, Ô Mã-Nhi, Toa-Đô, Phàn-Tiếp, Lý-Hằng, Lý-Quán. . . Mông-Cổ chuyên dùng chiến-thuật « *đánh mạnh, đánh mau* » và làm điên-đảo chiến-trường. Phụ vào chiến-thuật này là một quân-số đông-đảo, can-đảm phi-thường có biệt-tài bắn cung cưỡi ngựa và xử-dụng đại-bác. Với chiến-pháp « *xuất-kỳ bất-ý* » và với cái lực-lượng *di-sơn đảo-hải* của họ, xét lịch-sử chiến-đấu giữa Mông-Cổ với nhiều dân-tộc trên thế-giới luôn mấy thế-kỷ liền, chưa một dân-tộc nào cầm-cự được. Quả vậy, lực-lượng chiến-đấu và xung-phong của họ có thể nói là những trận cuồng-phong không hề biết có trướng-ngại.

Hưng-Đạo-vương đã là một ông lang đứng trước một cơn bệnh hóc-hiểm không thể dùng bạo-phương để chế-ngự. Từ mặt trận Đông-Bắc (Lạng-Sơn đến Vạn-Kiếp) qua mặt trận Đông-Nam (Thiên-Trường, Thanh-Nghệ) tuy bộ Tổng-Tham-mưu của Vương có hạ lệnh ngăn giặc nhưng không được tham chiến nghĩa là khi xét không đương-đầu được với giặc thì phải rút lui, phải lẩn tránh ngay để bảo toàn quân-chủ-lực. Cuộc xung-đột tại Lạng-Sơn và vài

địa-điểm lân-cận chỉ cốt lợi-dụng quân-địch ở xa tới mỏi-mệt mà đánh phá và gây thiệt-hại cho họ một phần nào.

Phê-bình nghệ-thuật chỉ-đạo chiến-tranh của Hưng-Đạo-vương, Hồ Hán-Sơn trên báo *Đời Mới* kiểm-điểm các trận đánh Mông-Cổ tỏ ý không tán-thành việc Hưng-Đạo-vương đã huy-động đại-quân hai phen tại Lạng-Sơn để ngăn giặc. Ở đây hai phen ta đã thua. Hồ Hán-Sơn cho rằng quân giặc đang đông, đang hăng mà dùng địa-chiến thì không lợi bằng du-kích-chiến, và thua trận ngay lúc đầu không khỏi tai-hại cho tinh-thần quân-đội.

Theo chúng tôi, du-kích-chiến phải có cuộc vận-động-chiến tức là phải có nhân-dân ủng-hộ chiến-tranh. Nhân-dân địa-phương vào thời đó, thưa-thớt nên ta mất hẳn yếu-tố căn-bản cho du-kích-chiến. Hưng-Đạo-vương chắc cũng thấu-đáo tình-trạng này. Ngài dùng đại-quân giữ các ải Khả-Lợi, Lộc-Châu, Chi-Lăng (thuộc Lạng-Sơn) và chống giặc không ngoài ý tuyên-truyền chiến-tranh bất kể thắng-bại, còn hơn là giặc tràn như nước lũ vào bờ-cõi mà vua tôi, tướng-sĩ đều bỏ chạy như gà non gặp cáo hay lẩn-lút nơi này nơi khác sao cho lòng dân khỏi khủng-khiếp, e sợ. Ta còn thấy việc rút lui nhanh-chóng của quân Trần thì rõ-rệt Hưng-Đạo-vương không cố ý ăn thua với giặc bằng địa-chiến; vậy địa-chiến chỉ là một một tác-dụng tuyên-truyền hay vận-động chiến-tranh với nhân-dân toàn-quốc thì phải hơn.

Trong giai-đoạn đầu, nguyên-tắc chỉ-đạo chiến-tranh của Ngài nằm gọn trong mấy chữ « *dĩ đoản chế trường* ».

Với nguyên-tắc này phải dùng mưu hơn là dùng sức. Khi nhắm được đúng chỗ yếu của địch thì quân ít cũng có thể mở cuộc tấn-công. Binh-đội phải lợi-dụng triệt-để địa-hình, địa-vật.

— Phải làm sao cho giặc không thấy mình, muốn đánh không được đánh, để họ sẽ buồn nản và sinh lơ-lảng.

— Khi quân-địch rối-loạn tinh-thần thì tập-trung ngay lực-lượng để tấn-công và phản-công. Tỷ-dụ : Trận Tây kết có nhiều đạo-quân như quân của Trần Nhật-Duật, quân Trần Quang-Khải, quân Trần Quốc-Toản, quân Nguyễn-Khoái và đại-quân của hai vua Trần cùng đến dự chiến. Quân Trần bao-vây trước cho địch hết đường chạy rồi phóng ra hết lực-lượng để tiêu-diệt. Toa-Đô đại-bại và rụng đầu do cuộc phản-công dữ-dội này.

Khi thì đánh lẻ-tẻ bằng những quân cảm-tử, khi đột-kích, phục-kích nhằm lúc địch chuyển quân hay kém đề-phòng. Chiến-trường không nhất-định, áp-dụng các thế biến-hóa bất-thần, chiến-thuật, chiến-lược cũng không theo hẳn một lối mà phải tìm cách chiếu-hợp với hoàn-cảnh.

II. — Phá lương-thực của giặc.

Hưng-Đạo-vương lại rất quan-tâm đến vấn-đề lương-thực và quân-nhu của địch. Trong cuộc chiến-tranh tự-vệ lần thứ ba, hai phen quân ta cố nhắm phá hủy thuyền lương của Mông-Cổ và phá được thuyền lương thì khởi

cuộc tấn-công ngay. Tận-lương vô-kế, địch phải thua do cái đòn ác-độc này đến nỗi phải cướp-bóc lương-thực của dân-gian. Tuy Sử không thấy chép Trần triều áp-dụng chước « *thanh dã* » (vườn không nhà trống) nhưng ta có thể thấy rằng nếu dân-gian không dấu lương-thực hay tiêu-hủy thóc gạo thì quân-đội Mông-Cổ đâu đã chóng kiệt-quệ đến nỗi Thoát-Hoan phải hạ lệnh lui binh sau bốn tháng chiến-đấu (Cuộc chiến-tranh tự-vệ bắt đầu từ mồng 3 tháng 11 năm Đinh-Hợi (1287) và kết-liễu vào tháng 3 năm Mậu-Tí (1288).

III. — Vấn-đề tâm-lý của đối-phương.

Yếu-tố tâm-lý là một điểm quan-trọng trong chiến-tranh. Các nhà tướng trong thời-đại của chúng ta giờ đây mới biết đề-cao vai trò của nó và đặt ra các kế-hoạch tác-động tinh-thần để thi-hành cuộc chiến-tranh tâm-lý bên cuộc chiến-tranh cơ-giới.

Trong cuộc xâm-lăng lần thứ nhất, Hưng-Đạo-vương đã để ý ngay vào điểm này. Thấy giặc mạnh, Hưng-Đạo-vương lùi, nhưng lùi mà ngó vào trận-thế để tùy-cơ ứng-biến. Ít lâu giặc không quen thủy-thổ, ốm đau tật bệnh sinh ra mỏi mệt phải rút về. Ngài biết thủy-thổ, thiên-thời ở nước ta là một mối nguy cho giặc cần phải lợi-dụng triệt-để và cũng một lúc, Ngài hiểu sức mạnh ồ-ạt của giặc vốn không có tính-cách bền vững, lâu dài.

Lợi-dụng thiên-thời, lợi-dụng địa-lợi, chưa đủ ! Khi giặc bị phá về lương-thực quân-nhu, bị chặn đường tiếp-vận giữa lúc chúng lúng-túng phải đi cướp thóc gạo của

dân ta để sống, Ngài thả tù-binh để báo tin thất-trận ở cửa Lục của Trương Văn Hổ. Kết-quả đã khiến từ Thoát-Hoan trở xuống ngã lòng, thoái chí.

Sau trận Chương-Dương và Tây-Kết, Hưng-Đạo-vương thấy lòng quân hăng-hái vì vừa thắng được những trận lớn, liền mở cuộc tổng phản-công khắp nơi dưới thủy và trên bộ. Đó là lợi-dụng khí-thế hay tinh-thần quân-đội đang lúc lên cao để tiến, đồng thời đem khí-thế hăng-hái đó để uy-hiếp địch-quân. Vương hiểu rõ ngoài khả-năng vật-chất phong-phú, địch không có một căn-bản tinh-thần vững chắc. Như vậy cái phong-phú ấy không đáng sợ. Ngài cùng tướng-sĩ càng tấn-công ráo-riết về mặt tinh-thần nhất là giữa lúc địch đang bại-trận liên-tiếp. Giờ phút này sau những cuộc hăng máu bất-lợi, địch nghiền-ngẫm cuộc chiến-đấu của mình lại càng chán-chường thêm. Họ cảm thấy họ chỉ là những con người máy bị đẩy đưa vào hết cuộc chiến-tranh này đến cuộc chiến-tranh khác, từ bao nhiêu năm. Tuy họ đã chiến-thắng nhiều nơi nhưng họ vẫn là dụng-cụ, vẫn là nạn-nhân của một chính-sách đế-quốc quá rộng lớn. Nhiều kẻ trong bọn họ đã phơi xương trắng ở chốn quê người, đất khách. Họ đâu phải là kẻ vô-tri mà không nhìn đến cái thân-thế đầy đau khổ đó. Đến Việt-Nam, họ biết mùi chiến-bại, thần xác bị mệt mỏi, tật-bệnh luôn luôn, đầu óc lúc nào cũng bị thẳng-thốt, các điều-kiện chiến-đấu rất khó-khăn, trong khi các đội-quân kháng-chiến như ma-chơi lúc ẩn lúc hiện, lúc trùng trùng điệp điệp kéo đến bổ vây bốn phía làm họ trở mình không kịp, họ có hết lòng cũng không chống đỡ nổi.

Lúc này không phải cần đến tiếng địch của Tử-Phòng (biệt-hiệu của Trương-Lương, là mưu thần của Hán Bái-Công đã dùng tiếng địch để giải-tán đám tàn-quân của Hạng-Vũ bên bờ Ô-Giang), bọn người viễn-chinh đó cũng đã đủ mềm lòng vì chán chường, vì xa gia-đình cố-quận. Họ không mong gì hơn là chiến-bại vì có chiến-bại mới có cuộc bãi binh.

Lại bọn quân Hán trong hàng-ngũ Mông-Cổ. Tất nhiên họ cũng không muốn đánh nhau. Mông-Cổ vừa đày dày xéo lên đất mước họ, gây nên bao nhiêu cảnh núi xương sông máu, Mông-Cổ là kẻ thù của họ. Giờ họ bị những kẻ thù đó áp-bức xung vào quân-ngũ, hoặc chiến-đấu đâu phải vì quyền-lợi của người Hán, của xứ-sở họ.

Đoàn quân ô-hợp đó, tóm lại đều có một tâm-lý chung là họ thấy bị lao thân vào một cuộc chiến-tranh vô-nghĩa, vô-vọng. Ở vào thế chiến-bại, họ càng có những ý nghĩ đen tối. Ngoài ra càng thua trận, họ càng sợ sệt nghĩ rằng khi các dân-tộc trên thế-giới bại-trận mà quân Việt nhiều phen thắng Mông-Cổ hẳn là quân Việt có những sức mạnh dị-kỳ, những mưu-lược ghê-gớm.

Trong khi quân-đội viễn-chinh Mông-Cổ có những tư-tưởng thoái-bại thì quân Việt nhiệt-liệt chiến-đấu, coi cuộc chiến-đấu là lẽ sống còn của toàn-thể. Với các cấp chỉ-huy, binh-sĩ khắng-khít như da với thịt, cùng chia xẻ mối gian-lao, cùng hướng theo một lý-tưởng. Họ tin cậy ở chủ-tướng như con đối với cha. Tin-tưởng này căn-cứ vào thời quá-vãng đã có sự thân-mến thành-thực, có phen cùng nếm ngọt xẻ bùi. Họ luôn luôn nhớ đến lời

Hịch năm Giáp-Thân (1284) của Hưng-Đạo-vương giảng giải cặn-kẽ vì sao họ phải cố sống chết để đánh đuổi quân thù. Hai chữ *Sát-thát* trên cánh tay há chẳng là biểu-hiệu của tấm lòng quyết-tử đó sao? Họ đã thắng, thắng vì sức mạnh của chính-nghĩa. Chính-nghĩa là sức mạnh vô-song, vô-tận.

Trái với tâm-trạng quân Mông-Cổ, ta không thể quên bên cạnh sự thân-ái giữa binh-tướng của ta còn có một yếu-tố khác quan-trọng hơn là lòng yêu nước nồng-nhiệt của dân-tộc.

Việc binh phải kiêng nhất sự kiêu, đã kiêu tất không có đề-phòng, từ chủ-súy đến binh-đội sinh trễ biếng, đó là mở cửa để đón sự thất-bại. Từ năm 1257, gươm giáo đã chạm nhau lúc nào Trần triều cũng áp-dụng lối vừa đánh vừa xoa, lại tỏ vẻ sợ-sệt nữa để lừa quân Nguyên vào chỗ khinh-địch cho có đủ thì-giờ thi-hành mưu-chước và hạ những đòn chí-tử. Cái trò sứ-bộ qua Bắc-triều hay việc cầu-hòa trước hành-doanh Thoát-Hoan, Ô Mã-Nhi thường diễn ra. Địch vẫn luôn mắc phải.

5.— Lợi-dụng lòng yêu nước của quốc-dân

Mở lịch-sử ta thấy ngót 30 thế-kỷ với họ Hồng-Bàng, dù ở tình-trạng sơ-khai ta cũng đã biết ít nhất thế nào là tự-do, độc-lập. Đến khi dâu biển đổi thay, ta bị nô-lệ hơn 10 thế-kỷ, nhục-nhã đau khổ càng lắm, tinh-thần quốc-gia chủng-tộc càng lên cao. Rồi họ Trưng, họ Triệu, họ Khúc, họ Ngô qua các nhà Đinh, Lê, Lý đem bao

nhiêu xương máu tranh-thủ, xây-dựng và củng-cố được độc-lập, dân ta càng biết sâu xa hơn bao giờ hết độc-lập, tự-do là căn-bản của đời sống dân-tộc. Vì vậy lời hịch của Hưng-Đạo-vương vừa tung ra, tiếng kêu gọi lòng ái-quốc của vua Trần giữa điện Diên-Hồng được ngay dư-âm khắp nước. Tiếng quyết-chiến vang trong bốn cõi, chữ « *Sát-thát* » nổi trên khắp mọi cánh tay, cái hùng-khí, lòng ham sống của cả một dân-tộc trỗi dậy. Lợi-dụng được cái lòng yêu nước thiết-tha của quốc-dân đến mực cuồng-nhiệt, đại-tướng Trần Quốc-Tuấn lại giỏi việc điều-bát quân-đội thì cuộc chiến-thắng phải là chuyện tất-nhiên.

6.— Sở-trường và sở-đoản của tướng-sĩ Mông-Cổ

Việc bại-trận của Mông-Cổ ba phen ê-chề nhục-nhã trong 30 năm ròng hẳn là phải có những nguyên-nhân cụ-thể, cũng như những cuộc chiến-thắng của người Việt đâu phải là một điều may rủi.

Ai chối-cãi rằng Mông-Cổ không nhiều quân và quân nhiều không là điều-kiện để chiến-thắng ?

Quân-nhu, lương-thực của họ, có thể nói là vô-tận để theo đuổi một cuộc trường-chinh, nhất là đối với một nước nhược-tiểu như Việt-Nam thì cuộc trường-chinh là một điều hết sức nguy-hiểm, tai-hại. Tất cả các ưu-điểm này chúng ta đã có dịp nói đến.

Còn chiến-sĩ của họ ? Từng đem quân reo ngựa hí đi hầu hết khắp mọi nước dưới trời Âu Á, bảo rằng chiến-sĩ

Mông-Cổ kém tài, kém kinh-nghiệm sao được ! Nhất là tại chiến-trường Trung-Quốc họ đã có dịp thử tài đọ trí với một dân-tộc văn-minh trước nhất trên thế-giới đã sản-xuất ra bao nhiêu danh-tướng lỗi-lạc tài-ba từ hai ba mươi thế-kỷ trước đến ngày nay còn để lại cho hậu-thế những binh-thư yếu-lược rất có giá-trị. Sông núi Trung-Quốc và của các quốc-gia khác cũng hiểm-trở, kỳ-khu chẳng là những lợi-thế cho các anh-hùng bản-địa làm đất dụng-võ sao ? Vậy mà bọn Thành-Cát-Tư-Hãn và con cháu vẫn cứ thắng. Họ thắng bằng lối đánh mạnh đánh mau, đốc toàn-lực thắng vào đối-phương như trời long đất lở. Lối chiến-trận lợi-hại vô cùng này có lẽ đặc-biệt nhất riêng, người Mông-Cổ mới có đầu thế-kỷ XIII, nếu ta để ý nhận xét tình-trạng chiến-tranh của các dân-tộc trên thế-giới.

Áp-dụng được lối chiến-trận này, điều-kiện tối-cần là phải có tinh-thần thượng-võ và lòng cam-đảm đặc-biệt. Quả vậy, chiến-sĩ Mông-Cổ là những con người thép, lòng can-đảm hay tinh-thần chiến-đấu của họ thật là có thừa. Năng-lực của họ lại mỗi ngày một tăng-gia nhờ những cuộc chiến-thắng liên-miên hết nước này đến nước nọ. Họ tự coi họ là một giống người sinh ra để ngự-trị các dân-tộc trên thế-giới bằng sắt và bằng máu và dưới con mắt của họ không một dân-tộc nào đáng kể hết. Cho nên lấy cường-lực chống cường-lực quả thật đối với Mông-Cổ là làm một việc tự-sát.

Ngay cuộc chiến-tranh năm Đinh-Tị (1257), Hưng-Đạo-vương đã nhận thấy các cái ưu, nhược-điểm của họ. Rồi

do sự hiểu biết sâu xa các chiến-pháp cổ-kim, Ngài tìm ra được cách đối-phó có hiệu-nghiệm.

Phải chi sang tới đất Việt sau một vài cuộc bại-trận, đoàn quân thần-vũ kia thay đổi ngay chiến-thuật, chiến-lược, không ỷ sức, cậy tài, dùng chước tằm ăn lá dâu, ung-dung thủng-thẳng, không hà-hiếp lương-dân, không cần mau thắng-lợi (đây là lời của Hưng-Đạo-vương bàn với vua Anh-tông khi nhà Vua đến vấn kế lúc Ngài sắp chết) thì tình-thế đôi bên chưa biết sẽ thế nào, và người Việt ta có giải-quyết được cuộc xâm-lăng cũng còn là muôn vàn lao khổ. Trái lại Mông-Cổ cứ tự-kiêu như nhà giàu khoe của, phung-phí nhân-tài, nhân-lực, đến nỗi thua hết trận này trận khác, làm gì tướng-sĩ chẳng nản lòng thoái-chí. Thường tình, con người ta mỗi khi thấy sức mạnh quen dùng của mình đang có kết-quả bỗng trở nên vô-hiệu dễ sinh thất-vọng, nhất là qua tao này tao khác tình-thế bi-đát cứ tiếp-diễn và kéo dài.

Đoàn quân chính-tông Mông-Cổ còn chán-nản thì các đoàn quân phụ-thuộc người Hán trong bụng sẵn sự căm-hờn lại càng rời-rã như cát khô, cơm nguội.

Chúng ta ai mà không nghiệm thấy ba phen đoàn quân xâm-lược sang Việt-Nam, lúc vừa tới thời hùng-hổ gớm-ghê nhưng sau một vài tháng gặp sự khó-khăn, nhuệ-khí buổi đầu tan dần như mây khói. Trước đây, sở-dĩ bao nhiêu cuộc vạn-lý trường-chinh của họ thành-công chỉ là nhờ ở chỗ dân bản-địa không cầm-cự được lâu dài, thiếu sự bền-bỉ tinh-thần và vật-chất.

Việc thua trận của Mông-Cổ ở nước ta, ngoài chỗ do thiếu điều-kiện thiên-thời, địa-lợi, nhân-hòa, có thể tóm-tắt do các nguyên-nhân dưới đây và những nguyên-nhân này là nguyên-nhân nội-tại không thể tha-thứ được :

1. — Từ tướng đến quân có tính tự-kiêu, tự-đại. Vì khinh-địch nên kém sự đề-phòng mà phải thua trận.

2. — Các tướng-lĩnh không biết thay đổi chiến-pháp để đối-phó với các đặc-điểm địa-phương.

3. — Thua trận chóng sinh nản do là thiếu đức-tính kiên-nhẫn.

4. — Việc liên-lạc trong quân-đội kém-cỏi nên không biết tin-tức của nhau để lo việc tương-trợ, thành ra lực-lượng bị phân-tán.

5. — Tổ-chức tiếp-vận không có lo xa đến nỗi các thuyền lương bị cướp phá, vấn-đề tiếp-vận bị ngưng lại.

Có người phê-bình rằng nguyên-nhân của sự khuyết-điểm này do quân Mông-Cổ bấy giờ còn ở trình-độ bán-khai nên không biết lợi-dụng kết-quả của chiến-tranh. Đáng lẽ họ phải lo bảo-vệ các kết-quả đó, tránh sự phá-phách tài-sản của dân bản-địa thua trận, thì trái lại chính tay Mông-Cổ lại phá-phách các chiến-lợi-phẩm trước, đáng lẽ họ phải nghĩ rằng việc tiếp-vận qua những chặng đường nghìn dặm từ Trung-quốc qua đây đâu có nhanh-chóng, sao bằng lấy chiến-tranh nuôi chiến-tranh. Bề khác, nếu không trông vào lương-thảo của dân bản-địa thì các đoàn tiếp-tế

quân-nhu của chính-quốc lúc nào cũng sẵn-sàng ở bên này biên-giới để phòng khi thiếu hụt.

Tóm lại tướng-lĩnh Mông-Cổ ngoài cái tinh-thần thượng-võ và cảm-tử, đã thiếu sót hẳn những ý-thức cần-thiết về chiến-pháp và tổ-chức chiến-tranh về tinh-thần và vật-chất. Họ đã quen những cuộc chiến-thắng dễ-dàng rồi đã thất-bại thảm thương mà ba phen vẫn không nhận ra nguyên-nhân của sự thất-bại. Ỷ-thị vào sức mạnh đã là một mối nguy, lại không nhận-định được rõ-ràng giá-trị của đối-phương và những sự khó-khăn đặc-biệt của chiến-trường, trách gì chẳng bại-vong thảm hại.

7.— Quan-niệm làm tướng của Trần Hưng-Đạo

Với những trang trên đây, chúng tôi phân-tách những ưu-điểm và nhược-điểm giữa ta và giặc cùng các lối điều binh khiển tướng của đôi bên. Dưới đây, chúng tôi xin kể vài nguyên-tắc tổng-quát trong phương-pháp chiến-tranh của Hưng-Đạo-vương mà chúng ta không những thấy nó sâu-sắc về mặt chiến-thuật, chiến-lược còn có giá-trị đặc-biệt về chính-trị nữa. Với Hưng-Đạo-vương, nghệ-thuật đánh giặc là một chuyện, người làm tướng còn phải là nhà chính-trị lỗi-lạc. Và chính-trị phải dựa vào chính-sách thân-dân cùng tinh-thần dân-chủ.

Ngày 20 tháng tám năm Canh-Tí (1300), Hưng-Đạo-vương mất. Trước khi lâm-chung, vua Anh-tông đến bên

giường bệnh của Ngài, vừa để thăm-viếng, vừa có ý vấn kế. Vua Anh-tông hỏi :

— « Rủi khi Đại-Vương khuất núi đi rồi, giặc Bắc lại sang, thì đối-phó như thế nào ? »

Ngài đáp :

— Xưa Triệu - Vũ Đế lập - quốc, vua Hán cho quân sang đánh. Triệu-Vũ Đế cho dân đốt phá sạch quang đồng nội, không để quân-địch cướp-bóc lương-thảo, rồi đem đại-binh ra châu Liêm, châu Khâm, đánh Tràng-Sa dùng đoản-binh đánh úp ở sau : đó là một thời (Hưng-Đạo-vương lầm ở chỗ này. Triệu-Đà đóng đô ở Phiên-Ngung đem binh đánh thẳng Tràng-Sa có lẽ Ngài tưởng rằng Vũ-Vương đóng đô ở nước ta).

« Đời Đinh, đời Lê lựa dùng được người hiền-lương. Bấy giờ bên Bắc đang mỏi-mệt suy yếu, còn bên Nam thì mới-mẻ hùng-cường, trên dưới đồng một ý, lòng dân không chia rẽ đắp thành Bình-Lỗ mà phá được quân Tống : đó là một thời.

« Nhà Lý dựng-nghiệp, quân Tống nhòm ngó bờ-cõi. Lý triều dùng Lý Thường-Kiệt đánh Khâm-Liêm, tiến đến Mai-Lĩnh : đó là có thể làm được.

« Trước đây Toa-Đô, Ô Mã-Nhi vây ta bốn mặt. Chúng ta, vua tôi đồng tâm, anh em hòa-thuận, cả nước hợp sức chúng mới bị bắt : đó là trời xui nên.

« Đại-khái kẻ kia cậy trường trận, ta có đoản-binh : lấy

陳朝顯聖興道大王



Đức TRẦN HƯNG-ĐẠO (tượng hình)

đoản chế trường, đó là thói thường của binh-pháp. Quân địch ầm-ầm tràn đến như lửa như gió, thế ấy dễ trị. Nếu nó dùng chước tằm ăn lá dâu, không cần mau thắng, không cướp bóc lương-dân, thi-hành nhân-nghĩa thì ta phải lựa dùng lương-tướng, xem tình-hình mà liệu quyền-biến như đánh cờ vậy. Nhưng phải tùy từng lúc mà chiến-đấu, lựa hạng quân-sĩ thân-tín như tình cha con thì mới dùng được. Và phải nới lỏng sức dân để làm cái chước rễ sâu gốc vững. Đó là phương-sách giữ nước hay hơn cả (*Toàn-thư quyển 6, tờ 8b - 9b ; Cương-Mục quyển 8,, tờ 31a - 32a).*

Coi qua mấy nguyên-tắc trên, ta còn thấy Hưng-Đạo-vương đã nghiên-cứu rất kỹ lịch-sử chiến-tranh từ thượng-cổ giữa Bắc-phương và chúng ta, những cuộc kháng-chiến bằng lối *dĩ-đoản chế-trường* đã áp-dụng nhiều lần kể từ Tây-Âu-Lạc chống quân Tần, Triệu Vũ-Đế đánh Hán, Triệu Quang-Phục tập-kích quân Lương ở Dạ-Trạch, v.v... Trong các cuộc chiến-tranh này, các danh - tướng trên đây đã khéo xử-dụng các đặc-điểm và ưu-điểm địa-phương nên thâu lượm được nhiều thắng-lợi. Các danh-tướng đời sau này cũng có nhiều người làm nên sự-nghiệp rực-rỡ trong công-cuộc chống xâm-lăng không mấy ai bỏ qua các phương-pháp hiệu-lực đó.

8.— Tiểu-sử của Hưng-Đạo-vương

Hưng-Đạo-vương TRẦN QUỐC-TUẤN chẳng phải là vĩ-nhân riêng của nước Việt-Nam. Ngài có thể được liệt-kê

vào hạng vĩ-nhân thế-giới trong thế-kỷ XIII nữa vì Ngài đã cản đường quân xâm-lăng Mông-Cổ tại miền Nam Đông-Á. Phải chi không bị chặn ngay tại bờ biển Bắc Việt, ngọn cờ Nam tiến của Mông-Cổ chưa biết còn đi xa tới đâu. Nếu nghĩ rằng vị đại anh-hùng ấy chỉ có công giữ vững tự-do, độc-lập cho nhân-dân Việt-Nam bảo-vệ chủ-quyền, lãnh-thổ của Việt-Nam mà thôi, thì sự suy-luận sự-nghiệp anh-hùng đó chẳng thiển-cận lắm sao !

Trước sự-nghiệp chói lòa sử-sách ngàn thu của Ngài, người đời sau viết đến tiểu-sử của Ngài không thể nào không nói đến gia-đình và thân-thế của Ngài.

Ngài tên húy là Quốc-Tuấn, con của An-Sinh-vương Trần-Liễu và bà Nguyệt, em Vũ-Thành-vương Trần-Doãn và là anh Thiên-Cảm Hoàng-hậu vợ vua Trần Thánh-tông (1258-1278).

Ngài gọi Trần-Thừa (sau được tôn làm Thái-tổ) bằng ông nội, Trần-Cảnh (vua Trần-Thái-tông) bằng chú ruột. Ngày sinh tháng đẻ của Ngài đến nay chưa được biết rõ-rệt.

Năm Giáp-Thân (1284) là năm Thoát-Hoan sang xâm-lăng nước ta lần thứ nhất Hưng-Đạo-vương tung ra lời Hịch kêu gọi tướng-sĩ đồng-tâm hiệp-chí đánh đuổi giặc nước. Ngài có câu : « . . . *ta với các ngươi sinh ra ở buổi rối-ren, lớn lên giữa lúc chật-vật, chính mắt trông thấy sứ ngụy qua lại tới tấp trên đường* ; ... ». Xét câu này đủ biết vào thời nước nhà gặp nhiều sự nhiễu-nhương, trước cuộc khởi-hấn của Mông-Cổ lần thứ nhất (1257), Hưng-Đạo-vương

bấy giờ còn đang ở tuổi thanh-niên khoảng 30 tuổi, trở lại... và ngay khi đó Ngài đã giữ hết trọng-trách về quân-vụ.

Qua tháng tư năm Tân-Hợi (1251), thân-phụ Ngài là An-Sinh-vương Trần-Liễu mất mới bốn mươi mốt tuổi. Do đây ta có thể ức-đoán Ngài sinh vào khoảng năm Kiến-Trung thứ tư 1228 đến thứ bảy 1231.

Còn ngày mệnh chung của Ngài theo sử chép là ngày 20 tháng 8 năm Canh-Tí (1300), đời vua Trần Anh-tông 1293-1314. Vậy Ngài thọ độ 69 đến 72 tuổi. *Theo Toàn-Thư quyển 5, tờ 17 a-b* sau ngày 15 tháng hai năm Tân-Hợi (1251), Quốc-Tuấn tự-do luyến-ái rồi kết-hôn với Thiên-Thành công-chúa. Thuở nhỏ người ta đã thấy Ngài dung-mạo khôi-ngô, thông-minh đĩnh-đạc, lớn lên xem rộng các sách nên đủ tài văn-võ để làm những việc kinh-bang tế-thế sau này.

Đối với hoàng-tộc nhà Trần, Ngài đứng vào hàng Thân-vương. Hồi tháng 10 năm Quý-Mão (1283) do các chiến-công kháng-địch, Ngài được vua Trần Nhân-tông (1279-1293) phong làm Thượng Quốc-công.

9.— Một vài đức-tính cao cả của Hưng-Đạo-vương hay là quan-niệm trung-hiếu của người

Mở trang lịch-sử đầu tiên của họ Trần, ta thấy Thủ-Độ vì muốn giữ vững ngai vàng mới cướp được của nhà Lý, đã bầy mưu hạ giá Lý Chiêu-hoàng để gả cho Trần-Cảnh.

Rồi do chỗ Lý Chiêu-hoàng hạ giá nhường ngôi cho chồng, họ Đông-A mới xuất-hiện trên sân-khấu chính-trị Việt-Nam ngót hai thế-kỷ. Sau 12 năm hương lửa, Lý Chiêu-hoàng không con, Thủ-Độ liền đem vợ Trần-Liễu (1) đang có mang gán cho Trần Thái-tông. Việc đảo-lộn nhân-luân này đã ghi một mối thù đến chết vẫn không tan vào trong lòng Trần-Liễu. Một thời vì chuyện này giữa hai anh em Trần-Cảnh (*Trần-Liễu với Trần-Cảnh là anh em ruột*) có sự lộn-xộn, chúng tôi đã có kể. Sau này dù hòa-hợp nhưng mối hận trong lòng An-Sinh-vương Trần-Liễu vẫn không khuây.

Lúc sắp chết Trần-Liễu rối-rắng với Trần Quốc-Tuấn như sau : « *Mai sau nếu con không vì ta mà lấy thiên-hạ thì ta nằm dưới đất cũng không nhắm mắt được* ! »

Lời di-chúc đó, Ngài không quên nhưng trong bụng không cho là phải. Năm 1257 quốc-gia lâm nguy, binh-quyền nắm hết trong tay. Ngài đem lời cha dặn hỏi thử bọn gia-thần là Dã-Tượng, Yết-Kiêu. Hai người này tỏ ngay lời can-gián : « Làm việc ấy hẳn là được giầu-sang một thời đấy nhưng sẽ mang tiếng xấu muôn đời. Đại-vương bây giờ đã chẳng giầu-sang rồi ư ? Còn chúng tôi thà chết già làm gia-nô hơn là làm quan không trung-hiếu... »

---

1) *Vợ Trần-Liễu nói đây là bà Thuận-thiên công-chúa, con gái Lý Huệ-tông, chị bà Chiêu-hoàng. Bà này có lẽ là vợ thứ của An-Sinh-vương, còn vợ chính là Thụy-Bà công-chúa. Bà này sinh ra Hưng-Đạo-vương Trần Quốc-Tuấn.*

Trần Quốc-Tuấn cảm-động rớt nước mắt, chịu lời nói của họ là phải. Có lẽ Ngài đã nghĩ rằng một việc tranh quyền thoán-vị không hợp danh-nghĩa đều có hại cho dân cho nước hay cho nhân-luân. Đối với vua Nhân-tông, trong là tình ruột thịt, ngoài là nghĩa vua tôi, con người trượng-phu đứng trong trời đất đâu có thể hành-động như vậy ? Người ta tin mình trao hết binh-quyền lúc thời-bình còn chẳng nên bội-phản huống-hồ lợi-dụng lúc giặc đến cổng ngõ mà trở giáo chẳng hèn lắm sao ! Bên trong gây biến, bên ngoài quân xâm-lăng tràn tới, lòng người ly-tán rồi nước mất nhà tan, miếng đỉnh-chung chưa chắc đã nắm được mà cái họa thì đã sờ sờ trước mắt. Tội với tổ-tiên, với quốc-dân bao giờ rửa sạch ? Con người đã hấp-thụ sâu xa đạo-lý Khổng-Mạnh như Ngài không khỏi có sự suy-xét như vậy cho nên lời cản-ngăn của hai kẻ thủ-túc lọt ngay vào tai Ngài.

Một hôm, Ngài đem chuyện này ra hỏi ý Hưng-Vũ-vương Quốc-Hiến (Ngài có 4 con : Hưng-Vũ-vương Quốc-Hiến, Hưng-Hiến-vương Quốc-Uy, Hưng-Nhượng-vương Quốc-Tảng, Hưng-Trí-vương Quốc-Nghễn), một con gái đẹp duyên cùng Trần Nhân - tông và một gái nuôi lấy Phạm Ngũ - Lão). Hưng-Vũ-vương thưa :

— Ngay đối với họ khác còn chẳng nên nữa là cùng máu mủ ruột già.

Bữa khác cùng về câu chuyện này, Hưng-Nhượng-vương Quốc-Tảng đáp :

— Vua Tống Thái-tổ xưa chỉ là một ông nhà quê, vậy mà biết lợi-dụng thời-cơ nắm được thiên-hạ ».

Ngài nổi giận tuốt gươm kể tội Quốc-Tảng :

— Xưa nay kẻ loạn-thần nghịch-tặc toàn là ở những đứa bất trung, bất-hiếu.

Nhờ có Hưng-Vũ-vương khóc lóc van xin, Quốc-Tảng mới khỏi chết. Ngài giận Quốc-Tảng từ đấy cho đến khi sắp chết dặn lại khi nào Ngài chết, áo quan đã đậy nắp mới cho Quốc-Tảng vào viếng.

Từ ngày có sự hiềm-khích giữa cha chú, Ngài giữ ý-tứ hết sức. Trong khi chạy giặc Mông-Cổ cùng hai vua Thánh-tông và Nhân-tông, xưa nay Ngài có cái gậy đầu bịt sắt hình quả chuông mà lưỡi thì nhọn, Ngài vứt bỏ cái đót bịt nhọn ấy đi để tránh mọi sự nghi-ngờ.

10.— Tình hữu-ái trong anh em

Hưng-Đạo-vương cùng Chiêu-Minh-vương Trần Quang-Khải trước kia cũng có sự bất-hòa. (Trần Quang-Khải là con thứ ba của Vua Thái-tông, vốn thông-minh và có văn-học, được phong làm Tướng-quốc thái-úy tổng thiên-hạ rồi thăng Thượng-tướng. Khi quốc-gia lâm-nguy, hai người bỏ hết hiềm riêng, hợp-tác chặt-chẽ để cùng lo việc nước. Một hôm Ngài ở Vạn-Kiếp về, Quang-Khải xuống thuyền chơi. Nhân Quang-Khải vốn ngại tắm, Ngài liền cho người đun nước trầm-hương rồi cởi áo Quang-Khải rội nước. Ngài đùa :

Thân-thể thượng-tướng nhiều cáu ghét lắm, xin phép cho tắm rửa.

Quang-Khải cũng đùa lại :

Rất sung-sướng được Quốc-công tắm rửa cho.

Từ đấy kẻ lo việc văn, người lo việc võ, chung vai đấu sức, đồng-lâm hiệp-trí nên đã giải-quyết được cuộc xâm-lăng Mông-Cổ.

11.— Lòng trung-dũng và tính thận-trọng

Nước nhà bị giặc chà đạp, Ngài tung ra lời Hịch vô-cùng lâm-ly thống-thiết : « ... *Đến bữa ta từng quên ăn. Ban đêm ta dựa gối trào nước mắt, lòng đau như cắt, giận không được nuốt thịt nằm da, ăn gan, uống máu quân-địch. Thân ta dù phải chặt làm trăm mảnh mà dính khắp cả đồng, thây ta dù phải chết đến nghìn lần mà bọc vào da ngựa, ta cũng sẵn lòng...* »

Khi thế giặc đang mạnh, việc tàn-phá của chúng đang hết sức tai-hại, vua Thánh-tông có ý do-dự về việc chống Nguyên, hỏi ý-kiến Ngài về vấn-đề này, Ngài khẳng-khái trả lời :

— *Nếu Bệ-hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu tôi trước đã !*

Con người đó rõ-rệt chỉ có một sống một chết với quân-thù, nhưng lòng tin-tưởng mãnh-liệt đó không phải là vô căn-cứ. Ngài hiểu hai bà Trưng là gái mà một tiếng hô thu-phục được sơn-hà, Triệu Quang-Phục quân cô, thế yếu đuổi được quân nhà Lương, Lý Thường-Kiệt mặc dầu lực-

lượng Đại-Việt ta chớm nở, dám đem quân phá đất Tống, giờ đây tinh-thần dân-tộc mỗi ngày một tiến thì vững lòng bền chí ắt cũng có thể đuổi được quân-thù ra khỏi bờ-cõi. Lòng quyết-tử, ý quyết-chiến ấy đã được xây-dựng trên một thực-tế của lịch-sử, nhưng phải có một nhận-định bình-tĩnh và sáng-suốt mới nhìn thấy cái thực-tế đó. Nếu không, giữa khi lửa cháy ngất trời, quân Nguyên hung-dữ như sài-lang, tung-hoành bốn cõi, không tin chắc vào quá-khứ oanh-liệt của tiền-nhân, lòng ái-quốc mãnh-liệt của dân nước, ai dám nghĩ tới chuyện chống giặc khi đó mạnh-mẽ hơn ta trăm phần ?

Trong trận Bạch-Đằng-giang, được tin Ô Mã-Nhi rút binh, Ngài cùng quân-sĩ trở xuống Hóa-giang cùng thề : *« Trận này không phá xong giặc Nguyên thì không về đến sông này nữa ! »*

Rồi mỗi lần quyết-chiến, quyết-tử là mỗi lần thành-công, người đời nay lo vận-mạng dân-tộc, tự-do của nòi-giống há chẳng lấy đó làm nghĩ sao ?

Khi nước đã yên, cuộc thái-bình thịnh-trị trở lại, Ngài được vua Thánh-tông phong chức Thượng Quốc-công lại được đặc-quyền ban-thưởng tước-vị từ Minh-tự trở xuống (duy có tước Hầu thì ban trước, tâu sau). Tuy được đặc-quyền này, Ngài cũng chưa từng ban tước cho ai cả.

Đối với những người giầu có xuất tiền gạo giúp cho đội trước đây, Ngài chỉ phong cho làm giả-lang tướng mà thôi, nghĩa là tướng cho vay lương.

Như vậy, ta thấy rõ-ràng từ cuộc chống Mông-Cổ là một chuyện có quan-hệ sinh-tử cho đất nước đến việc triều-đình, Ngài hết sức thận-trọng. Làm tướng, Ngài không nóng nảy, bồng-bột là cái tật rất thông-thường của hầu hết các quân-nhân hay vì những khí-khái hão làm lỡ việc quốc-gia. Giữ chức Thượng-phụ trong triều-đình, Ngài không lạm-dụng lòng tin cậy của Vua, ban cân chức-tước để gây bè đảng, những đức-tính ấy thật đáng làm gương cho hậu-thế.

12.— Lòng sùng-bái của người đời sau đối với Ngài

Ngày 20 tháng 8 năm Canh-Tí (1300), Ngài mất tại nhà riêng ở Vạn-Kiếp, thọ hơn 70 tuổi. Nhân-dân xa gần xót thương như cha mẹ chết. Tin buồn này đến tai vua, vua đang ngồi ở nhà tuyên-thất khóc to lên rằng : « Thượng-phụ là trụ-thạch của nước nhà, mặc áo giáp, cầm mũi nhọn, quét sạch bụi Hồ, lấy lại thần-kinh, vỗ yên muôn họ, nay bỏ trẫm mà đi, tìm đâu được người lo dân, yêu nước như thượng-phụ ! »

Triều-thần đều nhỏ lụy. Hôm ấy có lệnh bãi chầu 10 ngày để tỏ lòng thương tiếc bậc vĩ-nhân của thời-đại, Nhân-tông Thượng-hoàng và vua Anh-tông truyền chỉ các quan mặc áo hiếu tức là áo để chở cha mẹ. Vua đi xe mộc ngựa trắng, thân đến tận nơi trông-nom tang-lễ, đem đồ đồng liệm táng ở vườn An-Lạc, nay là một phần rừng ấp

An-Sinh, huyện Đông-Triều, tỉnh Hải-Dương. Tại đây vua Anh-tông làm văn bia sắc phong Ngài làm « Thái-sư thượng-phụ Thượng Quốc-công, bình Bắc đại nguyên-soái, long-công thịnh-đức vĩ-liệt hồng-quân, nhân-vũ Hưng-Đạo-vương » sai lập miếu ở Thiên-Trường và Vạn-Kiếp để nghìn năm cúng-tế. Ngay lúc Ngài chưa mất, để kỷ-niệm sự-nghiệp vĩ-đại của Ngài, vua Thánh-tông tự làm bài văn bia ở đền sinh-từ của Ngài để thờ sống và vì Ngài như Thượng-phụ nhà Chu. (1)

Ngôi đền thờ của Ngài ở Vạn-Kiếp ngót bảy thế-kỷ nay không ngớt khói hương do dân hai xã Vạn-Yên và Dược-Sơn trông-nom. Hàng năm, vào ngày giỗ của Ngài, nhân-dân xa gần đưa nhau đến chiêm-bái đông như nước chảy. Vạn-Kiếp vì vậy đã thành cái đài công-cộng để toàn-thể dân-tộc tưởng-niệm vĩ-nhân, ngoài ra dân ta lại thờ Ngài từng nhà, tôn Ngài là thánh như dân Trung-hoa thờ Quan-Vân-Trường chỉ khác ta thờ Hưng-Đạo-vương để nhớ ơn một vị anh-hùng cứu-quốc. Người Tàu thờ Quan-Công vì mến đức Trung Nghĩa. Trong Nguyên-sử mặc dầu hận chiến bại, người Nguyên chép tên Ngài cũng kiêng tên húy mà gọi Ngài là Hưng-Đạo-vương.

Dân Trung-quốc từ trước đến giờ mỗi khi con trẻ quấy khóc thường dọa bằng bốn tiếng « Hình-Tầu Tài-Voòng » (Hưng-Đạo Đại-vương) lại còn viết chữ này trên giấy đỏ dán ở đầu giường để trấn át ma quỷ và cho trẻ khỏi khóc đêm (Theo số báo *Kiến-Quốc số 1 ngày 11 tháng 10 năm 1949*).

Chú-thích — 1) *Ngôi đền thờ Ngài ở Vạn-Kiếp có lẽ đã bị cuộc chiến-tranh Việt - Pháp vừa đây phá-hủy mất.*

Một nhà báo Nhật năm 1945 qua Việt-Nam tìm đến Vạn-Kiếp viếng đền Ngài thấy hai câu đối :

« Vạn-Kiếp hữu sơn giai kiếm-khí
« Lục-Đầu vô thủy bất thu-thanh

liền xúc - cảm viết một bài thơ bằng Hán - văn tỏ lòng ngưỡng-mộ dưới đây :

Thanh-Kỳ biệt hữu thử giang-sơn,
Sản-xuất anh-hùng biểu thế-gian
« Kiếm-khí » do kinh Hồ lỗ phách,
« Thu thanh » túc sái, thủy sàn sàn.

Dịch Nôm :

Ở đây riêng có cảnh núi sông Thanh-Kỳ chung đúc nên trang anh-hùng làm tiêu-biểu cho thế-gian. Cái hơi thanh-kiếm của Ngài đủ làm cho giặc Mông-Cổ kinh hồn mất vía. Tiếng mùa thu hiu-hắt, lạnh lùng, nước Lục-Đầu ào ào, dào-giạt. . .

VỊNH HƯNG - ĐẠO - VƯƠNG

Anh-hùng cứu-quốc, sáng di-luân,
Hiển-hách ngàn thu : đức Thánh Trần !
Gậy trúc, lòng son phò nhị đế,
Cờ mao, dạ sắt khiến tam quân.
Ba phen giặc Bắc tan hồn quỷ,
Muôn thuở, dân Nam tựa bóng thần.
Núi Dược, sông Đằng thêm nổi tiếng,
Đều nhờ tài, trí đấng Nguyên-Huân.

TĂNG . CHI

CẢM ĐỀ VẠN-KIẾP

Này núi, này sông, này miếu lầu,
Những người thiên-cổ bây giờ đâu ?
Mây xanh lớp lớp rơi sương lạnh,
Kiếm bạc đêm đêm nhả khí sầu.
Vạn-Kiếp lập-lòe tàn lửa trận.
Lục-Đầu văng-vẳng khúc ca thâu.
Đâu hồn chính-khí đâu đâu mất ?
Nhớ đại-vương xưa đuổi giặc Tàu.

HỒ - XANH

BẠCH-ĐẰNG-GIANG

Leo-lẻo dòng sông nước tựa dầu,
Trăm ngòi nghìn lạch chảy về chầu.
Rửa không thây thầy thằng Ngô chạy,
Giặt mỏi lâng lâng khách Việt hầu.
Nọ đỉnh Thái-sơn rành rạnh đó,
Nào hồn Ô-Mã lạc loài đâu ?
Bốn phương phẳng-lặng kình như thóc,
Thong-thả dù ta bủa lưới câu.

(Hồng-Đức tờ 32a)

(Bài đề Bạch - đằng - giang trên đây là bài thơ làm thuộc về đời Hồng-Đức, đối với thơ nôm đáng kể là loại khá cổ. Ngay từ đời Lê, ta đã thấy trong thơ nôm văn-khí mạnh-mẽ, ý - tứ thành-thực, cú-pháp đơn-giản...)

Tác-giả có ý nói nước sông Đằng đầy máu quân Tàu trông như dầu, như mỡ. Sau này ta lại có câu « *Đằng-Giang tự - cổ thủy do hồng* » (nước sông Đằng từ xưa vẫn còn đỏ như máu) cũng nêu lên cùng một hình ảnh. Trăm dòng nghìn ngả đều chảy về sông Bạch-Đằng (vì sông Bạch-Đằng phát-nguyên ở Lục-Đầu-giang rồi mới chạy ra bể). Tắm rửa bên sông không còn thấy bóng quân Tàu nào chạy. Giặt rũ được sạch bởi người Việt ta trước đã biết lo toan. Kia núi Thái-sơn rành-rành trước mặt : (Gần sông Đằng có nhiều núi cao nên mượn tên núi Thái-sơn mà tả cảnh hùng-vĩ). Nào đâu là Ô Mã-Nhi giờ lạc-loài về phương nào ? Ngày nay bốn phương được yên-ổn giống kình im như thóc (tỏ ý quân Tàu sợ hãi nước ta nên phải im hơi và không dám quấy - nhiễu nữa). Những khi nhàn-hạ tới sông này ta thả lưới chơi.

13.— Trần Thủ-Độ vị thủ-tướng đại-tài của Việt-Nam

Họ Trần đã đóng một vai-trò vô cùng quan-hệ trên sân - khấu chính-trị Việt-Nam đầu thế-kỷ XIII. Người đã gây dựng ra Trần là Trần triều Thủ-Độ. Người đã biến một nước Việt-Nam rối-loạn yếu hèn cuối đời nhà Lý ra một nước Việt-Nam hùng-cường, oanh-liệt nhất ở Đông-Nam-Á-châu cũng là Trần Thủ-Độ. Nhớ sự-nghiệp của Trần Quốc-Tuấn ta có nên quên Trần Thủ-Độ không ?

Trần Thủ-Độ sinh năm Giáp-Dần (1194), niên-hiệu Thiên-Tư Gia-Thụy đời Lý Cao-tông năm thứ 9, cùng tuổi

với vua Huệ-tông và là cháu ruột Trần-Lý. Ông mất vào tháng giêng năm thứ bảy (1264), niên-hiệu Thiên-Long, thọ ngoài 70 tuổi.

Đối với Trần Thủ-Độ, các sử-gia xưa và nay hầu hết thường có rất ít cảm-tình. Với các sử-gia đó, Trần Thủ Độ là kẻ đại gian-hùng đã lợi-dụng địa-vị của mình mà ngấm-ngầm lật đổ nhà Lý, một dòng họ đã cầm vận-mệnh nước Việt-Nam trên hai thế-kỷ. Theo Trúc-Khê, ngôi vua nhà Lý tự Lý Huệ-tông đã làm cho nó phải đổ rồi. Cứ xem xã-hội Việt-Nam, khi nhà Lý sắp tàn thì bốn phương rối-loạn, nhân-dân điêu-đứng lầm-than hết chỗ nói. Nước ta như cái nhà đã xiêu lệch đến mấy phần. Đáng lẽ Huệ-tông phải ra tay chèo chống, ông lại là kẻ bất tài vô trí, có thể nói là ngu tối nữa. Chẳng vậy thế nước đã ngửa-nghiêng, ông lại truyền ngôi cho một cô bé lên bảy tuổi để rảnh thân đi tụng kinh niệm phật. Nước ta bấy giờ đã đáng coi như vô chủ rồi. Sự vô chủ ấy là tự vua Lý lìa bỏ chính-quyền, trốn tránh nhiệm-vụ. Trong khi ấy thì núi Tản sông Lô đành chờ đợi bất-cứ một người nào miễn có tài an dân định loạn, đem bốn phương về một mối, cứu trăm họ khỏi vòng binh lửa. Người có tư-cách kinh-bang tế-thế đời bấy giờ chẳng phải là Trần Thủ-Độ sao ? Với tài-đảm của ông, ông rất có thể lên ngôi hoàng-đế lúc này mà không đáng phải chịu những lời dị-nghị. Vậy mà ông để cái ngôi đại bảo cho người cháu lên làm chủ-tể, còn mình chẳng quản gội gió tắm mưa, xông tên đột-pháo để làm cho bốn bể thanh-bình.

Trần thay ngôi Lý, phải đâu cái ngôi ấy đang yên-ổn vững-vàng. Chính Thủ-Độ phải dùng vào đấy bao nhiêu tâm-lực mới đặt được quốc-thế vào chỗ Thái-sơn, bàn thạch. Vậy việc Trần Thủ-Độ lật đổ ngôi nhà Lý và dựng nghiệp Trần không có gì là đáng trách cả. Nó còn là điều hợp với nhu-cầu của tình-thế nữa. Ta còn phải ca tụng thêm cái tài ba của bậc vĩ-nhân ấy đã làm cho nước ta thống-nhất dưới đời Kiến-Trung. Nhờ có sự thống-nhất, nguyên-khí của nước hao mòn sau mấy mươi năm loạn-lạc mới được bồi-dưỡng dần dần, nên sau mới đủ lực-lượng chống lại quân Mông-Cổ là quân kiêu-hùng nhất thế-giới để giữ lấy nền độc-lập cho dân-tộc.

Nếu không nhờ ở sự thống-nhất quốc-gia của Trần Thủ-Độ, trong nước cứ kéo dài tình-trạng rối-ren, ly-loạn thử hỏi quân Mông-Cổ sang cướp nước, người mình phỏng có cách gì mà chống lại được chăng? Coi đó Trần Thủ-Độ chẳng những không phải là người có tội trên lịch-sử mà chính là người có công không riêng đối với triều Trần mà cả với nước Việt-Nam nữa.

Tuy-nhiên, Thủ-Độ có chỗ đáng trách là đã quá tàn ác với họ Lý. Nhưng nếu ta chịu khó so-sánh rộng ra một chút, ta cũng có thể lượng xét cho ông. Cứ xem các nhà chính-trị trên Thế-giới xử trí với phe địch hay những người mà họ coi như là nguy-hiểm nhiều khi còn nhẫn-tâm gấp mấy hôm qua cũng như hôm nay.

Thêm vào đó, con người ra tranh-đấu trong thời rối-ren,

có khi phải thi-hành những việc bạo-liệt, gian-hùng mà chính mình bên trong cũng chẳng muốn. Ngoài ra cử đồ đại sự thường khó tránh cho hết được lỗi-lầm nhỏ-nhặt.

Luận sự-nghiệp anh-hùng mà bắt-bẻ đến chỗ tỉ-mỉ thì thật là quá khe-khắt. Ta chỉ nên xét cái kết-quả cuối cùng mà họ mang lại có lợi hại gì cho dân, cho nước, cho đại cục mà thôi.

Có người còn chê Thủ-Độ ở chỗ độc-tài. Nhận-định này quả có đúng, nhưng ở vào một thời-đại loạn, người anh-hùng nào làm nên sự-nghiệp mà chẳng phải có đức-tính cương-quyết ? Lại có người phê-bình, Thủ-Độ mưu trí chẳng kém Richelieu, Mazarin của Pháp-hoàng Louis XIII và Louis XIV hồi thế-kỷ XVII vì Richelieu, Mazarin cũng là những chính-trị-gia ngang-tàng lỗi-lạc, một thời từng diệt-trừ đảng-phái đã giữ nhiều đặc-quyền, canh-cải tài-chính, chỉnh-đốn binh-đội, luật-pháp, văn-hóa trong nước vừa bảo-vệ uy-quyền tuyệt-đối của vương-triều, vừa xúc-tiến cuộc tiến-bộ của dân-tộc.

Lời so-sánh đó về đại-cương có đúng một phần nào nhưng Trần Thủ-Độ có một cá-thể đặc-biệt hơn Richelieu và Mazarin vì ông chỉ là một người xuất thân trong chốn bình-dân, học-hành thô-thiển, thế mà làm đảo lộn được thời-thế, phát-động được cuộc canh-tân cho quốc-gia. Ông lại là người đi trước Richelieu, Mazarin bốn thế-kỷ, có những sáng-kiến rất sáng-suốt như chính-sách *Tận-dân chi-binh* mà các nước Âu-Mỹ hai trăm năm vừa đây mới biết áp-

dụng. Như vậy sự-nghiệp của ông rực-rỡ hơn nhiều và phải kể là phi-thường nữa. Còn về phương-diện tài-ba nếu ta cân-nhắc thì thấy Richelieu cộng với Mazarin mới thành một Trần Thủ-Độ.

Người đời sau chỉ biết ca-ngợi Hưng-Đạo-vương người anh-hùng thắng Nguyên từ 1257 đến 1288 mà quên người có con mắt xanh đã tiến-cử bậc thanh-niên hào-kiệt đó. Và cũng còn người tinh-đời ấy đã đào-tạo nên điều-kiện cùng hoàn-cảnh tốt đẹp cho xã-hội Việt-Nam để chống quân xâm-lăng vô cùng nguy-hiểm sau này. (1)

Đến nay bảy thế-kỷ qua rồi, Trần Thủ-Độ còn để lại một lời khảng-khái, bất-hủ trong cuộc chống Nguyên giữa một tình-thế gần như tuyệt-vọng.

« Đầu tôi chưa rơi xuống đất thì bệ-hạ đừng lo !»

Lời nói ấy thật là một lời hưng bang. Phải chi ông quẫn trí như Thái-Úy Nhật-Hiệu (*Khâm tiên đại-vương*) người đã hoạch cái kế « *nhập Tống* » xui vua bỏ nước chạy ra xứ ngoài thì tướng-sĩ còn đâu tinh-thần chiến-đấu. Nền độc-lập của nước ta dựng được từ Ngô Đinh chắc hẳn phải sụp đổ ngay từ năm đó, chẳng đợi quân Nguyên kéo sang hai chuyến nữa.

Chú-thích — 1) *Trong cuộc chống Nguyên, thái-sư Thủ-Độ đã ngoài 60 tuổi không thể chấp-chưởng binh-quyền nên tiến cử Trần Quốc-Tuấn khi đó là một thanh-niên kiêm tài văn-võ trong hoàng-tộc ra thống-nhiếp quân-đội.*

Để kết-luận, Trần Thủ-Độ đã tránh cho nước nhà một cuộc đô-hộ hết sức đáng sợ. Trần Thủ-Độ đã tạo cho nước nhà một địa-vị oanh-liệt nhất ở Đông-Á và trên thế-giới thuở bấy giờ nữa Các danh-thần lương tướng cổ kim thiết-tưởng chẳng mấy người hơn và chúng ta cũng nên lấy làm may mắn hồi thế-kỷ XIII được sống dưới sự dìu-dắt của vị thủ-tướng tài ba lỗi-lạc ấy.

Bảng-kê những phần-tử hy-sinh trong cuộc kháng Nguyên

Ngày tháng	Chống Nguyên	Ch c-tước	Tên họ	Nơi bị bắt hay bị giết
Đinh-Tị	1257	Phú-lương-hầu	(?)	Gần cầu Phù-Lỗ
Đinh-Tị	1257		Toàn-dân Thăng-Long	Thăng-Long (bị giết hết)
Nhâm-Ngọ	1282	Gián-điệp	Đỗ-Vĩ	Gần ải Nữ-Nhi (Lạng-Sơn)
12/1 Ất-Dậu	1285		Quân-sĩ thích chữ « Sát Thát »	Vũ-Ninh, Đông Ngạn Gia-Lâm (Bắc-Ninh)
21/1 Ất-Dậu	1285	Bảo-nghĩa-vương	Trần-Bình-Trọng	Bãi Tha-Mạc (Hưng-Yên)
2/2 Ất-Dậu	1285	Tướng-quân	Đinh-Xa	cửa Vệ-Bố
2/2 Ất-Dậu	1285	Tướng-quân	Nguyễn-tất-Dung	cửa Vệ-Bố
2 Ất-Dậu	1285	Công-Chúa	An-Tư (em gái út vua Trần Thánh-tông)	Thăng-Long (bị dâng cho Thoát-Hoan)

Ngày tháng	Chống Nguyên	Chức-tước	Tên họ	Nơi bị bắt hay bị giết
5/5 Ất-Dậu	1285	Nghĩa-dũng	Trần-Thiệu	Nam-Sách giang (Hải-dương)
5 Ất-Dậu	1285	Phụ-đạo-tử	Hà-Đặc	A-Lạp (Phú-thọ)
Đinh-Hợi	1287	Tướng-quân	Lê-Thạch	Tam-đái-Giang (bị bắt)
Đinh-Hợi	1287	Tướng-quân	Hà-Uổng	Tam-đái-Giang (bị bắt)
Mậu-Tí	1288	Tướng-quân	Phạm-Trù	Gần ải Nội-Bàng (Lạng-Sơn)
Mậu-Tí	1288	Tướng-quân	Nguyễn-Kỵ	Gần ải Nội-Bàng (Lạng-Sơn)

Bảng-kê những kẻ phản quốc hàng Mông-Cổ

Ngày tháng	Chống Nguyên	Tên họ	Gốc gác	Hình - phạt
1/2 Ất-Dậu	1285	Trần-Kiện	Con Tĩnh-Quốc-Vương Trần-Khang	Bị bắn chết ở trại Ma-Lạc sau bị đổi ra họ Mai
1/2 Ất-Dậu	1285	Lê-Tắc	Tác-giả Annam chí-lược	Nếu tên nào không ghi rõ án phạt tức là bị tội lưu hay tử hình vắng mặt.
3/2 Ất-Dậu	1285	Trần Tú-Viên	Văn-nghĩa-hầu	

Ngày tháng	Chống Nguyên	Tên họ	Gốc gác	Hình - phạt
15/3 Ất-Dậu	1285	Trần Ích-Tắc	con vua Trần Thái-tông	bị gọi là Ả-Trần
15/3 Ất-Dậu	1285	Trần-Dục	con Trần Ích-Tắc	
3 Ất-Dậu	1258	Trần Văn-Lộng	cháu Trần Thủ-Độ	bị đổi ra họ Mai
3 Ất-Dậu	1285	Lê-Diễn		
3 Ất-Dậu	1283	Trịnh-Long		
Ất-Dậu	1285	Đặng-Long	cận-thần của Trần Nhân-tông	bị chém
Ất-Dậu	1285	Làng-Bàng-Hà	Chí-Linh Hải-Dương	cả làng bị tội đồ,
Ất-Dậu	1285	Làng-Bà-Điểm	Chí-Linh Hải-Dương	sai sứ hoành (nô-lệ).
3 Ất-Dậu	1285	Phạm Cư-Địa		

CHƯƠNG VII

TRẦN ANH-TÔNG (1293-1314)

Niên-hiệu : **Hưng-Long**

Nhà Trần kể từ vua Thái-tông đến Anh-tông là một giai-đoạn cường-thịnh nhất. Vua thời đáng liệt vào bậc Thánh, bề tôi vào bậc Thần nên đã lập được những sự-nghiệp bất-hủ trong sử xanh. Sử-gia Trần Trọng-Kim chia đời Trần làm ba thời-kỳ để đánh dấu tính-cách đặc-biệt của mỗi thời-kỳ :

a) *Thời-kỳ thứ nhất (1225-1293), kể từ vua Trần Thái-tông đến hết đời Trần Nhân-tông là thời-kỳ có nhiều cuộc tranh-đấu, đối ngoại hết sức gian-lao, oanh-liệt và những thắng-lợi vẻ-vang.*

b) *Thời-kỳ thứ hai (1293-1341), kể từ Anh-tông đến Hiến-tông, nước nhà được 48 năm thái-bình thịnh-trị, tuy thỉnh-thoảng có vài cuộc quấy rối ngoài biên-viễn.*

c) *Thời-kỳ thứ ba (1341-1400), kể từ Dụ-tông đến Thuận-tông, có nhiều việc lộn xộn từ triều-đình ra ngoài dân dã, chính-sự đổ nát, giặc cướp lung tung. Tới Thiếu-đế Ấn thì ngai vàng của họ Trần bị sụp-đổ hẳn, để nhường sứ-mạng dìu-dắt dân-tộc cho một dòng họ khác.*

★

Thay vua Nhân-tông là Thái-tử Trần-Thuyên tức vua Anh-tông. Anh-tông khác với các tiên-vương ở chỗ tính-tình phóng-túng trong khi ra cầm vận-mệnh quốc-gia giữa lúc trẻ tuổi, nhưng nhà vua có điểm khả-quan là có tinh-thần cấp-tiến, biết bài-trừ các điều dị-đoan, hủ-bại.

Có những đêm Ngài lén ra ngoài hoàng-cung để chơi phiếm, một đôi khi bị kẻ vô-lại phạm đến. Ngài lại hay uống rượu. Một hôm, Nhân-tông thượng-hoàng từ Thiên-Trường về kinh. Các quan đều có mặt ở nơi đón tiếp, duy chỉ thiếu có nhà vua. Lúc này Ngài đang say, nằm ngủ không ai dám đánh thức. Thượng-hoàng giận lắm liền truyền xa-giá lập tức trở về Thiên-trường và hạ lệnh cho các quan phải về đấy để bàn việc. Anh-tông tỉnh dậy biết tin, sợ quá vội-vàng chạy theo. Ra khỏi cung, Ngài gặp Đoàn Nhữ-Hài, khi đó còn là một học-trò. Ngài mượn Nhữ-Hài làm ngay bài biểu tạ tội rồi cùng Nhữ-Hài ngày đêm về tới Thiên-Trường. Thượng-hoàng xem biểu xong, quở-trách một hồi rồi tha tội cho Anh-tông. Trở về kinh, Đoàn Nhữ-Hài được phong làm Ngự-sử trung-tán và từ đấy vua Anh-tông không uống rượu nữa.

Theo cổ-tục, các vua Việt-Nam đều lấy chàm vẽ rồng vào đùi. Vua Anh-tông không chịu theo phong-tục đó. Thượng-hoàng có lần giục nhà Vua : « Người nước ta vẫn vẽ mình để nhớ lấy gốc, nhà vua phải theo tục ấy mới được ». Bề ngoài, vua Anh-tông vâng lệnh nhưng rồi Thượng-hoàng bận việc quên đi, Ngài được dịp không cho vẽ nữa. Từ đấy trở về sau, các vua chúa của ta có lẽ cho việc bãi bỏ cổ-tục vẽ mình của vua Anh-tông là hợp-lý nên phong-tục này từ đấy mất hẳn.

Vua Anh-tông đau nặng. Hoàng-hậu cho mời thầy tăng cầu-đảo làm lễ xem việc sinh-tử của Ngài. Nhà vua cự-tuyệt nói : Thầy tăng đã chết đâu mà biết được việc chết.

Vua Anh-tông ham vẽ. Ngày làm được tập *Thủy-Vân tùy bút*, khi sắp mất Ngài cho đốt đi. Tóm lại, vua Anh-tông là một ông vua có hiếu, thông-minh, nhờ vậy việc triều-chính thời đó được tốt đẹp. Phép nước được nghiêm-trang, việc văn - học mở rộng, dân - chúng no ấm, thật là một thời thịnh-đạt. Các đại-thần đều là những người trung-chính như Trương Hán-Siêu, Phạm Ngũ-Lão, Mạc Đĩnh-Chi, Nguyễn Trung-Ngạn...

Trong thời vua Anh-tông, mấy việc quan-trọng đã xảy ra : Thượng-tướng Trần Quang-Khải, người anh-hùng thắng trận Chương-Dương mất năm Giáp-Ngọ (1294), Hưng - Đạo-vương mất ngày 20-8 năm Canh-Tý (1300). Về phía Tây-Nam nước ta, giặc Lào thường hay sang quấy nhiễu ở hai địa-phận lân-cận là Thanh-Hóa và Nghệ-An. Vua Anh-

tông mấy lần tự đem quân đi đánh dẹp. Quân Lào rút về nhưng lợi-dụng được thế rừng núi hiểm-trở, ẩn-nấp dễ-dàng nên luôn luôn xuất hiện, quan quân rút về thì họ lại sang cướp phá, mặc dầu có nhiều lần họ bị giết hại rất nhiều. Sau đến Phạm Ngũ-Lão xuất-binh, Thanh-Nghệ mới được yên ổn.

Với Chiêm-Thành, từ khi nhà Trần dấy nghiệp không phải động dụng đến binh-đao. Vua Nhân-tông sau khi đánh dẹp giặc Lào trở về liền đi tu tại chùa Võ-Lâm (chùa này lấy tên làng Võ-Lâm là nơi dựng chùa, thuộc phủ Yên-Khánh, tỉnh Ninh-Bình) sau về Yên-tử sơn (Quảng-Yên).

Năm Tân-Sửu (1301), Ngài qua Chiêm-Thành du-lịch gặp Chiêm-vương Chế-Mân. Ngài hứa gả Huyền-Trân công-chúa. Sau khi Ngài trở về, Chế-Mân cho sứ mang vàng bạc và các quý vật sang cống cùng xin cưới. Theo Trần-Trọng-Kim *(V.N.S.L. trang 162 dòng 21)*, triều-đình nhiều người không tán-thành cuộc tình-duyên Việt Chiêm này. Chế-Mân lại dâng hai châu Ô và Lý *(gồm vùng đất từ Nam Quảng-Trị tới Bắc Quảng-Nam)* để làm lễ cưới, bấy giờ vua Anh-tông và triều-đình mới quyết-định. Tháng 6 năm Bính-Ngọ (1306), Huyền-Trân lên đường.

Năm sau, Trần-triều thu-nhận hai châu này đặt tên mới là Hóa-Châu và Thuận-Châu. Đoàn Nhữ-Hài được cử vào việc thiết-lập guồng máy cai-trị ở đây. Huyền-Trân công-chúa cùng Chế-Mân xum-họp chưa được một năm thì Chế-Mân tạ-thế. Theo tục Chiêm-Thành, vua mất các phi-hậu phải lên dàn hỏa chết theo.

Anh-tông được tin liền phái Trần Khắc-Chung mượn tiếng sang viếng thăm rồi lập kế đưa được Huyền-Trân về nước. Việc này có lẽ đã gây mối bất-bình trong lòng người Chiêm nên Chế-Chí lên kế nghiệp Chế-Mân ít lâu thì có sự bãi bỏ lời giao-ước cũ. Ắt hẳn rằng lúc này người Chiêm đã dùng võ-lực cướp lại đất-đai dùng làm lễ cưới Huyền-Trân công - chúa khi xưa hoặc đã gây một tình - trạng bất ổn ở địa-phương này. Năm Tân-hợi (1311), vua Anh-tông cùng Huệ-Võ vương Trần Quốc-Chân và Nhân-Huệ vương Trần Khánh-Dư kéo ba đạo quân tới đất Chiêm. Nước Chiêm thua trận, quốc-vương bị bắt đem về Annam. Vua Anh-tông cử em Chế-Chí là Chế-đà-a-Bà lên thay.

Chế-Chí bị giam lỏng ở Gia-Lâm và được phong làm Hiếu-thuận vương chẳng bao lâu thì mất. Vua cho hỏa-táng và từ đó mối thù Việt Chiêm càng ngày càng sâu.

Năm Mậu-Thân (1308), Nhân-tông mất ở chùa Yên-Tử. Sáu năm sau, Anh-tông lên làm Thượng-hoàng về nghỉ-ngơi ở Thiên-Trường, đến năm Canh-Thân (1320) thì qua đời. Thái-tử Mạnh lên ngôi năm Giáp-Dần (1314).

Vua Anh-tông trị-vì được 21 năm, thọ 54 tuổi.

Việc gả Huyền-Trân công-chúa cho Chiêm-vương

Về việc gả Huyền-Trân công-chúa cho Chế-Mân tới khi người đẹp trở về đất Việt, các thi-nhân và văn-gia đời

sau đã viết nên nhiều giai-thoại. Các giai-thoại này rất được truyền-tụng. Xin kể ra đây một bài Đường-luật của Hoàng Thái-Xuyên *(tức Cử-nhân Hoàng-cao-Khải, một công-thần tiền-phong thời Pháp thuộc)* về cuộc bang-giao Việt Chiêm thuở ấy.

Đời chác xưa nay khéo nực cười,
Vốn đà chẳng mất lại thêm lời.
Hai châu Ô, Lý vuông nghìn dặm,
Một gái Huyền-Trân đáng mấy mươi.
Lòng đỏ khen ai lo việc nước
Môi son phải giống mãi trên đời.
Châu đi rồi lại châu về đó
Ngơ-ngẩn nhìn nhau một lú Hời.

cũng do nguồn cảm-hứng này, bài ca *Nam-Bình* ra đời soạn theo điệu hát Chàm, đến nay còn lâm-ly giữa cung đàn dịp phách bên bờ sông Hương. Tác-giả đã dùng lối văn tự-sự tả nỗi lòng bi-đát của nàng rất là tế-nhị.

« Nước non ngàn dặm ra đi, mối tình chi,
« Mượn màu son phấn, đền nợ Ô-Ly,
« Đắng cay vì, đương độ xuân thì
« Số lao-đao hay là nợ-duyên gì ?
« Má hồng da tuyết, quyết liều như hoa tàn trăng khuyết,
« Vàng lộn với chì,
« Khúc ly-ca cớ sao mà mường-tượng Nghê-thường !

« Thấy chim hồng nhạn bay đi, tình tha-thiết.
« Bóng dương hoa quỳ
« Nhắn một lời Mân quân, nay chuyện mà như nguyện,
« Đặng vài phân, vì lợi cho dân,
« Tình đem lại mà cân.
« Đắng cay trăm phần...

Ngoài ra thời-nhân có câu ca-dao rất mỉa-mai và chua-chát, thương sót cảnh *« ngọc lầm cát bụi, vàng lộn với chì »* :

« Tiếc thay cây quế giữa rừng
« Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo.

Thử bàn qua vì sao vua Nhân-tông và triều-đình của Ngài quyết định gả Huyền-Trân cho Chế-Mân. Theo ý chúng tôi, việc hôn-nhân này có một lý-do chính-trị quan-trọng chớ không phải nhà Trần ham lấy hai châu Ô-Lý. Khi Thượng-hoàng hứa gả Huyền-Trân thì chỉ có vấn-đề thắt-chặt tình thân-thiện Việt Chiêm, đâu có đả động đến việc đem ả thuyền - quyên đổi lấy cõi đất vuông ngàn dặm. Sự thực, vua Nhân - tông thấy Chiêm - Thành cho đến thời đó là một dân-tộc hiếu-chiến và cũng hùng-cường, không kể từ đầu thế-kỷ thứ nhất họ đã từng đem quân quấy-nhiễu nước ta. Trong hai lần chót quân Mông-Cổ xâm - lăng Việt - Nam, một lần Chiêm a-tòng với Mông-Cổ đánh thốc vào hậu-tuyến của quân ta, một lần Chiêm

thành hợp với ta chống lại Toa-Đô, ngoài ra quốc-thế Chiêm đã có những thời-kỳ rất uy-nghi, hiển-hách. Văn-hóa Chiêm chịu ảnh - hưởng văn - hóa Ấn cũng rất rực-rỡ trong nhiều thế - hệ, vậy Chiêm đáng kể là một điều - lợi hay hại. Gả công-chúa cho Chiêm-vương, vua chúa nhà Đông-A không ngoài ý dùng Chiêm làm phên dậu cho nước ta và bớt thêm một kẻ địch luôn luôn rình ở kẽ nách không phải là không nguy-hiểm. Đó là chính sách Nam-thùy. Trong *V.S.T.B. quyển I*, chúng tôi đã đề-cập đến việc nhà Lý trước đây muốn bành trướng về Tả-giang đã gả nhiều công-chúa cho các châu-mục thượng-du Bắc-Việt. Nay Trần triều gả Huyền-Trân chỉ là đi cùng một đường lối với tiền-nhân, tuy có khác chút ít là gả Huyền - Trân do mục - đích chánh - trị hơn là do mục - đích phát - triển lãnh - thổ. Chống giữ biên - thùy, dĩ-nhiên là phải có binh hùng tướng mạnh, thành rộng núi cao, nhưng có khi trường-thành không vững bằng má phấn, vậy lấy má phấn thay thế cho trường-thành hay bảo-vệ trường-thành chẳng là thượng-sách sao ? Nếu ức thuyết này đúng, ai có thể bảo người xưa không sâu sắc ? Còn chuyện đổi hai châu Ô-Lý làm sính-lễ chỉ là nhân dịp tốt để mở rộng cương-vực chớ không phải là vấn-đề chính.

Duy việc Trần Khắc-Chung lập mưu đưa Huyền-Trân trở về nước sau khi Chiêm-vương qua đời, muốn sao ta cũng phải nhận là một việc thất-tín với Chiêm-Thành thì phản-ứng của nước Chiêm không thể không coi là chính-đáng được. Chỉ tiếc cho họ vì hèn kém nên phản-ứng đó chỉ mua thêm sự bất-lợi.

Còn về thi-ca, trong dịp này ta nhận thấy dân-tộc ta đối với Chiêm-quốc có một sự kiêu-hãnh rõ rệt, một sự kiêu-hãnh thường có giữa kẻ lớn đối với kẻ nhỏ cũng như thái-độ của Bắc-triều đối với các tiểu nhược-quốc, chẳng vậy trong các bài thi-ca trên đây đã có những câu :

« Ngơ-ngẩn nhìn nhau một lú Hời »... « Vàng lộn với chì »... « Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo »...

Đã mất người, mất của, lại còn bị khinh-bỉ, người Chiêm vi được nghe lời ca-dao hay các bài thơ, bài ca trên đây không khỏi có sự buồn tủi. Còn người Việt đã thắng một ván cờ nhưng không... quân-tử lắm, lại còn ra bộ não-nề xót-xa . . . cuộc bang-giao Việt Chiêm trong giai-đoạn này quả là một trò cười cho người Việt và là một bi-kịch cho người hiếm. Duy có một người để nói một điều gì, đó là Huyền-Trân bởi có thể nàng đã là một nạn-nhân của một tấn tuồng chánh-trị hay nàng đã nhận làm một việc hy-sinh rất cao-cả và đáng khen vì lợi dân ích nước.

Chú thích.— *Bên lề lịch-sử, ta còn thấy kể chuyện tình-duyên giữa Huyền-Trân và Trần Khắc-Chung trước khi Huyền-Trân vượt giải Hoành-sơn sang Chiêm-quốc. Sau này Trần Khắc-Chung được dịp sang thi-hành mật kế đưa Huyền-Trân về nước, đáng lẽ nàng phải lên dàn hỏa để trọn nghĩa cùng quốc-vương theo phong-tục bản-quốc (phong-tục này là phong-tục của tất cả mọi dân-tộc theo văn-hóa Ấn-Độ), Trần Khắc-Chung cùng nàng đã lênh-đênh mặt nước con thuyền đến hơn một năm mới trở về tới Thăng-Long. Kể ra cuộc hành-trình không thể kéo dài quá ba tháng.*

Đối với cuộc tình-duyên giữa Chiêm-vương với Huyền-Trân sau này lại có chuyện « hoa xưa ong cũ », hình như thời-nhân đã đặt ra câu ca-dao đầy châm-biếm dưới đây.

« Tiếc thay hạt gạo trắng ngần
Đã vo nước đục lại vần lửa rơm.

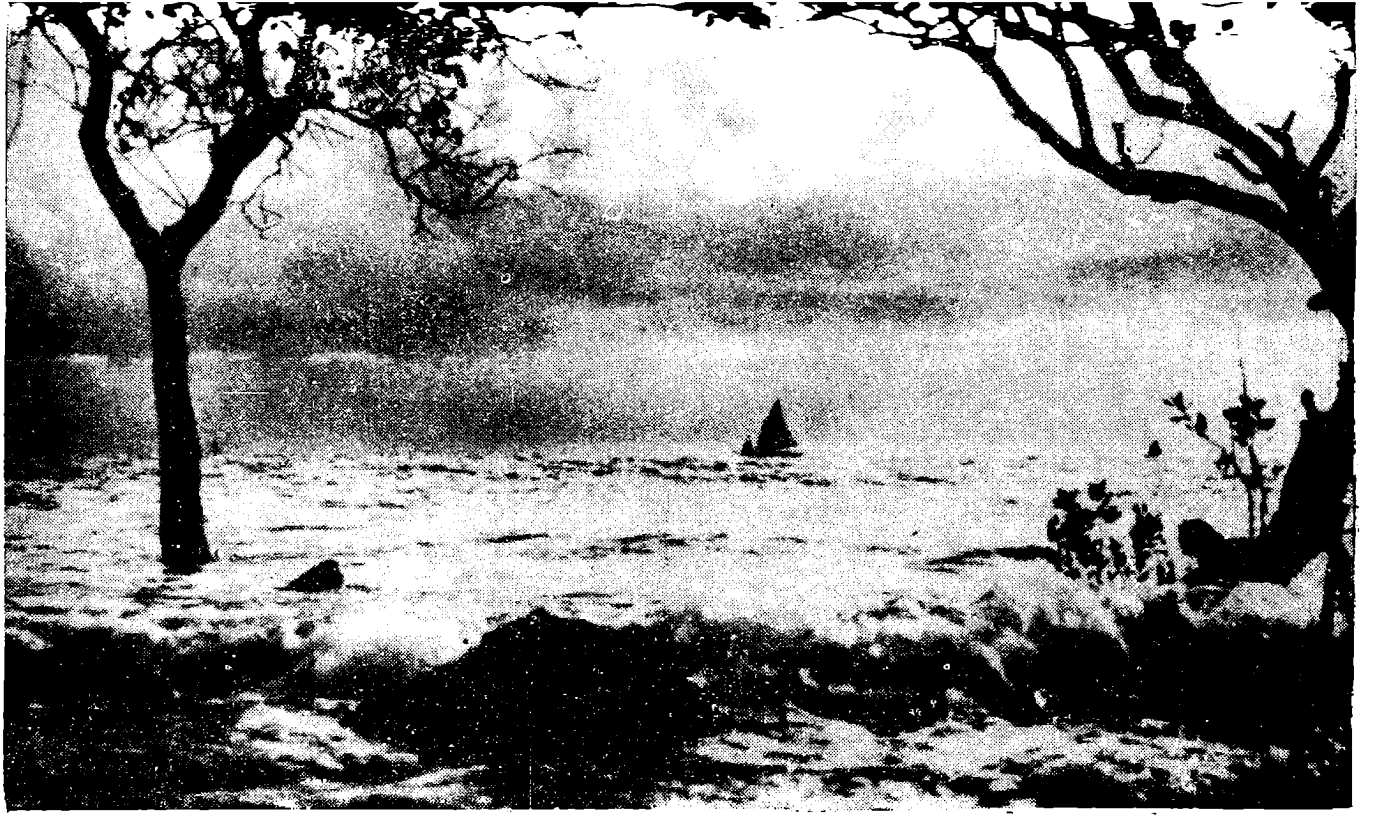

Con thuyền ra khơi

(Chúng tôi mượn tấm hình này của nhà nhiếp-ảnh Lê-anh-Tài để hình-dung buổi Huyền-Trân trở về cố-lý)

CHƯƠNG VII

TRẦN MINH-TÔNG (1314-1329)

Niên-hiệu : **Đại-Khánh (1314-1323)**
Khai-Thái (1324-1329)

Thái-tử Mạnh lên làm vua tức là Minh-tông. Với Minh-tông, hùng-khí của họ Đông-A bắt đầu tàn-lụi từ năm Đại-Khánh (1314) đến năm Đại-Trị (1358) là năm Minh-tông qua đời. Trong khoảng thời-gian này các danh-thần như Trương-Hán-Siêu, Nguyễn-Trung-Ngạn cũng lần lượt mất cả. Sự tiến-bộ của dân-tộc ngừng hẳn lại, không có một việc gì mở mang đặc-sắc, vua quan chỉ lo hưởng cuộc thái-bình của tiền-nhân để lại. Tuy vậy khi Minh-tông ở ngôi trong nước còn được yên-ổn, chánh-sự chưa có gì đáng bi-quan lắm. Về phía Bắc, tuy có một vài sự lôi thôi trong việc phân chia địa-giới với Trung-quốc nhưng sau cũng được ổn-thỏa. Về phía Nam từ ngày Chế-Chí bỏ xương trên

đất Đại-Việt, người Chiêm rất căm giận thường có những cuộc quấy rối ở các nơi kế-cận với ta. Năm Mậu-Ngọ (1318), đại-quân của Huệ-Võ vương Trần Quốc-Chân và tướng-quân Phạm Ngũ-Lão tấn-công vào đất Hời. Chiêm-vương Chế-Năng bại trận bỏ thành chạy trốn.

Việc chính-trị không có gì mới lạ hay đặc-biệt, duy năm Ất-Mão (1315), triều-đình cấm mọi việc tranh-tụng trong dân-chúng cùng họ. Năm sau có việc xét định lại cấp bậc các quan văn võ. Năm Quí-Hợi (1323) có mở khoa thi thái-học-sinh. (Người trúng khoa thi này có giá-trị ngang với chức tiến-sĩ các triều sau). Cũng năm ấy, triều-đình chính-thức cấm binh-sĩ về mình.

Một việc không hay xảy ra dưới đời vua Minh-tông là chuyện giết oan Huệ-Võ vương Trần Quốc-Chân, một lão-tướng từng lập được nhiều chiến-công từ thời kháng Nguyên cho đến các vụ chinh-phạt Chiêm-Thành sau này.

Trần Quốc-Chân là thân-sinh của Hoàng-hậu. Hoàng-hậu lâu không sinh hoàng-nam. Triều-thần bấy giờ chia ra làm hai phe. Phe muốn làm giảm-bớt thế-lực của Huệ-Võ vương xin lập Hoàng-tử Vượng, con bà phi lên làm Thái-tử, do Văn-hiến hầu Trần Khắc-Chung cầm đầu. Phe Huệ-Võ vương xin chờ Hoàng-hậu có thai rồi mới bàn đến việc lập ngôi thái-tử.

Để hạ địch-thủ, phe Văn-hiến hầu đã dùng một độc kế : mua chuộc tên Trần-Nhạc, đầy-tớ của Huệ-Võ vương bằng 100 lạng vàng, xui Nhạc tố-cáo Huệ-Võ vương mưu

phản. Kết-quả, Huệ-Võ vương bị đem giam vào chùa Tư-Phúc. Được Minh-tông nghe, Trần Khắc-Chung đề-nghị cấm luôn việc tiếp-tế cơm nước cho Huệ-Võ vương có ý để Huệ-Võ vương chết đói lấy cớ rằng bắt hổ thì dễ, thả hổ thì khó.

Hoàng-hậu đến thăm cha, biết ác-tâm của bọn Trần Khắc-Chung, mặc áo ướt vào ngục rồi cởi áo này cho cha vắt lấy nước uống. Vị lão-tướng uống xong thì chết.

Sau này vì chuyện ghen tuông với vợ lẽ, vợ cả Trần-Nhạc đi tố-cáo mưu gian kể trên, bấy giờ triều-đình và dân-gian mới hiểu nỗi oan khổ của người quá-cố.

Bình-luận về Minh-tông, sử-thần trước đây cho Ngài là một ông vua nhân-hậu, thương dân yêu nước nhưng thiếu sự sáng-suốt nên đã mắc vào nhiều việc sai lầm lớn lao và cũng do đó, triều Trần đi gấp tới chỗ suy-vong.

Minh-tông ở ngôi đến năm Ất-Tị (1329) thì Thái-tử Vượng thay Ngài để Ngài lên làm Thái-thượng-hoàng theo thủ-tục.

TRẦN HIẾN-TÔNG *(1329 - 1341)*

Niên-hiệu : **Khai - Hựu**

Vua Hiến-tông lên làm vua mới 10 tuổi và ở ngôi 13 năm. Có thể coi triều-đại của Hiến-tông gần như không

đáng kể trên thực - tế, vì mọi việc định-đoạt đều ở tay Minh-tông Thượng-hoàng cả.

Trong giai-đoạn này xảy ra hai việc xâm-phạm bờ-cõi :

1.— Giặc Ngưu-Hống

Vua Hiến-tông lên ngôi chưa được bao lâu thì dân Mường Ngưu-Hống ở mạn sông Đà nổi loạn. Thượng-hoàng đem quân đi đánh dẹp. Người Ngưu-Hống ở trại Chiêm-Chiêu đưa thư đến trá hàng. Đạo - quân Trần ở Thanh-Hóa tiến ra bị chúng phục-kích ở giữa đường rừng núi nên phải thua chạy. Sau đại-quân đánh dữ-dội nhiều nơi, thanh-thế lừng-lẫy, giặc Ngưu-Hống phải rút cả vào các vùng lâm-lũng. Giặc tuy thua nhưng vẫn không trừ dứt được. Sau này đến năm Đinh-Sửu (1337), Hưng-Hiếu vương chém được tù-trưởng của họ ở trại Trịnh-Kỳ, giặc Ngưu-Hống mới chịu yên hẳn.

2.— Giặc Lào

Giữa khi quân Ngưu-Hống quấy - rối miền sông Đà thì giặc Lào cũng phá-phách ở mạn Thanh-Nghệ. Năm Giáp-Tuất (1384), Minh-tông Thượng-hoàng lại phải xuất-chinh. Ông Nguyễn Trung-Ngạn làm phát-vận-sứ được cử vào Thanh-Hóa trước để lo vấn-đề lương-thực, còn đại-quân tiến sau. Uy-thế nhà Trần còn mạnh nên khi đại-quân vào

tới Kiềm-Châu (thuộc huyện Tương-Dương, Nghệ-An) giặc bỏ chạy hết.

Ông Nguyễn Trung-Ngạn được cử làm bài bia trên núi để kỷ-niệm chiến-công. Bài bia này chữ to bằng bàn tay, khắc sâu một tấc, đến nay vẫn còn và dịch nôm ra như sau :

« *Chương-nghiêu Văn - triết Thái-thượng-hoàng là vua thứ sáu đời nhà Trần, nước Hoàng-Việt chịu mệnh trời nhất-thống cõi trung hạ, trong đất ngoài bể đâu cũng thần-phục. Nước Ai-Lao nhỏ-mọn kia dám ngạnh vương-hóa ; cuối mùa thu năm Ất-Hợi, vua thân đem sáu quân đi tuần cõi Tây, thế-tử nước Chiêm-Thành, nước Chân-Lạp, nước Tiêm-La, và tù-trưởng các đạo Qui, Cảm, Xa, Lạc, tù-trưởng rợ Bồn-Man mới phụ và các bộ Mán Thanh-Xa đều mang phương - vật tranh nhau đón rước. Chỉ có tên nghịch Bồng cứ giữ mê tối, sợ phải tội chưa lại chầu ngay. Cuối mùa đông vua đóng, quân ở cánh đồng Cự, thuộc châu Mật sai các tướng và quân rợ Mọi vào tận nước, nghịch Bồng theo gió chạy trốn. Vua mới xuống chiếu lui quân. Bấy giờ là ngày tháng chạp nhuận năm Ất-Hợi, niên-hiệu Khai-Hữu thứ 7, khắc vào đá* ».

Cứ như lời bia, việc dẹp giặc Lào bấy giờ có vẻ hống-hách lắm, nhưng sự thực đại-quân chưa ra khỏi đất loạn, tình-trạng lại rối ren như cũ. Còn nói các thế-tử Chân-Lạp, Tiêm-La, v . . .v . . . qua chầu cũng chỉ do cách hành-văn trang-trọng trong một bài bia-ký mà thôi. Thuở đó, ảnh-hưởng của dân-tộc chúng ta chưa lan tới hai nước này.

Qua năm sau, Thượng-hoàng lại đem quân đi đánh giặc Lào vì giặc lại sang cướp-phá ở ấp Nam-Nhung (thuộc huyện Tương-Dương, tỉnh Nghệ-An). Kinh-lược sứ tỉnh Nghệ-An Đoàn Như-Hài được cử làm đô-đốc chư-quân, có ý khinh-thị quan giặc nên kém sự đề-phòng. Quân của ông qua sông Tiết-La thuộc ấp Nam-Nhung, thì bị sương mù. Quân phục-binh của giặc ùa ra đánh quân ta trong lúc bất-ngờ ; quân ta chạy xuống sông chết đuối rất nhiều. Chủ-tướng họ Đoàn cũng bị vùi xác dưới nước.

Xét ra từ vua Anh-tông đến Nhân-tông, sau này tới Minh-tông, cứ năm ba năm lại một lần, các vùng biên-cảnh Tây-Nam nước ta bị giặc Lào nhũng-nhiễu. Giặc Lào chỉ cướp phá các miền này và không dám đi xa hơn vì không đủ lực-lượng như Chiêm-Thành, ngoài ra giặc biết rằng lìa khỏi miền rừng núi chúng mất lợi-thế và sẽ bị tiêu-diệt. Quan quân của ta đánh Lào chỉ cốt ngăn-ngừa sự phá-phách của chúng chớ không có ý định chiếm đất do một lẽ rất dễ hiểu xứ Lào nhiều lam-sơn chướng-khí, đường đi lại toàn qua các nơi sơn-cước gập-ghềnh, khó khăn cho việc tiếp-vận. Giặc Lào vì vậy không bao giờ trừ-diệt được và qua nhiều triều-đại, đã làm các vua quan của ta hao người tốn của không phải là ít. Nếu như các vua ta có ý mở mang lĩnh-vực thì phong-thổ và rừng núi Chiêm-Thành còn chế-ngự được, huống-hồ đối với xứ Lào. Có điều này làm cho chúng ta ngày nay phải ngạc-nhiên hay khó hiểu là các triều-đại xưa luôn luôn bị nạn phá-phách ở các vùng biên-giới, lại không để tâm thiết-lập những cơ-cấu phòng-

thủ vững vàng ở các nơi này. Phải chi chúng ta có những bộ-đội trú-phòng đứng đắn, mạnh-mẽ và có các viên tổng-binh hay trấn - thủ chuyên - môn về biên - viễn thì đâu đến nỗi các vua phải luôn luôn xuất-chinh, binh-tướng phải mỏi gối chồn chân trên những quãng đường sơn xuyên ngàn dặm. Kìa như các châu Địa-Lý, Bố-Chính. Chiêm nhường cho ta nay co đi, mai dằng lại thì đủ rõ. Bởi vấn-đề này thuở đó không được đặt ra, chính-quyền của các vương-triều lại chỉ thu hẹp ở miền Trung-châu Bắc Việt nên chúng ta chẳng phải chỉ bị cái nạn hao tổn tiền - tài, sinh - mạng về các việc động - binh mà vua chúa, tướng - súy, lại còn có khi tiêu ma cả danh - dự của dân-tộc bên sườn núi các hạt Thuận-Châu, Hóa-Châu sau này nữa (trường - hợp Đoàn Nhữ-Hài, và vua Duệ-tông chẳng hạn). Thiết - lập các bộ - đội trú - phòng là một sự tổn-phí cho công-quỹ của triều-đình chăng ? Theo thiển-ý của chúng tôi, điều này chẳng đúng. Từ Thanh-Nghệ qua Thuận-Hóa, thiếu gì đất mới rừng hoang để khai-khẩn, các vùng duyên-hải là là những kho ngư-lợi vô-tận, chứng-cớ sau này có cuộc Trịnh Nguyễn phân tranh, nạn-nhân-mãn ở vùng Trung-châu sông Nhị bành-trướng, tiền-nhân của ta mới nghĩ đến vấn-đề phương Nam và đã áp-dụng mọi biện-pháp thích-nghi. Việc này đã đưa lại những kết-quả thế nào, chúng ta đã thấy và đứng trước các kết-quả tốt đẹp của cuộc Nam tiến, ta càng tiếc các tiền triều không lo tính sớm hơn các vấn-đề phương Nam mà vấn-đề biên-cảnh tất-nhiên phải giải-quyết cùng một dịp

để đến nỗi thế-kỷ này qua thế-kỷ khác, dân-tộc phải chịu bao nhiêu vất-vả, nhọc nhằn cùng các việc quấy phá tai hại của quân giặc...

Một việc đáng chú-ý ngay từ đời Minh-tông đến Hiến-tông đã có nạn đói khổ trong dân-chúng. Các nhà cầm-quyền không thi-hành được điều gì tốt đẹp về kinh-tế và xã-hội, tuy có việc phát thuốc *Hồng-ngọc-sương-hoàn* trị bách bệnh cho nhân-dân, cấp tiền gạo cho người nghèo, lập *tào-thương* tức kho thóc thu của dân để dùng vào việc phát-chẩn năm Khai-Hữu thứ 8 (1336), theo lời đề-nghị của Nguyễn Trung-Ngạn.

Hiến-tông làm vua đến năm Tân-Tị (1341) thì mất, ở ngôi được 13 năm, thọ được 23 tuổi.

CHƯƠNG VIII

NHÀ TRẦN

TRẦN DỤ-TÔNG (1341 - 1369)

Niên-hiệu : **Thiệu-Phong (1341 - 1357)**
Đại-Trị (1358 - 1369)

Vua Hiến-tông không có người kế-tự. Minh-tông thượng-hoàng cử người em tên là Hạo lên thay tức là vua Dụ-tông. Trong khoảng các năm Thiệu-Phong (1341-1357) thượng-hoàng còn sống vẫn cầm cân nẩy mực cho triều-đình, việc dân nước chưa đến nỗi quá đồi-tệ. Mấy năm mất mùa xẩy ra khiến dân-tình đã đau-khổ lại đau-khổ thêm hơn nữa. Triều-đình không có cơ-cấu hay tổ-chức chuyên-môn nào có hiệu-lực để đề-phòng tai-nạn cho nhân-dân, bởi vậy lâm đến việc thủy-tai, hạn-hán, dân-chúng không còn trông cậy vào đâu hết. Sinh-lực quốc-gia mòn-mỏi dần. Từ năm Đại-Trị (1368), Thượng-hoàng qua đời, các lương-thần như

Trương Hán-Siêu, Nguyễn Trung-Ngạn cũng chết đi, Trần triều bắt đầu xuống dốc rõ-rệt. Nạn gian-thần lan rộng chốn cung-đình, việc triều-chính đổ nát, không ai lo-lắng. Một người cố cứu-vãn tình-thế, gây lại kỷ-cương, trật-tự là ông Chu Văn An ; vị đại-nho và danh-thần còn sót lại này dã dâng sớ xin chém bảy tên quyền-gian nhưng không được nhà vua chấp-thuận. Ông liền cáo quan về ẩn-dật ở núi Chí-Linh. Bài sớ thất-trảm của ông đến nay đáng kể là di-tích của sĩ-khí, sĩ-phong thuở ấy.

1.— Việc chính-trị :

Vua Dụ-tông ham rượu chè, ăn chơi dâm-dật, xây cung-điện, đào hồ, đắp núi. Triều-đường là một cái sòng bạc công-khai, là một quán rượu thường-trực, là một sân-khấu náo-nhiệt. Nguyên khi nhà Trần đánh được giặc Nguyên, có bắt được một tên hát bội là Lý Nguyên-Cát. Tên này ở lại nước ta, làm trùm dậy nghề múa hát. Từ đấy ta có nghề hát bội, và nghề này chẳng bao lâu lan-tràn khắp nước ta. Các vương-hầu, công-chúa phải đặt các vở tuồng để giúp vui, vua quan thi nhau rượu chè, hành-lạc. Người nào uống nổi trăm thăng được thưởng hai trật. Các nhà giầu ở Đình-Bảng (Bắc-Ninh) và Nga-Đình (Sơn-Tây) được mời vào kinh dự cuộc đen đỏ. Có tiếng bạc tới 300 đồng vàng. Hơn nữa, người ta còn xâm-phạm vào quyền-lợi kinh-tế của nhân-dân. Các quân hầu của vua chúa chiếm bãi sòng Tô-Lịch giồng rất nhiều rau. Nơi này từ đấy mang tên là

phường Vườn Rau. Cung - nhân làm quạt đem bán lấy lợi. Các quan chức cũng đổ xô chiếm hết nguồn sống của đại-chúng, làm cho nhiều tầng-lớp xã-hội sống rất deo-neo quẫn-bách. Các hiền-tài ngao ngán không ai chịu xuất-đầu lộ-diện.

Cái hậu-quả của nền chính-trị bại-hoại này đã phát-sinh ra nhiều mối loạn trong nước : Ngô-Bệ dấy quân ở mạn Hải-Dương, các đám giặc cỏ khác cũng nổi lên ở nhiều nơi cướp phá dân-chúng. Nạn đói kém, rối-ren liên-miên năm này qua năm khác gần như một tình-trạng thường-trực báo-hiệu ngày tàn của một triều-đại.

Nội-tình quốc-gia thê-thảm đến thế thật là hết chỗ nói.

2. — Việc giao-thiệp với nước Tàu.

Trong giai-đoạn này, bên Trung-quốc nhà Nguyên cũng suy - vong. Bọn Trần Hữu-Lương, Trương Sĩ-Thành, Chu Nguyên-Chương khởi binh lật đổ chính-quyền nhà Nguyên. Chu dấy nghiệp ở đất Từ-Châu (tỉnh An-Huy) cướp được thành Kim-Lăng và mười lăm năm sau nhà Nguyên bị rứt hẳn.

Năm Mậu-Thân (1368), Chu-Nguyên-Chương tức Minh Thái-tổ thống-nhất thiên-hạ Trung-quốc, dựng nên nhà Minh. Vì phải lo sửa-sang và chỉnh-đốn nhiều việc nên Minh triều chưa có ý-định thôn - tính nước ta ngoài chuyện phái sứ-bộ sang dụ. Lễ-bộ thị-lang Đào Văn Đích

được cử đi tiến cống. Cuộc bang-giao giữa Minh và nước ta bây giờ được ổn-thỏa, thật là một sự may mắn đặc-biệt. Ví như lúc này Trần triều phải đối-phó với một cuộc xăm-lăng của Bắc-phương, kết - quả sẽ như thế nào, ta không cần phải tưởng-tượng.

3. — Việc giao-thiệp với Chiêm-Thành.

Trong thời-kỳ nước ta bạc-nhược, Chiêm-vương Chế-A-Nam qua đời. Con là Chế-Mộ và rể là Bồ-Đề tranh nhau ngôi vua. Dân Chiêm theo Bồ-Đề. Năm Nhâm-Thìn (1352), Chế-Mộ chạy sang Đại-Việt yêu-cầu giúp đỡ.

Năm sau (Quý-Tị 1353), vua Dụ-tông cho quân đưa Chế-Mộ về nước. Quan quân tới Cổ-Lũy (thuộc Quảng-Nghĩa) thì bị quân của Bồ-Đề đánh bại phải chạy. Chế-Mộ thất-vọng chẳng bao lâu thì chết. Từ đấy Chiêm khinh thường thực-lực của ta nên hay đem quân đánh phá biên-giới.

Năm Đinh-Tị (1367), đoàn quân viễn-chinh của Trần triều do Trần Thế-Hưng và Đỗ Tử-Bình lĩnh đạo qua Chiêm-Thành đến đất Chiêm-Động, thuộc phủ Thăng-Bình, tỉnh Quảng-Nam bị quân Chiêm phục-kích. Chiêm bắt được Trần Thế-Hưng, còn Đỗ Tử-Bình phải lui quân. (Đỗ Tử-Bình là tay đại nịnh-thần dưới triều Dụ-tông).

Trong khoảng 13 năm hai lần thua trận, nước ta mất hết phong-thể và uy-tín từ trong ra ngoài. Vua tôi vẫn ham chơi không hề lo đến việc khôi-phục và hoán-cải tình-thế. Trái lại lúc này, dân Chiêm trở nên hùng-

mạnh dưới chính-sự sáng-suốt của Chế-Bồng-Nga là một ông vua anh-hùng, có tài chiến-trận, giỏi việc trị nước. Năm Mậu-Thân (1368), người Chiêm đòi ta trả lại đất Hóa-Châu (tức châu Địa-Lý, Bố-Chính và Ma-Linh mất về ta dưới đời Lý năm 1103). Dĩ-nhiên ta không nghe, họ chỉ còn cách một mặt họ xúc-tiến chính-trị nội-bộ, một mặt thao luyện gắt-gao binh-đội. Từ đó quân Chiêm được lệnh tập-tành ngày đêm cho quen với sự khó nhọc. Sau này giao-tranh với ta, họ đặc-biệt lợi-dụng ưu-thế tượng trận, nghĩa là dùng voi để mở đường cho cuộc tấn-công. Nếu tấn-công không lợi thì họ lại dùng voi để đoạn-hậu tức là ngăn lối tiến của ta. Chiến-pháp này có hiệu-quả tốt đẹp qua nhiều cuộc thử-thách nên người Chiêm tha hồ kéo nhau đến làm mưa nắng trên lĩnh-thổ Việt-Nam.

4.— Việc Dương Nhật-Lễ

Năm Kỷ-Dậu (1369), Dụ-tông qua đời vì dâm-dật quá nên không con. Triều-đình định lập Cung-định-vương Phủ là anh vua Dụ-tông lên làm vua, bị bà Huệ-Từ Thái-hậu phản-đối nhất định lập con nuôi của Cung-túc-vương là Dương Nhật-Lễ (Thế là bỏ họ Trần mà lập họ khác).

Nguyên trước đây có người kép hát Dương-Khương diễn trò « *Quả đào tiên* » cho vợ thủ vai Tây-Vương-mẫu. Vợ Dương-Khương bấy giờ đang có mang hai tháng khéo điểm phấn tô son nên rất ưa nhìn. Cung-túc-vương Dục là con vua Minh-tông mê quá liền cướp lấy làm vợ đẻ ra Nhật-Lễ. Dụ-

tông mất đi để di-chiếu cho Nhật-Lễ nối ngôi. (Có lẽ Du-tông mê cậu bé như mê mẹ !)

Nhật-Lễ lên làm vua được ngót hai năm (1369-1370) cũng tửu-sắc, cũng yến ẩm suốt đêm ngày, lại có ý đổi lại họ cũ là họ Dương, giết Thái-hậu và Cung-định-vương Trác. Cung-định-vương Phủ và Cung-tuyên-vương Kính cùng các tôn-thất phải chạy ra ngoài đem quân về giết được Nhật-Lễ (Theo *Việt-Nam sử-lược* Cung-định-vương Phủ vốn khí xảy ra việc tác quái của Nhật-Lễ sợ quá tính nhút-nhát lại không có ý cạnh-tranh nên bỏ trốn lên mạn Đà-giang).

Sau cuộc rối-ren này Cung-định-vương về làm vua tức là Nghệ-tông.

Trước vụ Dương-Nhật-Lễ vua Nghệ-tông đã để lại một chuyện tức cười sau đây : như ta đã thấy ngay khi việc Nhật - Lễ xảy ra, Nghệ - tông bỏ chạy như trên đây đã nói, các quan và tôn-thất nài về kinh trừ loạn, Nghệ-tông hết sức chối từ, sau cùng mới chịu nghe theo. Hào-kiệt xa gần đến phù-trợ nên đạo-quân phù nguy có thế mạnh khiến Nhật-Lễ nghe lời quan thiếu-úy Trần Ngô-Lang (dự mưu với phái vua Nghệ-tông) viết thư tạ tội và ra ngoài thành đón vua. Nghệ-tông lúc này cảm-động ôm lấy Nhật-Lễ khóc rằng :

— Không ngờ hôm nay sự thế lại đến như vậy !

Cung-tuyên-vương Kính phải bực mình giơ kiếm quát :

— Trời phạt kẻ làm bậy, tội-nhân sao dám nhiều lời !

Lúc này bệ-hạ còn đem lòng nhân con trẻ ấy ra để làm hỏng việc lớn sao !

Nói xong, Cung-tuyên-vương cho bắt Nhật-Lễ giam vào một n hật-Lễ bấy giờ mới biết Ngô-Lang lừa mình nên y cũng ..a lại Ngô-Lang đến rồi bóp chết. Hành-động này mới làm Nghệ-tông quyết-định thẳng tay với Nhật-Lễ sau đó Nghệ-tông hạ lệnh đánh chết Nhật-Lễ và con là Liễu.

TRẦN NGHỆ-TÔNG *(1370 - 1372)*

Niên-hiệu : **Thiệu-Khánh**

Trong khi Nghệ-tông lên làm vua thì mẹ Nhật-Lễ trốn qua Chiêm dụ triều-đình Chiêm-Thành đem quân về phá thành Thăng-Long. Nội-tình của Trần triều thế nào đều lọt vào tai vào mắt người Chiêm. Từ trước tới nay Chế-Bồng Nga chỉ đợi một cơ-hội thuận-tiện là kéo đại-quân vào đất Việt. Cơ-hội đó đã có người cáo tỏ, quân Chiêm liền dùng thủy-đạo đột-nhập cửa Đại-An, kéo qua sông Hoàng-giang rồi tiến thẳng vào thủ-đô của chúng ta. Sức cản-trở của quân ta rất là yếu vì bao năm không có luyện binh tập mã, việc canh-phòng lại biếng nhác nên giặc đi như vào chỗ không người. Chúng đốt phá cung-điện, cướp sạch bạc vàng châu báu, bắt đàn-bà con gái đem về nước.

Giữa lúc kinh-thành đổ nát tơi-bời, vua Nghệ-tông lánh mình sang làng Đông-Ngạn (nay là Đình-Bảng tỉnh Bắc-Ninh). Nhìn đến cảnh thảm-bại này, người dân Việt nhớ lại cái quá-khứ oanh-liệt của các tiền triều bao nhiêu (kể từ nhà Lý) càng chán-nản phẫn-uất với chánh-quyền thuở ấy bấy nhiêu. Cảnh thảm-bại đó dĩ-nhiên đưa lại cho mọi tầng lớp nhân-dân một ý muốn chung là một sự thay đổi hoàn-toàn để tìm lấy lối thoát. Điều-kiện chủ-quan (tình-hình nội-tại) và điều-kiện khách-quan (việc xâm-nhập của giặc Chiêm ở ngoài vào) sẵn-sàng dọn đường cho sự thay đổi đó.

Từ đây xã-hội Việt-Nam đi dần sang con đường rẽ của lịch-sử, dù muốn hay không. Và cái động-lực mạnh nhất nó làm sụp đổ Trần triều, một dòng họ ngự-trị dân-tộc Việt-Nam suốt 175 năm là tình-trạng đổi-bại của nền kinh-tế trong nước. Tình-trạng kinh-tế mà đổi-bại, dĩ-nhiên điều-kiện sinh-hoạt của xã-hội cũng nghiêng lệch theo. Nhớ lại xã-hội Việt-Nam trên khoảng một thế-kỷ từ đời vua Thái-tông là giai-đoạn thịnh-trị của Trần triều, giai-đoạn no ấm của nhân-dân nhờ những sự cải-cách khôn-ngoan và những sáng-kiến đặc-biệt của thái-sư Trần Thủ-Độ là người đã đặt những quy-mô đầu tiên. Ta coi bài hịch của Hưng-Đạo-vương hẳn rõ nhân-dân, ngoài thì-giờ bận về mưu sinh có rất nhiều thứ tiêu-khiển để di-dưỡng tính-tình cũng như vua chúa và các quan liêu luôn luôn có những cuộc hành-lạc, yến-ẩm, ngâm vịnh qua các câu : « . . . *Hoặc lấy việc trọi gà làm vui, hoặc lấy việc đánh bạc làm sướng, hoặc*

vui thú vườn ruộng, hoặc quyến-luyến về vợ con ; hoặc ham săn-bắn, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát...» Các thú tiêu-khiển này há chẳng là phản-ảnh của thực-tại rất tốt đẹp đời bấy giờ sao ?

Nếu như mực sống của nhân-dân từ các nơi thôn-quê kẻ chợ thấp kém, đầu óc nhân-dân đầy hờn giận đối với các nhà đương-đạo, Hưng Đạo-vương có thể nêu các điều trên đây để kích-thích nhân-tâm được chăng ? Hay nói cách khác : Hưng Đạo-vương có thể dùng ngụy-biện để làm phấn-khởi quần-chúng Việt-Nam chống giặc Nguyên thuở đó chăng ? Dĩ-nhiên không vì quần-chúng nước nào, thời nào cũng có những nhận-thức rất thực-tế. Họ bao giờ cũng đánh giá một triều-đại qua miếng cơm manh áo của họ, qua cái không-khí mà họ được dễ thở rồi do đó họ định-đoạt thái-độ của họ là ủng-hộ hay không ủng-hộ khi chánh-quyền lâm biến. Cuộc kháng Nguyên thành-công rực-rỡ ba phen đã dựa vào căn-bản kinh-tế và tinh-thần vững-chắc của nhân-dân rất là rõ-rệt. Câu : *có thực mới vực được đạo* trong trường-hợp này thật đã tả rõ tâm-lý quần-chúng hơn bao giờ hết.

Có người thắc-mắc hỏi rằng : chế-độ nhà Trần là chế-độ đặc-biệt tư-hữu, luật-pháp nhà Trần rất nghiêm-ngặt để bảo-vệ chế-độ này. Ngoài ra đám bần dân thường phải làm nô, tỳ, hoành cho đẳng-cấp phong-kiến, vậy nói rằng Trần triều đã gây được sự tiến-bộ về vật-chất cũng như về tinh-thần chẳng là điều mâu-thuẫn chăng ? Đối với chỗ thắc-mắc này, chúng tôi đã giải-thích trên đây rằng trên địa-điểm lý-thuyết và tổ-chức thì vậy, nhưng về thực-tế thì Trần triều

nhờ chỗ thấm-nhuần tư-tưởng khoáng-đạt của các tôn-giáo (Nho, Phật, Lão) nên tuy luật-pháp có nghiêm mà vẫn không có áp-dụng một cách cay-nghiệt, chế-độ tư-hữu tuy có thật, nhưng trong giai-đoạn này nhân-dân chưa đến nỗi thiếu đất cầy-cấy, sinh nhai, nhất là chế-độ tư-hữu mới bắt đầu nên chưa ảnh-hưởng tai-hại cho nền kinh-tế của nhân-dân. Ngoài ra chính-trị khéo-léo của các nhà lĩnh-đạo đời bấy giờ hòa-hợp với các giáo-thuyết từ-bi, bác-ái đã cấu-tạo nên chính-sách THÂN DÂN và VÌ DÂN, cho nên trong hơn 100 năm dân được dễ sống, dễ thở. Nhưng sau một trăm năm cái ác-quả của chế-độ tư-hữu và phong-kiến mới nẩy-nở khi dòng họ Trần dần dần xuống dốc do đám vua quan bất tài, vô hạnh.

Hơn một trăm năm sau, Xã-hội nông-nghiệp và trí-thức Việt-Nam đang tuần-tự tiến thì đất-đai mỗi ngày một thiếu hụt, nhân - khẩu lại tăng-gia gấp bội, tất - nhiên xã - hội Việt - Nam lâm vào chỗ bế - tắc. Đáng lẽ triều-đình phải tận lực mở rộng đất-đai để đối-phó với nhu-cầu cấp-bách của tình-thế, hoặc bằng cách phân-chia lại điền-địa, khẩn hoang rừng núi, hạn-chế quyền tư-hữu, thì từ Minh-tông trở xuống không một ông vua nào tìm được một biện-pháp nào khả-dĩ giải-quyết được tình-trạng đến độ quẫn-bách đó. Một lối thoát bấy giờ tốt đẹp hơn cả là việc Nam tiến, là việc di-dân để tạo thêm nguồn sống cho đám bình-dân thì Trần triều bó tay vì binh-lực suy-nhược. Con đường này bị nghẽn tức là không kiếm nổi vị thuốc để cứu con bệnh trong cơn trầm-trọng. Vua chúa

của nhà Trần trái lại còn đi ngược dòng : Chính-sự không ai màng tưởng, từ vua đến quan chỉ lo yến-ẩm, ca hát và đánh bạc cho rằng quốc-thế được vậy là yên ổn vững-vàng rồi. Hoàng-thân quốc-thích và quan liêu thi nhau tranh chiếm đất-đai và sinh-kế của nhân-dân. Đám bình-dân bị bóc-lột tới bước cùng phải nổi loạn. Óc phiến-động của họ lại được khuyến-khích do sự thất bại của triều-đình trước mấy cuộc tấn-công liên-tiếp của giặc Chiêm. Nước Việt-Nam trong giai-đoạn này ví chẳng mất về ngoại xâm thì cũng thay trò đổi cảnh vì nội-loạn. Ai mà không thấy rõ sự-trạng đó ? Huống-hồ khi vua Dụ-tông qua đời, bà Huệ-Từ thái-hậu còn u-mê đến nỗi khăng khăng nhường ngôi nhà Trần cho con một người đào hát, Dương Nhật-Lễ. Nếu Nhật-Lễ trong non hai năm 1369 - 1370 biết tổ-chức lực-lượng và bè đảng thì ngôi vua nhà Trần hết cơ cứu-vãn. Sự thật binh-đội của các tôn-thất nhà Trần bấy giờ không mạnh như trước nữa, chẳng vậy mấy phen giặc Chiêm luôn luôn vào ra đất nước ta rất dễ-dàng.

Tới Nghệ-tông, ông vua này lại càng bất-lực hơn. Do tính hèn yếu và u - mê nên sau này mọi việc lớn nhỏ ông đều giao hết cho Quý - Ly, thật rõ - rệt chính vua Nghệ-tông đã dọn đường diệt-vong cho họ Trần và nhà Trần đáng mất ngay tự bấy giờ rồi còn chi, chẳng với Quý-Ly sau này thì cũng mất với họ khác.

Thời - thế nhiễu-nhương bao giờ cũng tạo nên những nhân-vật phi-thường để làm những việc hoán-cải mà nhân-dân nóng lòng chờ đợi. Tỷ-dụ ở Pháp, nếu dưới đời vua Lu-

Y thập-lục là lúc cái ác-quả của chế-độ quân-chủ, phong-kiến, tăng-lữ không tàn hại đến cực-điểm, nhân-dân Pháp không khánh-kiệt, lầm than thì cuộc cách-mạng 1789 đâu đã bạo-phát và mở đường sự-nghiệp cho Nã-Phá-Luân đệ nhất. Đây là một định-luật tất-nhiên của lịch-sử. Nó từng cảnh-cáo những nhà chính-trị qua máu và nước mắt, qua những tiếng vang của sắt của thép, qua tiếng gầm thét của súng của đạn. Nhưng người đời say sưa vì miếng mồi danh-lợi vẫn thường cứ mơ-hồ... Rồi có phải đâu một mình họ gánh hết những hậu-quả bi-thảm !

Hồ Quý-Ly bước lên sân-khấu chính-trị Việt-Nam như vậy không phải là điều lạ hay vô cớ. Con người đó tất nhiên phải xuất-sắc, phải phi-thường mới xóa-bỏ được lớp trò đã não-nề quá lâu trước con mắt của quần-chúng Việt-Nam ở hậu-bán thế-kỷ XIV.

Tiểu-sử của Hồ Quý-Ly

Dòng họ Hồ đối với lịch-sử Việt-Nam chỉ mới nổi tiếng từ khi có Hồ Quý-Ly xuất-đầu lộ-diện. Ông Chu-Thiên, có lẽ là sử-gia nghiên-cứu về họ Hồ kỹ-càng nhất phát-biểu một ý-kiến ngờ-vực về lý-lịch của họ Hồ mà Khâm-định Việt-sử thông-giám (*Cương-mục quyển 10*) đã nêu ra bởi thiếu tài-liệu xác-thực để chứng-nghiệm, phần có thể lý-lịch của họ Hồ đã bị xuyên-tạc do những kỳ-thị hẹp-hòi của các nhà làm sử trước :

Theo Khâm-Định Việt-sử, Hồ-Quý-Ly là cháu bốn đời của Hồ-Liêm. Ông tổ của họ Hồ là Hồ Hưng-Dật người tỉnh Chiết-Giang bên Tàu về đời Ngũ-Quý (907-959) trôi dạt sang Việt-Nam làm quan và lập ấp ở làng Beo-Đột phủ Diễn-Châu (nay thuộc huyện Quỳnh-Lưu tỉnh Nghệ-An). Đến đời Hồ-Liêm, những người họ Hồ dời qua làng Đại-Lại thuộc tỉnh Thanh-Hóa. Quý-Ly làm con nuôi Lê-Huấn vì vậy đổi họ là Lê Quý-Ly. Đến nay chưa tìm được một căn-cứ nào rõ-rệt để hiểu biết sự di-truyền về sinh-lý của dòng máu đã kết-tinh những đức-tính lỗi-lạc và cương-quyết của nhà chính-trị đó. Quý-Ly sau này chiếm được ngôi của nhà Trần, lấy lại họ cũ, đổi tên nước là Đại-Ngu tuyên-ngôn rằng họ Hồ thuộc dòng-dõi vua Ngu-Thuấn ngày xưa. Có lẽ người đời sau tin vào chỗ này mà cho rằng họ Hồ là người Tàu, có thể người ta đã mắc lỡm thủ-đoạn hoặc-dân của họ Hồ để thiên-hạ phục mình là con cháu thánh-thần (Nghiêu, Thuấn xưa kia được dân-tộc Trung-quốc tôn-sùng vào bậc thánh). Nhưng đối với dân-tộc Việt-Nam ta, dẫu Quý-Ly chẳng là người Tàu thì những nhân-vật phi-thường như Quý-Ly không phải là không thể có trong lịch-sử của chúng ta.

Lại xét các người chung-quanh Quý-Ly, bên nội cũng như bên ngoại đều rất thông-minh, xuất-chúng. Tỷ-dụ Gia-Từ hoàng-hậu (em họ Quý-Ly, vợ vua Duệ-tông). Sử chép: Vua Duệ-tông đi đánh Chiêm không trở về, bà gọt đầu đi tu. Vua Nghệ-tông lập con bà lên ngôi (Đế-Nghiễn), Bà cố xin bãi việc này không được, sụt-sùi khóc nói với những

người chung-quanh : « *Con ta ít phúc không gánh nổi việc lớn lại đến mang họa vào mình thôi. Tiền-quân ta xa vắng cõi trần, ta chỉ muốn chết theo, nữa là phải ở lại nhìn con mình lâm vào cảnh nguy-hại...* ». Quả nhiên sau này Đế-Nghiễn bị hại.

Sách *Nam-Ông Mộng-lục* của Lê-Trừng (tức Hồ Nguyên Trừng con cả Hồ Quý-Ly) in trong tập *Hàm-phân lâu bí-cấp* xuất-bản ở bên Tàu chép bà tổ Hồ Quý-Ly là con Nguyên-Thánh-Huấn, một nhà văn-học trứ-danh dưới đời Trần Thánh-tông và Nhân-tông, tháng chạp năm Bảo-Phù thứ hai (1274). Nguyên Thánh-Huấn được cùng Nguyễn Sĩ-Cố làm Nội-thi học-sĩ đọc sách với thái-tử Khâm (tức Nhân-tông) dưới quyền giáo-thụ của thiếu-sư Lê Phụ-Trần, sau làm đến chức Trung-thư thị-lang nổi tiếng văn thơ được người đời bấy giờ gọi là Nam - phương thi tổ. Bà của Quý-Ly và hai cô lấy vua Minh - tông là con gái của quan Thái-y-phán Phạm Công-Bân rất giỏi nghề thuốc và công-minh chính-trực.

Xin kể một chuyện về đức-độ và lòng chính-trực của Phạm Công-Bân sau đây :

Một hôm, Phạm đang sửa-soạn đi cứu một bệnh-nhân thường-dân bị bệnh thổ-tả rất nguy-ngập thì quan thái-giám vâng thánh-chỉ triệu vào cung chữa cho một cung-nhân.

Phạm hỏi :

— Bệnh gì ?

Thái-giám đáp :

— Bệnh băng huyết.

Phạm nói :

— Ngươi cứ về trước, ta sẽ tới sau.

Thái-giám không nghe vin vào mệnh vua mà đòi quan Thái-y đã ăn lộc vua phải chữa bệnh cho Hoàng-gia trước. Phạm cương-quyết nói :

— Bệnh cung-nhân bốc thuốc chậm một chút không sao, nhưng bệnh tả nguy-kịch đến nơi, ta phải đi cứu ngay mạng người ta đã. Ngươi về tâu với như vậy Thánh-thượng, có điều gì ta xin cam chịu.

Nói xong, Phạm ra đi, sau mới vào cung. Vua trách là trái mệnh, Phạm điềm-nhiên tâu :

— Ơn vua là tình riêng, cứu người là nghĩa chung và cứu bệnh như cứu hỏa nên biết trái mệnh là tội chết vẫn cứ phải đi, nay xin đem đầu đến chịu hình-phạt của triều-đình.

Vua Anh-tông nghe ra khen họ Phạm biết nghĩa làm thầy thuốc nên tha tội và còn ban-thưởng thêm nữa.

Tóm lại, ta chỉ có những căn-cứ cận-lai để biết Hồ Quý-Ly đã sinh ra ở những dòng máu cao-quý và những căn-cứ này đủ tạo nên Quý-Ly thành một nhân-vật lịch-sử có những cá-tính hết sức đặc-biệt.

TRẦN DUỆ-TÔNG *(1374-1377)*

Niên-hiệu : **Long-Khánh**

Năm Nhâm-Tí (1372), vua Nghệ-tông truyền ngôi cho thái-tử Kính lên làm Thái-Thượng-hoàng. Thái-tử Kính tức là vua Duệ-tông lấy Lê-Thị làm Hoàng-hậu (Lê-Thị là em họ Lê Quý-Ly).

Duệ-tông không nhu-nhược như Nghệ-tông nhưng việc triều-chính vẫn do Thượng-hoàng quyết-đoán. Thuở ấy Chiêm-thành luôn luôn đem quân quấy-nhiễu. Vua Duệ-tông liền cho huy-động binh-mã, mở cuộc Nam chinh. Ngài hạ chiếu luyện-tập quân-đội, sửa-soạn chiến-thuyền, đặt thêm quân-hiệu. Quý-Ly được cử làm Tham-mưu quân-sự. Hoan-Châu được đổi làm Nghệ-An, Diễn-Châu làm Diễn-Châu lộ, Lâm-Bình phủ làm Tây-Bình phủ. Dân-chúng được lệnh sửa-sang đường từ Thanh-Hóa vào đến huyện Hà-Hòa (tức huyện Kỳ-Anh ngày nay).

Năm Bính-Thìn (1376), quân Chiêm lại sang phá Hóa-Châu. Mặc dầu đình-thần can ngăn, Duệ-tông quyết-định cử binh đi chinh-phạt. Quân-dân Thanh-Hóa, Nghệ-An phải tải 5 vạn thạch-lương vào Hóa-Châu và trước khi đoàn quân Nam chinh lên đường có mở một cuộc duyệt binh tại Bạch-Hạc dưới quyền chủ-tọa của Thượng-hoàng.

Cuộc chiến-tranh này đáng lẽ không có vì tuy thỉnh-thoảng có sự quấy-nhiễu nhưng Chiêm-Thành vẫn còn e-

ngại lực-lượng của dân Việt. Ngay bấy giờ tuy dân Chiêm dưới quyền Chế-Bồng-Nga được hùng mạnh hơn bao giờ hết mà Chế-Bồng-Nga vẫn phải tiến-cống Trần triều. Năm ấy họ Chế cho đem cống 15 mâm vàng. Trấn-thủ Hóa-Châu là Đỗ Tử-Bình (một tên đại gian-nịnh) lấy đi rồi dâng sớ về triều xin cử đại binh đi đánh Chiêm để trừng-phạt về tội vô lễ. Lời sớ của Đỗ Tử-Bình đã quyết-định cuộc chiến-tranh mà nhà Trần đã chuẩn-bị. Quý-Ly vận-tải lương-thực đến cửa bể Di-Luân (thuộc huyện Bình-Chính, tỉnh Quảng-Bình) và tự lĩnh 12 vạn quân thủy bộ cùng tiến. Binh-đội ngừng lại tại cửa Nhật-Lệ (làng Đồng-Hới, huyện Phước-Lộc, Quảng-Bình) một tháng để luyện-tập.

Năm sau là năm Đinh-Tí (1377), quân Việt tiến vào cửa Thi-Nại (Qui-Nhơn) phá được đồn Thạch-Kiều, động Kỳ-Mang rồi tiến đến trước thành Đồ-Bàn. Chế-Bồng-Nga lập kế trá hàng cho nói dối rằng toàn-thể quân Chiêm đã rút hết thành bỏ không. Đại-tướng Đỗ-Lễ can Duệ-tông đừng đem quân vào thành. Duệ-tông không nghe rồi quân ta tiến vào chiếm thành thì bị bao-vây bốn mặt. Mặc dầu quân ta đông-đảo nhưng bị địch-quân bố-trí sẵn, nắm trước được thế hiểm nên ta thua to. Duệ-tông tử trận, binh-đội tổn-hại mười phần chỉ còn vài ba.

Đỗ Tử-Bình điều-khiển hậu-quân không dám tiếp cứu. Quý-Ly cũng bỏ chạy. Sau trận này Đỗ Tử-Bình bị giáng xuống làm lính.

TRẦN PHẾ-ĐẾ *(1377 - 1388)*

Niên-hiệu : **Xương-Phù**

Duệ-tông mất rồi, Thượng-hoàng Nghệ-tông lập con của Duệ-tông là Hiện lên nối ngôi, tức là vua Phế-đế.

Tình-thế nước ta lúc này rất là đáng buồn : nhân-dân thì đói khổ, triều-đình thì nhút - nhát, quân-đội thì suy-nhược, mỗi lần giặc Chiêm đến là mỗi lần cuộc khủng-hoảng tinh-thần lan tràn khắp nước. Nhà vua phải đem của đi chôn dấu ở núi Kiện-Khê huyện Thanh-Liêm (Hà-Nam), các quan khoanh tay nhìn thời-cuộc. Trông vào đâu ? Triều-đình không còn tin đến binh-lực của mình phải cầu-cứu đến các tăng-nhân là bọn Đại-nạn thiền-sư để chống nhau với giặc Chiêm. (Trách gì sau này thày chùa Phạm Sư-Ôn chẳng nổi loạn !).

Việc bảo-vệ đất nước đã bất-lực rõ rệt, người dân đã cực-khổ lầm-than lại còn bị thuế-má nặng-nề chồng chất trên đầu trên cổ. Để cứu cái tình-trạng tài-chính nguy-ngập vì công-khố rỗng tuếch, cả gạo thóc, khối tiền-tệ lưu-hành trong dân-chúng cạn sạch trơn, Đỗ-Tử-Bình đề-nghị bắt mỗi xuất-đinh bất kể còn sống hay đã chết mỗi năm phải đóng 3 quan tiền thuế *(Thuế thân sinh ra từ đấy)*. Dĩ-nhiên vô kế khả thi, triều-đình phải chấp-thuận (1).

1) *Đỗ Tử-Bình bị giáng làm lính, sau đó ít lâu lại hồi chức, như vậy chánh lệnh của Nhà nước quả thật là trò phường chèo.*

Tình-trạng nầy đã được phản-ảnh trong bài kê-minh thập sách dâng lên vua Duệ-tông trước đây của bà Nguyễn-thị Bích-Châu là một phi-hậu tuy cách-biệt dân-gian sau chốn điện-đình mà vẫn ý-thức sáng-suốt được nội-tình nguy quẫn của quốc-gia, dân-tộc. Chúng tôi xin chép bài đó ra đây để bạn đọc suy-xét :

Kính dâng mười chước, mong được một điều :

Một là trừ kẻ bạo, dân-chúng được yên mới bền gốc nước.

Hai là tránh việc phiền-nhiễu, triều-cương mới không rối, giữ được nếp xưa.

Ba là trừ mọt nước, nén kẻ lạm-quyền.

Bốn là đuổi bọn nhũng-lại để bớt chài dân.

Năm là mở lối nho-phong để ngòi lửa đóm được rạng soi cùng nhật-nguyệt.

Sáu là đón nghe lời ngay thẳng, mở rộng đường ngôn-luận như mở cửa thành.

Bảy là kén binh-sĩ nên lấy hạng dũng-cảm hơn là so vóc-đạc.

Tám là chọn tướng ở người thao-lược hơn là do chỗ thế-gia.

Chín là khí-giới cốt cho tinh-nhuệ chớ không cần hào-nháng.

Mười là trận-pháp phải cho chỉnh-tề, không cần múa nhảy.

(Theo tài-liệu trong Cổ-văn học-sử của Nguyễn Đổng-Chi)

Với bài kê-minh này ta thấy cả một bản cáo-trạng về tình-thế đời-bại thời bấy giờ. Một cung-nhân mà còn có những nhận xét rất tinh-tế về thời cuộc, dám nói ra những sự thối-nát của chế-độ giữa thời phong-kiến toàn-thịnh, kể thật can-đảm và đáng khen lắm thay ! Ai dám bảo phụ-nữ đời xưa chỉ biết có buồng the, bếp nước, tinh-thần ủy-mị? Những con người như bà Nguyễn-thị Bích-Châu, vì được bước ra chánh-trường, có lẽ dân được nhờ nhiều, nước được tiến-bộ hơn là với đám vua quan bất tài, bất lực thuở ấy chỉ biết có deo hia đội mũ, sớm chuông chiều trống. Không biết rằng khi họ đọc bài *kê-minh thập sách* trên đây của phái quần vận yếm mang, họ có lấy làm sỉ-nhục không?

Tóm lại bộ máy cai-trị cuối đời Trần đã bị tê-liệt, nền kinh-tế thương-mại bị ngưng trệ, lực-lượng quốc-gia tan rã, nên vận-mệnh dân-tộc rất là nguy-khốn. Đây là một thời vô trách-nhiệm, vô trật-tự. Đẳng-cấp phong-kiến, quan liêu đã đến lúc đốn mạt mà giai-cấp nho-sĩ, trí-thức cũng tỏ ra ươn hèn đáng lẽ họ phải xông ra đóng vai trò phù nguy, cứu-khổ. Vẫn đắm mình trong cái vũng từ-chương, cử-nghiệp, họ không có can-đảm đương-đầu với tình-thế. Rồi đây ta sẽ nhận thấy cái thái-độ thụ-động, hèn-nhát ấy của họ đã đưa nước Việt đến đâu. . .

1.— Việc giao-thiệp với nhà Minh

Trước năm Giáp-Tí (1384), nhà Minh đã yên vị trên toàn-cõi Trung-quốc bắt đầu nhòm ngó nước ta. Họ thường cho sứ-bộ qua lại, nay yêu-sách thứ này, mai đòi hỏi thứ kia không ngoài mục-đích sửa-soạn việc xâm-

lăng thông-thường của các đế-quốc Bắc-phương từ trước đến giờ.

Năm Giáp-Tý, nhà Minh đòi ta nộp 5.000 thạch-lương cung-cấp cho binh-đội của họ tại Vân-Nam. Năm sau, ta lại phải đưa sang Kim-Lăng 20 tăng-nhân, gỗ quý và lương-thảo. Triều-đình nhất nhất tuân theo, không hề bàn-luận đến việc đối-phó cương-quyết như trăm năm trước.

Một hôm, Thượng-hoàng Nghệ-tông đến thăm nhà chí-sĩ Trần Nguyên-Đán. Nguyên-Đán là một vị thân-vương của họ Trần thấy quốc-chính rã-rời rút về ở ẩn. Trong khi bàn việc nước, Nguyên-Đán bàn : « *Xin Bệ-hạ thờ nhà Minh như cha, coi Chiêm-Thành như con, quốc-gia mới có thể yên-ổn, mà hạ thần có chết cũng được ngậm cười nơi suối vàng...* »

Thấy Quý-Ly giữ ưu-thế trong triều, Nguyên-Đán kết thông-gia với Quý-Ly để san-sẻ miếng đỉnh-chung. Qua lời nói và việc làm của Trần Nguyên-Đán, ta thấy rõ cái tinh-thần bạc-nhược của giai-cấp lĩnh-đạo đời Trần-mạt. Không còn ai tính chuyện khôi-phục chánh-tình, tập-hợp lại mọi lực-lượng quốc-gia để giữ vững bờ-cõi mà chỉ có những ý-tưởng thoái-bại là công lưng vái lạy người ngoài để xin lấy cái kiếp cầu-an cho qua ngày đoạn tháng.

2.— Chiêm-Thành cả phá Thăng-Long.

Năm Đinh-Tị (1377), vua Duệ-tông ngã gục trước thành Đồ-Bàn, Việt-quân đại-bại. Việc này làm tổn-hại vô cùng

uy-thế của nước ta. Thắng được quân ta tại nội-địa, người Chiêm không bỏ lỡ cơ-hội ta đang suy-bĩ, ngay tháng sau đem đại-quân đánh thẳng vào Thăng-Long. Triều-đình cho quân giữ cửa Đại-An (Hưng-Yên). Giặc đò biết liền vượt qua cửa Thần-Phù (sông Chính-Đại, huyện Yên-Hồ, Ninh-Bình) rồi cứ thế rầm-rộ tiến vào Thăng-Long. Quân ta không giữ nổi, giặc thỏa trí cướp phá.

Tháng 5 năm Mậu-Ngọ (1378), quân Chiêm lại tấn-công Nghệ-An, theo sông Đại-hoàng tiến vào Thăng-Long lần nữa.

Năm Canh-Thân (1380), họ lại quấy-nhiễu hai tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ-An. Nghệ-tông cử Lê Quý-Ly lĩnh thủy-quân và Đỗ Tử-Bình dẫn lục-quân vào chặn đánh quân Chiêm đang hoành-hành ở đây (Ngu-giang, huyện Hoằng-Hóa thuộc Thanh-Hóa). Lê Quý-Ly giữ vững được phòng-tuyến và đuổi được giặc.

Năm Nhâm-Tuất (1382), Quý-Ly cùng tướng Đa-Phương lại xuất quân tiễu - trừ quân Chiêm tại Thanh-Hóa. Quân nhà Trần giữ bến Thần-Đầu (Ninh-Bình). Quân Chiêm không có đường tiến vào kinh-thành như mọi lần rồi bị đuổi ra khỏi đất Nghệ-An.

Sau trận Ngu-giang và Thần-Đầu, quân-thế của ta bắt đầu vững cho nên ngay năm sau Thượng-hoàng lại cử Quý-Ly đi chinh-phạt Chiêm-Thành. Cuộc xuất binh này bất-lợi. Thủy-quân vào tới cửa Nương-Loan (bây giờ là

huyện Kỳ-Anh tỉnh Hà-Tĩnh) thì bị bão. Nhiều chiến-thuyền bị đánh vỡ và đắm. Quân ta lại phải rút về. Việc này vào tháng giêng, thì tháng sáu cùng năm Chế-Bồng-Nga lại cử binh Bắc tiến, theo đường núi sấn vào đóng ở Quảng-Oai. Tướng của ta là Mật-Ôn giữ châu Tam-Kỳ thuộc hạt Quốc-Oai (Sơn-Tây) bị Chiêm bắt mất. Địa-điểm quan-trọng này lọt vào tay giặc, Thượng-hoàng cùng Đế-Hiền phải chạy sang Đông-Ngạn (Bắc-Ninh) giao việc giữ Kinh-thành cho tướng-quân Đa-Phương, tình-cảnh thật là thảm hại.

3.— Đế-Hiền bị giết hay là một cuộc âm-mưu trừ Quý-Ly thất-bại

Tháng 8 năm Mậu-Thìn (Xương-Phù thứ mười hai 1388), nhân có sao chổi hiện ở phương Tây, Đế-Hiền (có sách chép là Đế-Nghiễn 1377-1388) đã lâu khó chịu về việc Thượng-hoàng tin dùng Quý-Ly bàn với quan Thái-úy Thúc-Ngạc (là con Thượng-hoàng Nghệ-tông, anh họ của Đế-Hiền) và bọn Ngự-sử đại-phu Lê Á-Phụ, tướng-quân Nguyễn-Khoái, Nguyễn Văn Nghệ, Nguyên-Khá, Nguyễn Bát-Sách, Lê-Lạc, học-sinh Lưu-Thường... mưu-trừ Quý-Ly. Vương Nhữ-Mai chầu học trong cung để lộ tin này ra ngoài. Quý-Ly hoảng sợ bàn với thủ-túc là Nguyễn Đa-Phương và Phạm Cự-Luận. Đa-Phương khuyên Quý-Ly chạy ra ngoài núi Đại-Lái (huyện Vĩnh-Lộc, tỉnh Thanh-Hóa) để lánh mình đã. Cự-Luận nói :

hơn cả là Trang-Định-vương Thúc-Ngạc bởi Thúc-Ngạc là con vua Nghệ-tông. Quý-Ly phải áp-dụng một phương-pháp khéo léo hơn. Trước khi Đế-Hiền bị bỏ, Quý-Ly vờ đề-nghị Thúc-Ngạc lên thay. Thúc-Ngạc không nhận, nhân đó Quý-Ly tâu với Nghệ-tông :

— Quan Thái-úy (tức Thúc-Ngạc) tử ngôi lớn là người có đức lớn, xin gia-phong cho xứng.

Nghệ-tông liền phong Thúc-Ngạc làm Trang-Định-vương. Ngạc nghe chuyện, biết quỷ-kế của Quý-Ly lấy làm sợ hãi. Quỷ-kế đó là nâng cao kẻ địch để tỏ sự công-bằng vì quyền-lợi quốc-gia rồi sau này hạch tội sẽ không có vẻ là vì tư thù. Quả vậy, sau này Ngạc bị Quý-Ly dèm pha luôn liền bỏ trốn ra Vạn-Ninh (Hải-Ninh thuộc Mong-Cáy). Quý-Ly xin Thượng-hoàng cho Ninh-Vệ tướng-quân Nguyễn Nhân-Liệt đuổi theo triệu về. Quý-Lý ngầm sai Nhân-Liệt đánh chết Ngạc rồi về man-tấu Ngạc kháng-mệnh và đánh sứ-giả nên bị chúng giết chết. Nghệ-tông giận lắm truy-giáng xuống làm Man-vương.

TRẦN THUẬN-TÔNG *(1388-1398)*

Niên-hiệu : **Quang-Thái**

Đế-Hiền chết rồi, Thượng-hoàng lập con út của mình là Chiêu-Định-vương lên ngôi tức là vua Thuận-tông.

Lúc này các phần-tử trọng-yếu trong trào và ngoài

quân đội đều ngả cả về Quý-Ly hoặc là tay chân của họ Hồ. Giặc dã nổi lên khắp nơi. Tại Thanh-Hóa Nguyễn-Thành tự xưng là Linh-Đức đại-vương tung-hoành ở miền Lương-giang. Nguyễn-Kị xưng Lỗ-vương chiếm-cứ Nông-Cống.

Đáng chú-ý hơn cả là bọn Phạm Sư-Ôn, một thày chùa lĩnh-đạo đám tăng-nhân, chiêu-tập được vài vạn quân vô-lại nổi lên ở Quốc-Oai (Sơn-Tây) tháng chạp năm Kỷ-Tị (hiệu Quang-Thái thứ hai 1389), Phạm Sư-Ôn có nhiều pháp-thuật tiếm xưng hoàng-đế phong Nguyễn-Mai, Nguyễn Khả-Hành làm hành-khiển (tể-tướng) chia quân làm ba vệ : vệ quân Thần-Kỳ, Vệ Dũng-Đấu và Vô-Hạn đem quân hùng-hổ tấn-công vào kinh-đô.

Bàn về việc nổi loạn của Phạm Sư-Ôn, tác-giả cuốn « *Chính-trị Hồ Quý-Ly* » giải-thích rằng cuộc nổi loạn này có tính-cách tôn giáo chống sự cải-cách của họ Hồ sau vụ âm-mưu của phong-kiến và quý-tộc do vua Đế-Hiền chủ-trương năm Mậu-Thìn (Xương-Phù thứ 12, 1388). Nhận xét này rất đúng, Hồ Quý-Ly là một người có óc tự-tín, mà óc tự-tín của họ Hồ đã đi theo sự sáng-suốt về thực-tế. Đạo Phật từ Lý qua Trần đã giữ được ưu-thế gần như tuyệt-đối nếu ta so-sánh với các tôn-giáo khác. Tới thời Trần-mạt, xã-hội nước nhà suy-bại, rối-ren, tôn-giáo này cũng bị ảnh-hưởng mà đi đến chỗ đồi-tệ rồi mất dần hết thể-thống. Người dân trong thời bấy giờ luôn luôn bị bắt lính, nay đi Đông, mai sang Đoài và đi dẹp giặc Chiêm, nhiều kẻ đã lợi-dụng cửa Phật để trốn-tránh món nợ công-dân

trong thời-loạn. Vì thế mới có câu : « *Trốn việc quan đi ở chùa* ». Như vậy tăng-nhân dĩ-nhiên không có tư-cách đạo-đức và cũng không hiểu triết-lý của tôn-giáo là gì. Nơi cửa Phật đã chứa đựng hầu hết những kẻ hèn-nhát, dâm-ô, gian-dối. Đối-phó với bọn đội lốt thầy tu, năm Tân-Dậu (Xương-Phù thứ năm 1381), Quý-Ly sức Đại nạn thuyền-sư động-viên hết thảy các tăng-nhân trong nước, trên sơn-lâm cũng như dưới đồng-bằng phải nhập hết vào đoàn quân Nam-chinh.

Năm Bính-Tị (Quang-Thái 1396), Quý-Ly cho thi-hành một cách quyết-liệt hơn nữa là tẩy-uế thiền-môn : kẻ tu-hành phải trên 50 tuổi và phải qua một kỳ khảo-hạch. Người nào thông hiểu kinh-kệ được làm chức Tăng-đường đầu-mục, ở cấp dưới là chức tri-cung, tri-quán, tri-tự. Hạng chót là tu-nhân thị-giả lo việc đốt hương, trông-nom, quét dọn. Những ai dưới 50 tuổi đều phải thải-hồi nguyên-quán để hoàn-tục...

Việc loạn của Phạm Sư-Ôn lúc đầu rất có thanh-thế và đã nhằm vào lúc vô cùng nghiêm-trọng nghĩa là lúc giặc Chiêm đang uy-hiếp quân ta ở Hoàng-giang gần sát kinh-thành. Nghệ-tông Thượng-hoàng và Thuận-tông phải lánh mình sang Bắc-giang. Sư-Ôn vào đóng ở kinh-đô trong ba ngày sau lại lui về Nộn-Châu (thuộc Quốc-Oai).

Đối-phó với quân Chiêm, Đô-tướng Trần Khát-Chân đang xuất toàn-lực chống đỡ mặt trận Hoàng-giang, vậy mà phải theo lệnh Quý-Ly chia một phần binh-đội do Tả-

thánh-dực tướng-quân Hoàng Phụng-Thế cầm đầu do sông Miệt-giang (khúc sông nối Hoàng-giang vào Hát-giang) về dẹp Phạm Sư-Ôn giữa lúc họ Hoàng đang cầm cự với tướng Chiêm là La-Khải. Phụng-Thế khai lòng sông cho thuyền tiến lên đánh úp được quân giặc. Bị đánh và bao-vây bất-ngờ Sư-Ôn, Khả-Hành và Nguyễn-Mại bị bắt và bị giết cả.

Cuộc nổi loạn này cáo-chung thì từ đó oai-quyền của nhà chùa đối với dân-chúng và các nhà cầm-quyền không còn mảy-may nào nữa.

Chế-Bồng-Nga tử trận

Trên đây đã có nói vụ loạn Phạm Sư-Ôn bùng nổ, đồng-thời với việc quân Chiêm tấn-công vào nước ta từ Thanh-Hóa trở ra. Giai-đoạn đầu, quân Chiêm giữ được ưu-thế. Quân của Quý-Ly đóng ở Cổ-Võ, cắm cọc ngăn sông, giữ được 20 ngày. Giặc giả-vờ rút quân nhưng bên trong cho thi-hành kế phục-binh. Quý-Ly đem hết quân thủy-bộ đuổi theo bị giặc ùa ra đánh giết, phá được quân ta rất nhiều. Quý-Ly chạy về Kinh, tì-tướng là Nguyễn Đa-Phương và Phạm Khả-Vĩnh ở lại chống nhau với quân Chiêm ở Ngu-giang nhưng thấy thế giặc mạnh giả tảng dàn thuyền chiến để đánh nhưng đến đêm rủ nhau rút lui hết.

Qua tháng một, giặc lại uy-hiếp ở mạn Hoàng-giang.

Đô-tướng-quân Trần Khát-Chân được cử đi chống nhau với giặc. Vua tôi cùng khóc giữa lúc quân tiến lên đường. Khát-Chân đến Hoàng-giang không tìm được căn-cứ thuận-tiện liền xuống đóng ở Hải-triều (thuộc địa-phận Hưng-Nhân tỉnh Thái-Bình).

Tháng giêng năm Canh-Ngọ (1390), Chế-Bồng-Nga dẫn hơn 100 chiến-thuyền tiến lại gần địa-điểm của ta, để dò xét trận-thế. Một tên đầy-tớ của họ Chế vì bị tội trốn sang bên ta chỉ rõ thuyền của Chế đang đứng thị-sát. Khát-Chân liền cho tập-trung hỏa-lực bắn vào thuyền của Chế-Bồng-Nga. Chiêm-vương trúng đạn bị chết. Quân ta ùa ra đánh. Quân Chiêm bỏ chạy hết. Đầu Chế-Bồng-Nga được cắt đem về dâng vua. Thượng-hoàng tự ví mình như Hán Cao-tổ thấy đầu Hạng-Vũ (!)

Tướng Chiêm La-Khải cướp được xác Chế-Bồng-Nga, hỏa-táng rồi thu quân về nước chiếm ngôi vua. Hai người con của Chế-Bồng-Nga chạy sang hàng nhà Trần được phong tước hầu.

Tháng chạp năm Giáp-Tuất (1394), Thượng-hoàng Nghệ-tông qua đời, tính ra Ngài trị vì được 3 năm, làm Thượng-hoàng 27 năm, thọ 74 tuổi.

Phê-bình Nghệ-tông, tác-giả *Việt-Nam Sử-lược* viết : « Nghệ-tông là ông vua rất tầm-thường : chí-khí đã không « có, trí-lự cũng kém hèn, để cho kẻ gian thần lừa-đảo, « giết hại cả con cháu họ-hàng, xa bỏ kẻ trung-thần, « nghĩa-sĩ · cứ yêu dùng một Quý-Ly cho nhiều quyền-thế « đến nỗi làm xiêu đổ cơ-nghiệp nhà Trần.

« Dầu rằng đến khi vận nước đã suy, không có điều « này cũng có điều nọ tự hồ người đã già không phải « bệnh nọ thì cũng mắc bệnh kia, nhưng cứ sự « thực mà xét thì cũng vì vua Nghệ-tông cho nên cơ- « nghiệp nhà Trần mới mất về tay Quý-Ly, mà cũng vì sự « rối-loạn ấy cho nên giặc Minh mới có cớ mà sang cướp « phá nước Nam trong 20 năm trời.

Lời phê-bình này chỉ căn-cứ vào những việc đã xảy ra theo điều tai nghe mắt thấy và có thể áp-dụng vào trường-hợp của bất-cứ một ông vua nào khi một vương-triều đến lúc suy-mạt : đại-khái mấy ông vua cuối cùng của nhà Lý, cũng như mấy vị hoàng-đế chót của nhà Trần cho tới sau này con cháu của vua Lê Thái-tổ đều cũng vì những chỗ bất-tài, nhu-nhược, hôn-ám mà mất ngôi. Định-luật của lịch-sử cũng như công-lệ của Tạo-vật không ra ngoài nguyên-tắc « ƯU THẮNG LIỆT BẠI », như vậy thiết-tưởng việc phê-bình những ông vua bất-lực không khỏi là làm một sự nhàm thường vô-vị. Một vấn-đề cần phải suy-xét là cơ-cấu của nền quân-chủ Việt-Nam về phương-diện tổ-chức và điều-hành cùng ảnh-hưởng và mối tương-quan của nó với đời sống của nhân-dân qua lịch-trình tiến-hóa của dân-tộc thế nào, chúng tôi sẽ xin bàn tới trong những trang sử dưới đây rồi do đó chúng ta sẽ thấy vì sao những ông vua cuối cùng của hầu hết các vương-triều đã là nạn-nhân của các chuyện đa-đoan, bi-thảm.

CHƯƠNG IX

CUỘC CÁCH-MẠNG QUỐC-GIA CỦA HỒ QUÝ-LY

Hồ Quý-Ly xuất-thân là Chỉ-hậu chánh-trưởng, một chức quan hầu trong cung-điện, tháng 5 năm Tân-Hợi (Thiệu-Khánh thứ hai 1371) dưới đời Nghệ-tông. Bước tiến trên hoạn-lộ của họ Hồ đã nhanh như gió, chẳng bao lâu họ Hồ được thăng tới chức Đại-sứ Khu-mật và được kết-duyên với em gái vua là Huy-Ninh Công-chúa, vợ góa của Tôn-thất Trần Nhân-Vinh.

Tháng chín năm ấy, Quý-Ly được cử đi vỗ yên dân Nghệ-An được gia-phong Trung-tuyên-quốc Thượng-hầu.

Tháng giêng năm Ất-Mão (Long-Khánh thứ ba 1375), Duệ-tông cử Quý-Ly kiêm chức Tham-mưu quân-sự được

toàn-quyền định-đoạt việc quân và xếp-đặt các thứ vị về võ, chỉ-huy từ các tông thất trở xuống.

Năm Bính-Thìn (1376) tháng chạp, cùng Duệ-tông đi đánh Chiêm, Quý-Ly đảm-nhận việc đôn đốc lộ Nghệ-An, phủ Tân-Bình, các châu Thuận, Hóa, vận lương-thực cho quân đội đến cửa bể Di Luân (huộc Quảng-Bình).

Tháng giêng năm Kỷ-Mùi (năm Xương-Phù thứ ba 1379), dưới đời vua Đế Hiền (Nghiễn), Quý-Ly thăng chức Tư-không kiêm Khu-mật đại-sứ.

Tháng hai năm Canh-Thân (1380), Chiêm-Thành cướp phá mấy tỉnh đường trong, Quý-Ly lĩnh thủy-quân, Đỗ Tử-Bình lĩnh lục-quân đi dẹp. Quý-Ly đại-thắng quân Chiêm ở Ngu-giang (phân-lưu sông Mã, nay thuộc phủ Hoằng-Hóa tỉnh Thanh-Hóa). Đỗ Tử-Bình cáo ốm trả binh-quyền. Quý-Ly giữ luôn cả lục-quan với danh-hiệu Đô thống-chế Hải-Tây-đạo.

Tháng ba năm Đinh-Mão (1387), Quý-Ly thăng chức Đồng-bình chương-sự (tể - tướng) được Nghệ - tông ban cho cờ kiếm đề hai câu : « *Văn-võ toàn-tài, Quân-thần đồng-đức* ».

Tháng 2 năm Giáp-Tuất (Năm Quang-Thái thứ bảy 1394) dưới đời vua Thuận-tông, Thượng-hoàng Nghệ-tông cho vẽ tranh tứ-phụ ca-tụng Quý-Ly (Tranh tứ-phụ vẽ bốn người hiền đời xưa có tài-đức giúp vua giúp nước là : Chu-Công giúp vua Thành-vương nhà Chu, Hoắc-Quang giúp

vua Chiêu-đế nhà Hán, Gia Cát-Lượng giúp vua Hậu-chúa nhà Thục-Hán và Tô Hiến-Thành giúp vua Cao-tông nhà Lý.

Tháng hai năm Ất-Hợi (Quang-Thái thứ tám 1394) đời Thuận-tông, Quý-Ly lên chức cao hơn hết trong triều-đình là Nhập-nội phụ-chính Thái-sư Bình-chương quân-quốc trọng-sự, tước Tuyên-trung vệ-quốc đại-vương.

Tháng ba năm Mậu-Dần (Quang-Thái thứ mười một 1398), Quý-Ly tự xưng là Khâm-đức Hưng-liệt đại-vương quốc-tổ nhiếp-chính.

Xét cái niên-biểu trên đây, Quý-Ly tiến nhanh không thể nói được và cũng không hề bao giờ bị giáng trong 27 năm được Nghệ-tông và các vua nhà Trần trọng-dụng mặc dầu gặp nhiều lực-lượng phản-động rất mạnh mẽ, phen định lật nhào họ Hồ trên cái thang danh-vọng.

Ta hãy kiểm-điểm những công-việc Quý-Ly đã làm để có một ý-niệm xác-đáng về nhà chính-trị đó.

1.— Cải-cách chính-trị.

Họ Hồ vừa bước chân vào trường chính-trị đã để ý ngay tới việc cải-cách quốc-gia trên mọi địa-điểm. Có nhìn vào chương-trình cải-cách của họ Hồ từ 1374, mới hiểu tình-trạng nước ta vô cùng khó-khăn và nguy-quẫn vào cuối thế-kỷ XIV. Và cũng nhân đó ta mới thấy họ Hồ trong 27 năm quyền khuynh thiên-hạ đã không hẳn

được ngồi yên để hưởng công-danh phú-quý. Sự thật họ Hồ đã làm việc rất nhiều và rất có thiện-chí đưa nước nhà lên chỗ hùng-mạnh, nhất là họ Hồ có con mắt tinh đời trước cái nạn cường-lân, ngoại-địch khi đó đang đe-dọa trước mắt. Chỉ tiếc rằng trong 27 năm họ Hồ cầm chính-quyền gặp nhiều trở-lực nên các việc cải-cách đã có nhiều phen bị ngừng-trệ và sau khi lên ngôi tuy nhà Hồ vẫn xúc-tiến các cuộc cách-mạng quốc-gia nhưng chưa được bao năm thì bị sụp đổ.

Đối với xã-hội Việt-Nam, một xã-hội hoàn-toàn nông-nghiệp, xã thôn là nền-tảng. Chế-độ và tổ-chức xã thôn xuất-hiện từ đời Trần theo đầy-đủ nguyên-tắc dân-chủ vì xã thôn có những quy-lệ riêng do các phong-tục, tập-quán được nhân-dân tôn-trọng, cấu-tạo. Nó là ý dân ở từng địa-phương một. Nó đã gây nên một chế-độ tiểu quốc-gia trong một quốc-gia và đã xây-dựng được nền tự-trị của nó về kinh-tế, chính-trị cũng như văn-hóa. Câu « *Phép vua thua lệ làng* » đủ tỏ cái uy-tín của xã thôn đối với nhân-dân Việt-Nam cũng như đối với các nhà đương-đạo nhất là các xã thôn (đại-tiểu tư-xã, đại-tư-xã, tiểu-tư-xã) lại do các quan từ lục-phẩm trở lên là những người có học cầm cân nảy mực. Xã thôn có nhiều uy-quyền nên đã phát-triển được mọi sáng-kiến mà vì đó nhiều tục-lệ của xã thôn được các nhà đương-đạo mặc-nhiên công-nhận.

Nhưng từ đời Nghệ-tông, chế-độ xã thôn cũng vì hoàn-cảnh xã-hội đời bây giờ mà sinh ra nhiều sự đồi-tệ. Quý-Ly bỏ các ty xã, đặt chức quản-giáp cũ thay thế, để việc

cai-trị bớt tính-cách phân quyền và tránh cho nhân-dân nhiều điều phiền-phức.

Vừa lên chức Khu-mật đại-sứ, Quý-Ly đã đi kinh-lý toàn hạt Nghệ-An xem xét tình dân, rồi tháng 8 năm sau xin chiếu bắt các lộ làm sổ trướng-tịch.

Tháng 4 năm Đinh-Sửu (Quang Thái thứ mười 1397) triều Thuận-tông, Quý-Ly đổi các *lộ* ra *trấn* :

— Thanh-Hóa đổi ra Thanh-đô trấn.

— Quốc-Oai đổi ra Quảng-Oai trấn.

— Đà-Giang lộ đổi ra Thiên-Hưng trấn.

— Nghệ-An lộ đổi ra Tân-An trấn.

— Trường-An lộ đổi ra Thiên-quan trấn.

— Diễn-Châu đổi ra Vọng-Giang trấn.

— Lạng-Sơn phủ đổi ra Lạng-Sơn trấn.

— Tân-Bình phủ đổi ra Tân-Bình trấn.

Cai-trị các trấn vẫn là các An-phủ chánh-phó-sứ, Phủ đặt chánh phó Trấn-phủ-sứ. Châu đặt Thông-phán Thiêm-phán ; Huyện đặt *Lệnh-úy*, Chủ-bạ. Lộ coi Phủ, Phủ coi Châu, Châu coi Huyện. Lộ nào cũng phải lập sổ sách về việc đinh, điền, tiền, thóc, kiện-tụng. Cuối năm phải đệ-trình về kinh để xét lại.

Tháng ba năm Canh-Thìn (Kiến-Tân thứ ba 1400), đời Thiếu-Đế (lúc này họ Hồ đã thay họ Trần), Quý-Ly đặt chức Liêm-phóng-sứ ở mỗi lộ để bí-mật kiểm-soát hành-vi

các quan lại và dân-tình không khác gì chức thanh-tra chính-trị và hành-chính ngày nay. (Nhân đây cần phải nhắc rằng Quý-Ly rất nghiêm đối với những kẻ vi-phạm luật pháp và thượng-lệnh. Tỷ-dụ : Trong trận Ngu-giang, Quý-Ly phái Thần-Vũ tướng-quân Nguyễn Kim-Ngao, Thị-vệ tướng-quân Đỗ Dã-Kha tiến đánh giặc Chiêm. Kim-Ngao thấy giặc mạnh quay thuyền trở lại. Tức thì Quý-Lý cho chém đầu Kim-Ngao để nghiêm quân luật trước sĩ-tốt. Trận ấy quân ta thắng Chế-Bồng-Nga và từ đó Quý-Ly chiếm cả quyền Thống-chế binh-vụ của Đỗ Tử-Bình).

Trước năm Bính-Tí (1396) theo đề-nghị của Vương-Chu, Quý-Ly cho chỉnh-đốn lại phẩm-phục của các cơ quan :

a) *Về áo :*

Nhất phẩm mặc áo tím
Nhị phẩm mặc áo đỏ tươi
Tam phẩm mặc áo hồng
Tứ phẩm mặc áo lục
Ngũ, lục, thất phẩm mặc áo sắc biếc
Bát, cửu phẩm mặc áo sắc xanh.

b) *Về mũ :*

Các quan văn tứ lục phẩm trở lên đội mũ Cao-Sơn. võ từ lục phẩm trở lên đội mũ Triết-sung. Tôn-thất đội

mũ Phương-thắng đen. Chức cao mà không có tước phong đội mũ Giốc-đinh. Thất phẩm đội mũ Thái-cồ, Tòng-thất-phẩm đội mũ Tân-hoa ; Vương-hầu đội mũ Viên-du, Ngự-sử-đài đội mũ Khước-phi (chưa khảo rõ được hình-thức các thứ mũ). Do chỗ cải-cách này ta hiểu về phẩm phục trước đời Quý-Ly chưa có thứ-tự. Việc này tuy không quan-trọng nhưng tỏ rằng Quý-Ly không những chỉ lo các việc lớn mà thôi.

2.— Cải-cách quân-sự.

Ngay từ tháng 8 năm Quý-Sửu, Long-Khánh nguyên niên (1374), Quý-Ly đã cho sửa đổi lại việc quân, đóng nhiều chiến thuyền và tuyển-mộ trai-tráng chia làm ba hạng sung vào quân-dịch. Để tránh việc ẩn-lậu, Quý-Ly cho làm sổ hộ-tịch ghi tên những người từ 2 tuổi trở lên. Số người có thể động-viên từ 15 tuổi đến 60 hơn gấp mấy phần lúc trước.

Cũng ngày này năm sau đặt thêm quân-hiệu ; trước kia quân túc-vệ chia ra làm bốn Thiên, bốn Thánh, bốn Thần nay đặt thêm các quân Uy-Tiệp, Bảo-Tiệp, Long-Dực, Thần-Dực, Điện-Hậu phân-biệt bằng các mầu sắc trên trán như sau :

Quân túc-vệ trán vẽ đen. Quân mới tuyển trán nhuộm tím. Thanh-Hóa, Nghệ-An, Tân-Bình, Thuận-Hóa đặt quân-hiệu riêng.

Tháng giêng năm Mậu-Ngọ (Xương-Phù thứ hai 1378), những người khỏe-mạnh, am-hiểu võ-nghệ được lựa làm Vệ-sĩ giám-đốc việc quân. Trần-Ngoạn được cử làm quản quân Thiên-đình, Bùi-Hấp quản quân Thiên-Uy ; Hoàng Phụng-thế quản quân Thánh-Dực, Trần Thế-Đăng quản quân Thần-Dực, Bùi Bá-Ngang quản quân Thần-Sách, Nguyễn-Kim-Ngao quản quân Thần-Vũ, Trần Trung-Hiếu quản quân Bảo-Tiệp, Trần-Bang quản quân Long-Tiệp, Lê Mật-Ôn quản quân Hoa-Ngạch, Đỗ Giã-Kha quản quân Thị-Vệ ; Nguyễn Tiểu-Luật quản quân Thiên-Trường, Nguyễn Bát-Sách quản quân Thiết-Sang, Nguyễn Văn-Nghệ quản quân Thiết-Giáp, Nguyễn Hô-Lê quản quân Thiết-Liêm, Nguyễn Thánh-Du quản-quân Thiết-Hộ, Trần Quốc-Hưng quản quân Ô-Đồ.

Quý-Ly lại đặt thêm chức Đô-Đốc, Đô-Hộ, Đô-Thống, Tổng-Quản, Thái-Thú bên cạnh các An-phủ chánh phó-sứ các lộ, các phủ. Hồi đó con trai Hồ Quý-Ly là phó-tướng Hồ Hán-Thương lĩnh chức Đông-Đô Đô-Hộ phủ ; Thái-bảo Trần Nguyên-Hãng lĩnh Bắc-giang Đô-Thống phủ ; Trần Nguyên-Trữ lĩnh Tam-giang Đô-Thống phủ ; Thiếu-Bảo Vương Nhữ-Chu coi mọi việc quân-dân Thiên-Trường phủ, Hành-Khiển Hà Đức-Lân kiêm Thái-Thú Tân-An phủ).

Dưới đời Hồ Hán-Thương Nam-Bắc phân ra làm 12 vệ. Đông-Tây phân làm 8 vệ. Mỗi vệ có 18 đội. Mỗi đội có 18 người. Đại - quân có 30 đội, Trung-quân có 20 đội. Mỗi doanh có 15 đội. Mỗi đoàn có 10 đội. Còn những cấm-vệ

thì chỉ có 5 đội do một đại-tướng thống-lĩnh. Tổng-số quân-đội bấy giờ có chừng 10 vạn.

Về thủy-quân tại các ngả sông và các cửa bể, Quý-Ly hạ-lệnh cho các địa-phương đóng cọc gỗ để chắn đường tiến của giặc và cho sửa lại các chiến-thuyền theo lối mới gọi là thuyền Cổ-Lâu, thuyền lớn đóng bằng sắt ở trên có sàn đi, ở dưới cứ hai người chèo cho chống một dầm rất tiện việc chiến-đấu (1405 - 1406).

Đặt ra bốn kho quân-khí tức là công-binh xưởng, tuyển các thợ giỏi để chế-tạo chiến-cụ.

Đáng chú-ý, Quý-Ly rất lưu-tâm từ lâu đến việc mở-mang quân-đội để bành-trướng thế-lực của mình và để đề-phòng việc ngoại-xâm. Quý-Ly hiểu rõ nhà Minh thế nào cũng có dịp động-binh qua đất Việt, dù chính-sách ngoại-giao của Trần triều thuở đó rất mềm-dẻo. Tới khi nắm được hết quyền-hành trong tay (1400), Quý-Ly thiết-lập rào-riết chế-độ quân-sự khắp nước biết rằng việc bang-giao với Minh triều, sớm muộn sẽ đứt đoạn, chẳng vậy ông thường tỏ lòng thắc-mắc với quần-thần : « *Làm thế nào có nổi trăm vạn quân để chống nhau với giặc Bắc ?* »

Xét các cuộc va chạm với Chàm dưới thời toàn-thịnh của họ, ta phải công-bằng mà nhận rằng năm Canh-Thân (Xương-Phù thứ tư 1380), Chế-Bồng-Nga phải bỏ chạy, và năm Canh-Ngọ (Quang-Thái thứ ba 1390), họ Chế phải bỏ mạng trên dòng Hoàng-giang là nhờ ở sự cải-cách binh-bị và quân-kỷ sắt thép của họ Hồ.

3.— Cải-cách kinh-tế

Các nhà trí-thức khảo-duyệt hành-động của các nhân-vật lịch-sử cho rằng những cải-cách kinh-tế và văn-hóa của Hồ Quý-Ly là một điều xuất-sắc đặc-biệt nhất từ xưa đến nay. Lời khen-ngợi đó có đúng chăng ?

Thuở bấy giờ, nhà chính-trị họ Hồ đã đứng trước một xã-hội Việt-Nam đầy đói khổ, một chính-phủ với kho tàng rỗng tuếch, cuộc khủng-hoảng tinh-thần vật-chất lan-tràn từ triều-đường ra tới các nơi dân-dã. Bằng cách gì, nhà chính-trị đó xoay-đổi lại thời-cục ?

Để cứu nạn đói, vì nạn đói sinh ra loạn-ly, chính sách quyên thóc được thi hành. Ai có thóc cúng cho Nhà nước thì được phong tước tùy theo chỗ hằng-tâm, hằng-sản nhiều ít. Năm Kỷ-Mão (Long-Khánh thứ ba 1370), có chiếu bắt-buộc các nhà giầu ở các lộ phải nộp thóc cho Nhà nước đổi lấy tước phẩm có thứ bậc.

Để tập-trung các tài-nguyên quốc-gia vào tay chính-phủ, Quý-Ly cho phát-hành tiền giấy vào năm Đinh-Sửu (1397) điều chưa hề có ở nước ta từ thượng-cổ đến bấy giờ. Tiền giấy tiện lợi cho việc lưu-thông và thương-mại thế nào, ai nấy đều biết và ta cũng nên nhớ rằng các tư-gia thuở xưa sợ loạn-ly hay có thói tích-trữ và chôn dấu tiền bạc. Việc đó rất có ảnh-hưởng cho nền kinh-tế quốc-gia đối với bất-cứ thời nào. Tiền giấy có 7 hạng :

— Giấy vẽ rèu bể ăn : 10 đồng tiền

— Giấy vẽ sóng nước ăn : 30 đồng tiền
— giấy vẽ đám mây ăn : 1 tiền
— giấy vẽ con rùa ăn : 2 tiền
— giấy vẽ con lân ăn : 3 tiền
— giấy vẽ con phượng ăn : 5 tiền
— giấy vẽ con rồng ăn : 1 quan

Ai làm tiền giấy giả phải tội tử-hình, tịch-thu tài-sản. Ai có một quan tiền thực được đổi lấy một quan hai tiền giấy. Tiền đồng phải đem nộp kho đổi lấy tiền giấy. Người nào dấu diếm và mang tiêu sẽ phải tội như người làm tiền giấy giả.

Đồng thời với việc phát-hành tiền giấy, Quý-Ly ban-hành các đồ đo-lường (cân, thước, đấu, thưng) để dân-gian có độ, mực nhất-định trong việc buôn-bán. Chức *Giám-thị* được đặt ra để kiểm-soát việc buôn-bán và các điều-luật thương-mại, cấm nhân-dân tự ý tăng giá hàng và đóng cửa hàng, mục-đích tránh nạn đầu-cơ, tích-trữ và giữ giá-trị cho tiền giấy của Nhà nước.

Năm Nhâm-Thìn (1401), có lập ra một thứ thuế đánh vào các thuyền buôn. Thuyền buôn chia làm ba hạng : hạng nhất phải nộp mỗi chiếc 5 quan, hạng nhì 4 quan, hạng ba 3 quan.

Việc buôn-bán hồi đó cũng đã phát-đạt, mặc dầu dân-chúng vẫn chuyên về nông-nghiệp. Năm Mậu-Dần (1398), Quý-Ly hạ-lệnh đo-đạc lại ruộng đất, hạn cho các quan-lại địa-phương phải chu-tất việc này trong 5 năm vì nhiều

ruộng đất có sự ẩn - lậu. Các quan lộ, phủ, châu, huyện phải sức cho các điền-chủ khai rõ số ruộng đất mình có, rồi biên họ tên vào tiêu-đề cắm trên thửa ruộng. Một hội-đồng gồm các quan địa-phương thân đến tận nơi kiểm-soát và đo lại lập thành điền-bạ. Thửa ruộng nào không có người khai sẽ lấy làm công-điền. (Việc này, tiếc thay chưa làm xong thì nhà Hồ đã mất). Do việc đạc-điền, Nhà nước thâu được thêm tiền thuế và có thêm một số ruộng công để chẩn-cấp cho dân nghèo.

4.— Cải-cách xã-hội

Trong chương-trình cải-cách xã-hội, Quý-Ly còn đi mạnh hơn nữa. Đó là việc phân chia lại điền-địa vào năm Đinh-Sửu (1397) là năm Quý-Ly đã leo lên tới bậc chót của cái thang danh-vọng. Xét ra nếu Quý-Ly không nắm được ưu-thế tuyệt-đối về quyền-hành thì khó lòng mà thi-hành được sáng-kiến này.

Có lẽ ông đã nhận thấy chế-độ tư-hữu tài-sản của Trần triều bành-trướng quá mạnh và đã gây ảnh-hưởng tai-hại cho đời sống của dân-tộc do nhân-khẩu mỗi ngày tăng-gia nhiều thêm ; Quý-Ly xét không có cách gì dẹp yên các mầm loạn hơn là cách hạn-chế tư-sản để cứu-vãn tình-thế của đại-chúng. Họ Trần trước đây đã khai-sinh ra chế-độ nô, tỳ, hoành là một chế-độ nông-nô dùng vào việc đắp đê ngăn nước mặn để mở rộng lập thành trang - trại. Những trang - trại đó đã vì mồ - hôi, nước mắt của dân

nghèo mà có thì nay trả lại cho dân nghèo để họ có kế sinh-nhai. Theo tân-sách, trừ các bậc Đại-vương và trưởng Công-chúa, không ai được cấy quá 10 mẫu ruộng. Số ruộng thừa phải nộp cho Nhà nước. Ngoài ra ai có tội hay bị giáng-truất đều được lấy ruộng để chuộc tội, đủ hiểu họ Hồ đã áp-dụng mọi phương-tiện thích-nghi, và rất rộng rãi để thâu lại ruộng đất cho dân nghèo.

Đi đôi với việc trên, việc sưu thuế cũng được sửa-đổi lại. Mỗi mẫu tư-điền theo chế-độ cũ (thuế đinh có từ đời Trần) phải nộp 3 thăng thóc. Mỗi mẫu dân nộp từ 7 quan đến 9 quan. Thuế đinh mỗi xuất nhất-luật phải nộp 3 quan theo đề-nghị của Đỗ Tử-Bình, được thi-hành từ năm Mậu-Ngọ (Xương-Phù thứ hai, 1378).

Năm Nhâm-Ngọ (1402), họ Hồ định lại : ruộng tư mỗi mẫu phải nộp 5 thưng.

Ruộng dâu chia làm 3 hạng : hạng nhất đóng 5 quan, hạng nhì 4 quan, hạng ba 3 quan.

Thuế thân tùy theo hoàn-cảnh riêng của mỗi người. Hạng vô-sản và cô-nhi, quả-phụ được miễn.

— Hạng có từ 5 sào phải nộp 5 tiền giấy,

— Hạng có từ 6 sào đến 1 mẫu phải nộp 1 quan tiền giấy.

— Hạng có từ 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào nộp quan 5 tiền giấy.

— Hạng có từ 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu phải nộp 2 quan tiền giấy.

— Hạng có từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào phải nộp 2 quan 6 tiền giấy.

— Hạng có từ 2 mẫu 6 sào trở lên nộp 3 quan tiền giấy.

Xét việc sửa-đổi sưu thuế này không có lợi cho dân, trái lại dân-chúng phải đóng góp nặng hơn trước. Theo chế-độ cũ đã thi-hành đến năm Mậu-Ngọ (1378), thuế thân vẫn tính theo số ruộng ; ai ó 1, 2 mẫu ruộng mỗi năm phải đóng 1 quan tiền. Ai có 3, 4 mẫu phải đóng 2 quan. Ai có 5 mẫu trở lên phải đóng 3 quan. Như vậy thuế cũ vẫn nhẹ hơn thuế mới. Có lẽ từ năm Mậu-Ngọ (1378) đến năm Nhâm-Ngọ (1402), việc áp-dụng đề-nghị của Đỗ Tử-Bình đã gây nhiều ác-cảm trong dân-chúng nên Quý-Ly có ý cải-cách để thu-phục lại nhân-tâm.

Cũng theo một đường lối với việc cải-cách điền-địa, Quý-Ly hạn chế cả việc dùng dân nghèo làm nô-lệ. Ông đã không dung việc lạm-quyền của giai-cấp phong-kiến, quý-tộc, quan liêu chia tay nhau tài-sản quốc-gia, lẽ tất-nhiên ông phải bài-trừ nốt việc bóc-lột sức lao-động của đám dân cùng đường lỡ bước trở nên tôi mọi.

Xưa kia các vương-tôn, hoàng-phái được thu-dụng rất nhiều đầy-tớ, nay mỗi nhà quý-tộc chỉ được một số tùy theo phẩm-trật. Số thừa phải trả lại cho Nhà nước, đầy-tớ được phân-biệt bằng các dấu trên trán ;

— Đầy-tớ của Nhà nước vẽ hỏa-châu.

— Đầy-tớ của Công-chúa vẽ dương-đương.

— Đầy-tớ của nhà Đại-vương có một khoanh đỏ.

— Đầy-tớ các quan nhất nhị phẩm có một khoanh đen.

— Từ tam phẩm giở xuống có 2 khoanh đen.

Việc hạn nô này còn do một ý-định sâu-sắc về chính-trị nữa là giảm-bớt thế-lực của các quý-tộc trung-thành với họ Trần hay là đám hoàng-phái có quyền-lợi sinh-tử với vương-triều.

Cứu-vãn vấn-đề dân-sinh và nạn nhân-mãn ở Trung-Châu sông Nhị bấy giờ đang rất nguy-ngập bằng cách chia lại ruộng đất, họ Hồ có lẽ chưa thỏa ý vì cung nhường chưa đủ cho cầu nên họ Hồ lại di-chuyển những dân cùng vào làm ăn các miền đất-đai mà chúa Chiêm là Ba-Đích-Lại thua trận năm Nhâm-Ngọ (1402) phải dâng cho nước ta : (đất Chiêm-Động và Cổ-Lũy). Quý-Ly chia hai nơi này ra làm 4 châu : Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt lộ Thăng-Hoa để chi-phối bốn châu. Chỗ giáp-giới đất Chiêm thì đặt ra trấn Tân-Ninh. Nguyễn Cảnh-Chân được làm An-phủ sứ lộ Thăng-Hoa.

Dân nghèo được tổ-chức thành đoàn như quân-đội, đưa cả vợ con đi theo, chia nhau chiếm-hữu các nơi đất mới để khẩn-hoang và lập-nghiệp. Họ phải thích ở trên cánh tay tên châu mình trú-ngụ. Vấn-đề trâu bò cũng được giải-quyết : Ai nộp Nhà nước trâu bò để cấp cho dân-dân đều được ban phẩm tước.

Năm Quý-Mùi (1403), Quý-Ly lập Quảng-tế thự tức là bệnh-viện của Chính-phủ như ngày nay, để chữa bệnh cho mọi người. Nguyễn Đại-Năng là một thày chuyên-môn về khoa châm-cứu được cử ra trông-nom.

Để giải-quyết nạn đói sau những vụ giặc dã, lụt lội, hạn-hán, Quý-Ly cho lập ở mỗi lộ một kho thóc gọi là kho Thương-bình theo kiểu kho của quan lại Tư-Nông đời Hán Tuyên - đế (trước Tây - lịch) lấy tiền công mua thóc lúa lúc giá hạ rồi bán rẻ cho dân lúc khó khăn hoặc đem chẩn - cứu cho dân cùng. Hơn nữa, triều-đình còn sức các lộ-quan kiểm-điểm số thóc của các đại điền-chủ rồi đứng ra bán cho dân, dĩ-nhiên Nhà nước định một giá hợp với hoàn-cảnh của các người túng thiếu.

Ngoài ra, ở các miền bể, triều-đình cho đắp đê ngăn nước mặn để lấy thêm ruộng đất cho dân và khai-thác các bến, các sông vùng Thanh-Hóa, Nghệ-An cho sự chuyên-chở, buôn-bán thêm sự thuận-tiện.

5.— Cải-cách văn-hóa

Nho-giáo và tư-tưởng của các hiền-giả Trung-quốc, từ Lý qua Trần được người mình hết sức suy-tôn. Chữ Nho giữ một ưu-thế đặc-biệt trong văn-học và trong các giấy tờ hành-chính. Chữ Nôm dưới đời Trần mới chỉ được dùng đến trong các thi ca.

Cờ đến tay, Quý-Ly vốn có tinh-thần cải-cách và óc

độc-lập, tự-tín liền đề cao vai trò của văn-chương quốc-âm và dám lật nhào cả những lý-thuyết bất-khả xâm-phạm qua bao nhiêu thế-kỷ của các ông thánh Trung-quốc.

Năm Đinh - Mão (Xương - Phù thứ 11, 1387), được Thượng-hoàng Nghệ - tông ban cờ kiếm, Quý-Ly làm một bài thơ Nôm để tạ ơn. Năm Kỷ-Hợi (Quang-Thái thứ mười tám 1394), Quý-Ly dịch thiên Võ-Dật trong Kinh-Thư là thiên chép lời của Chu Công ra quốc-âm để dạy vua Thuận-tông. Năm Đinh-Sửu (1396), Quý-Ly dịch xong pho Kinh-thi dạy các nữ quan, hậu-phi và cung-nữ. Ông bỏ bài tựa của Chu Hy ở đầu sách, đề bài khác đại-ý nói sách ấy dịch và giải-thích theo ý-kiến riêng của ông. Ông lại soạn ra sách Minh-Đạo (để sáng tỏ đạo Nho) dâng lên vua Nghệ - tông năm Nhâm - Thân (Quang - Thái thứ năm 1392) đáng kể là một cuốn sách phê-bình triết-học đầu tiên ở nước ta. Sách này gồm 14 thiên, khen Chu Công hơn Khổng tử, tôn Chu Công làm bậc tiên thánh, Khổng-tử làm Tiên-sư và nêu 4 chỗ đáng ngờ :

a) Khổng tử đến chơi nàng Nam-tử

b) Khổng tử hết lương ở nước Trần

c - d) Công - Sơn Phất - Nhiễu, Phất - Bật vời Khổng tử, Khổng tử muốn đi.

Cũng trong sách này Quý-Ly kết tội Hàn-Dũ, một danh-sĩ đời Đường đã bài Phật rất kịch-liệt là đạo nho (nhà nho ăn trộm) và cho rằng các hiền-giả đời Tống (như Chu Mậu-Thúc hiệu Liêm-Khê, Trình-Hiệu, Trình-Di, Dương-

Thì, Lý Duyên-Niên, La Trọng-Tố, Chu tử (tức Chu Hy hiệu Hối-Am) học có rộng nhưng tài thường, không có tinh-thần thực-tế, chỉ chuyên nghề cắp lột văn-chương tư-tưởng.

Ông Chu Thiên cho rằng chiếc roi mà họ Hồ đã quật vào mặt các hiền-giả kể trên có điều oan uổng vì họ Hồ quá thiên về thực-hành mà quên mất điều quan-trọng là hoàn-cảnh thực-tại nó chi-phối các hiền-giả đó. Muốn sao ta cũng phục họ Hồ có một tinh-thần độc-lập, chịu suy xét, dám tự-tin, dám hoài-nghi, không a-dua tán bậy, nịnh sẳng như đám nho-sĩ trước đấy và sau đấy chẳng riêng ở Việt-Nam. Nếu trong tư-tưởng-giới của ta hay của Trung-quốc có nhiều nhân-vật lỗi-lạc như họ Hồ, có lẽ văn-minh, học-thuật Á-Đông còn rạng-rỡ hơn nữa.

Năm Đinh-Sửu (1387), Quý-Ly mở-mang việc học-hành và thi-cử cũng trái lệ thường. Quý-Ly không chịu kén nhân-tài bằng lối khoa-cử mà bằng lối tuyển-cử.

Họ Hồ đặt ra ngạch Học-quan, xét việc học chỉ có tổ-chức ở kinh-thành, mà ở các châu, huyện thì hoàn-toàn thiếu xót. Nay sức cho các lộ Sơn-Nam, Kinh-Bắc, Hải-Đông mỗi phủ, châu phải đặt một viên Học-quan lo việc giáo-hóa thanh-niên. Nhà nước trích ruộng công cung-cấp một phần vào việc học, một phần vào đèn sách, một phần làm lễ sóc theo tỷ-lệ : phủ, châu lớn 15 mẫu ; phủ, châu vừa 12 mẫu; phủ, châu nhỏ 10 mẫu. Các Lộ-quan phải liên-lạc mật-thiết với các Học-quan để xúc-tiến việc giáo-dục. Mỗi

năm phải kén người giỏi tiến kinh để vua thân ra bài thi và tuyển lựa làm quan.

Năm 1397 tức năm Quang-Thái thứ 9, có lẽ việc tuyển-cử không thuận-tiện nên Quý-Ly đành trở lại lối thi-cử dưới đây. Trước đó về việc thi không có định-thể, nay Quý-Ly định lại làm tứ trường văn-thể mà bỏ phép ám-tả : trường đệ-nhất làm bài kinh-nghĩa có đủ mấy đoạn : phá-đề, tiếp-ngu, tiêu-giảng, nguyên-đề, đại-giảng, triết-kết, hạn từ 500 chữ trở lên. Trường đệ-nhị có thơ phú (một bài thơ Đường-luật, một bài phú cổ-thể) cũng từ 500 chữ trở lên. Trường đệ-tam ra chiếu, chế, biểu (chiếu dùng thể-văn đời Hán, chế-biểu dùng lối văn tứ-lục đời Đường). Trường đệ-tứ thi văn sách hỏi kinh-sử hay thời-vụ, hạn 1000 chữ trở lên. Ngoài ra cứ thi hương năm trước thì thi hội năm sau. Các thí-sinh trúng tuyển còn phải qua một kỳ văn sách nữa do chính nhà vua ra đầu đề để định trên dưới.

Đến năm Giáp-Thân (1404), là khi nhà Hồ đã ra đời việc thi lại sửa đổi. Họ Hồ đặt thêm một trường nữa để thi viết và làm toán-pháp. Đó là kỳ chung-kết. Những người đã đỗ hương-thí, sang năm phải qua bộ Lễ thi lại, có đỗ mới được tuyển-dụng rồi năm sau nữa mới thi hội. Vượt được kỳ thi này mới được là thái-học-sinh. Những người đỗ thi hương được miễn phu phen tập dịch.

Những người thi lại ở bộ Lễ trúng tuyển được bổ chức nhỏ. Việc cải-cách về thi-cử này có lẽ đã phỏng theo lề-lối của nhà Nguyên...

Đứng trước những việc cải-cách trên đây, ai đọc sử hay nghiên-cứu lịch-sử nước nhà đều nhận thấy Hồ Quý-Ly là một nhân-vật có kỳ-tài, có óc thông-minh, thực-tế lạ thường, có đức-tính cương-quyết và nhẫn-nại.

Trên khắp mọi địa-điểm, không những ông có nhiều sáng-kiến, ông lại có một tinh-thần cấp-tiến mạnh-mẽ nó làm ông xa hẳn những người đương-thời.

Ngay bước chân vào chính-giới (1371), ông đã đem dần những điều hoài-bão của ông ra thi-hành, mong xúc-tiến xã-hội Việt-Nam trên một con đường mới thích-hợp với các điều-kiện dân-sinh và dân-quyền, có được vậy nhân-dân mới sống và tiến-hóa được.

Chủ-yếu của mọi việc cải-cách thuở bấy giờ không thế nào khác là hạn-chế quyền tư-hữu, chế-độ gia-nô, nông-nô của phong-kiến và phú-hào, thủ-tiêu các đặc-quyền từ lâu đời xây-dựng trên sự đau khổ của nhân-dân, trên một nền-tảng bất hợp-pháp và bất hợp-lý; đó là cả một cuộc cách-mạng đối với các giai-cấp thống-trị. Trước ông và sau ông, chưa ai dám hành-động như thế. Thật táo-bạo hết chỗ nói!

Ông đâu không biết cuộc cách-mạng quốc-gia ấy sẽ đưa lại cho ông rất nhiều kẻ thù nghịch nguy-hiểm, nhưng ông vẫn cứ thẳng tay, riêng mình một thuyền, một lái. Ông đã thắng vì một số sĩ-phu cùng đại-chúng đã ủng-hộ ông.

Xét việc phát-hành tiền giấy, lập kho Thương-bình, dân-y-viện (Quảng-Tế-thự) việc kiểm-soát thóc lúa của nhà

giầu, việc di-dân vào lộ Thăng-Hoa, việc đắp đê ngăn nước mặn, v...v... ; người đời nay cũng phải tự-thú rằng đi sau ông tới năm sáu thế-kỷ, kể chi những kẻ đồng thời với ông. Ở các việc cải-cách trên đây, ai có thể nói rằng ông không có đầu óc xã-hội, có tài kinh-tế và thiện-chí đối với quốc-dân ?

Xét việc tôn-trọng đặc - biệt chữ Nôm, bài - xích cả các hiền-giả đời Tống, ta thấy không phải ông chỉ muốn thay đổi trật-tự của xã-hội Việt-Nam đang rối-ren, suy-bại, ông còn dám đảo-lộn cả tư-tưởng-giới Đông-Á đời bấy giờ thì việc ông hất đổ cái ngai mọt của họ Trần sau này có đâu là điều đáng lạ.

Tóm lại, ông làm cách-mạng trên khắp mọi lĩnh-vực, chẳng kiêng nể ai, tự-tín, tự-cường. Quý-Ly là nhà độc-tài ư ? Sự độc-tài đó, theo chúng tôi, là điều cần-thiết.

Thêm vào trong ngót 30 năm giữ quyền lớn, ông thâu lượm được nhiều thắng-lợi, vượt được nhiều trở-lực, xét ra vì tài của ông nhiều hơn là vì vây cánh trong cung-cấm ở mấy bà Thái-hậu hay Hoàng-hậu là thân-thích. Những người này thật ra chỉ ngỏ cho ông một lối vào chính-giới, tạo cho ông ít nhiều điều-kiện thuận-tiện buổi đầu. Sau này bằng tài-trí và can-trường, ông tự xây-dựng con đường sự-nghiệp. Tài-ba lỗi-lạc của ông đã đánh ngã được đối-phương giữa triều-đường và nhiều phen lôi kéo cả đối-phương về hàng-ngũ của ông nữa. (Đại-biểu phái phản-đối phong-trào cải-cách bấy giờ, ngoài giai-cấp

phong-kiến, quý-tộc còn trạng - nguyên Đoàn Xuân-Lôi nguyên giáo-sư trường Quốc-tử-giám. Họ Đoàn đã đưa ra một bản kháng-nghị công-kích kịch-liệt công-cuộc cải-cách của Quý-Ly. Sau này triều-đình thiên về Tây-Đô (Thanh-Hóa), có người dâng một con sâu hình dáng giống lá cây, ai nấy đều cho là điềm lành. Đoàn làm một bài phú dài ba mươi tám trang, ca-tụng tân-triều đã gây nên đời thịnh-trị trong đó có dùng cả chữ « *Kim Âu* » là tên Quý-Ly đặt cho núi Đại-Lai thuộc Tây-Đô).

Bảo rằng vua Nghệ-tông hôn-mê nên chuyên dùng họ Hồ luôn ngót 30 năm cũng không xác-đáng. Không riêng Nghệ-tông, ngay các đại-thần thuở đó có thể đã bị cái tài-năng siêu-đẳng của Quý-Ly lung-lạc, thì Quý-Ly làm mưa nắng ở triều-đường cũng là lẽ tất-nhiên, trừ những kẻ bị phong-trào cách-mạng quốc-gia đẻo gọt quyền-lợi đến cỗi rễ.

Bằng tài như trên đã nói Quý-Ly chi-phối được nhân-tâm đã đành, họ Hồ lại còn dùng các thủ-đoạn chính-trị, uy-quyền như sấm sét trong tay nữa. (Đặt vây cánh trong cung-điện : cử các con riêng của các bà vợ góa Trần Nhân-Vinh, Trần Toan cai-quản mọi việc trong cung, thân mật với Tư-Đồ Thượng-túc hầu Trần Nguyên-Đán rồi cùng kết thân-gia, lấy các đại-tướng là tay chân vào làm quan to trong triều như Phạm Cự-Luận, Nguyễn Đa-Phương và cất-cử các quan văn võ ở các lộ cũng là những người thân-tín).

Chú-thích — *Quý-Ly có hai bà cô lấy vua Minh-tông, em gái họ lấy vua Duệ-tông, con gái lấy vua Thuận-tông.*

Rồi ảnh-hưởng một khi đã tràn-ngập khắp trong ngoài, hoàn-cảnh xã-hội lại thuận-lợi, Quý-Ly cũng như nhiều nhà chính-trị cổ-kim Đông-Tây, liền đoạt ngôi của họ Trần, tự cho mình đầy đủ lý-do chính đáng.

6.— Cuộc đảo-chính của Hồ Quý-Ly

Tháng giêng năm Đinh-Sửu (Quang-Thái thứ mười 1397), Quý-Ly cho khởi - công xây thành Tây Đô ở động Yên-Tôn (nay còn dấu vết ở huyện Vĩnh-Lộc, tục gọi là Tây-Giai), lập miếu xã, mở mang phố-phường rồi thiên cả triều-đình vào kinh-đô mới. Các dân hạt Từ-Liêm, Nam-Sách phải vận-tải gạch, gỗ, lạt đến Tây Đô.

Việc thiên-đô này nhằm hai mục-đích :

a) Lánh xa dư-luận sĩ-dân Bắc-hà còn quyến-luyến họ cũ, việc đảo - chính sẽ gọn - gàng hơn ; *b)* Dùng được thế hiểm-trở của núi rừng theo dọc Trường-Sơn chống họa xâm-lăng của nhà Minh, bởi Thăng-Long ở giữa đồng-bằng không lợi cho cuộc kháng-chiến với giặc mạnh. Ngay tháng 10 năm ấy, nhân vua Thuận-tông ngự giá yết lăng ở An-Sinh (Đông-Triều), Quý-Ly cho lệnh dong thuyền thẳng vào sông Đại-Lai. Giờ đó làm thế nào cho việc thay bậc đổi ngôi được êm dịu, nhất là lời thề cùng vua Nghệ-tông tháng tư năm Giáp-Tuất (1394) còn văng-vẳng ? (1) Quý-Ly liền lợi-dụng đạo-sĩ Nguyễn-Khánh vào cung thuyết vua Thuận-tông nên đi tu tiên để lánh việc đời đầy hệ-lụy. Vua Thuận-tông nghe theo truyền ngôi cho Hoàng thái-tử

Án, sau lời chiếu ban-hành tháng ba năm Mậu-Dần (1398) đại-ý như sau :

« Trẫm sớm hâm mộ trận gió huyền, không có lòng ở « chốn nhà vàng, đức bạc mà giữ ngôi cao, khó lòng kham « nổi. Huống chi bệnh tim thường cứ phát luôn có phương « hại đến việc tông-xã và chính-trị. Lời thề buổi trước, quỷ « thần đều đã nghe thấy nên nay nhường ngôi để nối lâu dài « nền lớn. Hoàng thái-tử Án lên ngôi vua, có phụ-chính Thái-« sư Lê Quý-Ly lấy địa-vị quốc-tổ nhiếp-chính. Trẫm tự « làm Thái-thượng Nguyên-quân Hoàng-đế, ăn chay ở cung « Bảo-Thanh, cho thỏa lời nguyền thuở trước ».

Thái-tử Án bấy giờ mới lên ba.

Rồi Thuận-tông cũng không ra ở cung Bảo-Thanh nữa, ngài rời đến Ngọc-Thanh quan thuộc huyện Đông triều, tỉnh Hải-Dương. Tháng tư năm sau (1399), nội-tầm học-sinh là Nguyễn Cần được Quý-Ly sai ra giết. Thấy Nguyễn Cần có cử-chỉ khác thường, Thuận-tông chột dạ hỏi :

(1) *Nghệ-tông về năm tháng cuối cùng có ý lo Quý-Ly cướp ngôi sai thợ vẽ tranh tứ-phụ tỏ ý ca-ngợi và mong Quý-Ly giúp dòng họ mình như Chu Công, Hoắc Quang, Gia Cát-Lượng và Tô Hiến-Thành. Tháng tư năm Quang-Thái thứ 7, lễ hội thề xong, Nghệ-tông bảo Quý Ly : « Bình-Chương là họ thân, việc lớn nhỏ của nước nhà đều được ủy hết. Nay nước đang suy-nhược, trẫm lại già yếu nếu quan-gia có thể giúp được thì giúp. bằng tầm thường ngu tối thì khanh tự làm lấy ! »*

Quý-Ly cởi mũ, dập đầu khóc tạ, chỉ lên trời thề :

— Hạ thần không hết lòng giúp vua giúp nước xin trời tru đất diệt ! Xin bệ-hạ soi xét lòng thần, chớ quá lo xa vậy

— Mày ra chầu ta có ý-định gì ?

Nguyễn Cẩn không nỡ nói ra điều y phải làm và cũng không đành lòng ra tay. Quý-Ly liền đưa thư ra cho Cẩn nói : « *Nguyên-quân không chết, mày sẽ chết thay* ». Cẩn phải dâng thuốc độc. Thuận-tông uống cũng vẫn không chết. Sau đến Xa-kỵ tướng-quân Phạm Khả-Vĩnh đến thắt cổ Thuận-tông mới xong.

Nhà Trần đến đây là hết sau 175 năm ở ngôi với 11 đời vua.

Phần thứ ba

NHÀ HỒ

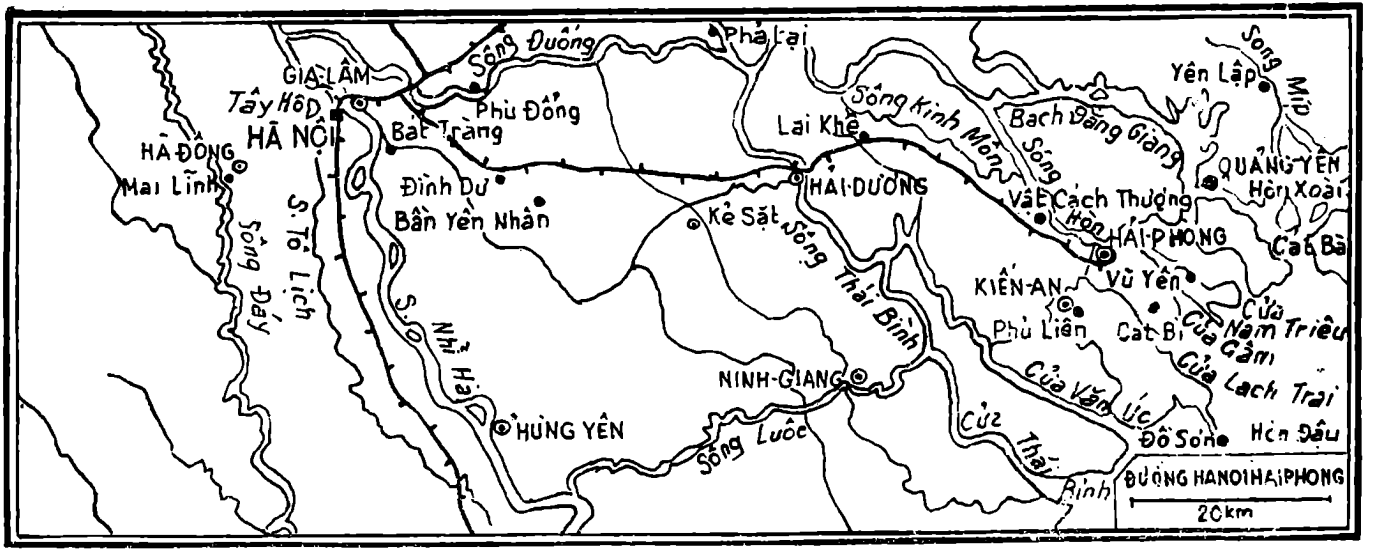

Miền Trung-Châu Bắc-Việt

CHƯƠNG I

NHÀ HỒ
(1400-1407)

HỒ QUÝ-LY (1400)

Tháng hai năm Canh-Thìn (Kiến-Tân thứ ba 1400), Thiếu-đế Án bị bỏ và giáng xuống làm Bảo-Ninh đại-vương. Quý-Ly không giết vì Án là cháu ngoại. Nhưng trước khi bước lên ngai vàng, Quý-Ly còn dùng đủ hình-thức để che mắt thiên-hạ :

a) Thiếu-đế tự ý nhường ngôi (!)

b) Triều-thần ba lần dâng biểu xin tấn-tôn.

Quý-Ly lên ngôi lấy hiệu là Thành-Nguyên, đổi họ Lê ra họ Hồ, đặt quốc-hiệu là Đại-Ngu. Cuối năm ấy, Quý-Ly nhường ngôi cho Hán-Thương lên làm Thái thượng-hoàng như các vua nhà Trần thuở trước.

Tại Chiêm-Thành, vua Chiêm là La-Khải mới mất, con là Ba Đích-Lại lên nối ngôi. Quý-Ly cử Đỗ Mãn mang thủy quân, Trần Tùng lĩnh lục quân, binh-sĩ tất cả là 15 vạn, nhân dịp này đánh Chiêm. Hai cánh quân thủy bộ không tiến đúng nhịp nên không tiếp ứng được cho nhau. Lục quân thiếu lương phải rút lui. Trần Tùng bị đàn-hặc về việc này và phải đầy làm lính. (Theo tài-liệu trong *Việt-Nam sử-lược*). Về đoạn này ông Chu-Thiên, trong cuốn « *Chính-trị Hồ Quý-Ly* » viết : « Nguyên năm trước, Hán-Thương sai Phạm Nguyên-Khôi và Đỗ Mãn đánh Chiêm. Chúa Chiêm dâng hai thớt voi để cầu hoãn-binh rồi lại đi tâu gian với nhà Minh. Hán-Thương phải khiến Phan Hòa-Phủ đem hai thớt voi đó sang cống vua Tầu... »

Âm-mưu trừ Quý-Ly

Tin Thượng-hoàng Thuận-tông bị hạ-sát đã chấn-động hết sức dư-luận sĩ-phu và dân-chúng trong nước, ngay cả những người trong hàng-ngũ của Quý-Ly xưa nay đã ủng-hộ nhiệt-liệt các việc cải-cách của Quý-Ly.

Một số trung-thần của họ Trần họp nhau âm-mưu trừ họ Hồ, đứng đầu là Thái-bảo Trần Nguyên-Hãng và Thượng-tướng Trần Khát-Chân, người đã có công giết Chế-Bồng-Nga trên sông Hoàng. Họ đã dự-định cử-sự vào ngày hội thề ở Đốn-Sơn (thuộc làng Cao-Mật, huyện Vĩnh-Lộc, tỉnh Thanh-Hóa. Vì kinh-đô ở đất Thanh, nên việc hội thề cũng phải đổi chỗ).

Quý-Ly lên lầu nhà Trần Khát-Chân để xem đàn thề dùng đủ nghi-vệ thiên-tử. Thích - khách là Phạm Tổ-Du và Phạm Ngưu - Tất mang kiếm lên theo. Khát - Chân trừng mắt, hai người không dám quyết. Quý-Ly nhác thấy chột dạ liền đứng ngay dậy đòi các vệ-sĩ ủng-hộ xuống lầu.

Ngưu-Tất hoảng-hốt, quăng kiếm xuống đất kêu :

— Việc hỏng mất rồi, cả lũ đến chết uổng mạng !

Tức thì có lệnh bắt tất cả 370 người trong đó có nhiều nhân-vật quan-trọng như : Thái-bảo Trần Nguyên-Hãng, Trụ-quốc Trần Nhật-Đôn, Thượng-tướng Vũ Tiết-hầu Trần Khát-Chân, Thanh-đức tướng-quân Phạm Khả-Vĩnh, Thượng-thư Hà Đức-Lân, Hành-khiển Lương Nguyên-Bưu, Bảng-nhỡn Lê Hiến-Phủ và bọn Phạm Ông-Thiên, Phạm Tổ-Du, Phạm Ngưu-Tất, v.v...

Rồi máu chảy xương rơi, việc bắt bớ kéo dài hàng năm chưa hết. Cuộc khủng-bố lan-tràn ra khắp nơi dân-chúng, đến nỗi đi ngoài đường những người quen biết chỉ lấy mắt chào nhau mà không dám đứng lại nói chuyện. Từ giờ phút này, mọi mầm chống-đối trong nước đều tắt hết. Quý-Ly chỉ còn lo vấn-đề đối-ngoại mà thôi.

HỒ HÁN-THƯƠNG
(1401-1407)

Niên-hiệu : **Thiệu-Thành.**

Sau việc nhường ngôi cho Hán-Thương, việc quan-trọng và cấp-bách nhất của Quý-Ly là giao-thiệp với nhà Minh.

Quý-Ly vốn là người rất sáng-suốt nên biết tiên-liệu mọi việc, nhất là vấn-đề Bắc triều là một vấn-đề mà vị Hoàng-đế nào của Việt-Nam cũng phải lo lắng đến trước tiên. Quý-Ly cho sứ sang nói với nhà Minh rằng con cháu họ Trần không còn ai nữa nay xin cho Hán-Thương lấy danh-nghĩa là cháu ngoại thay thế.

Năm Quý-Mùi tức năm Khai-Đại đầu tiên (1403), nhân Minh Thành-tổ lên ngôi, Hán-Thương sai sứ sang mừng và xin tấn-phong. Thành-tổ cho Dương-Bột sang nước Nam điều-tra hư thực, Quý-Ly cho các quan-viên, phụ-lão làm tờ khai đúng như luận-điệu của sứ-giả trước đây đã đưa ra Bắc triều. Thành-Tổ không còn cớ gì để từ-chối nên phong cho Hán-Thương làm An-Nam quốc-vương.

Năm Nhâm-Ngọ (1402), Đỗ Mãn lại đem quân qua Chiêm-Thành. Chiêm-vương Ba Đích-Lại sai cậu là Bồ-Điền sang dâng đất Chiêm-Động (phủ Thăng-Bình, tỉnh Quảng-Nam) để cầu bãi-binh. Quý-Ly đòi thêm đất Cổ-Lũy (Quảng-Nghĩa) rồi đặt ra lộ Thăng-Hoa để thi-hành chính-sách di-dân.

Năm sau (Quý-Mùi), Đỗ Mãn đem 20 vạn binh sang đánh Chiêm thêm lần nữa để yêu-sách những đất Bạt Đạt-Gia, Hắc-Bạch và Sa Ly-Nha về phía Nam đất Chiêm-Động và Cổ-Lũy. Quân Chiêm giữ vững thành Đồ-Bàn. Quân nhà Hồ thiếu lương-thực phải rút.

Năm sau Giáp-Thân (1404), sứ Minh sang trách hỏi việc Chiêm - Thành khiếu-nại binh-đội của Hồ Quý-Ly lấn

đất và đòi tiến-cống năm trước. Cũng năm ấy, gia-nô của Trần Nguyên-Huy đổi tên là Trần Thiêm-Bình trốn sang nước Lão-Qua (Lào) rồi qua Vân-Nam, lên Yên-Kinh, trá xưng là con vua Nghệ-tông tố-cáo việc cướp ngôi của cha con họ Hồ và xin Minh triều đem binh sang nước Nam. Thành-tổ phái Ngự-sử Lý Kỷ (1) đi dò xét. Quý-Ly nghe tin hoảng sợ cho người đuổi theo định bắt giết sứ-bộ nhưng Lý Kỷ sau khi tìm hiểu được việc gian-dối của Quý-Ly đã vượt khỏi biên-giới.

Tháng hai năm Ất-Dậu, Khai-Đại thứ ba (1405), theo lời thổ-quan Hoàng Quang-Thanh, Lộc-Châu ở bên An-Nam vốn thuộc về đất Tàu (châu Tư-Minh), nhà Minh trước đây đã đòi một lần, Quý-Ly không chịu nhưng sau này thấy tình-thế sắp trở nên phức-tạp, Quý-Ly đành cho Hoàng Hối-Khanh cắt đất trả cho nhà Minh cốt để êm chuyện. Hối-Khanh cắt đất Cổ-Lâu tất cả 59 thôn nhường lại cho Trung-quốc. Việc này giải-quyết xong, Hối-Khanh bị trách-cứ là đã trả nhiều quá. Quý-Ly trong lòng bực tức ngầm sai thổ-dân đánh thuốc độc những quan lại Minh cử sang cai-trị đất mới ấy.

Năm tháng sau, nhà Minh sai bọn hoạn-giả Nguyễn Toán, Nguyễn Đạo, Từ Cá, Ngô Tín là những đầu bếp giỏi xưa kia được vua Nghệ-tông cống vua Thái-tổ nhà Minh về nước dò xét tình-thế.

Tháng chín, sứ-bộ của nhà Hồ lại đem cống-phẩm sang Bắc triều, không ngoài mục-đích mua chuộc nhà Minh và

(1) *Việt-Nam sử-lược chép là Lý Ỷ.*

nghiên-cứu thái-độ của Minh Thành-tổ. Sứ-giả Phạm Canh là Tả-tư Lang-trung bị Minh giữ lại, chỉ cho Thông-phán Lưu Quang-Định trở về. Thấy triệu-chứng chiến-tranh đã xuất-hiện và khó tránh, Hán-Thương vội triệu-tập các quan An-phủ sứ các lộ về Kinh họp bàn để quyết-định hòa hay chiến. Hội-nghị chưa ngả bề nào, Tả tướng-quốc là Hồ Nguyên-Trừng (anh Hán-Thương) nói :

— Tôi không sợ đánh, chỉ sợ dân không theo thôi !

Lời này trúng ý Quý-Ly, Nguyên-Trừng được thưởng cái hộp vàng. Từ khi lên ngôi, nhà Hồ đã tổ-chức rào-riết việc quốc-phòng ngoài việc cải-cách võ-bị đã được thi-hành từ khi Quý-Ly tham-dự chính-quyền. Đông Đô là điểm trọng-yếu nhất nên được bố-trí rất kỹ-càng. Trước cuộc hội-nghị các quan văn võ các cấp toàn-quốc, Quý-Ly ra lệnh đắp tại Sơn-Tây một cái thành lớn, tường cao hào sâu gọi là thành Đa-Bang, thuộc xã Cổ-Pháp, huyện Tiên-Phong. Các đường thủy-đạo từ ngoài bể tiến vào cũng có sự phòng-ngự. Khúc sông Bạch-Hạc thuộc Việt-Trì, Hưng-Hóa có đóng cọc gỗ để chặn thủy quân của nhà Minh. Về phía Nam ngạn sông Nhị-hà có cắm cừ dài hơn 700 dặm. Về mặt bộ, quân-đội các vệ chia nhau đóng ở các căn-cứ trọng-yếu. Dân các lộ Bắc giang, Tam-Đái phải dựng sẵn nhà cửa ở những nơi đất hoang trên Nam ngạn sông Cái để có chỗ tản-cư cho dân-chúng. Những nhà có phẩm-tước được lệnh chiêu-mộ những kẻ đào-vong lập thành các đội quân dũng-hãn đặt dưới quyền điều-khiển các thiên-hộ, bách-hộ để phụ lực cho đại-quân của triều-đình.

CHƯƠNG II

CUỘC GIAO-TRANH GIỮA NHÀ HỒ VÀ QUÂN MINH

Minh Thành-tổ cũng như các Hoàng-đế Trung-hoa các triều trước rất muốn chiếm nước Nam nên sau khi đã củng-cố được địa-vị của vương-triều thì nghĩ ngay đến việc phương Nam. Cơ-hội tốt đã đưa đến : Trần Thiêm-Bình trá xưng là con vua Nghệ-tông, người duy-nhất còn lại của họ Trần và chỉ xin vua Minh xuất năm ngàn quân đi « *điếu-phạt* » là đủ. Bọn hoạn-giả Nguyễn Toán lại tâu rằng nước Nam rất giầu thịnh và có nhiều sản-vật quý. Vua Minh lấy làm vừa ý lắm.

Tháng tư năm Bính-Tuất (1406), vua Minh sai Đôc-tướng là Hàn-Quan và Hoàng-Trung đem 5.000 quân đưa Trần Thiêm-Bình về nước. Đến nơi địa-đầu giáp-giới, quân Minh đóng lại. Hoàng-Trung một mình đánh vào cửa Sầm-

Kênh. Đại-tướng Phạm Nguyên-Khôi, Chu Bỉnh-Trung của nhà Hồ bị tử-trận. Ngay lúc đó tướng Hồ Vấn đến tiếp-chiến. Quân Minh thua và bị hai tướng Hồ Xạ, Trần Đĩnh ngăn mất đường rút lui (Chi-Lăng) từ trước. Hoàng-Trung bèn sai quan-y là Cao Cảnh-Chiếu giải Trần Thiêm-Bình sang trại quân Hồ nói : « Trước đây Thiêm-Bình nói mình là con vua An-Nam nên được đưa về nước. Nay từ lúc vào nước đến giờ không có một ai theo, rõ là có sự gian-dối. Nay nộp Thiêm-Bình và xin mở đường cho về ».

Hồ Xạ ưng-thuận, đem Thiêm-Bình về dâng công. Hán-Thương khen thưởng cho mọi người, duy trách Hồ Xạ không bắt lấy Hoàng-Trung, còn Thiêm-Bình bị đem trảm-quyết.

Sau việc này, Hán-Thương lại cử sứ-bộ sang biện-bạch với Minh triều rằng Thiêm-Bình giả-mạo và xin thông-cống như cũ. Đoàn sứ-bộ này có Trần Cung-Túc, An-phủ sứ Tam giang làm chánh-sứ, Mai Tá-Phu thông-phán làm phó-sứ, bị nhà Minh giữ lại cả.

Bọn Hoàng-Trung bỏ về, Thiêm-Bình bị giết, vua Minh quyết-chí tiến đánh. Thành Quốc-công Chu-Năng được phong làm Đại-tướng, Tân-Thành hầu Trương-Phụ, Tây-Bình hầu Mộc-Thạnh làm tả hữu phó-tướng, Phong-Thành hầu Lý-Bân, Vân-Dương bá Trần-Húc làm tả hữu tham-tướng chia quân làm hai đạo xâm-nhập nước ta.

Quân Minh đến Long-Châu thì Chu-Năng bị bệnh chết, Trương-Phụ lên thay, đi lối Bằng-Tường (Quảng-Tây) đánh

vào cửa Nam quan rồi theo hướng Tây Bắc chuyển xuống sông Cái. Mộc-Thạnh đi đường Vân-Nam, đánh cửa Phú-Lĩnh (thuộc tỉnh Tuyên-Quang) theo dọc sông Thao mà xuống, hẹn nhau họp ở ngã ba Hạc (Bạch-Hạc).

Một thủ-đoạn chính-trị lợi-hại : nhà Minh tiến quân vào nước Nam do những mánh-khóe của bọn Việt-gian Trần Thiêm-Bình, Nguyễn Toán, Bùi Bá-Kỳ bầy ra để thả xuống sông những tấm ván có viết bài hịch đại-ý nói rằng quân nhà Minh sang dẹp nhà Hồ chỉ có ý khôi-phục lại dòng-dõi nhà Trần và cứu nhân-dân An-Nam khỏi vòng đói khổ. Việc phản tuyên-truyền này có kết-quả tai-hại trông thấy. Quân-sĩ của ta xem được bài hịch này nhiều kẻ nản lòng. Bọn Mạc Địch, Mạc Viễn, Mạc Thủy (cháu trạng Mạc Đĩnh-Chi ở lộ Hải-Dương) và Nguyễn Huân bất-bình với nhà Hồ, bỏ theo quân Minh trước được trọng-đãi. Nhờ có sự cộng-tác của bọn này, nội-tình quân-dân nước Nam thời đó bị phanh-phui hết thảy ra trước mắt quân xâm-lược. Rồi quân Minh nhờ đó mà chiếm được ngay nhiều thắng-lợi buổi đầu. Căn-cứ vào lời Mộc-Thạnh bàn với Trương-Phụ thì quân Minh bấy giờ chưa vượt qua sông Nhị-hà vì lòng sông có cắm cừ và chông chà. Sau đó như lời đã hẹn, hai cánh Bắc-quân đều tập-hợp cả trước Bạch-Hạc, rồi ở đó dĩ-nhiên họ phải đánh thành Đa-Bang là tiền-tuyến và là một căn-cứ quan-trọng của nhà Hồ để tiếp-ứng cho các đồn binh hai bên bờ sông Nhị-hà. Quân Minh khác với quân Tống, quân Nguyên hơn hai thế-kỷ trước, chỉ tiến vào nội-địa nước ta bằng đường bộ, từ

Thượng-du tràn dần xuống sông Nhị-hà rồi đánh vào Trung-Châu.

1.— Thành Đa-Bang thất-thủ.

Thành Đa-Bang đáng kể là kiên-cố do tường cao và hào sâu. Quân nhà Hồ ở đây rất đầy đủ và tính rằng quân Minh không vượt được qua sông Cái về phía Nam thì phải tìm cách đổ-bộ ở phía Tây Bắc sông Nhị-hà. Sự dự-đoán này rất đúng. Trương-Phụ tiến đến đây liền bàn với các tướng lợi-dụng bãi cát rộng và phẳng đóng quân, rồi ngay đêm hôm ấy, họ chia quân ra đánh thành. Trương-Phụ cùng đốc-tướng Hoàng-Trung đánh mặt Tây-Bắc. Mộc-Thạnh đem đốc-tướng Trần Duệ (*Việt-Nam sử-lược* chép là Trần-Tuấn) đánh mặt Đông Nam đều dùng thang vân-thê áp vào thành mà leo lên. Quân Minh đánh ào-ạt vào thành, quân nhà Hồ chịu không nổi lui vào giữ thành. Sáng hôm sau, quân nhà Hồ đào đường hầm cho voi ra đánh. Quân Minh vẽ hình sư-tử trùm lên ngựa, rồi dùng súng thần-cơ bắn xả vào quân Hồ. Voi sợ chạy lùi lại, quân Minh tiến theo vào thành. Thành vỡ, các đồn ải dọc sông cũng vỡ theo. Tàn-binh của nhà Hồ lui về Hoàng giang (khúc sông Nhị-hà thuộc huyện Nam-Sang, tỉnh Hà-Nam). Quân Minh thừa thắng, đốt sạch các đồn trại của nhà Hồ và tiến về Thăng-Long (bấy giờ gọi là Đông Đô), lúc này bỏ ngỏ. Quân Minh tha hồ bắt đàn-bà con gái, vơ-vét của cải. Sau đó họ đặt ngay bộ máy cai-trị, bổ-nhiệm quan chức, chiêu-tập lưu-dân đúng chánh-sách chiêu-an.

2.— Trận Mộc-Phàm giang

Cuộc bại trận của nhà Hồ từ Sơn-Tây về Thăng-Long vào tháng chạp năm Bính-Tuất (1406), năm sau (Đinh-Hợi) tháng ba phó-tướng Mộc-Thạnh đem quân thủy lục tiến xuống Mộc-Phàm (con sông này lấy tên làng Mộc-Phàm vì chảy qua đó. Mộc-Phàm thuộc huyện Phú-Xuyên, sông Mộc-Phàm tiếp với Hoàng giang). Quân Minh hạ trại ở hai bên sông. Hồ Nguyên-Trừng đem 300 chiếc thuyền tấn-công vào quân Minh bị quân Minh chia làm hai cánh đánh ập lại. Nguyên-Trừng không chống nổi rút lui về cửa Muộn-Hải (thuộc huyện Giao-Thủy, tỉnh Nam-Định).

Tại bến Bình-Than (huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương) hai bên cũng gặp nhau. Đại-tướng nhà Hồ là Hồ Đỗ và Hồ Xạ cũng thua chạy về Muộn-Hải hợp với quân của Nguyên-Trừng đào hào đắp lũy, tính giữ lâu-dài. Quân Minh lại sập đến. Bọn Hồ Nguyên-Trừng chạy về cửa Đại-An (thuộc phủ Nghĩa-Hưng), ở đây lại xảy thêm một việc phản-bội : bọn thị-trung Trần Quang-Chỉ, Trung-thư-lệnh Trần Sư-Hiền cùng với người sở-tại là Nguyễn Nhật-Kiên âm-mưu giết quan Trấn-phủ rồi theo quân Minh.

Quân Hồ và quân Minh đánh nhau kịch-liệt suốt ngày đêm. Nguyên-Trừng cho đón Quý-Ly và Hán-Thương ở Tây Đô ra Hoàng giang tính mở một cuộc phản-công rộng lớn. Tại Muộn-Hải quân Minh bị ốm đau nhiều nên phải lui về bến Hàm-Tử, có ý đợi quân Hồ tiến lên.

3.— Trận Hàm-tử quan

Lực-lượng thủy lục của quân Hồ bấy giờ có tất cả 7 vạn nhưng hư-truyền là 21 vạn, và đúng như sự dự-đoán của các tướng Minh, cuộc phản-công của Hồ tại bến Hàm-tử sẽ diễn ra.

Nguyên-Trừng cùng Đỗ Mãn chia quân như sau : Hồ-Xạ, Trần Đĩnh đem quân đánh vào bờ bến Nam. Đỗ Nhân-Giám, Trần Khắc-Trang đánh vào bờ bên Bắc. Thủy quân có Đỗ Mãn, Hồ Vấn phụ-trách. Chiến-thuyền nối nhau dài hơn mười dặm kín cả mặt sông.

Minh dùng thế phục-binh, dử quân Hồ vào sâu trong mặt trận đem quân thủy bộ xông vào. Quân Minh đánh rất mạnh, quân Hồ thua, phần xin hàng, phần chạy xuống sông bị chết đuối rất nhiều. Được tin quân mình bị phục-binh của địch đánh ráo-riết, quân của Hồ Xạ ở mặt sau không chịu tiến. Hồ Vấn phải người đến trách, bấy giờ Hồ Xạ mới tiến lên nhưng cũng bại nốt.

Trong trận này đại-quân của nhà Hồ tan rã gần hết, An-phủ sứ Bắc giang là Nguyễn Hy-Chu bị bắt. Hy-Chu chửi Trương-Phụ và bị giết chết. Còn Quý-Ly và Hán-Thương cùng một số người chạy ra bể lui vào Thanh-Hóa.

Quân Minh đuổi theo kịp đến Lội giang (là một con sông nhỏ ăn vào sông Mã), quân Hồ bấy giờ mất hết tinh-

thần nên không đánh mà tan. Giữa lúc nguy-cấp, tướng Hồ là Ngụy-Thức (1) nói :

— Nước mất rồi, làm ông vua không nên chết vì tay người, nên tự đốt đi là hơn !

Quý-Ly giận lắm cho chém Ngụy-Thức rồi chạy vào Nghệ-An. Tháng 5 năm ấy (1407), Quý-Ly và Hán-Thương đến cửa Kỳ-La (nay thuộc huyện Kỳ-Anh tỉnh Nghệ-An). Trương-Phụ cử Mộc-Thạnh dẫn lục quân, Liễu-Thăng lĩnh thủy quân bằng đường bể đuổi theo.

Ngự-đạo được các kỳ-lão ra yết-kiến và tâu :

— Xứ này tên là Cơ-Lê, có núi tên là Thiên-Cầm, đó là điềm không lành xin nhà vua chớ lưu lại ở đây (chữ Cơ-Lê là trói họ Lê. Thiên-Cầm là trời bắt. Sự thật các kỳ-lão đã cố ý đọc trệch chữ Kỳ-La ra Cơ-Lê. Chữ Thiên-Cầm chỉ có nghĩa là đàn trời, tương truyền ngày xưa vua Hùng-Vương đi chơi qua đấy nghe tiếng sáo trời bởi gió hút qua các khe núi mà thành, nên đặt tên núi là Thiên-Cầm).

Quý-Ly hiểu rõ tên sông núi Thanh-Nghệ biết rằng bọn phụ-lão nguyền rủa mình, giận lắm cho chém hết. Ít lâu quân Minh thủy-bộ kéo đến nơi bắt được Quý-Ly ở núi Thiên-Cầm, ngay hôm sau bắt được Hán-Thương với con là Nhuế ở núi Cao-Vọng cũng thuộc về Kỳ-Anh. Các đại-

(1) *Ngụy-Thức là một văn thần có nhiều mưu-mẹo được Hán-Thương trọng-dụng thường ví với Ngụy-Trưng đời Đường, thật ra Ngụy-Thức họ Đồng, đậu Thái học-sinh đời Trần, người Chí-Linh, lộ Nam-Sách.*

thần, tướng-tá như Tả tướng-quốc Nguyên-Trừng, Hữu tướng-quốc Quý-Ly em ruột Quý-Ly, cùng với con là Phán-Trung-đô Võ-Cữu, tướng-quân Hồ Đỗ, Phạm Lục-Tài, Nguyễn Ngạn Quang, Đoàn-Kích lần lượt sa lưới hết.

Bọn Trần Nhật-Chiêu, Nguyễn Phi-Khanh, Nguyễn Cẩn, Đỗ Mãn đã hàng Minh trước đó ít lâu. Ngoài ra Hành-khiển hữu tham-tri chính-sự Ngô Miên cùng vợ là Kiều. Biểu giữ chức Trực-trường không chịu nhục, đều đâm đầu xuống nước tự-ải.

Giải-thích việc cha con Hồ Quý-Ly chạy vào Nghệ-An, tác-giả cuốn « Chính-trị Hồ Quý-Ly » nói : « Họ Hồ muốn dựa vào lực-lượng của Hóa-Châu và lộ Thăng-Hoa để mưu khôi phục. Nguyên năm trước, Hán-Thương đã cử Hoàng Hối-Khanh vào làm Tuyên-úy-sứ lộ Thăng-Hoa và Đại tri-châu Đặng-Tất, Phạm Thế-Căng làm thủ-túc. Tất cậy công ghen ghét Nguyễn-Lỗ giữ chức Châu-phán ở đấy. Họ Hồ thua chạy liền đưa sắc-thư vào phong Chế-Ma-nô-đã-na lúc ấy đang cai-trị hai châu Tư-Nghĩa làm Thăng-Hoa quận-vương để chiêu-dụ dân Chiêm mong làm cứu-viện. Chế-Ma-nô-đã-na, con Chế-Bồng-Nga, bị tướng La-Khải cướp ngôi cùng em chạy sang quy-thuận nhà Trần được Nghệ-tông phong làm Hiệu-chính hầu. Năm Nhâm-Ngọ 1402, Hán-Thương gia-phong làm Cổ-lũy thượng-hầu giữ hai châu Tư-Nghĩa. Hán-Thương lại sai Hoàng Hối-Khanh đem di-dân và thổ-dân ở đấy giao cho Châu-phán Nguyễn-Lỗ đi cứu-viện. Hối-Khanh đều dấu đi không nói ra. Lại gặp lúc quân Chiêm kéo đến tranh cướp đất cũ, di-dân sợ chạy

tan cả. Hối-Khanh bỏ trốn về Hóa-Châu. Đặng Tất, Nguyễn Lỗ cũng dẫn quân thủy-bộ về theo. Chỉ còn lại có mình Chế-Ma-nô-dã-na chống với quân Chiêm thế cô sức yếu, bị quân Chiêm giết chết. Nguyễn-Lỗ với Đặng-Tất đánh nhau hơn một tháng, Lỗ thua, chạy theo Chiêm-Thành. Quân Chiêm lấy lại Thăng-Hoa rồi lại cướp Hóa-Châu. Người Minh đến lại cử Đặng Tất làm Đại-tri-châu Hóa-Châu để ngăn chống quân Chiêm. Chiêm-thành bất lợi dẫn quân về. Đặng Tất sai người giải Hối-Khanh ra Bắc. Hối-Khanh tự-vận chết. Trương-Phụ lấy đầu đem về bêu ở chợ Đông-Đô. . . »

Theo ý chúng tôi, nhà Hồ trong khi đề-phòng Minh-họa chỉ xây thành đắp lũy ở Đông Đô và Tây Đô, đặt-hy-vọng vào Đông Đô hơn hết. Tuy rằng họ Hồ có đặt một vài kẻ tay chân ở các vùng Hóa-Châu, Thăng-Hoa nhưng lực-lượng của nhà Hồ ở đây không có tổ-chức chu-đáo kể cả lực-lượng của Chế-Ma-nô-dã-na nên trong lúc rối-ren, lực-lượng này đối với quân Chiêm còn không chống nổi. Vậy cha con Hồ Quý-Ly chạy về Nghệ-An chỉ vì không còn mảnh đất dung thân nào nữa hơn là mong dựa vào lực-lượng Thuận-Hóa, Thăng-Hoa. Đông Đô mất, hẳn họ Hồ đã trông thấy tương-lai mù tối của mình rồi.

Tháng sau, tướng Minh là Lỗ-Lân, Liễu-Thăng giải Quý-Ly với con là Hán-Thương, Nguyên-Trừng, Triệt-Uông, cháu là Nhuế-Lỗ, Phạm, em là Quý-Tỳ, con Tỳ là Vô-Cữu, Tướng quân Hồ Đỗ, Đoàn-Kích, Hành-Khiển, Nguyễn Ngạn-Quang, Lê Cảnh-Kỳ về Kim-Lăng.

Minh Thành-tổ hỏi Quý-Ly :

— Giết vua cướp nước có phải là đạo bề tôi không ?

Quý-Ly không trả lời. Vua Minh bèn giam cả vào ngục, chỉ tha có Nguyên-Trừng và cháu là Nhuế. Sau Quý-Ly cũng được phóng-thích, nhưng phải làm lính tuần ở Quảng-Tây, Nguyên-Trừng giỏi việc chế-tạo võ-khí, đem súng tiến vua được làm quan, sau được phong đến Công-bộ thị-lang và soạn ra sách *Nam-Ông mộng-lục* còn truyền đến bây giờ.

Cũng khoảng tháng sáu, bình-định xong nước Việt, người Minh đặt ba cơ-quan hành-chính : ty Đô chỉ-huy sứ, ty Thừa-tuyên bố-chính sứ và ty Đề-hình án-sát sứ, thuộc quyền Đô-Đốc Lữ-Nghị và Thượng-thư Hoàng-Phúc. Dân được miễn thuế ba năm.



Một phần cổng thành nhà Hồ còn sót lại

CHƯƠNG III

NGUYÊN-NHÂN SỰ THẤT-BẠI CỦA HỒ QUÝ-LY

Hồ Quý-Ly bước chân vào trường chính-trị từ năm Tân-Hợi (1371) đến năm Đinh-Mão (1387), giữ chức Đồng-bình chương-sự nắm hết quyền chính trong tay. Đến năm Canh-Thìn (1400), Quý-Ly phế bỏ Thiếu-đế và lên làm vua: Từ cuối năm Bính-Tuất qua năm Đinh Hợi, Quý-Ly phải đương-đầu với quân xâm-lăng, sau 9 tháng chiến-tranh, họ Hồ thất-bại một cách đau-đớn, thảm-thương.

Vì đâu họ Hồ đã đi tới cái kết-quả bi-đát đó ? Các vua chúa mất ngai vàng, nghiệp bá, các nhà chính-trị ngã gục trên nẻo đường danh-vọng xưa nay không ngoài lý-do thất nhân-tâm. Ta hiểu câu thất nhân-tâm là mất lòng dân và trí-thức trong nước, là hai thành-phần quan-hệ của nền-

tảng quốc-gia. Đây là một lệ chung. Họ Hồ cũng không thoát khỏi công-lệ đó trong khi đổ sụp.

Những hành-động nào đã làm họ Hồ thất nhân-tâm ?

1.— Họ Hồ đã tiến quá nhanh trên con đường danh-vọng, quyền thế lấy-lừng, dầu không va-chạm vào quyền-lợi của ai chăng nữa cũng dễ khiến nhiều kẻ ghét ghen, huống chi họ Hồ đã thi-hành nhiều việc cách-mạng xã-hội nghịch với quyền-lợi của nhiều giai-cấp. Tỷ-dụ : hạn-chế quyền tư-hữu tài-sản do việc cải-cách điền-địa có lợi cho dân nhưng có hại cho qui-tộc. Việc cách-mạng hết sức táo-bạo này lại kèm thêm việc hạn-chế gia-đồng đã kìm-hãm và giảm hẳn thế-lực của đẳng-cấp phong-kiến khiến họ phải tìm cách chống lại họ Hồ để bảo-vệ tương-lai của họ.

2.— Việc cải-cách tăng-đạo cũng có tính-cách hạn-chế ảnh-hưởng của một giai-cấp rất gần dân-chúng. Sự chống trả của giai-cấp này không phải là không nguy-hiểm, nhất là về mặt tuyên-truyền.

3.— Việc cải-cách tiền-tệ tuy có thuận-tiện cho việc mua bán của dân-chúng nhưng cấp-tiến quá nên dân-chúng chưa hiểu được lợi-ích. Thấy tiền bạc của mình bắt-buộc phải đổi lấy tiền giấy, dân-chúng sao khỏi được sự hoang-mang, hờn giận.

4.— Việc giết hại con cháu họ Trần nhất là vua Thuận-tông con rể của Quý-Ly và việc hạ-sát trên 370 vương hầu, tướng-lĩnh, đại-thần trong vụ âm-mưu ngày hội thề ở Đốn-Sơn xúc-động dân-chúng rất mạnh, không kể các giai-cấp

quyền-quý đang bị họ Hồ uy-hiếp. Ngay từ khi Quý-Ly thi-hành các việc cải-cách, Quý-Ly đã bị những cuộc phản tuyên-truyền rất dữ-dội, việc thẳng tay đàn-áp đối-phương và lưu-huyết sau này lại càng gia-tăng hiệu-lực của cuộc phản tuyên-truyền của phe đối-lập. Nhân-dân vào đời Lý, Trần lại đang được hun-đúc trong cái lò Phật-giáo và Khổng-giáo, thấy việc giết vua, triệt-hạ đại-thần sao khỏi có sự công-phẫn và ngờ vực ? Trước vấn-đề này, nhà chính-trị Hồ Quý-Ly đã thiếu xót một cách tai-hại một kỹ-thuật chính-trị trọng-yếu là sự vận-động nhân-dân, lấy nhân-dân làm hậu-thuẫn. Xét ra việc làm càng bạo-động bao nhiêu, càng phải sửa-soạn dư-luận cho sâu rộng, họ Hồ quả đã thiếu cẩn-trọng về điểm này, kể từ các việc cải-cách quốc-gia có lợi cho nhân-dân đến việc lên ngôi thiên-tử. Họ Hồ tiếc thay, đã không hấp-thụ được bài học thân-dân và dân-vận của Trần triều thuở trước, có lẽ cho rằng chỉ cần hưởng mọi công-cuộc cải-cách quốc-gia về quyền-lợi đại-chúng, đại-chúng sẽ hiểu và như thế là đủ. Bởi sự thiếu xót này người ta đã lầm rằng việc làm của ông không vì công-ích, trái lại có mục-đích, có cứu-cánh hoàn-toàn tư-lợi. Bàn về việc đàn-áp phong-kiến đời bấy giờ ta nghĩ thế nào về Hồ Quý-Ly ? Họ Hồ tàn-nhẫn lắm chăng?

Xét các việc đã xảy ra, quả họ Hồ có tàn-nhẫn thật, nhưng bình-tĩnh và khách-quan mà nói, nhà làm chính-trị như họ Hồ giữa một thời hỗn-loạn vua hèn, tôi đốn, đẳng-cấp phong-kiến lại quá ngoan-cố, tham-tàn chống lại mọi việc cải-cách cấp-tiến vì nghịch với quyền-lợi của họ thì

nhà làm chính-trị đó, nếu muốn thành-công hay đứng vững không thể không có những cử-chỉ quyết-liệt, mạnh bạo. Nói một cách khác, xã-hội Việt-Nam bấy giờ đang bị một bạo bệnh, Hồ Quý-Ly đã dùng bạo-phương vì không còn thể trì-hoãn được với tình-thế. Họ Hồ ngồi trên lưng cọp, lên đã khó, xuống còn khó gấp bội, có ở vào hoàn-cảnh của họ Hồ mới biết, ngoài ra đứng trên quan-điểm nhân-dân và cách-mạng, ta có lý gì để thương tiếc đám vua quan bất-lực, mục nát đời Trần ? Thương tiếc bọn này để nước mất với ngoại-địch, để dân hao mòn vì đói khổ, ý-niệm này vào thời nào cũng phải coi là một sự phản-bội quốc-gia dân-tộc, ngược đường tiến-hóa.

Hồ Quý-Ly có làm mất nước không ?

Bình-luận về Hồ Quý-Ly, Trần Trọng-Kim trong *Việt-Nam sử-lược, trang 190* nói : « Xem công việc của Hồ Quý-Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh-tế như thế mà giả-sử cứ giúp nhà Trần cho có thủy-chung thì dầu giặc Minh có mạnh thế đến đâu đi nữa cũng chưa hẳn dễ đã ăn cướp được nước Nam, mà mình lại được cái tiếng thơm để lại ngàn thu. Nhưng vì cái lòng tham sui khiến, hễ đã có thế-lực thì sinh ra bụng muốn tranh quyền cướp nước. Bởi thế Hồ Quý-Ly mới làm sự thoán-đoạt, và nhà Minh mới có cái cớ mà sang đánh lấy nước An-Nam. Mà cũng vì cái cớ ấy cho nên lòng người mới bỏ họ Hồ mà theo giặc để

đến nỗi cha con họ Hồ thua chạy bị bắt, phải đem thân đi chịu nhục ở đất nước người !

« Nhưng đấy là cái tội làm hại riêng cho một họ Hồ mà thôi, còn cái tội làm mất nước Nam, thì ai gánh vác cho Hồ Quý-Ly ?...»

Không riêng sử-gia họ Trần lên án Hồ Quý-Ly, nhiều nhà viết sử khác trước đây và ngày nay, cũng quy tội làm mất nước về tay nhà Minh cho Hồ Quý-Ly và viện cớ một cách giản-dị rằng vì Hồ Quý-Ly đã giết vua cướp nước nên người trong nước mới đi cầu-cứu Minh triều.

Và qua lời phê-bình trên đây của cố sử-gia họ Trần, ta thấy cũng có sự ngợi khen cái tài kinh-bang tế-thế của họ Hồ. Cái tài này đã được xuất-hiện rõ-rệt trong chương-trình cách-mạng quốc-gia trên mọi địa-điểm chính-trị, quân-sự, văn-hóa, kinh-tế, xã-hội, v.v... xét ra rất cần-thiết để cứu - vãn tình - thế bế-bối của Việt-Nam thuở đó. Duy sử-gia Trần Trọng-Kim đã phàn-nàn họ Hồ *chẳng có lòng giúp họ Trần đến nơi đến chốn để lấy tiếng thơm mãi mãi về sau. Họ Hồ đã đặt tư-lợi lên trên hết do đó mà thất nhân-tâm rồi tiêu ma sự-nghiệp.* Nay ta thử đặt câu hỏi : Họ Trần còn đáng giúp đỡ nữa chăng, hay Hồ Quý-Ly có thể giúp nhà Trần nữa chăng ?

Riêng về phần tác-giả thấy không thể tán-đồng quan-điểm trên đây, xét rằng xã-hội Việt-Nam đời bấy giờ đã là cái nhà mục nát từ cái nóc xuống đến các kèo, cột và nền-tảng. Nhất là cái nền-tảng để nâng đỡ ngôi nhà khi ấy

bồng-bềnh như đám bèo mong manh trôi trên sóng cả chỉ có đợi một cơn cuồng-phong là tan rã.

Các ông vua cuối cùng của đời Trần như trên đã nói từ Minh-tông đã nảy ra nhiều mầm suy-bại : việc giết Huệ-Võ vương Trần Quốc-Chân kẻ có công lớn với quốc-gia đã vì không sáng-suốt để phân-biệt lời gian-nịnh. Việc chia bè lập đảng trong triều-đình (hai đảng : một của Trần Quốc-Chân, một của Trần Khắc-Chung). Việc gây rối của giặc Ngưu-Hống ở mạn Đà giang, việc quân Ai-Lao đánh phá các vùng biên-cương trên nội-địa Việt-Nam minh-chứng rằng Trần triều quá bất-lực rồi.

Qua đời Dụ-tông, đảng gian-thần lại càng đắc-chí sinh sôi nảy nở ngày một thêm nhiều. Trong lúc này Thượng-hoàng Minh-tông vẫn nắm trọn chính-quyền. Việc chính-trị ngày một bại-hoại hơn đến nỗi danh-thần như Chu văn An sau khi không thành-công với bài sớ «*Thất-trảm* » đã phải bỏ quan về Chí-Linh. Vua Dụ-tông thì sa-đọa không thể tưởng-tượng được : rượu chè, bài bạc, đào hồ, đắp núi, biến triều-đường ra một sòng bạc công-khai với dân-chúng, lập ngay cả một sân-khấu hát bội giữa cung-điện. Giặc dã nổi lên như ong, nhân-dân điêu-linh đồ-thán không sao kể siết. Đối ngoại, việc võ-bị bấy giờ cần hơn bao giờ hết vì nước ta luôn luôn bị ngoại-xâm, triều-đình của Dụ-tông cũng bỏ bê nốt khiến Chế-Bồng-Nga mấy phen đem quân vào đánh phá thủ-đô Thăng-Long như vào chốn không người, thật là nhục cho cha ông trước đây đã là những anh-hùng cái-thế.

Dụ-tông mất, Bà Hoàng thái-hậu lại dám hy-sinh cả họ Trần, lập đứa cháu nuôi Dương Nhật-Lễ lên làm vua. Nếu không có một số tôn-thất trung-thành thì nhà Trần đã mất ngay từ năm 1369.

Nghệ-tông lên thay thế Dụ-tông lại là ông vua nhu-nhược không quyết - đoán, chính-trị nước nhà cũng suy-sụp trông thấy. Rồi từ Nghệ-tông đến Duệ-tông, đến Đế-Hiền, Thuận-tông nước ta loạn từ trong ra tới ngoài nhiều hơn bao giờ hết, nếu không có Quý-Ly xuất-quân chinh-phạt quân Chiêm thì lại một phen nữa ta phải chịu nhục với Chiêm-Thành và có thể đi tới chỗ nội-thuộc dân Hời là đàng khác.

Đã quá hỏng về chính-trị, quân-sự, triều-đình còn bất-lực cả về kinh-tế đến nỗi kho-tàng Nhà nước rỗng tuếch, thuế má nặng-nề mà thu cũng chẳng được. Tôn-thất hoàng-gia còn tranh cả nghề trồng rau, làm quạt với đám dân cùng nữa. Ngoài việc chiếm hết ruộng đất của nhân-dân khiến nhân-dân Việt-Nam xưa nay chỉ có sống về nông-nghiệp phải lâm vào cảnh đói rét không sao tả xiết.

Tóm lại với những ông vua cuối cùng của họ Trần hôn-ám đến thế, xã-hội Việt-Nam quả là cái áo rách nát, bảo Hồ Quý-Ly vá-víu để giữ lấy chữ trung chẳng là làm một việc rất ít thực-tế lắm ru ?

Với chương-trình phục-hưng quốc-gia, cách-mạng xã-hội về mọi phương-diện, Hồ Quý-Ly dầu muốn dầu không đã đứng vào cái thế mâu-thuẫn với toàn thế-giới phong-

kiến, địa-chủ ngoan-cố đời bấy giờ. Có lẽ nào Hồ Quý-Ly không nghĩ đến cái chiến-lược dung-hòa và ôn-hòa nhưng có mấy khi người ta điều-đình được với đám người thượng tầng xã-hội tham-lam, ích-kỷ ? Đám người này đã dựa vào hoàng-gia mỗi ngày làm lộng thêm nên Quý-Ly không còn cách nào hơn là thẳng tay đàn áp bọn phong-kiến lưu-manh để đổi thay hẳn chính-sự. Ông ta đã thành-công trong cuộc đảo-chính họ Trần và từ năm 1401 ông đã bắt tay vào việc cách-mạng quốc-gia mạnh hơn bao giờ hết. Nếu không có ngoại-địch (Minh triều) can-thiệp vào nội - bộ Việt - Nam do đám phong - kiến mù - quáng đặt quyền-lợi riêng trên quyền-lợi nước, ai bảo rằng nếu họ Hồ tồn-tại lâu dài thêm trên lịch-sử Việt-Nam sẽ chẳng để lại một sự-nghiệp cứu-quốc ?

Có đặt mình vào địa - vị Hồ Quý - Ly ở giữa cái thế đầy mâu-thuẫn xã-hội của các Trần triều cuối thế-kỷ XIV mới thấy cuộc đảo-chính của Quý-Ly là cần và hợp-lý và con cháu nhà Trần không còn đáng thương một phần nào. Tóm lại nhà Trần đã đổ nát quá rồi, không có cuộc đảo-chính của Quý-Ly nó cũng phải đổ, nước cũng phải mất. Hoặc không có Quý-Ly này thì cũng sẽ có một Quý-Ly nào khác để lật nhào cái thế loạn đời bấy giờ đi. Làm cách-mạng giữa một thời đại-biến tránh sao khỏi đổ máu, mà đổ máu bọn phong-kiến tham-tàn ích-kỷ thì đâu là điều đáng tiếc. Nghị-luận một sự-kiện của thời loạn như trong thời bình thì thật là làm một việc quá hàm-hồ.

Trước vấn-đề này, để tìm ra thêm lẽ phải, ta còn cần nghiên-cứu hai sự-kiện dưới đây :

1o) Tình-trạng bang-giao giữa nước ta và nhà Minh thuở đó thế ? Nếu Hồ Quý-Ly không « *thí quân thoán quốc* » nạn xâm-lăng liệu có thể tránh được chăng ?

2o) Bọn Trần Thiêm-Bình và Bùi Bá-Kỳ sang cầu quân « *điếu phạt* » của nhà Minh có ảnh-hưởng gì đến sự suy-vong của quốc-gia thuở đó không ?

Câu hỏi trên nhắc ta rằng khi nhà Hồ ra đời, Minh Thành-tổ đã có ý nhòm ngó nước ta rồi, sau đó lại thêm sự tố-cáo của bọn hoạn-giả Nguyễn Toán giỏi nghề nấu bếp mà triều Trần phải đem tiến Minh-đế trước đây, rồi đến Thiêm-Bình và Bùi Bá-Kỳ là những kẻ đến sau để thúc đẩy cuộc xâm-lăng cho thêm phần nhanh chóng.

Bảo rằng việc đảo-chính của Hồ Quý-Ly đã giúp nhà Minh cái cớ xuất-binh qua đất Việt cũng không đúng. Nhà Minh cũng như bao nhiêu triều - đại đế-quốc muốn chiếm trước nước ta xưa nay, đâu có thiếu cơ-hội, cũng không thiếu duyên-cớ nữa. Đây chỉ là chuyện con chó sói với con cừu non của Lã Phụng-Tiên (La Fontaine) mà thôi. Một việc xâm-lăng bao giờ cũng phải tính toán đầy đủ điều-kiện thực-tế rồi mới được phát-động.

Nếu nhà Minh thuở ấy chưa đem quân qua Việt-Nam là do Minh Thành-tổ Chu Nguyên-Chương vừa mới dứt xong nhà Nguyên còn mắc míu vào việc sửa-sang nội-bộ, nhưng từ năm Giáp-Tí (1384), đã luôn luôn cho sứ - bộ sang sách-nhiễu nhiều điều và gửi gián-điệp qua thăm dò tình-trạng nước ta. *Việt-Nam sử-lược cũng có ghi sự-kiện*

này trong trang 174 từ dòng 18 đến 25, trang 186 từ dòng 30 đến 35.

Như vậy, nếu Minh triều đã sẵn-sàng trước năm 1384 (đời Dụ-tông) và đánh ngay nước ta thuở đó, người ta có thể đổ tội làm mất nước cho Quý-Ly không? Nhà chép sử chỉ nhìn vào chỗ Quý-Ly cướp ngôi nhà Trần xong thì có quân Minh sang ta, rồi nói rằng vì Quý-Ly cướp ngôi nên mới có việc xâm-lăng, định công luận tội người xưa như vậy thật là quá nông-cạn vậy.

Trái lại, ta chỉ nên nghĩ rằng đời Trần mạt do đám vua quan bạc-nhược, ham ăn chơi đàng điếm, xâm-chiếm các quyền-lợi của nhân-dân đã tạo cho Bắc-phương một hoàn-cảnh, một manh-tâm thực-dân-hóa đất-đai của chúng ta. Cái nguyên-nhân xa xôi này mới là nguyên-nhân chính.

Còn trách cứ hẳn bọn Nguyễn Toán, Bùi Bá-Kỳ, Trần Thiêm-Bình sang cáo-tố, lạy-lục, van nài người Minh cũng chỉ xác-đáng một phần mà thôi. Bắc-triều thời nào cũng có chủ-trương xâm-lược các lân-quốc. Thí-dụ, chẳng có bọn trên đây mách đường chỉ nẻo, họ cũng vẫn có thể thông tỏ ngõ ngàng, do đám gián-điệp riêng của họ, hay còn do những nho-sĩ, tăng-nhân, thợ-thuyền và sứ-giả của ta bị họ giữ lại, đã bị khai-thác ráo-riết về vấn-đề này.

Vậy cũng như trên, ta chỉ có thể quy-định trách-nhiệm cuộc xâm-lăng vào mấy triều-đại cuối cùng của họ Đông-A quá hư-hèn mà thôi. Mấy triều-đại này đã không làm trọn vẹn sứ-mạng lịch-sử. Nếu nước vẫn giầu, dân vẫn mạnh,

nguyên-lực quốc-gia đang sung-mãn, Hồ Quý-Ly dù có đổi thay chính-sự, thì nước ngoài liệu đã dám ngấp-nghé chưa ? Trong vấn-đề này, phải công-bằng mà nói rằng Hồ Quý-Ly chỉ là một người mang hết sức bình-sinh nhảy ra sân-khấu chính-trị định cứu-vớt một tình-thế đang nguy-ngập. Muốn làm công-cuộc này không có quyền chúa-tể thì không sao làm nổi, và dưới một chính-thể độc-đoán cùng quân-chủ độc-tôn, bọn phong-kiến lại ích-kỷ tham-tàn, vậy muốn nắm lấy cái cần chỉ-huy, không đảo-chính thì không có cách nào khác. Quý-Ly đã phải lo liệu việc này mất nhiều năm tháng và lúc bắt đầu có hoàn-cảnh thuận-tiện để thi-hành chương-trình cách-mạng quốc-gia trên một phạm-vi rộng lớn thì nghịch-cảnh xảy đến (cuộc xâm-lăng của nhà Minh). Phải chi ông đủ thì-giờ kiến-thiết và cải-tạo quốc-gia thì biết đâu quân Minh sẽ chẳng tái-diễn tấn trò vong-bại nhục-nhã như quân Nguyên trên 100 năm trước. Trên chính-trường ông đã ngã ngựa. Ai mà chẳng chê-bai được những kẻ ngã ngựa ? Nhưng hỏi ai có thể chê ông là người bất tài vô chí ?...

Lịch-sử chưa hề chép Quý-Ly là người say-mê các cuộc hành-lạc, xây-dựng cung-đình xa-xỉ, yến tiệc suốt năm tháng. Từ trước đến sau, ta chỉ thấy ông là người rất hoạt-động, có hoài-bão lớn nên bên trong lo nhiều việc cải-cách lớn-lao cho quần-chúng, bên ngoài mở rộng cương-vực để tăng-cường quốc-thế. Ông Chu-Thiên trách ông không làm tròn nhiệm-vụ và thiếu lương-tâm nhà nghề nên đã không thi-hành liên-tiếp chính-sách cải-cách trong

khoảng bảy tám năm đầu Quang-Thái dưới triều Thuận-tông là lúc Quý-Ly có thừa quyền-thế. Sự thực trong những năm này, Quý-Ly cũng đã làm được nhiều việc rồi ngoài chuyện sửa-soạn bè-đảng, thế-lực để làm cái việc cốt-yếu nhất đối với Quý-Ly là cướp lấy cái cần chỉ-huy đã. Sau đó Quý-Ly lên ngôi xong thì có ngay nhiều việc mở-mang rộng lớn liên-tiếp, chẳng là sự thật đó sao !

Bảo rằng Quý-Ly làm chính-trị vì tư-lợi, ta cũng thấy không đúng vì mọi việc cải-cách chính-trị, quân-sự, tài-chính, giáo-dục, di-dân, bình Chiêm đều hướng về quyền-lợi quốc-gia hết. Nếu vì tư-lợi, ông dại gì không ngồi yên, hưởng phú-quý, a-dua với phong-kiến, quý-tộc, trái lại ông đã chống đối thẳng tay với quyền-lợi của họ để chuốc lấy oán thù nguy-hiểm, ông mở-mang nhiều việc để phải ngày đêm lo nghĩ mệt lòng.

Người đời sau kết án ông là nghịch-tặc và đeo cái án làm mất nước cho ông thật là quá đáng, một bề vì óc tôn-quân và tinh-thần đạo-đức cố-chấp, thiển-cận của năm mười thế-kỷ trước, bề khác không nhìn rõ cái thực-trạng quốc-gia vô-cùng nguy-ngập thuở đó và cái tâm-lý của con người chính-trị, cách-mạng có khi điên đầu nhức óc trước những sự bại-hoại của xã-hội nó đòi hỏi những phương-pháp cấp-bách, quyết-liệt có khi phải hy-sinh cả thân-thế, sự-nghiệp.

Nhưng nhà đọc sử và viết sử ngày nay hiểu Quý-Ly một cách công-bằng và thực-tế hơn. Trong *Nam-Sử liệt*

truyện in trong Tạp-chí *Nam-Phong số 100,* ông Lê Thúc-Thông viết : « Xem Quý-Ly đương buổi Tây-lịch 1411, khi ấy các nước Âu-châu chưa đến trình-độ bán-khai mà nước ta đã có Quý-Ly bầy đặt các việc, trước đã khêu đèn văn-minh, nếu Bá-Kỳ chẳng đưa quân Minh về trở ngạnh để cho Quý-Ly hết sức kinh-lý giang-sơn, trùng tân nhật nguyệt, nước ta hẳn kéo cờ văn-minh, thủ-xuất trước các nước ở châu Á... »

Trong *Việt-Nam cổ văn-học-sử* (do nhà Hàn-Thuyên Hanoi xuất-bản năm 1942), ông Nguyễn Đồng-Chi cũng viết :

« Tư-tưởng và hành-vi của nhà độc-tài ấy có thể sánh với Vương An-Thạch (1021-1086) đời Tống bên Tàu. Vương cũng có một độ bài-xích những lối học huấn-hỗ và chú-sớ của tiên-nho, cùng là chủ-trương những vấn-đề cải-lương Trung-quốc. Họ Hồ đã chịu mạnh ảnh-hưởng của cái tinh-thần đó nên quyết-tâm mở một lối thực-học đi đôi với nền-tảng quốc-gia xã-hội, mong làm cường-thịnh nước nhà. Người sau này còn hơn người trước về chỗ chiếm lấy chiếc ngai vàng cho tiện bề hành-động.

« Nhưng đáng tiếc cho chiếc ngai vàng ấy không bao lâu bị sụp đổ và lôi-cuốn theo mọi thứ đi mất. Bàn tay phá-hoại ấy chính là người Minh, nhưng một số đông người Việt-Nam lấy cớ phục-hồi nhà Trần mở đường đón giặc, họ phải chịu một phần trách-nhiệm ».

Tin Mới số 1406, ra ngày 31-10-1944 trong bài **Đọc Sử,** *ông T.N. cũng viết :*

« Đọc Nam-sử, những cuộc cải-tạo về chính-trị, xã-hội, học-thuật không phải là ít, nhưng khiến cho chúng ta phải ngạc-nhiên và nhớ tiếc hơn cả là chính-sách táo-bạo có thể coi như một cuộc cách-mạng của họ Hồ vào cuối thập-tứ và đầu thập-ngũ thế-kỷ.

« . . . Đem đối-chiếu những chính-sách của Hồ Quý-Ly với lịch-sử quốc-tế hồi bấy giờ và nhất là đem đối-chiếu với hoàn-cảnh Á-Đông lúc ấy, cuộc cải-cách kia thực là lớn-lao về cả tinh-thần lẫn phạm-vi của nó.

« Cuộc cải-cách ấy nếu được tiếp-tục trong một thời-gian khá lâu tất phải đem dân-tộc Việt-Nam, một dân-tộc lúc ấy thiếu tổ-chức, đến một mực phú-cường.

« Nhưng đem reo-rắc vào một đám dân-chúng chưa giác-ngộ, những chủ-trương kia không gặp được một sức hậu-thuẫn đầy đủ cho nên trước cuộc âm-mưu của bọn Việt-gian làm bung-sung cho quân-đội nhà Minh, sự-nghiệp của họ Hồ đã tan-tác sau một cuộc thất-bại đau đớn »...

Báo Minh-Tân, số 50 phát-hành ngày 15-9-58, cơ-quan phát-triển Khổng-học do Ô. T.L. viết có vài ý-kiến phù-hợp với chúng tôi như sau trong bài nhan-đề là : Thiên-tài, Hồ Quý-Ly :

...« Phớt qua vài giòng lịch-sử của họ Hồ trước khi bước vao chính-giới, ta nhận thấy Hồ là một người siêu-quần trong thời Hậu Trần. Trong khi xây-dựng lại một lầu-đài quá xiêu-vẹo, Hồ đã có nhiều thủ-đoạn và cương-quyết thực-hiện mục-đích của mình, mục-đích ấy dầu là mục-đích

chung đưa dân-tộc đến chỗ phú-cường, nhưng cũng chính vì những thủ-đoạn ấy mà làm cho nhà Hồ sụp đổ, nước mất nhà tan, dân gian lại chịu lầm-than của bọn giặc phương Bắc.

« Trước đây cũng có nhiều người bình-luận về họ Hồ, khen cũng lắm và chê cũng nhiều, cũng có vị cho họ Hồ làm việc vô chính-trị. Song một sự-kiện như thế mà ai cũng nhận thấy trách-nhiệm họ Hồ phải gánh lấy biết bao nhiêu oán-thù của dân-chúng trong công-việc lãnh-đạo, chèo lái con thuyền quốc-gia giữa cơn gió bão.

« Với tông-thất nhà Trần, các trung-thần triều-đình cũ thì ngoài mối thù về việc cướp ngôi nhà Trần, họ Hồ còn là kẻ cướp hết nguồn-lợi kinh-tế của họ nữa, trong việc cải-cách điền-địa, v. v... thành ra dưới mắt lớp quý-tộc, Quý-Ly vừa là kẻ gian-thần thoán-nghịch, vừa là kẻ thù kinh-tế, luôn luôn uy-hiếp đời sống và an-ninh của họ.

« Với lớp sĩ-phu, Quý-Ly đã làm mất lòng trong khi va-chạm với họ, Hồ coi họ như một bọn hủ-nho hư-văn, gàn-dở. Hồ đã phê vào tờ biểu-chương của Nguyễn Cảnh-Chân An-Phủ sứ bấy giờ : — *Biết được mấy chữ mà hay nói đến Hán, Đường. Thực là người câm hay nói, chỉ tổ mua cười thôi . . .*

« Hồ không khéo léo như Hán Cao-tổ biết trọng-dụng nho-gia vì « *mình có thể ngồi trên ngựa mà lấy được thiên-hạ, nhưng không thể ngồi trên mình ngựa mà trị thiên-hạ được . . .* » Không những thế, việc cải-tổ chính-quyền của

Quý-Ly từ khi bắt đầu cũng đã gây ngọn lửa căm-hờn trong các giới tăng-lữ. Trải qua mấy triều-đại Đinh, Lê, Lý, Trần nay đến Hồ, phái tăng-lữ là sản-phẩm quí báu, là động-lực chính của quần-chúng thời bấy giờ, nay bị Hồ kiềm-chế, kiểm-soát gần như bỏ rơi thì tránh sao khỏi những phản-ứng âm thầm. Còn về đại-chúng thuộc lớp nông, thương ai ai cũng có ác-cảm với Hồ, mùa màng thiếu hụt, tình-trạng đói kém trong dân gian, dầu Hồ có tổ-chức cứu-tế bao nhiêu nữa cũng không thấm vào đâu để mua chuộc được họ và ngày càng chồng chất thêm biết bao oán thù. Việc ban-hành tiền giấy cũng làm cho giới thương-gia oán-hận, việc hạn điền, hiến điền, đạt điền của Hồ cũng gây lòng bất mãn cho nhà nông. Cho nên việc thất-bại của Quý-Ly là một lẽ tất-nhiên. Nói về tội để mất non sông là tội của Hồ là một chuyện, nhưng nếu bảo vì việc « *cướp ngôi* » của Hồ là một nguyên-nhân quan-trọng gây nên họa xâm-lăng, một trọng tội đối với quốc-dân, thì biết bao người đã nói đến, nếu ta kết tội Hồ thì thì thật là cố-chấp nhỏ-nhen, dở ngược trang quốc-sử từ đời Hồ, có biết bao vụ thoán đoạt như thế :

— Năm 980, Lê-Hoàn, Thập - đạo tướng - quân đã cướp ngôi ấu-chúa là Vệ-vương rồi tự lên ngôi vua, dựng nên nhà Tiền Lê.

— Năm 1010, Điện-tiền chỉ-huy-sứ Lý Công-Uẩn cướp ngôi bạo-chúa Ngọa-triều Lê Long-Đĩnh mà lập nên nhà Lý.

— Năm 1225, Lý Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng

là Trần-Cảnh để lập nên nhà Trần, đó cũng là một việc thoán nghịch nhưng tinh-vi hơn, nếu thế thì tại sao chỉ riêng Hồ Quý-Ly bị gọi là phản thần, chính-quyền của Quý-Ly gọi là ngụy-quyền. Giữa lúc mà tình-trạng xã-hội bi-đát, rối-ren, việc làm của Quý-Ly dĩ-nhiên phải thế, đến ngay cả Lê Đại-Hành, Lý Công-Uẩn, Trần Thái-tông mà ở thời ấy cũng vị tất đã làm hơn được. Còn nếu bảo Quý-Ly là khát máu, tàn-nhẫn thì chưa hẳn đã đúng vì đối với những cựu-thần và những đảng-phái đối-lập lại với mình, tất-nhiên Quý-Ly phải bảo-vệ nó bằng mọi phương-tiện.

Lịch-sử ngày một rõ, Quý-Ly quả là một người anh hùng ở thời mạt Trần, những cải-cách của ông vào thế-kỷ XIV ở nước nhà quả là một « *biến-cố* » lớn cho nhân-dân vì những cải-cách ấy mới quá, mạnh quá tương-tự như việc tổ-chức kinh-tế, chính-trị, văn-hóa quân-sự ngày nay, thì làm gì dân ta hồi đó khỏi ta-thán. Cuộc cải-cách táo-bạo ấy đã đảo lộn cả nếp sống bình thường của nhân-dân lúc bấy giờ. Thực-hiện được cuộc cách-mạng toàn-diện ấy Quý-Ly quả là con người thép, một khối óc thép không kém những nhà cách-mạng hiện nay... ».

Những ai phải chịu trách-nhiệm trong việc làm mất nước dưới đời Trần ?

Nước ta năm 945 sau Tây-lịch, có loạn 12 sứ-quân sau khi Dương Tam-Kha cướp ngôi của con Ngô-vương (Ngô Xương-Ngập). Trong nước loạn-ly tới 22 năm ròng (945-

967) mỗi vị sứ-quân chiếm-cứ một nơi xưng-hùng, xưng-bá cho tới khi Đinh Bộ-Lĩnh thống-nhất giang-sơn Lạc-Việt không hề có ai chạy qua Bắc-triều diễn cái trò *cõng rắn cắn gà nhà* hay *rước voi về dày mồ*. Về cận-đại một vài nhà chép sử đã hết sức ngợi-khen cái thái-độ quân-tử và chính-đáng này cho rằng sự xung-đột giữa anh em tuy đáng trách nhưng có đâu nguy hại bằng đem ngoại-nhân về chà đạp dân nước, lập nền thống-trị.

Đáng buồn thay, năm thế-kỷ sau một số người Việt lại không tiến-bộ bằng tiền-nhân, dễ quên bài học đau đớn nhục-nhã cũ. Số người này chia ra nhiều phe :

1) Phe dùng sắt máu để hạ Quý-Ly vì các công-cuộc cải-cách của Quý-Ly có hại trực-tiếp cho địa-vị vật-chất và tinh-thần của họ. Họ quan-niệm ích nhà trên lợi nước và tha thiết với dòng họ Trần lúc này đã quá mục-nát có lẽ vì sự mục-nát này dễ cho họ khai-thác hơn là với một triều-đình mới, quá cấp-tiến, quá sắc-mắc.

Phe này chỉ nên kể là bọn ích-kỷ, tham-tàn hơn là những phần-tử trung-thành với dòng vua cũ.

2) Phe thứ hai là phe thấy tài ba của mình không kịp Hồ Quý-Ly, chống không nổi thì xoay ra nịnh bợ kiếm ăn. Đại-diện cho phe này là Tư-đồ Trần Nguyên-Đán kết thân-gia với họ Hồ, An-phủ sứ Nguyễn Cảnh-Chân người làm sớ tâu xin bắt chước việc cũ Hán Đường, Trạng-nguyên Đoàn Xuân-Lôi người đã công-kích các dự-án cải-cách của Quý-Ly chẳng được, sau này lại làm thơ ca-ngợi Quý-Ly đã gây được đời thịnh-trị.

3) Phe thứ ba là lũ Lương Nhữ-Hốt Nguyễn Cẩn, Đỗ-Mẫn Mạc Đĩnh là tướng-tá tay chân chịu ân-sủng rất nhiều của Quý-Ly khi Quý-Ly đang thịnh, sau lại phản Quý-Ly theo giặc.

4) Phe thứ tư là phe Bùi Bá-Kỳ, Trần Thiêm-Bình chạy sang Yên-Kinh van-nài, khóc-lóc xin Minh-đế đem quân qua Việt-Nam để « *điếu-phạt* » họ Hồ. Phe này là phe rước giặc vào nhà.

Văn-thần, võ-tướng là như thế, quý-tộc, phong-kiến đời bấy giờ là như thế, trách gì Chu Văn An đã phải rũ áo đứng dậy ngay từ đời vua Dụ-tông là từ năm Đại-trị nguyên niên (1358).

Một người cũng có cái tâm-sự như Chu Văn An nhưng khác ở thái-độ là Hồ Quý-Ly. Chu chán quốc-sự về ở ẩn. Hồ ngược lại, thấy chuyện nước bại hoại thì vùng dậy lo toan đủ mọi cách, đoạt dần lấy chánh-quyền để cách-mạng-hóa dân-tộc. Nhưng cuộc cách-mạng này đã thất-bại vì phản-ứng của phong-kiến, địa-chủ quá mạnh, nhân-dân lại chưa đủ hiểu tinh-thần cấp-tiến của cuộc cách-mạng.

Rồi nước Việt mất.

Nước mất vì bọn người lãnh-đạo lục-đục với nhau không nhìn vào quyền-lợi công-cộng mà chỉ bo-bo giữ lấy tư-lợi. Họ Trần bấy giờ khác gì cái nhà mục-nát, rõ ràng chắp nối vá-víu lại điều không xong rồi thì tại sao không hợp nhau xây-dựng ngôi nhà mới ?

Đó là câu trả lời *V. N. S. L.* rằng tại sao Quý-Ly không giúp nhà Trần cho có thủy có chung? Và nhân đây ta đặt ngược vấn-đề lại : Tại sao đẳng-cấp quý-tộc, nho-sĩ đời Trần không tán-thành cuộc cách-mạng của Quý-Ly? Nếu họ thuận với quốc-sách của Quý-Ly, hỏi Quý-Ly có cần làm những việc mà các sử-thần cổ-hủ sau này gọi là « *thí-nghịch* » hay gian-ác.

Xét cho phải, Quý-Ly quá cấp-tiến, giầu óc xã-hội và làm nhiều việc cải-cách quá mạnh thiệt-hại cho quý-tộc, nho-sĩ là giai-cấp lãnh-đạo xã-hội đời bấy giờ nên họ chống lại bằng đủ mọi cách mà ta đã thấy. Trong nước thì họ làm trò phản tuyên-truyền họ Hồ, âm-mưu hạ-sát họ Hồ. Hành-động này không xong thì họ chạy ra nước ngoài cáo tỏ việc nước, đón rước kẻ thù truyền-kiếp đã từng lóc xương đẽo thịt tổ-tiên trước đây ngót bốn thế-kỷ và luôn trên một ngàn năm.

Như vậy là trung-quân, là ái-quốc ư?

Theo trên đây, ta có thể kết-luận bọn lãnh-đạo thời-cuộc thuở đó đều là đồ bỏ : Họ không yêu nổi nước, giữ nổi trung (nếu chữ trung khi ấy còn ý-nghĩa thích-đáng), phụng-sự quốc-dân cũng không được mảy-may, họ chỉ mải mê chạy theo danh-lợi và luôn luôn thay chiều đổi hướng phản-phúc, bất-lương. Thật ra họ chẳng có lý-tưởng nào khác cả.

Quý-Ly thành-công trong việc cướp ngôi nhà Trần cũng vì sự ươn-hèn của họ từ mấy triều vua.

Quân Minh thắng trận và lập được nền đô-hộ cũng do sự a-tòng và bất-lực của họ.

Bảo rằng diệt Hồ để phù Trần là phải mà lại dùng quân xâm-lăng làm phương-tiện có khác gì đem con gửi quạ già, lo việc nước sao lại khờ dại như vậy ?

Ngoài ra, nếu hành-động của Hồ Quý-Ly là đáng trách thì trước việc mất ngôi nhà Trần, mất nước Việt-Nam, đẳng-cấp sĩ-phu đời Trần mạt chẳng phải chịu trách-nhiệm sao ? Đó là không kể nhiều việc phản-quốc của họ, bằng thái-độ tiêu-cực và nhát hèn nghĩa là theo giặc, rước giặc hay khoanh tay nhìn giặc cướp nước.

Cổ-nhân có câu : « *Quốc-gia hưng-vong, thất-phu hữu trách* » thật đã quan-niệm rất chu đáo vấn-đề trách-nhiệm. Vậy ta không thể coi việc thoán-đoạt của Hồ Quý-Ly là nguyên-nhân chánh cho việc mất nước đầu thế-kỷ XIV, mà trách-nhiệm đó phải quy vào phong-kiến, quý-tộc và sĩ-phu thời đó.

Trước trường-hợp này, các sử-gia Pháp công bằng hơn. Tỉ-dụ vào thế-kỷ XVIII : Cách-mạng Pháp đã lên án không những các nhà đương-đạo thuở ấy, không riêng vua Lu-y XVI và hoàng-gia, còn cả quý-tộc và tăng-lữ của luôn mấy triều-đình trước nữa đã gây ra nhiều việc thối nát, tức là cách-mạng quan-niệm trách-nhiệm sự thịnh suy của dân-tộc không riêng vào đám người đương thời mà còn vào đám người trước, không riêng vào một cá-nhân mà vào cả nhiều tầng-

lớp nhân-dân đứng trong xã-hội đó. Quan-niệm sử sự như vậy mới là hợp-lý và xác-đáng.

Nói cách khác, sự hưng-vong của một quốc-gia là ở từ người dân trở lên tuy giai - cấp lĩnh - đạo chịu trách - nhiệm nhiều hơn cả. Đây là một vấn-đề toàn-thể chớ không phải là vấn-đề cá-nhân. Ngoài ra lịch-sử các nước tân-tiến ngày nay không hề có chữ thoán-đoạt, có lẽ người ta nghĩ rằng nước là của dân chớ không phải của một dòng họ. Ai có tài, có chí thì bằng cách này hay cách khác cứ việc ra mà đảm-nhận sứ-mạng với quốc-dân. Kẻ nào hại dân, hại nước, bất-lực vô-dụng thì phải loại-trừ. Thoán-đoạt, tóm lại là một danh-từ chỉ có trong cuốn tự-vựng phong-kiến mà thôi...

May thay ngoài 20 năm sau, con cháu của những người đáng phải chịu trách-nhiệm mất nước đã theo vua Lê Thái-tổ sửa-chữa được cái hư-hèn và tội-lỗi của ông cha : Lê Cảnh-Tuân dâng Vạn-ngôn-thư nhắc Bùi Bá-Kỳ, Nguyễn-Trãi rửa hận cho Phi-Khanh. Đặng-Dung một lòng sắt đá đối với quốc-gia cũng là để chuộc các lỗi-lầm của Đặng-Tất trở giáo theo giặc. Nhưng than ôi, khi tỉnh-ngộ thì đã nhà tan nước phá, máu đổ xương rơi.

Mấy bài thơ mãi quốc cầu vinh.

Một quốc-gia sắp mất bao giờ cũng có những chuyện cười ra nước mắt. Bọn Nguyễn-Toán là đầu bếp tâu trình với vua Minh nước ta lắm của nhiều người rồi được phái

về dò xét tình-hình trong nước. Chúng đóng vai gián-điệp. Những kẻ vô học làm chuyện vô-sỉ âu cũng là thông-thường, nhưng trong cái trò cõng rắn cắn gà nhà, Trần Thiêm-Bình nặng tội hơn. Y lạy lục vua Minh xuất quân « *điếu phạt* » và đã dám mạo xưng là con vua Nghệ-tông. Đến Bùi Bá-Kỳ thì lại lâm-ly, thống-thiết hơn nữa và đáng chú ý đặc-biệt ở mấy bài thơ sặc mùi mãi quốc. Y đáng tội hơn cả ở chỗ dự vào hàng trí-thức, dòng giống đại-thần, đáng lẽ phải nhớ hơn ai hết cái khổ-nhục Bắc thuộc luôn mười thế-kỷ trước. Thấy thế nước suy-nhược, họ Hồ chưa kịp mở-mang, y sang rước quân Minh về nước không ngoài mục-đích đê-hèn như trên kia đã nói, ngoài ra còn do mối tư-thù với Quý-Ly. Nếu vì lòng trung thì đó chỉ là một ngu trung và cái ngu trung đó đã đem lại cái họa mất nước. Nhưng sự thực, đây chỉ là một chuyện đầu-cơ chính-trị, ham danh trục lợi mà thôi. Bùi-bá-Kỳ là người thế nào?

Bùi Bá-Kỳ là người làng Phù-Nội, huyện Thanh-Miện, thuộc Hồng-châu (nay là Hải-Dương). Y xuất-thân là tỳ-tướng của Trần Khát-Chân. Lấy danh-nghĩa « *bầy tôi trung-nghĩa của triều Minh* », y đã lần đến Kim-Lăng, dâng lên vua Thành-tổ [illegible] sau đây :

« Cha ông tôi đều làm quan đại-phu giữ chính, chết vì việc nước, mẹ tôi cũng có họ gần với nhà Trần, cho nên thuở nhỏ tôi được vào hầu quốc-vương, quan đến ngũ-phẩm. Sau tôi làm tỳ-tướng cho Vũ-Tiết hầu Trần Khát-Chân đi dẹp giặc ở Đông-hải. Cha con tặc-thần Hồ Quý-Ly giết chúa tiếm ngôi, tàn hại trung lương, kẻ bị giết cả họ kể

có trăm nghìn người. Anh em vợ con tôi cũng bị giết hại. Họ lại sai người bắt tôi định giết đi ướp muối. Tôi phải bỏ quan chạy xa, ẩn nấp hang núi chỉ mong đến được cửa khuyết giải-bày gan ruột. Dần dà đến vài năm nay mới được thấy bóng mặt trời. Tôi trộm nghĩ : Quý-Ly là con viên cố Kinh-lược-sứ Lê Quốc-Mao đời đời thờ nhà Trần, được nhờ sủng vinh, lại đến con là Thương cũng đội ơn dùng vào chức trọng. Nay nhất-đán đắc chí trở nên thoán-đoạt, thay họ đổi tên, lấn ngôi đặt hiệu, không kính mạnh Triệu, khiến trung-thần lương-sĩ phải nhức óc đau lòng chỉ mong dấy quân điếu-phạt, tôn-nghĩa nối dòng, trừ tiệt bọn gian-ác, lập lại con cháu nhà Trần. Tôi có chết cũng không nát ! Tôi xin bắt-chước lòng trung của Thân Bao-Tư kêu gào dưới cửa khuyết mong Đức Hoàng-đế rủ lòng xét cho. . . »

Kèm theo bức thư khẩn-thiết này, còn có hai bài thơ nữa :

« Cô-thần trung-hiếu hiệu tư vi !
« Bạt thiệp sơn xuyên thượng-đế kỳ.
« Toái-thủ vương trì bàng huyết lệ,
« Ngưỡng kỳ thánh chúa hướng vô tỉ.

« Trần sự lăng di vị khả kỳ,
« Hàm oan bão hận hữu thiên-trì.
« Nam phương thần tử hoài trung nghĩa,
« Thệ quốc quyền khu phạt Quý-Ly.

Lược dịch :

« Bắt-chước Bao-Tư học hiếu, trung,
« Sá gì lặn lội vượt non sông,

« Vỡ đầu máu lệ gieo thềm ngọc,
« Mong đợi cao-minh xét nỗi lòng.

« Nhà Trần tan nát biết bao thôi.
« Giận nuốt hờn căm thấu đất trời,
« Thần-tử nước Nam còn huyết tính,
« Hiến mình vì nước rửa tanh hôi ».

Chu - Thiên

Kết-quả của bức thư và hai bài thơ rất lâm-ly trên đây đáng kể là khả-quan cho họ Bùi : vua Thành-tổ cảm-động sức Hữu-ty cho tác-giả cơm ăn áo mặc..., sau phong cho chức Tham-nghị theo quân Minh sang đánh họ Hồ. Đến khi vua Thái-tổ nhà Hậu-Lê đuổi xong giặc Minh, không thấy tông-tích của Bùi Bá-Kỳ nữa. Có lẽ y chết trong thời chinh-chiến thuở đó hay đã theo bọn Trương-Phụ về « *mẫu-quốc* », để lại danh-tính ngày nay trên một tấm bảng của một ngõ hẻm trong thành-phố Hà-nội. Người lấy tên họ Bùi đặt cho ngõ hẻm này hẳn có dụng-ý nhớ các vĩ-nhân cứu-quốc thì cũng không nên quên vạch mặt các kẻ Việt-gian phản-quốc để răn người đời sau đừng lăm le làm cái trò vong tổ.

Hồ Quý-Ly xây-dựng Tây Đô

Hồ Quý-Ly biết trước cái nạn ngoại-xâm của Minh triều ngay từ đời vua Nghệ-tông, xét nguyên-lực quốc-gia không đủ chống với ngoại-bang nên năm Quang-Thái Đinh-Sửu (1397) cho xây thành rất kiên-cố ở Thanh-Hóa rồi dời đô vào, ý định lấy thế hiểm của núi Hồng sông Lam làm nơi nương tựa một khi các cơ-cấu phòng-thủ ở Đông Đô (Thăng-Long) thất-bại. Thanh-Hóa từ khi được làm nơi

hoạt-động của chính-quyền gọi là Tây Đô. Thêm một lần nữa, ta thấy Hồ Quý-Ly là một nhà chính-trị trông xa hiểu rộng, thấu-triệt dân tình và manh-tâm của Bắc-phương. Nếu chẳng vì lý-do đó (dân hèn, nước yếu, giai-cấp lãnh-đạo suy-đồi), Quý-Ly hẳn không bao giờ tính chuyện rời đô.

Mùa Xuân năm đó, Thượng-thư bộ lại kiêm Đại-sứ lệnh là Đỗ-Tĩnh được phái vào đo động An-Tôn, xây thành đắp lũy, đào hào lập cung-điện, đền đài, mặc dầu ngoài Khu-mật chủ-sự thị-sự Nguyễn Như-Thuyết còn có cả Hành-khiển Phạm Cự-Lượng can-ngăn. Thành này xây ròng rã 4 năm mới xong (sau này bọn Trương-Phụ chống nhau với Bình-định-vương Lê-Lợi, đóng ở thành này bị tướng của Vương là Lê-Lễ bao vây. Khi quân Minh về Tàu, thành này bỏ không).

« Vùng An-Tôn xưa kia tức là ấp Hoa-Nhai, Phương-Nhai, Tây-Nhai, Đông-Môn. Bốn cửa thành ra vào ngày nay là các đường phố khi xưa nên mới lấy tên như thế. Nay các đường lót vẫn còn. Bốn mặt thành đều lót đá xanh bóng vuông bằng, đứng thẳng không thể vịn leo. Phía cửa Nam chất đá cao làm 3 cửa, như cửa Châu-tước thành Thăng-Long, trên dựng lầu cao đục đá làm 9 tầng, nay trụ-tích hãy còn.

« Ở ba phía Đông, Tây, Bắc chỉ dựng đá làm một cửa. Chung quanh các cửa đều trồng đá xanh làm nền, lát gạch nung vuông dầy rất cứng chắc.

« Trong thành có núi Thọ-kỳ, có hồ Đục-tượng. Nền-móng của các đền-đài này vẫn còn ; kỳ-dư hư tàn thành ruộng, chỗ nào bùn lầy lắm là ao hồ khi xưa bỏ hư vậy.

« Phía ngoài chân thành rộng được 36 tầm dùng làm đường đi ; một dòng nước bao quanh, khắp mùa xanh biếc. Bốn cửa đều có cầu đá vào thành.

« Mở cửa Nam, một con đường rộng thẳng đến Đốn-sơn dài độ vài dặm lát toàn đá hoa làm đường phố cho nên gọi là Hoa-Nhai. Cửa Tây thông thẳng với núi Thọ-Đồn, qua Cầm-Thủy đến thẳng Ai-Lao.

« Cửa Đông thông thẳng đến các núi Bào-sơn, Trác-sơn qua các huyện Quảng-Bình, Thạch-Thành có thể đến đạo Sơn-Tây ; bên tả có nhà tù, có đàng nhỏ đến thẳng các núi Cù-Đông, Yên-Luân phía Bắc ra phố Cát bằng huyện Phụng-Hóa qua Quyết-Độ rồi đến thẳng thành huyện Đông-Quan.

« Ở cửa Bắc thì có núi Cầm-Bào, Xuân-Áng chạy dài, phía sau lại có suối đẹp một dòng, ruộng sâu nghìn thửa bao vòng làm cho kiên-cố.

« Thành Đại - La, phía tả chạy từ chân núi Biện - Sách ngang qua các núi Đỉnh-Bút, Cổ-Điệp dọc theo sông Bái mà đến thẳng núi Đốn-sơn ở hướng Nam ; phía hữu từ quận Hoàng-Sách ven bờ sông Mã mà đến núi Ân-Tôn ở hướng Đông. Hai phía tả hữu đều dài suốt vài vạn trượng.

« Kể về địa-thế thì sông Bái ôm phía Đông, sông Mã ấp phía Tây, rồi cả hai đầu nhập lại chảy về phía trước ; hai hòn Sát-sơn, Hoa-sơn đứng đối nhau làm then khóa. Bên tả, phía trong một lớp núi : Hùng-Lãnh, Mông-Cù, ngoài một lớp : Tam-Điệp, Thần-Phù. Bên hữu, phía trong một lớp : Thúy-Đại, Đồng-Cổ, phía ngoài một lớp : Lôi-Dương, Đông-sơn, Nông-Cống, Ngọc-sơn. Các dãy núi ấy vòng bọc, bao quanh như chầu phục.

« Thành Hồ-lao của họ Trịnh xưa ở chỗ ấy : đời Nhuận-Hồ lại dùng đất đó mà mất. Đấy là nói « *tại đức chớ không phải tại chỗ hiểm ư* ? (1)

(1) *Đây là lời Khu-mật chủ-sự thị-sự Nguyễn Như-Thuyết trong thư dâng can việc thiên đô như sau này :*

« Trước kia nhà Ngụy, nhà Chu rời đô đều gặp sự chẳng lành. Nay đất Long-đỗ ở vào giữa núi Tản-Viên, sông Nhị hà cao, sâu, rộng phẳng, Tự cổ, đế-vương mở nền dựng nước, không ai là không lấy đất này làm căn-bản. Người Nguyên bị giết, giặc Chiêm gửi đầu. Không phải địa-thế tiện-lợi, sao được như thế ? Xin lượng trên nghĩ lại một chút, để làm kế nước nhà yên như bàn thạch. Còn An-Tôn thì cảnh giới hẹp vắng, cuối nước đầu non, được lúc loạn mà không được lúc trị. Nếu chỉ cậy hiểm thì cổ-ngữ đã nói : « Tại đức chứ không tại hiểm ».

Sau cuộc thất-bại ở tiền-tuyến (Đông đô), ta cũng không thấy quân nhà Hồ cầm-cự được lâu bền ở Tây đô, có lẽ tình-thế bấy giờ sụp-đổ quá nhanh chóng nên Hồ Quý-Ly cùng các thủ-túc vội vã chạy vào lộ Thăng-Hoa là căn-cứ cuối cùng. Hẳn lúc đó, họ Hồ đã tuyệt vọng lắm rồi.

Ngày nay do cuộc chiến-tranh Việt Pháp, không chắc các di-tích của Tây đô còn nữa như bài này đã ghi-chú. Nói về thế hiểm thì quả Thanh-Hóa vẫn là hiểm. Xưa kia, trước Ba-Đình (thuộc Thanh-Hóa), hàng ngàn quân Pháp đã tử-trận. Đại-úy Joffre sau này thăng chức Thống-chế cũng suýt bỏ mạng ở đây trong lúc hành-binh tiêu-diệt binh-đội Cần-vương. Giờ này cái bi-trạng đó lại tiếp-diễn đối với các đạo quân nào xung-phong vào các miền rừng núi của Hồi-Xuân, Bái-Thượng...

« Quảng-Bình tức là Quảng-địa ngày nay. Xét một đoạn từ An-Tôn đến Đốn-sơn không một dấu-tích thành Đại-La. Ý chừng sông cạn đổi dòng đã đầy chỗ ấy vào sông Mã chăng ?

(Đăng-Hoàng trùng thi đệ tứ thảo, tờ 17a, 17b và 18a).

HAI CHUYỆN DÃ-SỬ CHUNG QUANH VIỆC XÂY-DỰNG TÂY ĐÔ

I

A) Tây đô về mặt phong-thủy ?

Hồ Quý-Ly, sau khi cướp được ngôi nhà Trần, liền xưng đế.

Tuy ở kinh-đô thành Thăng-Long, nhưng Quý-Ly nghe lời Tả-Ao, tìm lựa một cuộc đất đế-vương theo sách Địa-lý. Cuộc đất này ở phủ Quảng-xương, tỉnh Thanh-Hóa (nay là huyện Vĩnh-Lộc).

Trước mặt có một giải núi bao quanh. Tả-Ao gọi là Cung-sơn vì hình núi như cái cung (ná) tượng-trưng oai hùng của đế-vương.

Hồ Quý-Ly kiến-trúc một thành quách rất kiên-cố ở đó gọi thành Tây đô, thành Thăng-Long gọi Đông-đô.

Thành rộng độ 500 mẫu, xây-đắp toàn bằng đá xanh,

bốn mặt có cửa tiền, hậu, tả, hữu, ngoài cửa tiền có nền cột cờ, gọi kỳ-đài. Một đội tinh-binh thường canh-gác ở đấy.

Cứ mỗi tháng, Hồ Quý-Ly ngự giá vào Tây đô một lần.

Theo dã-sử chép : Hồ Quý-Ly kiến-trúc thành Tây đô có hai ý-nghĩa

Một là để phòng khi quân nhà Minh sang chiếm thủ-đô Thăng-Long hay nhà Trần khôi phục lại nên Hồ rời đô vào đó làm căn-cứ. Hai là Hồng hà thường có nước dâng phá vào làm vỡ đê Thăng-Long (Hànội), Hồ Quý-Ly sợ nước có lúc lên cao tràn-ngập thì dời vào thành Tây đô để tránh nạn nước ngập Thăng-Long. Trần Khát-Chân một vị đại-thần của Hồ Quý-Ly, nhưng lòng vẫn trung với vua Trần thấy Quý-Ly lấy uy-quyền cướp nước, Trần Khát-Chân muốn cho Quý-Ly không giữ được thế-hệ lâu dài.

Ông ta cũng là một nhà tinh thông địa-lý, xem thấy hình-thế cuộc đất Tây đô có vẻ hùng-tráng, sợ Hồ kéo dài ngôi vua nhiều đời.

Một hôm Trần Khát-Chân hộ-giá Hồ Quý-Ly từ Thăng-Long vào Tây đô.

Trần Khát-Chân đứng ngắm địa-cuộc thành Tây đô bèn dâng lời tâu Quý-Ly rằng :

— « Bệ-hạ chọn đất này đóng Tây đô hay lắm vì bên nước có Cung-sơn làm tiền án. Nhưng thần-hạ thiết-tưởng

cung mà không có mũi tên thì kém uy-hùng. Vậy thần xin bàn đắp một con đường ngay trước Cung-sơn, thẳng vào trước Tây đô như một mũi tên. Có cung có tên mới gồm đủ vẻ hùng-tráng của thiên-tử. Con đường ấy xin đặt tên đường « Tiễn-lộ » (mũi tên), Hồ Quý-Ly nghe theo lời Trần Khát-Chân.

Không dè con đường mũi tên ấy, Trần Khát-Chân dụng ý trấn yểm Cung-sơn, đâm ngay thành Tây đô, thành-thử cha con Hồ Quý-Ly bị quân nhà Minh kéo qua đánh thắng, bắt giải về Yên-Kinh làm tội.

(Hiện nay thành Tây đô còn dấu-tích ở huyện Vĩnh-Lộc, một kiến-trúc hơn 500 năm vẫn còn).

II

B) Bình-Khương phu-nhân.

Cũng tại thành Hồ, hiện còn một ngôi miếu bên ngoài, trong miếu có một tấm đá dài độ 1 thước, giữa thủng một lỗ độ 1 tấc.

Theo cư-dân sở-tại truyền lại :

Ngày Hồ Quý-Ly ra lệnh kiến-trúc thành ấy, bắt dân-phu ứng-dịch rất khổ-khắc, hạn mỗi dân-phu đắp mỗi ngày 3 thước đá lên cao, nếu không đủ 3 thước thì xử trảm ngay tại chỗ.

Một viên Cống-sinh trong huyện cũng bị bắt ra làm phu khiêng đá, xây thành.

Nhưng, nhà nho yếu-ớt, trọn ngày đắp còn thiếu độ 5 tấc đá, vị quan giám-đốc bắt viên Cống-sinh đánh chết, chôn trong chỗ đá thiếu 5 tấc.

Bà vợ viên Cống-sinh nghe nói, chạy ra thì thấy chồng đã bị đánh chết chôn luôn trong tường đá rồi.

Bà phẫn-uất, bèn đập đầu vào một tấm đá chết dưới chân thành.

Về sau cư-dân trong hạt cảm thương người tiết-phụ, khiêng tấm đá ấy ra ngoài thành lập miếu thờ.

Quan địa-phương dâng sớ, phong làm « *nữ-thần* » gia-hiệu « *Bình-Khương phu-nhân* ».

Từ ngày ấy đến sau này, dân tỉnh Thanh-Hóa khâm-phục mỗi ngày mỗi trùng-tu miếu-mạo, thêm vẻ trang-nghiêm.

Các quan địa-phương sau này đều có dựng bia, khắc những bài thơ kỷ-niệm sùng-bái. Bài thơ nào cũng thống mạ chính-sự tàn-bạo của Hồ Quý-Ly và nêu tiết-nghĩa của Bình-Khương phu-nhân. Bộ *Việt-Nam liệt-nữ truyện* cũng có đoạn nói đến phu-nhân, một tiết-phụ đáng lưu-danh thiên-cổ. Chuyện này tương-tự với chuyện nàng Mạnh-Khương dưới đời Tần cũng có chồng bị bắt làm phu xây-dựng Vạn-lý trường-thành rồi bị đánh chết ở đó. (*Xin xem V. S. T. B. số 1 trang 271 - 273*).

(Tài-liệu này rút ở nhật-báo Tin-Điển ngày 16-12-55)

Hồ-triều Thế-Phổ

1.— Hồ Quý-Ly

Hồ Nguyên-Trừng 2.— Hồ Hán-Thương

大越國



總覽圖



ĐẠI - VIỆT - QUỐC TỔNG-LÁM-ĐỒ ? ? ?

— Là bản-đồ nước ta do hai Đại-tướng nhà Minh, Chinh-nam tướng-quân kiêm Quốc-công Mộc-Thạnh và Tân-binh-hầu Trương-Phụ phác - họa trong niên-hiệu Vĩnh-Lạc (1403-1424).

— Là bản-đồ nước ta gồm đủ sông núi và vị-trí các quận, huyện cùng thị-trấn dưới đời Trần (thế-kỷ XIII).

— Là bản-đồ đã được quân Minh đặc-biệt xử-dụng trong suốt thời-kỳ chinh-phục và đô-hộ nước ta dưới đời Hồ, Hậu Trần và trong giai - đoạn chiến - tranh với Bình-Định vương Lê-Lợi.

Đến đời Gia-Long (1802), một số tên các địa-hạt hành-chính trong bản-đồ này đã thay đổi. Ngày nay miền Bắc nằm dưới chế-độ mới, bộ mặt cũ và tên tuổi các xóm làng, thành-thị ở đây cũng lại đổi thay phen nữa cùng như đời sống chính-trị của nhân-dân vậy.

— Tài-liệu rất quý này đã do bạn Thái Văn-Kiểm có nhã-ý gửi tặng, tác-giả thành-thực cảm-ơn.

ĐẠI-VIỆT QUỐC TỔNG-LÃM ĐỒ

CHÚ - THÍCH

1.— *An-Nam Long-Biên thành, Phụng-thiên, Thọ-xương, Quảng-Đức.*

2.— *Hải-Dương thừa-cải, Đông-triều, Kinh-Môn, Nam-sách, Chí-linh.*

3.— *Kinh-Bắc thừa-cải, An-phong, Đông-Ngạn, Từ-sơn, Tiên-phúc, Tiên-du.*

4.— *Gia-lâm, An-lãng, An-lạc, Hiệp-hòa, Kim-huê.*

5.— *Lạng-giang, An-lão, Yên-thế, Tư-nông, Lộc-ninh, An-Việt, Hát-giang.*

6.— *Sơn-tây thừa-cải, Thạch-thất, Phúc-lộc, Quang-phong, Minh-nghĩa, Đa-bang thành.*

7.— *Tản-viên sơn.*

8.— *Hùng-vương-sơn.*

9.— *Thanh-oai, Đan-phượng, Từ-liêm, Ứng-thiên, Chương-đức, Thanh-trì, Thượng-phúc.*

10.— *Phú-xuyên, Kim-bảng, Vĩnh-xương, Châu-kiều, Bình-lục.*

11.— *Thuận-an, Lương-tài, Khoái-châu, Hồng-sóc, Đường-hào, Cẩm-giàng, Gia-phúc, Thanh Ô, Hạ-hồng.*

12.— *Nam-xương, Chân-định, Thượng-nguyên, Lý-nhân, Duy-tiên, Thanh-liêm.*

13.— *Tân-Minh.*

14.— *Thượng-hồng, Quảng, Bình-hà.*

15.— *Đồ-sơn, An-lão, Nghi-dương, Cổ-nhuế.*

16.— *Đồ-sơn-hải-khẩu.*

17.— *Đa-Ngư hải-khẩu.*

18.— *Bạch-Đằng hải-khẩu.*

19.— *An-dương hải-khẩu.*

20.— *Vân-đồn, Huê-phong.*

21.— *Miếu-sơn.*

22.— *Ngọc-sơn-tuần, Ô-lội-sơn.*

23.— *Thái-bình hải-khẩu.*

24.— *An-Bang thừa-cải, Hải-đông giải-tuần-ty, Lục-ngạn, Bảo-lộc, Thủy-đường, Giải-gia xã, Linh-sơn, Lục-nghinh-tư. An-dương.*

25.— *Lạng-sơn thành.*

26.— *Quỷ-môn.*

27.— *Lạng-giang khẩu, Tân-lệ, Lập-khê, Hao-quân-đồng, Phượng-nhỡn.*

28.— *An-bái.*

29.— *Tiên-yên châu, Hòa sơn thôn.*

30.— *An-hóa xã, Văn-lan, Bình-gia, Lục-doanh, Thoát-lãng, Hữu-lũng.*

31.— *Bình-tây ải.*

32.— *Thất-tuyền*

33.— *Thượng-hạ-đống.*

34.— *Cao-bằng*

35.— *Quảng-nguyên*

36.— *Thái-nguyên, Phú-bình, Bạch-thông.*

37.— *Cảm-hóa, Thông-hóa.*

38.— *Thượng-lãng,*

39.— *Thạch-lâm.*

40.— *Văn-lang, Định-hóa, Tam-thang.*

41.— *Tam-đảo sơn.*

42.— *Phồ-an, Đồng-hỷ, Đại-huệ, Sơn-dương.*

43.— *Tam-đế, Bạch-hạc, Tam-kỳ giang.*

44.— *Ngọc-sơn, Đông-lan, Đương-viễn, Lập-thạch.*

45.— *Bình-sơn, Bảo-An.*

46.— *Phù-Khang.*

47.— *Tràng-An, Gia-viễn, Sơn-minh, An-hóa, Đình-giang.*

48.— *An-mô, Tống-sơn, Lạc-thổ, Vĩnh-ninh.*

49.— *Nga-sơn.*

50.— *Hoằng-hóa.*

51.— *Đại-càn.*

52.— *Thanh-huê.*

53.— *Nghệ-An.*

54.— *Cầm-thủy.*

55.— *Hà-trung, Linh-tràng, Nghĩa-hưng.*

56.— *Thần-phù hải-khẩu*

57.— *Sơn-nam thừa-cải; Diên-hà, Thiên-Trường, Mỹ-lộc, Nam-xương.*

58.— *Vọng-doanh.*

59.— *Thanh-lan, Thần-khê.*

60.— *Giao-thủy.*

61.— *Vọng-doanh hải-khẩu.*

62.— *Thái-bình, Đông-môn, Thụy-anh, Bình-xương, Tân-minh.*

63.— *Bất-bạt.*

64.— *Đà giang.*

65.— *Thanh-kinh.*

66.— *Gia-Hưng.*

67.— *Huê-châu.*

68.— *Mộc-châu.*

69.— *Mai-châu.*

70.— *Anh-đô.*

71.— *Tân-thủy.*

72.— *Hưng-hóa, Cảnh-huê.*

73.— *Quảng-nam-khẩu. Giang-nguyên.*

74.— *Tam-nông.*

75.— *Hoa-khê.*

76.— *Văn-Bàn, Cúc-hoa, Huê-Quý.*

77.— *Thanh-ba.*

78.— *Hạ-huê.*

79.— *Cao-lăng.*

80.— *Quảng-lăng.*

81.— *Thuận-châu, Hợp-phì.*

82.— *Tuy-châu.*

83.— *Khiêm-châu.*

84.— *Lai-châu.*

85.— *Trấn-ninh.*

86.— *Trấn-An, Chiêu-tân, Thủy-vĩ.*

87.— *Liên-hoa-ải.*

88.— *Thu-vật.*

89.— *Công-lưu, Lục-lệ.*

90.— *Hà-dương.*

91.— *Bình-quân.*

92.— *Phương-khê.*

93.— *Vũ-văn-Canh.*

94.— *Trình-giáp thôn, Lục-hào.*

95.— *Quận-tượng sơn.*

96.— *Tuyên-quang, Minh-tiến, An-tây thừa-cải, Phú-lương, Gia-văn trấn.*

97.— *Bình-nguyên, Đại-man, Tây-lan, Bắc-qua, Tuyên-quang giang, An-nam phòng.*

98.— *Tổng-thiên-hộ-đoạn-Độ-ma, Cao-bộ.*

99.— *Duy-cương.*

100.— *Tư-năng.*

101.— *Thành-môn điện. Đại-điện thất-thập.*

102.— *Nha-bộ, Trọng-châu, Thỉ-mã, Lạc-hợp.*

103.— *Mông-giang, Nương-điện, Ngọc-hiền sơn, Khuy.*

104.— *La-tử điện, Duy-Khánh, Đát-thành điện.*
105.— *Nột - địa, Quảng-nam.*
106.— *Quảng-nam tây-đạo*
107.— *Thượng-lâm, La-tá*
108.— *Phú-an-thành, An-Ninh, Dương.*
109.— *Quỷ-thành.*
110.— *Bạch-bất-thiện.*
111.— *Thái-bình.*
112.— *Tả-giang.*
113.— *La-dương.*
114.— *Đô-kết, Trấn-viễn, Tư-Minh.*
115.— *Huệ-châu, thổ-ty. Huệ.*
116.— *Long-châu.*
117.— *An-bình.*
118.— *Thượng-hàng.*
119.— *Quy-thuận.*
120.— *Trấn-An.*
121.— *Tự-vũ.*
122.— *Thượng-lâm.*
123.— *La-phù, Khổng-tước.*
124.— *Phong-tử-lĩnh.*
125.— *Nam-quốc-ải phá-lũy, Xung-minh xã, Hạ-thạch-tây, Tây-bình, Tây-bình trại, Lộc, Lộc-bình, Tư-lăng, Khiêu-cường-ải.*
126.— *Ma-thiên-lãnh, Chúc phù thôn, Bản-bảng thôn, Biệt thanh, Bang-phong thôn, Bản-mông thôn.*
127.— *Tư-mã thôn, Hàng-lộ thôn, Vĩnh-an xã, Huệ-phong thôn.*
128.— *Cổ-sài-động.*
129.— *Kim-lặc, La-khê, La-sơn-tuần, Phòng ngự - đồn - doanh, Bạch-long-vĩ, Vạn-ninh, Vĩnh-an-châu.*
130.— *An-lộc, An-tạo.*
131.— *Khâm-châu.*

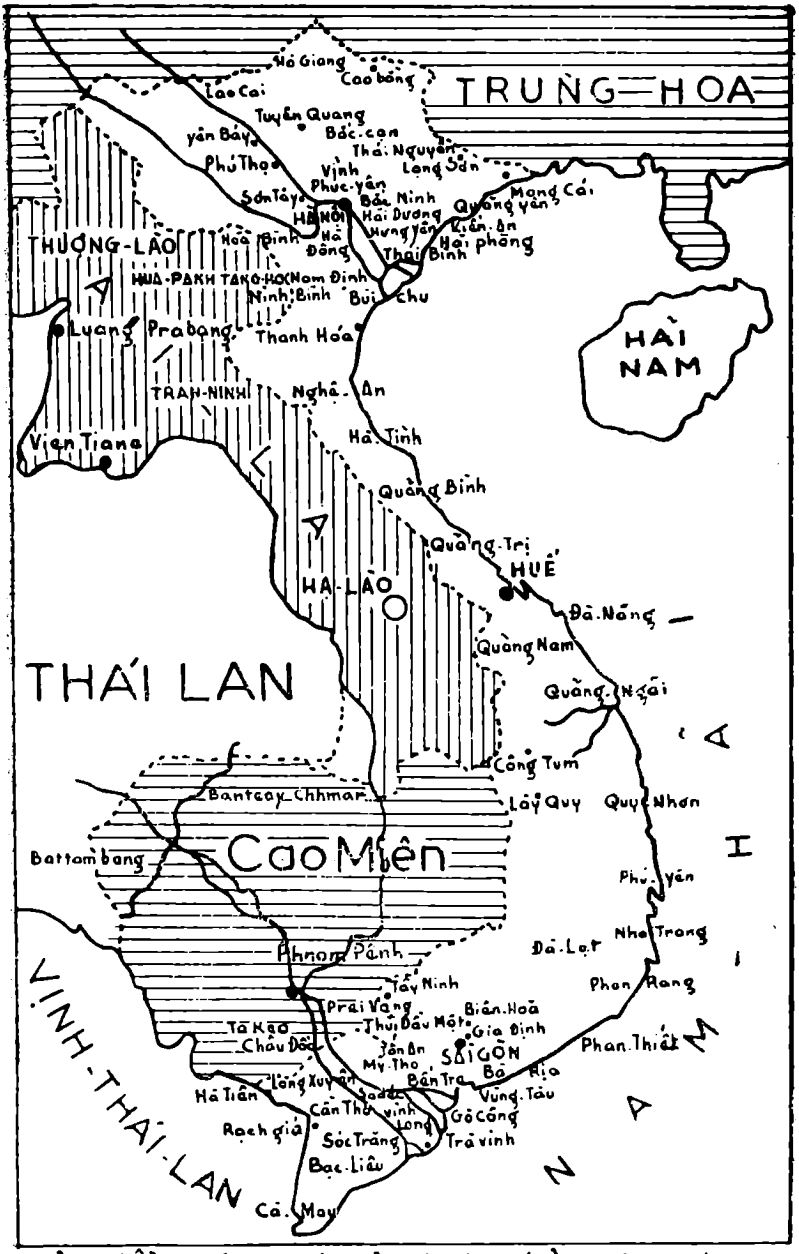

Bản đồ chánh trị của bán đảo Đông dương

Phần thứ tư

NHÀ HẬU TRẦN

MỘT CUỘC KHÁNG - ĐỊCH THẤT-BẠI

CHƯƠNG I

NHÀ HẬU TRẦN
(1407 - 1413)

1.— Chính-sách thống-trị của nhà Minh

Quân Minh đánh tan được quân nhà Hồ liền thiết-lập ngay guồng máy cai-trị ở khắp mọi nơi. Nhưng đối với quân xâm-lăng bao giờ họ cũng dùng lối khôn khéo để cám-dỗ nhân-dân. Trước đây, họ lấy danh-nghĩa đem quân « *điếu phạt* » nhà Hồ để mua chuộc lòng các người trí-thức, các quan liêu và nhân-dân còn lưu-luyến họ Trần. Cái chiêu-bài này vẫn lợi hại một phần nào. Họ mua chuộc đủ cách các phần-tử trí-thức để làm tay sai và nội-công cho họ. Xét ra các phần-tử quan liêu, trí-thức trong một nước thường vẫn có uy-tín đối với nhân-dân, họ ngả vào đâu, nhân-dân theo về đấy, chớ mấy khi nhân-dân đã quan-niệm được ngay và rõ ràng con đường của chính-nghĩa.

Giờ đây, họ dùng hai thủ-đoạn chính-trị :

1·) Họ treo bảng kêu gọi con cháu họ Trần để tỏ rằng họ vẫn trung-thành với tinh-thần bản tuyên - ngôn « *Hưng Trần diệt Hồ* » đã tung ra trong giai-đoạn đầu của cuộc dụng binh. Họ biết rằng con cháu họ Trần chưa dễ đã dám xuất đầu lộ-diện. Nếu có kẻ nào dại-dột hưởng-ứng lời hiệu-triệu của họ, kẻ đó sẽ bị giết ngầm đi, điều đó tất nhiên sẽ như vậy.

2·) Ngay lúc họ vừa tung ra lời hiệu-triệu, họ lại làm tiếp ngay việc bắt các phụ-lão làm tờ khai rằng : « *Con cháu họ Trần không còn ai nữa, đất An-Nam vốn là đất Giao-Châu ngày trước, nay xin đặt quận huyện như xưa* ».

Đây là hai hành-động mâu-thuẫn nhau. Bằng việc trên thực-dân Bắc-phương đã dễ bề thao-túng nhân-tâm, chúng đã khai-thác được cảm-tình của nhân-dân đối với họ Trần, bằng việc dưới chúng chính-thức-hóa chế-độ đô-hộ cổ-truyền của chúng trên xứ-sở chúng ta.

Rồi nhà Minh chia nước ta ra 17 phủ : Giao-Châu, Bắc-Giang, Lạng-Giang, Lạng-Sơn, Tân-An, Kiến-Xương Phong-Hóa, Kiến-Bình, Trấn-Man, Tam-Giang, Tuyên-Hóa, Thái-Nguyên, Thanh-Hóa, Nghệ-An, Tân-Bình, Thuận-Hóa, Thăng-Hoa và 5 châu là : Quảng-Oai, Hưng-Hóa, Qui-Hóa, Gia-Bình, Diễn-Châu.

Ở những nơi trọng-yếu, họ đặt 12 đạo quan-binh để đề-phòng về phương-diện quân-sự.

Về hành-chính, họ đặt ra 3 ty : Bố-chính ty, Án-sát ty, Chưởng-đô ty. Ba ty này điều-động 472 nha-môn là những cơ-cấu cai-trị phụ-thuộc.

Thượng-thư Hoàng-Phúc là một nhà trí thức lỗi-lạc của họ coi hai ty Bố-chính và Án-sát. Lữ-Nghị coi Chưởng-đô-ty tức là Thống-nhiếp về quân-sự, Hoàng-Trung làm phó.

Bộ máy hành-chính và quân-sự bắt đầu quay thì người Minh rất khôn-khéo lo việc vỗ-về dân-chúng và chiêu-mộ nhân-tài. Con cháu các tướng-sĩ quan liêu theo nhà Hồ trong việc kháng-chiến trước đây bị bắt nay được phóng-thích hết, ngay cả những tướng-lĩnh bị bắt trong cuộc giao-tranh cũng được miễn tội. Vua Minh Thành-tổ còn ủy Trương-Phụ đi tìm kiếm các người có danh-tiếng, có văn-học uyên-bác, thông-thạo việc cai-trị, những người hiếu-đễ, các trai tráng khỏe-mạnh, các thầy bói toán, các danh-y, ban-thưởng phẩm-hàm hoặc dùng vào các chức-vụ tri-phủ, tri-huyện, tri-châu. Một số người vong-bản, xu-mị thời thế, hám lợi mê danh (Lương Nhữ-Hốt, Đỗ Duy-Trung, Nguyễn Huân) đã chạy theo lời kêu gọi của bọn thống-trị và làm rất nhiều việc tàn-ác đối với dân-chúng, trừ ít người có liêm-sỉ như ông Bùi Ứng-Đầu, Lý Tử-Cấu, Lê-Lợi được ân-cần mời-mọc mà vẫn khước-từ.

Lữ-Nghị và Hoàng-Phúc được đặc-ủy nọi việc quân-chính sau đó bọn Trương-Phụ, Mộc-Thạnh, rút quân về Tàu mang theo bản-đồ nước ta, đàn bà con gái, các sử sách, đồ-thư, truyện-ký về Kim-Lăng dâng lên Minh-đế, do đó

chúng ta mất rất nhiều sách quý mà nhân-tài hai triều Lý Trần đã biên-soạn.

Theo *Lịch-triều hiến-chương văn-tịch chú* (Phan Huy-Chú), những sách dưới đây đã bị tịch-thu :

1.— *Hình-thư của vua Lý Thái-tông* . . . . 3 quyển
2.— *Quốc-thiều thôn-lễ của Trần Thái-tông*. . 10 —
3.— *Hình-luật* . . . . . 1 —
4.— *Thường lễ niên-hiệu Kiến-Trung* . . . . 10 —
5.— *Khóa-hư tập* . . . . . 1 —
6.— *Ngự thi*. . . . . 1 —
7.— *Di-hậu-lục của vua Trần Thánh-tông* . . 2 —
8.— *Cơ-cừu lục*. . . . . 1 —
9.— *Thi tập* . . . . . 1 —
10.— *Trung-hưng thực-lục của vua Trần Nhân-tông* 2 —
11.— *Thi tập* . . . . . 1 —
12.— *Thủy-vân tùy-bút của vua Trần Anh-tông* . 2 —
13.— *Thi tập của vua Trần Minh-tông* . . . . 1 —
14.— *Trần triều đại-điển của vua Trần Dụ-tông* . 2 —
15.— *Bảo-Hòa điện dư bút của vua Trần Nghệ-tông* 8 —
16.— *Thi tập* . . . . . 1 —
17.— *Binh-gia yếu-lược của Trần Hưng-đạo* . . 1 —
18.— *Vạn-Kiếp bi-truyền của Trần Hưng-đạo*. . 1 —
19.— *Tứ thư thuyết-ước của Chu văn Trình*. . . 1 —
20.— *Tiền-ẩn thi* . . . . . 1 —

21.— *Sầm-lâu tập của Uy-Văn vương Trần Quốc-Toại* . . . . . 1 quyển

22.— *Lạc-đạo tập của Chiêu-Minh vương Trần Quang-Khải* . . . . . 1 —

23.— *Băng-Hồ ngọc hác tập của Trần Nguyên-Đán* 1 —

24.— *Giới hiên thi tập của Nguyễn Trung-Ngạn* . 1 —

25.— *Giáp-thạch tập của Phạm Sư-Mạnh* . . . 1 —

26.— *Cúc-đường di-thảo của Trần Nguyên-Đào* . 2 —

27.— *Thảo-nhàn hiệu tần của Hồ Tôn-Thước*. . 1 —

28.— *Việt-Nam thế chí*. . . . . 1 bộ

29.— *Việt-Sử cương-mục* . . . . . 1 —

30.— *Đại-Việt sử-ký của Lê văn-Hưu* . . . . 30 —

31.— *Nhị-Khê thi tập của Nguyễn Phi-Khanh*. . 1 —

32.— *Phi-sa tập của Hàn-Thuyên* . . . . . 1 —

33.— *Việt-điện u-linh tập của Lý Tế-Xuyên* . . 1 —

Cũng như các triều-đại trước trong 10 thế-kỷ đô-hộ xưa, họ rất lưu-tâm đến việc đồng-hóa dân Việt để chúng ta quên nguồn mất gốc. Họ nhập-cảng các sách Tứ thư, Ngũ kinh, Tinh-lý (dùng sách đại-toàn cả) và lập Tăng-đạo-ty để truyền-bá rộng ra các nơi dân-chúng đạo Phật và đạo Lão ngoài việc giảng-dạy Nho-giáo. Trong giai-đoạn này một bọn người được đắc thời hơn cả là các thày âm-dương, y-phương, tăng-đồ và đạo-gia. Họ đã nhảy ra điều-khiển cả việc giáo-dục.

Sau việc gột rửa cái tinh-thần cố-hữu là căn-bản của mọi cá-tính dân-tộc chúng ta, họ còn làm cả chuyện di-phong, đảo-tục nữa : đàn ông bị cấm không được cạo đầu, đàn bà con gái phải bận quần dài, áo ngắn đúng như dân của họ.

Thuế khóa định như sau : Mỗi mẫu ruộng phải nộp 5 thưng thóc. Mỗi mẫu phù-sa phải nộp 1 lạng tơ, mỗi cân tơ phải nộp một tấm lụa (?) Họ đặt quan lại đốc-thúc dân-phu khai các mỏ vàng bạc. Hàng năm, quan bản-cục và nội-quan được cử lập hội-đồng xem xét lại rồi đưa vàng bạc về Tàu.

Tại các miền duyên-hải, họ ốp dân làm muối và cũng có sự kiểm-soát gắt gao. Muối làm được bao nhiêu cuối tháng phải nộp hết vào ty Đề-chưởng. Ai muốn buôn muối phải thương-lượng với ty Bạc-chính (như Thương-chính bây giờ). Họ khám xét xong rồi mới được đem bán. Nấu muối lậu hay bán muối lậu không có giấy phép phải tội rất nặng. Tại Vân-Đồn, họ đặt một cơ-sở kiếm hạt trai. Mỗi ngày, hàng ngàn người phải lặn xuống đáy biển để mò ngọc.

Để kiểm-tra dân-chúng (có lẽ vì lý-do chính-trị), họ phát những « *hộ-thiếp* » ghi tên tuổi, trú-quán của dân đinh đóng dấu vào giữa, một nửa vào mặt thiếp, một nửa vào cuống. Nếu hai phần so không hợp với nhau người mang thiếp sẽ phải đi sung-quân (đi đày).

Ngoài chế-độ thuế-khóa, ta còn phải nộp các quý vật như : hồ-tiêu, sừng tê-giác, voi bạch, quế tốt, hương-liệu, hươu trắng.

Số thóc mỗi năm phải nộp về Tàu là 13 triệu 80 vạn hộc (mỗi hộc được chừng 60 lít). Voi, bò, ngựa 135.900 con. Thuyền 8.700 chiếc. Quân giới 2.539.000 chiếc đủ các loại.

Về việc cai-trị, các đơn-vị hành-chính được đặt ra như sau: ở các xã thôn thì có Lý và Giáp. Cứ 110 hộ hợp thành một Lý và 10 hộ là một Giáp. Lý thì có Lý-trưởng, Giáp thì có Giáp - thủ cầm đầu và kiểm - soát. Ở các đô - thị thì gọi là Phường (khu phố ngày nay, tỷ - dụ ở Hà-Nội có phường Đồng-Xuân, phường Thọ-Xương, v.v...) ở chung quanh thành-phố thì gọi là Tương. Ở mỗi Lý, Phường, Tương đều có sổ biên số đinh và sổ điền, trạch. những người tàn-tật, cô-quả thì biên ra ở sau gọi là kỷ-linh. Đầu sách có cái địa-đồ. Những cuốn sổ này viết ra nhiều bản để ở các phủ huyện, bộ Hộ và Bố-chính ty. Cứ 10 năm lại làm lại loại khác để sửa - đổi vì số đinh-điền có sự thăng-giảm. Những người ra làm việc ở các cấp dưới như Lý-trưởng và Giáp-thủ thường bị đánh đập rất khổ sở.

Lấy binh linh thì cứ theo sổ bộ. Ở những nơi gọi là vệ-sở thì mỗi hộ phải ba xuất đinh. Từ Thanh-Hóa trở vào ít người thì mỗi hộ chỉ phải 2 xuất. Ở những chỗ không có vệ sở thì lập đồn lấy dân-binh ra canh giữ.

Chính-sách đô-hộ kể đã chu-đáo và việc bóc-lột nhân-dân đến thế thật là cổ-kim Á Âu chưa bao giờ có. Đẳng-cấp sĩ-phu và dân-chúng Việt-Nam như tỉnh một giấc mơ dữ-dội. Có lẽ ngay cả những kẻ Việt-gian cũng âm-thầm hối tiếc thời quá-vãng, dầu sao cũng không đến nỗi khốc hại

như vậy, trừ những kẻ có căn-cốt làm nô-lệ và bất cố liêm-sỉ mới điềm-nhiên khoanh tay nhìn ngoại-nhân chà đạp và hút máu mủ đồng-bào.

Nhân-dân đau-khổ hết chỗ nói, nhất là khi bọn Lý-Bân, Mã-Kỳ đến thay Trương-Phụ. Có nhiều nơi cha lìa con, vợ lìa chồng trốn vào rừng sâu, có nhiều người được nghe tiếng gọi của hồn nước nên mới nổi ra phong-trào phản đế ngay hai sau, năm ào-ạt như lửa được gió thổi mạnh.



Chùa Tây-Phương (Sơn-Tây)

Chùa này chính danh là Sùng-phúc-tự *lập được trên một ngàn năm cách huyện Thạch-Thất (Sơn-Tây) ba cây số do Cao-Biền có mục-đích yểm một linh-địa của nước ta (theo thư của Cao gửi lên vua Đường).*

Đời Tấn có Cát-Hồng khi làm Lệnh-doãn ở Giao-Chỉ đã đến chùa này để luyện thuốc tiên. Qua 10 năm chinh chiến vừa đây chưa chắc chùa này còn nguyên vẹn.

CHƯƠNG II

PHẢN-ỨNG CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM DƯỚI CHẾ-ĐỘ MINH THUỘC

(1407 - 1409)

1.— Vua Giản-Định phát-động cuộc cách-mạng

Máu hàng ngày đỏ chan hòa mặt đất, xương trắng của kẻ hàm-oan phủ khắp sơn-khê thúc giục anh-hùng, hào-kiệt nước Nam đứng dậy cứu-vãn tình-thế. Một phong-trào cứu-quốc nổi lên. Trong những kẻ nối giáo cho giặc, chạy theo giặc, một số cũng bị lương-tâm cắn rứt hoặc được tình-thế giác-ngộ, đã gia-nhập nhiệt-liệt phong-trào khi Giản-Định vương (tên là Quỹ), con thứ của vua Nghệ-tông phất cờ khởi-nghĩa. Giờ đó vua Giản-Định đang siêu-bạt tại làng Yên-Mô, tỉnh Ninh-Bình, được Trần Triệu-

Cơ phụ-tá liền xưng Hoàng-đế để nối-nghiệp nhà Trần, đặt niên-hiệu là Hưng-Khánh.

Phong-trào khởi-nghĩa không thắng-lợi buổi đầu vì thực-lực còn non-nớt. Giản-Định-đế thua chạy vào Nghệ-An được Đặng-Tất, hàng-tướng của nhà Minh, hưởng-ứng. Họ Đặng giết luôn bọn quan lại Bắc-phương rồi đem quân ra Nghệ-An theo vua Giản-Định. Tại Đông-triều (Hải-dương), Trần Nguyệt-Hồ cũng chiêu-tập binh-đội tự-động chống nhau với quân Minh, nhưng chẳng bao lâu bị bắt. Các dư đảng chạy vào Nghệ-An hợp với quân-lực của Giản-Định, nhờ vậy thanh-thế của Giản-Định bắt đầu bốc mạnh. Tại cửa Nhật-Lệ, hàng-tướng Phạm Thế-Căng bị Đặng-Tất giết được rồi từ Nghệ-An trở vào ảnh-hưởng nhà Trần được khôi-phục. Anh-hùng nghĩa-sĩ các nơi ùa theo ngọn cờ cách-mạng nên tháng chạp năm Mậu-Tí (1408), Giản-Định hội-họp được quân Cần-vương các đạo Thuận-Hóa, Tân-Bình, Nghệ-An, Diễn-Châu và Thanh-Hóa tiến ra Đông đô. Quân cách-mạng ra tới Trường-An (Ninh-Bình) thì các sĩ-phu Bắc-hà, các cố-thần của tiền-triều tiếp đón nhiệt-liệt.

Xét tình-thế có thể nghiêm-trọng, bọn quan lại nhà Minh gửi giấy báo-cáo về triều tới-tấp, khiến Minh-đế lại phải lo chuyện động-binh ráo-riết như buổi đầu của cuộc chinh-phục. Mộc-Thạnh được phái đem 4 vạn quân Vân-Nam sang. Quân Mộc-Thạnh hiệp với quân-đội của Lữ-Nghị tiến đến bến Bồ-Cô (thuộc xã Hiếu-Cổ, huyện Phong-Doanh) thì gặp quân

Trần. Một cuộc giao-tranh kịch-liệt đã diễn ra, Giản-Định tự cầm trống thúc đại binh liều chết với giặc. Tinh-thần quân Nam lên rất cao. Đại-tướng Lữ-Nghị tử trận. Mộc-Thạnh phải bỏ chạy về đóng ở thành Cổ-Lộng do quân Minh xây ở làng Bình-Cách, thuộc huyện Ý-Yên.

Giản-Định muốn nhân lúc đại thắng thừa thế đánh ra Đông đô, nhưng Đặng-Tất chủ-trương đợi quân các lộ về đầy-đủ sẽ mở cuộc tổng phản-công một lượt. Từ đó vua tôi bất hòa, rồi Giản-Định nghe lời dèm-pha bắt giết Đặng-Tất và quan tham-mưu Nguyễn Cảnh-Chân. Việc này có ảnh-hưởng rất tai-hại đối với tinh-thần binh-tướng nên nhiều người sinh chán-nản và hàng-ngũ cách-mạng sinh rời-rã.

2.— Vua Trùng-Quang nối tiếp cuộc kháng-chiến (1409 - 1413)

Sự vụng-về của Giản-Định đã gây ra sự chia-rẽ trong các lực-lượng ái-quốc Việt-Nam đáng lẽ các lực-lượng này phải được đoàn-kết chặt-chẽ hơn bao giờ hết. Đặng-Dung là con Đặng-Tất, Nguyễn Cảnh-Dị là con Nguyễn Cảnh-Chân giận Giản-Định giết cha mình một cách oan uổng liền đem quân bản-bộ rút về huyện Chí-La (tức huyện La-Sơn thuộc Hà-Tĩnh) tôn cháu vua Nghệ-tông là Quý-Khoách lên làm vua đặt niên-hiệu Trùng-Quang. Trong giai-đoạn này Giản-Định đang đánh nhau với quân Minh ở thành Ngự-Thiên thuộc huyện Hưng-Nhân. Quý-Khoách phái tướng Nguyễn-Súy lên bắt Giản-Định đưa về Nghệ-An tôn làm Thái-

thượng-hoàng. Ý muốn của bọn Đặng-Dung và vua Trùng-Quang là thống-nhất cuộc kháng-chiến để khôi-phục đất nước, nhưng giữ chủ-quyền hành-động vì không tin ở tài-năng của Giản-Định và bọn phụ-tá.

Được tin Mộc-Thạnh thua trận, quân cách-mạng đang đánh mạnh, nhà Minh lại cất thêm viện-binh qua nước ta đặt dưới quyền hai đại-tướng Trương-Phụ và Vương-Hữu. Lực-lượng của giặc Minh hùng-hậu hơn lực-lượng kháng-chiến, ngoài ra Trương-Phụ cũng có biệt-tài chiến-trận nên khi Trương-Phụ sang, tình-thế đôi bên thay đổi rất mau lẹ.

Quân kháng-chiến bấy giờ đang chia nhau đánh phá ở miền Đông (Hải-Dương), Giản-Định đem quân tấn-công hạt Ninh-Giang, Quý-Khoách đóng ở Bình-Than. Giản-Định gặp Trương-Phụ, bị đánh bại đem binh thuyền chạy về xuôi đến huyện Mỹ-Lương (giáp Sơn-Tây và phủ Nho-Quan) thì quân Minh đuổi theo bắt được, sau giải về Kim-Lăng.

Quý-Khoách sai Đặng-Dung đến giữ Hàm-tử-quan (huyện Đông-An, tỉnh Hưng-Yên), nhưng vì thiếu lương-thực nên không cầm-cự nổi lại phải bỏ chạy. Quân kháng-chiến bị nao-núng, Quý-Khoách đành rút hết binh-đội về Nghệ-An. Quân Minh lại làm chủ tình-thế trên toàn cõi Bắc-Việt.

Do cuộc bại-trận của phái phong-kiến mà nhân-dân thêm một phen nữa bị giặc Minh khủng-bố dữ-dội : Những người dự vào cuộc kháng-chiến, những người bị tình-nghi phản-nghịch bị chúng tàn-sát thẳng tay : xác chết chất cao

như núi, ruột người treo lòng thòng trên các cành cây, đầu người đem nấu, làng-mạc bị đốt, phụ-nữ bị hãm-hiếp vô kể... Trong dịp này, một số người Việt a-dua với chúng giết hại nhiều đồng-bào để được làm quan, bọn cẩu-tầu tha-hồ tung-hoành phỉ chí. So-sánh với mấy thời Bắc thuộc cảnh địa-ngục của giặc Minh rùng-rợn hơn cả.

Năm sau Canh-Dần (1410), quân kháng-chiến lại tiến đánh Hồng-Châu được thắng-lợi rồi lại chiếm-đóng Bình-Than. Nhân-dân hưởng-ứng với binh-đội nổi lên đánh giết quân giặc, nhưng quân kháng-chiến bấy giờ không có tướng tài nên chỉ là những đoàn quân ô-hợp, hiệu-lệnh bất nhất, lương-thực ít ỏi nên lại bị đánh bật về Nghệ-An như trước.

Thêm một phen nữa, Trương-Phụ tuyên-cáo tờ chiếu của vua Minh, lấy nhân-nghĩa cám dỗ các tầng lớp xã-hội Việt-Nam. Cùng ngày trong lúc này, quân Minh tiến vào Nghệ-An để tiêu-diệt quân kháng-chiến. Lực-lượng của nhà Hậu Trần đã suy-nhược quá nên đi dần đến thế bị động. Quân-đội trước đây được 10 phần nay còn ba bốn, tai hại hơn cả là chỗ lương-thực thiếu thốn. Biết rằng không thể thắng được quân Minh, Quý-Khoách đã từng cho người sang Tàu cầu-phong với Minh-đế. Sứ-giả bị giết và quân Minh càng đánh ráo-riết hơn. Quý-Khoách lại phải cả người đến xin hòa với Trương-Phụ. Người giữ cái sứ-mạng đi cầu hòa với tướng Minh đó là Nguyễn-Biểu đã để lại một vài lời khảng-khái trong lịch-sử trước khi bị họ Trương đem giết : « *Chúng bay mượn danh-nghĩa đem quân đánh dẹp để khôi-phục họ Trần mà bề trong chỉ lo*

chuyện cướp nước, đặt quận huyện rồi vơ-vét của-cải, ức-hiếp nhân-dân, thật là đồ hung-bạo! ».

Tháng sáu năm Quý-Tị (1413), quân Minh đánh thành Nghệ-An. Thái-phó nhà Hậu Trần là Phan Quý-Hữu ra hàng nhưng sau mấy hôm thì chết. Còn Quý-Hữu là Phan-Liêu được Trương-Phụ cho chức tri-phủ Nghệ-An muốn lập công lớn, đã tố-cáo với Trương-Phụ các tướng-sĩ và thực-lực của Quý-Khoách và các địa-điểm quân-sự ở địa-phương, nhờ đó Trương-Phụ định được kế-hoạch tiến đánh Hóa-châu. Mặc dầu Mộc-Thạnh can ngăn rằng Hóa-châu hiểm trở vì núi cao bể rộng, Trương-Phụ vẫn chia hai đạo quân thủy-bộ tiến đánh quân kháng-chiến.

Tháng 9 năm ấy, quân Minh đã có mặt ở Hóa-châu. Nguyễn-Súy và Đặng-Dung đang đêm đem quân đánh vào đại-bản-doanh của Trương-Phụ, đã lọt được vào thuyền của Trương nhưng không biết mặt nên Trương trốn thoát xuống một chiếc thuyền nhỏ được.

Quân kháng-chiến mỗi ngày một tan rã, Quý-Khoách cùng các thủ-túc phải lẩn vào rừng núi sau này bị bắt hết và giải đi Yên-Kinh. Đến giữa đường Quý-Khoách nhảy xuống bể tự-tử, còn bọn Nguyễn-Súy, Đặng-Dung, Nguyễn Cảnh-Dị cũng đều tử-tiết hết.

Để kỷ-niệm họ Đặng có lòng trung-quân ái-quốc và anh-dũng phi-thường, nhân-dân lập đền thờ ông ở huyện Can-Lộc tỉnh Hà-Tĩnh. Ngày nay, người ta còn nhớ một

bài thơ thuật-hoài của ông tỏ được tất cả cái tâm-sự não-nùng của một chiến-sĩ lúc vận-cùng nước mạt :

Thế-sự du du nại lão hà !

Vô cùng thiên-địa nhập hàm ca.

Thời lai đồ điếu thành-công dị,

Sự khứ anh-hùng ẩm hận đa.

Trí chúa hữu hoài phù địa trục.

Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà,

Quốc-thù vị-phục đầu tiên bạch,

Kỷ-độ Long-tuyền đới nguyệt ma !

dịch :

Việc đời bối-rối tuổi già vay.

Trời đất vô cùng một cuộc say.

Bần tiện gặp thời lên cũng dễ,

Anh-hùng lỡ bước ngẫm càng cay,

Vai khiêng trái đất mong phò chúa,

Giáp gột sông trời khó vạch mây.

Thù trả chưa xong đầu đã bạc,

Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày.

(Phan Kế-Bính)

Nhà Hậu Trần thất-bại không là điều đáng cho ta ngạc-nhiên, vì kiểm-soát tình-trạng của mấy triều vua cuối cùng giòng Đông-A, sự bất-lực của các nhà lĩnh-đạo và sự kiệt-quệ của nhân-dân đời bấy giờ cho ta thấy rõ-rệt triều Trần không thể tồn-tại mãi trên sân-khấu chính-trị Việt-Nam. Nền móng đã lún, cột kèo đã mục thời làm thế nào khỏi sự sụp-đổ ?

Dầu sao ta cũng phải ngợi khen con cháu nhà Trần đến lúc suy-tàn còn có một phen quật-khởi, nhưng cũng do sự sụp-đổ hoàn-toàn của họ Trần, xã-hội Việt-Nam muốn hay chẳng, cũng cần phải thay trò đổi cảnh, con thuyền quốc-gia mong-manh như vậy mà trao mãi cho những tay lái bất-tài thì sinh-mạng của những kẻ đồng-hành há là rơm rác sao ! Ngoài ra nhân-dân Việt-Nam ủng-hộ cuộc kháng-chiến của họ Trần đến thế là hết mà họ Trần không tái-tạo nổi cơ-đồ thì không còn phiền-trách vào đâu nữa. Công-nghiệp vĩ-đại của họ Trần trước đây là chống xâm-lăng thì sau này con cháu họ Trần hèn kém đem lại cái họa vong-quốc, họ Trần phải lĩnh một phần lớn trách-nhiệm đối với quốc-gia dân-tộc mới hợp-lý. Rồi đây, cũng với trời đất, non sông ấy, nhân-dân ấy, người nông-dân đất Lam-Sơn làm được những sự-nghiệp thế nào, ta sẽ hiểu dân-tộc chúng ta không bao giờ thiếu tinh-thần ái-quốc và chiến-đấu. Để cho quân giặc xông-pha vào bờ cõi như vào chốn không người, chẳng qua những kẻ cầm đầu chính-trị cũng như quân-sự quá ư kém cỏi hay bất tài. Giặc vừa tới nơi đã bỏ giáo hàng giặc, quan liêu trí-thức đâu

đâu cũng khoanh tay, cúi đầu chịu lệnh của giặc, tâm-lý của cả một lớp người thời đó như vậy mà trách Quý-Ly làm mất nước chẳng đáng buồn cười lắm sao ?

TẶNG NGUYỄN-BIỂU

Đây là hai bài thơ xướng-họa giữa vua Trùng-Quang cùng Nguyễn-Biểu khi họ Nguyễn lên đường qua đại-bản-doanh của Trương-Phụ mở cuộc giảng-hòa. Trương-Phụ nghe lời kẻ Việt-gian dèm-pha nên Nguyễn-Biểu bị giết.

Bài xướng

Mấy vần thơ cũ ngợi hoàng-hoa,
Trịnh-trọng rày nhân dựng khúc ca
Chiếu phượng mười hàng tơ cặn kẽ,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông-pha
Tang-bồng đã bấm lòng khi trẻ
Khương-quế thêm cay tính tuổi già
Việc nước một mai công ngõ vẹn
Gác lân danh tiếng dọi lâu xa

Bài họa

Tiếng ngọc từ vang trước bệ hoa.
Ngóng tai đồng vọng thuở thi ca.
Đường mây vó ký lần lần trải,
Ải tuyết cờ mao thức thức pha.
Há một cung tên lòng trí trẻ
Bội mười vàng sắt đúc gan già
Hồ mình vả thiếu tài chuyên đổi
Dịch-lộ ba ngàn dám ngại xa

Được tin Nguyễn-Biểu tử-tiết, vua Trùng-Quang có bài văn-tế sau đây thương khóc người trung-liệt.

Than rằng : *sinh sinh, hóa hóa, cơ huyền-tạo mờ mờ, sắc sắc không không, bụi hồng-trần phơi-phới.*

Bất cộng thù, thiên-địa chứng cho, vô cùng hận, quỷ-thần thề với.

Nhớ thuở tiên-sinh, cao dơ mạo (mũ) trãi, chăm chắm ở ngôi đài-giám, dành làm cột đá đề ngăn dòng, tới khi tiên-sinh xa gác vó câu, hăm hăm chỉ cán cờ mao, bỗng trở gió vàng bèn nên nỗi.

Thói tinh chiên Hồ tặc chỉn hăm, gan thiết-thạch Tô-công dễ đổi.

Quan Vân-Trường gặp Lã-Mông, dễ xa cơ ấy, mảng thấy chữ « **phệ tê hà cập** » *dạ những ngùi ngùi. Lưu Huyền-Đức giận Lục-Tốn mong trả thù này, nghĩ đến câu* « **thường đảm bất vong** » *lòng thêm dội dội.*

Sầu kia khôn lấp cạn dòng, thảm nọ dễ xây nên núi. Lấy chi báo chưng hậu đức, rượu Kim-tương một lọ vơi vơi, mượn chúc ba tuần, lấy chi ủy-thửa phương hồn văn dụ-tế mấy câu, thàm-thẩm ngõ thông chín suối.

Chú-thích.— **Trãi** : *mũ ông Ngự-sử.*— **Đài-giám** : *quan ngự-sử.*— **Tinh-chiên** : *con khỉ, con chồn.*— **Hăm** : *dọa.*— **Phệ tê hà cập** : *ăn-năn hối lỗi.*— **Thường-đảm** : *nếm mật, ý nói khổ tâm trả thù.*— **Kim-tương** : *rượu quí.*— **Ủy thửa phương hồn** : *an-ủi hồn sầu của người quá-cố.*

TRẦN TRIỀU THẾ-PHỔ

TIỀN TRẦN : (1225 - 1400)

Trần Thừa (không làm vua, nhưng truy tôn là Thái-tổ)
- An-sinh vương Liễu
- **Thái-tông Cảnh**
- Khâm-Thiên vương Nhật Hiệu
- Hoàng-Đức vương Bá-Liệt
- Thụy Bà
- Thiên-Thành Công-chúa (vợ Hưng-đạo vương)

1.— Thái-tông Cảnh
- Tĩnh-Quốc vương Quốc-Khang
- **Thánh-tông Hoảng**
- Chiêu-minh vương Quang-Khải
- Chiêu-Quốc vương Ích-Tắc
- Chiêu-văn vương Nhật-Duật
- Thiều-dương Công-chúa
- Thụy-Bảo Công-chúa

2.— Thánh-tông Hoảng
- Thiên-Thụy Công-chúa (vợ Hưng-võ vương)
- **Nhân-Tông Khâm**
- Tá thiên vương Đức-Việp

3.— Nhân-tông Khâm
- **Anh-tông Thuyên**
- Huệ-võ vương Quốc-Chân (sinh ra Lệ thánh Hoàng-hậu, vợ Minh-tông)
- Huyền-Trân Công-chúa (lấy Chế-Củ, vua Chiêm-Thành)

4.— Anh-tông Thuyên
- **Minh-tông Mạnh**

5.— Minh-tông Mạnh
- **Hiến-tông Vượng**
- Cung-túc vương Dục
- Cung tín vương Trạch
- **Dụ-tông Hạo**
- Cung-tĩnh vương Nguyên Trạc
- **Nghệ-tông Phủ**
- **Duệ-tông Kính**

6.— **Hiến-tông Vượng**

7.— **Dụ-tông Hạo**

8.— **Nghệ-tông Phủ** { Trang-định vương Ngạc; Gian-định vương Quĩ; **Thuận-tông Ngung**; Thiên-huy Công-chúa (vợ Đế-Hiền)

9.— **Duệ-tông Kính** { **Đế-Hiền** (Phế-đế)

10.— **Đế-Hiền** { (mưu hại Lê-quý-Ly thất-bại, bị giết)

11.— **Thuận-tông Ngung** { **Thiếu-Đế Án**

12.— **Thiếu-Đế Án** { (bị phế-bỏ)

HẬU TRẦN : (1407 - 1413)

1·) **Hậu Trần Giản-Định đế.** 2·) **Hậu Trần Quí-Khoách.**

An-Sinh-vương Trần-Liễu { Võ-Thành vương Đoãn; Hưng-Đạo vương Quốc-Tuấn; Thiên-Cảm Hoàng-hậu (vợ Thánh-tông)

Hưng-Đạo vương Trần Quốc-Tuấn { Hưng-Võ vương Hiếu; Hưng-Nhượng vương Tảng; Hưng-Trí vương Hiện

Tinh-Quốc vương Quốc-Khang { Khâm-Từ Hoàng-hậu (vợ Nhân-tông) / Trần Kiện

Hưng-Nhượng vương { Thuận-Thánh Hoàng-hậu (vợ Anh-tông)

HỌ TRẦN LIÊN-LẠC VỚI HỌ HỒ

Minh-Từ Hoàng-hậu — Đôn-Từ Hoàng-hậu — Ông thân-sinh ra Quý-Ly *(không biết tên là gì)*

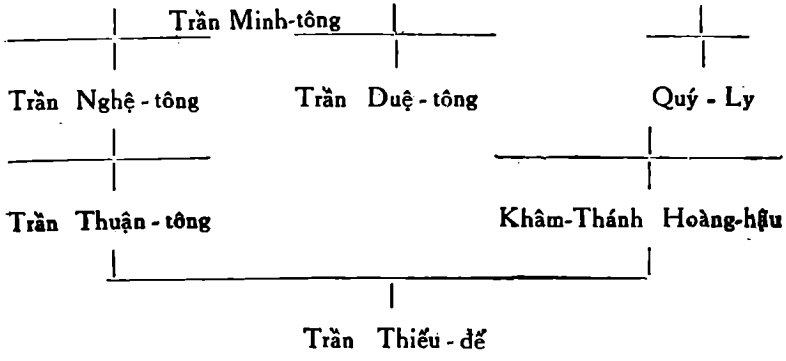

Phần thứ năm

NHÀ HẬU LÊ

CUỘC CHIẾN-TRANH GIẢI-PHÓNG DÂN-TỘC ĐẦU THẾ-KỶ XV CỦA VIỆT-NAM

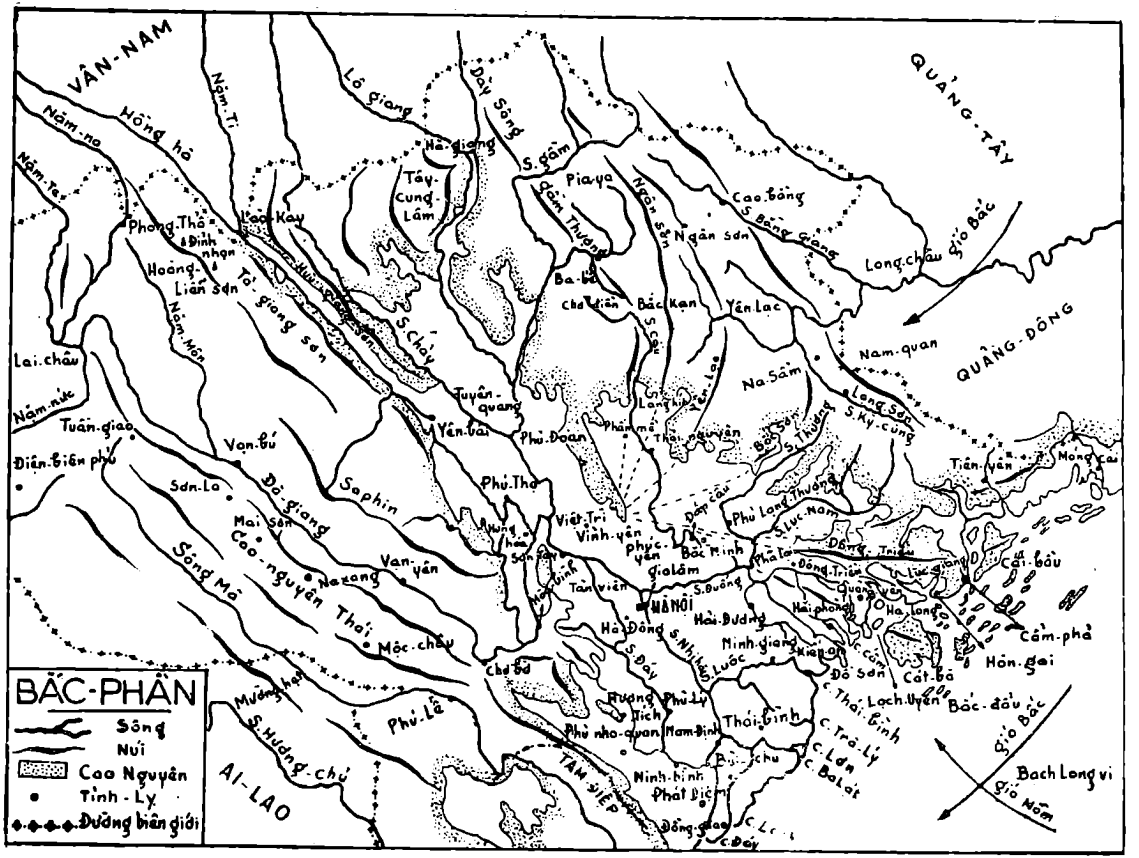
BẮC-PHẦN
Sông
Núi
Cao Nguyên
Tỉnh - Lỵ
Đường biên giới
VÂN-NAM
QUẢNG-TÂY
QUẢNG-ĐÔNG
AI-LAO
Nậm-no
Nậm-Ta
Hồng hà
Nậm-Ti
Lô giang
Dây Sông
S. gầm
Pia-ya
Ngân sơn
Cao bằng
S. Bằng giang
Long-châu
gió Bắc
Hà-giang
Tây-Cung-Lâm
Phong-Thổ
Đình nhạn
Hoàng-Liên sơn
Tô-giang sơn
Nậm-Môn
Lai-châu
Nậm-núc
Tuần-giao
Điện-biên phủ
Vạn-bú
Sơn-La
Đà-giang
Mai sơn
Sông Mã
Cao-nguyên Thái
Nazang
Vạn-yên
Mộc-châu
Mường-hạt
S. Hương-chú
Phú-Lễ
Saphin
Phú-Thọ
Phú-Đoan
Tuyên-quang
Yên-bái
S. Chảy
Ba-bể
Chợ-điền
Bắc Kạn
Yên-Lạc
Nam-quan
Na-Sầm
Long-Sơn
S. Kỳ-cùng
Tiên-yên
Móng-cái
Phú Lạng-Thương
S. Lục-Nam
Đáp-cầu
Việt-Trì
Vĩnh-yên
Phúc-yên
Bắc Minh
Gia-lâm
Tân-viên
HÀ NỘI
S. Đuống
Hải-Dương
Hải-phòng
Hà-Đông
S. Nhị-hà
S. Luộc
Minh-giang
Kiến-an
Đồ Sơn
Cát-bà
Cẩm-phả
Hòn-gai
Cái-bầu
Lạch-Uyên
Bắc-đầu
Thái-bình
C. Thái-bình
C. Trà-Lý
C. Lớn
C. Ba-Lát
Bạch Long vị
gió Mồm
Phú-Lý
Phú nho-quan
Nam-Định
Ninh-bình
Phát Diệm
Đồng-giao
C. Đáy
TAM-SIỆP

CHƯƠNG I

NHÀ HẬU LÊ

CUỘC CHIẾN-TRANH GIẢI-PHÓNG DÂN-TỘC ĐẦU THẾ-KỶ XV CỦA VIỆT-NAM

1.— Giai-đoạn đầu của cuộc Cách-mạng phản đế

Nhà Hậu Trần quật-khởi từ năm 1407 đến năm 1413 thì hoàn-toàn thất-bại. Dân Việt-Nam như thua cay một ván cờ, thua cay không vì không đủ tư-cách chơi ván cờ với Bắc-phương, mà vì kẻ thay mặt toàn-dân ra chơi ván cờ quốc-sự đã bất tài, bất trí. Nhưng vì cuộc tranh-đấu để giành quyền sống của dân-tộc, để bảo-vệ đất-đai của tổ-tiên từ ngàn năm đã có tính-cách cổ-truyền, nên mỗi lần thất-bại thì các tầng lớp nhân-dân lại đoàn-kết chặt-chẽ hơn.

Thật vậy, từ nhà Hồ đổ đến nhà Hậu Trần ngã quỵ, nhân-dân Việt-Nam không hề ngừng tranh-đấu để quân xâm-lăng thiết-lập dễ-dàng các cơ-cấu chính-trị quân-sự, văn-hóa trên lĩnh-thổ nước do đó 5 năm sau một nông-gia làng Lam-Sơn, quận Thụy-Nguyên, phủ Thiệu-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa hiểu rõ lòng dân đã mạnh - bạo bước ra lĩnh-đạo cuộc giải - phóng dân-tộc, rửa cái nhục bại-trận của con cháu nhà Trần. Nhân-dân đã hưởng-ứng với lời hịch khởi-nghĩa của người anh-hùng áo vải đó trong khi đẳng-cấp quan liêu, trí-thức thử thời nằm im như thóc. Hoặc giả nhân-dân không còn tin-tưởng gì nữa ở nơi họ vì một số xu-mị thời-thế chạy theo địch, một số đã tỏ ra bất tài, bất lực trong cuộc đấu tranh. Lần này ngươi được chọn mặt gửi vàng là ông Lê Lợi và các đồng-chí phần lớn chỉ là những con người thảo-dã. Cuộc chiến-tranh giải-phóng dân-tộc trong giai-đoạn này, so-sánh với các cuộc chiến-tranh trước đây, có tính-cách thuần-túy nhân-dân hơn cả vì khi khởi-nghĩa các lĩnh-tụ hầu hết là nông-gia. Lúc này đẳng-cấp phong-kiến đã rút hết vào hậu-trường sân-khấu.

Ông Lê Lợi là nhân-vật thế nào thời bấy giờ ?

Lúc thiếu - thời, ông đã trông thấy cái cảnh quốc phá gia vong như các sĩ - phu khác giữa buổi ấy là buổi nhà Hồ sụp - đổ, giặc Minh hiếp đáp đồng-bào, nên tuy là dòng-dõi nhà hào-trưởng giầu có ông đã nuôi chí lớn. Ông không chịu khoanh tay nhìn dân-tộc chết dần chết mòn và sống cái sống nhục-nhã của người dân mất nước. Ngoài kinh-sử, ông nghiên-cứu cả binh-thư,

trận-pháp để ứng-dụng cái sở-năng của mình vào việc cứu-quốc sau này. Ông dùng tiền bạc dư dật trong nhà để thu-phục nhân-tâm, kết-nạp hiền-sĩ khắp nơi nên nổi tiếng Mạnh-thường quân một phương. Bọn quan Tàu nghe tiếng ông được nhân-dân mến-chuộng cho người đến dụ, có khi dùng uy-thế để dọa-nạt nhưng ông nhất-định từ-chối.

Ông thường nói với những người thân-tín rằng : « *Đại trượng-phu sinh ra ở đời để phò nguy cứu khổ, lưu tiếng lại nghìn năm sau, chớ đâu để làm tôi-tớ người ta* ! » Một mặt ông chuẩn-bị thóc-gạo, tiền bạc chờ ngày dùng đến.

Giữa vùng rừng núi Lam sơn âm-u, cao-cả, ông cùng một số đồng-chí là Lê Văn An, Lê Văn Linh, Lê Thuận, Trịnh Khả, Bùi Quốc-Hưng, Nguyễn Xí, Lê Sát, Lý Triện, Trịnh Lỗi, Lê Ngân, Đinh Lễ (rồi sau có Nguyễn-Trãi và Trần Nguyên-Hãn (1) đến tìm ông ở Lội-giang cùng chịu cuộc gian-lao), ngày đêm bàn mưu tính kế đưa giống nòi ra khỏi chốn lầm than .

Cuối năm Đinh-Dậu (1417), binh-lương khí-giới đầy đủ ; ông chọn ngày khởi-binh vào sơ-tuần tháng giêng năm Mậu-Tuất (1418). Vì cuộc bại-trận của nhà Hồ và nhà Hậu Trần chưa xa, lòng người còn hoang-mang, e-ngại, Nguyễn Trãi phải lợi-dụng lòng mê-tín của nhân-dân như Trần-Thắng cuối đời Tần (Trần-Thắng viết ba chữ Trần-Thắng-vương

(1) *Theo* Việt-Nam sử-lược, *khi Bình-Định vương đã nổi lên ít lâu (1420) mới gặp Nguyễn Trãi ở Lội-giang. Nguyễn Trãi dâng bài sách Bình Ngô rồi được dùng làm Tham-mưu trưởng.*

vào mảnh lụa, giấu vào bụng cá. Quân-sĩ mổ cá thấy cho là trời đã định nên tin theo Thắng, nhưng sau Thắng cũng thất-bại) nhúng bút vào mỡ, viết lên lá cây trong rừng tám chữ : *Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần*, sau đó kiến theo đường mỡ ăn thủng lá thành hình 8 chữ kể trên. Nhân-dân cho là điềm thần-dị, đồn-đại rất nhiều nên người ta theo mỗi ngày một đông.

Lê Lợi phất cờ khởi - nghĩa xưng là Bình - Định vương, phong cho Nguyễn Trãi chức Hàn-lâm thừa-chỉ học-sĩ, ngày đêm ở trong quân-trướng bàn tính mọi việc và làm các văn-thư từ, lệnh.

Lực-lượng của ta và của Tàu buổi ấy chênh nhau nhiều lắm. Tàu có tới 10 vạn quân đóng khắp mọi nơi xung-yếu. Quân của Vương có độ vài nghìn nên cuộc chiến-đấu rất là gian-lao.

Bấy giờ đại bản-doanh miền Nam của Minh do Mã Kỳ và Lý Bân cầm đầu đóng ở Tây đô (Thanh-Hóa), nghe tin Lam sơn nổi quân Cách-mạng liền đem binh đến đánh. Vì thực-lực còn mong-manh, Vương phải dùng thế du-kích và kế mai-phục, cũng có nhiều khi thắng trận. Có lần Vương đóng quân ở Lạc-Thủy (Cầm-Thủy, phủ Quảng-Hóa) để nhử giặc đến. Cùng năm ấy có trận đánh Lý-Bân ở Mường-Một. Đã có phen, Vương thua phải bỏ cả vợ con cho giặc bắt, để rút về núi Chí-Linh.

Tháng tư và tháng năm Kỷ-Hợi (1419), Vương tấn-công đồn Chính và đồn Nga-Lạc (thuộc huyện Nga-sơn,

Thanh-Hóa) giết được tướng Minh là Nguyễn Sao nhưng thế vẫn yếu nên lại rút về Chí-Linh là vị-trí chiến-lược và nơi thủ hiểm duy-nhất của Vương bấy giờ. (Chí-Linh là một ngọn núi thuộc tỉnh Thanh-Hóa). Có một lần giặc đem nhiều binh-đội đến vây Chí-Linh, tình - cảnh của Vương rất là nguy-khốn. Lê-Lai đã đóng vai Kỷ-Tín (Kỷ-Tín ngày trước chịu chết cho vua Hán Cao-tổ) (1) mặc áo ngự-bào giả làm Lê-Lợi cưỡi voi ra đánh nhau với giặc để cho giặc bắt. Quân giặc tưởng Lê-Lai là Bình-Định vương giết đi rồi yên trí lui quân về Tây đô.

Sau khi kế-sách này thành-công, Vương thu tàn-quân qua đóng ở Lư sơn (phía Tây châu Quảng - Hóa) và cho người sang cầu-cứu Ai-Lao. Trong năm ấy, nhiều người Việt như trị-phủ Phan Liêu ở Nghệ-An, Trịnh Công-Chứng ở Hạ-Hồng, Lê Hành, Nguyên Đặc ở Khoái-châu, Nguyễn Đa-Cấu, Trần Nhuế ở Hoàng giang, Lê Ngã ở Thủy-dương cũng nổi lên chống nhau với quân Minh.

Hồi tháng 9 năm Canh-Tí (1420), Vương đóng quân ở làng Thôi, tính xuống Tây đô phá giặc thì Lý Bân dẫn đại-quân đến bị phục-binh của ta đánh thua liểng xiểng ở Thi-Lang. Vương tiến đóng Lội giang là một vùng thuộc huyện

(1) *Lê Lai chết thay cho Lê Lợi. Lê Lợi hứa rằng sau này mình chết thì con cháu phải cúng giỗ Lê Lai trước. Ngày 22-8 nhuận năm Quí-Sửu (1435), vua Lê Thái-tổ mất, nên ngày 21 là ngày kỷ-niệm Lê Lai. Sau này có câu : Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi là vì việc này.*

Cầm-Thủy bên sông Mã và Ba-Lậm, quân Minh phải đặt quân-đội giữ Nga-Lạc và Quan-Du để đề-phòng Tây đô.

Tháng một năm Tân-Sửu (1421), quân Minh không còn dám coi thường lực-lượng của Bình-Định vương. Mấy vạn tinh-binh của tướng Minh là Trần Trí chuyển đến Ba-Lậm hẹn cùng quân Lào hai mặt đánh ập lại. Quân ta theo lệnh của Vương, nhân giặc ở xa kéo đến còn mỏi-mệt, liền mở cuộc tấn-công vào ban đêm. Giặc bị hại mất hơn một ngàn người. Trần Trí tức lắm, sáng hôm sau xuất toàn - lực giao chiến với quân ta nhưng bị quân ta đã sắp sẵn thế phục-binh và đánh kịch-liệt quá, phải tháo lui. Trong lúc này ba vạn quân Lào giả xưng sang giúp quân ta, nửa đêm kéo tới. Bình-Định vương không ngờ có sự dối trá nên ta thiệt mất một tướng là Lê Thạch bị tên của giặc bắn chết. Tuy vậy, quân ta vẫn giữ vững được trận-tuyến và mọi căn-cứ, quân Lào phải rút.

Năm sau (Nhâm-Dần, 1422) từ đồn Ba-Lậm, quân ta tiến đánh đồn Quan-Gia bị liên-quân Minh-Lào đánh lối gọng kìm không cầm-cự được phải chạy về giữ đồn Khôi-Sách. Giặc được thắng thế đuổi theo bao vây bốn mặt rất nguy-kịch. Vương bàn với tướng-sĩ liều chết mở một đường máu rút về Chí-Linh.

Xét ra, Bình - Định vương chạy về Chí - Linh ba lần sau nhiều phen điên-bái. Với lần thứ ba này, quân-sĩ hao-tổn nhiều, lương-thực thiếu thốn. Hai tháng liền, binh-sĩ phải ăn rau ăn cỏ, làm thịt cả ngựa voi, tinh-thần mỏi-mệt.

Để khôi-phục lại nguyên-lực, Vương bất đắc dĩ phải sai Lê-Trân xin hòa với giặc. Quân Minh ưng-thuận vì xét đánh không lợi và có ý chiêu-dụ dần. Vương đem quân về Lam-sơn, một thời bọn Trần Trí, Sơn Thọ thường cho người đem biếu Vương trâu ngựa, cá mắm cùng thóc lúa. Vương lấy vàng bạc cho Lê Trân đem tạ. Nhưng sau có sự ngờ-vực, giặc giữ Lê Trân lại. Vương đem quân về Lư sơn, từ đấy đôi bên tuyệt-giao.

Năm Giáp-Thìn, quân-đội đã đủ sức, lương-thực rồi-rào, Thiếu-úy Lê Chích đưa ra vấn-đề đánh Nghệ-An để mở rộng khu-vực và lấy chỗ nương tựa vào rừng núi hiểm trở của địa-phương, sau đó sẽ tiến đánh Đông đô. Vương đồng-ý liền cho đánh đồn Đa-Cang do Lương Nhữ-Hốt làm Trấn-thủ (Lương Nhữ-Hốt xưa kia là tướng nhà Trần, sau hàng quân Minh). Hốt bỏ chạy. Quân ta đánh tiếp đồn Trà-Long đi đến núi Bố-Liệp thì nghe tin đại-quân của Trần Trí, Phương Chính kéo tới. Vương cho quân mai-phục các địa-điểm chém được tướng giặc là Trần Tùng và 2.000 quân địch, bắt được 100 con ngựa. Bọn Trần Trí bỏ chạy thì đồn Trà-Long bị uy-hiếp. Tri-phủ Cầm-Bành chờ viện-binh không thấy, sau phải mở cửa đồn xin hàng.

2.— Mặt trận miền Nam.

Bấy giờ Hoàng-Phúc đã về Tàu, Trần-Hạp sang thay nhận thấy tình-thế nghiêm-trọng liền tâu về Minh đế. Cho tới giờ phút đó, quân nhà Minh vẫn coi thường quân cách-

mạng nên không thông-tin về Bắc triều. Minh đế xuống chiếu quở trách bọn Trần-Trí đòi phải dẹp ngay cho xong « *quân nghịch* ».

Trần-Trí phải huy-động toàn-bộ thủy lục giao-chiến cùng Vương trên trận-tuyến từ huyện Hương-Sơn (Hà-Tĩnh) đến mạn thượng-du Khả-Lưu ở Bắc ngạn sông Lam giang. Ở đây quân ta dùng thế nghi-binh. Ban ngày Vương cho kéo cờ đánh trống, đêm đốt lửa, còn ở các nẻo đường quân giặc tiến qua thì có phục binh chờ sẵn. Quân giặc bất-ngờ đi vào trận-địa bị bốn mặt quân ta đánh ập tới. Minh mất hai tướng : Chu-Kiệt phải bắt Hoàng-Thành bị chém. Trần-Trí lui quân và giữ thành Nghệ-An. Thành này năm sau (Ất-Tị 1425) bị quân ta vây trùng trùng, điệp điệp. Thanh-thế của Vương bấy giờ lừng-lẫy đi đến đâu cũng được nhân-dân đón rước náo-nhiệt và đem trâu bò thóc gạo cung đốn vui vẻ. Vương nghiêm quân lệnh không cho quân-lính phạm vào tài-sản của dân-chúng trừ những thứ gì thuộc về giặc Minh. Nhiều phủ huyện ra quy-thuận và xin tình-nguyện đem quân đánh thành Nghệ-An (*tỷ dụ tri-phủ Ngọc-Ma là Cầm-Quí giữ phủ Trấn-Định)* Nghệ-An bấy giờ là điểm chính của cuộc tấn-công cho Nam quân.

Toàn cõi Nghệ-An chẳng bao lâu thuộc về ảnh-hưởng của Nam quân, bọn Trần-Trí cố chết giữ lấy thành đợi viện-binh tới. Sau có Lý-An ở Đông-Quan đem quân do đường bể vào cứu, hợp với quân trong thành đổ ra cùng đánh. Quân Minh bị nhử đến sông Độ-Gia bị quân ta đánh tan. Trần-Trí chạy thoát về Đông-Quan còn Lý-An vào đóng trong thành lại bị vây như trước.

Nguyễn Trãi bàn đem quân đi đánh các nơi khác còn hơn tập-trung toàn-lực bao vây thành Nghệ-An, vì vậy Vương hạ lệnh cho Tư-không Đinh-Lễ đem một đạo binh ra phía Bắc đánh Diễn-Châu, Tư-đồ Trần Nguyên-Hãn, thượng-tướng Lê-Nỗ, chấp lệnh Lê Đa-Bồ đem hơn 1000 quân tấn-công phía Nam lấy Tân-Bình (Quảng-Bình, Quảng-Trị), Thuận-Hóa (Thừa-Thiên, Quảng-Nam).

Tại Diễn-Châu, Đô-ty của giặc là Trương-Hùng từ Đông-Quan kéo 300 chiếc thuyền lương vào bị Đinh-Lễ đón đánh. Thiên-hộ Tưởng và 300 quân tử trận, Hùng bỏ chạy được. Quân ta cướp được các thuyền lương và đuổi giặc ra tới Tây Đô. Nghe tin cánh quân Đinh-Lễ thắng, Bình-Định vương phái thêm 2.000 tinh-binh cùng Lê-Sát, Lưu Nhân-Chú, Lý-Triện và Bùi-Bị hợp với Lễ đánh Tây đô. Tại đây giặc và ta kịch-chiến. Quân ta chém được 500 tên và bắt được rất nhiều tù-binh. Sau đó ta vây chặt Tây đô như Nghệ-An.

Đạo quân của Trần Nguyên-Hãn và Lê-Nỗ tới sông Bố-Chính thì gặp giặc. Bọn Hãn tiến dùng chỗ hiểm đặt phục-binh ở mặt sau. Hãn giả thua chạy. Tướng giặc là Nhâm-Năng thúc quân đuổi riết đến chỗ có phục-binh thì Hãn quay lại mở cuộc phản-công các ngả. Giặc tranh nhau chạy trốn, lăn xuống sông chết rất nhiều. Giữa lúc này Vương cho Lê-Ngân, Lê-Bôi, Lê Văn-An dẫn thủy-quân và 70 chiếc thuyền dùng đường bể vào tăng-cường cho đạo quân đánh Tân-Bình. Quân ta đuổi quân giặc vào tới Tân-Bình, Thuận-Hóa thế mạnh như chẻ tre, giặc không sao chống đỡ nổi.

Thế là từ Tây đô trở vào Nam, quân ta làm chủ, trừ mấy thành lẻ-tẻ. Ở đây ta mộ thêm được mấy vạn binh-sĩ nữa để đưa ra mở mặt trận miền Bắc. Từ đấy, quân ta mỗi ngày một mạnh, tinh-thần quân-dân lên rất cao, các tướng tôn Vương lên làm « *Đại-thiên hành-hóa* » nghĩa là thay trời làm việc để tăng thêm uy-tín đối với nhân-dân.

CUỘC TỔNG PHẢN-CÔNG GIẶC MINH

3.— Mặt trận miền Bắc

Ban trinh-sát của ta lúc này biết rõ giặc tập-trung hầu hết các đại-tướng ở hai nơi quan-trọng là Nghệ-An và Đông đô còn ở các đồn ải khác, lực-lượng của giặc rất mong manh. Vương liền tiến quân ra Bắc-Việt lập một trận-tuyến theo đường vòng cánh cung đánh vào các miền Thiên-Quan, Quảng-Oai, Quốc-Oai, Gia-Hưng, Quy-Hóa, Đà giang, Tam-Đái, Tuyên-Quang là những căn-cứ giáp Thượng-du về hai phía Tây Bắc. Trận-tuyến này do Khu-mật đại-sứ Phạm Văn-Xảo, Thái-úy Lý-Triện phụ-trách đón viện-binh của giặc từ Vân-Nam kéo xuống do đường thủy hay đường bộ.

Một trận-tuyến thứ hai kéo từ Khoái giang, Bắc giang, Lạng giang, Thiên-Trường, Kiến-Xương, Tân-Hưng, Ninh giang do Lưu Nhân-Chú và Bùi-Bị điều-khiển phòng viện-binh từ Lưỡng-Quảng tiến sang và chiếm đánh miền Đông Nam trung-châu xứ Bắc. Thêm vào lực-lượng Đông

Nam có Đinh-Lễ và Nguyễn-Xí cũng đem một đạo quân ra tiếp theo đánh thốc lên.

Tại Tây Bắc, Lý-Triện lấy được Quốc-Oai và Tam-Đái rồi đánh xuống Đông-Quan. Trần-Trí đem quân ra đóng Ninh-Kiều và Ứng-Thiên. (*Theo Trần Trọng-Kim các nơi này chắc là vùng huyện Từ-Liêm, Thanh-Oai thuộc về quãng sông Nhuệ và sông Đáy)* có lẽ để tránh sự uy-hiếp và phong-tỏa thành Đông - Quan nhưng bị thua trận phải rút về đóng ở phía Tây sông Ninh giang, khúc trên sông Đáy.

Tháng 9, hơn một vạn viện-binh Vân-Nam kéo sang dưới quyền tiết-chế của Vương An-Lão. Lý-Triện bàn với Phạm Văn-Xảo đem một ngàn quân đón đánh ở Tam giang (Việt-Trì). Giặc bị giết và chết đuối ở đây rất nhiều. Còn Lý-Triện và Đỗ-Bí theo riết Trần-Trí, có ý không cho hai cánh quân mới cũ của giặc hợp nhất. Trần-Trí lại bại trận phen nữa bị đuổi đến làng Nhân-Mục mất một tướng là Lý Vi-Lạng và chết hơn 1.000 lính.

Hai cánh quân của ta thắng trận xong lại tập-hợp làm một trở lại bao vây Đông-Quan. Giặc thấy thế mỗi ngày một nguy ở ngoài Bắc, nên Trần-Trí phải gửi thư gọi Phương-Chính ở Nghệ-An ra gần như đành phải hy-sinh mặt trận miền Nam để cứu lấy căn-bản. Phương-Chính được tin Đông-Quan nguy - ngập liền để Thái-Phúc giữ thành Nghệ-An vội xuống thuyền theo đường bể ra Bắc.

Từ giai-đoạn này trở đi chiến-thuật, chiến-lược của

Việt-quân thay đổi hẳn vì lực-lượng và quân-số của ta có thể rồi-rào như của địch. Tại các địa-điểm sơn-cước dĩ-nhiên ta vẫn phải lợi-dụng các nơi hiểm trở để phục binh đón giặc còn các miền đồng-bằng ta mở các trận địa-chiến đại-qui-mô do thế ta mới bao vây được giặc ở Đông đô, Tây đô và Nghệ-An là các căn-cứ quan-trọng và mạnh-mẽ nhất của đối-phương. Lương-thực cũng xung-mãn vì bóng cờ « *Đại-thiên hành-hóa* » tới đâu nhân-dân các miền quê tự ý họp nhau cùng đốn trâu bò rượu thịt vừa để quân-đội dùng vừa để khao-thưởng các trận đại thắng. Thật rõ lúc có lần hai tháng phải đào củ ráy, cắt măng vầu và phải giết voi ngựa để nuôi sống nhau trong những ngày đen tối ở Chí-Linh.

Phương-Chính vừa xuống thuyền ra Bắc thì Vương cho Lê-Ngân, Lê Văn-An, Lê-Bôi, Lê-Thận, Lê Văn-Linh ở lại tiếp-tục vây chặt thành Nghệ-An, còn Ngài đem quân theo đường bộ truy - kích Phương-Chính. Ra đến Thanh-Hóa, Ngài cho đánh Tây đô nhưng giặc cố thủ nên đánh không được, quân ta đến đóng ở Lội giang.

4.— Đại-chiến tại Tuy-Động

Tháng 11 Minh đế phái Chinh-di tướng-quân Vương-Thông và Tham-tướng Mã-Anh đem 5 vạn quân sang cứu Đông-Quan. Trần-Trí và Phương-Chính bị lột hết chức-tước, đặt dưới quyền xử-dụng của các tướng mới. Tới nơi Vương-Thông tập-hợp cả quân cũ và mới được 10 vạn cùng ta quyết chiến một trận rất lớn.

Trận-thế của quân Minh liền sắp đặt như sau :

a) Vương-Thông dàn quân ở bên Cổ-Sở (thuộc huyện Thạch-Thất, phủ Quốc-Oai, Sơn-Tây).

b) Phương- Chính đóng ở Sa-Thôi (thuộc huyện Từ-Liêm).

c) Mã-Kỳ đóng ở Thanh-Oai (bên bờ sông Nhuệ giang). Các đồn-ải đặt liên-tiếp nhau dài hơn 10 dặm để tiện việc thống-nhất hiệu lệnh và tương-trợ.

Bên ta, Lý-Triện và Đỗ-Bí đem quân và voi đến Ninh-Kiều phục ở Cổ-Lãm nhử Mã-Kỳ tới. Mã-Kỳ đến cầu Tam-La chỗ giáp-giới huyện Thanh-Oai và Từ-Liêm thì bị phục-binh của ta đánh nhiều kẻ phải chạy xuống đồng lầy và bị chém tới hơn 1.000 người. Quân ta đuổi theo tới làng Nhân-Mục bắt được 500 tên, riêng Mã-Kỳ một người một ngựa trốn thoát.

Lý-Triện thừa thắng đánh luôn tới cứ-điểm của Phương-Chính. Phương-Chính thấy Mã-Kỳ bại cũng không dám chống với quân ta cùng Mã-Kỳ về họp với Vương-Thông vẫn đóng nguyên vẹn ở bến Cổ-Sở. Tại đây, đại quân của Vương-Thông sắp đặt kế phục-binh chờ quân ta đến tấn-công. Quả nhiên Lý-Triện tới. Quân Minh giả thua nhử quân Việt đến thế-trận có cắm chông sắt của họ. Tại đây, voi bị chông không tiến được, quân mai-phục của giặc đổ ra, Lý-Triện thua chạy về giữ Cao-Bộ (huyện Thanh-Trì) và gọi viện-quân của Đinh-Lễ và Nguyễn-Xí đến. Ngay đêm ấy 2.000 viện-quân và 2 con voi đến họp

với quân Lý-Triện chia ra phục ở Tuy-Động thuộc huyện Mỹ-Lương và Chúc-Động thuộc huyện Chương-Đức phía Đông con sông Đáy chỗ Ngã-ba-thá. Ở đây, ta bắt được do-thám của giặc biết Vương-Thông đã chuyển lực-lượng đến Ninh-Kiều và có một đạo quân đang lén đánh vào mặt sau quân Lý-Triện. Họ chỉ chờ có tiếng súng hiệu là hai bên đánh lối gọng kìm vào quân ta.

Biết được mưu giặc, bên ta định luôn kế-hoạch và phân-phối lực-lượng theo chiến-lược lùa giặc vào trong. Đinh-Lễ cho người bắn súng, quân giặc liền tiến vào chiến-trường Tuy-Động giữa lúc trời đang mưa, đường lầy-lội. Quân ta bốn mặt đánh ập lại. Thượng-thư Trần - Hạp và Nội-quan Lý-Lương bị chém. Quân Minh xéo lên nhau và nhảy xuống sông nghẽn cả dòng nước.

Giặc chết ở đây tới 5 vạn người và bị bắt sống hơn một vạn và rất nhiều khí-giới đồ-dạc. Trận Tuy-Động đáng kể là một trận lớn nhất từ ngày có cuộc chiến-tranh giải-phóng. Trận này xảy vào tháng 10 năm Bính-Ngọ (1426). Xét về quân số của đôi bên trong trận Tuy-Động, ta thấy có điều đáng hoài-nghi. Nói rằng quân Vương-Thông chết tới 5 vạn và bị bắt hơn một vạn mà quân của Đinh-Lễ, Lý-Triện có mấy nghìn thắng được như thế có khác nào lấy tay xua đám ruồi nhặng. Quân Minh đâu có hèn kém quá như vậy ! Con sông Đáy về hạt Chương-Mỹ lại là con sông nhỏ dầu có ngập xác chết cũng chẳng chứa đựng tới 5 vạn người trên một khúc vì chiến-trường Tuy-Động chỉ loanh quanh trong khu-vực huyện Chương-Mỹ. Cổ-sử của ta

(Việt-sử) ắt có điều thiên-vị mà nói ngoa như vậy, đã đành rằng trong trận này có đại-tướng xuất-binh và là một trận mà địch quân muốn gây dựng lại uy-thế. Sự thực ta chỉ nên nghĩ rằng trận Tuy-Động là một trận lớn, quân-số của giặc nhiều hơn quân ta gấp năm gấp bảy mà thôi, như thế may ra mới hợp-lý một phần nào. Sau cuộc thất trận nhục-nhã này, giặc thu hết binh-đội và rút cả vào thành Đông-Quan.

5.— Việt-quân phong-tỏa Đông đô

(Một cuộc chiến-tranh tâm-lý)

Bình-Định vương đang đóng ở Lội giang (Thanh-Hóa) thì được tin mặt trận miền Bắc của ta thắng thế. Xét cần giải-quyết mặt trận này để kết-liễu mau lẹ chiến-tranh vì lực-lượng của địch mười phần đã suy-nhược tới sáu bảy và ta đã thu-phục được gần hết các đất - đai trong nước, Vương liền tiến đại-quân ra Bắc.

Tới nơi việc phân - phối quân-đội thủy bộ được dễ-dàng như sau vì địch rút hết binh-đội vào thành Đông-Quan.

Bùi.Bị đem một vạn bộ-binh bí-mật đóng ở Tây-Dương kiều (?). Quân của Vương hạ trại ngay ở gần thành Đông-Quan. Thủy quân của giặc tan rã, các chiến-thuyền bị ta tịch-thu. Trần Nguyên-Hãn đem thủy quân và 100 chiếc thuyền từ Hát giang thuận giòng sông Nhị tới đóng ở bến Đông-Bộ-đầu.

Từ khi Bình-Định vương có mặt tại mặt trận Bắc-Việt, nhân-tài hào-kiệt ra đón chào và nỗ-lực theo đánh giặc. Vương tùy khả-năng của mỗi người mà giao phó trách-nhiệm.

Bấy giờ các tướng Minh ở những nơi xa thấy Đông đô lâm vào cảnh cô-nguy và nền đô-hộ của họ không còn có tương-lai, nhiều kẻ chán-nản mở cửa thành xin quy-phục theo lời chiêu-hàng của Nguyễn Trãi. Bình-Định vương xét có thể lập được guồng máy chính-quyền để tăng-cường tinh-thần chiến-đấu và lòng tin-tưởng của quân-dân trong giai-đoạn chót nên chia ngay Bắc-Việt ra làm bốn đạo :

1.— Tây-đạo gồm trấn Tam giang, Tuyên-Quang, Hưng-Hóa.

2.— Đông-đạo gồm trấn Thượng - Hồng, Hạ-Hồng, Thượng-sách, Hạ-sách và lộ An-bang.

3.— Bắc-đạo gồm trấn Bắc giang và Thái-Nguyên.

4.— Nam-đạo gồm Khoái-Châu, Lý-Nhân, Tân-Hưng, Kiến-Xương, Thiên-Trường.

Đối với Vương-Thông và các đại-tướng trong thành Đông đô, Bình-Định vương cùng quan Hàn-lâm thừa chỉ Nguyễn Trãi xét họ đường đường là những thượng-tướng thống-nhiếp binh-quyền của Bắc triều không thể dùng từ-lệnh chiêu hàng mà cần bàn cuộc giảng-hòa bằng lời thư khéo léo, mềm-mỏng để giữ thể-diện cho họ và Minh triều miễn sao họ rút về nước là hơn khỏi kéo dài chiến-tranh và bớt sự hao-tổn tài-sản, tính-mạng nhân-dân. Nguyễn-Trãi

liền viết thư cho Vương-Thông cường-nhu đủ giọng, cởi buộc đủ các lẽ. Có khi họ Nguyễn không từ miệng cọp vào thành Đông-Quan và nhiều thành khác lấy lẽ lợi hại chiêu-dụ các tướng của địch.

Thái-độ của Vương-Thông và đồng bọn thế nào ?

Bên trong các tướng-lĩnh Minh từ Vương-Thông, Sơn-Thọ trở xuống đều nhận thấy tình-thế dương-kim của họ là tuyệt-vọng cũng muốn bãi binh nhưng lại thắc-mắc về cái nhục chiến-bại. Rồi sau họ cũng nhận việc giảng-hòa và lục tờ chiếu của vua Minh niên-hiệu Vĩnh-Lạc (1407) nói về việc khôi-phục họ Trần để cùng Vương lo liệu cuộc đình-chiến. Bấy giờ có người tên là Hồ-Ông xưng là cháu ba đời của vua Nghệ-tông trốn ở châu Ngọc-Ma. Vương cho đón về đổi tên là Trần-Cao lập lên làm vua, Vương xưng là Vệ-quốc-công. Sau đó Vương làm sớ lên Minh đế xin tôn lập Trần-Cao làm quốc-vương nước Nam và đình-ước với Vương-Thông gọi quân các nơi về họp ở Đông đô để sửa-soạn việc hồi-hương. Công chuyện nhường như ổn-thỏa thì bọn Việt-gian phản-đối. Chúng khéo nhắc chuyện bãi chiến xưa kia giữa binh-đội nhà Nguyên với các tướng nhà Trần đã xảy ra một việc thiếu thành-thực khi Ô Mã-Nhi về Tàu, Hưng-Đạo-vương cho gia-nhân ngầm đục thuyền tướng Ô Mã-Nhi phải bỏ mạng trên Bạch-Đằng-giang. Bọn Vương-Thông bấy giờ đang bị khủng-hoảng tinh-thần nên nghe bọn họ (Trần-Phong, Lương Như-Hốt...). Sở-dĩ mấy kẻ Việt-gian đó phá cuộc

giảng-hòa bởi chúng không những sợ mất địa-vị lại còn lo nguy đến tính-mạng của chúng cùng vợ con. Vương-Thông vì thế sinh gian-dối, bên ngoài mềm mỏng với Bình-Định vương, bên trong ngầm sai người về Tàu xin viện quân của Minh triều vừa cầu cứu cả với Cố Hưng-tổ trấn-thủ Quảng-Tây. Hồi tháng 6 năm Đinh-Vị (1427), đạo quân Quảng-Tây tới cửa ải Pha-Lũy (có lẽ thuộc Lạng-Sơn) bị các tướng của ta là Lê-Lưu, Lê-Bôi đánh tan khiến họ Vương đành chỉ thúc-thủ chờ viện-binh chính-thức.

Trong giai-đoạn này Việt-quân khắp mọi nơi đều giữ thế-công và quân Minh giữ thế-thủ bởi không còn tinh-thần mở các trận đại-qui-mô nữa. Bình-Định-vương vừa đánh vừa tung hịch đi các nơi, chiêu hàng những trấn-thành đang nằm trong tình-thế chờ đợi. Đầu năm Đinh-Tị (1427), bọn Thái-Phúc và Tiết-Tụ giữ thành Nghệ-An và Diễn-Châu mở cửa xin hàng.

Bình-Định-vương tiến đóng đại-bản-doanh ở Bồ-Đề một căn-cứ ở phía Bắc sông Nhị-hà để chỉ-huy việc công phá thành Đông-Quan. Trịnh-Khả đánh cửa Đông, Đinh-Lễ đánh cửa Nam, Lê-Cực đánh cửa Tây, Lý-Triện phá cửa Bắc.

Trong lúc quân Minh suy-nhược, ta mất hai đại-tướng vì khinh-địch. Lý-Triện giữ Từ-Liêm không đề-phòng cẩn-thận bị quân của Phương-Chính đánh lén tử trận. Đinh-Lễ, Nguyễn-Xí đóng ở Tây Phù-Liệt (Thanh-Trì) mang 500 quân tiếp-viện cho lực lượng ở Lê-Nguyễn bị quân Vương-

Thông bao vây ở Mỹ-Động thuộc Hoàng-Mai. Hai tướng bị bắt. Riêng Nguyễn-Xí trốn thoát còn Đinh-Lễ bị giết.

Một mặt vây đánh ráo-riết thành Đông-Quan, một mặt Vương thiết-lập quân-luật và thi ân-nghĩa với dân-chúng như sau :

— Cấm tả-đạo (chuyện ma-quỉ để lừa dối dân-chúng).

— Những dân bị loạn-ly phải siêu-tán được trở về nguyên-quán làm ăn như cũ.

— Vợ con và thân-nhân của những ai làm việc với giặc được phép lấy tiền để chuộc tội.

— Tù-binh được đưa về Thiên-Trường, Lý-Nhân, Kiến-Xương, Tân-Hưng nuôi-nấng tử-tế.

Đối với dân thì như vậy, còn đối với các phần-tử của chính-quyền có 3 điều răn này :

— Cấm lừng-khừng

— Cấm khi man

— Cấm gian-dâm

Tướng-sĩ thuộc 10 điều quân-kỷ dưới đây :

1.— *Trong quân không được làm điều huyên-náo.*

2.— *Tránh những tin đồn nhảm làm hoang-mang lòng người.*

3.— *Lâm trận thấy cờ phất, trống giục phải tiến.*

4.— *Thấy kéo cờ dừng quân thì ngừng bước.*

5.— Nghe chiêng đánh hồi-quân thì ngừng bước.

6.— Giữ nghiêm hàng-ngũ.

7.— Phải lo việc quân trước việc gia-đình.

8.— Cấm ăn hối-lộ của những dân đinh phải đi lính và làm sổ sách mập-mờ.

9.— Phải công-bằng trong việc xét công-trạng của binh-đội.

10.— Tránh việc gian-dâm trộm cắp.

Tướng-sĩ nào phạm vào một trong 10 điều răn dạy cũng đủ bị tội chém.

Nhờ có quân-lệnh nghiêm-ngặt như vậy nên dân-chúng rất có cảm-tình với quân kháng-chiến và nhiệt-liệt tham-gia tranh-đấu.

Để hiểu rõ tình-trạng giữa quân ta và giặc trong giai-đoạn tổng phản-công, cùng các mánh-lới của các nhà lĩnh-đạo kháng-chiến thuở đó, xin coi các bức thư dưới đây của Ức-Trai tiên-sinh (biệt - hiệu của Nguyễn Trãi) có khi đã đem lại những kết-quả vẻ-vang không kém gì một trận thắng lớn.

6.— Những văn-kiện ngoại - giao giữa Bình-Định vương và các tướng của nhà Minh

Bức thư thứ nhất

Thư gửi cho Vương-Thông, Sơn-Thọ và các tướng Minh :

« Tôi nghe điều tin là vật báu của nước. Người mà không có điều tin thì không còn làm được trò gì ! Trước đây tiếp được thư của các Ngài và các Ngài sai người ra ước sự hòa-giải, tôi đã nhất nhất nghe theo. Nay xem trong thành vẫn đào hào, đóng cọc, đắp lũy, dựng rào, hủy đồ cồ đề đúc súng đạn, sửa chiến-khí. Như vậy, các Ngài định rút quân về kinh hay cố giữ các thành-trì ? Chúng tôi biết hiểu thế nào ? Truyện có câu : « Bất thành vô-vật » *nghĩa là không thành-thực thì việc gì cũng hỏng. Nếu thực, Ngài giữ lời trước thì việc làm tưởng nên minh-bạch. Định rút quân thì rút quân ngay, định đóng giữ thì cứ hẳn ra mặt đóng giữ. Sao bề ngoài thì vờ vĩnh kết-hiếu, bề trong thì ngầm-ngấm mưu toan ? Tưởng không nên có thái-độ mâu-thuẫn như vậy. Kẻ tiểu-dân ngu nhưng mà tinh lắm. Tôi đâu mờ tối nhưng thật như lời Khổng Tử nói :* « Xem cách dùng, nhìn lối đi, xét chỗ đứng » *như vậy sự thực hư đối với lòng người dẫu nhỏ bằng tơ tóc cũng không thể che đậy được ».*

Bức thư thứ hai

Thư đệ lên Quan Tổng-binh Thành-Sơn-hầu :

« Bức thư bữa trước chưa thấy Ngài phúc-đáp, người của tôi vào chực đợi cũng chẳng thấy về. Vậy câu « ngôn hành phải hợp nhất » *của đại-nhân ngày trước nay đâu ? Tôi nghĩ đạo nước nhỏ đối với nước lớn là phải kính-sợ và nghĩ lời nói của đại - nhân ngày trước, nghĩa không nỡ tuyệt cho nên không ngại thư đi từ lại. Nếu chẳng được như lòng, không biết có phải tại tình-thế khiến vậy hay không ? Tôi trộm nghĩ cái kế của Ngài lúc này không gì hơn rút quân khải-hoàn, để cởi cái nạn can qua cho hai nước, để gỡ cái vạ báo hại cho quốc-gia, để vẹn cái nghĩa dựng hộ nước bị đổ, nối hộ dòng bị đứt, tỏ cái nhân của đấng vương-giả coi bốn bề là một nhà, trên không phụ*

sự ủy-nhiệm của triều-đình, dưới không trái nghĩa xuất-khẩu của đại-tướng khiến tên ghi sử sách chẳng tốt đẹp lắm sao ? Dữ kỳ theo vết xấu của Hán, Đường ham đất lớn, thích công to, sao bằng làm cái quân nhân nghĩa chỉ cốt vì dân mà đánh kẻ có tội. Nay Ngài không nghĩ đến điều đó, chỉ chăm đắp thành đào hào, ngày ngày lén mở cửa thành cho quân ra đánh cắp rơm cỏ, sao mà tự khổ đến thế ?

« Đại-nhân nếu bảo thành-trì hiểm-cố có thể giữ để đợi chờ thì tôi nghĩ e nước xa không cứu được lửa gần. *Nếu bảo thành còn nhiều quân dũng-cảm, muốn quyết một trận sống mái, thì tôi tưởng khi tôi còn ở Khả-lam, Trà-lân, các ngài có hàng mấy vạn tinh-binh mà tôi chỉ có mấy trăm quân tâm-phúc, tôi còn đánh tan đi được để thành cái thế chẻ nứa, huống nay tôi gồm thu Diễn, Nghệ, Thanh, Tân-Bình, Thuận-Hóa và Đông đô các lộ, quân tinh-nhuệ có hàng mấy chục vạn, vậy cái kế sống mái có thể ngồi tính mà biết trước được rồi.*

« Song nước thịnh hay suy, quan-hệ ở trời, quân mạnh hay yếu, không cứ ở nhiều. Đại-nhân thường đem việc họ Hồ ngày trước ra mà so ví. Tôi nghĩ việc ngày nay với việc ngày xưa khác nhau xa lắm. Họ Hồ dối trời ngược dân, mà tôi thì kính trời thuận dân, lý thuận nghịch khác nhau là một. Quân của họ Hồ trăm vạn nhưng trăm vạn lòng, quân của tôi chỉ vài chục vạn nhưng hết thảy đều cùng một lòng, điều đó khác nhau là hai. Nay đại - nhân nếu « không vì người mà bỏ lời nói phải » *quyết kế rút về, sai người thân-tín cùng với Sơn đại-nhân (Sơn Thọ) sang sông hội-họp, tôi sẽ xin lui quân ngay về các miền Thạch-Thất, Thanh-Đàm, Khoái-Châu để đợi xuất xử. Nếu không như vậy, tôi cũng chẳng biết làm sao được».*

Bức thư thứ ba

« Thư kính cùng Quan Tổng-binh và các vị đại-nhân,

« Xưa nay người giỏi dùng binh là ở chỗ hiểu biết thời thế.

Được thời và có thế thì mất làm còn, nhỏ hóa ra lớn. Mất thời và không thế thì trở mạnh ra yếu, đổi yên làm nguy, chỉ ở trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các ngươi không rõ thời thế, chỉ dối già quen, há đủ nói chuyện việc binh được. Dạo trước trong mang gian dối, ngoài thác giảng hòa, đắp lũy đào hào, cho quân cứu-viện, tâm tích không tỏ, trong ngoài bất nhất, như vậy khiến ta tin sao được mà chẳng ngờ. Cổ-nhân có câu rằng : « Kẻ khác có lòng, ta lường đoán thấy » *tức là thế đó. Ngày xưa nhà Tần thôn-tính sáu nước chuyên-chế bốn bề, quốc-chính không tu, mình tan nước vỡ, nay Ngô đã mạnh đâu bằng Tần mà khe-khắt hơn Tần nhiều, chẳng qua chỉ trong vòng một năm sẽ đến nối nhau mà chết hết. Đó là mệnh trời chứ chẳng phải sức người. Hiện nay phía Bắc có kẻ địch Thiên-Nguyên (1) bên trong có mối lo Tầm-Châu các xứ, Giang-tả một khu không tự giữ được, huống lại còn chực đi lấn chiếm nước khác nữa sao ! Bọn các ngươi không hiểu sự thế bị ta đánh bại lại còn chực níu lấy Trương-Phụ để nhờ uy-thanh như thế có phải là đại trượng-phu không, hay chỉ là đàn bà thôi đó ? (2)*

« Sự thế ngày nay, đã có vị thượng-tướng đem quân đến đây quyết cũng chẳng làm được trò gì. Trương-Phụ có đến chẳng qua cũng để nộp mạng mà thôi.

« Ngày xưa vua Chiêu-Liệt nhà Hán là dòng sót lại của họ Lưu, Khổng-Minh còn giúp cho nghiệp lớn lại dấy lên được. Huống nay con cháu họ Hoàng Trần (3) mệnh trời thuận cho, lòng người theo về, nước Ngô kia còn chực đoạt làm sao được ! Vả đời xưa

(1) Ý nói tình-trạng rối-ren của triều Minh khi đó.

(2) Chỉ-trích Vương-Thông xin Trương-Phụ đem viện binh sang

(3) Chỉ con cháu nhà Trần vẫn thuận lòng Trời và lòng Người.

các bậc hào-kiệt chưa gặp thời thì ẩn náu, thấy cơ-hội thì dấy lên, cho nên Y-Doãn chỉ là một gã thợ cầy ở đất Sằn, Thái-Công chỉ là một chàng câu cá ở sông Vị, thế mà một người làm đến vương-tá, một người làm đến đế-sư, vậy đó là người hào-quý chăng ? Là người bần-tiện chăng ? Lại như Mộ-Dung nước Yên, Thạch-Lặc nước Triệu, đó là người Trung-quốc hay là người man-rợ ? Ta nghĩ nhờ của nhà ngươi thật là nhờ của kẻ tiểu-nhân rợ mọi, không phải là nhờ của người Trung-quốc.

« Nay các ngươi kế cùng sức kiệt, lính-tráng mỏi-mệt, trong không lương-thảo, ngoài không cứu-viện, bấm-bíu lấy một khoảng đất, thoi thóp trong một mảnh thành chẳng phải là miếng thịt trên thớt, con cá trong chậu rồi sao ? Vậy mà còn lừa dối dân ta, dụ dỗ những điều phi-nghĩa. Các kẻ trung-thần nghĩa-sĩ của nước ta trong khi cùng ách, còn nếm mật nằm gai, không chịu đem lòng kia khác ; huống chi ngày nay ai còn nghe những lời bất-nghĩa của lũ ngươi. Chỉ e trong thành người Nam thì nhớ chúa cũ, người Ngô thì không chịu được khổ sẽ cùng hại lũ ngươi rồi đem nhau ra hàng, như Trương-Phi, Lã-Bố ngày xưa bị hại bởi tay thủ hạ, ấy là cái lý tất-nhiên đó.

« Nay trong các thành từ chức Đô-ty trở xuống đều tức giận lũ ngươi lừa dối, nhiều người vượt lũy ra ngoài báo-cáo tình-hình bên trong ; kẻ bị khốn-cực thì đâm chém lẫn nhau, không đợi phải đến quân lính của ta nữa. Ta ngồi suy tính cho lũ ngươi thì cơ bại-vong có 6 điều : Nước lụt mênh mông, tường đổ rào nát, củi cỏ thiếu-thốn, ngựa chết, lính mệt, bại-vong đó là một. Ngày xưa Đường Thái-tông bắt Kiên-Đức mà Thế-Sung phải ra hàng, nay bao nhiêu ải-quan hiểm-trở đều có binh tướng ta đóng, viện-binh nếu đến tất-nhiên bị bại, viện-binh bại, lũ ngươi còn trốn đằng trời, bại-vong đó là hai. Nước ngươi binh khỏe ngựa béo nay còn để cả ở miền Bắc để phòng bị quân Nguyên, không rỗi đâu nhìn ngó xuống phía Nam được, bại-vong đó là ba. Can-qua bận rộn, chinh-phạt rối ren, người

chẳng sống yên, nhao nhao thất-vọng, bạt-vong đó là bốn. Tôi gian chuyên-chính, chúa yếu trị-vì, xương thịt hại nhau, vạ khởi ở trong tường vách, bạt-vong đó là năm. Nay ta nổi dậy quân nghĩa, trên dưới cùng lòng, anh-hùng tận-lực, quân lính ngày một tinh, khí-giới ngày một tốt, vừa cày ruộng vừa đánh giặc, trong thành mỏi-mệt tự phải diệt-vong, bạt-vong đó là sáu.

« Ngồi giữ một mảnh thành còn để chờ sáu cái cơ bạt-vong ấy, thật tiếc cho lũ ngươi ! Cổ-nhân có câu : « Nước xa không cứu được lửa gần » dù có viện-binh đến đây cũng không cứu nổi sự bại-vong ấy. Ngày xưa Phương-Chính, Mã-Kỳ chỉ chuyên làm sự hà-ngược, sinh-linh lầm cát, thiên-hạ oán than ; nào đào mồ mả của nhà ta, nào bắt vợ con của dân ta, kẻ chết hàm-oan, người sống bị khổ. Lũ ngươi là những người xét rõ sự-cơ, hiểu sâu thời-vụ, vậy nên chém lấy đầu Phương-Chính, Mã-Kỳ đem đến cửa quân dâng nộp. Như vậy trong thành sẽ khỏi cái nạn cá thịt, trong nước sẽ khỏi vạ đau-thương, hòa-hiếu lại thông, can-qua xếp-nép. Nếu muốn rút quân về nước, ta sẽ sửa-sang cầu cống, mua sắm tàu thuyền, thủy lục hai đường tùy theo ý muốn ; quân ra khỏi cõi muôn phần đảm-bảo yên-ổn, không lo-ngại gì, nước ta lại phụng-cống xưng thần theo như lệ trước. Nếu không nghe lời ta như vậy thì nên sắm quân ra trận, giao-chiến ở giữa bình-nguyên để quyết một trận thư-hùng xem tài hơn kém, không nên ngồi rũ một xó bắt-chước cái điệu bộ của đàn bà nữa ! . . . ».

Bức thư thứ tư

Trong khi Bình-Định vương hoạt-động ở Thanh-Hóa, Phương-Chinh đưa thư kể tội. Vương sai Nguyễn Trãi viết trả lời như sau :

« Bảo mày giặc dữ Phương-Chính ! Đạo làm tướng lấy nhân-nghĩa làm gốc, trí-dũng làm cành. Nay chúng mày chỉ chuộng lừa dối,

giết hại những kẻ vô tội, hầm người ta vào đất chết chẳng động lòng thương, trời đất không thể dong, người người đều phải giận. Bởi thế luôn năm đi chinh-chiến chỉ thua lụn bại. Vậy mà không biết tự đổi lỗi còn đi bới hôi ra nữa, sau này hối lại còn kịp nữa sao ? Huống nay nước Xuân mới nhóm, lam-chướng càng dầy, thế không thể chịu đựng lâu được. Vậy mà mày tay cầm đại binh, lửa lần không tiến khiến quân-sĩ nhuốm phải lam-chướng mà chết, đó là tội lỗi của ai ?

« Binh-pháp nói rằng : « Bậc nhân - giả lấy yếu trí mạnh, bậc nghĩa-giả lấy ít địch nhiều ». Nay mày muốn đánh nhau thì nên tiến binh vào cùng ta quyết sống mái một keo, đừng nên dùng dằng để khổ cho hai quân nữa ! ».

Bức thư thứ năm

Tháng 5 năm Bính Ngọ 1426, quân ta đánh thành Nghệ-An, giặc đóng kín cửa thành không ra nên ta có bức thư này :

« Bảo mày giặc dữ Phương-Chính !

« Ta nghe bậc danh-tướng quý nhân-nghĩa mà rẻ quyền mưu. Lũ mày thì quyền mưu còn chẳng đủ, huống chi nhân-nghĩa. Ngày xưa thư mày gửi đến cho ta, thường cười ta náu núp ở chỗ núi rừng, không dám ra giao-chiến ở đồng bằng đất phẳng. Nay ta đến đây, ngoài thành Nghệ-An đều là chiến-trường cả, mày bảo đó là núi rừng hay là đồng bằng ? Mày đóng kín cửa thành ngồi xó trong ấy, có khác gì một mụ già không ? Ta e lũ mày không trốn đâu khỏi cái nhục khăn yếm.

« Phàm đồ việc lớn, lấy nhân-nghĩa làm gốc, nên công lớn lấy nhân-nghĩa làm đầu. Chỉ có nhân - nghĩa vẹn toàn thì công việc mới trôi chảy được.

« Nước mày nhân việc họ Hồ lỗi đạo, mượn cái danh « thương dân đánh tội » để thỏa cái thực « cướp của giết người » lấn chiếm bờ cõi ta, hiếp đáp sinh-dân ta, nặng thuế, nghiêm-hình, bòn gio đãi sạn, dẫu kẻ tiều-dân ở chỗ thôn cùng ngõ hẻm cũng không yên thân mà sống, nhân-nghĩa mà như thế ư ? Nay dân oán, thần giận, nước mày lại gặp đại-tang (1) như thế mà không biết xét mình sửa lỗi lại còn kéo dài việc binh-cách phương xa khiến quân lính phơi thây, nhân-dân lầm cát. Ta e mối lo Quý-Thị không ở ấp Chuyên-Du mà sẽ xảy ra ngay bên kẽ vách (2) ».

Bức thư thứ sáu

Phương-Chính nhận được bức thư trên, mắng lại là muốn đánh nhau thì kéo quân xuống đồng bằng đất phẳng, nên lại trả lời bằng thư này :

« Bảo mày giặc dữ Phương-Chính !

« Xưa nay người giỏi dụng binh không chỗ nào hiểm cũng không chỗ nào không hiểm, không chỗ nào dễ cũng không chỗ nào không dễ.

« Được thua là ở tướng, chứ có phải là ở địa-thế hiểm với dễ đâu. Vào chỗ hiểm mà đấu, như hai hổ quần nhau ở trong cái hang không, khéo chọi thì thắng, vụng chọi thì bại. Cho nên đất không có hình thương nhất-định, chiến không có thế thường nhất-định, có gì là phân-biệt hiểm với dễ đâu !

« Mày nếu không lui nên dẫn binh vào mà quyết chiến ».

(1) Năm Ất-Tỵ (1425), vua Minh Nhân-tông mất.

(2) Câu này mượn lời của cụ Khổng ý nói nhà Minh cứ để ý vào việc viễn-chinh không lo nội-trị, họa-biến sẽ xảy ra bên mình chưa biết. lúc nào.

Bức thư thứ bảy

Thư dụ thành Bắc-giang

Thư ngỏ với tướng hiệu, quan viên, quân nhân trong thành Bắc-giang.

« Ta nghe người có Bắc Nam nhưng đạo không kia khác, nhân-nghĩa quân-tử chẳng phải là riêng có ở một nơi nào. Nước Nam ta, tuy xa xăm ở cõi Lĩnh-ngoại, nhưng vẫn có tiếng là một nước thi thư, những bậc tài thức trí mưu, không đời nào là không sẵn có. Bởi vậy, phàm những công việc ta làm hết thảy đều noi theo lẽ nghĩa, trên ứng với trời, dưới thuận với người.

« Dạo trước quan Tổng-binh Thành-Sơn-hầu từ sau trận thua ở Ninh-Kiều có sai người đưa thư ước sự hòa-giải. Ta muốn trên hết lòng kính thuận với triều-đình, dưới muốn gỡ nạn can qua cho hai nước, cho nên nhất nhất nghe theo cả. Hắn lại khuyên ta sai người dâng biểu cầu phong, bảo sau khi đệ biểu lập tức lui quân. Vậy mà biểu đã đi rồi, quân vẫn không lui lại, còn bồi đắp rào lũy, sửa sang khí-giới, tự lấy thế làm đắc-kế, bội ước thất-tín đến thế là cùng. Nay các nơi Thanh-Hóa, Diễn-Châu, quân thủ-vệ đã đều đến hết cả đây, phàm vợ con tài-vật của họ không hề bị suy-suyễn mảy may nào cả. Ta nghĩ cái kế hơn hết của lũ ngươi bây giờ không gì bằng ra khỏi thành cùng quan Đô-đốc họ Sái (1) quyết-định việc về để khỏi chết uổng mấy nghìn tính-mệnh ở trong thành.

« Ta thường xem những việc đắc thất của người xưa, như Bạch-Khởi nước Tần, Hạng-Võ nước Sở, giết kẻ đã hàng và bội-ước. Ta quyết không khi nào lại làm như thế. Các ngươi cứ khoan

(1) Sái-Phúc là tướng Minh giữ thành Nghệ-An đã đầu hàng quân ta.

tâm, đừng nghi-ngờ mà hỏng việc. Ngươi nếu bảo thành cao hào sâu, lương-thực lại nhiều, thì như Thanh-Hóa, Nghệ-An các thành, thành không phải không cao, hào không phải không sâu, lương không phải không nhiều, binh không phải không mạnh, mà quan Đô-đốc Sái, quan không phải không to, trí không phải không sáng, cũng còn phải tùy-thời đạt-biến để giữ toàn tính-mệnh cho mấy vạn người. Vậy mà lũ ngươi lại còn muốn giữ lời bàn hư để mang lấy vạ thực, há chẳng cũng lầm lắm ư ?

« Vả ta xem nước ngươi hiện nay trong có mối nguy-biến tường vách, ngoài có kẻ cường địch Bắc Nguyên, hoàng-trùng đại-hạn luôn năm, giặc cướp nổi như ong vậy, cái cơ tán-loạn há chẳng đủ biết trước rồi sao. Bảo trí-giả thường biết trước từ khi việc chưa đến nơi, cớ sao lũ ngươi lại kiến cơ một cách muộn màng mà cố muốn tự khổ như vậy. Lũ ngươi nếu chịu ra ngoài thành cùng ta hòa thân, ta sẽ coi các ngươi như tình anh em ruột thịt, chẳng những là bảo-toàn vợ con tính-mệnh mà thôi. Nếu không như vậy thì tùy lòng các ngươi, chỉ trong sớm tối sẽ gặp nhau có lâu la gì. Đến lúc bấy giờ các người có hối lại cũng không kịp nữa, các ngươi nên nghĩ kỹ ».

Bức thư thứ tám

Thư dụ thành Tam-giang

Thư ngỏ cùng tướng-hiệu, quan viên, quân-nhân trong thành Tam-giang :

« Chỗ đáng quý của người quân-tử là ở chỗ thức-thời đạt-biến, lượng sức biết mình. Nay có kẻ lấy quả trứng chim để chống lại núi Thái, lấy càng bọ ngựa để cản lại bánh xe mà tự cho là sức có thừa, tưởng cũng tự ngu quá lắm. Lũ ngươi lấy một số vài ba trăm quân, giữ mảnh cô thành để cùng ta đối-kháng, phỏng có khác gì như thế. Thử nghĩ thành-trì của các ngươi cao sâu không thấm với thành Nghệ-

An, lương-thực của các ngươi, đầy đủ sao bằng thành Diễn-châu, mà quân vũ-dũng cảm-tử lại lấy đâu nhiều như quân Diễn-Nghệ, quan-tước của các ngươi lại không lớn bằng Sái Đô-đốc. Nay Diễn-Nghệ, Thuận-Hóa, Tân-Hóa, Tân-bình, Tiền-vệ, Thị-kiều, Xương-giang, Trấn-giang, các xứ quân giữ thành đều mở cửa ra hàng. Dưới cây bồ-đề (bến Bồ-đề), sát Đô-đốc đã định ngày rút quân về kinh, phàm những quan quân và vợ con tài-sản đều không bị phạm đến mảy may nào cả. Vậy mà lũ ngươi cứ mê-lú, không chịu tỉnh xa, sao mà kiến-cơ một cách chậm muộn như thế ?

« Các tướng-sĩ của ta, ai cũng đều hăm-hở muốn phá vào thành nhưng ta nghĩ thương số người vô tội ở trong thành vì các ngươi mà bị vạ lây, tiếng trống nổi lên, ngọc đá không còn phân-biệt, bởi vậy viết mấy dòng chữ này gửi đến ».

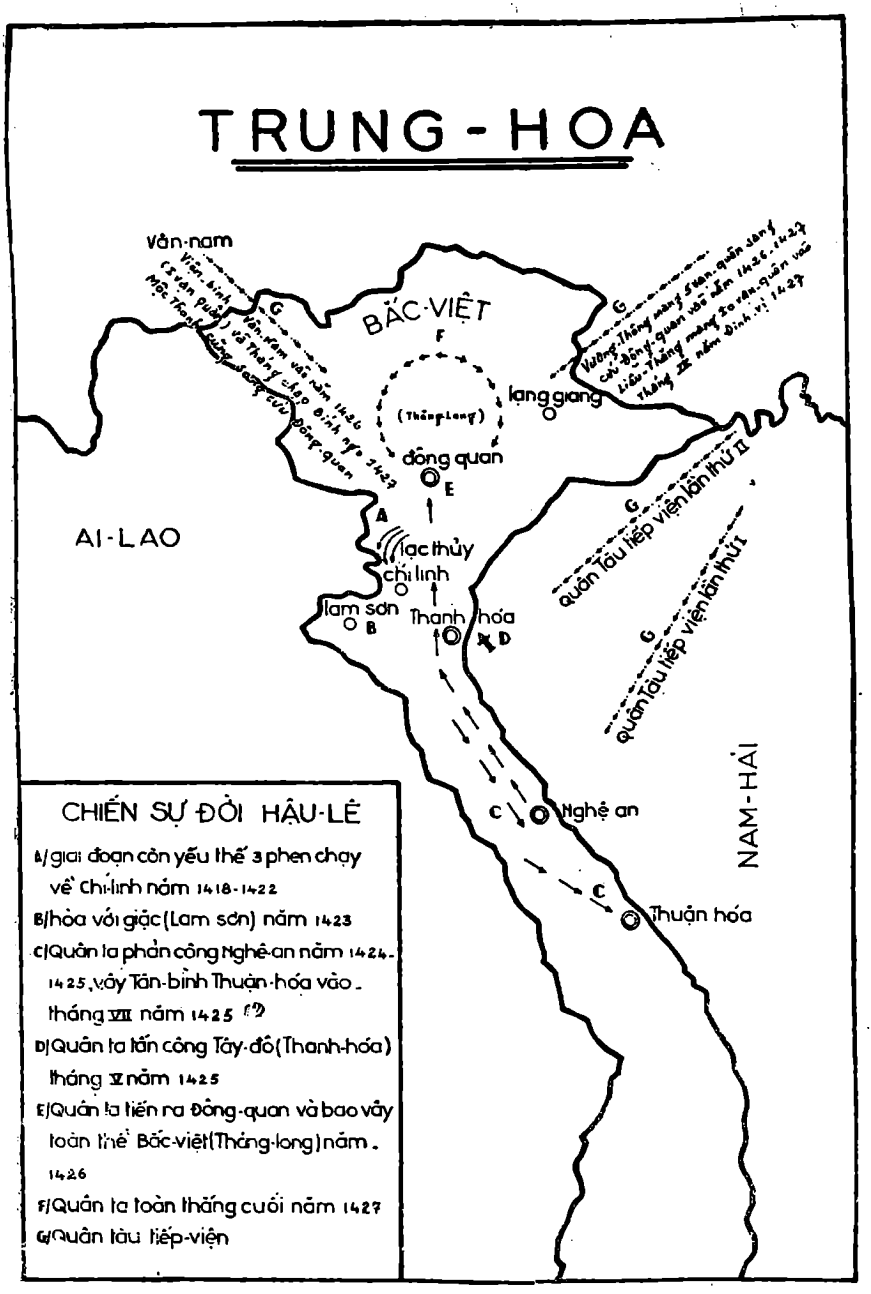
TRUNG-HOA
Vân-nam
BẮC-VIỆT
(Thăng-Long)
lạng giang
đông quan
AI-LAO
lạc thủy
chí linh
lam sơn
Thanh hóa
quân tàu tiếp viện lần thứ II
quân tàu tiếp viện lần thứ I
NAM-HẢI
Nghệ an
Thuận hóa
CHIẾN SỰ ĐỜI HẬU-LÊ
A/ giai đoạn còn yếu thế 3 phen chạy về Chí-linh năm 1418-1422
B/ hòa với giặc (Lam sơn) năm 1423
C/ Quân ta phản công Nghệ-an năm 1424-1425, vây Tân-bình Thuận-hóa vào tháng VIII năm 1425 (?)
D/ Quân ta tấn công Tây-đô (Thanh-hóa) tháng II năm 1425
E/ Quân ta tiến ra Đông-quan và bao vây toàn thể Bắc-việt (Thăng-long) năm 1426
F/ Quân ta toàn thắng cuối năm 1427
G/ Quân tàu tiếp-viện

CHƯƠNG II

GIAI-ĐOẠN CHÓT CỦA CUỘC CHIẾN-TRANH GIẢI-PHÓNG DÂN-TỘC

1.— Trận Chi-Lăng.

Tin Vương-Thông bại lớn ở Tuy-Động, Trần-Hạp bỏ mạng, đại-quân hao tổn rất nhiều đã chấn-động cả triều Minh. Vua Minh liền phái Chinh-lự phó tướng-quân An-viễn hầu Liễu-Thăng, Tham-tướng Bảo-định bá Lương-Minh, Đô-đốc Thôi-Tụ, Binh-bộ thượng-thư Lý-Khánh, Công-bộ thượng-thư Hoàng-Phúc, Thổ-quan hữu Bố-chính sứ Nguyễn Đức-Huân lĩnh 10 vạn quân và 2 vạn con ngựa, do đường Quảng-Tây tiến vào Việt-Nam. Một đạo khác do Chinh-nam tướng-quân kiêm Quốc-công Mộc-Thạnh, Tham-tướng Hưng-an bá Từ-Hanh, Tân-ninh bá Đàm-Trung điều-động, gồm 5 vạn lính và 1 vạn con ngựa, đồng-thời sang tiếp-viện cho lực-lượng của

Vương-Thông đang bị hãm tại Đông đô. Quân Liễu-Thăng tràn vào cửa Pha-Lũy (Nam-quan), quân Mộc-Thạnh vượt qua cửa Lê-Hoa, tương-truyền thuộc Tuyên-Quang.

Tin viện - binh đến đã được mang ra thảo-luận rất sôi nổi.

Trái với ý-kiến của nhiều tướng - lĩnh, Bình - Định vương cho rằng dịp này đem hết sức mạnh để hạ Đông đô là hạ-sách mà đánh tan quân cứu-viện được thì tất Đông đô không đánh cũng phải hàng. Như vậy là bắn một mũi tên được hai con chim.

Việc này được mọi người hoan-nghênh, Vương liền hạ lệnh cho dân-chúng các vùng Lạng-giang, Bắc-giang, Tam-Đái, Tuyên-Quang, Qui-Hóa tản-cư, áp-dụng kế thanh-dã (vườn không nhà trống). Các cứ-điểm được sắp đặt kỹ càng để đợi viện-quân của đối-phương. Và quân giặc đến thì đánh ngay, bởi chúng vượt ngàn dặm trong ít ngày tới nơi phải mệt nhọc, quân ta được nhàn-nhã sung sức tất có hy-vọng chiến-thắng dễ dàng.

Lê Sát, Lưu Nhân-Chú, Lê Linh, Lê Thụ lĩnh 1 vạn tinh-binh và 5 con voi phục ở ải Chi-lăng chờ quân Liễu-Thăng. Phạm văn Xảo, Lê Khả, Lê Trung, Lê Lý chia quân các nơi chặn giặc.

Tướng giữ ải Nam-quan (Pha-Lũy) là Lê Lưu *(V. N. sử - lược chép là Trần Lựu)* thấy giặc vừa đông vừa mạnh tự lượng không chống nổi rút về Ai-Lựu. Giặc tiến đánh Ai - Lưu, Lê Lựu rút về Chi -

Lăng. Giặc tiến đánh Chi-Lăng thì gặp phục-binh của ta. Lê Lưu ra khiêu-chiến, nhử giặc đuổi theo. Nghe tiếng pháo hiệu nổ quân ta biết Liễu-Thăng và quân bản bộ đã vào đúng trận-thế. Các tướng Lê Sát, Lưu Nhân-Chú hô quân mai phục bổ vây chặt-chẽ. Giặc hoảng hốt chen nhau, dẫy xéo nhau mà chết. Liễu-Thăng cùng 100 quân kỵ chạy đến chỗ bùn lầy thì không tiến được nữa, bị chém ở núi Mã-Yên. Trận này khởi từ ngày 18 tháng 9 đến ngày 20 thì kết-liễu. Chủ tướng chết cùng hơn một vạn binh-sĩ. Đạo quân tiếp-ứng ba vạn người của Lê Lý vừa kịp đến, nhân cái đà thắng trận ùa vây đánh quân Minh chém được Lương-Minh ngày 25. Lý Khánh làm bước nguy kịch ba hôm sau cũng tự-sát trong đám loạn quân. Phần còn lại có Hoàng-Phúc, Thôi-Tụ, đem tàn quân chạy về thành Xương-giang (thành này xây ở xã Thọ-Xương, phủ Lạng-giang). Nửa đường họ bị quân Lê Sát đuổi kịp, đánh cho tơi bời. Thôi-Tụ liều chết chạy được tới thành Xương-giang thì thành này đã treo cờ của Việt - quân. Chiếm được thành này là tướng Trần Nguyên-Hãn. Thôi-Tụ đành phải rút lui ra ngoài đồng lập trại và đắp lũy để chống giữ.

Lúc này trời mưa bão, giặc không tiến được. Đêm tối Thôi-Tụ cho bắn súng làm hiệu để quân trong hai thành Đông-Quan và Chí-Linh tới cứu, không biết rằng hai nơi này cũng đang lâm-nguy. Bình-Định vương chia quân chặn hết các địa-điểm thủy bộ từ cửa ải Mã-Yên, Chi-Lăng và Pha-Lũy. Trần Nguyên-Hãn được đặc - ủy chẹn đường vận lương của giặc. Thôi-Tụ, Hoàng-Phúc biết tiến thoái đều

không có lối, xin hòa nhưng ngầm di - binh đến thành Chí-Linh. Vương biết mưu gian cho Lê Văn, Lê Khôi đem ba ngàn thiết-quân (*cảm-tử quân*) hợp với Lê Sát, Lê Lý xông vào chém được hàng vạn thủ-cấp, bắt sống được Thôi-Tụ và Hoàng-Phúc cùng rất nhiều tù - binh. Thế là đạo-quân Liễu-Thăng chưa vào tới miền đồng-bằng Bắc-Việt đã bị cái cảnh trúc chẻ ngói tan vô cùng bi-đát.

Mộc-Thạnh đem quân tới cửa Lê-Hoa gặp các tướng Phạm văn Xảo, Lê Khả. Theo mật-lệnh của Vương, các tướng bố-trí quân mai-phục nhưng không được vội giao-chiến vì Mộc-Thạnh là một lão tướng giầu kinh-nghiệm chiến-trường, không hành-quân một cách xốc nổi, hẳn còn chờ xem sự thành-bại của Liễu-Thăng rồi mới cử động. Khi đạo-quân của Liễu-Thăng bị diệt, Vương cho dẫn một viên Chỉ-huy, ba viên Thiên-hộ trong số tù-binh, cùng sắc-thư ấn-tín của Liễu-Thăng đưa đến hành-doanh của Mộc-Thạnh. Được trông rõ sự thật, bọn Mộc-Thạnh hết sức kinh-hoảng bỏ chạy bị các tướng Xảo, Khả đuổi đánh và cũng phá tan đạo-quân này ở ngòi Lĩnh - thủy. Hơn một vạn quân Minh bị giết, ngoài những kẻ bị ngã xuống khe ngòi bỏ mạng không sao kể xiết. Mộc-Thạnh một người một ngựa trốn thoát.

2.— Quân Minh xin hòa-giải

Tới giai-đoạn viện-quân của Minh triều bị đại bại, tinh-thần của đối-phương còn lại ở các trấn-thành càng xuống

mạnh. Tướng lĩnh Minh xin quy-phục gần hết chỉ còn lại 4 thành Tây-đô, Cổ-Lộng (nền cũ của thành này còn ở làng Bình-Cách, huyện Ý-Yên, tỉnh Nam-Định), Đông-Quan và Chí-Linh vẫn ở trong tay giặc.

Đáng lẽ quân ta tổng tấn-công các thành đó trong lúc quân dân của chúng ta đang thừa hăng-hái, Bình-Định vương sai viên Thông-sự Đặng Hiếu-Lộc dẫn Thôi-Tụ, Hoàng-Phúc và một số lớn tù-binh cùng quả ấn song hổ và cờ, kiếm sổ sách đưa vào thành Đông-Quan. Trước đây bọn Vương-Thông thấy quân ta phô những khí-giới bắt được trong lúc hạ thành Xương-giang và tuy nghe thấy viện-quân thua to nhưng còn phân-vân, nay được thấy hiển-nhiên tình-trạng của Hoàng-Phúc, Thôi-Tụ thì tuyệt-vọng và hoảng sợ hết sức. Bên ngoài, chúng thấy Việt quân dựng đồn đắp lũy dự-định công-phá, lại càng mất mật.

Mưu-thuật này đạt được đúng kết-quả mong muốn là đánh một đòn nặng vào tâm-lý địch giữa lúc họ đang khủng-hoảng tinh-thần. Biết tình-thế hoàn-toàn đổ vỡ, Vương-Thông, Sơn-Thọ cử phái-viên là Thiên-hộ họ Hạ đến đại bản-doanh của Bình-Định vương, đề-nghị thành-thực cầu hòa và xin mở đường cho chúng lui binh về nước.

Tướng-sĩ và nhân-dân tỏ ý không tán-thành cuộc hòa-giải vì lòng người còn căm giận sự tàn ngược trước đây của giặc Minh. Có người đề-nghị nhân dịp quân Minh xin hàng giết hết chúng đi.

Dư-luận còn đang phân-vân, Nguyễn Trãi bàn :

— Giặc Minh tàn-bạo nhân dịp này giết hết chúng đi là phải, nhưng phải nghĩ nước mình nhỏ, nước chúng lớn gấp mấy chục lần thì xung-đột với chúng chỉ là sự bất đắc-dĩ. Nếu mối thù ngày một thêm sâu, giặc mất thể-diện lại kéo binh sang nữa thì cuộc chiến-tranh biết bao giờ mới dứt được. Sao bằng chấp-thuận cuộc hòa-hiếu để tạo phúc cho sinh-linh hai nước. Thả Vương-Thông và đồng bọn về, hẳn chúng không còn lòng nào trở sang nữa. Xem như bài biểu dấu trong thỏi sáp của y gửi về Minh triều có câu : « *Xin thôi đừng vì miếng đất hẻo-lánh một phương mà làm nhọc nhằn quân lính đi xa muôn dặm. Bây giờ muốn đánh lại phải huy-động đại-quân như buổi ra đi, Đại-tướng phải sáu bảy người vào hạng Trương-Phụ. Nhưng dù lấy lại được thì sự giữ sau này cũng vẫn khó lòng...* »

Vương gật đầu khen phải, nói : « *Phục thù báo oán* « *là cái thường tình của mọi người, nhưng bản tâm người* « *nhân thì không muốn có việc giết người bao giờ, huống* « *hồ người ta đã hàng mà còn giết thì không hay. Thỏa cái* « *giận một lúc mà đeo cái tiếng muôn đời giết kẻ đầu hàng* « *sao bằng cho muôn vạn người cùng sống để tránh cuộc* « *chiến-tranh cho đời sau lại còn được tiếng thơm lưu* « *truyền sử xanh mãi mãi ...* »

Qua câu nói trên đây của Bình-Định vương Lê-Lợi, ta thấy rằng người xưa cũng quan-niệm giết kẻ đã hạ khí-giới là nhỏ mọn, tầm thường, đối với đạo-đức còn là điều bất nhân nữa. Ngoài ra các nhà chính-trị thuở đó cũng đã

rõ sức mình, sức người nên trước đời bấy giờ cho tới sau này tiền nhân của chúng ta luôn luôn có thái-độ dè-dặt khiêm-nhượng mỗi khi đuổi xong kẻ thù. Thái-độ này thật là khôn-ngoan lắm vậy.

Sau việc bàn luận này, Vương cho lập đàn thề ở phía Nam thành Đông-Quan, hẹn tháng chạp quân Minh phải về nước. Còn với dân-chúng, Vương tuyên lời cáo-dụ cho biết chiến-tranh đã kết-liễu và nền độc-lập của nước ta đã khôi-phục xong.

Các tướng lĩnh Minh còn lại ở các thành khi ấy là :

Tại Đông-Quan có Vương-Thông, Mã-Anh, Lý-An, Trần-Trí, Sơn-Thọ, Mã-Kỳ, Phương-Chính. Tại Tây-đô có Hà-Trung. Tại Chí-Linh có Cao-Tường.

Họ phải nộp lại cho quân ta bọn người Nam lĩnh quan chức của nhà Minh cùng những binh dân bắt hiếp phải theo. Chúng ta sửa đường sá, cấp-phát thuyền bè cho họ tùy tiện hai đường thủy lục để hồi-hương.

Số tù-binh cùng hàng-binh và vợ con chúng có tới 10 vạn người cũng được trao trả cho họ. Xem con số này, nếu đúng, ta cũng đã phải rùng mình về cái nạn ăn bám, cái nạn đục khoét của bọn Minh và thê tử, thân-nhân của chúng trong mười năm cắm sào ở đất nước chúng ta.

Theo Trúc-Khê trong cuốn « *Nguyễn Trãi* » số người Tàu vừa quân, vừa dân được hồi-hương là 30 vạn. Theo Trần Trọng-Kim, Bình-Định vương giao cho Mã-Anh 2 vạn

tù-binh và cho Phương-Chính, Hoàng-Phúc, Sơn-Thọ 500 chiếc thuyền cùng lương-thảo đầy đủ để trở về bằng thủy-đạo. Vương-Thông lĩnh bộ-binh đi sau và được tiến-biệt rất hậu.

Theo sự truy-cứu của chúng tôi, con số của hai ông có lẽ không sát sự thực. Số tù-binh và hàng-binh có thể tới hai ba vạn, tàn quân trong tay Vương-Thông ít nhất cũng còn một hai vạn quân do bọn Hoàng-Phúc, Thôi-Tụ mang sang An-Nam chuyến cuối cùng, dầu bị chết nhiều cũng còn vài vạn, cộng với các viên chức hành-chính và vợ con của họ ở ngót 500 nha-môn và nhân-dân theo chúng sang bên này làm ăn hoặc báo hại nhất định phải trên 10 vạn.

Vậy con số của Trúc-Khê đưa ra e hơi quá sự thật, của Trần Trọng-Kim thì có lẽ ít quá. Cứ xem trong thời Tây thuộc, kiều-dân Pháp kể cả binh-đội thường trú thời bình còn tới 50 ngàn. Vậy bọn người Minh kể cả hai loại quân-dân vì chiến-tranh mà qua Việt-Nam hay vì đói khổ mà di-cư sang ta do sự gần gũi của hai nước Việt Hoa có thể tới trên dưới hai trăm ngàn mới đúng.

3.— Việc cầu-phong

Về việc cầu-phong, các nhà đương-đạo thuở đó như trên đã nói, đã cố tránh sự thất thể-diện cho Minh triều nên đã đưa Trần Cao ra làm bung-xung cho hợp với tinh-thần tờ chiếu của vua Minh niên-hiệu Vĩnh-Lạc (1407)

Minh Tuyên-tông do lời báo-cáo của bọn quan lại và tướng-tá ở An-Nam về, cũng hiểu rõ địa-vị của Trần Cao chỉ là một bù-nhìn, nhưng vì thất-trận và cũng thiệt-hại quá nhiều binh-mã nên đành chấp-thuận việc cầu - phong cho êm chuyện, nhất là quần-thần đều tán-thành cuộc bãi chiến ở phương Nam.

Lễ-bộ thị-lang là Lý-Kỳ sang tuyên chiếu phong Trần Cao làm An-Nam Quốc-vương và bỏ tòa Bố-chính.

Tháng chạp năm Đinh-Tị, bọn Vương-Thông thất-thểu về đến Long-Châu, thấy tình-trạng của binh-tướng không sao gắng gượng được nữa, Minh-đế đành ban sắc-dụ trả nước An-Nam và khuyên giữ theo lệ triều cống khoảng năm Hồng-Vũ (1) ngày xưa.

Về phương-diện tài-liệu, chúng thấy cần chép bài chiếu xin cầu-phong, đại-lược như sau :

« Khi vua Thái-tổ Cao Hoàng-đế mới lên ngôi, tổ - tiên tôi là Nhật-Khuê vào triều cống trước hết, bấy giờ Ngài có ban thưởng và phong cho tước vương. Từ đó nhà tôi vẫn nối đời giữ bờ cõi, không bỏ thiếu lễ triều cống bao giờ.

« Mới rồi nhân họ Hồ thoán nghịch, vua Thái-tông văn hoàng-đế đem quân sang hỏi tội. Sau khi đã dẹp yên rồi Ngài có hạ chiếu tìm con cháu họ Trần để giữ lấy dòng-dõi cúng tế. Bấy giờ quan Tổng binh Trương-Phụ tìm chưa được khắp, đã xin đặt làm quận huyện.

(1) *Niên-hiệu của Minh Thái-tổ (1368-1398)*

« Nguyên tôi lúc trước vì trong nước có loạn, chạy trốn qua xứ Lão-Qua, cũng là tìm chốn yên thân mà thôi, không ngờ người trong nước vẫn quen thói mọi, nhớ đến ân trạch nhà tôi thuở trước, lại cố ý ép tôi phải về, bất đắc-dĩ tôi cũng phải theo.

« Dẫu rằng trong khi vội vàng, bị người trong nước cố ép, nhưng cũng là cái tội tôi không biết liệu xử. Mới đây tôi đã có xin lỗi trước hàng quân, nhưng không ai chịu nghe, bấy giờ người nước tôi sợ phải tai vạ, liền đem nhau ra phòng bị các cửa ải, cũng là một kế giữ mình.

« Ngờ đâu quan quân xa xôi mới đến thấy voi sợ hãi tức khắc vỡ tan. Việc đã như vậy, dầu bởi sự bất đắc-dĩ của người trong nước cũng là lỗi của tôi. Nhưng bao nhiêu binh mã bắt được đều được thu dưỡng tử-tế, không dám xâm-phạm một chút nào.

« Dám xin Hoàng-thượng ngày nay lại theo lời chiếu của vua Thái-tông văn hoàng để tìm lấy con cháu họ Trần, nghĩ đến cái lòng thành vào triều cống trước nhất của tổ-tiên tôi ngày xưa mà xá cái tội to như gò núi ấy không bắt phải cái phạt nặng bằng búa rìu, khiến cho tôi được nối nghiệp ở xứ Nam, để giữ chức triều-cống.

« Tôi đã sai người thân-tín mang tờ biểu tạ về đưa trả ấn tín, nhân mã tới chốn kinh-sư, nay lại xin đệ tâu những danh-số ấy ».

Ngoài tờ biểu này, sứ-bộ là bọn các ông Lê Thiếu-Đĩnh, Lê Quang-Cảnh, Lê Đức-Huy còn dâng các phương-vật sau đây :

1.— Hai người vàng để thay mình ;

2.— Một lư-hương bằng bạc ;

3.— Một đôi bình hoa bằng bạc ;

4.— Ba chục tấm lượt ;

5.— Mười bốn đôi ngà voi ;

6.— Mười hai bình hương trầm ;

7.— Hai vạn nén hương duyến ;

8.— Hai mươi bốn cây hương trầm.

Thêm vào đó, ta còn nộp cho Minh hai cái dấu đài ngân, đôi hổ-phù của Chinh-lự phó tướng-quân cùng sổ quân nhân mã đã bị bắt.

4.— Bài Bình Ngô đại-cáo

Giặc đã ra khỏi bờ-cõi, công-cuộc giải-phóng dân-tộc đến đây là thành-công trọn vẹn. Bình-Định vương cử ông Nguyễn Trãi làm bài tuyên-cáo quốc-dân tức là bài Bình Ngô đại-cáo. Bài Bình Ngô đại-cáo là một áng danh-văn chính-trị được ghi vào văn-học sử nước nhà chẳng những người đồng-thời của Ức-Trai tiên-sinh phải khâm-phục mà đến ngày nay văn-kiện này cũng còn được coi là một tác-phẩm bất-hủ. Trúc-Khê dịch ra văn quốc-âm như sau :

Thay trời làm việc, Hoàng-thượng dạy rằng :

Việc nhân-nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước vì khử bạo
Nước Đại-Việt ta
Nền văn-hiến cũ
Non nước cõi bờ đã khác,
Bắc Nam phong-tục vẫn riêng.

Cơ đồ gây dựng trải Triệu, Đinh, Lý, Trần.
Đế bá tranh-hùng cùng Hán, Đường, Nguyên, Tống.
Tuy mạnh yếu từng khi có khác,
Nhưng hào-kiệt chẳng thuở nào không.

Cho nên :

Lưu-Cung tham công mà phải thua,
Triệu-Tiết muốn lớn càng mau mất.
Toa-Đô đã bị bắt ở cửa Hàm-Tử,
Ô-Mã phải chết ở sông Bạch-Đằng.
Xét lại việc xưa,
Hãy còn chứng rõ

Gần đây nhân :

Họ Hồ ngang ngược,
Lòng người căm hờn.
Quân Minh thừa dịp hại dân,
Đảng ngụy manh lòng đem bán nước.
Hơ lú đầu đen trên lửa bỏng
Đầy phường con đỏ xuống hang sâu.
Dối trời hại dân, gian xảo đủ muôn nghìn lối ;
Gây binh nhóm loạn, tàn-hại trải hơn mươi năm.
Nhân-nghĩa vứt đi hoài, vũ-trụ tưởng chừng muốn sập ;
Thuế-má vét cho đầy, núi khe sạch nhẵn như chùi.
Kẻ bị ép xuống khơi mò ngọc, cá nuốt sóng vùi.
Bẫy dân cạm đặt khắp nơi nơi,
Vét vật lưới chăng từng chốn chốn.
Dẫu loài sâu bọ cỏ cây, khôn bề rảnh sống ;

Đến kẻ góa bụa cùng khổ, khó nỗi an-thân
Máu mỡ dân-chúng, nay xây mai dựng.
Chốn châu Lý nặng-nề sưu dịch ;
Trong xóm làng quạnh vắng cửi canh.
Mức cạn nước Đông-hải dễ mà rửa sạch tanh nhơ ;
Đẵn hết trúc Nam-sơn, chẳng đủ biên ghi tội ác.
Thần, người đều căm giận ;
Trời, đất chẳng dong tha.
Ta phất-tích từ núi Lam-sơn,
Náu hình trong nơi hoang-dã.
Trước thù lớn làm ngơ không thể,
Cùng giặc già chung sống được sao !
Đau lòng não ruột đã ngoài mười niên,
Nếm mật nằm gai, phải đâu một buổi !
Quên ăn, bỏ ngủ, dùi mài các sách lược thao ;
Xét xưa nghiệm nay, suy cứu mọi lẽ hưng-phế.
Đồ hồi chỉ định,
Thức ngủ không quên.
Giữa khi quân nghĩa nổi lên,
Chính lúc thế giặc đang mạnh
Buồn nỗi nhân-tài còn ít ỏi,
Tuấn-kiệt còn vắng thưa.
Chạy chọt sau trước không đủ người,
Trù hoạch mưu-mô càng thiếu kẻ.
Chỉ vì lòng cứu dân không nguôi nửa khắc ;
Cho nên xe đất hiền dành sẵn một bên.
Nhưng đợi người, người vẫn xa xăm

Mà việc mình, mình càng nóng sốt.
Giận tặc-đồ chưa trừ khử được,
Buồn quốc-bộ vẫn truân kiển hoài.
Linh-sơn lương cạn đến hàng tuần ;
Khôi huyện quân không còn một toán.
Bởi trời muốn thử ta để trao nhiệm-vụ,
Nên ta càng gắng chí để chống gian-nan
Tụ tập các đám lưu dân, tay vác cần câu ra đánh giặc ;
Gắn bó một lòng phụ tử, rượu hòa nước lã để khao quân.
Lấy yếu chống mạnh, hoặc đánh lúc bất ngờ,
Lấy ít địch nhiều hoặc dùng quân mai phục.
Rút lại thì lấy đại nghĩa mà thắng được hung-tàn ;
Lấy chí nhân mà đề được cường-bạo.
Dải bồ tát sấm ran chớp giật,
Miền Trà-Lân trúc chẻ ngói bay.
Sĩ-khí nhân-thế càng tăng thêm,
Quân-thanh nhân thế càng lừng lẫy
Một bọn Trần-Trí, Sơn-Thọ, nghe hơi mà bỏ vía ;
Mấy gã Lý-An, Phương-Chính nhịn thở cầu thoát thân ;
Thừa thắng ruổi dài, Tây-kinh đã thu-phục.
Thuận đường thẳng tiến, Đông-đô lại lấy về.
Máu Ninh-Kiều lênh-láng thành sông, tanh trôi muôn dặm.
Thây Tốt-Động (Chúc-Động) *ngổn ngang đầy nội, như để nghìn năm.*
Trần-Hiệp (Hạp) *là tâm phúc của giặc đã phải bêu đầu ;*
Lý-Lương là sâu mọt dân ta lại liền bỏ mạng.
Vương-Thông nhảy vào chữa cháy mà càng cháy,

Mã-Anh xông đến gỡ nguy mà càng nguy.
Bó tay đợi chết, họ đã quẫn cùng ;
Không đánh tự tan, ta dùng mưu-thuật.
Vẫn tưởng chúng phải thay lòng đổi ý ;
Không ngờ họ còn giở chuyện bầy trò.
Vì ý-kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác ;
Tham công-danh một buổi, để cười cho tất cả nhân-gian.
Do đó thằng nhãi Tuyên-Đức (Vua Minh) nối giáo không ngừng
Khéo sài thằng khốn Liễu-Thăng, đem đầu chữa cháy.
Đinh-Mùi tháng chín, Liễu-Thăng dẫn binh từ Khâu-Ôn tiến đến ;
Năm ấy tháng mười, Mộc-Thạnh chia đường từ Vân-Nam kéo sang.
Ta đã đặt phục binh đánh cho giập đầu ;
Sau lại dùng kỵ-binh, chẹn cho đứt cuối.
Ngày mười tám Liễu-Thăng bị đánh, sa cơ ở Chi-Lăng ;
Ngày hai mươi Liễu - Thăng bị thua, bỏ mạng ở gò Yên Ngựa (Mã yên)
Ngày hai mươi lăm, Bá-tước Lương-Minh lâm nguy phải tử trận ;
Ngày hai mươi tám, thượng-thư Lý-Khánh cùng kế phải quyên sinh.
Ta đưa mũi nhọn rạch phăng,
Họ quay đầu giáo đánh lộn ;
Kế đó bốn mặt thêm quân đề vây bọc ;
Định đến trung tuần tháng mười sẽ diệt-trừ.
Bèn tuyển những đội-quân gấu hùm,
Và sai những bầy tôi nanh vuốt.

Voi uống khiến nước sông vơi cạn.
Gươm mài nên đá núi thủng mòn.
Một trận mà ngạc mồ kình phanh,
Hai trận mà chim tan thú giãn.
Tổ kiến lớn phá toang đê núng,
Trận gió to rung trút lá khô.
Đô-đốc Thôi-Tụ quỳ gối xin thương.
Thượng thư Hoàng-Phúc cúi đầu chịu trói.
Lương-Sơn, Lạng-giang, thây chết nằm bề bộn ;
Xương-giang, Bình-Than, máu đỏ nhuộm lênh-lang.
Gió mây đến nỗi bàng hoang,
Nhật nguyệt ra chiều ảm đạm.
Quân Vân-Nam bị ta chẹn ở Lê-Hoa, hồ-đồ sợ bóng mà trước tự vỡ mật ;
Quân Mộc-Thạnh bị ta phá ở Cần-Trạm dầy đạp lẫn nhau mà chạy lấy thoát thân.
Lãnh-câu máu chảy đầy sông, nước vang tiếng rú ;
Đan xá thây trồng khắp nội, cỏ đẫm mầu hoen.
Cứu binh hai đạo đã vỡ tan tành ;
Cùng khấu các thành đều cởi giáp hàng-phục.
Tướng giặc bị cùm, van vỉ họ đã xin cho toàn mạng :
Thần võ chẳng giết, khoan-hồng ta cũng mở lượng hiếu-sinh.
Bọn Tham-Chính, Phương-Chính, Nội-quan Mã-Kỳ, trước được cấp năm trăm chiếc thuyền, đã vượt bể mà vẫn hồn kinh phách tán ;
Lũ Tổng-binh Vương-Thông, Tham-chính Mã-Anh, lại được cấp mấy nghìn cỗ ngựa, đã về nước mà còn mặt xám mày xanh.

Họ đã tham sống sợ chết mà hòa-hiếu thực lòng ;
Ta lấy toàn quân là hơn để nhân-dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu-kế đã sâu xa nhiều lắm,
Cùng là xưa nay chưa nghe thấy bao giờ.

Xã-tắc từ đây sẽ vững yên,
Non sông từ đây sẽ đổi mới.
Càn-khôn đã bĩ mà lại thái,
Nhật-nguyệt đã mờ mà lại trong.
Đặng mở nền bình-trị muôn năm.
Đặng rửa vết thẹn-thùng nghìn thuở ?
Âu cũng do trời đất Tổ - tông linh - thiêng đã lặng thầm giúp vì mới được thế.

Ôi !

Ba quân rong-ruổi, hoàn thành công đại-định mừng nay
Bốn bể thăng-bình, bá-cáo lời duy tân từ đó

Bảo khắp thiên-hạ
Ai nấy đều hay.

Chúng tôi xin giới-thiệu một bài dịch thứ hai về bản Bình Ngô đại-cáo của thi-sĩ Phi-Khanh bằng lối văn lục bát giản thất rất sát nghĩa và lột được tinh-thần áng danh văn trên đây để các hạn độc được sống một phút hào-hứng với quá-khứ oanh-liệt của nước nhà.

Thường đã biết việc đời nhân-nghĩa
Gốc nguồn cần cốt ở yên dân
Mà cờ reo, trống thúc quân
Chỉ là trừ khử bạo tàn mà nên.

Như nước ta Rồng Tiên truyền đến
Vốn đã xưng văn hiến từ lâu,
Sơn-hà cương-vực trước sau
Bắc Nam phong-tục khác nhau đã nhiều.
Xem như các tiền-triều vương-đế
Kể từ Đinh, Lê, Lý đến Trần
Vinh-quang xây đã bao lần
Nước xưng Độc-Lập cường lân phải gờm !
Muôn thu để danh thơm nòi giống
Cùng Hán, Đường, Nguyên, Tống một phương,
Dẫu rằng có lúc nhược cường
Song xem hào kiệt bốn-phương thiếu gì ?
Nên Lưu-Cung sợ uy mất vía
Triệu-Tiết nghe tiếng đã giật mình
Cửa Hàm, Toa hết vung vinh
Bạch-Đằng, Ô-Mã đành tình sa cơ !
Xem xét lại từ xưa đã rõ
Lịch-sử vinh chứng có đã đầy !
Tiếc trong nước độ mới đây
Ngẫm xem chính sự, phiền thay họ Hồ !
Khiến muôn dân thán đồ oán hận
Để sơn-hà thêm bận đau thương,
Quân Minh là lũ điên cuồng
Kéo sang hút tủy, róc xương đồng-bào
Tàn-ác chẳng bút nào tả được
Lại lũ tà bán nước cầu vinh,
Rắp lo đời sướng riêng mình
Làm tay sai lũ giặc Minh tham-tàn.

Dân đen sống muôn vàn cơ khổ
Đứa trẻ con còn đỏ không yên !
Oán hờn hơn một chục niên
Còn đâu nhân-nghĩa, đảo điên đất trời !
Tiền thuế má vét thôi đã hết
Lại bắt nào tìm vết hươu đen
Lại nào thả lưới dò chim
Lại nào xuống biển mò tìm ngọc châu.
Trên rừng rậm không đâu còn mỏ !
Loài côn-trùng cũng khổ theo lây
Điêu tàn muôn thức cỏ cây
Điêu liên quan quả thảm thay bao người !
Loài quỷ sống uống tươi máu mỡ
Bấy nhiêu ngày mà chửa đã no.
Xây nhà đắp đất đủ trò
Chân tay nào phục-dịch cho vừa lòng ?
Phu, vừa mới bắt xong lại bắt
Lệ-luật nào khe khắt gớm ghê !
Bắt ra đi chẳng có về
Bốn phương vắng lặng hết nghề cửi-canh.
Tội ác, trúc rừng xanh không thể
Ghi làm sao cho xuể thê-lương,
Mông-mênh sóng nước trùng-dương
Không làm sao cọ sạch đường bần dơ !
Trời đất nào tha cho lũ ấy
Nữa thần-nhân thấy vậy mà yên ?
Cho nên ta dấy nghĩa lên
Núi Lam là chốn từng phen nương mình,

Lòng căm-uất nghĩ tình Sông Núi
Đã một thề không đội trời chung
Cùng phường độc-ác tàn-hung
Quyết ra tay giữ Non Sông cõi bờ !
Chốc mười mấy nắng mưa đã trải
Nỗi đau lòng dễ phải đôi khi ?
Nằm gai nếm mật bao kỳ,
Bữa quên ăn uống chỉ vì hờn căm
Sách lược-thao bao năm ngẫm nghĩ
Lẽ phế, hưng càng kỹ đắn-đo,
Đêm đêm trằn-trọc canh giờ
Chỉ lo-âu nỗi cơ đồ mà thôi !
Chính giữa lúc giặc trời đang mạnh,
Thời, nghĩa - kỳ vút cánh lên cao,
Phất bay theo tiếng gió gào
Khơi bao uất hận, gợi bao khích lòng.
Duy ngặt một điều trong buổi mới
Mấy băn-khoăn là nỗi riêng ta !
Sớm mai mong lúc chiều tà
Mà nhân-tài chỉ như là lá thu !
Tuấn-kiệt sao thưa buổi sớm,
Chẳng ai cùng trên chốn ngược xuôi
Ở nơi duy ác hiểm người
Chẳng ai cùng góp đôi lời bàn suy.
Đài phen mảnh nhung y vùng vẫy
Chỉ nóng lòng về lấy Đông-đô !
Nhưng qua mấy thuở đợi chờ
Cỗ xe hư tả vẫn chưa ai ngồi !

Mà trông người thì người vẫn vắng
Vẫn mịt mờ vẫn chẳng thấy ai
Vẫn như trông vọng ra khơi
Ngoài khơi chỉ có nước, giời mênh mông !
Thế là ta, tự lòng lo cả
Lại càng thêm vội vã như khi
Trong giờ chửng nịch hiểm-nguy
Cứu người mà có thể trì chậm ư !
Phần giận lũ hung-đồ ngang dọc
Phần thì lo việc nước khó-khăn
Chí-Linh, lương hết mấy tuần.
Lại khi Khôi-huyện, đột-quân thiếu người.
Thì có lẽ sách Trời đã định
Nặng giang-sơn một gánh trao ta,
Bắt qua bách-chiết thiên-ma
Trải xong vất-vả sẽ là thành-công,
Nên ta vẫn một lòng son sắt.
Cố-gắng liền bất-chấp gian-lao
Quốc thù đã lấp trăng sao
Quyết tâm rửa hận, ngại nào gió mưa !
Múa đầu gậy ngọn cờ phấp-phới
Ngóng vân-nghê bốn cõi đan hồ
Khao quân chén rượu đào bồ
Trỏ đường cứu nước reo-hò xuất-binh
Khắp tướng-sĩ một tình phụ-tử
Lòng ba quân tạc chữ đồng tâm,
Cho nên giặc mạnh gấp trăm
Ta dù thế-yếu vẫn cầm-cự liên !

Chúng lại phải từng phen thất trận,
Mới hay khi căm giận tím gan !
Đem đại-nghĩa thắng hung-tàn
Lấy trí-nhân để thay quân bạo-cường
Trận Bồ-Đằng sấm vang sét dậy
Miền Trà-Lân trúc gẫy tro bay
Chiến-công tướng-sĩ đang say
Tiếng Nam binh lại càng lay vía thù !
Kìa Sơn-Thọ đã như mất mật
Cùng Trần-Trí ngửa sấp chạy tan
Lại loài Phương-Chính, Lý-An
Vội tìm nơi để được an thân hèn !
Đánh Tây-kinh tan liền thế giặc
Lấy Đông-Đô thu được cõi bờ
Dưới Ninh-Kiều máu chảy sô
Bến Tuy-Động, xác hung đổ khắp nơi
Đầu Trần-Hiệp đã rơi khỏi cổ
Lại ruồi bâu thây của Lý-Lương
Vương - Thông hết cấp lo lường
Mã-Anh thôi cũng tắt đường cứu nguy !
Chúng nó đã lực suy trí kiệt
Đành bó tay không biết tính sao,
Ta đây lòng rộng trí cao
Dùng mưu kế phạt lẽ nào chẳng xong !
Tưởng nó phải thay lòng đổi nết
Biết luật Trời, hiểu lẽ tới lui
Ngờ đâu thế vẫn chưa thôi
Cố còn tìm lối kéo dài chiến-chinh.

Quen ỷ thế cậy mình là phải,
Chỉ biết đi đổ lỗi cho người.
Tham công bất quá một thời,
Mà bầy trò đến muôn đời nhuốc-nhơ !
Lại tên trẻ ranh như Tuyên-Đức
Phường tiểu-nhân có sức gì chăng !
Mà sai hai đứa Thạnh, Thăng
Đem đồ chữa cháy lại bằng dầu bông !
Năm Đinh-Mùi giữa trong tháng chín
Từ Khâu-Ôn, Thăng tiến binh sang
Thạnh thì từ nẻo Vân-Nam,
Hai đàn hổ đói kéo tràn vào ta.
Trước thế nguy ta đà phòng giữ
Tự điều binh ngăn lũ Bắc quân
Mọi nơi hiểm yếu xa gần
Lại sai tướng chẹn lương quân giặc trời
Cho chúng tuyệt hết nơi tiếp-viện
Cho chúng thêm một chuyến lao đao !
Quân vây, ta đánh thúc vào
Phá tan thế giặc khác nào chẻ tre !
Ngày mười tám trận Chi-Lăng ải
Tên Liễu-Thăng đã phải cong đuôi
Sống thêm đến buổi hai mươi
Mã-Yên một trận, hết đời Liễu-Thăng !
Lương-Minh, ngày hăm nhăm thiệt mạng,
Lý-Khánh hôm hăm tám từ đời.
Đao ta đang lúc sắc ngời
Giáo quân giặc phải chịu lùi lại ngay !

Thêm bốn phía quân vây thành tắc
Cùng hẹn ngày diệt giặc cường-xâm
Tướng binh nhất trí đồng tâm
Ghi lòng chiến-trận mười lăm tháng mười.
Khắp sĩ-tốt ra oai tì-hổ
Thần thứ cùng tỏ rõ trảo-nha !
Nặng thù vì nước vì nhà
Oan-khiên ấy gợi, tính đà mấy mươi !
Gươm mài đá, đá thời phải vẹt
Voi uống thì sông hết nước sông !
Bao phen sôi giận đùng đùng
Nên cùng quyết rửa cho xong căm hờn !
Đánh một trận sạch trơn kình-ngạc
Đánh hai trận tan-tác chim muông.
Gió to trút sạch lá vàng
Kiến khơi tổ rỗng sụt toang đê già
Thôi-Tụ phải quỳ mà xin lỗi
Hoàng-Phúc kia tự trói ra hàng
Lạng-sơn cho đến Lạng-giang
Thây phơi xương trắng ngập đàng ải-quan !
Lại Xương-giang, Bình-than nơi đó
Máu đỏ tươi nhuộm đỏ suối nguồn
Ầm-ầm thác đổ nước sơn
Trùng trùng núi biếc táng hồn Bắc-quân
Gớm thay ! sắc phong vân cũng đổi
Ánh hai vừng chịu nỗi mờ trong !
Binh Vân-Nam sợ run lòng
Đến Lê-Hoa bị nghẽn không lối vào. . .

Quân Mộc-Thạnh làm sao nhớn-nhác !
Bỏ Thăng thành tan tác chạy mau.
Thảm thay ! suối máu Lãnh-câu
Ghê thay ! Đan-Xá đầu lâu đầy thành
Quân hai mặt cứu binh sợ chết
Đã cắm đầu chạy miết về xa,
Còn bao thành lũ khấu tà
Vội đều cởi giáp xin ta cho hàng,
Bắt tướng giặc sai mang trị tội
Nó đã quỳ tạ lỗi hôm xưa
Vẫy đuôi phục lạy xin chừa
Xét xem tình thực ta chưa nỡ nào !
Vả cũng thể lòng cao bất sát
Nên cũng cho lũ mạt đường sinh,
Cho từ nay chúng thất kinh
Để cho chúng biết Nam binh là gì ?
Cấp Phương-Chính, Mã-Kỳ hai kẻ
Thuyền năm trăm chiếc để hồi hương.
Thuyền ra đến giữa đại dương,
Mà lòng còn vẫn tưởng đương giữ thành !
Lại Vương-Thông, Mã-Anh hai đứa
Cho vài nghìn cổ ngựa lui quân
Ngựa đã chạy khỏi Nam-Quan
Mà mồ-hôi vẫn toát chan khắp mình !
Chúng nó đã thực tình thú phục
Sợ chết nên cúi nhục cầu hòa,
Xá chi ta chẳng buông tha ?
Vả chăng muôn thuở đấy là lòng nhân

Ta chỉ muốn toàn quân là cốt,
Trăm họ cùng sĩ-tốt nghỉ-ngơi.
Thực là mưu-kế sách Trời,
Trước sau xem chửa có đời nào hơn.
Kể từ nay giang-sơn mở mắt,
Kể từ nay Xã-tắc vững bền.
Nhật-nguyệt hối lại minh liền,
Càn-khôn hết bĩ đến phen thái hòi.
Nền vạn-tuế xây đời chăn chẳn,
Thẹn ngàn-thu sạch nhẫn trơn trơn !
Cũng nhờ Trời, Đất, Tổ-tông,
Thực anh-linh mới đã luôn phù-trì.
Than ôi ! mảnh nhung y vùng vẫy,
Đại định nay đã thấy nên công.
Bốn phương tỏ rạng mây hồng,
Câu ca thái-vũ ngoài trong vang lừng.
Hội vĩnh-thanh tưng-bừng khắp chốn,
Sáo lạc hoan vang rộn từng mây.
Bình Ngô Cáo một thiên này,
Ngỏ cho dân nước đó đây biết cùng.

THỬ XÉT VÕ-CÔNG CỦA HƯNG-ĐẠO VƯƠNG VÀ CỦA BÌNH-ĐỊNH VƯƠNG

Từ Trần qua Lê, dân-tộc Việt-Nam trải hai giai-đoạn đánh đuổi quân xâm-lăng và thống-trị. Hai người anh-

hùng dân-tộc đã lĩnh-đạo nhân-dân chống ngoại-nhân là Trần Quốc-Tuấn và Lê Lợi.

Ai hơn, ai kém ?

Cuộc chiến-tranh chống xâm-lăng và giải-phóng dân-tộc của hai vĩ-nhân lịch-sử nước nhà đã có những đặc-điểm gì để ta phải ngẫm nghĩ ?

Hưng-Đạo vương ba phen chống quân Nguyên giữa lúc Mông-Cổ đang là một Đế-quốc đầy sinh-lực và nhuệ-khí, đang hùng-cường nhất thế-giới, làm chúa-tể trên 40 quốc-gia từ Á qua Âu, lớn là Trung-hoa, Nga-La-Tư, Đức, Hung — nhỏ là Ba-Tư, Thổ-Nhĩ-Kỳ, Kim, Liêu-Hạ, v.v... Binh-đội Mông-Cổ là những chiến-sĩ nhà nghề rất thuần-thục lại can-đảm có thừa, quân-số, võ-khí, lương-thảo, chiến-mã, chiến thuyền vô tận.

Vậy thắng một lực-lượng đang làm bá-chủ thế-giới bấy giờ, vị Đại-tướng của chúng ta phải là bậc kỳ-tài thế nào, nhất là quân dân của ta quá ít ỏi, hèn kém, bỏ lâu việc chiến-đấu.

Vì vậy chiến-công của Hưng-Đạo vương rực-rỡ tột-bực làm mờ cả sự-nghiệp của các hào-kiệt các đời sau và đời trước. Nếu so-sánh Trần Quốc-Tuấn với Lê Lợi, nhìn vào sự thực, ta thấy mỗi thời mỗi khác : xã-hội Việt-Nam dưới đời Trần và dưới đời Minh thuộc khác hẳn nhau. Tuy cùng trên một lĩnh-vực chiến-đấu (*địa-hình địa-vật*) nhưng hoàn-cảnh quốc-gia về kinh-tế, xã-hội, chính-trị, văn-hóa và tinh-

thần nhân-dân không giống nhau chút nào. Hoàn-cảnh xã-hội, ai mà không nhận rằng rất có ảnh-hưởng cho cuộc chiến-đấu ?

Nếu ta không xét kỹ, có thể chúng ta sẽ phê-bình một cách hàm-hồ sự-nghiệp của tiền-nhân. Đứng trước vấn-đề này, chúng tôi chỉ dám đưa ra một vài nhận-định khái-quát sau đây :

Chúng tôi nghĩ Hưng-Đạo vương chống Nguyên bằng một nước Việt-Nam đang lành-mạnh phong-phú, tinh-thần dân-tộc chưa hề qua một cuộc khủng-hoảng nào nhờ có trên hai thế-kỷ tự-do, độc-lập. Cái nhà Việt-Nam rõ-rệt trên thực-tế đối với bạo-lực của Mông-Cổ không vững chắc lắm như nhiều người đã thấy, nhưng trong giai-đoạn lịch-sử đời bấy giờ cái nhà ấy chưa bị đất động hay gió lay tức là còn nguyên vẹn. Khi cơn giông-tố tới, Hưng-Đạo vương một nhà tướng có tài, một chính-trị gia sâu-sắc đã khéo chuyển sức mạnh của gió đi hướng khác nên cái nhà của chúng ta chỉ bị cái rớt của bão vì vậy không bị sụp đổ. Chuyển sức mạnh của gió đi hướng khác nghĩa là về chính-trị và quân-sự Hưng-Đạo vương một lúc đã biết tập-hợp cùng lợi-dụng được hết thảy mọi yếu-tố căn-bản của chiến-tranh là thiên-thời, địa-lợi, nhân-hòa để đánh giặc và thắng giặc ; Hưng-Đạo vương đã dùng chiến-thuật du-kích, phục-kích, truy-kích đi đôi với chiến-lược « *Trì cửu chiến* » một cách khéo-léo nên chiến-pháp « *Tốc chiến, tốc thắng* » của bọn Thoát-Hoan, Ô Mã-Nhi, Toa-Đô đã đi tới chỗ tốc-bại. Họ tốc-bại vì họ không phát-triển được mọi ưu-thế của họ *(quân-số nhiều, võ-khí, lương-thảo xung-*

mãn, tài thiện-chiến, sự hăng-hái, can-đảm . . .) rồi các nhược-điểm của họ *(không quen thủy-thổ, không am-hiểu địa-hình, địa-vật, không có chính-nghĩa, binh-đội ô-hợp, v. v . . .)* càng ngày càng trở nên tai-hại cho họ ngoài việc công-phá của quân ta. Trái lại, quân ta càng đánh càng dẻo-dai, mạnh-mẽ ; tinh-thần càng cao, lòng đoàn-kết càng chặt-chẽ. Đó là nhờ ở chỗ khéo xử-dụng mọi khả-năng cố-hữu của dân-tộc bằng cách kích-thích lòng yêu nước và gây tình thân-ái giữa binh-tướng và quân dân.

Nhìn vào cuộc đánh đuổi quân Minh ra ngoài bờ cõi, ta thấy cuộc chiến-đấu với Mông-Cổ của Hưng-Đạo vương đã xảy ra trước sau ba phen nhưng mỗi phen chỉ dài được năm bảy tháng. Trái lại, cuộc giải-phóng dân-tộc của Bình-Định vương dưới thời Minh thuộc đã dòng dã 10 năm (1418-1428). Có phải Bình-Định vương thua tài kém trí Hưng-Đạo vương chăng ?

Quyết rằng không !

Hưng-Đạo vương và Bình-Định vương trên đây đã nói, chiến-đấu trong hai hoàn-cảnh khác nhau. Một đằng điều bát quân-đội trong lúc dân-tộc đang lành-mạnh phong-phú, giặc lại mới xông vào cõi, chưa kịp xây-dựng nền tảng, cơ-sở. Trái lại, Bình-Định vương dấy quân sau khi chế-độ thống-trị của triều Minh đã thiết-lập được bốn năm ròng, một cách vững-chãi, tỉ-mỉ, và rất đúng phương-pháp *chia để trị*. Giặc đã tổ-chức đầy đủ các cơ-quan hành-chính, các cơ-cấu quân-sự.

Cơ-quan hành-chính, tư-pháp hay nha-môn có tới 472 ty cai-trị 17 phủ, huyện, châu. Các thành-phố chia ra phường, tương. Ở các miền quê, giặc lập Lý (làng gồm 110 hộ tức là nhà) và Giáp (gồm 10 hộ). Lý có lý-trưởng, giáp có giáp-trưởng, như vậy một làng có tới 11 người để kiểm-soát, trông coi, chịu trách-nhiệm về mọi hành-động của nhân-dân. Ruộng đất có bản-đồ, sổ đinh, sổ điền, danh-sách gia-đình kê-khai đầy đủ mọi điều.

Để phòng-xa việc loạn, giặc đặt 12 vệ-sở tức là 12 đạo quan-binh ngoài những đội quân thường-trú ở các thị-trấn vì vậy binh-sĩ phải dùng rất nhiều. Mỗi gia-đình phải cung-cấp cho họ tới hai ba xuất tùy miền đông người hay thưa vắng là điều xưa nay chưa từng có ở nước ta. Quân-đội nhiều, nha-môn lắm, đó là dụng-tâm trói buộc dân-tộc bị trị cho thật chặt.

Trạm dịch cũng được đặt ở các nơi trên các ngả đường và nẻo sông để chuyển-vận tin-tức cùng giấy tờ.

Nhân-tài, trí-thức là những yếu-tố quan-trọng của việc trị loạn, giặc cũng hết sức lưu-tâm : những người học giỏi, hiếu-đễ, có uy-tín được trọng-dụng hay đưa về Kim-Lăng cho huấn-luyện chính-sách đồ-hộ rồi được bổ làm quan. Thế là nhân-tài trí-thức người Nam bị giặc thâu lượm sạch.

Chưa hết ! giặc còn di phong hoán tục, nhồi sọ người Việt chúng ta bằng những cổ-thư của họ (dĩ-nhiên họ xuyên-tạc ý-tưởng của các tiên nho, tiên hiền) cho dân

học cả nghề bói toán, nghề phù-thủy mục-đích du-nhập các mê-tín quàng-xiên theo chánh-sách ngu-dân và cũng là để tiêu - diệt văn-hóa và tinh-thần cố-hữu của Lạc Việt chúng ta từ ngàn năm vốn được xây-dựng trên một căn-bản, tự-do, độc-lập, anh-dũng.

Văn-hóa Lạc Việt đã bị thay đổi bằng cái văn-hóa nô-dịch ; ảnh-hưởng của văn-hóa nô-dịch đã đưa con người bị-trị đến chỗ nhẫn-nại, an-thường thủ-phận trong cái kiếp tôi tớ.

Ấy mới có 4 năm mà giặc đã tổ-chức tỉ-mỉ, chu-đáo được đến thế đã đáng sợ chưa ? Nếu như cuộc cách-mạng giải-phóng dân-tộc của ta chậm thêm chút nữa, hỏi đến bao giờ dân ta mới cởi bỏ nổi cái ách đô-hộ của Bắc-phương ?

Tóm lại, Bình-Định vương đã phải chống nhau với giặc trên bốn địa-điểm : văn-hóa, quân-sự, chính-trị, kinh-tế trong một lúc. Bình-Định vương phải nhổ cây thực-dân, đế-quốc mà rễ đã ăn sâu bén rộng. Bình-Định vương chống với bọn giặc ở trong nhà đã biết rõ đường ngang ngõ tắt, chân tơ kẽ tóc. Khó-khăn hơn nữa, người nông-dân đất Lam-sơn đã phải cướp lại dân trên tay giặc rồi đem đám dân vừa mới chiến - bại, vừa bị khủng - bố, đàn - áp đó chống nhau với giặc là một đế-quốc đang dồi-dào sinh-lực và quỷ-quyệt trăm đường.

Trước cái vốn kháng-địch vật-chất và tinh-thần của Hưng-đạo vương (kho-tàng, binh-đội, quân-nhu, tướng-

lĩnh, các tổ-chức chính-trị, quân-sự sẵn-sàng) có, thể nói Bình-Định vương khởi-nghĩa bằng hai bàn tay trắng mà làm nên một sự-nghiệp bất-hủ. Thủ-đoạn chính-trị và phương-pháp hành-quân của hai đấng cũng tương-tự như nhau chỉ khác ở hoàn-cảnh thuận-tiện nhiều ít nó chi-phối các điều-kiện chiến-đấu căn-bản.

Nếu bắc lên cân hai cuộc chiến-đấu chống xâm-lăng và giải-phóng dân-tộc, ta thấy rằng chiến-công của Bình-Định vương nếu không hơn thì cũng không kém chiến-công của Hưng-Đạo vương Trần Quốc-Tuấn và có điều đặc-biệt nữa cuộc Lam-sơn khởi-nghĩa xét về tổ-chức và nhân-sự đã do nông-dân Việt-Nam lĩnh-đạo vì sĩ-phu, quý-tộc bấy giờ hầu hết đã vắng mặt trên sân-khấu chính-trị của chúng ta.

★

GIAI-THOẠI VỀ THỜI-KỲ BÔN-ĐÀO CỦA VUA LÊ THÁI-TỔ

Vì sao có họ Cầm ở Thanh-Hóa ?

Thường-Xuân là một châu giáp với Lào, cư-dân toàn là người Thái đen có họ Cầm cha truyền con nối làm Tri-Châu, và đa số dân-chúng cũng là họ Cầm.

Theo lời truyền-khẩu trong dân-chúng, thì trên bước đường tranh-đấu của vua Lê ở đất thượng-du, sau một cuộc tác-chiến dữ-dội với tướng Trần-Trí, Ngài bị

quân Minh đánh đuổi. Ngài chạy qua châu Thường-Xuân, binh-tướng thất-tán, lực-lượng tổn-thất rất nhiều, tình-cảnh thật là khốn-quẫn. Với một số tàn binh, Ngài lần vào các làng thuộc tổng Trinh-Vạn dọc theo sông Chu, mé trái phía trên Cửu-Đặt. Nhà vua không được dân-chúng tại đây biết đến, và đối-đãi với ngài rất là lãnh-đạm, nhân đó nhà vua bất-mãn mới đặt cho cái bản thuộc tổng này là làng MÙ, (vua đi qua mà không thấy). Đến ngày nay, người ta vẫn dùng tên làng MÙ để gọi. Nhưng từ làng MÙ, Lê Lợi vượt quá lên phía trên sông Chu thì dân-chúng lại tiếp rước Ngài nồng-hậu đặc-biệt, và cung-cấp đủ thứ cho với đạo quân cứu-quốc. Cảm lòng tri-ngộ, vua Lê đặt cho làng này tên NHÂN-TÂM mà ngày nay người ta gọi trại đi là NHÂN-TRÀM. Nhưng vua Lê trú-ẩn ở đây chẳng bao lâu, vì một nhà thổ-ti châu Thường manh-tâm phản-phúc đi báo quân Minh vây bắt Ngài để lập công..

Lê Lợi đã đề-phòng trước nên thoát khỏi và trên đường bôn tẩu, Ngài nguyền-rủa những kẻ phản-bội : « Chúng bay thiệt là loài cầm-thú, sau này ta phải đổi tên họ cả lũ chúng bay là cầm-thú mới được ! » Lời đó quả được thực-hiện sau này khi vua Lê đánh đuổi xong quân Minh họ « CẦM-THÚ » lâu dần đổi thành ra « CẦM-BÁ » cho đến bây giờ. Tuy vậy họ Cầm vẫn là họ đông-đảo và uy-thế nhất ở Châu Thường-Xuân.

Ngoài ra dân-chúng địa-phương còn truyền-tụng về dấu-tích vua Lê ở thượng-du Thanh-Hóa, tại châu Ngọc-Lạc, Lang-Chánh và vùng giáp Lào. Người ta kể lại rằng,

vua LÊ chạy đến vùng Tri-Năng thuộc châu Lang-Chánh, hết lương-thực, phải đùng đến măng-giang (*mạy-háng*) và gà thui (*Kaylun*). Câu người ta thường nói đến sau này (*măng-giang, gà thui*) cũng là do vua Lê đã khởi đầu. Về sau cứ hàng năm, dân-chúng ở các vùng vua LÊ đã đi qua, đều tụ họp lại vào dịp tháng tám Âm-lịch để làm lễ cúng Ngài. Ngoài lễ-vật như heo, xôi, rượu, người ta không quên *mạy-háng* (Măng-giang) và *Kaylun* (gà thui). TRÍ-NĂNG, hồi ấy gọi là bản Bù-Đinh, nhưng vì vua Lê Lợi tìm thấy có cát trong nắm sôi người ta hiểu ngài, thôn này mới đổi thành NĂNG-CÁT. Ngày nay người ta hay nhắc đến BÙ-ĐINH, măng-giang, Năng-Cát. Cát trong, Cát ngoài để nhớ rằng ở BÙ-ĐINH, có măng-giang, có cát trong nồi. (Năng : nồi) và cát ở ngoài (người ta làm bữa ăn trên bãi cát cạnh bờ sông nên mới rới Cát vào trong nồi).

Trong nhiều đền thờ ở Lam-sơn, nhân-dân hàng năm mở những cuộc tế lễ long-trọng để kỷ-niệm vị đại anh-hùng dân-tộc Việt-Nam, ngoài ra dân-chúng ở địa-phương Thanh-Hóa cho rằng Lê Lợi thuộc gốc-tích Mường, vì ông thân-sinh của ngài là người NHƯ-ÁNG thuộc Châu Mường Ngọc-Lạc.

(Tài liệu này trích ở báo Đời-Mới số 78)



CHƯƠNG III

I.— LÊ THÁI-TỔ (1428-1433)

Niện-hiệu : **Thuận-Thiên**

Trước đây vì vấn-đề thể-diện của nhà Minh, Bình-Định vương phải đưa Trần Cao ra để hợp-lý hóa cái chiêu-bài « *phù Trần diệt Hồ* » mà bọn Trương-Phụ đã tung ra trong lời hịch. Nay việc chiến-tranh đã yên, nếu Trần Cao đóng vai nguyên-thủ, tình-thế sẽ ngang trái bởi quốc-dân quan-niệm cộng chủ của quốc-gia phải là người có công ơn với đất nước và có tài-đức, khả-dĩ chế-phục được nhân-tâm. Trần Cao biết rằng địa-vị của mình sẽ là điều khó xử cho quốc-dân nên bỏ trốn vào châu Ngọc-Ma (phủ Trấn-Ninh), sau bị bắtvà phải uống thuốc độc mà chết.

Bình-Định vương liền lên ngôi, năm ấy là năm Mậu-Thân (1428), đặt quốc-hiệu là Đại-Việt.

Ngài cho sứ sang Tầu xin cầu-phong nhưng nhà Minh không nghe, đòi phải kiếm người khác thuộc dòng họ Trần để lập làm vua. Hai ba lần biểu qua sứ lại, các phụ lão nước Nam vẫn khai họ Trần không còn ai nữa sau, vua Minh phải thuận.

Nước ta cứ ba năm phải cống nhà Minh một lần và lần nào cũng phải đúc hai người bằng vàng gọi là « *đại-thần kim-nhân* » để thế mạng cho Liễu-Thăng và Lương-Minh một bị ta giết, một bị quân ta vây hãm ráo-riết ở Lạng-sơn phải tự-vẫn. Âu cũng là một cách bòn rút của triều Minh khi họ phải gạt nước mắt rồi bỏ mảnh đất phương Nam béo bở này. Nước ta nhỏ mà các lân-quốc Đông-Nam Á cũng chỉ là những nhược-tiểu dân-tộc không thể hợp thành được một sức mạnh để chống lại Trung-quốc, đành thi-hành câu « *tránh voi chẳng hổ mặt* » miễn là họ đừng phạm vào chủ-quyền của chúng ta. Việc thần-phục chỉ một chuyện hình-thức mà thôi. Các triều-đại trước đã áp-dụng chánh-sách ngoại-giao này, các triều-đại sau cũng không thể làm khác được.

Vua Thái-tổ phong thưởng các công-thần. Đó là việc tất-nhiên phải làm trước. Đứng đầu văn-quan là ông Nguyễn Trãi, đứng đầu võ-quan là ông Lê Văn. Các đại-thần có Trần Nguyên-Hãn làm Tả tướng-quốc, Phạm Văn-Xảo giữ chức Thái-úy.

Công-thần chia ra làm ba bậc để hưởng tước. Bậc nhất được hưởng tước Thượng trí-tự Bậc nhì được tước Đại-trí-tự. Bậc ba được Trí-tự.

1.— Học-chính

Vua Thái-tổ cho đặt trường Quốc-tử Giám ở kinh-đô lấy các thanh-niên con các quan và con thường dân tuấn-tú vào học-tập *(Theo Trung-quốc thời cổ)*, ở các phủ, các lộ cũng mở các trường để phổ-thông việc học khắp dân gian. Ngài cho lập Minh-kinh khoa buộc các quan văn võ từ tứ-phẩm trở xuống phải thi về kinh-sử và các môn võ. Có lẽ đây là một khoa thi có tính-cách bổ-túc vì trong thời kháng-chiến chưa có sự đào-luyện nhân-tài. Ở các lộ cũng mở khoa Minh-kinh để các người ẩn-dật ứng-thí và xuất-đầu lộ-diện.

Những tăng-nhân (Phật, Lão) cũng phải khảo-hạch. Ai hỏng thi phải hoàn-tục.

Năm Thuận-Thiên thứ hai (1429), triều-đình mở khoa thi Hoành-từ ở nơi dinh cũ Bồ-đề. Thượng-thư Lê văn Linh làm Đề-điệu, quan Thừa-chỉ Nguyễn Trãi làm Giám-thí. Trong những đầu bài ra cho sĩ-tử khoa này có bài thơ *« Chân nho chính-trực »* và bài hịch *« Thiên-hạ cần-vương »*, lấy đỗ 6 người là các ông : Nguyễn Thiên-Tích, Đào Công-Soạn, Trịnh Thuấn-Du, Phan Phù-Tiên, v.v...

2.— Luật-pháp

Vua Thái-tổ cho thi-hành hình-luật nhà Đường. Có 5 thứ hình-phạt : tội xuy, tội trượng, tội đồ, tội lưu và tội tử.

1.— Tội xin chia ra 5 hạng từ 10 roi đến 50 roi.

2.— Tội trượng cũng vậy từ 60 đến 100 trượng.

3.— Tội đồ có 3 hạng : đồ làm dịch-đinh, làm lính chuồng voi, làm lính đồn-điền.

4.— Tội lưu có 3 hạng : lưu đi châu gần là vào Nghệ-An, đi xa là vào tới châu Bố-chính, đi ngoại châu là vào tới Tân-bình.

5.— Tội tử có 3 bậc : tội thắt cổ và chém, tội chém bêu đầu. Tội lăng-trì.

Trong hình-luật còn có việc bát nghị, tức là tám trường-hợp giảm-khinh. Ai được vào hạng bát nghị thì hình-quan phải tâu lên nhà vua xin nghị. Nghị xong lại tâu lên để vua xét lại.

Những cựu-thần hay công-thần từ ngũ phẩm trở lên nếu phạm tội đồ hay tội lưu thì được tha. Con cháu của các người ấy phạm tội thì được giảm. Quan viên và quân dân lỡ phạm tội lưu thì được chuộc. Những người già 80 tuổi trở lên, những con trẻ từ 10 tuổi trở xuống hay có tật nguyền cứ theo thứ tự được khoan giảm, kẻ phạm tội mà ra tự thú cũng được ân-giảm. Trong nước bấy giờ có nhiều kẻ du-dãng ham cờ bạc, rượu chè, bỏ việc làm ăn. Để sửa đổi phong-hóa, các nhà đương-đạo tỏ ra rất nghiêm-ngặt. Kẻ đánh bạc phải chặt ngón tay tới 3 phân. Kẻ đánh cờ phải chặt ngón tay một phân. Không có lý-do xác-đáng họp nhau rượu chè phải đánh 100 trượng. Người chứa kẻ ăn uống cũng phải chịu trách-nhiệm và chịu hình-phạt nhẹ hơn.

Luật-pháp của đời Hậu Lê kể ra có phần quá khe-khắt nhưng có lẽ các nhà cầm-quyền thấy tinh-thần dân nước bị sa-đọa lâu năm, muốn phục-hưng nhanh chóng nên cần khắc-nghiệt với những kẻ biếng-lười hoặc làm những việc đồi phong bại tục. Sử chép sự khắc-nghiệt này có đem lại nhiều kết-quả về thực-tế. Để hiểu thêm chính-sách kiệm-cần của vua Lê Thái-tổ, xin nhắc rằng thấy dân chúng nghèo kiết, công-quỹ không xung-mãn, nhà vua hạ chiếu cấm các quan không được bày các lễ-nghi, khánh-hạ tưng-bừng ở điện-đình, không được tham-nhũng và trễ biếng. Vua quan còn tự hạn-chế những điều xa-xỉ, tất - nhiên luật-pháp không dung sự đàng-điếm, phóng-túng ở nơi dàn-dã.

3.— Hành-chính

Nước ta chia ra làm bốn đạo (Đông - Tây - Nam - Bắc gồm toàn thể các tỉnh từ trung-châu lên đến các vùng thượng-du Bắc-Việt), ngay khi vua Thái-tổ ra bình-định Đông-đô, nay toàn - cõi Việt-Nam gió yên sóng lặng, triều-đình lập thêm một đạo nữa gọi là Hải-Tây đạo. Hải-Tây đạo gồm có các tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ-An, Tân-Bình và Thuận-Hóa, tức Cửu-chân và Nhật-nam xưa kia.

Đứng đầu mỗi đạo có một quan Hành-khiển (cũng như chức Tổng-đốc), trông nom kiểm-soát mọi việc quân-sự chính-trị. Các cơ-cấu hành-chính hương-thôn chia ra ba bậc : đại-tư xã có trên một trăm người, đặt ba xã-quan cai-trị ; trung-xã có trên 50 người đặt hai xã-quan ; tiểu xã có 10 người trở lên, đặt một xã-quan.

4.— Cải-cách điền-địa

Dân ta là một dân chuyên sống về nông-nghiệp, có rất ít công-nghệ và thương - mại. Ai không đất cầy thì rất khó-khăn về cách sống. Trong thời kháng-chiến, nhiều người lẩn tránh được việc quân nên mua bán được nhiều ruộng nương, trái lại những người phải tòng-chinh khi mãn-chiến trở về, thường tấc đất cắm dùi không có. Muốn lập lại thế quân-bình trong dân-chúng về phương-diện kinh-tế và xã-hội, Thái-tổ định ra phép quân-điền. Nhờ có sáng-kiến này, Nhà-nước có một số ruộng và đất công (công, điền, công, thổ) chia cho mọi người từ, quan đại-thần (để thưởng công-lao giúp nước lúc nguy-vong) đến các người già yếu, cô quả (để nâng-đỡ đời sống cùng-quẫn). Phép quân-điền này đã tiếp-tục duy-trì chế-độ tư-hữu tài-sản và tiểu-tư-sản ở nước ta.

5.— Binh-chế

Khi còn cần dùng binh-đội để đánh giặc Minh, quân-số của vua Thái-tổ từ cuộc tổng phản-công ở Đông-đô là 25 vạn. Quân Minh rút lui, triều-đình giải-ngũ cho 15 vạn về quê làm ăn, còn giữ lại 10 vạn đóng giữ các nơi. Số lính này chia ra làm 5 phiên ở lại lưu-dịch, một phiên ở lại lưu-ban, bốn phiên kia cho về làm ruộng rồi cứ luân-chuyển để thay đổi nhau.

6.— Việc giết công-thần

Vua Lê Thái-tổ làm vua được 6 năm thì mất, thọ 49 tuổi, đã để lại nhiều công ơn cho đất nước, do sự-nghiệp giải-phóng dân-tộc, đạp đổ ách xâm lăng, mưu-trí tài-ba của ngài thật là không chê vào đâu được. Duy trong thời Ngài trị-vì, Ngài đã nghe lời dèm-pha mà giết oan hai ông Phạm văn Xảo và Trần Nguyên-Hãn là hai người đã từng lập được nhiều công lớn (Ông Nguyễn Trãi thuở ấy cũng đã có phen bị hạ ngục). Thật là đáng tiếc !

Sử-gia cận-đại Trần Trọng-Kim viết đến đấy, than cho những người xấu số như sau :

« Nghĩ mà buồn thay cho mấy người công-thần đời xưa chỉ làm vì hai chữ công-danh mà đem tấm lòng son sắt đi phò-tá quân vương trong lúc nguy-nan, mong được chút hiển-vinh để cho thỏa cái chí trượng-phu ở đời (1), ngờ đâu chim bay đã hết, cung tốt cất đi, thỏ lanh chết rồi, chó săn phải giết ; đến khi công việc xong thì không những là một thân mình cũng không được trọn vẹn mà cả họ - hàng thường cũng vạ lây. Thế mới biết chỉ có Trương Tử-Phòng nhà Hán là người kiến-cơ hơn cả ! »

Đây là một ý-kiến tuy có xác-đáng một phần nào nhưng không khỏi là một tư-tưởng tiêu-cực.

Theo thiển-ý, việc giết hại công-thần của vua Thái-tổ là điều đáng trách và cũng đáng buồn cho truyện đời, khi gian-lao nguy-hiểm thì có nhau mà lúc vinh-hoa phú-quý

lại là lúc xa nhau, giết hại nhau, đảo-điên, điên-đảo. Từ vạn-cổ, nhân-sự thương như vậy và cũng khó bề nói lẽ dại khôn. Người trượng-phu xuất-thế, nhất là vào thời nhiễu-nhương, sự-nghiệp có hai phần : phần tranh-đấu cho nước non buổi loạn-ly và phần trị-bình lúc sóng yên bể lặng Nhân-tài một quốc-gia không thể đầu hôm sớm mai mà nẩy nở được, nếu ai cũng theo Trương Tử-Phòng sau sự-nghiệp trị-loạn thì tịch cốc tòng tiên, vậy sự-nghiệp trị-bình để ai gánh vác ? Ngoài ra các danh-thần, lương-tướng, sau việc dẹp loạn yên dân cũng còn nhiều hoài-bão giúp nhà giúp nước thêm nữa cho thỏa chí bình-sinh, đâu có thể nửa đường dứt gánh cho đành. Vậy thì nhiệm-vụ con người ta đến đâu phải làm tới đó, kể chi những việc về cho sau dở hay, may rủi, đen trắng xảy đến cho mình. Đã tự mình là đấng trượng-phu thì phải quan-niệm sự đời như vậy. Nhà văn-hào Alfred de Vigny, trong bài *La mort du Loup*, có mấy câu thơ nêu ra những ý-tưởng hy-sinh, khắc-kỷ như sau :

« Gémir, pleurer, prier fut également lâche,
« Fais énergiquement ta longue et lourde tâche
« Dans la voie où le sort a voulu t'appeler
« Puis après comme moi souffre et meurs sans parler.

(Kêu cầu, than khóc đều là hèn nhát. Hãy cương-quyết làm nhiệm-vụ dài lâu và nặng-nề của mình trên con đường mà số-mệnh đã gọi. Rồi như ta chịu đau khổ và chết không thèm một lời oán-hận).

CHƯƠNG IV

II.— LÊ THÁI-TÔNG
(1434-1442)

Niên-hiệu : **Thiệu-Bình (1434-1439)**
Đại-Bảo (1440-1442)

Vua Thái-tông lên ngôi mới mười một tuổi. Ông Lê Sát được cử làm quan Phụ-chính, mọi việc trong triều đều do Ông quyết-định.

Ông xuất-thân là một võ-tướng, vì có công trong thời đánh giặc Minh được phong đến Đại tư-đồ. Vì ít học nên khi giữ địa-vị lớn, Ông hay lạm-quyền và có tính kiêu-ngạo. Một số triều-thần không chịu khuất-phục Ông đều bị Ông hãm-hại.

Được ít lâu, vua Thái-tông tuy còn ít tuổi nhưng thông-

minh, dần-dà việc triều-chính nhà vua giữ lấy. Ngài giết Lê Sát để thâu lại quyền-binh, nhưng sau vì không có người phù-tá đắc-lực can-ngăn, Ngài đắm say tửu sắc và thiếu nhiều đức-tính của một bậc đế-vương.

Ta hẳn nhớ những người tay chân của vua Thái-tổ hầu hết là những võ-tướng ít học. Có một số người có học là những văn-quan nhưng lại ở chức nhỏ vì đến sau, trừ Nguyễn Trãi là một nhà văn-học uyên-bác, ngay Nguyễn tiên-sinh, tuy địa-vị cũng lớn nhưng bởi tính ngay thẳng đã bị số đông các đại-thần kể trên dèm-pha, ghen-ghét nên có khi cũng không được tin dùng lắm. So-sánh với hai triều Lý Trần buổi đầu thì triều Hậu-Lê kém hiền tài rõ-rệt, do đó đã xảy ra nhiều vụ giết oan uổng các công-thần rất đáng tiếc.

Dưới đời vua Thái-tông, thiên-hạ thường bị nhiều tai trời ách nước, hạn-hán, sâu hoàng-trùng cắn lúa phá hại mùa màng, dân-gian bị đói khổ. Tại vài miền sơn-cước, có đôi ba đám giặc Mường Mán nổi-loạn, có khi nhà vua phải thân-chinh, có khi cho các quan đi đánh dẹp. Còn các lân-bang như Xiêm-La, Ai-Lao, Chiêm-Thành nhờ uy-danh của vua Thái-tổ nên vẫn có sự giao-hảo và tiến-cống.

Việc thi-cử được chỉnh-đốn lại như sau : 5 năm một lần thi Hương, 6 năm một lần thi Hội. Phép thi thì kỳ đệ-nhất làm một bài kinh-nghĩa, bốn bài tứ thư nghĩa (giải-thích các điều trong tứ thư) mỗi bài phải 300 chữ trở lên ; kỳ đệ-nhị làm bài chiếu, chế, biểu : kỳ đệ-tam làm bài phú ; kỳ đệ tư làm bài văn sách 1000 chữ trở lên.

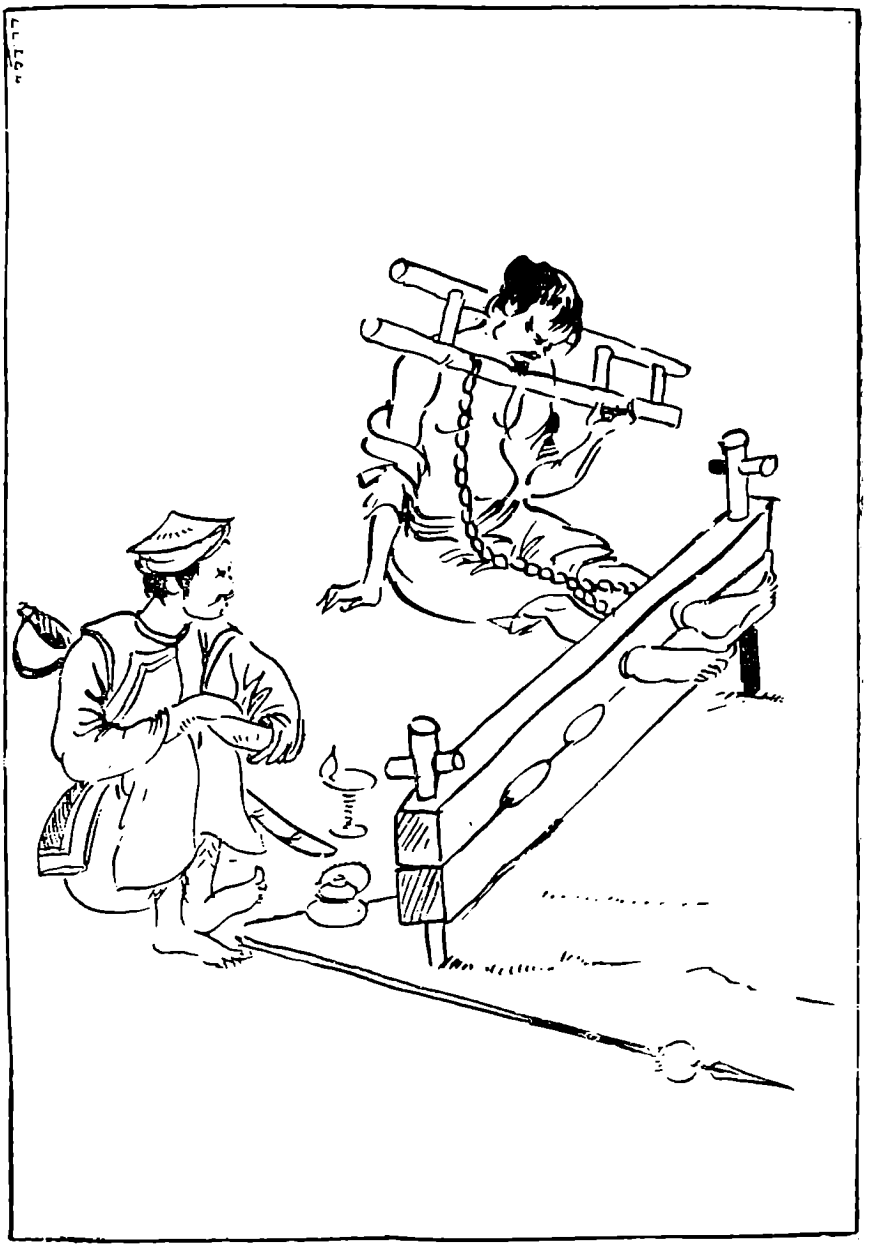

Tội nhân bị gông cổ và bị cùm chân
(Hình này trích trong cuốn Les Connaissances du Viêt-Nam)

Năm Nhâm-Tuất (1442) mở khoa thi tiến-sĩ (đời Trần có khoa thi Thái-học sinh, tức là khoa thi Tiến-sĩ đời Hậu Lê), các ông Nghè là những người đỗ Tiến-sĩ được ghi tên vào bia đá. Đây là một sự khuyến-khích nhân-tài về văn-học. Bia Tiến-sĩ được đặt ở văn-miếu (là nơi thờ Khổng phu-tử, ông tổ Nho-giáo) có từ thuở đó.

Việc tiền-tệ cũng có sửa đổi : cứ 60 đồng là một tiền, lụa thì cứ dài 30 thước, rộng một thước năm tấc (một thước của ta là 40 phân tây) là một tấm ; vải thì dài 24 hoặc 22 thước là một tấm ; giấy thì 100 tờ là một tập.

1.— Vụ án Lệ-Chi viên

Mùa thu tháng 7 năm Nhâm-Tuất (năm Đại-Bảo thứ ba 1442), vua Thái-tông ngự-giá đi Đông-tuần đến duyệt-binh ở thành Chí-Linh là nơi cách Côn-sơn không xa. Ông Nguyễn Trãi một thời đã cáo quan về trí-sĩ ở đây, bởi nhìn thấy trong triều thưa vắng người chính-đính, bè đảng của quyền-thần Lê Sát ngồi đầy, thù nhà nhục nước trả xong ông cũng đã hả lòng nên ông rút lui để tránh những tai-vạ bất ưng. Về Côn-sơn, ông lấy gió trăng, thi phú làm bạn quên lãng sự đời, nhưng chẳng bao lâu vua Thái-tông lại vời ra trao cho chức Kim-tử vinh-lộc đại-phu, Nhập nội hành-khiển, Môn hạ tỉnh, Giản nghị đại-phu, Hàn-lâm viện thừa-chỉ học-sĩ, coi việc tam-quân và kiêm việc quân-dân bạ-tịch, từ-tụng ở hai đạo Tây Bắc, ông lại phải về triều cung-

chức, cũng hy-vọng mang cái sở - học đền đáp ơn trên và phụng-sự dân-tộc.

Được tin Thái-tông về Chí-Linh, ông Nguyễn Trãi đón rước xa-giá về Côn-sơn. Ở đây, Thái-tông gặp Thị Lộ là thiếp yêu của quan Hành-khiển, đã được nhà vua vời vào cung trước đây, giao việc dạy các cung-nhân và phong chức Lễ-nghi học - sĩ. Thị Lộ là một cô gái đẹp kiều-diễm nên dù muốn hay không, cũng không thể khước-từ lòng sủng-ái của vị thiếu quân đa-tình, hiếu-sắc. Dưới thời quân-chủ chuyên-chế, đó là một chuyện rất thường nên Nguyễn Trãi cũng phải mặc-nhiên công-nhận sự-trạng ấy. Thị Lộ được lệnh theo giá hoàn-cung. Ngày mồng 4 tháng 8, xa-giá về đến huyện Gia Định (nay là Gia-Bình, thuộc tỉnh Bắc-Ninh) gặp trời tối phải nghỉ lại ở Lệ-Chi viên (làng Đại-Lại) là một trại vải, xưa kia là chốn ly-cung các triều Lý, Trần. Đêm hôm ấy, nhành hoa thược-dược được thấm nhuần cơn thụy-vũ rồi rạng ngày mồng 5, Thị Lộ trong màn nhảy ra kêu thất-thanh.

Vua Thái-tông lạnh dần, Ngự-y dùng đủ mọi phương để cứu mà vẫn vô-hiệu. Nửa đêm mồng 6, xa-giá về kinh-sư mới khua chuông báo tin cho thần-dân biết. Ai nấy đều hết sức xôn-xao. Sự thật, vua Thái - tông mất chỉ vì trải một đêm tửu-sắc quá độ rồi cảm-nhiễm sương gió.

Cái chết đột-ngột của ông vua 20 tuổi không ốm, không đau, trong tay một người đàn bà, và người đàn bà đó là thiếp yêu của một vị trọng-thần, quả là một điều đáng nghi

ngờ. Trong triều-đình, vì không a-dua với bọn tiểu-nhân, Nguyễn Trãi lại giữ địa-vị lớn, đã từng bị nhiều sự ghét ghen hiềm khích, thì đây là một dịp tốt để họ trả thù báo-oán và tranh giành ảnh-hưởng. Về phía bọn quan liêu như vậy đã là mối nguy lớn, về phía hoàng-gia, cái chết của Thái-tông càng tai-hại hơn cho họ Nguyễn. Nguyên bà phi Nguyễn thị Ánh người làng Bố-vệ, huyện Đông-sơn, xứ Thanh-Hóa sau buổi tiến-cung chầu hầu vua Thái-tông đã sinh được Hoàng-tử Bang-Cơ hồi tháng 6 năm Đại-Bảo thứ hai (1441) và tháng 11 năm ấy, Hoàng-tử Bang-Cơ được lập làm Thái-tử sau khi Thái-tử Nghi-Dân bị truất vì bà mẹ có tội. Trong giai-đoạn này, Thị-Lộ vào làm Lễ-nghi nữ học sĩ-chiếm được lòng yêu của quân-vương, dĩ-nhiên nàng chỉ là một kẻ thụ-động mối tình nồng đượm của nhà vua.

Ngoài chuyện ghen ghét nhau ở chốn phòng khuê, lại còn việc bà Tiệp-Dư Ngô thị Ngọc-Giao người làng Đông-Bàng, huyện An-Định tỉnh Thanh-Hóa, sinh quý-tử làm bà lo ngại cho địa-vị của mình và của con. Ngô Tiệp-Dư bị cáo dính-líu với Huệ-phi (con gái Đô-đốc Lê Ngân) về việc mời thày mo bùa bèn để cầu được vua yêu, nhân thế Huệ-phi bị giáng xuống làm Tư-Dung, Tiệp-Dư bị xử phạt lưu được Nguyễn Trãi xui Thị-Lộ lĩnh thu-giam, có ý bảo-toàn cho mẹ con Ngô-thị.

Thái-tông bằng lòng truyền giao cho nàng đem giữ Ngô Tiệp-Dư ở chùa Hoa-Văn. Nguyễn Trãi thường cho người đem tiền gạo cấp-dưỡng cho người đàn bà bất hạnh này

cho tới mùa thu năm Đại-Bảo thứ ba, Tiệp-Dư sinh ra Hoàng-tử Tư-Thành, Thị-Lộ xui bà đem con trốn đi.

Về Thị-Lộ, còn một điều nữa cần biết. Khi nàng được vua Thái-tông tin yêu, nàng từng bàn luận cùng vua nhiều việc có thể vì thế mà làm mếch lòng nhiều người.

Ở vào hoàn-cảnh từ cung cấm ra tới triều-đường nhiều kẻ ghét ghen như thế thì Ức-trai tiên-sinh và Thị-Lộ tránh sao cho khỏi cái thảm họa chu-di.

Thị-Lộ bị bắt giam liền, Ức-Trai đang đi kinh-lý Bắc-đạo được tin dữ vội về kinh cũng bị hạ ngục luôn.

Ngày 16 tháng 8 năm Nhâm-Tuất (1442) niên-hiệu Đại-Bảo thứ ba, lịch-sử nhà Hậu Lê đã chép một cái án phản quốc của một vị đại công-thần, đại anh-hùng dân-tộc. Cái án này bi-thảm và bất-công hơn cả cái án Hàn-Bành đời Hán Cao-tổ (Hàn-tín và Bành-Việt).

Trước Nguyễn Trãi đã có cái chết vô lý của Trần Nguyên-Hãn và Phạm Văn-Xảo, sau họ Nguyễn trong những kẻ nằm gai nếm mật cùng người anh-hùng đất Lam-sơn lại thêm một số nữa... họ chết rất là thê thảm. Cũng do tay mấy mụ đàn bà, và bọn tiểu-nhân cũng không ngoài những mối lợi riêng tây. (Theo Chu-thiên bà Tuyên-từ Thái-hậu sợ con bà Ngô-thị Tiệp-Dư ứng vào điềm lành sẽ tranh mất ngôi con mình vừa được lập làm Thái-tử, bà sẽ mất quyền nên khi vua Thái-tông thăng-hà, bà liền mưu với các đại-thần Nguyễn-Xý, Lê Khắc-phục nhân cái chết bất



Tội nhân bị trảm quyết

(Hình này trích trong cuốn **Les Connaissances du Viêt-Nam**)

thình-lình của vua Thái-tông mà giết luôn ông Nguyễn Trãi sợ ông cản-trở việc tôn lập vị vua còn bế ngửa trên tay, sau này bà giết luôn đến cả bọn Khả và Phục e bọn này có lúc hồi tâm trở lại làm lung lay địa-vị của bà).

Người đời sau đọc lịch-sử, viết lịch-sử nhớ đến huân-nghiệp vĩ-đại của Nguyễn tiên-sinh và các bạn đồng-chí của tiên-sinh không khỏi có sự ngao-ngán. Nhân-tài là của báu của quốc-gia và nhân-tài đâu có thể nảy-nở nhanh như cỏ, nấm. Vậy mà chỉ do quyền-lợi của một vài phần-tử Hoàng-gia hay sự ghét ghen của một số gian-thần, người ta có thể thí nhân-tài như cỏ rác. Những trọng-thần, những anh-hùng dân-tộc mà không còn được bảo-đảm trước luật-pháp thì đám dân đen có nghĩa-lý gì ? Nếu quan-niệm nhân-tài có quan-hệ sinh-tử cho đất nước thì quả thật đời bấy giờ người ta đã hết sức coi thường quyền-lợi quốc-gia dân-tộc. Cái yếu hèn và thoái-hóa tai-hại của nền dân quân-chủ độc-tôn, của chế-độ phong-kiến đã rõ-rệt ở chỗ đó. Ngoài ra cái án Lệ-Chi viên và cái án của một số khai-quốc-công thần bị giết oan uổng từ đời Thái-tổ đến Thánh-tông không khỏi là một cái nhục cho sĩ-phu, trí-thức đời xưa bởi không gây nổi một phản - ứng đối với một chế - độ đã hạ giá con người tới bậc tôi mọi, tới chỗ vô nghĩa và vô nhân-đạo. Dân-tộc Pháp sống trên ngàn năm dưới chế-độ thần-thánh của vua chúa đau khổ lầm than hết chỗ nói. Sau này họ nổi cách-mạng (1789), cũng chỉ vì sự lạm-quyền của vua chúa rồi trút hết cả mối uất-hận vào Pháp-hoàng Louis XVI và Hoàng-gia cùng gây bao nhiêu cuộc khủng-bố

trắng, đỏ, trên toàn - cõi nước Pháp xét chẳng ra ngoài luật nhân-quả và chẳng vô-lý chút nào.

Bài thơ cuối cùng của Ức-Trai tiên-sinh.— Từ một kẻ trung-quân ái-quốc, một anh - hùng dân-tộc, một khai-quốc công-thần bỗng chốc thành kẻ phản - nghịch, tội-phạm của danh giáo, trong chốn ngục đường Nguyễn Trãi đã gửi nỗi oan tình trong bài thơ dưới đây :

Phù tục thăng trầm ngũ thập niên,
Cố sơn toàn thạch phụ tình duyên.
Hư danh thực họa thù kham tiếu,
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên.
Số hữu nan-đào tri thị mệnh,
Văn như vị táng dã quan thiên.
Ngục trung độc bối không tao nhục,
Kim khuyết hà do đạt thốn tiên ?

ĐỊCH :

« Cuộc thế thăng trầm mấy chục niên,
« Non xưa suối đá phụ tình duyên.
« Danh suông, vạ mắc vòng oan-trái,
« Dạ thẳng, đời bao kẻ ghét ghen.
« Định-mệnh ta đành cam lúc bĩ ;
« Tư-văn trời có tựa khi nên ?
« Trong lao tủi nhục trăm chiều đủ,
« Bệ ngọc khôn thông một mảnh tiên,

2.— Thị-Lộ là con người thế nào ?

Nguyễn-thị là một cô gái người làng Hải-Trào, huyện Ngự-Thiên nay là Hưng-Nhân tỉnh Thái-Bình) rất có nhan sắc, và có tài làm thơ chữ, thơ nôm nhờ ở huyết-thống nho-gia, cùng khiếu thông-minh. Mồ-côi cha mẹ từ thuở nhỏ, nàng theo người bà con ra kinh-kỳ (Thăng-Long) trọ ở Tây-hồ làm nghề buôn chiếu.

Quan Hành-khiển Nguyễn Trãi thường đi chầu về qua đường gặp cô hàng chiếu, ông rất để ý rồi hỏi dò biết nàng là người tinh-thông văn-tự. Con người đã đẹp lại hay thơ thì quả thật là một của hiếm ở trên đời, làm gì mà họ Nguyễn chẳng đắm say. Trong giây phút, có lẽ ông thấy như trẻ lại với cả một tấm lòng bồng-bột trước giai-nhân cho nên ông vờm hỏi nàng bằng bài nôm tứ-tuyệt :

« Ả ở đâu ta bán chiếu gon ?
« Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn ?
« Xuân-thu nay độ bao nhiêu tuổi ?
« Đã có chồng chưa, được mấy con ?

Thị-Lộ trả lời :

« Tôi ở Tây-hồ bán chiếu gon,
« Nỗi chi ông hỏi hết hay còn ?
« Xuân-thu tuổi mới trăng tròn lẻ,
« Chồng còn chưa có, có chi con !

Sau này trọng vì tài, yêu vì sắc quan Hành-khiển rước nàng về đặt vào ngôi thứ phòng, thường xướng-họa thơ-từ dưới trăng-thanh gió mát. Hương-tình quyện với hương-văn, ân-ái mặn-nồng cho tới ngày cái tài cái sắc của Nguyễn-thị động đến cửu-trùng thì sắc đẹp bỗng thành vật bất tường chẳng riêng cho Ức-Trai mà cả cho nàng nữa. Xét cho phải nếu chẳng có chuyện vua chiếm vợ tôi, đạo-lý nhân-luân đảo-lộn thì đâu đến nỗi xảy ra tấn bi-kịch ở vườn Lệ-Chi cho biết bao kẻ lợi-dụng để trả thù báo-oán hay mưu-đồ những chuyện lợi quyền.

3.— Một vài điều nên biết về gia-đình và thân-thế của cụ Nguyễn Trãi

Với những trang trên, chúng tôi chỉ mới nói đến họ Nguyễn về sự-nghiệp giải-phóng dân-tộc bên cạnh vua Thái-tổ nhà Hậu Lê, nay xin trình-bày thêm ít nhiều chi-tiết về gia-đình và thân-thế của cụ để bạn đọc hiểu thêm những điều-kiện nào tạo nên vì sao sáng của trời Việt-Nam đầu thế-kỷ XV. Năm Canh-Thân (1380) niên-hiệu Xương-Phù thứ tư đời vua Đế-Nghiễn, tại dinh quan Tư-đồ Trần Nguyên-Đán trong thành Thăng-Long người ta nghe thấy tiếng đứa trẻ oe-oe chào đời. Đứa trẻ đó sau này đã trở nên một nhân-vật quan-hệ cho lịch-sử, cho non sông đất Việt.

Trần Nguyên-Đán, biệt-hiệu Băng-Hồ là cháu bốn đời Chiêu-Minh-vương Trần Quang-Khải. Sau này thời-thế

ngửa-nghiêng, vận nhà Trần suy-bĩ, tiên-sinh về trí-sĩ ở Côn-sơn, tại biệt-thự Thanh-Hư động.

Tiên-sinh có bốn cô gái, hai cô đã xuất-giá, còn hai cô mới 11 và 12 tuổi tư-chất thông-minh. Tiên-sinh đón hai thày Kiểm (tức thày đồ) về dạy hai cô học. Một thày là Nguyễn Ứng-Long, trú-quán ở Nhị-Khê (Hà-Đông) ba mươi tuổi, trông-nom cô Thái, một thày là Nguyễn Hán-Anh, quê ở Hồng-châu (Hải-Dương) tuổi mới ngoài đôi mươi. Bốn năm năm qua, hai tiểu-thư lớn lên nhan-sắc lộng-lẫy, trai tài gái sắc, chẳng bao lâu đã thành chuyện lứa-hương. Thế mới là chuyện tai-hại vì luật-lệ của Hoàng-gia đâu có cho phép gái tôn-thất sắt cầm hòa-hiệp với người dân-dã. Rồi một hôm thày Kiểm Ứng-Long thốt-nhiên mất tích. Khi Trần-công biết rõ sự thực chỉ còn thở dài :

— *Tại ta gia-pháp bất nghiêm, còn trách chi bọn đầu xanh dại-dột.*

Nhưng suy-nghĩ ít lâu Trần-công vốn là con người khoáng-đạt liền cho tìm cả hai thày Kiểm về dụ-dỗ :

— Việc Tư-Mã-Tương-Như cùng Trác-Văn-Quân xưa nay vẫn có, các anh cố lập chí để nên danh-tiếng như Tương-Như thì ta cũng tán-thành việc tình-duyên cho và không bắt tội.

Rồi năm Canh-Thanh (1380), Nguyễn-Trãi ra đời được ông ngoại nâng-niu như hòn ngọc. Trần-công thường nói : — Thằng bé này, tướng-mạo khác thường, cơ-nghiệp Hoàng-Trần sớm chầy tất đỗ. Biết đâu sau này có chẳng là một nhân-vật kỳ-kiệt cho ngoại-gia hưởng chút thơm lây.

Năm Xương-Phù thứ 9 (1385), Trãi vốn ở với ông ngoại ở Côn-sơn vì nhớ cha mẹ và các em nên dời về Nhị-Khê (Chính quê của Ứng-Long ở làng Chi-Ngại huyện Phương-sơn. Nhị-Khê là nơi Ứng-Long lúc chưa thành-đạt đến dạy học cho tới khi nổi tiếng hay chữ được Trần-công đón về dạy con gái).

Ứng-Long cảm-kích tấm lòng quảng - đại của Trần-công chuyên cần học-vấn sau đậu Tiến-sĩ khoa Giáp-Dần, niên-hiệu Long-Khánh thứ hai (1374). Nhưng bị Thượng-hoàng Nghệ-tông truất bỏ vì đã dám chạm đến lá ngọc cành vàng. Từ đó Ứng-Long chuyên nghề dạy học và sinh thêm bốn con trai nữa là Phi-Bảo, Phi-Ly, Phi-Bằng, Phi-Hùng.

Cuối năm Kiến-Tân (1400), Hồ Quý-Ly cướp ngôi của Thiếu-đế, mở mang chính-sự nên trọng-dụng nhân-tài. Ứng-Long đổi tên là Phi-Khanh được xuất chinh dưới đời Hồ Hán-Thương niên-hiệu Thiệu-Thành (1401) thụ chức Đại-lý Tự-Khanh Kiêm Trung thư thị-lang, Hàn-lâm-viện học-sĩ, lĩnh cả chức tư-nghiệp trường Quốc-tử-Giám. Các con cũng được nhà Hồ trọng-dụng. Sau đó 6 năm mười vạn quân Minh sang đánh bại nhà Hồ, Phi-Khanh và bọn Trần Nhật-Chiêu, Nguyễn-Cẩn, Đỗ-Mãn cùng đường phải bó tay hàng giặc, bị giải về Kim-Lăng. (Về việc này Chu-thiên trong cuốn *« Chính-trị Hồ Quý-Ly »* cho rằng Phi-Khanh cùng các tướng kể trên đây phản Hồ theo giặc. Chúng tôi xét nếu Phi-Khanh thật tình hàng giặc dâu đến nỗi phải bắt đem về Kim-Lăng để rồi chết ở đất Tàu. Đem Phi-Khanh mà đặt vào trường-

hợp Lương Như-Hốt một kẻ bạn-thần, phản-quốc e không đúng sự thật chăng ?

Trãi và em là Phi-Hùng lẽo đẽo theo tù-xa đến cửa Nam-quan thì Phi-Khanh nhân lúc vắng vẻ gọi Trãi lại bảo :

« Ta già rồi, chết cũng không đáng tiếc, con có học có tài nên về tìm chân-chúa lo trả thù cho cha, rửa hận cho nước. Thế mới là đại-hiếu, sao lại khóc lóc như đàn bà con trẻ ? »

Nguyễn Trãi đành trở về, để Phi-Hùng lại theo cha. Mấy năm sau Phi-Khanh chết ở đất Tàu. Phi-Hùng thâu lượm hài-cốt cha về táng ở núi Bái-vọng là cố-hương theo đúng lời di-chúc.

Muốn hiểu vì sao Nguyễn Trãi sau này truyền lại một di-sản đáng kể trong văn-giới nước nhà và là một thi-bá thử thời, chúng ta hãy coi hai bài thơ của Nguyễn Phi-Khanh để có thể nói rằng : Ức-trai Tiên-Sinh rất xứng đáng với phụ-nghiệp.

Người đời sau ca-tụng bài phú « *Diệp Mã-Nhi* » và bài văn xuôi « *Thanh-hư Động-ký* » của Phi-Khanh liệt vào những áng-văn tuyệt bút đáng kể ngang hàng với văn-chương của cụ Phạm Đình-Khê, Trương Hán-Siêu, Nguyễn Bá-Thông, Đào Sư-Tích từng lừng tiếng dưới đời Trần tiếc rằng đến nay không còn ai tìm thấy.

I.— Đông ngạn xuân :

Lô thủy đông biên, Lô ngạn thôn,
Phi phi hồng vũ ám tiền-môn,
Nhĩ biên tân tống xuân quy khứ,
Vạn lục tùng trung đỗ vũ hồn.

Dịch :

« Bờ đông, lối xóm cạnh sông Lô,
« Mưa gió nhìn ra cửa tối mù.
« Ra rả đưa xuân vang tiếng quốc,
« Ngàn cây trong những bùi thâm-u.

II.— Tránh loạn trong núi cảm tác

Sơn phòng tận nhật túy hôn hôn,
Thế lộ gian-nguy lán xuất môn.
Lục duật từ thân thiên lý-cách,
Lưỡng-niên khẩu loạn nhất thân tồn.
Phong-trần thiên-địa không tao phát,
Yên chướng thôn-loan chỉ đoạn hồn.
Mạn hữu thốn hoài lao cảnh cảnh,
Dạ y ngưu đầu vọng trung nguơn.

Dịch :

« Say sưa trọn buổi giữa rừng sâu,
« Đường thế gian-nguy xiết nỗi đau.
« Nước loạn hai năm lơ láo sống,
« Mẹ già nghìn dặm ngẩn-ngơ sầu.

« Phong-trần khắp xứ bay phờ tóc,
« Lam-chướng trong thôn thấm nặng đầu.
« Tắc dạ bồn chồn đêm quạnh vắng,
« Ngùi trông đất nước dựa sao ngâu.

Năm 21 tuổi, nhà Hồ mở khoa thi lần thứ nhất. Nguyễn Trãi ứng thi đậu Thái-học sinh (ngang chức tiến-sĩ đời sau). Ông là một trong số 20 người : Lưu Thúc-Kiệm, Nguyễn Tử-Tấn (hay Lý Tử-Tấn), Vũ Mộng-Nguyên, Hoàng-Hiến, Nguyễn-Thành, Tô-Hiến, v.v... đỗ đầu khoa thi đó.

Sau này ông giữ chức Ngự-sử-đài chánh-trưởng. Quân-Minh sang, nhà Hồ mất, ông nghe lời cha trở lại quê nhà lo cuộc phục-thù chẳng bao lâu bị giặc bắt. Trương-Phụ biết ông có tài, dụ ra làm quan nhưng ông nhất định chối từ. Phụ muốn giết nhưng Hoàng-Phúc thấy ông tướng-mạo kỳ-vĩ xin tha cho nhưng buộc không được ra khỏi thành Đông-quan.

Muốn biết ông nặng lòng với nước non thế nào lúc chưa gặp thời, xin xem câu 5, 6 trong bài « *gửi cho bạn* » rằng :

Đỗ-lão hà tằng vong Vị-Bắc
Quản-Ninh do sự khách Giang-Đông.

Dịch :

« Quản-Ninh đành ở Liêu-Đông mãi
« Đỗ-Phủ không quên Vị-Bắc xưa.

Trong bài thơ ngâm ở Vân-Đồn cũng câu 5, 6 :

Vũ-trụ đốn thanh trần hải nhạc,
Phong-ba bất động thiết tâm can.

Dịch :

« Vũ-trụ chửa trong cơn bụi đục
« Phong-ba không động tấm lòng son (1)

Loạn-hậu cảm-tác

Thần-châu nhất tự khởi can qua,
Vạn tính ngao ngao khả nại-hà ?
Tử-Mỹ (2) cô trung Đường nhật nguyệt ;
Bá-nhân (3) song lệ Tấn sơn-hà.
Niên lai biến-cố xâm nhân-lão,
Thu đáo tha-hương cảm khách đa,
Chấp tải hư danh an dụng xứ,
Hồi đầu vạn sự phó Nam-Kha.

Dịch :

« Thần-châu từ dạo nổi can-qua
« Muôn họ điêu-linh những xót-sa.
« Tử-Mỹ sầu vương Đường xế-tắc,
« Bá-nhân lệ đẫm Tấn sơn-hà,
« Sang thu gọi khách gây thêm hận,
« Gặp loạn xui người chóng hóa già.
« Ba chục năm thừa danh-giá hão,
« Quay đầu muôn việc giấc Nam-Kha...

Chú-thích : 1) *Mấy câu dịch trên đây của Nguyễn Tử-Siêu* ; 2) *Đỗ-Phủ nhà Đường* ; 3) *Chu-Nghĩ nhà Tấn.*

Sau này nhà Hậu Trần nổi lên, phất cờ phục-quốc có các mưu-thần, võ-tướng như : Nguyễn Cảnh-Chân, Nguyễn Cảnh-Dị, Đặng-Dung, Đặng-Tất là những bậc hào-kiệt và thao-lược, quân-đội tổ-chức được ở Thanh-Hóa tới 10 vạn cũng là một lực-lượng đáng kể.

Nguyễn Trãi thấy hai vua Giản-Định và Trùng-Quang kém đức-độ, không biết phân biệt vàng, thau, lại thêm tính kiêu-căng tự-đắc nên tuy lòng rất tha-thiết với nước với non mà vẫn không sao hợp-tác được. Phải chi kém sự sáng suốt và thận-trọng, Ông vội chạy theo phong-trào thuở đó, có lẽ không khỏi cùng chung số phận với Cảnh-Chân, Đặng-Tất để mang hận nghìn thu dưới tuyền-đài thì Thái-tổ nhà Hậu Lê chưa dễ làm nổi sự nghiệp giải-phóng dân-tộc đầu thế-kỷ XV.

Tới khi được gặp người anh-hùng đất Lam-sơn, ông rất mừng rỡ. Sự-nghiệp trị-loạn của Ông trong mười năm tận-tụy vào sinh ra tử thế nào chúng ta đã biết, sự-nghiệp trị bình cũng rất đáng khen lao. Trong việc quân quốc hàng ngày, Ông khuyên vua lấy nhân-nghĩa làm đầu vì thấy Hoàng-đế hiếu-sát và chỉ ham săn-bắn. Năm Thiệu-Bình thứ hai (1435), có bảy kẻ thiếu-niên tái-phạm việc ăn cướp, theo hình-luật phải xử án chém, vua hỏi ý Nguyễn Trãi. Ông tâu :

« *Pháp-lệnh xưa nay rõ-rệt không bằng nhân, nghĩa. Nay một lúc chém 7 người tưởng không phải là thịnh-đức. Kinh-thư có câu :* An như-chỉ (Yên tại chỗ của nhà ngươi). *Sách truyện (dạy học) nói :* « Biết chỗ ở rồi sau mới định.

(Tri chỉ nhi hậu hữu định), *thần xin giải-nghĩa như sau : Ở tức là nên yên tại chỗ mình ở. Như trong cung, đó là chỗ yên của bệ-hạ. Cũng có khi Ngài đi ra ngoài nhưng không lấy làm yên phải trở về cung, chỗ ở mới yên. Đấng nhân-quân đối với nhân-nghĩa cũng thế, phải lấy đấy làm chỗ ở yên. Thỉnh-thoảng cũng có khi dùng đến uy-pháp nhưng rồi lại phải trở về với nhân-nghĩa. Xin bệ-hạ lưu tâm những lời thần nói...* »

Mùa xuân năm Thiệu-Bình thứ tư (1437), vua sai Ông cùng viên Ty-giám ở Ty Lỗ-bạ (coi xa-giá, võng, lọng, cờ, quạt của nhà vua là Lương-Đăng định các đồ và chế ra lối âm-nhạc những khi loan-giá ra vào và tập nhạc-công vũ-nữ, (1) Nguyễn Trãi nhân dâng bức đồ vẽ hình cái khánh đá tâu rằng :

« *Đời loạn dùng võ, thời bình dùng văn. ngày nay định ra lễ nhạc thật là hợp thời, nhưng cái gốc không thể vững nếu không có văn, xét ra từ xưa đến nay hòa-bình là gốc của nhạc. Thần phụng chiếu định ra âm-nhạc, không dám không hết lòng. Xong học-vấn sơ-sài nông-cạn, sợ không sành âm-luật khó làm cho được hài-hòa. Chỉ xin bệ-hạ rủ lòng yêu-thương và chăn-nuôi muôn dân khiến cho nơi thôn cùng xóm vắng không một tiếng oán sầu hờn giận, đó là giữ được gốc của nhạc* ».

---

(1) *Do việc này Nguyễn Trãi bất hòa với Lương-Đăng và tể-tướng Lê Sát.*

Xét trên đây từ việc hình-án đến lễ-nhạc, ta đều thấy cái học-thuật của Nguyễn Trãi cũng như tấm lòng của ông bao giờ cũng hướng về điểm ái dưỡng nhân-dân nó là tinh hoa của giáo-thuyết Khổng Mạnh. Ông đã thực-hành đúng câu dưới đây của Nhạc Ký :

« *Nhạc do trung-xuất, lễ tự ngoại tác. Nhạc do trung-xuất cố-tĩnh ; lễ tự ngoại-tác cố văn. Đại-nhạc tất dị, Đại-lễ tất giản. Nhạc chi tắc vô oán, lễ chi tắt bất tranh. Ấp-nhượng nhi trị thiên-hạ dã, lễ-nhạc nhi chi vi dã... (Nhạc do tấm lòng hòa duyệt ở bên trong mà sinh ra, lễ do trật-tự rõ-ràng bên ngoài mà làm nên. Vì nhạc do lòng người hòa duyệt ở bên trong thì có vẻ êm-đềm dịu-dàng, bên ngoài thời có vẻ uy-nghi tề-chỉnh. Cái gốc lớn của Nhạc tất dễ-dàng, cái gốc lớn của Lễ tất đơn-giản. Nhạc, Lễ đến mực rất hòa cảm được nhân-dân khiến họ không còn lòng hờn oán, trọng trật-tự và không có sự tranh-chấp. Các đời Đế chỉ lấy sự nhún-nhường mà trị thiên-hạ, xét bởi Lễ nhạc mà ra vậy.*

Con người trong trường-hợp nào cũng nghĩ tới sự « *Trí quân trạch dân* », không từng một bữa quên vua (ý một câu thơ của Nguyễn Trãi) hàng ngày tự nuôi mình bằng tư-tưởng đạo-đức thánh hiền, mười năm vào sinh ra tử chốn chiến-trường, năm lần đưa thân đến miệng cọp (Nguyễn Trãi 5 lần vào thành bàn việc hòa-hiếu với giặc), vậy mà bị-cáo vào tội giết vua phản nước trong khi quanh mình ngoài vợ con không một kẻ bè đảng, không một tổ-chức binh - đội. Có lẽ lúc bị đẩy đưa ra chốn pháp-

trường, họ Nguyễn đã tiếc không được phơi thây trên mình ngựa cho sau này oán-hận khỏi ngút trời xanh muôn thuở. Nhớ khi ông còn ở địa-vị, thấy quanh mình toàn kẻ tiểu-nhân, dùa-nịnh đã có phen cáo lão từ quan cho yên phận, đâu phải là người bất trí. Nhưng lời vua khẩn-thiết triệu mời, cố từ chẳng được, huống hồ lòng còn vấn-vương cái hoài-bão thi-triển tài kinh-luân khang-tế cho dân nước được thịnh-trị như Đường, Ngu, Tam-Đại.

4.— Văn-chương của Ức-Trai (1)

Về chính-trị, quân-sự ta đã thấy Ức-Trai tiên-sinh là con người hết sức trác-việt, về văn-chương ta cũng thấy nhiều ý-tứ khác người.

Các đại văn-gia đồng thời và sau tiên-sinh đã hết lời khen ngợi. Chúng tôi xin trích đôi câu đối thờ treo ở từ-đường của cụ Ức-Trai do cụ Lập-Trai Phạm Quý-Thích soạn để tỏ lòng khâm-phục rất xác-đáng của hầu hết mọi nhân-vật tri-thức thuở đó đối với tiên-sinh.

Sự-nghiệp văn-chương khai quốc thủ
Kỳ thường đối lệ cố-gia thanh

---

1) *Vì tài-liệu về thi văn của Nguyễn-Trãi trong* Việt-Nam văn-học sử *không được dồi-dào lắm nên* Việt-Sử tân biên *thấy cần phải kê cứu nhiều thêm về sự-nghiệp văn-chương của Ức-Trai tiên-sinh. Mong bạn độc hiểu cho.*

Nghĩa là : Sự-nghiệp văn-chương đứng đầu hồi triều Lê mở nước. Công-trạng ghi chép còn để mãi tiếng làm một cố-gia. Xin giới-thiệu bạn đọc một ít văn thơ của cụ ngoài bài Bình Ngô đại-cáo đã nức danh muôn thuở :

5.— Loạn-hậu quy Côn-sơn cảm-tác

Nhất biệt gia cáp thập niên,
Quy lai tùng cúc bán tu nhiên.
Lâm toàn hữu-ước na kham phụ,
Trần thổ đê đầu chỉ tự liên.
Hương-lý tài qua như mộng đáo,
Can qua vị tức hạnh thân tuyền.
Hà thời kết ốc vân phong hạ,
Cấp giản phanh trà tràm thạch miên.

Dịch :

Sau thời loạn về Côn-sơn cảm-tác

« Mười năm cách biệt chốn gia san,
« Tùng cúc về thăm đã mọc lan.
« Thân ấy trót quăng theo gió bụi,
« Ước xưa đã phụ với lâm toàn.
« Quê-hương về tưởng trong mơ-mộng,
« Binh-lửa từng qua lắm hiểm gian.
« Bao được non mây nhà một túp,
« Trà chuyên nước suối ngủ bên ngàn ?

Ký hữu

Bình-sinh thế-lộ thán truân-chuyên,
Vạn sự duy ưng phó lão thiên.
Thốn thiệt đản tồn không tự tín,
Nhất hàn như cố diệc khan liên,
Quang-âm thúc hốt thời nan tái,
Khách xá thê-lương dạ tự niên.
Thập tải độc thư bần đáo cốt,
Bàn vô mục túc, tọa vô chiên.

Dịch :

Gửi cho bạn

« Gieo neo từng trải bước đường đời,
« Muôn việc đành thôi phó mặc trời
« Tấc lưỡi dẻo dai mừng chửa mất,
« Ma nghèo lần quẩn biết bao thôi.
« Lạnh lùng khách xá đêm dài mấy
« Vùn vụt quang âm bóng xế rồi.
« Đọc sách mười năm còn kiết mãi
« Ăn không rau đậu chẳng chiên ngồi.

Quá thần-phù hải-khẩu

Thần-phù hải-khẩu dạ trung qua,
Nại thử phong thanh nguyệt bạch-hà.
Giáp ngạn thiên phong bài ngọc duẩn,
Trung lưu nhất thủy tẩu thanh xà.

Giang sơn như tạc anh hùng thệ,
Thiên địa vô tình sự biến đa.
Hồ Việt nhất gia kim hạnh đỗ,
Tứ Minh tùng thử tức kình ba.

Dịch :

« Thần-phù qua đó lúc đêm khuya,
« Gió mát trăng thanh cảnh tuyệt kỳ,
« Măng vút nghìn đầu non dựng đứng.
« Rắn bò một dải nước quanh đi.
« Giang-sơn như cũ đâu hào-kiệt ?
« Trời đất vô tình lắm biến đi.
« Hồ Việt mừng nay về một cõi,
« Biển khơi tăm ngạc bặt tin lỳ.

Ngoài ra chúng tôi còn thấy một đoạn văn thuộc loại cảm-tác thể lục bát tả cái tâm-sự yếm-thế của Ức-Trai tiên-sinh. Bài này đã làm vào thời-kỳ tiên-sinh nản việc triều-đình về ở ẩn khi thấy tấm lòng sốt sắng với vua với nước của mình gặp nhiều chuyện ghét ghen, con đường hoạn-lộ lắm phong-ba gai góc, lại thêm thế tình điên-đảo, sớm thắm chiều phai. Lúc này tiên-sinh có nhiều ý phiếm-dật, chỉ còn lấy Thiên-nhiên, Tạo-vật làm bạn bầu tri-kỷ. Xin coi bài *tự thán* dưới đây của tiên-sinh :

Con thuyền lơ lửng bên sông,
Biết đem tâm-sự ngỏ cùng ai hay.
Chắc chi thiên-hạ đời nay,
Mà đem non nước làm rày chiêm-bao.

Đã buồn vì trận mưa rào,
Lại căm vì nỗi ào ào gió đông.
Mây tuôn nước chảy lạnh lùng,
Con thuyền lơ lửng bên sông một mình...

Côn-sơn-ca :

(Côn-sơn là một ngọn núi thuộc địa-hạt xã Chi-ngãi, huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương, nguyên là chỗ vị cao-tăng nhà Trần là Huyền-Quang tu hành và là chỗ Băng-Hồ tướng-công Trần Nguyên-Đán về trí-sĩ. Nguyễn Trãi sau khi về trí-sĩ cũng dưỡng lão ở đấy).

Côn-sơn có suối nước trong,
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm
Côn-sơn có đá tần-vần.
Mưa tuôn đá sạch ta nằm ta chơi.
Côn-sơn thông tốt đầy trời,
Ngả nghiêng dưới bóng ta thời tự-do.
Côn-sơn trúc mọc đầy gò,
Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu dao.
Sao không về phắt đi nào,
Đời người vương vất xiết bao cát lầm.
Cơm rau nước lã an thân,
Muôn chung nghìn quý có cần quyền nhi.
Sao không xem : gian-tà những kẻ xưa kia,
Trước thì họ Đổng (1) sau thì họ Nguyên (2)

Chú-thích : (1) *Đổng tức là Đổng-Trác người đời Đông-Hán bên Tàu (168-189) làm tiền tướng quân. Khi vua mất đem quân vào triều bỏ vua Thiếu-đế lập vua Hiến-đế (190 - 207) giết bà Hà Thái-hậu bị Viên-Thiệu đẩy quân tiểu trừ. Đổng-Trác đem vua chạy sang Tràng-An tự xưng Thái-sư, càng ngày càng lộng quyền và tàn-ác, sau bị Tư-đồ Vương-Doãn mật-dụ tướng của Trác là Lã-Bố giết đi.*

(2) *Nguyên tức là Nguyên-Tải không rõ về đời nào.*

Đồng thì mấy vực kim tiền,
Nguyên hồ-tiêu chứa mấy nghìn muôn cân.
Lại chẳng xem : Di, Tề (1) hai đấng thánh-nhân,
Nằm trên núi Thủ nhịn ăn đến già.
Nào ai khôn-dại du mà,
Chẳng qua chỉ tự lòng ta sở-cầu.
Trăm năm trong cuộc bể dâu,
Người cùng cây cỏ khác nhau chút nào.
Khóc cười mừng sợ xôn-xao,
Đang tươi bỗng héo biết bao nhiêu lần.
Nhục-vinh thân cũng là thân,
Cửa ngăn nhà ngói trăm năm còn gì ?
Sào, Do (2) hai bạn tương-tri
Vào Hun (3) ta đọc cho nghe bài này.

(*Đồ-Nam-tử* Nguyễn Trọng-Thuật)

---

(1) *Di, Tề tức là Bá-Di, Thúc-Tề cùng là con của vua Cô-Trúc đời nhà Ân bên Trung-quốc, khi cha sắp mất, dặn lập Thúc-Tề. Cha mất, Thúc-Tề nhường cho Bá-Di nói* « Mệnh cha như vậy » *bèn trốn đi. Thúc-Tề cũng không lên ngôi và cũng trốn nốt. Chu-Vũ-vương đánh nhà Ân. Hai ông giữ cương ngăn lại. Sau Vũ-vương thắng trận lập ra nhà Chu. Hai ông lấy việc ăn thóc của nhà Chu làm xấu hổ đi ẩn ở núi Thủ-Dương, hái rau vi mà ăn sau chết đói ở trong núi.*

(2) *Sào, Do là Sào-Phủ và Hứa-Do, hai bậc cao-sĩ đời Đường Nghiêu được vua Nghiêu nhường ngôi đều không nhận.*

(3) *Hun là tên nôm của Côn-sơn. Ngoài bài* Côn-sơn-ca *do Nguyễn Trọng-Thuật dịch, những bài thơ dịch trên đây là của Trúc-Khê.*

CHƯƠNG V

III.— LÊ NHÂN-TÔNG
(1443 - 1459)

Niên-hiệu : **Đại - Hòa (1443-1453)**
Diên-Ninh (1454-1459)

Vua Thái-tông làm vua được 9 năm thọ được 20 tuổi, Hoàng-tử Bang-Cơ lên nối ngôi hãy còn ẳm ngửa (chưa đầy hai tuổi), Bà Tuyên-từ Hoàng Thái-hậu rủ dèm dự chính. Phụ-tá của Thái-hậu là các vị đại-thần Lê-Khả, Lê Khắc-Phục, Nguyễn-Xý.

Trong những năm Thái-hậu cầm quyền có mấy việc quan-trọng là đặt ra mười bốn điều hộ-luật về tư điều và sửa đổi chương-trình khoa-cử (Bỏ thi ám-tả và thi kinh nghĩa, chỉ có thi viết và thi tính), đào sông Bình-Lỗ *(theo Khâm-định Việt-sử thì sông Bình-Lỗ chảy từ Thái-Nguyên về đến*

Phủ-Lỗ, một địa-hạt thuộc tỉnh Phúc-Yên, có lẽ là sông Cà-Lồ chăng ?), để tiện việc vận-tải và giao-thông trong nước.

Bà Thái-hậu lại làm thêm việc giết hại công-thần nữa, sau khi mưu với Lê-Khả, Lê Khắc-Phục, Nguyễn-Xý, giết Nguyễn Trãi như trên đã nói : Lần này đến lượt bọn Lê-Khả, Lê Khắc-Phục *(theo Chu-thiên trong cuốn Lê Thánh-tông là Trịnh-Khả và Trịnh Khắc-Phục)*, là nạn-nhân của bà, việc chém giết này đã gây mối dư-luận không tốt đẹp trong nước.

Năm Quý-Dậu (1453), Nhân-tông mới bắt đầu thân chinh. Có lẽ Ngài đã nghe được nhiều lời chỉ-trích của nhân-dân về việc sát hại công-thần nên Ngài cho truy-tặng những người xấu số, và cấp ruộng quan-điền cho con cháu các ông Nguyễn Trãi, Lê Sát, Lê Ngân, Lê Khả.

Ông Phan Phù-Tiên được ủy soạn bộ quốc-sử từ đời Trần-sơ cho đến hết thời Minh thuộc được tất cả 10 quyển.

Trước đây các Vương-hầu và các quan văn võ ăn lộc bằng thuế trong 50 hộ hay là 100 hộ (*nhà*) tùy theo phẩm hàm.

Bên ngoài Chiêm-vương, Bí-Cai thường đem quân quấy rối Hóa-Châu. Quân ta nhiều lần vào chinh-phạt nhưng vẫn không sao dứt. Năm Bính-Dần (1446), các ông Lê Thụ, Lê Khả được triều-đình cử đem quân điếu-phạt Chiêm-thành, chiếm được thành Đồ-Bàn bắt được Bí-Cai cùng các phi-

tần đem về Thăng-Long. Cháu vua Bồ-đề là Ma-kha-qui-Lai được triều-đình ta dựng lên thay Bi-Cai.

Chiến-công năm Bính-dần đã có ảnh-hưởng lớn ra ngoài biên-giới nên năm Mậu-Thìn (1448), xứ Bồn-Man xin quy-phục nước ta. Từ đó Bồn-Man được đổi tên là châu Qui-Hợp. Châu này gồm các thung-lũng, đồi núi ở phía Đông Nam giáp Nghệ-An, Quảng-bình, phía Tây-Bắc giáp Hưng-Hóa, Thanh-Hóa.

Trong 16 năm (1443 đến 1459), tuy chính-sự không có gì đặc-sắc nhưng dân được làm ăn dễ chịu, vua Nhân-tông có lẽ cũng là một ông vua hiền. Giữa khi thuận chiều xuôi gió bỗng xảy ra cuộc thí-nghịch của Lạng-sơn vương Nghi-Dân vào năm Kỷ-Mão (1459).

Nghi-Dân mưu với bọn Phạm-Đôn, Phan-Ban, Trần-Lăng và Điện-tiền chỉ-huy sứ Lê Đắc-Ninh nửa đêm bắc thang đột-nhập hoàng-thành nơi cửa Đông, nhảy vào cung đâm chết vua Nhân-tông. Thị-hậu phó-chưởng là Đào-Biều chống lại quân phiến-loạn cũng bị chết.

Sáng hôm sau, Nghi-Dân cho giết cả bà Tuyên-từ Hoàng Thái-hậu rồi tự lập làm vua, đổi niên-hiệu là Thiên-Hưng cho sứ sang Tàu cầu-phong. (Nghi-Dân là con cả của vua Thái-tông, anh Cung Khắc-vương Khắc-Xương, vua Nhân-tông Bang-Cơ và vua Thánh-tông hay là Tư-Thành).

Cuộc bạo-động xong xuôi được tám tháng thì giữa triều Lê lại sinh biến, có lẽ nếu Nghi-Dân đừng nghe lời xiểm-nịnh và giết các cựu-thần, khéo vỗ về nhân-tâm thì

chưa dễ đã bị cuộc phản-ứng của các triều-thần. Cái chết oan uổng của nhiều quan lại đã gây trong tâm hồn những kẻ còn lại một cuộc khủng-khoảng tinh-thần và thúc đẩy họ đến chỗ vùng dạy để chống lại, dầu họ muốn hay không muốn. Đây là một vấn-đề tự-vệ mà họ họp nhau vào vì vậy họ thành một sức mạnh. Do việc này, ta thấy đầu óc của giới quan liêu thuở đó hèn yếu, nhút-nhát, thiếu đoàn-kết, đáng lẽ họ phải sẵn-sàng ngay để trả thù cho ông vua được họ hàng ngày tuyên-bố trung thành.

Tháng sáu năm Canh-Thìn (1460), đến lượt Thái-bảo Á-quận-hầu Đinh-Liệt, Nguyễn-Xí, Nhập-nội kiểm-điểm bình-chương quân-quốc trọng-sự Lê-Thăng, Nhập-nội đại kiểm Lê Vĩnh-Trường, Xa-kỵ — vệ-úy — Tổng-tri, Lê-niệm, Ngự-tiền, Trung quân Tổng-tri Lê Nhân-Khoái, Ngự tiền hậu quân Tổng-tri Lê Nhân-Thuận, Ngự-tiền thủy-quân Tổng-tri Trịnh Văn-Lê, Bắc-đạo thiêm-tri Trịnh-Đạc, Điện-tiền đô chỉ-huy-sứ Nguyễn Đức-Trung với con là Thiết-đột tả-quân Đại-đội-trưởng Nguyễn-Yên, Điện-tiền-tư Chỉ-huy-sứ Lê-Yên, Lê-Giai âm-mưu với nhau đóng cửa thành gây cuộc đảo-chánh. Lê Nhân-Thuận chém Trần-Lăng, quân thủ-túc ùa vào giết bọn Phạm-Đồn, Phan-Ban ngay giữa nghị-sự-đường. Còn Lê Đắc-Ninh và hơn trăm tay nghịch đảng cũng bị bắt và thủ-tiêu nốt.

Việc này thành-tựu, các đại-thần tuyên-bố phế bỏ Lạng-sơn-vương Nghi-Dân, giáng xuống tước Lê-đức-hầu (lấy ý khuyên theo đạo-đức). Nhưng sau đó Lê-Lăng bưng mâm lụa trao cho Nghi-Dân bắt tự thắt cổ. Về vấn-đề lập vua

mới, đa số đề-nghị lập Bình-Nguyên-vương tức Gia-vương, Tư-Thành (Gia-vương là tước của Nghi-Dân phong cho vua Thánh-tông trước đây khi vừa lên ngôi xong) căn-cứ vào chỗ Ngài là người thông-minh tài-đức, duy Lê-Lăng đòi lập Cung-vương. Các quan đồng ý rồi đến nhà Đống để mời Cung-vương, nhưng Cung-vương vốn không ưa công-danh phú-quý bởi thấy ngôi cao vị cả thường gây ra nhiều tai-họa nên hết sức khước-từ, các quan đành đem xa-giá đến nhà Tây để mời Gia-vương.

★

IV.— LÊ THÁNH - TÔNG
(1460 - 1497)

Niên-hiệu : **Quang-Thuận (1460-1469)**
Hồng - Đức (1470-1497)

Ngày mồng 8 tháng sáu năm ấy, vua Thánh-tông lên ngôi, tức-vị ở điện Tường-Quang. Ngài đổi niên-hiệu là Quang-Thuận vẫn nhún-nhường cho tới năm Quang-Thuận thứ tám mới xưng trẫm và Hoàng-thượng chế cáo.

Ngày mồng mười Ất-Mão, có lễ phát tang vua Nhân-tông và bà Tuyên-từ Hoàng Thái-hậu cùng truy-tặng Đào-Biểu chức Thị-hậu chánh trưởng trật, tòng lục-phẩm.

Cuộc đảo-chính tháng sáu xong, tháng 10 có việc định

công thưởng tước các công-thần Trung-hưng và cấp ruộng công-thần thế-nghiệp từ 100 mẫu đến 350 mẫu.

1.— Buổi xuất-thế lý-kỳ của một bậc Đế-vương

Về việc xuất-thế của Bình-Nguyên-vương Tư-Thành *(tên húy của vua Lê Thánh-tông)* mỗi sách chép một khác.

Sách Lê-Kỷ tục-biên dã-sử chép : Xưa bà Tiệp-Dư nằm mơ thấy đức Thượng-đế sai một tiên-đồng xuống làm con bà và làm vua nước Nam. Tiên-đồng chê nước Nam nhỏ. Thượng-đế cho thêm đất Chiêm. Tiên-đồng vẫn không chịu. Thượng-đế giận cầm cái hốt ngọc đánh vào trán tiên-đồng chảy máu. Từ đó bà có thai, mười tháng chưa đẻ. Vua Thái-tông tin là điềm quái-gở sai trói ở vườn ngự-uyển cho lính giương cung nhắm vào bụng bắn, may ông Lê-Khang đi qua can thiệp *(Lê-Khang là cháu ruột gọi vua Lê Thái tổ bằng chú)*. Vua cho giam bà Tiệp-Dư vào chuồng ngựa. Đêm hôm ấy mưa gió sấm chớp ầm-ầm, bà Tiệp-Dư đẻ ra vua Thánh-tông trên trán có vết ngắn như đã thấy trong mộng. Vua Thái-tông vẫn ghét không cho ở trong cung.

Sách Phạm-Thi gia-phả cũng có ghi chuyện bà Tiệp-Dư (Ngô-thị Ngọc-Giao), mơ thấy kim-tiền đồng, xét những điều này chỉ là những chuyện hoang-đường duy có một sự thật hiển-nhiên là chuyện tranh-giành giữa bà Tuyên-từ Thái-hậu, mẹ vua Nhân-tông và bà Tiệp-Dư. Nhờ mưu của ông Nguyễn Trãi và Thị-Lộ bà được ra ở chùa Huy-Văn, huyện Thọ-Xương, làng Văn-chương bên cạnh phố Sinh-

từ Hà-Nội. Ngày nay chùa này vẫn còn trông ra hướng Nam thành Thăng-Long, tòa ngoài thờ vua Lê Thánh-tông và bà Quang-Thục Hoàng Thái-hậu (Bà Ngô-thị), cách một sân là chỗ thờ Phật có bài-vị vua Thái-tổ Cao Hoàng-đế và vua Thần-tông Uyên Hoàng-đế. Bên trái có thờ các vị công-thần triều Lê. Tại đây có ba cái bia, cái bia thứ nhất dựng năm Kỷ-Mùi, niên-hiệu Vĩnh-Trị thứ tư (1679), đời vua Lê Hy-tông, nói vua Thánh-tông đẻ ở chùa này.

2.— Việc chính-trị của vua Thánh-tông

Xã-hội Việt-Nam ta đầu Lê triều về phương-diện tổ-chức đã có quy-củ và trình-độ sinh-hoạt của dân-chúng đã lên tới mức khả-quan. Những sự lộn-xộn dưới thời Trần mạt, qua thời Minh-thuộc và giai-đoạn kháng-chiến đều được dẹp yên hết. Trước vấn-đề này ta phải nhớ đến công-lao của ông Nguyễn Trãi người đã luôn luôn hoạt-động và tranh-đấu cho quyền-lợi nhân-dân. Đã nhiều lần giữa triều-đường ông bài xích bọn Lê-Sát, khi đó làm Tể-tướng lấy lòng vua bầy ra nhiều thứ thuế khóa. Ông mua thù chác oán vì dân vì nước. Để đền bù cho ông cũng có thời, sự trung-trực và lòng ái-quốc của ông đã thắng mạnh nên đời Lê-sơ đã để lại được nhiều ân-nghĩa trong dân-tộc Việt-Nam. Ngoài ra nhờ phép quân-điền của triều-đình mọi người dân nhất là các cùng-dân có ruộng đất để sinh nhai, công-nghệ trong nước phát-đạt, nghề khắc ván in sách thịnh-hành giúp rất nhiều trong việc truyền-bá tư-tưởng

học-thuật (việc này do quan Thám-hoa Hồng-liên Lương Như-Mộc dạy bảo) cửa Vân-Đồn, Lục-đầu và các cửa sông có nhiều thuyền bè buôn-bán ra vào tấp-nập...

3.— Tổ-chức hương-thôn

Cơ-cấu cai-trị ở các hạ-tầng nhân-dân là hương-thôn vẫn theo đời Lý, Trần tuy thay đổi về hình-thức và danh-từ, nhưng nguyên-tắc vẫn không khác. Xã-quan bấy giờ đổi ra xã-trưởng và định mỗi xã lớn được cử ba người gọi là xã-chính, xã-sử, xã-tư; xã nhỏ cử hai người xã-sử, xã-tư; các viên-chức này là những đại-diện của nhân-dân về trí-thức và hạnh-kiểm. Khi dân bầu xong, họ còn phải quan trên phúc hạch lại (Năm Quang-Thuận thứ ba điều-lệ thi-hành về việc bầu xã-trưởng như sau: hội-đồng toàn-dân lựa-chọn hoặc lấy người cao niên, hoặc giám-sinh, sinh-đồ mà học-nghiệp chưa thành-đạt, hoặc phẩn-tử thuộc lương-gia tử-đệ từ ba mươi tuổi trở lên. Bầu sai nguyên-tắc sẽ phải tội). Nếu cần thêm người giúp việc thì cho phép lấy thôn-trưởng. Để tránh việc bè-đảng, ở mỗi làng người nào đã ra làm xã-trưởng thì người cùng họ với xã-trưởng không được ra giữ thêm chức xã-trưởng thứ hai.

Số dân trong xã cũng có sự ấn-định như sau: một trăm nhà là xã nhỏ. Hai trăm nhà là xã vừa. Ba trăm nhà là xã lớn. Nếu xã nào thêm đinh thì đổi bậc theo hệ-thống và nguyên-tắc tổ-chức kể trên. Khi có sự đổi thay này ruộng đất cũng chia lại.

Xét đơn-vị hành-chánh đời Lê-sơ chia làm ba cấp, đơn-vị nhỏ nhất gần 100 nhà, có lẽ nhân-khẩu nước ta về đầu đời Lê đã tiến rõ rệt. Trước đây dưới đời Minh thuộc và dưới các tiền triều chỉ có mới lập ra Lý có 110 hộ (mỗi hộ là 1 nhà). Còn các cấp xã về thời Trần-sơ, dân-số là bao nhiêu ở mỗi cấp, không thấy các cổ-sử ghi chép. Theo sự kê-cứu gần đây của một vài học-giả dân-số toàn-quốc đời Lê-sơ đã có tới 6, 7 triệu (theo bản kiểm-tra của Nguyễn Trãi).

4.— Việc binh

Dưới đời Lý có lập sổ Trướng-tịch ghi tất cả số dân trong làng gồm các quan văn-võ, binh-lính, hoàng-nam, lão-hạng và phế-nhân. Đời Trần có Đơn-sổ tức là sổ này. Hồi Minh thuộc có Hoàng-sách.

Đến đời vua Lê Thánh-tông, Ngài lập sổ Hộ-tịch cứ 3 năm xem lại một lần gọi là Tiểu-điền, 6 năm duyệt lại gọi là Đại-điền.

Sổ hộ-tịch chia ra sáu hạng :

1.— Tráng-hạng là những người chọn để làm lính.

2.— Quân-hạng là những người nông-dân có đủ tư-cách để được động-viên.

3.— Dân-hạng là những người dân ở nhà đóng sưu-thuế và chịu tạp-dịch.

4.— Lão-hạng là những người già từ sáu mươi tuổi trở lên.

5.— Cố-hạng là những người vô-sản đi làm mướn.

6.— Cùng-hạng là những người vô-sản và vô nghệ nghiệp.

Nhà nào có ba đinh thì một cắt vào hạng tráng, một vào hạng quân, một vào hạng dân. Nhà có sáu đinh : 2 tráng, 1 quân, 3 dân. Những người phiêu-bạt không được ghi tên vào sổ Bạ. Những người kiều-cư cũng phải có tên tuổi trong sổ Bạ. Các quan phủ, huyện phải duyệt các sổ-bộ trước khi đệ về kinh để chuyển sang các sổ của Bộ.

5.— Cấp Hành-chính

Một chức Tổng-kỳ được đặt ra như Chánh-tổng vừa đây có nhiệm-vụ liên-lạc các xã với nhau ngoài các cấp lý-trưởng, giáp-trưởng, thôn-trưởng là các cấp dưới dùng vào việc cai-trị nhân-dân.

Trên có các chức huyện-thừa, tri-châu, tri-phủ, đồng-tri. Trên nữa có chức chuyển-vận sứ, phòng-ngự sứ. Các chức này thuộc triều-đình bổ-dụng.

6 — Các địa-hạt Hành-chính

Vua Thái-tổ trước kia chia nước ra làm 5 đạo (Nam, Bắc, Đông, Tây và Trung đô). Đạo có chức Hành-khiển là chức quan cao nhất có lẽ như chức Tổng-đốc gần đây. Đạo chia ra lộ, đứng đầu có chức An-phủ-sứ và Trấn có

chức Trấn-phủ-sứ như chức Tuần-phủ hay quản-đạo. (Tuần-phủ là quan đầu tỉnh Trung-châu. Quản-đạo là quan đầu tỉnh Thượng-du).

Đến vua Thánh-tông, nước ta được chia làm 12 đạo :

1.— Thanh-hóa	5.— Nam-sách	9.— Hưng-hóa
2.— Nghệ-an	6.— Quốc-oai	10.— Tuyên-quang
3.— Thuận-hóa	7.— Bắc-giang	11.— Thái-nguyên
4.— Thiên-trường	8.— An-bang (Quảng-yên)	12.— Lạng-sơn.

Mỗi đạo có ba Ty : Đô, Thừa, Hiến.

Đô có hai viên chánh, phó Đô-tổng-binh coi việc quân. Thừa có Thừa-chính chánh, phó sứ coi việc cai-trị. Hiến có hai viên Hiến-sát chánh phó coi việc tư-pháp. Lại có chức giám-sát ngự-sử xét các đạo như chức Thanh-tra hành-chính chính-trị bây giờ. Ở những xứ hiểm-yếu như Nghệ-An, Thuận-Hóa, Thái-Nguyên, Lạng-Sơn, Quảng-Nam đều đặt chức Thư-ngự kinh-lược-sứ để phòng giữ.

Năm Quang-Thuận thứ 10 (1469), Ngài cho vẽ lại bản-đồ nước ta đổi 12 đạo ra 12 Thừa-tuyên. Mỗi Thừa-tuyên có số phủ huyện như sau :

— Thanh-hóa đó 4 phủ, 16 huyện, 4 châu.

— Nghệ-an có 8 phủ, 18 huyện, 2 châu.

— Thuận-hóa có 2 phủ, 7 huyện, 4 châu.

— Nam-sách đổi ra Hải-Dương có 4 phủ, 18 huyện.

— Thiên-trường đổi Sơn-Sam có 14 phủ, 42 huyện.

— Quốc-oai đổi ra Sơn-Tây có 6 phủ, 24 huyện.

— Bắc-giang đổi ra Kinh-Bắc có 4 phủ, 19 huyện.

— An-bang có 1 phủ, 3 huyện, 4 châu.

— Hưng-hóa có 3 phủ, 4 huyện, 17 châu.

— Lạng-sơn có 1 huyện, 7 châu.

— Thái-nguyên đổi ra Ninh-Sóc có 3 phủ, 8 huyện, 7 châu.

— Trung-đô đổi là Phủ Phụng-Thiên có 2 huyện.

Tháng sáu năm Hồng-Đức thứ hai, ta chiếm được của Chiêm-thành từ Thuận-hóa trở vào đặt thêm được Thừa-Tuyên, Quảng-Nam gồm 3 phủ, 9 huyện.

Đến năm Hồng-Đức 21 lại sữa bản-đồ thêm lần nữa và đổi Thừa-tuyên ra xứ.

7.— Quan-chế

Đây là các cấp Bộ tối-cao tại triều-đình. Đến đời vua Thánh-tông cũng có sự chỉnh-đốn. Trước đây quan-chức đặt theo triều Trần có Tả, Hữu tướng-quốc rồi đến Lễ-bộ, Lại-bộ, Nội-các-viện, Trung-thư, Hoàng-môn. Quạ thời Nghi-dân đặt ra 6 bộ và 6 khoa (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Công, Hình). Nay Ngài bỏ Nội-các-viện, Tả, Hữu tướng-quốc lập ra Hàn-lâm-viện và đặt thêm 6 tự (Đại-lý-tự, Thái-thường-tự, Quang-lộc-tự, Thái-bộc-tự, Hồng-lô-tự, Thượng-bảo-tự)

và chức Đông-các đại học-sĩ để bổ-dụng văn-thần cùng ban thêm tước Tam Thái (Thái-sư, Thái-phó, Thái-bảo), Tam Thiếu (Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-bảo) để thưởng các vị trọng-thần có công lớn. Các quan ở 6 Bộ có : Thượng-thư, Tả-hữu thị-lang, Lang-trung, Viên-ngoại-lang, Tư-vụ. Các quan ở 6 khoa có : Đô-cấp sự-trung, cấp-sự trung, Lang-trung. Các quan 6 Tự có Tự-khanh, Thiếu-khanh, Tự-thừa. Ngoài ra còn các quan-chức coi về học-vụ, binh-vụ, các tòng-quản, tân-quan.

Theo tờ Dụ « HIỆU-ĐỊNH QUAN-CHẾ » ngày 26 tháng chín năm Hồng-Đức thứ hai (1471), tổng-số quan-chức văn-võ nội-ngoại toàn-quốc có tới 5370 vị chia ra như sau :

A.— Quan trong văn-võ và cả tòng-quan có 2755 vị :

1) Văn quan 899 vị :

2) Võ quan 1910 vị

3) Tòng quan 446 vị

B.— Quan ngoài, văn-võ mỗi chức có 2615 vị :

1) Văn quan 926 vị

2) Võ quan 857 vị

3) Tòng quan 41 vị

4) Tập chức 791 vị

Xét tinh-thần lời Dụ kể trên thì việc đặt các quan lại theo nguyên-tắc phân quyền và liên-đới trách-nhiệm. Tỷ-dụ Lại-bộ cất bổ nhân-viên không hợp khả-năng thì Lại-khoa

được phép bác bỏ. Lễ-bộ nghi-chế sai bậc. Lễ-khoa được phép đàn tấu ; Hình-khoa luận công việc của Hình-bộ trái phải nhẹ nặng : Công-khoa xét thời hạn của Công-bộ mau chậm, siêng trễ. Như vậy cơ-quan này phải kiểm-soát cơ-quan kia cùng ngạch để tránh sự ngừng trệ, tệ-nhũng, lạm quyền. Nhà vua rất nghiêm-ngặt đối với những phần-tử thiếu sự liêm-khiết. Xin coi điều 138 Hình-luật đời Hồng-Đức định rằng :

« Ăn lễ từ 1 quan đến 10 quan bị bãi chức ; từ 10 quan đến 19 quan bị đày ; từ 20 quan trở lên, chém. Các người được bát nghị ăn lễ từ 1 quan đến 9 quan phạt 50 quan ; từ 10 đến 19 quan, phạt từ 60 đến 100 quan ; từ 20 quan trở lên, phải tội-đồ làm phu. Của hối-lộ bỏ vào kho một phần, một phần trao trả bản-chủ ».

Kẻ ăn hối-lộ có tội mà kẻ hối-lộ quan lại cũng bị trừng phạt. Kẻ nào đi lẹ việc cho người khác cũng phải tội, nhưng nhẹ hơn sự-chủ ; lễ-vật đều sung-công.

Ngoài ra khi một vụ tham-tang nào xảy ra, các quan trên trực-tiếp với phạm-quan cũng bị liên-lụy. Đáng chú-ý, vua Thánh-tông đặt thêm quan mà ngân-sách quốc-gia không tăng, như vậy lương-bổng của các quan ít hơn trước. Đây số lương đồng-niên của các quan lại thuở ấy :

Chánh	nhất	phẩm :	80 quan	: Tòng	nhất	phẩm	70 quan
»	nhị	»	68 -	»	nhị	»	62 -
»	tam	»	56 -	»	tam	»	52 -

Chánh	tứ	phẩm	:	48	quan	: Tòng	tứ	phẩm	48 quan
»	ngũ	»		40	-	»	ngũ	»	36 -
»	lục	»		33	-	»	lục	»	30 -
»	thất	»		27	-	»	thất	»	24 -
»	bát	»		21	-	»	bát	»	18 -
»	cửu	»		10	-	»	cửu	»	14 -

Ngoài số lương này các quan được lĩnh tiền phụ-cấp chức-vụ khi đi khám xét việc gì và tiền gạo cung mừng của dân khi nhậm chức, Lệ định rằng : các quan phủ huyện đáo nhậm thì xã lớn phải mừng 5 tiền (60 đồng) 1 thăng gạo ; xã vừa 4 tiền, 1 thăng gạo ; xã nhỏ 3 tiền, 1 thăng gạo.

Tục mừng quan này còn tồn-tại tới thời Pháp-thuộc vừa qua và số lương bổng của các quan ít ỏi như vậy do hai lẽ : Lẽ thứ nhất giá sinh-hoạt đời xưa có lẽ không cao, phần cổ-nhân có đức tiết-kiệm. Tiền lương chỉ để tiêu vặt, nếu cấp nhiều cho quan không khỏi thêm phần gánh nặng cho dân. Lẽ thứ hai còn có phần ruộng ở làng ; quan từ tứ-phẩm trở lên được thêm phần ruộng thế-nghiệp của vua ban theo thứ tự sau đây : Nhất phẩm văn-võ quốc-công 400 mẫu thế-nghiệp 400 mẫu cho riêng. 100 mẫu trồng dâu, 200 mẫu ruộng tế Tiền thưởng 60 quan.

— *Quận-công* : ruộng thế-nghiệp 350 mẫu, ruộng cho 300 mẫu, ruộng dâu 90 mẫu, ruộng tế 180 mẫu, tiền 50 quan.

— *Hầu-tước* : ruộng thế-ngiệp 300 mẫu, ruộng cho 260 mẫu, ruộng dâu 80 mẫu, ruộng tế 160 mẫu, tiền 40 quan.

— *Bá* : ruộng thế-nghiệp 200 mẫu, ruộng cho 230 mẫu, ruộng dâu 70 mẫu, ruộng tế 140 mẫu, tiền 30 quan.

— *Tử* : ruộng cho 100 mẫu, ruộng dâu 30 mẫu, ruộng tế 70 mẫu.

Tòng nhất phẩm Nam-tước : ruộng cho 80 mẫu, ruộng dâu 20 mẫu, ruộng tế 60 mẫu.

Chánh nhị phẩm : ruộng cho 60 mẫu, ruộng dâu 15 mẫu, ruộng tế 50 mẫu.

Tòng nhị phẩm ruộng cho 50 mẫu, ruộng dâu 10 mẫu, ruộng tế 40 mẫu.

Chánh tam phẩm : ruộng cho 40 mẫu, ruộng tế 35 mẫu.

Tòng tam phẩm : ruộng cho 30 mẫu, ruộng tế 20 mẫu.

Chánh tứ phẩm : ruộng cho 20 mẫu, ruộng tế 15 mẫu.

Tòng tứ phẩm : ruộng cho 15 mẫu, ruộng tế 10 mẫu.

Nhưng ta còn phải ghi thêm những trường-hợp đặc-biệt không thuộc về thể-lệ, khi vua cần thưởng công một số người có tài-đức và huân-nghiệp, có công lớn với nước nhà.

Các quan tuổi tới 65 được xin về hưu-trí, những người làm nha-lại có thể xin về từ 60 tuổi.

Vua Thánh-tông còn đặt ra các giấy cấp nhận cho các quan lại, các bậc thông-tư, các lối giữ chức còn tước-phẩm vẫn để như cũ (Tước có Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Phẩm có 9 bậc ; mỗi phẩm có hai trật). Trên đây, ta thấy vua Lê Thánh-tông có tài trong việc cải-cách điều-chỉnh guồng máy chính-quyền. Phải chi còn có kẻ nghịch với luật-pháp thì đã có luật-pháp nghiêm-trị. Đến cách trừng-trị của Ngài cũng khác với các triều trước là đã thi-hành thì thi-hành cả loạt mỗi khi có thiên-tai xảy ra. (Các Đế-vương thường quan-niệm rằng nếu có thiên-tai gây hại trong nước là bởi vua quan thiếu điều nhân-đức và công-bằng đối với nhân-dân. Trong các dịp này, nhà vua thường làm lễ tế cáo trời đất xin ăn-năn sửa mình rồi ân-xá các tù-nhân, xét định lại các hình án và giảm thuế má cho dân). Đại-khái ngày tháng bảy năm Hồng-Đức 19 (1488), có đại hạn, Ngài hạ lệnh thanh-lý ngục-trung và phế thải quan lại chính-tích không tốt, hoặc trừng phạt theo điều 138 trong hình-luật đã kể.

Tuy nhiên, ta cũng thấy tổ-chức của các cơ-cấu chính-trị, hành-chính có khi từ chỗ chặt-chẽ, tỉ-mỉ đi đến chỗ phiền-toái. Nhưng đối với cái đà tiến-hóa của dân-tộc cùng quyền-lợi của đại-chúng, chính-sách của Ngài đáng được ta công-nhận là khéo-léo và có nhiều thiện-chí, xin coi vấn-đề thuế khóa dưới đây :

8.— Thuế đinh

Trừ những lão-nhiêu 60 tuổi trở lên, Hoàng-đinh là những người vị-thành-niên (dưới 18 tuổi), những người thuộc vào tráng (hạng tòng quân) cùng những người có phế-tật, mọi người dân phải nộp thuế đồng niên là 8 tiền. Đối với thuế đinh đời Trần đánh vào ruộng (ai có một hai mẫu đóng 1 quan ; 3, 4 mẫu đóng hai quan và và theo tỷ-lệ mà tăng lên trừ cùng-đinh không phải nộp thuế). Đời vua Hiến-tông, mỗi xuất đóng một quan 2 tiền, đời vua Thần-tông (1649-1662) mỗi xuất đinh không phục-dịch việc quân phải đóng 3 quan năm tiền thì Đinh-Sửu hồi đời Hồng-Đức nhẹ nhiều.

9.— Thuế điền-thổ

Chia ra làm ba hạng :

A) Nhất đẳng điền : mỗi mẫu đồng-niên phải nộp 60 thưng thóc (xin nhắc 10 thưng là một đấu) và tiền 6 quan.

B) Nhị đẳng điền : mỗi mẫu đồng-niên phải nộp 40 thưng và 4 quan.

C) Tam đẳng điền : mỗi mẫu phải nộp 20 thưng và tiền 3 quan.

Ruộng bãi trồng dâu cũng chia làm ba hạng, thuế nhẹ hơn hoặc nộp bằng tơ hay bằng tiền. Ruộng tư-điền không phải nộp thuế.

Thổ - trạch là đất để ở có hạn-định như sau : Quan viên được 80 thước (5 sào 6 thước). Quân dân chức sắc được 50 thước (3 sào 5 thước) không phải chịu thuế còn ngoài diện-tích đã có hạn-định phải nộp theo thuế ruộng.

Trước vấn-đề thuế ruộng, nếu so-sánh với thuế của các triều như triều Lý từ Lý Nhân-tông mỗi mẫu nộp thuế có 3 thưng và triều Trần từ đời Thái-tông năm Thiên-Ứng Chính-bình 11 (1248), mỗi mẫu phải nộp 100 thưng, ta thấy có phần nặng hơn. Nhưng đối với các triều sau có phần tăng lên nhiều lại đánh thuế cả tư-điền, tư-thổ, viên, trì, thổ, trạch, thì số thuế ruộng đời Hồng-Đức không lấy gì làm cao, huống-hồ số quan-chức lại nhiều hơn xưa, nhu-dụng quốc-gia cũng vậy, thuế gián-thu lại chưa đặt ra.

— Triều - đình của vua Thánh-tông ắt phải tiết-kiệm nhiều lắm mới thi-hành nổi một chế-độ thuế-lệ dè-dặt như vậy. Kho tàng thuở đó không sung-túc lắm nên năm Quang-Thuận đầu tiên tức là năm vua Thánh-tông vừa lên ngôi, tháng sau đã có ngay chiếu yêu-cầu nộp thóc cho Nhà nước. Ai hưởng-ứng được bổ đi làm chức toán quân, Tỷ-dụ ai nộp 200 hộc được bổ quan thất-phẩm ; nộp 150 bổ tùng thất-phẩm. 100 hộc bổ chánh bát-phẩm, con cái đều được miễn quân-dịch. Ai nộp 70 hộc được bổ-tòng cửu-phẩm, những người có tội được lấy tiền chuộc tội hay rửa chữ ở mặt (đại-khái tội lưu, tội đồ phải thích chữ vào mặt nhiều ít tùy nặng nhẹ). Tóm lại, vua Thánh-tông không phiền dân, biết thâu tiền để làm việc nước mà không gây

sự khó-khăn cho dân-chúng. Khoa chính-trị và lý-tài đi sát với nhau như vậy đáng kể là khéo-léo.

10.— Nông-nghiệp

Vua Thánh-tông rất hiểu biết vấn-đề dân-sinh mà vấn-đề dân-sinh ở nước ta là một xứ nông-nghiệp đều quy-tụ chung-quanh việc mở-mang ruộng đất, canh-cửi và đê-điều.

Năm Quang-Thuận thứ bảy tháng 12, Ngài hạ chiếu bắt các quan phủ huyện khuyến-khích nhân-dân cày cấy và trồng dâu nuôi tằm.

Năm Hồng-Đức thứ 6 (1475) tháng 8, Ngài đặt hai ty Hà-đê trông-nom việc đê-điều, phòng lụt-lội cho dân và mùa màng. Trong việc khuếch-trương nông-nghiệp cũng như việc bảo-vệ đê-điều, cơ-quan chuyên-môn là Hà-đê ty sứ và Khuyến-nông-sứ. Trong nước bấy giờ có 53 ty Hà-đê và 53 ty Khuyến-nông. Ngoài ra, nhà nước lập ra 42 sở đồn-điền khẩn-hoang các miền thượng-du đặt dưới quyền 13 quan Đồn-điền chánh-sứ, 31 sở Tằm-tang, 18 sở Điền-mục kén chọn giống trứng tằm tốt, dạy dân việc nuôi tằm ươm tơ cho đúng khuôn-phép.

11.— Luật-pháp bảo-vệ dân-quyền

Luật-pháp đời Lê phỏng theo luật-pháp đời Chu, Đường bên Trung-quốc nhưng có sửa đổi lại nhiều.

Trừng-trị những tội thường-phạm có 5 bậc (Ngũ hình): 1) Suy-hình xử riêng đàn bà đánh bằng roi từ 10 đến 50 roi ; 2) Trượng-hình đánh bằng gậy đầu bịt đồng xử riêng đàn ông từ 60 gậy đến 100 gậy ; 3) Đồ-hình là tội đày có 3 bậc : *a*) *Dịch-đình* : phải làm phu hầu cơm nước trong quân, đàn bà đày làm vườn, nuôi tằm ; *b*) *Tượng - phường* : đàn ông làm lính chuồng voi, đàn - bà thổi cơm đều bị thích hai chữ vào trán ; *c)* Đồ chủng-điền : Đàn ông phải làm phu các đồn-điền, đàn bà say lúa giã gạo bị thích vào trán bốn chữ, đeo một khóa chân ; 4) Lưu-hình là đầy đi xa có 3 bậc : *a*) Lưu cận-châu (Nghệ - An) bị phạt 90 gậy thích sáu chữ vào mặt, đeo một khóa chân ; *b*) Lưu ngoại-châu : (Bố-chính) phạt 90 gậy thích 8 chữ vào mặt, đeo hai khóa chân ; *c)* Lưu viễn-châu (Quảng-Nam) phạt 100 gậy thích 10 chữ vào mặt, đeo 4 khóa chân. 59 — Tử-hình, tội chết có 3 bậc ; *a)* Giảo (thắt cổ) — chém ; *b)* bêu đầu ; *c)* Lăng-trì (tùng-sẻo).

Luật-hình đời Hồng-Đức cũng theo Chu-lệ định ra thập ác là :

1.— Mưu phản : làm nguy xã-tắc.

2.— Mưu đại-nghịch : Phá hủy tông-miếu.

3.— Mưu bạn : Phản nước theo giặc.

4. — Ác-nghịch : giết cha mẹ, chú, bác, cô, dì, anh chị, cha mẹ chồng, ông, bà, v.v...

5.— Bất đạo : giết cả một nhà 3 người.

6.— Đại bất-kính : tỏ ra vô thần, ở lầu vua, đi xe vua, ộng-hành nghi-lễ thiên-tử.

7.— Bất hiếu : chửi cha mẹ, không để tang.

8.— Bất mục : mưu sát hay đánh các người họ phải để tang 3 tháng và 5 tháng.

9.— Bất-nghĩa.

10.— Nổi loạn : thông dâm với người cùng họ để tang 5 tháng với vợ lẽ ông.

Các tội này đều xử vào tử-hình cả.

Ngoài ra luật Hồng-Đức cũng tuyên-bố cả 8 điều bát nghị như dưới đời vua Thái-tổ. Về bát-nghị, ta thấy chỉ thi-hành trong những trường-hợp thường-phạm mà thôi, nhưng về chính-trị tức là có sự liên-hệ với hoàng-gia, phạm đến quyền-lợi vương-triều thì tuyệt-nhiên không có sự áp-dụng. Đại-khái việc thí-nghịch, phản-quốc. Nhưng xét các án giết hại công-thần của nhiều triều-đại, ta thấy phần nhiều vương-triều chỉ sợ ảnh-hưởng của một vài trọng-thần không a-dua vào ý muốn riêng tây của một vài nhân-vật trong hoàng-gia mà giết bậy-bạ. Lại có khi, nhiều vị trọng-thần bởi lòng ngay thẳng hay trung-thành với quyền dân lợi nước mà chết oan. Những vụ án Hàn - Bành thường xảy ra nhan-nhản trong lịch-sử Đông-phương từ cổ đến kim. Đáng buồn thay !

Hình-luật đời Hồng-Đức dự-phòng cả những trường-hợp giảm-khinh đối với những người tuổi tác, tàn-tật và các kẻ thơ ấu. Ông già từ 75 tuổi trở lên, con trẻ từ 15 tuổi trở xuống, những người bị tật-nguyền phạm tội lưu được chuộc, ngoài tội thập-ác. 80 tuổi và 10 tuổi hay đốc tật phạm tội phản-nghịch, giết người đều được chuộc. Từ 90 tuổi trở lên và 7 tuổi trở xuống phạm tử tội được miễn gia-hình. *(Điều 16 trong Lê triều hình-luật)*. Điều 17 còn nhân-đạo và chu-đáo hơn nữa là phạm-nhân làm tội lúc trẻ không bị tố-cáo, tới già mới bị phát-giác thì sẽ được xử theo trường-hợp của các tội-nhân cao-niên kể trên. Cùng một nguyên-tắc, phạm tội lúc nhỏ lớn lên bị-cáo thì được xử theo lúc nhỏ.

Đời Lê Thánh-tông còn rộng cả cho con cháu chịu các khinh tội thay cho cha mẹ ông bà. Những kẻ hiếu - nghĩa đó khi chịu tội được giảm hình một bậc *(Điều thứ 38)*.

Các ngục-quan, hình-quan không được phép bạc - đãi tội-nhân về một phương-diện nào. Việc tra-khảo không được quá ba bận. Trượng không được đánh quá 100. Tội-nhân bị bệnh-tật, ghẻ lở phải chờ khỏi đau mới được đem ra tra tấn. Những tội-nhân già và thơ ấu hay có phế-tật không phải khảo-tra (Những người 70 tuổi và 15 tuổi) phải tìm đủ chứng-cớ mới được định tội.

Các tội-nhân thiếu ăn thiếu mặc mà không xin ngục quan cấp lương ăn áo mặc hoặc không chịu các sự cấp-dưỡng của thân-nhân phải phạt 80 gậy.

Các ngục-quan, hình-quan trái với các điều kể trên (điều 661, 695, 667, đều phải biếm hai tư, nếu vì sự độc-ác của mình mà có tội-nhân chết oan-uổng, ngoài ra bị biếm và bị tội-đồ. Nhờ có sự nghiêm-ngặt này, việc án từ được công-bằng, xét xử thận-trọng mà đời sống của những kẻ xấu số cũng có phút bảo-đảm và đỡ khổ cực. Xin chú-ý thêm, tuy Lê triều hình.luật có định tội chém bêu đầu và lăng-trì nhưng ít khi có trường-hợp xử nặng đến thế.

Đối với các vụ ấu-đả, người nào ra tay trước, ngoài tiền phạt theo luật-pháp định còn phải bồi-thường cho người bị đòn như sau :

1o) Thâm-thủng, 3 tiền ; 2o) Chảy máu, một quan ; 3o) Gẫy một ngón tay hay một chiếc răng, 10 quan ; 4o) Chém người có thương-tích, 15 quan ; 5o) Làm trụy thai chưa thành-hình, 50 quan ; 6o) Đứt lưỡi, hủy-hoại âm-dương đều 100 quan. (Điều thứ 6 trong 6 điều-lệ về việc hành-hung năm Hồng-Đức 15).

Xin nhắc rằng đời bấy giờ giá sinh-hoạt rẻ, người ta tiêu từ đồng kẽm *(1 quan 600 đồng)* thì tiền bồi - thường thương-tích như thế không là ít, chẳng vậy mà mạng ông cửu-phẩm, thường-dân chỉ trị-giá có 150 quan.

Điều 29 Lê triều hình-luật, tiền đền mạng định như sau :

— Nhất phẩm 15000 quan — Ngũ phẩm 2000 quan
— Nhị phẩm 9000 quan — Lục phẩm 1000 quan

— Tam phẩm 7000 quan — Thất phẩm 509 quan
— Tứ phẩm 5000 quan — Bát phẩm 300 quan

Tội trộm-cắp lợn gà, thóc lúa xử làm phu các đồn, trại *(1 trong 12 điều đạo-tặc)*. Trộm sơ-phạm, trộm vào cửa ngõ, lưu viễn-chu. Nếu tái phạm sẽ bị chém, trộm trâu 20 con lưu viễn-chu. 10 con lưu cận-chu. 5 con trở xuống, 1 con đày làm lính chuồng voi, 2 con đày làm lính đồn-điền, cứ mỗi con tăng hai bậc.

Đầy-tớ ăn trộm, chủ nhà không trần cáo, nếu là quan chức thì biếm xuống 3 tư. Nếu là dân thì đầy làm lính đồn-điền. Chứa đồ trộm cắp chịu cùng tội như chính-phạm.

Cướp thường, kẻ cầm đầu phải tội chém. Kẻ đồng-lõa phải xử giảo, điền-sản bị tịch-thu. Kẻ vô tình dung-túng trộm cướp cũng bị truy-tố. Công-hầu, thế-gia có trang riêng để làm chỗ chứa trộm cướp bị phạt 500 quan, trang - bị sung-công. Kẻ quản-lý trang xử theo tội cướp giảm xuống một bậc. Người tố-cáo được hưởng 1/10 số tài-sản bị tịch.

Những người có quyền-thế không được lấy lẽ gì xâm-phạm quyền-lợi của kẻ khác, dầu có đàn-thu của dân để tiến phụng, bị biếm 1 tư, tội nặng thêm 1 bậc, lễ-vật trả lại cho dân.

Các quản-hạ nhà Vương, Công cậy thế bắt dân đinh làm phu chèo thuyền hay để hầu hạ phạt 100 quan nếu bắt từ 1 người đến 10. 300 quan ; nếu bắt từ 10 người trở lên,

truy thu tiền công-nhật để sung-công tính mỗi ngày là 30 đồng tiền. Kẻ quản-gia bị biếm 1 tư.

Việc lạm thu của bách-gia cũng trị rất nghiêm.

Thu lạm từ 2 tiền trở lên phạt trượng, 50 gậy, biếm 3 tư, 5 tiền trở lên 80 gậy đầy làm phu hầu hạ, 7 tiền trở lên đày làm lính chuồng voi. 9 tiền trở lên đày làm lính đồn-điền. 1 quan phải tội lưu.

Người chưa thành án vẫn giữ được mọi quyền công-dân. Ty ngũ-hình không được thu tiền « *dầu giấy* » trước khi có sự quyết-định dứt khoát về hình án và cũng không được hạ lệnh tống giam bị-cáo và nhân-chứng để sách-nhiễu.

Xét tinh-thần các điều-luật kể trên, ta thấy Lê triều bảo-vệ triệt-để quyền-lợi và an-ninh của nhân-dân, đó là nói chung, về quyền-lợi cá-nhân là nói riêng, nhưng không khỏi vài trường-hợp quá khắc-nghiệt đối với luật pháp hiện-hữu, và trái lại cũng có những trường-hợp khinh-giảm rất là nhân-đạo đáng khen hơn đời bây giờ.

Ta còn thấy luật-pháp của Lê triều không thiên-vị cho một giai-cấp xã-hội nào hết, tức là không có sự phân-biệt quý, tiện, vào thời quân-chủ độc-đoán, phong-kiến toàn-thịnh mà luật-pháp được nghiên-cứu chu-đáo đến thế thì phải nhận rằng vua Lê Thánh-tông quả là một vị minh quân ; một điều đáng tiếc là dưới đời Ngài có hai vụ án chính-trị đã xảy ra. Năm Hồng-Đức thứ bảy, Bính-thân

(1476), có kẻ bảo anh Ngài là Cung-vương Khắc-Xương có âm-mưu, dị-chí. Ngài hạ lệnh tống-giam. Cung-vương lo buồn thanh bệnh rồi chết trong ngục ngày 6 tháng 8. Sự thực Cung-vương gần như là một nhà tu-hành hơn là một vị Hoàng-thân, không có một tài-liệu hay bằng-cớ cụ-thể nào tỏ rằng Ngài có ý phản-nghịch mà bị bắt giam như vậy thật là vô-lý... Ngoài ra Ngài lại cho giết quan Thái-úy công-thần Lê-Lăng, một vị võ-tướng tính cương-trực chỉ vì xưa kia Lê-Lăng bàn rước Cung-vương lên ngôi trong khi nhiều vị đại-thần bàn tôn lập Ngài. Dầu rằng việc này do kẻ gian-nịnh đem tâu bày, khơi mối hận cũ, Ngài cũng phải chịu trách-nhiệm đã nhúng tay vào máu một kẻ cốt-nhục, một kẻ công-thần vô tội, trái lại Ngài không phải là kẻ vô ơn, Ngài đã nhớ đến công Nguyễn Trãi và Thị-Lộ bảo-toàn cho mẹ con Ngài xưa kia, mà bị thảm họa. Năm Thuận-Thiên thứ 5, Quý-Mão mùa thu tháng bảy, Ngài hạ-chiếu minh-oan cho người xấu số. Con vợ lẽ ông Nguyễn Trãi là Anh-Vũ đến bấy giờ mới dám xuất đầu lộ diện, đỗ Hương-cống được bổ Tri-châu Phụ-châu sau thăng chức Tham-chính.

12.— Quyền-lợi phụ-nữ trong Lê triều hình-luật

Ngày nay nói đến Dân quyền tức là nói đến quyền-lợi của đôi bên *nam-giới*, *nữ-giới*, và các giai-cấp xã-hội. Ta thấy Lê triều hình-luật về vấn-đề Dân quyền đã đi trước thế-hệ của chúng ta ở điểm này nghĩa là vai-trò của

phụ-nữ được đề-cao. Xét quan-niệm cổ-hủ của thời xưa « *nam tôn, nữ ti* », ta thấy đối với luật-pháp đời Hồng-Đức quan-niệm đó như đã bị thủ-tiêu hẳn. Có lẽ các người thừa hành nghiên-cứu luật-pháp của nhiều triều-đại trước đã có sự rẻ rúng quyền-lợi *phụ-nữ*. Về hôn-thú, người con gái có quyền công-nhận hay phủ-nhận việc hôn-nhân mỗi khi có người tới hỏi làm vợ. Như vậy cha mẹ chỉ đóng vai cố-vấn trước vấn-đề gia-thất của con gái. Khi người con gái được hỏi ý-kiến và đã bằng lòng nhưng trong thời-kỳ chưa thành-hôn, người con trai bị ác-tật hay phạm hình hoặc phá sạch gia-sản, người con gái có thể trình quan xin trả lại sính-lễ. Người con trai nếu không chịu sẽ phải phạt trượng 80 gậy. Trái lại, nếu người con gái cũng mắc vào nghịch cảnh kể trên, người con trai không được từ-hôn *(điều-lệ thi-hành từ năm Hồng-Đức thứ chín)*.

Người con trai nào chưa đủ sính-lễ tức là chưa chính-thức-hóa việc hôn-phối đã toan việc vui thú xác thịt phạt 80 trượng, đày làm lính đồn-điền thuộc vào vệ-quân bản-phủ.

Người con gái đi lấy chồng rồi vẫn được hưởng quyền-lợi bên nhà bố mẹ mà không bị liên-can về tội và bị làm nô-tỳ nhà quan *(Điều-lệ thứ 5 Hồng-Đức thứ hai)*. Quyền thừa-hưởng gia-tài của *phụ-nữ* được ngang với *nam-giới*, ngoại-trừ một phần hai mươi là của hương-hỏa dành cho người con trưởng để lo việc thờ cúng tổ-tiên. Nếu cha mẹ không có con trai nối dõi thì con gái được đặt-để vào nhiệm-vụ đặc-biệt này.

Ở trường-hợp làm lẽ mọn, người đàn bà cũng được bảo-vệ : Vợ cả có 1 con, chồng chết, điền-sản chia ba : hai phần về con, một phần về vợ bé hay vợ sau. Nếu vợ trước có 2 con trở lên, vợ sau được đều phần như các con và được hưởng suốt đời trừ khi tái-giá thì phải trả lại cho các con chồng. Nếu điền-sản ấy do vợ sau gây-dựng thì chia đôi : một phần được coi là tư-sản bất-di-dịch dầu tái-giá cũng vẫn thuộc về người vợ sau. Còn phần kia lại chia đều mà người vợ sau vẫn được dự một phần.

Trừ trường-hợp phải đi công-sai, người chồng nào xa vợ năm tháng không thường đi lại thăm nom có thể mất vợ ; có con cái rồi thì gia-tăng lên một năm.

Con gái mồ - côi, thơ đại tự bán mà không có người nhận, người mua, người viết văn-tự đều bị suy, trượng cả : đàn ông trượng 60 gậy, đàn bà suy 50 roi ; nguyên tiền trả cho chủ mua.

Con gái từ 15 tuổi trở lên, không thân-thích lâm vào cảnh khốn cùng được tự ý theo bán. Dưới tuổi đó không được tự ý làm việc gì dù do ý mình muốn vậy. Với điều-lệ này triều-đình có ý ngăn trừ việc lợi-dụng các gái vị-thành-niên làm điều đồi-phong bại-tục.

Thông-dâm với gái nhỏ 12 tuổi tuy có đồng-tình cũng coi như là cưỡng-dâm, phạt tội lưu.

Phụ-nữ phạm tội cũng được xử nhẹ hơn : gái ăn trộm phạt 50 roi, tiền 3 quan. Tái-phạm : 50 roi và lưu viễn-

chu. Chiếu các điều kể trên, luật-pháp Lê triều tôn-trọng quyền-lợi *phụ-nữ* và có bề nhân-đạo hơn là đối với đàn ông. Quan-niệm đời nay đối với *phụ-nữ* chưa dễ khoáng-đạt và chu-đáo hơn. Trái lại, tinh-thần luật-pháp đời Hồng-Đức rất cấp-tiến, việc bênh-vực quyền-lợi phụ-nữ đã nâng-cao giá-trị của pháp-chế thuở đó.

13 — Quyền-lợi xã-hội

Một xã-hội có an-ninh, trật-tự là một xã-hội được bảo-vệ đầy đủ về mặt quyền-lợi trên địa-hạt cá-nhân cũng như trên địa-hạt đoàn-thể. Nếu cá-nhân nào cũng chỉ nghĩ đến quyền-lợi của mình một cách bất chính thì nước sẽ loạn, vì vậy luật-pháp phải giới-hạn quyền-lợi cá-nhân và điều-hòa quyền-lợi cá-nhân với quyền-lợi công cộng, nhiên hậu xã-hội mới được thế quân-bình để đứng vững và tồn-tại được. Trong khi gây cái thế quân-bình giữa cá-nhân và đoàn-thể, luật-pháp là những bài học dẫn dạy người ta về nghĩa-vụ đối với mọi người và đối với xã-hội, trợ-lực cho luân-lý, đạo-đức bằng uy-quyền của Nhà nước.

Do mục-đích tránh sự chênh lệch quá đáng về tài-sản, vua Thánh-tông đề phòng việc lạm quyền của quan liêu quý-tộc hay chiếm nhiều đất công nên ra luật-lệ sau đây và thi-hành ngay từ nơi kinh-đô :

Vườn nhà ở kinh-đô, quan nhất phẩm được 3 mẫu, nhị phẩm 2 mẫu, tam phẩm 1 mẫu, tứ phẩm 5 sào, ngũ phẩm 3 sào, lục thất phẩm 2 sào, bát cửu phẩm thường dân 1

sào. Ai lạm chiếm bị phạt trượng 50 gậy biếm 1 tư. Đã có vườn ao rồi mà còn biệt-lập nơi khác, tội tăng lên một bậc, trừ những người có công được đặc-tứ,

Ai chê bỏ tiền đồng nát, bán cao giá, tích-trữ hàng-hóa để đầu-cơ đều bị tội và hàng-hóa bị tịch-thu. Những ai cậy thế hà-hiếp người ta trong việc mua bán cũng tội như vậy.

Nhiễu dân để lấy của cũng coi như trộm thường giảm 1 bậc. Tài-chủ sợ người quyền-thế đem cho cũng tội như vậy, nếu của đó chưa lấy về, trượng 60 gậy biếm 3 tư.

Ngự-trù (bếp nhà vua), bếp nhà quyền-quý hà-liễm mọi vật ở chợ, ức-hiếp người bán, giám-thị và người ở chợ cũng bị giải quan phạt tội đồ, gia-chủ bị phạt. Giám-thị a-tòng không can-thiệp, bị trượng, biếm tùy theo nặng nhẹ. Người ngoài bắt được sẽ có thưởng. Lấy gian rau quả của người, phải trượng hoặc biếm. Các quan-chức vị nể nhà quyền-quý không trình đều bị phạt.

Cấy ruộng quá hạn không nộp thóc, phạt 80 gậy. Tái phạm phải nộp thóc gấp đôi đền vào. Tái phạm lần nữa, phần ruộng bị tịch. Ruộng công giao cho thì Nhà nước thu về, còn ruộng khẩu-phần lấy một nửa.

Kẻ nào nặc-danh đầu thư để hại người (*ném đá dấu tay*) coi là quấy-rối xã-hội, nếu có ảnh-hưởng đến quốc-gia đại-sự thì chém, việc thường thì lưu viễn-chu, tịch-biên gia-sản. Người nào biết và tố-cáo được thưởng nhiều ít tùy theo việc nặng nhẹ. Viết thư phỉ-báng thời-chính, lưu

cận-chu, nhẹ thì đầy làm lính chuồng voi. Nếu người giữ việc nhận thư không hủy lá thư đó để nhân-dân biết mà truyền-tụng, bị suy 50 roi, biếm một bậc.

Các quan nhận thư nặc-danh đó lấy làm căn-cứ để buộc tội người ta, gia thêm một bậc.

Các quan làm việc hình-án kéo dài công việc, quá kỳ-hạn mà không xong sẽ bị phạt. Quá 1 tháng biếm, quá 3 tháng bãi chức.

Các cường-hào sợ tội đón cướp sớ tấu giữa đường hay bắt giam người mang sớ tấu đều bị lưu hay xử tử. Nếu sớ đó đã qua bốn cửa Hoàng-thành rồi mà việc này còn xảy ra, tội lại tăng lên một bậc.

Giả chúc-thư, văn-khế, phạt 80 gậy, đồ theo nặng nhẹ.

Gả chồng cho con đã nhận sính-lễ sau lại từ-hôn phạt 80 gậy. Đem gả con gái đã thành-hôn rồi cho người khác, đồ làm lính hầu cơm nước. Người lấy sau biết mà cứ lấy cũng bị tội đó, nếu không biết được miễn tội. Người con gái trả về cho chồng trước. Người này không nhận nữa thì được đền lại sính-lễ. Trai hỏi vợ đã đưa sính-lễ, sau lại bỏ không lấy, phạt 80 gậy, mất sính-lễ.

Lê triều hình-luật cũng hết lòng bảo-vệ phong-hóa nữa nên đặt ra các phép dưới đây :

— Can thông-gian với vợ người, phạt 100 gậy, thích 8 chữ vào mặt lưu viễn-chu.

— Thông-gian với thiếp của người, chiếu theo tội trên nhưng giảm một bậc. Người quyền-quý xử nặng hơn. Thông gian với quả-phụ, đầy đi các đồn-điền.

— Tiền dâm hậu thú, trai phạt 80 gậy, gái suy 50 roi ; ban đêm trai gái trò chuyện, phạt tội đồ.

— Dùng thuốc cuồng mê, lưu viễn-chu.

— Bán thuốc trụy thai và đi tìm thuốc trụy thai, tội đồ. Vì thuốc này mà chết người, xử theo tội giết người. Việc này xảy ra ở đâu người cầm quyền ở đấy phải chịu tội. (Điều phạt này, theo chúng tôi, thiếu phần tâm-lý vì người cầm-quyền sở-tại có thể vì sợ liên lụy mà dấu-diếm đi).

— Người nào tự hủy cơ-quan sinh-dục (*tự thiến*) phải tội lưu ; lân-bang không báo, tội giảm 2 bậc. Xã-quan không biết, tội đồ. Người tố-cáo được thưởng 1 tư.

— Triều-đình lập các cân, thúng, đấu theo mẫu mực nhất định để dân-gian khắp nơi dùng, ai không theo đúng phải tội đồ.

Thợ làm các đồ đo-lường mà làm sai mẫu mực, trượng 60 gậy, biếm 1 tư. Người giám-đương không biết phạt tiền 10 quan.

Việc tang, lễ (*lễ rằm tháng bảy*) ăn uống linh-đình và

chèo hát, phạt 80 gậy. Hương-trưởng cũng phải tội theo. Việc hỷ cũng không được xa-xỉ.

Về vấn-đề tang-chế, nhà vua đặt ra « *Luật ngũ-phục* » để làm mẫu mực về thân-sơ. Về hỷ cũng định sính-lễ để cấm đoán việc tổn-phí vô ích hay quá đáng. Xin cử một vài tỷ-dụ:

Về *lễ Định-thân* (vấn-danh), bậc quan nhất phẩm sính-lễ được đưa ra là : Đoạn 4 tấm, lụa lót 4 tấm, dê hai con, lợn 2 con, ngỗng 1 đôi, rượu 10 vò, cau 14 mâm, trầu 14 mâm.

Từ nhị phẩm xuống đến bát phẩm, theo thứ-tự mà giảm-bớt. Cửu phẩm và nhà giầu : Lụa 1 tấm, lợn 1 con, rượu 2 vò, cau 1 mâm, trầu một mâm.

Lễ nạp trưng là lễ dẫn của đến nhà gái :

Nhất phẩm : Đoạn 10 tấm, lụa lót 10 tấm, vàng 10 lạng, bạc 10 lạng, tiền 50 quan, kim thoa 1 đôi, kim-liên-chúc, (nến) 1 đôi, hộp bạc 1 chiếc, hộp tê-giác 1 chiếc, hộp hương 1 chiếc, dê 10 con, lợn 10 con, rượu 10 vò, bánh chưng 30 chiếc, cau 20 mâm, trầu 20 mâm.

Nhà giàu : Lụa mầu 2 tấm, tiền 10 quan, ngân thoa 1 đôi, hộp sơn một chiếc, hộp ngà một chiếc, hộp hương 1 chiếc, lợn 3 con, rượu 10 vò, cau 6 mâm, trầu 6 mâm.

Nhà nghèo : được tùy gia-cảnh :

Lễ thân-nghinh : Người cha đưa con trai lên từ-đường làm lễ tổ-tiên, rót rượu đưa cho uống rồi khuyên :

— Vâng lời tổ-sư, cố giữ gìn lấy kính, thuận theo đạo thường.

Người con trai uống rồi đáp :

— Xin tuân, chỉ sợ không kham nổi, không dám quên lời. Rồi chú rể sang nhà gái. Bên nhà gái cũng làm lễ này trước khi đưa dâu về nhà chồng.

Bà mẹ dặn :

— Phải kính, phải răn, sớm tối chớ trái lệnh cha mẹ chồng con. Xong chú rể đưa cô dâu về nhà mình. Ngày hôm sau, cô dâu vào lễ cha mẹ chồng, ngày thứ ba cô dâu lên lễ từ-đường, ngày thứ tư đôi vợ chồng mới về lễ tạ cha mẹ vợ. Trước kia từ lễ *định-thân* đến lễ *thân-nghinh* thường kéo dài hàng ba bốn năm, nay vua Thánh-tông qui-định việc hôn-lễ như trên và buộc cử lễ *định-thân* xong phải lo ngay việc làm lễ *thân-nghinh*.

Luật-lệ Hồng-Đức xét ra không bỏ sót một điều nào, nghiêm-khắc có, rộng rãi có rất đáng khen và tuy được khai-sinh dưới thời quân-chủ tuyệt-đối mà vẫn có tánh-cách cấp-tiến khoáng-đạt nhưng vẫn còn một vài khuyết-điểm đáng tiếc đối với một số ít người : hạng người sống về nghề xướng-ca và nô-tỳ.

Hạng xướng-ca được gần đủ quyền công-dân (về mặt cá-nhân và xã-hội) chỉ thiệt có hai điều dưới đây :

1o— Con trai nhà ca-xướng không được dự thi bất cứ bậc cao hay thấp.

2o— Con gái không được lấy các quan-chức và quý-tộc bởi luật phạt trượng 70 gậy, biếm 3 tư, nếu vị quan-chức nào lấy con gái xướng-ca. Con cháu quan viên phạm điều này thì phạt trượng 60 và phải phân-dị (ly-dị).

Nô-tỳ của ta thuở xưa không như nô-lệ của các nước Tây-phương dưới thời phong-kiến cứ nối nhau làm tôi mọi cho các vị chúa. Có khi họ cũng thuộc quý-tộc có tội với triều-đình, các gái Chiêm-Thành, hay Mường, Mán thua trận bị bắt về để hầu hạ kẻ chiến-thắng trong cung-điện hay tại các quan-gia. Họ bị coi là của riêng, chịu sự hành-hạ và đổi chác của chủ-nhân trừ nô-tỳ của Nhà nước phát cho. Nếu họ phạm tội trộm cắp, chống lại chủ (chửi, đánh lại) có thể khép vào tử tội. Tuy-nhiên, nếu chủ đánh nô-tỳ đến chết thì luật-pháp cũng không ngơ được.

Nếu họ có tội phải đưa đến cửa quan. Chủ tự ý giết họ thì bị biếm 3 tư. Giết nô-tỳ vô tội bị đồ. Nô-tỳ có lỗi quở trách bằng roi vọt, đánh đến chết tội theo thật sát. Vì phải đòn mà chết, chủ bị tội đồ làm lính đồn-điền. Cố ý đánh chết, tội lưu, bồi-thường tiền cho vợ con kẻ xấu số *(Điều 489)*. Ngoài ra pháp-luật cũng cho phép các nô-tỳ được đem tiền tự chuộc nếu chủ bằng lòng, để trở về đời sống bình thường của họ.

Ta còn thấy luật-lệ của Lê triều bảo-vệ mùa màng bằng

cách phạt những người để trâu bò phá hại hoa - màu nhất là có sự cố ý thì tội nặng hơn và bồi-thường gấp đôi.

Vì tinh-thần trọng nông, pháp-luật định thêm điều-lệ giữ gìn gia-súc :

Giết trâu : đánh 70 gậy, phạt tiền 5 quan.

Trộm trâu giết thịt 1 con lưu cận-chu, 2 con lưu viễn-chu, 3 con lưu ngoại-chu.

Tự-tiện giết trâu bò bán thịt ở nhà hay ở ngoài chợ, quan sở-tại khám, trị tội. Ai tố-cáo được thưởng như bắt được trộm. Ai dấu-diếm, dung-túng, đồng tội. Trường-hợp trâu chết thì cho phép ăn thịt, da sừng nộp quan.

Mua bán trâu phải rất cẩn-thận, phải trình quan hay xã-trưởng làm văn-tự hẳn-hoi, để tránh mọi điều gian-trá.

Để luật-pháp được phổ-thông trong dân-chúng, vua Thánh-tông đặt 24 điều huấn-dụ dưới đây công-bố khắp nước và bắt các bậc tôn-trưởng phải hội họp con em lại giảng đọc để noi theo phép nước cùng gìn giữ thuần-phong mỹ-tục.

14.— Hai mươi bốn điều khuyến-cáo nhân-dân dưới đời Hồng-Đức

1.— *Cha mẹ dạy con phải có phép tắc, trai gái đều có nghề-nghiệp, không được rượu chè cờ bạc, tập nghề hát xướng để hại phong-tục.*

2.— *Người gia-trưởng tự mình phải giữ lễ-phép để cho cả nhà bắt-chước, nếu con em làm càn, thì bắt tội người gia-trưởng.*

3.— *Vợ chồng cần-kiệm làm ăn, ân-nghĩa trọn vẹn, duy chỉ có khi nào người vợ phạm tội thất-xuất thì mới được bỏ, chứ không được khiên-ái, cầu-dung, làm hại đến phong-hóa.*

4.— *Làm kẻ tử-đệ nên yêu mến anh em, hòa-thuận với hương-đảng, phải lấy lẽ-nghĩa mà cư-xử ; nếu trái phép thì người tôn-trưởng đánh đập dạy bảo, có tội to thì phải đem nộp quan để trừng-trị.*

5.— *Ở chốn hương-đảng, tôn-tộc, có việc hoạn-nạn thì phải giúp-đỡ lẫn nhau ; nếu ai có tiếng là người hạnh-nghĩa tốt, thì các quan phủ, huyện, sở-tại phải bẩm lên tòa Thừa, tòa Hiến, để tâu vua mà tỉnh biểu cho.*

6.— *Đàn-bà có lỗi mà cha mẹ và chồng đã trừng-trị thì nên phải sửa mình chữa lỗi, không được tự tiện trốn đi, làm hư mất nết đàn-bà.*

7.— *Người đàn-bà góa không được chứa những trai trẻ ở trong nhà, nói dối là con nuôi để âm hành những việc gian-dâm.*

8.— *Người đàn-bà góa chồng, đối với các con vợ cả, hoặc vợ lẽ, nàng hầu, nên có lòng thương xót, không được mưu-mô, để chiếm đoạt gia-tài làm của riêng mình.*

9.— *Đàn-bà góa chồng, chưa có con cái, phải ở nhà chồng để giữ đủ tang-lễ, không được chuyên-vận của cải về nhà mình.*

10.— *Làm đàn-bà thì phải theo chồng, không được cậy cha mẹ mình phú-quí mà khinh nhà chồng, nếu không như thế thì bắt tội đến cha mẹ.*

11.— *Kẻ sĩ-phu nên quí phẩm-hạnh và giữ phép quan, nếu cứ xu-nịnh những kẻ quyền-quí để cậy thế làm càn thì phải cách bỏ đi không kể đến nữa.*

12.— *Kẻ điền-lại chỉ việc giữ sổ-sách giấy-má để làm việc quan, nếu làm những sự điên-đảo án-từ, thì quan trên sẽ xét ra mà trừng-trị.*

13.— *Quan dân đều phải hiếu-để, và chăm-chỉ làm ruộng, cùng giúp-đỡ lẫn nhau ; khi đi làm việc quan, không được trễ biếng trốn tránh, nếu ai có tiếng là người lương-thiện thì các quan phủ huyện phải trình tòa Thừa, tòa Hiến để tâu mà tinh biểu cho.*

14.— *Việc hôn-giá tế-tự phải giữ đúng phép, không được làm càn.*

15.— *Kẻ thương-mại phải tùy thời-giá mà buôn bán với nhau, không được thay đổi thưng đấu, và tụ-tập đồ đảng để đi trộm cướp ; nếu phạm điều ấy thì trị tội rất nặng.*

16.— *Chỗ dân-gian có mở trường du-hí hoặc cúng-tế, thì con trai con gái đến xem, không được đứng lẫn lộn, để khỏi thói dâm.*

17.— *Các hàng quán bên đường, có phụ-nữ đi xa đến trọ, thì phải phòng giữ. Nếu để hà-hiếp ô-nhục người ta, việc phát-giác ra, thì người phạm cùng với chủ nhà đều phải trị tội cả.*

18.— *Phủ huyện phải lập bia ở các nơi sở-tại để cấm con trai con gái không được cùng tắm một bến, để cho có phân biệt.*

19.— *Các xã thôn phải chọn một vài người già cả, đạo-đức làm trưởng, những ngày thong thả đem dân ra đình, tuyên giảng những lời cáo-dụ, để khiến dân bắt-chước làm điều thiện, gây nên mỹ-tục.*

20.— *Trong hạt phủ huyện có kẻ cường-hào xâm-chiếm điền-*

thổ, ức hiếp cô-độc và xúi-giục người ta kiện-tụng, thì cho xã thôn cáo giác lên để quan xử trị, nếu mà tuần ẩn thì phải biếm bãi.

21.— *Các nhà vương, công, đại-thần dung-túng những đứa tiểu-nhân, đưa người khấn lễ, và để cho người nhà đi ức hiếp dân-gian mà mua rẻ các đồ-vật, thì cho dân được đầu cáo để trọng trị.*

22.— *Những người làm quan phủ, huyện mà biết khuyên bảo dân-gian làm điều lễ-nghĩa khiêm-nhượng, có quan Thừa chính, Hiến-sát xét thực, thì được liệt-kê vào hạng tốt ; nếu ai không chăm dạy bảo dân thì cho là người không xứng chức.*

23.— *Các người huynh-trưởng ở chốn xã thôn và phường, biết dạy bảo con em trong làng gây nên phong-tục tốt, thì quan phủ, huyện phải bẩm tòa Thừa, tòa Hiến tâu vua ban khen cho.*

24.— *Các dân Mường Mán ở ngoài bờ-cõi, nếu giữ lời di-huấn, không được trái đạo luân-thường như cha, anh, chú, bác đã chết thì con em không được chiếm thê thiếp, nếu mà trái phép, thì sẽ trị tội rất nặng.*

Các nhà học-giả ngày nay đều nhận thấy Lê triều hình-luật đã được xây-dựng trên những căn-bản vững-chắc và tốt đẹp thích-hợp với các điều dân-sinh và tiến-hóa của dân-tộc.

Nhìn vào bộ luật Hồng-Đức, ta thấy xã-hội Việt-Nam năm thế-kỷ trước đây là một xã-hội có tổ-chức, có nền nếp, được hướng-dẫn khéo léo, như vậy không thể không đi tới chỗ thịnh-đạt. Các tục-lệ đã ăn sâu bền rộng vào đời sống của quần-chúng nên sau này trải qua bao nhiêu cuộc biến thiên các tục-lệ đó vẫn còn tồn-tại mà bộ luật Gia-Long sau

này cũng không biến-cải được. Tóm lại, cái sở-nguyện của triều Lê Thánh-tông là gây trật-tự, bảo-vệ an-ninh, mưu hạnh-phúc cho cá-nhân và quốc-gia được thực-hiện đầy đủ. Xã-hội Việt-Nam thuở đó đã là một khối vững chắc nhờ ở chỗ luật-pháp khéo đặt ra lấy nguyên-tắc cá-nhân, kiểm-soát cá-nhân, lấy đoàn-thể xét-nét đoàn-thể. Sự kiểm-thảo lẫn nhau ấy nhằm vào mục-đích đề-phòng các điều tội lỗi một cách rất khoa-học. Cuộc chiến-thắng oanh-liệt Chiêm-Thành sau này là một trong nhiều bằng-cớ để nói rằng quốc-gia Việt-Nam vào hạ-bán thế-kỷ XV là một quốc-gia hùng-mạnh bậc nhất ở Đông-Nam Á, cũng là do các phương-pháp chính-trị sáng-suốt và khôn khéo trên đây.

15.— Tổ-chức võ-bị

Luật-pháp và đạo-đức là nguồn sức mạnh của một dân-tộc, nhưng một sức mạnh khác cũng rất đáng kể là một nền võ-bị có tổ-chức đúng lề-lối. Tổ-chức võ-bị càng hoàn-hảo nó càng hỗ-trợ đắc-lực cho tinh-thần dân-tộc và nâng cao nó lên bấy nhiêu. Đời Hồng-Đức có vua, có quan đứng-đắn, thứ nhất là vua Thánh-tông một nhà lãnh-đạo quốc-gia thông-minh uyên-bác, và có biệt-tài nên không phải chỉ soạn ra bộ hình-luật có giá-trị mà chúng ta hết lời khen ngợi mà thôi lại còn có cả một tổ-chức quân-sự rất hoạt-động và khoa-học nữa. Ở địa hạt này, ta cũng thấy nhà vua có nhiều sáng-kiến có sự sốt-sắng không kém, trong khi cải-tổ hẳn lại việc quân.

Quân-số trước đây của vua Thái-tổ có 10 vạn người

chia ra 5 phiên, 1 ban ở lại gọi là lưu - ban tập luyện và phòng-vệ, bốn phiên kia được giải-ngũ về tiếp-tục nông-nghiệp rồi lần lượt thay đổi nhau phục-vụ quân-dịch.

Binh-sĩ lưu-ban thuộc về 5 đạo vệ-quân dưới quyền vị Tổng-quản. Trên Tổng-quản có Đô-tổng và Đồng - tổng-quản. Dưới có Chánh, Phó đội-trưởng và cửu-phẩm ngũ-trưởng.

Tháng 7 năm Quang-Thuận thứ tư (1463), năm Vệ-quân đổi ra 5 phủ Đô-đốc cũng như các quân-khu ngày nay :

— Thanh-Hóa Nghệ-An thuộc Trung quân-phủ.

— Nam-Sách, An-Bang tức Quảng-Yên thuộc Đông quân-phủ.

— Thiên-Trường tức Nam-Định và Thuận-Hóa thuộc Nam quân-phủ.

— Quốc-Oai tức Sơn-Tây, Hưng-Hóa thuộc Tây quân-phủ.

— Bắc-Giang và Lạng-Sơn thuộc Bắc quân-phủ.

Ngoài 5 phủ này còn có Phụng-trực quân gồm binh-đội hai miền sơn-cước Thái-Nguyên và Tuyên-Quang.

Mỗi phủ có 6 vệ. Mỗi vệ có 5 hay 6 sở. Mỗi sở có 400 người. Quân-số của 5 phủ có chừng 6, 7 vạn người.

Phủ có tả, hữu Đô-đốc, Đô-đốc đồng - tri, Đô-đốc thiêm-sự.

Sở có Quản lĩnh, Phó Quản lĩnh, Chánh võ-úy, Phó võ-úy.

Sở chia ra làm nhiều ngũ. Mỗi ngũ có một Tổng-ký.

Vua Thánh-tông đổi vệ-quân tùy-thân-cục (tức Ngự-lâm-quân) ra làm 2 vệ, tả hữu võ-lâm-quân kén con các quan từ lục phẩm đến tam phẩm sung vào các vệ ấy.

Năm Quang-Thuận thứ tám (1467), Ngài đặt thêm ra hai đạo nội ngoại chư-quân. Nội quân có 66 ty, 51 vệ. Ngoại quân có 26 vệ. Mỗi ty có 100 người. Mỗi vệ có 5 sở, Mỗi sở có 12 đội, mỗi đội có 20 người. Tính ra nội quân có 51 vệ và có 225 sở, 3060 đội, được tất cả 61200 người cộng với 6600 người ở 60 ty thành tổng số 67800 người. Ngoại quân 26 vệ có 130 sở thành 1560 đội, tổng số 31.200 người. Tất cả nội, ngoại gồm 9 vạn 9 nghìn người cộng với số quân 5 phủ và quân Phụng-trực chừng 7 vạn là 16 vạn ngoài ra còn số quân trực-vệ trong cung.

Ngài ra lệnh các quan Đô-đốc, Tổng-trì chăm giảng tập trận-đồ cho sĩ-tốt và đặt 31 điều quân-lệnh để tập thủy-chiến, 32 điều tập Tượng trận, 27 điều tập Mã trận, 42 điều tập Bộ trận.

Từ năm Quang-Thuận thứ tám, cứ 3 năm 1 lần có một kỳ khảo-hạch về võ-nghệ để kiểm-soát lại việc học-tập của quân-đội. Ai tứ thắng được thưởng một chiếc áo và 1 quan 5 tiền ; ai tam thắng được 1 chiếc áo. Ai nhị thắng

được 6 tiền. Ai nhất thắng được 3 tiền. Kẻ nào thua cũng bị phạt theo như vậy.

Nội-ngoại quân, quan từ ngũ phẩm trở lên thì bắn 5 phát, chém tay 4 phát, đánh mộc 1 phát, cũng có định cấp bậc để thưởng phạt.

Lại có luật-chương quân-chính gồm 43 điều mà đến quá nửa nếu vi-phạm sẽ bị chém. Tỷ-dụ : tiết-lậu quân-cơ, hậu-quân lùi không tiếp-viện tiền quân, đặt điều quái-gở dị-đoan để mê-hoặc binh-sĩ, đào ngũ, v. v...

Vua Thánh-tông lại chú-trọng cả đến quyền-lợi của các quân lính. Những người thuộc quân-hạng tức là để dùng vào việc quân khi cần tới được phần ruộng tốt, nộp thuế nhẹ nên tháng 11 năm đầu Hồng-Đức (1470), Ngài gọi ngay một lúc được thêm 26 vạn quân đi Nam-chinh.

Tinh-thần thượng-võ thuở đó được lên cao do sự khuyến-khích của triều-đình nên có cả các vị văn-quan xuất-thân khoa bảng xin đổi sang võ-chức (Tiến-sĩ Phạm-Phổ làm đến chỉ-huy sứ, Ngô-Lôi, Lê Sĩ-Dũng làm Tổng-binh, Nghiêm Ích-Khiêm làm Đô Chỉ-huy sứ, Nguyễn Trinh làm đến Binh-bộ thượng-thư, v. v...)

16.— Các võ-công dưới đời Hồng-Đức

Cuộc Nam phạt của vua Lê Thánh-tông.

Trước kia tướng nước Chiêm là Trà-Duyệt người ở Thị-Nại, giết quốc-vương là Bí-Do rồi tự lập làm vua, sau

truyền cho em là Trà-Toàn muốn học đòi Chế-Bồng-Nga, một mặt cho người sang Tàu xin viện binh của nhà Minh, một mặt đem quân cướp phá Hóa-Châu của ta vào năm Hồng-Đức nguyên-niên (1470) Quan trấn-thủ ở đây là Phạm Văn-Hiện chống không nổi phải giữ thế thủ và cho phi-báo triều-đình.

Ngày 6 tháng 10, Ngài hạ lệnh kén hoàng-đinh từ 15 tuổi trở lên được 26 vạn quân. Quân-đội sắp lên đường, ngọn cờ Nam-chinh phất-phới bay thì bài chiếu bình Chiêm được tung ra để báo-cáo quốc-dân lý-do của cuộc chiến-đấu và tình-trạng Việt, Chiêm qua bao nhiêu thế-hệ. Bài chiếu dưới đây viết rất là đanh thép, hùng-tráng cũng đáng kể là một tài-liệu quý giá đáng được ghi chép vào sử sách.

Chiếu rằng :

« Đức Thái-tổ Cao hoàng-đế triều ta dẹp yên loạn-lạc, gây-dựng nước nhà. Đức Thái-tông và Hoàng-đế kính trời thương dân nối chí thuật việc. Nước nhỏ mến đức, nước lớn sợ oai. Trong tu-chỉnh triều-cương, ngoài dẹp yên man khấu. Kẻ áo cỏ, trâm gai nơi xứ lạ đều trèo non vượt biển đến chầu. Vạn dân ngưỡng đức, tám hướng quy hàng.

« Chỉ có xứ Chiêm-Thành : Lúc nhúc nòi Hời, thụt thịu hang thỏ. Ong tay áo, nuôi rồi thành độc ; thú trong chuồng nó lại quên ơn. Kẻ độc phu (chỉ vua Trụ) buông thói lung-lăng, hạng tiểu trí toan bề lấn lướt. Tiếng hoang dâm đồn dậy bốn phương, quen nết vùi thân không đất : lòng độc-ác cưu mang một khối, lăm-le học thói bắn trời (1) Tiên-hoàng ta giận kẻ hung tàn, lo bề trường-cửu đau

đốn nửa chừng dâu biển, điệu bát âm (2) vắng vẻ trót ba thu. Mịt mù muôn dặm non sông, cuộc thống-nhất chưa thành sau một trận. Lúc Nhân-miếu (3) ung dung nối vị thì Chiêm-Thành sinh tự thật nhiều. Thành mấy tầng cao, chốn Cổ-Lũy dám khoe rằng mạnh. Nước bao nhiêu sức, kiến Chà-Bàn luống ỷ là đông. Phát chứng khùng chẳng nghĩ trước sau, xưng vua bác mà cho vua ta là cháu ; Buông thói ngạo không phân phải trái, hiệu nước Phật mà đòi nước ta làm tôi. Tội ác không thể che, nói xằng đâu xiết kể, họp những kẻ nó quen trộm cướp dòm hành buông thói cầu du ; lén vào nơi ta chẳng đề-phòng, hăm hở kéo quân ô-hợp. Đánh cướp Hóa-châu, giết hại binh thú. Gần hai tháng mịt-mù khói lửa, họa tầy trời ta mới dẹp yên ; đã một phen tan tác gió mưa, mưu cướp đất nó càng thêm vụng. Họa vong-quốc không xa, ngán nỗi mắt mù chẳng thấy, Ngày diệt thân sắp đến, gớm cho mồm trém khéo khua. Thói nịnh quen cáo mị Yến-kinh, dèm-pha kẻ buông lời kèn quyền. Mưu gian muốn tằm ăn Tượng-quận, hãm hại ta vào chốn chông gai. Cầu đồng trụ dựng ở Hoành-sơn, xui Hán-binh kéo sang Vân-Quảng. Mỏng mép kia cứ việc dèm-pha, êm tai nọ nào ai ngăn cấm. Vu cho ta trong nước mộ thêm mấy vạn binh để cướp đất đai triều Bắc, giữa trời lại treo hai mặt nhật, tự xưng Hoàng-đế phương Nam. Vàng cống-phẩm đã vu ta cướp, voi bạch hoa lại bảo ta giành. Coi dân ta nhẹ hơn cỏ rác, nỡ sinh lòng bỏ chết hại người ; cho nước ta dễ lấy như đánh cờ, mong tìm cốt Bồng-Nga lúc nọ. Xem những lời sàm nịnh với nhà Minh, thực hại cho xã-tắc của nước Việt. Nó đã manh tâm như thế, chắc là gây chuyện đến đâu. Vua Minh-đế sinh lòng lo ngại, sắc thư ban hỏi luôn năm ; giặc Chiêm-Thành cậy thế lung lăng, xe úp muốn chồng dấu cũ. Tai họ hiệu (4) tội biết là bao.

Tim cấn hạn (5) đốt càng thêm nóng. Quạ đầu cành tự ỷ ngôi cao, lại bạc-đãi sứ-thần thượng-quốc ; ếch đáy giếng có bao trí sáng, dám khinh nhờn sắc mệnh cường bang. Tháng lụn ngày qua, thói bội-ngược càng thêm gây chuyện ; trên xuống dưới họa, sự bạo-tàn lại bảo rằng hay. Nòi lợn cày là giống hôi tanh nỡ nào cướp nước giết vua, dòng Bồ-đề không ai sống sót ; thờ ma bụt biết bao phí tổn miễn được thêm oai, lắm phúc, họa Trà-Toàn gây đến cõi xa. Cấm thịt làm khốn-khổ cho sinh dân, cấm rượu lại thất lễ với thánh-thần bạn quần-thoa hơi sức bao lăm, nơi dựng tháp chốn xây đền, gác son phấn chen vai trường khổ dịch ; phường quan quả tội tình chi bấy, kẻ đốt da người xẻo mũi, lấy gông xiềng ép mỡ lú cùng dân. Dân Chiêm-Thành thì thuế nặng hình-nghiêm, người Thi-Nại lại quan cao chức lớn. Bức hiếp dân ta làm tôi mọi, dung trữ dân ta kẻ đào vong. Lưu dân giậm đất ngậm oan, quần-chúng kêu trời không thấu. Lòng gian muốn tuyệt tình giao-hảo, chính-sách quen làm việc hung-tàn. Dùng kẻ tiểu-nhân, gây thù đại-quốc. Trong thì đem thói khuy-du, ngoài lại giả làm cống-hiến. Những tưởng chồn kêu (6) Đế-lý (7) riêng một trời chi hại miền Chiêm. Nào ngờ kiến-tụ Trần-châu (8), giành tấc đất dòm sang nước Việt. Xếp can-qua, ta chuộng nghề văn, khỉ kéo lũ, sinh lòng quấy - rối ; trương cờ trống, ta dùng việc võ, hổ ngoắc đuôi, cầu chút thương lây. Trong trời Nam, nó cậy rừng xa, đầu roi ngắn khó quất qua bụng ngựa ; ngoài đất Bắc nó khinh là yếu, ngọn gió hiu không cất nổi lông hồng, làm tai-hại cho lương-dân, lòng hiếu loạn nó không kiêng nể ; gây oán-thù cho tông-xã, tội tất tru ta phải nghiêm-trừng. Kẻ hào-kiệt nghe mà tức giận, người trung-nghĩa thấy phải thương tâm. Xét lúc đầu mà nghiệm đến hồi sau, trí nó nhỏ lại mưu-đồ sự lớn. Điển-hình sẵn có

từ xưa, người tạo nghịch-quốc chương nào lại xá ; hình-phạt để mà răn chúng, kẻ bạo-tàn dầu phục cũng không tha ».

« Trẩm nay, thể theo đạo trời, kế chí Hoàng-Khảo, tuốt gươm vàng thề nguyện non sông, thù cừu thế phen này quyết trả. Phất cờ đồ mở-mang đất nước ; kế vạn toàn liệu trước đã yên. Quân điếu-phạt móc mưa rưới đức, trước là cứu-vớt muôn dân ; cuộc chỉnh-trù sấm-sét ra oai, sau nữa dẹp yên một nước, trừ vua dữ cứu dân lành, thánh-triết cũng có khi dùng võ ; phúc người thiện mà họa kẻ ác, trời đất kia vốn thực chí công. Từ thượng-cổ những loài di-tịch thường nhiễu-hại quốc-trung nên thánh-nhân dùng thứ cung tên để thị oai thiên-hạ. Cửu Lê (9) loạn đức, Hoàng-đế phải trị bệnh ; Tam Miêu (10) không chầu, Đại-vũ phải thệ chúng. Tuy việc dụng binh, thánh-nhân cho là sự bất đắc-dĩ ; mà ý lập-pháp, ngu-phu cũng phải biết cho rõ ràng. Mũ nhỏ che mặt nhật thấm-chi, người khác ngáy cạnh giường sao được ? »

Vì thế nên chọn hằng-hà phi tướng, họp vô số kiện-nhi ; Tì-hổ muôn người, chiến thuyền nghìn dặm.

Ba quân đã đành lòng đãi thí, hăm hở mài gươm, giữa giáo, quán Kinh Nghệ (11) toan mấy trượng xây cao ; trăm họ lo ráng sức tranh tiên, lăm le đạp lũy, phá thành, công tre lụa quyết nghìn năm để dấu. Cờ xuất sư danh nghĩa rành rành, gươm thảo tội pháp hình khôn thứ. Trẩm chỉ - huy quân-đội, tuyên-bố oai trời. Ngọn tinh kỳ mây cuốn gió bay, hăm trận dường xô cửi mục. Lửa phủ Việt sao ngời nhật rạng, phá thành như lột mo nang. Ta rõ được địch tình như thấy, tiếng sấm vang, tai chẳng kịp che ; quân vào nơi hiểm-yếu mà yên, ngọn lửa bốc, lông thì phải cháy. Chỉ thu công trong một buổi, mà rửa thẹn cho trăm vua. Đã vì dân trừ nạn cũ của sâu keo,

không nuôi giặc để họa sau cho con cháu. Nên tránh điều võ-đế cùng binh mà theo dấu Văn-Vương mở đất.

Than ôi! Giặc dữ giết dê không máu (12), phải noi gương lục-nguyệt động quân Chu (13). Cõi Nam, thấy lợn lấm bùn chẳng đợi bạn thất tuần chầu bệ Thuấn (14).

« Bố-cáo bốn-phương, ngỏ cùng nghe biết »

Chú-thích : (1) Tích vua Trụ cho treo bao đựng huyết rồi lấy cung bắn cho huyết rơi xuống bảo là bắn trời.

(2) Bát mật át âm : tích vua Nghiêu mất, thiên hạ không dùng âm nhạc. Đây nói vua Thái-tông băng.

(3) Vua Lê Nhân-tông.

(4) Kinh dịch viết : « *Hạ hiệu diệt nhĩ* » nghĩa là mang gông hư tai. Ý nói tội ác người Chàm to lớn.

(5) Kinh dịch viết : « *Cấn hạn huân tâm* » nghĩa là chận xương về lại thì nóng. Ý nói dân Chàm muốn quật-cường nhưng bị Đại-Việt chận lại nên nóng lòng.

(6) Đời Tần-nhị thế, Trần-Thiệp muốn khởi - nghĩa đánh Tần sợ dân-chúng không phục, sai người giả làm chồn kêu ; Trần-Thiệp đáng làm vua, bấy giờ mới có người theo.

(7) Đế-lý là nơi vua ở.

(8) Trần-châu là kinh-đô nước văn-minh, chỉ Đông-kinh.

(9) Sự tích trong quyển đầu Bắc sử và chuyện Hoàng-đế đánh nước Cửu Lê.

(10) Tích ở trong Kinh-thư : vua Thuấn sai ông Vũ đi đánh rợ Tam-Miêu làm loạn. Họ không phục. Ông Thuấn rút quân về lo tu văn đức. Bảy tuần sau rợ ấy đến đầu.

(11) Tích ở Tả truyện : Tấn Sở tranh hùng. Sở thắng. Tướng Sở Phan-Đản xin lấy thây quân Tấn chất thành đống cao, lấp đất rồi xây quán lên. Tả-Khưu-Minh ví thây quân Tấn với cá Kình, cá Nghê.

(12) « *Khuê dương vô huyết* » là chữ Kinh Dịch nghĩa là giết dê mà không có máu. Ý nói việc không thực. Chàm đã không thực với ta thì ta đánh.

(13) Tích Chu Tuyên-Vương tháng sáu khởi binh đánh mọi Nghiêm-Doãn.

(14) Chữ Kinh Dịch : « *Kiến thỉ phụ đồ, tải quỷ nhất xa, tiên trương chi hồ, hậu thoát chi hồ, phỉ khấu hôn cấu* » thấy lợn lấm bùn, thấy chở một xe quỷ, giương cung muốn bắn rồi lại thôi vì không phải giặc mà là bạn. Ý nói hết nghi thành hợp.

Người Chàm mới đầu tưởng là giặc của nước ta nhưng sau, ta lại không coi là nghịch nữa.

(15) Cũng tích vua Vũ đánh rợ Tam-Miêu.

Lan quận-công Đinh-Liệt, Kỳ-quận-công Lê-Niệm lĩnh 10 vạn quân đi tiên-phong Ngày 16, Ngài đem 15 vạn đi sau. Ngự đạo đến Gia-Viễn (Ninh-Bình), vua sai Lại-bộ Kiêm Lễ-bộ thượng-thư Nguyễn Như-Đỗ vào tế đền vua Đinh Tiên-hoàng xin ủng-hộ cuộc hành-quân và qua nơi linh-từ nào Ngài cũng cho quan làm lễ.

Ngày mồng 3 tháng 12, đại giá đến thành Nghệ-An. Ngày 18 đại-quân tiến vào đất Chiêm. Ngày mồng 2 tháng giêng là ngày Tết Nguyên-Đán e quân-sĩ chơi-bời sinh nản Ngài mở cuộc thi thuyền và tập trận cùng sai thổ-tù Thuận-Hóa là Nguyễn-Vũ vẽ bản-đồ Chiêm-Thành để rõ các nơi hiểm yếu. Các thổ-tù, phiên-tù các nơi cùng sứ-thần Ai-Lao là Quang - Bình, Trấn - thủ Đầu - Nguyệt là Lạng-Lê vào chầu và dâng phương-vật.

Cuộc giao tranh bắt đầu ngày 5 tháng hai. Việt-quân được phân-phối như sau :

Ngày mồng 6, Lê Hý-Cát, Hoàng Nhân-Thiện và tướng tiên-phong Lê-Thế, Trịnh Văn-Sái đem 500 chiến thuyền và 3 vạn tinh-binh nửa đêm bí-mật ra cửa bể Yểm-Tọa chèo gấp vào cửa bể Sa-Kỳ (nay ở huyện Bình-sơn, tỉnh Quảng-Ngãi) đắp lũy chẹn đường rút lui của giặc.

Sáng ngày 7, vua thân đem hơn 1000 thuyền và 7 vạn quân tiến vào cửa Tân-Yên và Cửu-Tọa (nay là Đại-Yêm và Tiểu-Yêm thuộc Quảng-Nam) trưng cờ Thiên-tử, rống trống tiến vào trận-địa. Bộ binh Đại-tướng Nguyễn Đức-Trung cũng mật chuyển binh-đội giữ các ngả đường sơn-cước.

Về phần quân Chiêm, quốc-vương và em là Thi-Nại cùng 6 vị đại-thần đem 5000 quân và voi lặng tiến đến gần đại-doanh của vua Thánh-tông, có lẽ định đánh lén mặt sau của đại-quân nhưng thấy lực-lượng của ta hùng-dũng mất ngay tinh-thần, vội rút ngay về Chà-Bàn đến núi Mộ-nô thì gặp Tả Đô-đốc Lê Hy-Cát. Giặc hoảng sợ chạy lên núi cao

bị Lê-Niệm thúc-quân đánh tan và chém được một đại-tướng Ngự-giá, tiến đến Mễ-Cần chém được hơn 300 tên và bắt được 60 tên. Trà-Toàn thấy em bị đại bại, thất-vọng cho sứ sang xin hàng. Vua cho dừng quân nghỉ-ngơi sau không thấy Trà-Toàn có thái-độ minh-bạch nên ngày 27 đại quân đánh vào thành Thi-Nại. Ngày 29, quân ta xiết chặt ba vòng vây quanh thành Chà-Bàn. Ở đây, Việt Chiêm kịch-chiến. Chiêm bị hại tới 4 vạn quân, bắt sống tới 3 vạn trong đó có Trà-Toàn và cả hoàng-gia.

Cuộc chiến-tranh Nam Bắc đến đây chấm rứt. Ngày mồng 2, có chiếu sửa-soạn ban-sư về kinh.

Trà-Toàn bị bắt, tướng là Bồ Tri-Trì chạy vào Phan-Lung (*Phan-Rang*) tự xưng vương và cho sứ xin triều-đình của ta thừa nhận và xin tiếp-tục tiến-cống. Vua Thánh-tông ưng-thuận. Em Trà-Toàn là Trà-Toại trước đây thua chạy vào núi cho người sang kêu với nhà Minh. Lê-Niệm được cử đem 3 vạn quân vào bắt sống được đem về kinh-sư. Do dụng-ý chia rẽ nhân tâm để dân Chiêm yếu đi, vua Thánh-tông cắt Chiêm-quốc ra làm ba nước chia cho Bồ Tri-Trì, một phần năm đất cũ, còn bao nhiêu làm hai nước là Nam-Phan và Hóa-Anh trao cho Trà-Toại và một thân-vương. Còn đất Chà-Bàn, đất Đại-Chiêm và Cổ-Lũy là bờ cõi cũ của ta trước đây bị Chiêm lấy mất mới trao cho hàng tướng Ba-Thái làm Tri-phủ Đại-Chiêm ; Đa-Thủy làm Thiêm tri-phủ ; Đỗ Tử-Xuân làm Tri-châu Cổ-Lũy được quyền tiền trảm hậu tấu đối với quân phiến-loạn.

Đầu tháng tư, quân Nam-chinh về tới Nghệ-An. Ngày

11 tháng tư, Trà-Toàn bấy lâu được theo ngự-giá vì buồn và xấu hổ nên sinh bệnh mà chết. Vua truyền chém đầu, dựng cờ trắng ở đầu thuyền đề mấy chữ : « *Đầu Trà-Toàn vua nước Chiêm-Thành* » để phấn-khởi tinh-thần dân chúng.

Ngày 22 có lễ dâng tù ở nhà Thái-Miếu ở Lam-Kinh (Thanh-Hóa) rồi tiến về Thăng-Long.

Tháng 6, vua hạ chiếu lấy những đất mới của Chiêm làm Thừa-Tuyên Quảng-Nam, đổi Đại-Chiêm, Cổ-Lũy ra 2 huyện : Hà-Đông, Y-giang cho thuộc phủ Thăng-Hoa (nay thuộc Quảng-Nam) đổi Châu Nghĩa, Tư ra 3 huyện : Bình-sơn, Nghĩa-giang, Mộ-Hoa thành phủ Tư-nghĩa (nay là đất Quảng-Ngãi) chia Chà-Bàn làm 3 huyện : Bồng-Sơn, Phù-Lý, Tuy-Viễn thành phủ Hoài-Nhân (*Quy-Nhơn ngày nay*) rồi tùy xa gần đề lưu các tội-nhân. Vua còn cho mài cái đỉnh núi cao nhất ngoài bờ biển giáp địa-giới nước Nam-Bàn (Phan-Rang) làm thành cái bia định giới-hạn, gọi núi ấy là núi Thạch Bi, nay là dãy núi giáp-giới Phú-Yên, Khánh-Hòa chạy dài xuống bể thành mũi Varela *(hình ở trang 579)*.

« Về việc Trà-Toại cho sứ sang khiếu-nại với Yên-Kinh, vua Minh có cho thư sang buộc vua ta trả lại đất Chiêm-Thành ; Thánh-tông lấy lời lẽ nhũn nhặn, khéo léo mà xóa bỏ chuyện này. Vua Minh cũng phải thôi, ngay mấy lần có việc khám xét địa-giới Bắc-thủy, Minh triều cũng chỉ làm lấy lệ, việc hòa-hảo giữa các quốc-gia phải chăng tùy theo tỷ-lệ của sức mạnh ? »

17.— Một mánh-lới cổ-võ nhân-tâm

Dưới đời Hồng - Đức, đêm 11 tháng chạp, vua Lê Thánh-tông đem quân đi đánh Chiêm-Thành tới cửa bể. Kỳ-Hoa gặp một việc rất ly-kỳ. Năm đó là Hồng-Đức nguyên-niên (1470).

Nửa đêm Ngài nằm mơ thấy một người con gái đứng trước mặt lạy khóc xưng tên là Nguyễn Tử-Vân, ái-phi của vua Trần Duệ-tông. Nàng kể lại lai-lịch là một gái tài hoa giỏi văn thơ, tinh ca luật nên cảnh thược-dược thường được thấm-nhuần ơn vũ-lộ. Năm Khánh-Long thứ tư (1377), Duệ-tông mở cuộc Nam-chinh, nàng cố can không được bèn xin theo hầu ngự-giá. Thuyền vua đến cửa Kỳ-Hoa thì bị phong-ba bão táp dữ-dội. Giữa lúc bàng-hoàng, Duệ-tông thấy một người tiến đến nói :

— Tôi là Đô-đốc biển Nam thiếu người bạn sớm hôm họp mặt, xin nhà Vua cho Tử-Vân, nếu không tôi quyết-tâm gây sự khó-khăn cho ngự-đạo.

Tỉnh giấc chiêm-bao, Vua Duệ-tông hỏi nàng, nàng đáp :

— Đã ba năm hầu hạ gối chăn thật may mắn, giờ đây dầu chết để báo ơn quân-thượng há dám từ nan.

Nàng cố xin vua Duệ-tông để nàng ngồi trên chiếc mâm vàng đưa xuống nước. Gió lại yên, bể lại lặng phẳng.



Thạch-bi sơn

NÚI THẠCH - BI

Núi này ở phía Đông-Nam phủ Tuy-Hòa. Quốc-sơ đời vua Trần Duệ-tông (1341-1369), năm Tân-Mão 6, núi này bị sét đánh, đá trắng xóa. Ở xa trông hình như đá vôi, vua khiến quan cầu đảo. Núi này có nhiều ác thú, ít người dám tới. Sách *Thủy - lục trình - chí* của Trần Công-Hiến chép : Núi này cao 708 thước, có một chi chạy đến sát biển chia ra hai ngọn nước, cây cỏ cũng chia ra làm hai, có hòn đá lớn, quay đầu về hướng Đông như hình người vậy. Xưa vua Lê Thánh-tông đi đánh Chiêm-Thành về ngang qua núi này, Ngài bùi-ngùi than rằng : « *trời đất khai tịch đã chia cảnh-thổ phân-minh, kẻ kia (chỉ Chiêm-Thành), nghịch - ý trời nên mắc phải thiên họa...* ». Nhân đó Ngài cho khắc chữ lên trên phiến đá.

Sách *Địa - dư - chí* của Lê Quang-Định chép : Vua Thánh - tông nam-chinh mở đất đến đây nên trên đỉnh núi chỗ vách đá, Ngài cho khắc chữ để phân-giới với Chiêm-Thành, nay hiện còn những chữ sứt-mẻ mờ lạt không còn nhận rõ được...

Tử-Vân nói đến đây xin vua Thánh-tông cứu vớt để ra khỏi nơi trầm-luân bể khổ. Qua cơn mê đó, vua cho Hiệu-thư Nguyễn Xuân-Xác viết thơ xuống cho thủy thần quở trách lời lẽ hết sức trang-nghiêm Thủy-thần giận lắm nhưng cũng sai Thừa-tướng Côn, Đại-tướng Kình, Ngự-sử Giao-Long họp thành đoàn đem thư dâng lên thuyền-ngự. Hàn-lâm học-sĩ Lương Thế-Vinh nhặt lấy thư đọc lên. Lời thư đẹp đẽ, bày tỏ cái quyền-hành chúa-tể một phương nhưng cũng đưa ra những lẽ khiêm nhường, sau xin trả lại Tử-Vân. Tức thì dòng nước mở rộng, xác Tử-Vân nổi lên vẫn tươi đẹp như người còn sống đang đầy xuân sắc. Nhà vua cho đem an-táng và tạm dựng một ngôi đền lợp tranh để thờ ở nơi gọi là Nương-Loan hay mũi đất Bà-Nàng. Đền làm xong, vua ngự-đề bài thơ như sau :

Bản thị Hy-lăng cung lý chân
Lâm nguy vị quốc độc vong thân.
Yêu phong nhất trận đào hoa lãng,
Xuân mộng tam canh đỗ nhược tân,
Hàn thủy vô doan mai Sở-phụ,
Hương-hồn hà sứ điếu Tương-quân.
Cương thường vạn cổ ưng vô quý,
Từ hạ thư-cưu hý thủy-văn.

Nghĩa là :

Vốn nàng ở trong cung Hy-lăng (1)
Tới lúc nguy vì nước quên mình.

Một trận gió quái hoa đào chìm dưới sóng,
Ba canh mộng xuân thành bến Đổ-nhược, (2)
Nước lạnh không cơ chôn Sở-phụ, (3)
Hương-hồn chốn nào viếng Tương-quân, (4)
Cương thường muôn thuở thực không hổ,
Dưới đền chim Thư-cưu đùa với nước.

Khi thắng trận trở về, vua cho xây đền bằng ngôi và sắc phong cho Tử-Vân làm Chế thắng phu-nhân. Sử-thần chép ngày nay còn ngôi đền thờ người cung-phi ấy.

Đối với nhận xét của chúng ta trong thời-đại khoa-học ngày nay, câu chuyện này hoang-đường thế nào bất tất phải bàn tới. Ta thấy rõ chuyện nàng Tử-Vân chỉ là một thủ-đoạn tuyên-truyền của nhà Vua mà ra. Ta cũng không quên rằng dưới đời Trần - mạt dân Chiêm hùng - dũng xã - hội Chiêm thịnh - đạt hơn hết thảy bao giờ. Họ luôn luôn xâm - phạm vào lĩnh - vực của Việt-Nam. Đến đời Chiêm-vương Chế Bồng-Nga, quân Chiêm uy-hiếp ta rõ rệt, chẳng vậy mà luôn mấy năm liền họ đem quân

(1) *Hy-lăng là lăng vua Tống Thái-tông.*

(2) *Thứ hương-thảo cao một hai thước giống lá sen hoa trắng quả tròn.*

(3) *Sở-phụ là Sở-cơ, vợ vua Trang-vương nước Sở can vua đừng đi săn, Vua không nghe. Từ đó nàng không ăn thịt nữa.*

(4) *Tương-quân ở đây là thủy-quân.*

reo ngựa hý vào đất Thăng-Long, đốt phá kinh-thành, cướp báu vật và đàn bà con gái đem về nước. Vua chúa nhà Trần bỏ chạy và chôn vàng dấu bạc thật là khốn đốn. Hình ảnh đó còn phảng phất trong đầu óc dân ta một thế-kỷ sau hầu chưa phai mờ cho nên khi vua Lê Thánh-tông mở cuộc Nam chinh đi tới đâu tế cáo quỷ thần mong có sự phù hộ cuộc hành-binh. Con số binh-sĩ thủy lục đã huy-động tới 26 vạn. Quả là Việt-Nam đã xuất toàn-lực tiêu-diệt Chiêm-Thành và không dám coi thường họ như các lân bang Tây-Bắc (Lão-Qua, Bồn-Man hay các rợ sơn-cước). Nhà vua lại còn đặt chuyện nàng Tử-Vân để tăng uy-thế của Ngài đối với binh-sĩ thuở đó đầu óc còn tin-tưởng chuyện quỷ thần. Rồi nhờ chỗ kéo kích-thích tinh-thần ba quân, kỷ-luật chặt-chẽ, sự huấn-luyện và tổ-chức chu-đáo quân Việt đã phá tan thành Chà - Bàn, bắt sống quốc - vương, chia xẻ đất Chiêm làm ba nước. Từ đó Chiêm-quốc đi dần tới chỗ diệt vong. Chúng ta hẳn nhớ trước đây Nguyễn Trãi lấy mỡ viết vào lá cây : « *Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần* » để kiến ăn thủng lá hiện ra mấy chữ này khiến lòng dân tin là ý trời định nên chạy theo lá cờ Bình-Định vương như nước chảy ?

Mưu-thuật chế thắng đây cũng dập theo cùng kiểu. Ai bảo người đời xưa làm chính-trị kém khôn ngoan và không sành khoa gây xúc-động tâm-lý ?

Bàn vấn-đề vua Lê Thánh-tông có mở cuộc Nam chinh G. Maspéro cho rằng nhà vua có ý lấy võ-lực mở mang bờ-cõi. Ông Chu-Thiên tác-giả cuốn *Lê Thánh-tông* không

đồng ý. Cứ xem bài chiếu xuất quân có câu : *quyết thu cái công một sớm, nghĩ rửa cái hổ trăm vua. . .* lại câu Ngài khấn khi tế-cáo nhà Thái-miếu :

« Tôi là một kẻ tiểu-tử kém tài ít đức và giữ ngôi lớn chỉ nghĩ tới yên dân giữ bờ - cõi, há dám đâu nhàm võ cùng binh » :

Ông Chu-Thiên phản đối không phải vô căn-cứ. Theo chúng tôi vua Lê Thánh-tông là một vị Hoàng-đế biết thương dân, yêu nước. Ngài cũng thật lòng nghĩ đến câu : « *Nhất tướng công thành vạn cốt khô* » nghĩa là Ngài thật có tấm lòng ưu-ái đó. Nhưng khi ngựa Việt đã bước vào đất Chiêm, nhu-cầu của dân-tộc chúng ta mỗi ngày một nhiều cần được giải-quyết bằng những đồng ruộng bát-ngát phì-nhiêu của người Hời thì ở những ông vua nhân-từ của chúng ta lại nảy ra những nhà chính-trị rất thực-tế, chính-sách mở rộng đất đai vì thế không thể nào bỏ qua được, dù muốn dù không.

— Trận đánh Bồn-Man và Lão-Qua

Rợ Bồn-Man (nay là đất Trấn-Ninh) và Lão-Qua (nay thuộc Luang-Prabang) ở phía Tây nước ta, tự ý xin lệ-thuộc nước ta từ năm Mậu-Thìn (1448) dưới đời vua Nhân-tông đổi ra Châu Qui-hợp. Địa-phận của họ có nhiều núi rừng hiểm-trở, đường giao-thông gập ghềnh khó khăn vì vậy họ hay ỷ vào lợi-thế sơn-xuyên thường đem quân vào quấy-phá biên-giới Việt-Nam. Mỗi lần họ xâm phạm bờ-cõi của

ta họ đều liên-kết với nhau. Năm Quang-Thuận thứ 9, quan Tổng-binh Khuất-Định cùng Đồng Tổng-binh Nghiêm Nhân-Thọ, Tán-lý quân-vụ Nguyễn-Đồng phải đi đánh dẹp họ, từ Long-động đến Mộc-châu (Mộc châu thuộc tỉnh Hòa-Bình; bấy giờ ở trong địa-phận Hưng-Hóa) gặp 300 tên giặc đánh tan được liền tiến thẳng đến Cấu-Lộng trên sông Mã. Khuất-định hợp cả quân vệ Gia-hưng thuộc quyền quan Tổng-tri Lê-Miễn kéo đến Kỳ-Chúc lại có quân hai châu Đồng, Việt và thổ-binh mọi giúp sức chẹn các đường xung-yếu. Giặc thấy quân ta mạnh và có mặt khắp nơi tan-vỡ ngay. Khuất-Đinh sai người lấy điều họa-phúc khuyên-bảo, chúng đều xin hàng-phục.

Qua năm sau, quân Bồn-Man lại nổi theo vết cũ. Tháng ba, vua thân-chinh đi dẹp. Đến bến Bình-Nam, nhà Vua thấy quân ta đã thắng trận nên trở về cung.

Mười năm sau tức là vào năm Kỷ-Hợi, Hồng-Đức thứ 10 (1479), ngày mồng 7 tháng 6, vua lại hạ một bài chiếu rất dài kể tội Bồn-Man. Có lẽ Ngài thấy không thể dung tha được việc cướp phá luôn luôn của họ và coi họ như cái dằm trong xương nên lần này Ngài cương-quyết trừ dứt cái nạn Bồn-Man để bảo-vệ nhân-dân các miền biên-giới phía Tây (Hòa-Bình, Thanh-Hóa, Nghệ-An) đã bao nhiêu năm mất làm mất ăn vì họ.

Thái-úy Sùng quận-công Lê Thọ-Vực, Phò-mã đô-úy thống-lĩnh Đông, Bắc-quân và nhiều Đô-đốc, Đại-tướng được lệnh đem 20 vạn quân tinh-nhuệ đi tiễu-trừ.

Tháng 7 ngày 22, vua hạ chiếu thân-chinh, kén 18 vạn quân đặt dưới quyền Đại-tướng Đô-đốc Lê Đình-Ngạn, Lê-Lộng, Lê Nhân-Hiếu chia năm đạo đánh thẳng vào Lão-Qua. Quân Lão-Qua vỡ tan ngay. Ngày 18 tháng 10, vua tới Phù-Liệt đã nghe tin đại thắng và lúc này quân ta đã chiếm đóng được thủ-phủ của Lão-Qua, đoạt được nhiều quý vật. Vua Lão-Qua trốn mất. Đại-quân đuổi đến hạ-lưu sông Kim-sa (có lẽ sông này chảy ở phía Bắc qua tỉnh Tây-Khương và Tứ-Xuyên), giáp Miến-Điện. Triều-đình Miến-Điện sợ quân ta tiến vào nước họ vội đưa thư đến điều-đình quân ta mới rút về. Hạ-tuần tháng giêng, ngự-giá trở về kinh.

Mùa Xuân năm sau, ta mở cuộc chinh-phạt Bồn-Man và cũng huy-động tới toàn-lực quân-đội. Ngoài tội xâm-phạm bờ-cõi, Bồn-Man còn đáng ghét vì đã xui Lão-Qua quấy-phá nước ta. Đi đến nơi, quân Bồn-Man liền tan-vỡ ngay. Tù-trưởng Bồn-Man là Cầm-Công sợ quá bỏ chạy rồi chết. Quân ta vào thành đốt phá, dân Bồn-Man xin hàng hết. Trước đây Bồn-Man có chừng 9 vạn sau vì chinh-chiến và chết đói còn độ vài ngàn người.

Vua Thánh-tông chia đất Bồn-Man làm bảy huyện, đặt ra phủ Trần-Ninh và cho quan đến cai-trị, nhưng Ngài vẫn phong cho thân nhân của Cầm-Công là Cầm-Đông làm Tuyên-Úy đại-sứ để trông nom thổ dân.

Xét các võ-công trên đây, ta thấy đời Hồng-Đức đã thanh toán được một cách khả-quan vấn-đề biên-giới. Chiêm-Thành, Lão-Qua quấy-rối nước ta từ đầu Thiên-Chúa kỷ-

nguyên, hết đời nọ đến đời kia, gây nên hận thù truyền kiếp. Ta dầu muốn yên họ cũng không để ta yên chỉ vì các dân-tộc này ngu muội, không tự lượng sức mình lại có tính hiếu-chiến. Thật là tự chuốc lấy cái vạ diệt-vong. Sau này họ lại có thói a-tòng với các vương-triều Trung-quốc đánh vào hậu-tuyến của chúng ta mỗi khi chúng ta có cuộc giao-tranh với Bắc-phương. Tỷ-dụ trong cuộc chiến-tranh giữa Mông-Cổ với Việt-Nam hoặc trong thời Minh thuộc đã có khi họ lĩnh việc « *Bắc-Tiến* », có khi họ lừa dối sang giúp ta đánh quân Minh thì lại là lúc họ phản ta, vua Lê Thái-tổ trong những ngày tháng khởi-nghĩa đầu tiên đã lao đao vì ngón độc-thủ của họ (Lão-Qua). Giờ đây, nước họ bị tàn-phá, dân họ bị lầm-than không phải là vô cớ.

Vua Lê Thánh-tông khi huy-động đại quân mở cuộc Nam chinh đã tuyên-cáo quốc-dân « *Rửa cái hổ các tiền-triều* » tức là đã nhắc con dân Việt-Nam cái thù truyền tử nhược tôn giữa ta, và cái man-dân lân-cận. Nếu chẳng cay nhau đến tột bực, có lẽ đâu quân-lực toàn-quốc ngót 30 vạn đều đem ra xử-dụng hết thì ta hiểu triều-đình của ta quyết-liệt đến thế nào với Chiêm-Thành, Lão-Qua và Bồn-Man. Lại xem việc cướp đất phá thành, đặt quận huyện thì rõ rệt nhà Vua đã thực-hiện câu không đội trời chung với các địch-quốc, dị-chủng.

Sau mấy chiến-công oanh-liệt này nhà chép sử phải ghi rằng : cuối thế-kỷ XV, đời Hồng-Đức đã gỡ được cho dân-tộc cái họa biên cảnh miền Tây, Nam. Ngoài những

thắng-lợi về chính-trị, ta còn đoạt được thắng-lợi về đất-đai cùng kinh-tế nữa. Từ đó ta thu được nhiều thuế-má, sản-vật quý giá (yến sào, đồi-mồi, ốc trai, sừng tê, sà-cừ, tơ lụa, các tượng đá rất đẹp, voi, v.v...). Lại nhiều khi do sự xúc-tiếp Việt Chiêm mật-thiết hơn hết thảy bao giờ, ta cũng lượm được của họ ít nhiều điều đặc-biệt về ca-nhạc, kỹ-thuật, tập - tục khiến nền văn-hóa của ta được phong-phú và tế-nhị thêm.



Thác Pongour

(Thác này ở cách phi-trường Liên-Khang Dà-Lạt 10 cây số. Nơi đây hẳn cũng như nhiều vùng khác ở chân giải Trường Sơn (Trung-Việt) đã từng chứng kiến biết bao nhiêu cuộc hưng vong của dân Hời qua nhiều thời-đại. Người Chiêm đi lại chốn này không khỏi trạnh lòng hoài cổ.

« Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
« Nước còn cau mặt với tang thương

CHƯƠNG VI

VĂN-TRỊ CỦA NƯỚC TA DƯỚI ĐỜI HỒNG - ĐỨC

Trình-độ văn-học của nước ta đến Lê triều đã tới mực khả-quan. Nó bắt nguồn mạnh-mẽ từ đời Tiền Lê qua đời Hậu Lý. Trong mười thế-kỷ Bắc thuộc, việc học mới kể là sơ-khai tuy ta đã có một số người văn-tự. Từ Lý nó đã có một cái gì là nền tảng vì các khoa thi, việc tuyển-trạch nhân-tài đã đều đều, đến đời Trần thì văn-học nước ta đã có đà. Nhờ có mấy thế-kỷ độc-lập liên-tiếp, việc văn-học không hề bị gián-đoạn cho đến cả thời Minh thuộc hai chục năm, việc học của dân ta cũng không ngừng lúc nào (các quan nhà Minh cũng đốc mở các trường-học khắp nước và trọng-dụng nhân-tài). Ngay cả khi vua Lê Thái-tổ đang kháng-chiến tại Đông-đô (*Năm Bính-ngọ 1427*), Ngài cũng cứ mở khoa thi. Trong khoa thi này bọn ông Đào Công-

Soạn 26 người đỗ Giáp-đệ và 6 người đỗ Ất-bảng. Rồi cuộc bình-định vừa xong vua Thái-tổ mở luôn khoa Minh-Kinh lấy được các ông Trịnh Thuấn-Du, Phan Phù-Tiên Nguyễn Thiên-Túng, Võ Thiên-Túng, Võ Văn-Trinh, Nguyễn Khắc-Hiếu trở nên những danh-thần của hai triều sau.

Năm Thuận-Thiên thứ tư (1431), Thái-tổ mở khoa Hoành-từ, kén con cháu các quan, các thành-niên tài tuấn trong dân-chúng vào làm học-sinh thị-cận, thị-ngự-tiền và làm Giám-sinh ở Quốc Tử-Giám, sung làm sinh-đồ các phủ. Khoa thi tiến-sĩ thứ nhất đời Lê là Khoa Nhâm-Tuất, Đại-Bảo thứ ba có tới 450 người ứng-thí, 33 người trúng-cử, ba vị nhất giáp tam-khôi đều còn thanh-niên cả, đáng kể nhất là Trạng-nguyên Nguyễn-Trực 26 tuổi, Bảng-nhỡn Nguyễn Như-Đỗ 19 tuổi, Thám-hoa Lương Như-Học ngoài 30 tuổi nổi danh ở cả Trung-quốc (*Nguyễn-Trực đi sứ được người Tàu cho đỗ Trạng-nguyên bên ấy*). Với các khoa thi sau số thí-sinh càng nhiều thêm rồi đến đời Thánh-tông, năm Quang-Thuận thứ tư (1463), số cống-sĩ lên đến 1400 người. Việc học thịnh đến như vậy là nhờ chỗ nhà Vua rất sùng - thượng văn-học. Ngài mở rộng nhà Thái-học, hàng năm cúng-tế long-trọng đức Khổng-Tử, đặt ba lớp Quốc Tử Giám, lấy thêm sinh-viên lưu-trú, làm kho bí-thư để chứa các sách. Cách của Ngài cho kén nhân-tài nhằm vào đức-hạnh rồi mới đến văn-học và do sự tuyển-lựa trước của hương-lý thí-sinh mới được đệ đơn thi.

Năm Nhâm-Ngọ (1462 Quang-Thuận thứ ba, Ngài định cứ ba năm mở một kỳ thi, năm trước thi-hương thì năm sau

thi-hội. Thi-hương cứ nhằm vào những năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, thi-hội vào những năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất. Trong nước, Ngài đặt 12 trường thi-hương ; 7 trường tại Sơn-Nam, Phụng-Thiên, Hải-Dương, Kinh-Bắc, Sơn-Tây, Thanh-Hóa, Nghệ-An. Mỗi trường có quan giám-thí do Hàn-lâm-viện cử ra. Còn 5 trường tại Tuyên-Quang, Hưng-Hóa, Thái-Nguyên, Lạng-Sơn, An-Bang ; mỗi trường có hai quan giám-thí do Tòa Thừa và Tòa Hiến ở đấy cử ra. Ngài ban tờ dụ « *Khuyến-học* » cho sĩ-tử toàn-quốc, lời lẽ dầy đủ như cha dạy con, thày bảo trò, thật là ân-cần tha-thiết. Điều hơn lẽ thiệt chỉ rõ như ban ngày, nhờ vậy làn sóng văn-học tràn khắp nơi kinh-kỳ ra ngoài dân-dã. Số người tài cao học rộng mỗi ngày một nhiều. Năm Nhâm - ngọ (1462) cả 12 trường thi có tới 60.000 người, đủ rõ việc học khả-quan thế nào. Số Cống-sĩ khoa tiến-sĩ Ất-Mùi, Hồng-Đức thứ sáu (1475) đã lên tới 3.000 người, đối với khoa Quý-Mùi (1463) tăng lên gấp ba. Số người đỗ trước kia không quá hai ba chục, từ đó lên tới 60 mỗi khoa.

Đỗ Trạng-nguyên tức là đệ-nhất giáp tiến-sĩ cập-đệ, đệ-nhất danh được hàm chánh-lục phẩm. Bảng-nhỡn tùng lục-phẩm. Thám-hoa chánh thất phẩm. Hoàng-giáp tức nhị giáp tiến-sĩ xuất thân, tòng thất phẩm. Tam giáp đồng tiến-sĩ xuất-thân hàm chánh bát phẩm.

Các tân khoa đầu tiên được vào Viện Hàn-Lâm sau theo phẩm-trật được bổ Giám-sát ngự-sử, tri-phủ, tri-huyện.

Để tỏ lòng tôn-trọng nhân-tài, vua Thánh-tông đãi yến các vị tân khoa ở vườn Quỳnh-Lâm, ban mũ áo, cờ biển

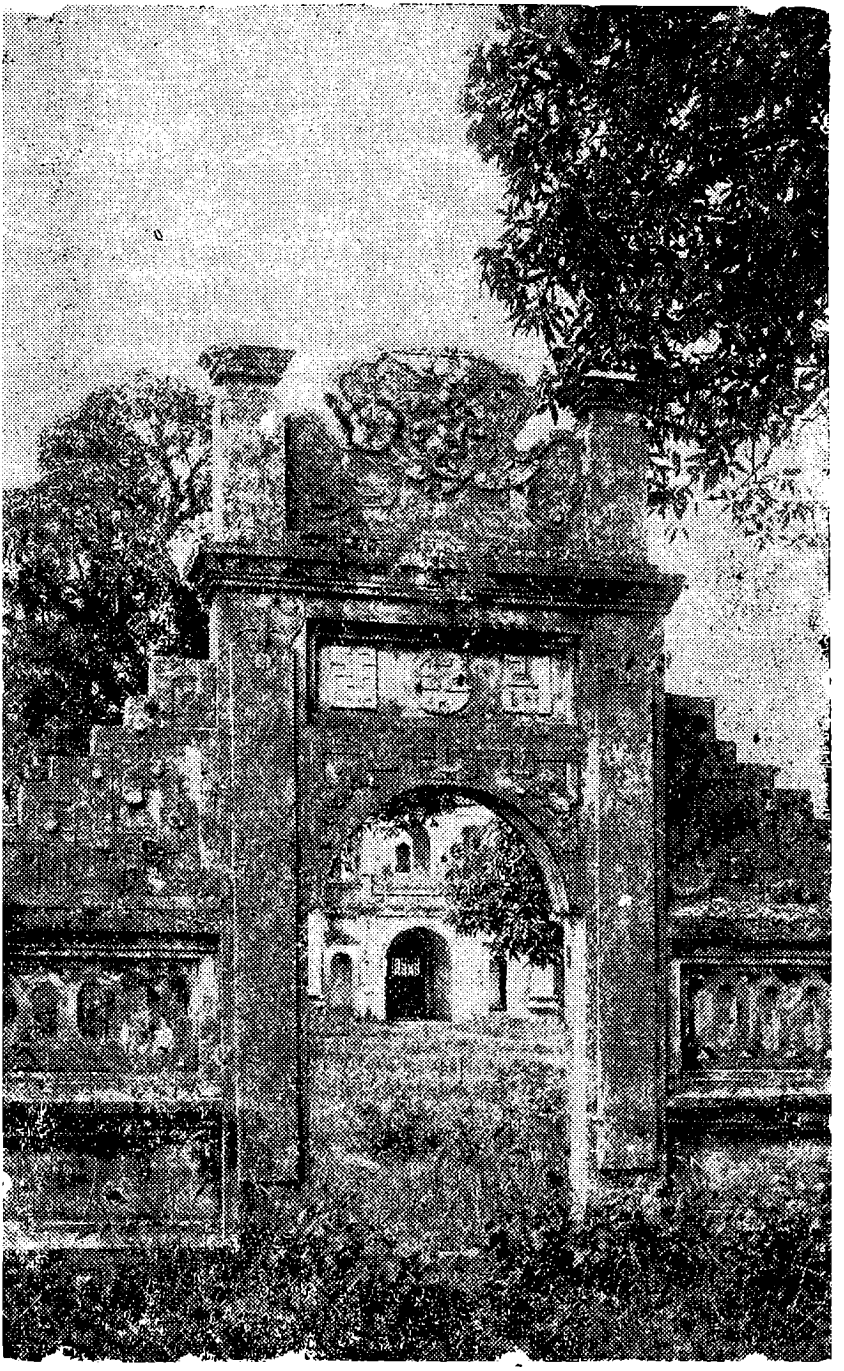

Văn Miếu (Hà-nội)

để vinh-quy. Ngài còn cho dựng bia ở nhà Thái-học mỗi khoa. Trên bia có bài tường-thuật quang-cảnh khoa thi, nói ý tốt của nhà Vua, dưới khắc tên và trú-quán các vị tiến-sĩ theo thứ-tự hơn kém. Ngày 15 tháng tám năm Hồng-Đức thứ 15, mười một chiếc bia tiến-sĩ được dựng lên một lúc ở Văn-Miếu thành Thăng-Long biểu-dương tinh-thần trọng học và hiếu-học của dân-tộc Việt-Nam. Các ông nghè triều-Lê kể từ khoa đầu tiên của bản triều là khoa Nhâm-Tuất đều có tên trong các bia đó. Các khoa thi sau cũng được hưởng sự long-trọng này, tiếc rằng các bia sau không dựng đúng ngày đó để việc kỷ-niệm có ý-nghĩa hơn đối với lịch-sử khoa cử.

Thiết-tưởng cũng nên chép ra đây một vài lời khuyến-cáo và khích-lệ trong một vài tấm bia để tỏ lòng kỳ-vọng của triều-đình đối với kẻ sĩ.

« Người học-trò được khắc tên vào phiến đá này rất may-mắn thay. Phải mong làm điều trung-nghĩa. Danh và thực phải giống nhau, việc làm theo sự học để thành công nghiệp lớn-lao rực-rỡ khiến cho thiên-hạ đời sau mong theo tiếng tốt, hâm-mộ đức hay, ngõ-hầu trên không phụ lòng nhân của triều-đình đã hết lòng nuôi dạy, dưới không phụ cái công uẩn-xúc của mình khi bình sinh, thì cái phiến đá này khắc ra lâu lâu không nát ».

« Nếu chỉ khoe văn-chương bên ngoài mà thiếu đức-hạnh ở trong, kiến-thức học-hành sai lạc, hạnh-kiểm hỏng, danh-giá hư thì chỉ làm phiến đá kia thêm vết. Ví như bất trung bất hiếu thì tên đục đi. Chẳng phải cái ý của triều-đình

mong cho sĩ-quân-tử như vậy : chẳng phải sĩ-quân-tử tự đãi mình như thế. Ôi bé đi học, lớn ra làm là cái chí cùng kinh chi-dụng, người ta ai ai cũng có. Từ nay về sau phàm là người học-trò sinh ở đời này, dự vào lối học này nên để ý đến. »

(*Trích bia khóa Đinh-Mùi, Hồng-Đức thứ 18 Thân Nhân-Trung soạn*).

Nếu xét tổng-số tiến-sĩ từ đời Lý, Trần (đời Trần gọi tiến-sĩ là Thái-học-sinh), đến triều Thành-Thái nhà Nguyễn vừa đây là 2335 vị thi riêng số tiến-sĩ triều vua Thánh-tông đã chiếm già 1/5. Trong số 30 ông Trạng, Quang-Thuận và Hồng-Đức có tới 9 ông. Lại có điều đặc-biệt nữa là các vị khoa-mục đều trẻ tuổi cả (Trạng-nguyên Vũ Kiệt đỗ năm 20 tuổi. Tiến-sĩ trẻ nhất là Nguyễn Nhân-Thiệp đỗ khoa Bính-Tuất mới 15 tuổi). Ngoài ra triều-đình còn lấy cả những người không đỗ-đạt lớn nhưng có văn-tài, đức-vọng để giữ các trọng-trách nữa đủ hiểu quan-niệm về nhân-tài thời Hồng-Đức rộng rãi và thiết-thực biết chừng nào. (Bộ Công-vụ đời nay nên lưu-ý đến việc này). Rồi do chính-sách thiết-tha chiêu-hiền đãi-sĩ ấy, và do tinh-thần sùng-thượng đạo-đức, văn-học cao tột bậc, nên kẻ sĩ thời đó đã hết lòng trung-quân ái-quốc. Sau này vận Lê nghiêng-ngửa đã có nhiều người dám sát thân để thành nhân vậy.

Như ta thấy nền văn-trị của đời Hồng-Đức đến thế là thịnh-đạt, nhưng chỉ thịnh-đạt về mặt từ chương, khoa cử mà thôi. Ở đám nho-sĩ thuở đó, ta không thấy có những

nhà trí-thức siêu-việt hay những nhà tư-tưởng lỗi-lạc để tìm ra những học-thuyết cao rộng như các học-thuyết của Trang-Chu, Mặc-Địch, Tuân-Tử hoặc nghiên cứu hay khám-phá được những học-thuật nào khả-dĩ cứu được đời, giúp được dân một cách thiết-thực hơn và để làm cho xã-hội được giầu mạnh, để phát-triển được mọi khả-năng của dân-tộc, thật là đáng buồn. Thêm vào đó văn-học đời Hồng-Đức tuy có phát-đạt nhưng nếu so-sánh vẫn chưa tới mức của văn-học đời Đường. Dầu sao những sản-phẩm văn-chương đời Hồng-Đức quả có một số lượng đáng kể ?

Vua Thánh-tông lập ra một Tao-Đàn tức là một hội thi nhân ; Ngài tự xưng là Tao-Đàn chánh nguyên-súy, phong ông Thân Nhân-Trung và Đỗ-Nhuận làm phó nguyên-súy. Tao-Đàn có 28 nhân-vật nên gọi là Tao-Đàn nhị thập bát tú, tức là nơi tụ họp của 28 ngôi sao văn-khôi của thời-đại.

Nhà vua làm ra 9 bài thơ phỏ làm 9 khúc hát gọi là *Quỳnh-uyển cửu ca* được các quan và cả người ngoài họa theo được tới vài trăm bài. Vua lại tự tay viết các bài chiếu, chế, dụ. Các áng-văn này được ghi chép trong bộ *Thiên-Nam dư hạ tập* có tới 100 quyển (có chỗ nói là 84 quyển) ngày nay còn lại 9 quyển bản sao của trường Bác-cổ. Quyển một gồm có 4 phần là :

1.— *Thiên-hạ đồ bản* : kể rõ nước ta chia làm 13 thừa-tuyên.

2.— *Quan-chế tổng mục* : kể rõ các quan chức.

3.— *Chư ty nội-ngoại quân hiệu lệ* : kể danh-hiệu, tước trật các võ quan trong ngoài.

4.— *Quan-chế điển lệ* : kể phẩm-trật, hàm, tư của các quan.

Quyển II chuyên bình các văn thơ Đường, Hán, Tống do Trạng-nguyên Nguyễn-Trực và Đồng tiến-sĩ Đỗ-Nhuận chú-thích.

Quyển III gồm các chuyện ngắn thuộc sử Tàu.

Quyển IV khảo về điển-chế, các việc vận chở qua các triều-đại, việc sùng Nho đời Hán.

Quyển V có 58 bài thơ của nhà vua và bài phú Lam-sơn lương thủy có 325 câu.

Quyển VI là tập sớ văn có 54 bài và 12 câu đối thờ điện.

Quyển VII là tập *Minh-Lương cẩm-tú* gồm 109 bài thơ chữ và tập *Quỳnh Uyển cửu ca*.

Quyển VIII là tập *Chinh Chiêmsự-vụ* gồm các bài thơ, dụ, chiếu về việc đi đánh Chiêm.

Quyển IX chép các luật-lệ thi-hành dưới đời Hồng-Đức và các lễ-nghi hôn-giá.

Xét về văn-học, người ta không thấy các tác-phẩm này có giá-trị, nhưng lời chú của Nguyễn-Trực và Đỗ-Nhuận rất hay. Ông Chu-Thiên phê-bình rằng những bài thơ ấy không nhẹ nhàng, thần tiên như thơ Đường, cũng không uẩn-xúc chân thực như thơ Tống. Ông lại phàn nàn rằng đời Hồng-Đức có nhiều thanh-niên tài tuấn, đỗ-đạt rất cao mà vẫn không thoát khỏi cái óc nô-lệ người Tàu trong địa-hạt văn-chương cũng như tư-tưởng. Chúng tôi cũng có ý-nghĩ

ấy và đối với hội Tao-Đàn, chúng ta tiếc rằng nó đã chỉ là một cái thú chơi đời bấy giờ cho ông vua và các vị nho thần sính từ-chương, giầu cảm-xúc mà thôi. Đáng lẽ nó phải có một qui-mô rộng-rãi, vĩnh-viễn, một chương-trình để tùy-thời mà bổ-khuyết đi dần tới một hội quốc-học hoặc thành một nền-tảng văn-hóa sau này, có phải lợi-ích cho dân-tộc biết bao nhiêu không ? Vì nó không có qui-mô hẳn-hoi, mục-đích lại phù-phiếm nên nó chỉ có một sinh-hoạt nhất thời, tới khi nhà vua qua đời, hội Tao-Đàn cũng tự nhiên tan rã.

Ngoài thơ phú, nhà vua cũng chú-trọng đến việc chép sử. Ông Ngô Sĩ-Liên khi đó giữ chức sử-thần được cử làm bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư gồm 15 quyển.* Dưới đời Ngài, còn có sửa-soạn các đồ-bản để làm một quyển Địa-dư. Công việc này không còn một vết tích gì đến đời bây giờ.

Ngày nay, chúng ta thấy điều đáng chú-ý về văn-học đời Hồng-Đức không phải chỉ những tác-phẩm bằng chữ Hán kể trên mà còn cuốn *Hồng-Đức quốc-âm thi tập và nhiều áng-văn nôm lẻ-tẻ khác. Riêng Hồng-Đức quốc-âm thi tập đã có tới 247 bài nhưng không đề rõ tên tác-giả nào, chắc là của nhiều nho-giả dưới đời Hồng-Đức (1470-1497). Thi tập này chia ra 4 mục* : a) *Thiên-địa môn* ; b) *Nhân-đạo môn* ; c) *Phẩm-vật môn* ; d) *Nhàn ngâm chư phẩm. Thường mỗi đề-mục có nhiều bài xướng và họa.*

Riêng trong tập thơ này ta đủ nhận thấy thơ nôm đời Hồng-Đức quả rõ-rệt còn chịu nhiều ảnh-hưởng thơ Tàu về

cảnh-trí cũng như về cả thi-tứ, ngoài ra còn có nhiều câu khen cuộc thái bình thịnh-trị trong đời bấy giờ. Trong *Hồng-Đức quốc-âm thi tập* có nhiều bài của vua Thánh-tông. Nhiều bài tuy thuộc loại bảy chữ tám câu nhưng còn có xen lẫn những câu chỉ có sáu chữ, và lại không cân đối lắm, lời mộc-mạc, ý thường rất phóng-túng. Ta lấy bài của ông Nguyễn Trãi làm tỷ-dụ : bài này theo lối thủ-vĩ-ngâm được trước-tác khi ông bị cầm giữ ở kinh-thành. Ba chục năm sau, đến đời vua Thánh-tông vẫn còn lối thơ có những câu bất thường như vậy nếu ta so-sánh với thơ Đường luật. (Sự-kiện này đã có được nói đến ở *Việt-Nam văn-học sử-yếu* của Dương Quảng-Hàm để đánh dấu bước đi đầu tiên của thơ Nôm chúng ta).

Góc thành Nam, lều một căn,
No nước uống thiếu cơm ăn.
Con lợn chạy dế ai khiến,
Đàn ngựa kia thiếu kẻ chăn !
Ao vẫn hẹp hòi khôn thả cá
Nhà quen thuế-thái đếch nuôi vằn,
Quan triều chẳng phải, ần chẳng phải,
Góc thành Nam, lều một căn. *(1)*

VIẾNG TRẠNG-NGUYÊN LƯƠNG THẾ-VINH

Chiến-thư Thượng-đế xuống đêm qua,
Réo khách tiên-đài kíp tới nhà.
Cẩm-tú mấy hàng về động ngọc,
Thánh-hiền ba chén thấp hồn hoa

(1) Bài này trích ở Nhị-khê Nguyễn thị gia-phả.

Khí thiêng khi đã thu sơn nhạc
Danh lạ còn truyền đề quốc-gia
Khuất ngọn tay tài cái thế
Lấy ai làm Trạng nước Nam ta !

VỊNH CỬA THẦN-PHÙ

Phân cõi Nam-chu, đất Ái-chu.
Bút vương khôn chấm cảnh Thần-phù,
Muối pha bãi bạc sông sâu quấy,
Chàm nhuộm cây xanh núi tịt mù.
Khói quán mây ngàn tuôn ngùn ngụt,
Chợ quê sóng bể rót ù-ù !
Kìa ai rửa sạch lâng niềm tục
Một chiếc thuyền câu chở nguyệt thu.

VỊNH KẺ HÀNH-KHẤT

Chẳng phải ăn đong, chẳng phải vay,
Khắp hòa thiên-hạ đến ăn mày,
Hạt châu chúa cất trao ngang mặt ;
Bệ ngọc tôi từng đứng lượm tay.
Nam, Bắc, Đông, Tây đều tới cửa ;
Trẻ, già, lớn, bé cúng xưng thầy.
Đến đâu, dẹp hết loài muông cầu,
Thu cả kiền-khôn một túi đầy.

VỊNH CON MUỖI

Muỗi hỡi, mày sinh Giáp, Ất nào ?
Đêm đêm thường quấy lỗ tai tao
Rạng ngày đủng đỉnh chơi màn liếu,
Ban tối thung thăng áp má đào.
Ghẹo ả Hằng-Nga trong giấc ngủ,
Trêu nàng thục-nữ giữa chiêm-bao.
Thâu đêm lần quất làm cho nhục,
Châm hút ngoài da có ích sao ?

Người ta nhận thấy vào thời đó cũng như vào các thời sau các nhà làm thơ bao giờ cũng cố đưa ra những khẩu-khí cao cả vì vậy thi-tứ kém sự thành-thực và hồn-nhiên. Dù sao những bài thơ đó cũng đã đánh dấu được bước đường tiến của văn-chương Việt-Nam thuở ấy vì nó đã xây được một phần nào nền-tảng văn-chương quốc-âm cho các đời sau. Cái tính - cách cầu-kỳ, trang-trọng của nó xét ra có lẽ đã chịu ảnh-hưởng của nền đạo-đức Khổng Mạnh và lề lối văn-chương Trung - quốc. Và nhân đây chúng tôi xin nhắc chút ít về tình-trạng Phật-giáo và Nho-giáo dưới đời Hồng-Đức.

Từ Lý qua Trần, ta thấy đạo Phật được ưu-thế đặc-biệt và Nho-giáo tuy cũng được trọng-đãi nhưng vẫn không được ngang hàng với Phật-giáo. Đến đời Hậu Lê cái đà của Phật-giáo không những không tiến được mà còn bị ngừng hẳn lại. Một bề Nho-giáo được thay vào cái địa-vị đặc-biệt của Phật-giáo trước đây ngoài bốn thế-kỷ, phát-triển một

cách rất hào-hùng *(ta xem việc thịnh-đạt của văn-học, khoa-cử đời Hồng-Đức đủ rõ)*, một bề các nhà đương-đạo gần như ra mặt bài Phật-giáo khiến chúng ta không khỏi ngạc-nhiên một phần nào.

Vào khoảng cuối Quang-Thuận, đầu Hồng-Đức, nhà Vua cùng một thời-gian vừa dâng lễ cầu Phật ban phúc cho Hoàng-gia và nhân-dân vừa làm thơ khắc vào đá để ghi cái mê-tín của triều Lý cho đời sau biết. Ngài hạn-định việc đi lại của các đạo-sĩ, tăng-ni, cấm in sách kinh Phật, ngoại thư, tự tiện làm chùa, tô tượng, đúc chuông, các hoạt-động của cô đồng, bà cốt. Việc cấm đoán này đã do các điều-lệ thi-hành từ khoảng năm Quang-Thuận. Với những kẻ phá-hủy đình chùa, tượng thần, tượng phật, điều 432 Lê triều hình-luật cũng chỉ trừng phạt như đối với các vụ phạm-pháp thường. Có lẽ vua Thánh-tông chịu ảnh-hưởng của Hàn-Dũ và Chu văn An là hai nho-giả đã kịch-liệt chống Phật trước đây. Ngoài việc khắc bia chê vua tôi nhà Lý về việc mê-tín, quái-đản, Ngài lại còn làm sách mỉa mai Đường Thái-tông cũng là một ông vua rất sùng Phật *(Chương sự-nghiệp văn-học, chỗ nối đến quyển III, bộ Thiên-Nam Dư hạ tập)*. Lại cả bài thơ của nhà Vua khắc ở sau bia Bảo-Tháp chùa Đọi (Đọi, là tên một làng ở bên bờ sông Châu thuộc huyện Duy-Tiên, Hà-Nam ; ở đây có một ngọn núi nhỏ nổi lên và dân sở-tại có dựng một ngôi chùa khá lâu đời (có lẽ vào thời nhà Lý). Núi gọi là Đọi-sơn.

Nhưng ai đã từng đọc các sớ kỳ đảo, kỳ an, các việc tế thiên-thần, các sớ cầu Phật không khỏi cho rằng từ nhà

vua đến các nho-giả đời Hồng-Đức đã có một thái-độ khó hiểu và mâu-thuẫn.

Theo Chu-Thiên thì nhà vua trên địa-hạt tư-tưởng chỉ là một người trung-bình, quan-niệm không sáng-suốt nên tín-ngưỡng thành ra nghiêng-ngửa, phức-tạp và nhiều khi trái ngược nhau nữa... cái học chưa đến chỗ diệu-hóa, một phần do lòng tự-kiêu, tự-ái quá mạnh, che lấp cả cái tinh-thần sáng-suốt công-bằng... *(xin coi Lê Thánh-tông của Chu-Thiên trang 236).*

Còn các nho-giả đời bấy giờ thì sao ?

Với thiển ý của chúng tôi, nhà Vua hay cầu đảo Thần, Phật mỗi khi có tai trời ách nước có lẽ chỉ do mánh lới khéo léo của nhà chính-trị là chiều theo ý dân bởi trong mấy trăm năm qua nhân-dân mê-tín quá nhiều những chuyện quỷ-thần. Dân đau khổ vì nắng lắm mưa nhiều, hạn hán, lụt lội, các triều trước đều có việc vua chúa tế-cáo trời đất để xin trừ việc dữ, nay vua quan đời Hồng-Đức thản-nhiên chẳng hóa vô tình trước sự thống-khổ của nhân-dân sao ! Huống hồ việc cầu đảo lại chẳng khó khăn, tổn-phí bao nhiêu. Thực ra ngoài vua Thánh-tông, cả phái nho-giả thuở đó trong lòng chỉ tin-tưởng ở các lời chỉ bảo của ông thánh nước Lỗ bởi nó gồm những giáo-điều rất thực-tế, dễ thi-hành, dễ tuân theo và có hiệu-lực đem lại trật-tự và hạnh-phúc cho đại - chúng ; họ còn cần tìm những lý-thuyết nào và ở đâu nữa ? Việc đối - phó với tăng-ni, đạo-sĩ, cấm tự tiện xây thêm chùa mới nhất định không phải là một việc làm vô ý-thức hay thiếu sự suy xét thận-trọng.

Tóm lại, vua và phái nho-giả đời bấy giờ cũng đồng quan-điểm về các vấn-đề tín-ngưỡng, tôn-giáo nên mới có việc ban-hành luật-lệ ngăn chặn phong-trào Phật-giáo lúc đang tiến mạnh. Bảo rằng trong việc này có nhiều người chiều ý nhà Vua chăng ? Không ! trước một sự-kiện quan-hệ đến đời sống tinh-thần của đại-chúng từ bao nhiêu đời cũng có nhiều người dám phân hắc bạch chứ. Tỷ-dụ, có một hôm nhà Vua tự-đắc có nhiều con trai, không phải thắc-mắc về việc khói hương, kế-tự *(Vua Thánh-tông có tới 14 con trai và 20 con gái)*. Trạng Lương Thế - Vinh dám nói : « *Nhiều con là nhiều giặc !* » rồi giải-thích cho nhà Vua rằng, xưa nay Hoàng-gia hay bị cái nạn tranh chấp giữa các Hoàng-tử. Việc riêng của Hoàng-gia mà người ta còn dám có lời phê-bình bạo-dạn như vậy, huống-hồ việc dân, việc nước. *(Lời nói này quả nhiên sau thành sự thực)*.

Ngoài ra các nhà đương-đạo thuở đó nhận thấy họ đã thắng trong công-cuộc đưa dân-tộc đến chỗ hùng-cường bằng tài-năng, bằng đạo-đức của họ, bằng mọi hành-động đã chỉ - định trong khuôn khổ Nho - giáo và đường lối chính-trị họ về ra thì tất họ phải cho là một điều vô-lý nếu lại chạy theo cái quyền-năng của Phật mà có lẽ họ cho là viển-vông, hoang-đường sau khi đã đi sâu vào cái triết-lý thực-tế của Nho-giáo.

Có người bảo việc bài Phật bấy giờ là do sự tự-ái, tự-cao của các nhà cầm-quyền thuở ấy. Điều này cũng đúng một phần nào theo những ý-kiến đã trình-bầy trên đây. Còn chúng ta đối với đời Hồng-Đức ra sao ?

Đời Hồng-Đức ở vào hạ-bán thế-kỷ XV (1460-1497), đã đưa dân-tộc chúng ta tiến lên một mực rất cao về mọi phương-diện. Nếu so với các nước Âu-châu thì thuở đó không có nước nào sánh kịp : nước Anh, Pháp, mãi tới thế-kỷ XVI, XVII mới thịnh-đạt. Nếu các sử-gia khen đời Nữ-vương Elisabeth (1558-1603), đè bẹp được thủy-quân I-Pha-Nho, làm bá-chủ trên mặt biển, sản-xuất được các nhân-tài : triết-gia như Bacon, kịch-sĩ như Shakespeare, thi-sĩ trứ-danh như Edmond Spencer, v.v... thật là một hoàng-kim thời-đại... Nước Pháp dưới đời vua Louis XIV (1643-1715), hiển-hách về võ-công, văn-trị, lừng tiếng bởi các danh-nhân như Pascal, Corneille, Racine, Molière, Fénelon, Bossuet thì đời Hồng-Đức với võ-công bá-chủ các dân-tộc Tây Nam, bán-đảo Đông-Dương, hùng mạnh nhất Đông-Nam-Á về quân-sự, chính-trị kinh-tế, văn-hóa, đào-tạo được những những nhân-tài như Nguyễn Trực, Lê Quý-Đôn, Lương Thế-Vinh, Thân Nhân-Trung, Đỗ-Nhuận, v.v... và bộ hình-luật rất cấp tiến, rất nhân-đạo, hội Tao-Đàn cũng phảng phất giống Hàn-lâm-viện của Pháp-quốc lập ra từ năm 1643 (*Hàn-lâm-viện Pháp có 40 hội viên*). Trước cái mực văn-minh tiến-hóa đó, ta là kẻ đi nhanh, đi mau hơn các nước Âu-châu kể trên và đối với Trung-quốc khi đó dưới quyền nhà Minh ta cũng không thua kém, cứ xem như sự giao hiếu giữa chúng ta và họ thì đủ hiểu. Chỉ tiếc rằng các nước Âu-châu do sự mâu-thuẫn kinh-tế bên trong thúc đẩy, do sự cần khuếch-trương ra ngoài thế-giới đã tiến mãi trong sự cạnh-tranh thế-lực và ảnh-hưởng, còn ta tuy tới đích nhanh, nhưng rồi đứng lại. Vì nguyên-nhân nào ? Các

bạn hẳn thấy về địa-dư nước ta, Đông Nam giáp biển Nam-Hải, Tây Bắc giáp Trung-Hoa và Ai-Lao bị rừng núi ngăn đón, lam-sơn chướng-khí cản đường. Miền Trung châu ruộng đất phì-nhiêu lại do cuộc Nam-tiến, dân-tộc chúng ta mở rộng được thêm cương-vực nên không bị thiếu thốn nhất là nông-nghiệp mỗi ngày một phát-đạt.

Một lý-do không kém phần xác-đáng là lý-do văn-hóa : ông cha chúng ta hấp thụ triết-lý, Nho, Phật, Lão sống một cuộc đời thuần-túy đạo-đức, tinh-thần bao giờ cũng nghĩ đến điều *Nhân* nên không lo dẫm lên quyền-lợi của các dị-tộc, trừ trường-hợp họ phá quấy mình nhiều mà ta không thể nhân-hóa được họ. Đối với Bắc-phương, ta không mong gì hơn là được yên nên qua bao nhiêu cuộc chiến-tranh ta chỉ có chủ-trương tự giải-phóng và tự-vệ. Các tiên-dân Việt-Nam vì vậy mà không thấy một nhu-cầu nào khác, sau khi được yên nhà yên nước.

Xét cho rộng hơn nữa, các dân-tộc Đông-Á, nửa theo văn-hóa Khổng Lão, nửa theo văn-hóa Ấn-độ đều quan-niệm như nhau là không cạnh-tranh quyền-lợi, không xâm lấn đất-đai của nhau trừ dân Chiêm-Thành và Mông-Cổ ít tiến-hóa hơn nên quen ỷ vào sức mạnh và giầu tinh-thần hiếu-chiến... Chúng ta có ngờ đâu bên kia bán-cầu sau này một số quốc-gia dân-tộc có một nền văn-hóa khác chủ-trương ngược lại, một phần vì sự cạnh-tranh, một phần vì sự thiếu thốn thúc đẩy nên một ngày kia họ đã trở nên những tai-nạn gớm-ghê cho ta do *Phong-trào thực-dân và đế-quốc của họ*. Trung-Hoa và nhiều lân-quốc đã cùng nghĩ lầm

như ta rằng thế-giới chỉ có ta là đáng kể còn mọi dân-tộc khác đều dã-man hết. Rồi ba thế-kỷ sau, Ấn-Độ dương và Thái-Bình dương đã nổi sóng vì những chuyện không ngờ. Bài học khôn cho các dân-tộc Á-châu kể ra cũng vô cùng đắt đỏ...

Vua Thánh-tông làm vua được 38 năm, thọ được 56 tuổi. Ngài mất tại điện Bảo-Quang ngày 30 tháng giêng năm Hồng-Đức 28. Trong đời Ngài, hai lần đổi niên-hiệu : Quang-Thuận 10 năm, Hồng-Đức 28 năm.



Bia đá các Ông Nghè đời Hậu Lê (Văn-Miếu Hà-nội)

Người Việt-Nam học được những gì của người Tàu ?

Khi tổ-tiên chúng ta di-cư xuống đất Bắc-Việt và mạn Bắc Trung-Việt, dân ta đang trở lại tình-trạng bán-khai, cho đến khi bị Bắc phương chinh-phục, có lẽ nền văn-hóa của chúng ta thuở làm bá chủ sông Giang, sông Hoài đã bị tiêu-ma trong nhiều cuộc suy-vong trước kỷ-nguyên Thiên-Chúa. Từ năm 111 trước T. L. tức là từ Bắc-thuộc lần thứ nhất, dân ta đã phải học chữ Hán, theo đạo Nho, tuy rằng chúng ta đã bắt đầu có ít nhiều văn-chương bình-dân để ký-thác tư-tưởng, tình tình diễn thành những câu tục-ngữ, ca-dao giản-dị và tự-nhiên.

Sách giáo-khoa của người Tàu nhập-cảng vào đây từ đời Hán và cả sau này để dạy ta là cuốn *Thiên-tự-văn* trong có một ngàn chữ đặt thành những câu bốn chữ có vần. Cuốn *Hiếu kinh* của Tăng-tử chép lời Đức Khổng giảng về đạo Hiếu, và thông-dụng hơn cả là cuốn *Minh-tâm bảo-giám*, *Minh-đạo gia-huấn* và thứ nhất là cuốn *Tam-tự-kinh*.

Sách *Minh-tâm bảo-giám* sưu-tập các câu cách-ngôn của các hiền-giả đời xưa, gồm 20 thiên.

Minh-đạo gia-huấn chép 500 câu thơ tứ-ngôn, hoặc mỗi câu mỗi gieo vần, hoặc cách một câu mới có vần. Tác-giả là Trình-Hiệu, một danh Nho đời Tống.

Các sách nầy đều có tính-cách khuyên người ta tu thân

xử thế cho nhân-cách một ngày một tốt đẹp nhưng thiếu lề-lối sư-phạm vì không soạn các điều dễ hiểu, dễ nhớ ra trước cho hợp với trình-độ người bắt đầu học, nhất là trẻ con.

Học qua các sách mở lòng trên đây, người ta mới có thể bước sang khu-vực Nho-giáo mà căn-bản là Tứ-thư và Ngũ-kinh. Trong tứ-thư có 4 cuốn : *Đại-học*, *Trung-dnng*, *Luận-ngữ* và *Mạnh-tử*.

Sách *Đại-học* chia làm hai phần : Phần trên gọi là Kinh chép lời Đức Khổng có một chương. Phần dưới gọi là Truyện là lời giảng của Tăng-tử, học-trò của Khổng-tử có 10 chương.

Với sách này, con người phải sống theo tôn-chỉ của người quân-tử là làm sáng cái đức tốt của mình, cảm-hóa người dân cho họ trở nên tốt, dừng lại ở cõi thiện (Đại-học chi đạo). Như vậy, về thực-tế con người cần sửa mình trước rồi mới chỉnh-đốn được việc nhà, lo-lắng được việc nước và làm cho thiên-hạ bình-yên no ấm (tu thân, tề-gia, trị-quốc, bình thiên-hạ).

Sách *Trung-Dung* gồm 33 chương trong đó Khổng-tử giải-thích đạo của Ngài rằng : Trung hòa là cái tính tự-nhiên của trời đất mà trung-dung là đức-hạnh của người ta. (Trung là giữa, không thiên-lệch. Dung là thường). Đạo Trung-dung là đạo thường, ai cũng có thể theo được, vậy mà không mấy người theo.

Theo đạo ấy phải đặt được ba điều : *Nhân*, *trí*, *dũng*.

Nhân là hiểu điều lành ; *trí* là biết rõ sự lý ; *dũng* là có nghị-lực để làm điều tốt cho đến cùng.

Sách *Trung-Dung* là một cuốn sách triết-lý rất cao, khuyên người ta thận-trọng trong hành-động và giữ mình cho kính-cẩn khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho đến sự nhân-nghĩa để khiến cho cả thiên-hạ được bình-trị và lại tán-dương cái công-hiệu linh-diệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh-thần, vô thanh vô sắc mới thôi. (Trần Trọng-Kim).

Sách *Luận-ngữ* chép lời bàn-luận về luân-lý, triết-lý, chính-trị, học-thuật giữa Đức Khổng-tử với người đương thời cùng với mấy người học-trò giỏi nhất của Ngài. Sách này được các đệ-tử của Ngài sưu-tập lại dùng để truyền-bá đạo người quân-tử một cách thực-tế và mô-tả tính-tình, cử-chỉ, đức-độ của Đức Khổng-tử như phác-họa một mẫu mực cho các hoạt-động của người đời sau. Sách này gồm tất cả có hai mươi thiên sách Mạnh-tử do thầy Mạnh viết bày tỏ các vấn-đề luân-lý và chính-trị. Ông chủ-trương thuyết tính thiện. Theo ông con người trở nên ác là vì hoàn-cảnh xã-hội, vì tập-quán... do đó cần phải giáo-dục để giữ lấy thiện tính, lòng lành và cầm lấy chí-hướng cho vững.

Về chính-trị, ông khuyên các đấng đế-vương trị dân phải trọng nhân-nghĩa chứ đừng trọng tài-lợi, nhưng muốn dân làm điều lành, tôn-trọng phép vua, luật nước, vui-vẻ làm ăn thì giai-cấp lĩnh-đạo xã-hội phải trù-tính sao cho

đời sống của nhân-dân được dồi-dào, phong-phú. Ông lại chỉ cho vua chúa cách mở mang canh-nông, thực-nghiệp nghĩa là thuật làm cho nước giầu dân mạnh.

Xét ra với người nước nào, ở thời-đại nào bộ sách *Tứ-thư* cũng vẫn là cái kho chân-lý rất bổ ích về tinh-thần và đức hạnh vậy. Ngoài *Tứ-thư* còn năm cuốn sách nữa là gọi là *Ngũ Kinh*. Chính ra có sáu kinh, vì Tần Thủy-Hoàng (246-209) đốt sách nên mất đi một Đó là Kinh Nhạc (Âm-nhạc) đã được Khổng-tử chỉnh-lý, nay còn lại có một thiên sau đem vào sách *Lễ-Ký* đặt là thiên *Lễ-Ký*.

Ngũ Kinh là :

1.— *Thi* do Đức Khổng sưu-tập và lựa chọn vốn là những bài ca ở nơi thôn quê và nhạc-chuông ở nơi triều miếu của nước Tàu về đời Thượng-cổ, chứa đựng những tư-tưởng trong sạch, chất-phác, hồn-nhiên làm phấn-khởi ý-chí; xét được việc dở hay, hòa-hợp với mọi người, bầy tỏ nỗi sầu oán, gần thì học được việc thờ cha, xa thì biết thờ vua, lại biết được tên chim muông, hoa cỏ.

Đọc *Kinh Thi* ta biết được tình-tình, phong-tục và chính-trị thời vua chúa của nước Trung-Hoa thượng-cổ mỗi địa-phương qua các buổi suy-thịnh.

Kinh Thi rất có ảnh-hưởng cho văn-chương cổ-điển của nước Tàu và nước ta là nguồn thi hứng để cho các thi-nhân mượn đề-mục và là kho điển tích cho các văn-gia. Trong chuyện *Kiều*, ta thấy rất nhiều điển và chữ mượn ở

đấy. Pho sách này chép 305 câu ca-dao hoặc cổ-thi trong số trên ba ngàn câu hay sẵn có từ trước.

2.— *Thư* (nghĩa đen là ghi chép) do Đức Khổng sưu-tập, chép các điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh của các vua tôi bên Tàu từ đời Nghiêu, Thuấn đến đời Đông-Chu (tự năm 2357 đến năm 771 tr. T.L.).

3.— *Dịch* (nghĩa đen là thạy đổi) là cuốn sách tượng số tối cổ bàn về việc bói-toán và triết-học, giải-thích các lẽ biến-hóa của trời đất và muôn vật, có từ đời vua Phục-Hy (4480-4365), chia ra *bát-quái*, *trùng-quái* và *hào*. Khổng-tử giải-thích các quẻ trên đây và thêm ý-kiến riêng.

4.— *Lễ-Ký* (chép về Lễ) là sách biên các lễ-nghi trong gia-đình, hương đảng và triều-đình. Sách còn truyền lại đến giờ phần nhiều là văn Hán - nho, chứ chính-văn do đức Khổng-tử san-định về đời Xuân-Thu không còn mấy. Bây giờ chỉ còn lưu-hành có cuốn *Lễ-Ký* của anh em họ Đái người đời Hán mà thôi.

5.— *Xuân-Thu* nguyên là sử-ký của nước Lỗ — Khổng-tử san-định lại, chép công việc theo thể biên-niên từ năm đầu đời Lỗ Ai-Công đến năm thứ mười bốn đời Lỗ Ai-Công (từ năm 722 đến 481 tr. T.L.), cộng là 242 năm, cũng có thêm lời bình-luận.

Ngoài những sách kể trên đây, ta còn thấy nhiều sách khác tuy có tiếng là do Khổng-tử làm kỳ thực chỉ là người đời sau dựa theo mà chép ra. Tỷ-dụ pho *Hiếu kinh* chép lời Khổng-tử nói với Tăng-tử về đạo Hiếu...Trong sách

này gọi Khổng-tử là (Trọng-Ni) và Tăng-Sâm là (Tăng-tử) và lại thường có những tiếng trùng (Thi văn, Tử viết...) xem thế ta đủ quyết tác-giả sách *Hiếu kinh* thật chẳng phải Ngài. Đạo học được thịnh phát và truyền lại cho Mạnh-Kha (Mạnh-tử) và Mạnh-tử được đời sau tôn là Á-thánh. Trong suốt hai ngàn năm, Khổng-tử giữ được địa-vị độc-tôn ở Trung-quốc. Hán triều thì có Hán-nho, Tống triều thì có Tống-nho như bọn Mã-Dung Trịnh-Huyền (Hán-nho) và hai anh em họ Trình (Tống-nho) phái nào cũng cho là mình chính-truyền, nhưng xét ra qua các Nho-phái trên đây Khổng-học mất dần cái thuần-túy của nó rồi. Đây là lời Chương-Y-Bình người dịch cuốn *Khổng-tử* ra bạch-thoại.

Ngoài những sách trên đây của người Tàu dùng vào việc truyền-bá văn-học, có vài cuốn sách của người Việt, ta làm sau này khi đã tiến-hóa khá mạnh là :

Nhất thiên tự (có một ngàn chữ đặt theo thể ca lục bát cứ một chữ Nho thì tiếp theo nghĩa của chữ ấy. Chữ sắp đặt không có một thứ-tự nào và chỉ có thích nghĩa mà thôi. Tỷ-dụ : *Thiên* trời, Địa đất, *Vân* mây. *Vũ* mưa, *Phong* gió, *Trú* ngày, *Dạ* đêm.

Tam thiên tự : Sách có ba ngàn chữ. Chữ và nghĩa kế tiếp nhau thành từng đoạn hai tiếng một. Cứ tiếng cuối đoạn trên ăn vần với tiếng cuối đoạn dưới. Các chữ sắp đặt không thành loại mục nhưng cũng có thích nghĩa. Tỷ-dụ : *Thiên* trời, *Địa* đất, *Cử* cất, *Tồn* còn, *Tử* con, *Tôn* cháu...

Ngũ thiên tự : Cuốn nầy theo tên đặt có năm ngàn chữ. Chữ và nghĩa ghép lại theo theo thể ca lục bát như cuốn *Nhất thiên tự*, nhưng các chữ đều sẽ thành mục (Thiên-văn, địa-lý, quốc-chính, luân-lý, tứ dân, ẩm thực...) Tỷ-dụ (mấy câu đầu) :

Thừa nhận, *Nhàn* vắng, *Hạ* rồi, *Càn* trời, *Khôn* đất, *Tài* bồi, *Trồng* vun, *Tích* xưa, *Tự* chữ, *Do* còn, *Quan* xem, *Soạn* soạn, *Viên* tròn, *Thiên* thiên.

Sơ học vấn tân : (bắt đầu học hỏi bến tức là hỏi đường lối để bước vào rừng văn biển học).— Sách nầy có 270 câu bốn chữ. Câu đặt không có vần, nhiều câu cũng không đối. chia làm ba phần.

a) *Phần thứ nhất (130 câu)* : tóm-tắt lịch-sử nước Tàu từ đầu đến đời Đạo-Quang nhà Thanh (1821 - 1850) ;

b) *Phần thứ hai (64 câu) :* tóm-tắt lịch-sử nước ta từ đời Hồng-Bàng đến triều Nguyễn.

c) *Phần thứ ba (76 câu)* ; lời khuyên học-trò về việc học và cách xử-thế.

Ấu ngôn ngũ thi (thơ năm chữ) : Sách gồm 278 câu thơ ngũ ngôn đại ý nói về lạc-thú và kết-quả của sự học và kết-quả của sự học và tả cái mộng của người sĩ-tử được đậu Trạng-nguyên để tha-hồ vinh-hoa phú-quý, ấm tử vinh thê, v. v...

Tổng-luận về khoa-cử ở nước ta

Khoa-cử ở nước ta được tổ-chức thế nào ?

Các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê do sự ngắn ngủi và nhiều sự khó trong ngoài phải trọng võ-công trước hết, chưa kịp lo đến vấn-đề văn-học, khoa-cử, nhưng đến đời Lý nền độc-lập của dân Việt-Nam ta đã vững bền nên năm 1075 vua Lý Nhân-tông mới bắt tay vào việc này và cho mở khoa thi tam - trường, Trong buổi sơ - khởi này khoa-cử vẫn chưa có thường lệ. Khi nào triều - đình cần người mới mở khoa thi. Các thí-sinh là những người phải thông hiểu nghĩa sách và học rộng (minh kinh, bác học).

Sáu khoa thi đầu mở dưới đời Lý còn 5 khoa thi nữa mở vào những năm 1086, 1152, 1165, 1185, 1193. Năm 1195, vua Lý Cao-tông mở khoa thi Tam-giáo (Nho-giáo, Phật-giáo và Lão-giáo).

Từ Trần qua Hồ (1225-1400 và 1400-1407), khoa cử đã có thường lệ, có hai khoa thi chính là thi hương và thi hội.

1.— *Thi hội* : Năm 1232, vua Trần Thái-tông mở khoa thi Thái-học-sinh (tức tiến-sĩ) chia làm 3 giáp. Người đỗ thành 3 hạng : đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp. Năm 1247, nhà Vua lại chia ra tam khôi (ba người đỗ về đệ nhất giáp). Đứng đầu là Trạng-nguyên rồi đến Thám-hoa, Bảng-nhỡn.

Từ 1239, nhà Vua định cứ 7 năm mở một khoa thi lấy

51 người trong có 3 tam khôi, 48 thái-học-sinh. Sử chép Ông Nguyễn Hiền 13 tuổi đậu Trạng-nguyên. Ông Lê văn-Hưu 18 tuổi đậu Bảng-nhỡn. Năm 1247, nhà Vua chia trong khoa lấy riêng hai ngạch đỗ : ngạch người tứ chính (Bắc-Việt) gọi là KINH, người Hoan-Ái (Thanh-Nghệ) gọi là người TRẠI cũng có tam khôi như nhau. Triều vua Trần Thánh-tông (1258-1282) nhập hai kinh trại làm một.

Đến đời Trần Anh-tông năm 1304, đặt thêm tên Hoàng giáp để gọi người đỗ đầu về đệ nhị giáp.

Khoa này ông Mạc Đĩnh-Chi đậu Trạng-nguyên, Nguyễn Trung-Ngạn đậu Hoàng-giáp.

Năm 1374, vua Trần Duệ-tông mở khoa đình thí (thi ở ngay sân vua) đổi thái-học-sinh ra tiến-sĩ, trạng-nguyên, thám-hoa, bảng-nhỡn, hoàng-giáp gọi là cập đệ xuất thân, tiến-sĩ gọi là đồng cập đệ xuất thân. Khoa ấy mở tại hành-cung Thiên-trường (phủ Xuân-Trường Nam-Định) có 50 người đậu tiến-sĩ.

Thi hương. — Năm 1936, vua Trần Thuận-tông đặt ra thi hương lấy cử - nhân. Có đậu cử-nhân ở khoa *thi hương* mới được nhập vào thi hội.

Đời Hồ thêm môn toán-pháp vào chương-trình khoa-cử, hợp-lý và thực-tế hơn và định cứ 3 năm mở một khoa nhưng vì nhà Hồ không lâu dài nên lệ ấy không được thi-hành liên tiếp, mãi đến năm 1463, đời Lê Thánh-tông lệ này mới được áp-dụng trở lại.

Đời Hậu Lê và Mạc (1428 - 1527 và 1527 - 1592). Buổi đầu, vua Thái-tổ chưa kịp mở các khoa thi thường lệ chỉ có khoa-thi bất thường : khoa Minh-kinh (rõ nghĩa sách) năm 1929 khoa Hoành-từ (lời lẽ lớn lao) năm 1431.

Năm 1434, vua Lê Thái-tông xuống chiếu định điều-lệ thi hương, thi hội, hẹn đến năm 1483 mở khoa thi hương, 1439 mở khoa thi hội, rồi cứ ba năm có một kỳ thi. Nhưng thực ra đến năm 1442 mới mở khoa thi hội đầu tiên của nhà Hậu Lê mà lệ 3 năm mở một kỳ thi đến 1463 cũng mới thi-hành được.

Thi hội.— Với khoa thi hội năm 1442, các Tiến-sĩ cũng chia làm tam-giáp và cũng lấy tam-khôi như dưới đời Trần. Năm 1448, vua Lê Nhân-tông chia Tiến-sĩ làm cập-đệ chánh-bảng và phụ-bảng. Năm 1484, vua Lê Thánh-tông đổi Trạng-nguyên, Bảng-nhỡn, Thám-hoa ra Tiến-sĩ cập-đệ, chánh-bảng làm Tiến-sĩ xuất thân, phụ-bản là làm đồng Tiến-sĩ xuất thân. Năm 1466, có lệ xướng-danh (tuyên đọc tên người đỗ một cách long-trọng) và lệ vinh-qui. Năm 1484, Ngài cho khắc bia Tiến-sĩ (trên đã có nói) dựng ở văn-miếu thành Thăng-Long, ghi tên các người đỗ từ năm 1442 trở xuống.

Về *thi hương* năm 1462, vua Lê Thánh-tông chia người đỗ làm Hương-cống (tức *Cử-nhân* trước) và sinh-đồ. Triều Mạc sau này cũng tiếp tục như vậy về mọi mặt.

Sau này cũng do sự thịnh-suy của triều-đại mà khoa-cử mất tính-cách đứng đắn nghiêm-ngặt. Đó là tình-trạng khoa-

cử từ đời Lê trung-hưng cho tới khi nhà Hậu Lê tàn tạ. Như năm 1750 đời Lê Hiển-tông, Nhà nước thiếu tiền đặt ra lệ thu tiền, *thông-kinh* : hễ ai nộp ba quan thì được đi thi hương không phải khảo-hạch. Nhiều người làm ruộng, đi buôn cũng được nộp quyển vào thi rồi kẻ dùng sách, người thuê làm bài, nhân-tài vì vậy mà thưa thớt dần đi.

1.— Thể-thức và chương-trình các khoa thi

A.— Như trên đây, ta đã thấy các tiền-triều có hai khoa thi chính-thức :

1°) Thi hương là thi ở mỗi địa-phương triều-đình đặt hội-đồng giám-khảo ở nhiều nơi tỷ-dụ : Nam-Định, Thanh-Hóa, Nghệ-An, An-Giang, vân vân... để lấy các cử-nhân (hương-cống) và tú-tài (sinh-đồ).

2°) Thi hội để lấy các tiến-sĩ và phó-bảng. Thi hội xong mới được vào thi Đình (sân vua) tức là học-trò vào làm văn-bài ngay ở sân điện nhà Vua. Như vậy Đình-thí chỉ là kỳ cuối cùng của khoa thi tiến-sĩ chớ không phải là một khoa thi riêng. Người nào nhiều số phân được định cấp bậc cao hơn : Trạng-nguyên, Thám-hoa, Bảng-nhỡn, v... v...

Hương-thí chia làm bốn kỳ hoặc trường (có khi chỉ có ba) để định việc đỗ hay hỏng (lệ ấy gọi là quán-quyển). Có trúng kỳ trước mới được vào kỳ sau ; trúng 4 trường thì đỗ cử-nhân ; trúng 3 trường thì đậu tú-tài. Đậu xong cử-nhân mới được thi hội.

Hội-thí cũng chia bốn trường như trên. Trúng cả 4 trường mới được vào Đình-thí.

B.— Về trước thế nào không rõ, nhưng từ năm 1304 đời vua Trần Anh-tông chương-trình 4 kỳ thi là : kỳ đệ nhất thi ám-tả ; kỳ đệ nhị thi kinh-nghĩa, thơ, phú ; kỳ đệ tam thi Chiếu-thế-biểu ; kỳ đệ tứ văn-sách. Sau này cũng có khi châm chước, tỷ-dụ đời Hồ chương-trình khoa-cử thêm môn Toán-pháp, vua Minh-Mệnh sau này rút hẳn kỳ thi chiếu, chế, biểu trong cả hai khoa Hương và Hội.

2.— Cách-thức thi hương và quang-cảnh trong ngày thi

Đến gần tháng thi, học-trò các tỉnh phải qua một kỳ sát-hạch. Ai đỗ mới được quan Đốc-học cho đi thi. Họ phải nộp quyển trước cho quan Đốc-học bản-hạt. Mỗi người nộp ba quyển. Mỗi quyển độ hai chục tờ đóng bằng giấy thi. Mặt quyển có đề tên tuổi quán-chỉ và khai nghề-nghiệp tổ-phụ tam-đại của mình. Quan Đốc-học kê danh-sách đợi đến ngày thi đem nộp cho quan trường.

Quan trường do Bộ cử ra một chánh, một phó. Ngoài ra có mấy ông Giám-khảo, Đề-điệu, Phân-khảo, Giám-sát, Phúc-khảo, Sơ-khảo tùy trường to nhỏ mà cử ra nhiều ít. Chánh, phó chủ khảo ra đầu bài, chấm quyển lần sau cùng. Phân-khảo xét lại các quyển hỏng ; Giám, Sơ, Phúc chỉ được chấm quyển ba lần trước mà thôi. Đề-điệu, Giám-sát coi việc giữ quyển, kiểm-soát phòng gian.

Trước hôm thi, các quan tràng tiến trường. Bốn mặt trường có sự canh gác nghiêm-nhặt, cấm việc ra vào vô cớ. Trường chia làm tám vi hay bốn vi, mỗi vi có một cửa. Mỗi cửa có yết danh-sách các thí-sinh để ra vào riêng biệt, có thứ-tự.

Học-trò mỗi người vác một bộ lều chiếu, cổ đeo ống quyển bầu nước, vai đeo cái chăp chứa đồ ăn, thức tề-tựu ở ngoài trường từ đêm.

Trống đánh ba hồi xong thì quan trường mỗi vị vông, lọng ra một cửa : quan Chánh ra cửa Giáp, quan Phó ra cửa Ất, quan Phân, quan Giám ra hai cửa tả, hữu. Trước mỗi cửa có hai cây đình - liệu đốt sáng rực. Lại-phòng xướng danh trao quyển cho học-trò vào trường.

Học-trò vào đóng lều chõng. Trời sáng rõ thì có đầu bài. Đến trưa, họ đem quyển vào nhà thập-đạo lấy dấu nhật-trung, làm xong văn bài thì nộp quyển rồi cứ do cửa tiền mà ra.

3.— Ý-nghĩa của các bài thi

Kinh-nghĩa : là bài văn giải-thích một câu trong kinh chuyện, cũng gọi lối ấy là tinh nghĩa. Lối kinh-nghĩa thông-dụng nhất là lối *bát-cổ* (tám vế). Lối này là một lối biền văn (biền : hai con ngựa chạy song đôi) không vần mà có đối.

Văn-sách : là một bài văn trả lời những câu hỏi của

đầu bài để tỏ kiến-thức và mưu-hoạch của mình. Thể-văn này không có vần, thường có đối, nhưng viết thành văn xuôi cũng được.

Văn-sách chia làm hai loại :

1°) *Văn-sách mục* — Đầu bài ra thật dài đem một hoặc nhiều vấn-đề ra mà hỏi. Trước hết nêu một câu phủ đầu bao-quát cả ý-nghĩa đầu bài gọi là đề-án, rồi dẫn ở dưới các lời trong kinh truyện và các việc trong Lịch-sử có liên-lạc đến đề-mục ấy mà hỏi ; câu cuối hỏi một vài việc về thời-sự liên-can tới đề-mục.

2°) *Văn-sách đạo.*— Đầu bài ra ngắn, hỏi riêng từng việc.

Chiếu, chế, biểu.— *Chiếu* là lời của vua ban bố hiệu-lệnh cho thần dân. *Chế* là lời vua phong thưởng cho các công thần. *Biểu* là lời của thần dân dâng lên vua để chúc mừng hay bày tỏ việc gì.

Văn của ba thứ này có thể làm theo lối văn xuôi gọi là cổ-thể. Từ đời Đường, văn này làm theo lối tứ lục gọi là cận thể chia là hai đoạn : một đoạn 4 chữ, một đoạn 6 chữ hoặc có khi đặt dài hơn số chữ cũng được ở trên hay ở dưới.

Xét chương-trình cử-nghiệp trên thì đây lối *kinh nghĩa* có ý xem học-trò có thuộc và hiểu nghĩa kinh truyện không, phải giải-thích theo đúng ý-tưởng của cổ-nhân, không được nêu ra ý riêng hay có sự phê-bình.

Chiếu, Chế, Biểu là lối văn ứng-thế chỉ khi nào được làm quan mới dùng đến. Duy có lối *văn-sách* mới được bày tỏ được kiến-thức. Phải là người lịch-duyệt, uyên-bác mới tránh được khuôn sáo mà làm nên những bài văn có giá-trị.

Kết-luận : Nước ta là một nước văn-hiến nhờ chỗ các nhà đương - đạo hết lòng khuyến-khích nhân-dân học hỏi. Qua các triều-đại dân ta lúc nào cũng tỏ ra rất hiếu-học vì vậy so-sánh ngay với Trung-quốc là nước đã lãnh-đạo dân ta hơn 10 thế-kỷ, tuy nước ta nhỏ, người ít nhưng về nhân-tài ta không hề thua kém. Nhìn sang các lân-quốc Đông Nam-Á chúng ta có thể tự-phụ không chịu dưới ai. Văn-học đến thế là tốt đẹp thì còn phải nói gì nữa, chỉ tiếc rằng sự học của chúng ta đã sai lầm ngay từ chỗ khởi điểm.

Điều sai lầm này xét ra bởi ta đã học đòi, bắt chước Tàu. Rồi họ lầm rồi ta cũng lầm theo.

Thật vậy, văn-hóa của Trung-hoa được khai-sinh và cấu-tạo dưới chế-độ phong-kiến liên-miên ngót 40 thế-kỷ. Nền học-thuật, tư-tưởng, khoa-cử, đã chỉ hướng tới mục-đích phụng-sự nền quân-chủ, quý-tộc và lãng bỏ mọi vấn-đề liên-hệ đến quyền-lợi của đại-chúng. Ở các sách đã đem phổ-biến trong việc giáo-dục dân-chúng mọi lời giảng dạy từ thấp lên cao chỉ nặng về phần thờ vua kính chúa, ngoảnh lại phía các tôn-giáo cũng chỉ có sự khuyên răn an bần thủ-phận, ngoài các điều thần-bí. Từ cái sợ vua quan, tù ngục, người dân lại thêm cái sợ trời đất, quỷ thần, Diêm-la, địa-phủ, thì còn đâu tinh-thần tranh-đấu và quật-cường trước những bất công xã-hội ? Quân-chủ, phong-kiến Phát-xít độc-tài xưa và nay xét ra vẫn áp-dụng cùng một chánh-sách.

Chế-độ khoa-cử lại tăng-cường thêm cái bi-trạng này. Với khoa-cử, vua chúa đã rất khôn-khéo, biết lấy danh-lợi, bổng lộc để cám-dỗ, lung lạc nhân-tài, (Trâm bào dạo phố, cờ biển vinh quy, v. v...).

« Mồi phú-quý dử làng xa-mã,
« Bả vinh-hoa lừa gã công khanh...

Đẳng-cấp sĩ-phu, trí-thức-hệ đã bị thao-túng từ bé đến lớn, loanh-quanh ngày tháng nhồi sọ các tư-tưởng nô-dịch, và mài-miệt đêm ngày trong việc tầm chương trích cú thường đến già cũng không rứt. Trải ngàn năm những cuốn sách giáo-khoa vẫn là mấy quyển *Tứ-thư, Ngũ-kinh, Dương-tiết, Minh-tâm, Nam-Bắc-sử* và một mớ học-thuyết Trình-Chu phải học thuộc lòng, nhớ từng chữ, để sau này giốc ra trong những khoa thi hòng kiếm chút địa-vị cho vinh thê ấm tử.

Trường-qui lại thêm sự ngặt-nghèo : Một nét phảy bỏ sót, một chữ húy lỡ phạm, một vết mực hoen trên quyển thi, một lời nghị-luận lỗi-lạc, trái với tư-tưởng Trình-Chu cũng đủ tiêu-ma cái công mười năm đèn sách, có khi trọn cả kiếp. Xét ra với chế-độ khoa-cử học-hành như vậy thì mọi tư-tưởng độc-lập, xuất-sắc của cá-nhân đã bị đàn-áp, dập tắt ngay từ trong trứng và như thế không nói cũng rõ là dân-trí ở hoàn-cảnh này sao mà nẩy-nở được. Còn cái học thực-dụng, thực-tế, để nâng cao đời sống của nhân-dân, mở-mang thực-nghiệp cho nước giầu dân mạnh, gần như không ai lưu-ý. Thảng hoặc có một số người có quyền muốn thương dân nhưng vì thiếu cái sở-học thực-tế thì cũng không biết thương bằng cách nào.

Việc học và khoa-cử ngày xưa do tính-cách nô-dịch phù-

phiếm đã phản sự tiến-hóa của dân-tộc và không còn hợp thời nữa. Cuối thế-kỷ XIV, ở nước ta họ Hồ đã cách-mạng nền văn-hóa cổ-hủ đó. Sau này đời Tây-sơn cũng phát-động vài việc cải-cách, tiếc rằng hai triều-đại này quá ngắn-ngủi và đẳng-cấp sĩ-phu quá u-mê chống lại chế-độ mới cho nên nước Việt-Nam, ngàn năm văn-hiến mà không xây-dựng được một học-thuyết nào mới lạ, một trào-lưu tư-tưởng hay một nền thực-nghiệp nào mạnh-mẽ. Nhưng ngày nay gió Âu mưa Á rồn rập trên đất nước nhà, đó là lúc bức trường-thành cổ cựu phải sụp đổ. Giờ đây trừ những nhà chánh-trị muốn ngu-dân, hoặc-chúng để dễ bề thao-túng, trục lợi cho cá-nhân hay phe đảng còn những ai thành thực phục-vụ nhân-dân, mở mày mở mặt cho nòi giống đều phải lo ngay đến vấn-đề cải-tổ nền học-chính và thay đổi chương-trình khoa cử. Nhưng còn một điều khác không kém phần quan-trọng là phải hướng-dẫn đám sĩ-tử ngay từ lúc mới bước chân đến trường, về mục-đích của việc học, về lý-tưởng của kẻ sĩ. Học vì mình, hay học vì người, vì đời ? Học để thành sĩ-quân-tử, những vĩ-nhân, hào-kiệt, lương-tướng, danh thần, chỉ nghĩ có một việc đem tài năng phụng-sự xã-hội, dân-tộc hay nhân-loại, có khi phải quên cả mình, cả gia-đình, thân-thế, hay học để thành một lũ tiểu-nhân nho túi cơm giá áo chỉ biết lợi-dụng mớ học-thức tầm-thường của mình để vinh-thân phì-gia, đầu-cơ trục-lợi xã-hội, trong mọi tình-thế ?

Một Quốc-gia có nhiều phần-tử trí-thức, ích-kỷ, đê hèn như loại này tất-nhiên không sao khỏi sự lụn bại, thua

kém thiên-hạ được và tình-trạng mục nát này sớm muộn phải sụp-đổ.

Bàn về các khuyết-điểm của chế-độ khoa-cử cũ, cái lầm-lạc của đa số kẻ sĩ xưa, tác-giả *Việt-Nam sử-lược* và *Nho-giáo*, Trần Trọng-Kim người của thế-hệ trước chúng ta viết :

« Khoa-cử ở nước ta bắt đầu có từ đời Lý, đến đời Trần thì có thường lệ, đời Hậu Lê thì đặt thêm các điều vinh-dự để hậu-đãi người có khoa-mục, chương-trình thì thường giống nhau cả ở các điểm chính chỉ chú-trọng về văn-chương mà không hỏi về các khoa thực-dụng. Duy có họ Hồ muốn cải-cách đôi chút thêm vào một kỳ thi toán-pháp là có ý lưu-tâm đến thực-học, nhưng vì họ Hồ mất ngôi ngay, nên sự cải-cách ấy không có hiệu-quả. Chính vì chế-độ khoa-cử ấy mà cái học từ chương, thói chuộng hư-văn một ngày một đổi-tệ và bao nhiêu người thông-minh, tuấn-tú trong nước đều xô nhau vào đường khoa-cử, không ai để ý đến khoa-học và kỹ-nghệ, thương-mại nữa...».

« Trong đời nhà Lý và nhà Trần thì sự học của ta theo lối huấn-hồ của Hán-nho và Đường-nho, rồi từ đời nhà Lê về sau thì theo lối học của Tống-nho lấy Trình-Chu làm tiêu-chuẩn. Ta chỉ quanh-quẩn ở trong cái phạm-vi hai lối ấy chứ không thoát-ly được mà sáng lập ra cái học-thuyết nào khác...

Đào-Duy-Anh một học-giả của hiện-đại trong cuốn *« Khổng-giáo phê-bình tiểu-luận »* có ý-kiến sau đây :

...Chế-độ khoa-cử, ấy là một cách lung-lạc nho-sĩ rất là thâm-diệu. Người nào có lọt được vào vòng khoa-danh thì mới được ra làm quan, phò vua giúp nước và được tham-gia vào sĩ-phiệt ; còn ngoài ra dù người có thiên-tài lỗi-lạc thế nào cũng không thể thi-thố vào đâu.

Muốn lọt vào vòng khoa-danh thì phải theo đúng những điều hạn-chế của luật-lệ khoa-cử ấy, tức nghị-luận không được trái với Trình-Chu và làm văn phải theo thể-thức bát cổ ; đó là không kể bao nhiêu điều bó buộc khác mà người ta gọi chung là trường-qui. Bởi vậy, kẻ sĩ-phu chỉ cần học thuộc lòng mấy bộ Tứ-thư đại-toàn, Ngũ-kinh đại-toàn. Tinh-lý đại-toàn, chứ không cần học thêm gì nữa... Đến khi làm văn thì sẵn tư-tưởng trong sách rồi, kẻ sĩ-phu chỉ cần lựa những chữ sao cho xứng, đặt những câu cho đối, hễ đọc lên nghe kêu mà không trái với nghĩa sách là được chứ không cần phải có tư-tưởng chính-xác. Người nào có khiếu lỗi-lạc, nghị-luận theo tư-tưởng của mình, hoặc dựa theo nhà khác mà nghị-luận sai với Trình-Chu, thì bị kết ngay cái án tà-thuyết bá-đạo mà phải hỏng...

Bị khuôn đúc như vậy, nho-sĩ Việt-Nam, mất hết năng-lực tự lập « thành những người không có cảm-tình không có tư-tưởng... những cái xác biết đi biết nói, những bộ máy để cho người trên (vua và cha) lợi-dụng nghĩa là làm con hy-sinh phải trọn thân-thể mình để thờ cha, làm tôi phải hy-sinh trọn thân-thể mình để thờ vua...

Đến thế-hệ của chúng ta, Trung-Hoa dưới triều Mãn-Thanh bị ngọn trào Đế-quốc Tây-phương đè bẹp, Việt-Nam mất nước dưới đời Tự-Đức, phong-kiến suy-tàn, sĩ-phu bất lực, rồi từ vua quan đến dân-chúng đã trở nên bầy nô-lệ chung-qui chỉ tại học-chế, khoa-cử lầm đường lạc-lối.

Một nhà khoa-mục cũ, từng nổi danh về lối thơ châm-biếm, trào-phúng là Phó-bảng Trần Tán-Bình đã phải lên tiếng than như sau :

Đem thân khoa-giáp làm tôi Pháp
Lầm bởi nhà nho học chữ Tàu...

Chúng tôi xin mượn câu này để kết-luận về cái khốc hại vô lường của một chế-độ giáo-dục và khoa-cử.

Chú-thích.— *Khảo lịch-sử khoa cử Trung - Hoa ta thấy tiến-sĩ đặt ra từ đời nhà Chu, cử-nhân đặt từ đời Hán nhưng từ Chu đến Hán vẫn chưa có mở khóa thi. Triều-đình ủy các đại thần lựa chọn danh-sĩ để phong chức ấy. Đến đời Thùy-Dạng-đế mới đặt các khóa thi tiến-sĩ. Đời Đường qui-định phép thi rành mạch hơn chia ra 3 khóa : Sinh-đồ, cống-cử, chế-cử: Sau khi tốt-nghiệp ở các trường châu, huyện, sĩ-tử được đưa tới kinh-đô vào tòa thượng thơ thi gọi là sinh-đồ. Còn như học ở huyện thì phải thi ở châu huyện được trúng tuyển cũng được lên tòa thượng-thơ gọi là : cống-cử. Vua đích thân ra bài thi gọi là : chế-cử. Đời Minh chia ra Hương thí, Hội thí, Đình thí, cứ đến các năm Tỵ, Ngọ, Mùi, Dậu, thì học-trò tỉnh nào thi ở tỉnh ấy. Thi Hương, thì vào các năm Sửu, Mùi, Thìn, Tuất, ai đậu thi Hương đến thi ở bộ Lễ tại kinh-đô gọi là Hội thí. Vượt được khoa này vào Đình thí, vua ra bài đối sách. Đời Thanh cũng bắt-chước đời Minh và sửa đổi chút ít.*

Xét trên, ta thấy ở nước ta từ đời Lê, khoa-cử theo qui-tắc của các triều-đình Trung-quốc.

CHƯƠNG VII

NHÀ HẬU LÊ XUỐNG DỐC

V.— LÊ HIẾN-TÔNG
(1497 - 1504)

Niên-hiệu **: Cảnh-Thống**

Kế-nghiệp vua Thánh-tông là thái-tử Tăng tức vua Hiến-tông. Thái-tử là con cả trong số 14 con trai và 20 con gái của nhà Vua.

Vua Hiến-tông là một ông vua thuần-hòa, thông-minh, không hề gắt với ai bao giờ và kẻ có lỗi còn được Ngài khuyên-nhủ êm-ái. Chính-sách của Ngài là tiếp-tục sự-nghiệp của tiền triều, mọi mối giường, khuôn phép đều nhất nhất để nguyên vẹn. Có lẽ Ngài không có sáng-kiến nên chỉ lo theo đuổi đường lối của vua Thánh-tông để lại và như ta thấy, số quần-thần cũ vẫn đông đủ, trước kia với

Thánh-tông thì nước ta được mở mang nhiều, vậy mà với Hiến-tông ta không thấy có sự tiến-bộ hay mới mẻ nào hết. Phải chăng vì Hiến-tông cho rằng chính-sách cũ của vua cha đã tận thiện tận mỹ rồi chớ phải đâu số nhân-tài của tiền triều để lại vẫn nguyên-vẹn nay vua Thánh-tông qua đời lại không làm nổi thêm việc gì nữa ? Theo chúng tôi, ở dưới chế-độ quân-chủ độc tôn, vận-mệnh và sự tiến hóa của dân-tộc thường chịu ảnh-hưởng quá nhiều của vị chúa-tể. Nước được một vị minh-quân ham mở-mang, hoạt-động cho quốc-kế dân-sinh thì nhân-tài nẩy nở được rất nhiều, chính-sự được giải-quyết rất là mỹ-mãn. Trái lại, với một ông vua tầm thường, thiển cận thì bộ máy Nhà-nước bị ngừng trệ, hoặc thoái-bại mặc dầu nước có nhân-tài và dân có điều-kiện tiến-hóa...

Nhờ có uy-thế của tiền triều từ trong ra ngoài nên dưới đời Hiến-tông tuy không có sự tiến-bộ nào hơn thuở trước nhưng nước vẫn được yên ổn. Hiến-tông chú-ý nhiều đến việc nông-tang, đê điều, sông ngòi, đắp đường làm guồng nước để tiện nghề cầy cấy. Đối với việc văn-học, nhà Vua cũng chăm-nom săn-sóc. Tóm lại, vua Hiến-tông là một ông vua bảo-thủ và nhà Hậu Lê đến đời vua Lê Thánh-tông đã làm cho dân-tộc Việt-Nam thịnh-đạt đến mực nào thì mực đó là mực chót. Ta còn phải nghĩ rằng rất may cho dân-tộc là vua Thánh-tông đã làm khá nhiều việc.

Vua Hiến-tông trị-vì được 7 năm thì mất, thọ được 44 tuổi. Sau Ngài, dòng họ Lê bắt đầu suy-nhược như nhiều vương triều khác.

VI.— LÊ TÚC-TÔNG *(1504)* và LÊ UY-MỤC *(1505 - 1509)*

Niên-hiệu : **Thái-Trinh, Đoan-Khánh.**

Người con thứ ba của vua Hiến-tông tên là Thuần lên ngôi sau khi Hiến-tông qua đời, tức là Túc-tông.

Sau 6 tháng ở ngôi Túc-tông mệnh-một. Anh Ngài là Tuấn được triều-đình tôn lập tức là vua Lê Uy-Mục. Vừa nắm được quyền hành, Uy-Mục đã giết ngay bà tổ mẫu Thái-hoàng thái-hậu, quan Lễ-bộ thượng-thư Đàm Văn-Lễ và quan Đô ngự-sử Nguyễn Quang-Bật để trả cái thù trước đây khi vua Hiến-tông qua đời mấy người này không tán thành việc mình lên ngôi.

Lê Uy-Mục rất tàn ác, say-mê tửu-sắc. Đêm nào cũng uống rượu với cung-nhân, lúc say quá chén thường đem giết cung-nhân. Cái thú khác của Uy-Mục là bắt quân-sĩ lấy gậy đánh nhau để mua vui trong khi người ta vỡ đầu xẻ tai.

Tính hung-bạo và vô-đạo của Uy-Mục khiến nhân-dân bất phục vì vậy trong nước xảy ra nhiều giặc dã, trộm cướp. Rồi Uy-Mục biết mình không được cảm tình của dân-chúng nên phải dùng một số ngoại-thích có sức mạnh vào cung làm túc-vệ, do sự-kiện này Mạc Đăng-Dung cháu bảy đời Trạng-nguyên Mạc Đĩnh-Chi lúc hàn-vi làm nghề đánh cá ở Hải-Dương nhờ sức khỏe và võ-nghệ hơn người đỗ Đô-lực-sĩ, được trọng-dụng dần tới chức Đô chỉ-huy-sứ là một

võ-chức tối-cao trong triều-đình sau này đã gây nên một cuộc đảo lộn thời-cuộc trên nửa thế-kỷ (1527-1592).

Ngoài ra, vua đã thất-chính đến như vậy thì không lạ gì việc một số công-thần cùng tôn-thất bị đánh đuổi, dân-gian bị hà-hiếp hay có nhiều đại-thần bỏ quan trốn đi nữa.

Sứ Tàu qua Việt-Nam nhận thấy Uy-Mục bạo-ngược, phản-trắc làm thơ gọi Uy-Mục là Quỉ-vương.

Tháng chạp năm Kỷ-Tị (1509), cháu vua Thánh-tông là Oanh tức Giản Tu-Công là anh em thúc-bá với Uy-Mục bị bắt giam, đem tiền lót cho quân canh ngục trốn thoát về Tây đô, triệu-tập được các cựu-thần đem quân ra áp-đảo thành Thăng-Long bắt Uy-Mục và Hoàng-hậu Trần-Thị đem giết. Cuộc đảo-chính thành-công, Giản Tu-Công lên ngôi tức là vua Tương-Dực.

✱

VII. — LÊ TƯƠNG-DỰC
(1510 - 1516)

Niên-hiệu : **Hồng-Thuận**

Ông vua thứ bảy của nhà Hậu Lê cũng không hơn gì Uy-Mục, trái lại còn xa-xỉ và đàng-điếm hơn. Mực sống của dân-chúng đang bốc cao dưới đời mấy vua trước bắt đầu ngừng trệ, kho-tàng của Nhà-nước khô cạn dần. Vua ủy cho Vũ Như-Tô xây một chiếc Cửu-trùng-đài và một cái

điện 100 nóc. Quân-dân nhật dạ làm luôn mấy năm không xong, hao tốn tiền của và sinh-mạng rất nhiều.

Vua lại cho đóng nhiều chiến-thuyền và tổ-chức những đội-binh phụ-nữ để chèo thuyền dong chơi múa hát ở Tây-hồ. Trong đám phụ-nữ mua vui cho nhà Vua có cả các cung-nhân của tiền-triều đáng lẽ nhà Vua phải kiêng-kỵ điều đó nhưng nhà vua cũng chẳng đếm xỉa đến lệ-luật của hoàng-gia, đạo-đức của dân-tộc nên tư-thông cả với bọn người đó. Vào cái thời, người ta còn sùng-thượng nhiệt-liệt nền luân-lý Khổng Mạnh, đây là điểm người ta rất chú-ý và càng không thể tha-thứ nếu những kẻ vi-phạm lại là các vua chúa, những người đáng lý phải làm gương mẫu cho trăm họ (*Sứ nhà Minh phê-bình vua Tương-Dực có tướng lợn, đó là điềm loạn vong sắp xảy ra*).

Việc thuế má đời bấy giờ vẫn theo các đời trước nhưng không rõ hàng năm thâu-hoạch được những gì cho Nhà-nước. Sử chỉ chép dưới đời vua Tương-Dực thuế vàng và thuế bạc đồng-niên thu được :

Vàng mười, thứ tốt nhất gọi là « Kiêm-Kim » được 480 lượng ; Vàng mười 2883 lượng ; Bạc 4930 lượng.

Nay vua Tương-Dực lập lại thể-lệ và thu được là : Vàng « Kiêm-Kim » 449 lượng ; Vàng mười 2.901 lượng ; Bạc 6125 lượng.

Số vàng bạc thu vào kho tùy nhà Vua tiêu dùng theo sở-thích.

Việc văn-học không thấy nói có phát-triển được phần nào duy có ông Vũ-Quyền làm quan Binh-bộ thượng-thư

soạn xong được bộ sử Đại-Việt thông-giám gồm hai phần; từ thời Hồng-Bàng đến giai-đoạn Thập-nhị sứ-quân là ngoại-kỷ. Còn từ nhà Đinh đến đời Hậu Lê là bản-kỷ, tất cả có 26 quyển, ông Lê-Trung được cử viết bài tổng-luận.

Các mối loạn

Thế-kỷ XVI của nhà Hậu Lê đã được đánh dấu bằng nhiều mối loạn-ly trong nước, điều dĩ-nhiên phải sinh ra khi quốc-chính bại-hoại. Một số lương-thần như các ông Lê Trung, Lương Đắc-Bằng, v.v... người thì già chết, người cáo quan về ở ẩn, không còn người đứng-đắn đủ uy-tín ngăn-cản những hành-động trái lẽ của vua Tương-Dực và giữ vững triều-cương. Đây là dịp để cho những kẻ chọc trời khuấy nước và bất mãn với chế-độ tập-hợp dân-chúng đói khổ nổi lên chống lại triều-đình. Phản-ứng của dân-chúng lại càng mở rộng vết đau thương của trăm họ trong khi khói lửa nghi-ngút khắp bốn phương : Thân Duy-Nhạc và Ngô văn-Tổng dấy quân ở kinh Bắc hoành-hành khắp vùng Đông-Ngạn và Gia-Lâm. Trần Tuân đánh phá Sơn-Tây, Phùng Chương quấy miền Tam-Đảo, Trần Công-Ninh chiếm giữ Yên-Lãng Phúc-Yên). Tại Nghệ-An có bọn Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê văn-Triệt vùng vẫy. Đáng kể kiệt-hiệt là thầy chùa Trần Cao mạo xưng là con cháu họ Trần cùng con là Thăng, tướng là Phạm Ất người Chiêm-Thành thấy sấm nói ở phương Đông có thiên-tử-khí, cùng với đồ-đảng nổi lên ở huyện Thủy-Đường chiếm-đóng tỉnh Hải-Dương và huyện Đông-Triều, tuyên-truyền mình là Đế-Thích giáng-sinh. Nhân-dân nông-nổi lại tin chuyện quỷ thần theo Trần Cao tới hàng vạn.

Bọn này tiến binh đến đóng ở Bồ-Đề bên kia sông Nhị hà để sửa-soạn tấn-công thành Thăng-Long. Tình-trạng của Lê triều trong giai-đoạn rối-ren từ Nam ra Bắc cũng đáng kể là nghiêm-trọng.

Quân của triều-đình sang đánh, Trần Cao lui về Châu-Sơn thuộc phủ Từ-sơn (vẫn trong địa-hạt Kinh-Bắc). An-hòa-hầu là Nguyễn hoằng-Dụ đem binh-đội ngăn loạn-quân tại Bồ-Đề để phòng-vệ kinh-đô.

Đáng lẽ vua Tương-Dực phải tỉnh-ngộ, phải sửa đổi tư-cách để định quốc an dân trong tình-thế nhiễu-nhương này, trái lại nhà vua vẫn giữ mọi tính hư hèn lại khinh rẻ, bạc-đãi các đại-thần và do đó tự đào hố chôn mình. Nguyên quận-công Trịnh duy-Sản vốn có công đánh giặc từ lâu, nhưng vì trực tính hay can vua trong các việc đàng-điếm ; nhà Vua không bằng lòng và có lần hạ lệnh đánh họ Trịnh trước sân rồng. Uất-ức cho thân-thế của mình là kẻ giường cột của Nhà nước bị nhục một cách vô-lý, Trịnh mưu cùng các thủ-túc là Lê quang-Độ và Trình chí-Sâm sẵn binh-đội trong tay giả tiếng đi đánh giặc nửa đêm đem quân phá cửa Bắc-thần vào giết vua Tương-Dực.

Vua Tương-Dực trị-vì được 8 năm thọ 24 tuổi.

VIII.— LÊ CHIÊU - TÔNG LÊ CUNG - HOÀNG
(1516 - 1527)

Niên hiệu : **Quang-Thiệu (1516-1526)**
Thống-Nguyên (1527)

Theo *Việt-Nam sử-lược* cũng như nhiều cuốn sử do người Pháp viết (Cours d'Histoire annamite par Trương-vĩnh-Ký, Notions d'Histoire d'Annam par Maybon et Russier. Pays d'Annnam par C. Luro, v.v...) trong khi nhà Hậu Lê xuống dốc đã có nhiều sự lộn-xộn và rất bi-đát dưới dây :

Sau khi vua Tương-Dực bị hạ sát thì bọn Trịnh duy-Sản họp các quan trong triều tôn lập Mục-Ý vương là Quang Trị mới lên tám. Một người không tán thành là Võ-tá-hầu Phùng Mại bàn nên lập cháu ba đời vua Thánh-tông là Ỷ con của Cẩm-Giang vương lúc đó đã 14 tuổi. Bọn Trịnh duy-Sản sẵn lực-lượng quân-sự trong tay thấy sự phản-đối liền cho chém ngay Phùng Mại tại giữa Nghị-sự-đường có lẽ để ra oai đối với những phần-tử khác còn lưỡng-lự hoặc có ý chống họ.

Quang-Trị lên ngôi chưa kịp đặt niên-hiệu thì Trịnh duy-Đại anh của Trịnh duy-Sản cầm đầu phe đối-thủ của Sản cướp thiếu-quân đem vào Thanh-Hóa. Quang Trị vào Tây-kinh được ba hôm thì bị giết, vì lý-do gì không thấy sử nói tới.

Thế là hai phe loạn.

Nguyễn hoằng-Dụ đang đóng quân ở Bồ-Đề phòng giặc Trần Cao nghe tin trong triều đại-biến bèn đem quân trở lại kinh-thành đốt phá lung-tung, đồng thời bắt giết Vũ như-Tô, kẻ phụ-trách xây Cửu-trùng-đài của vua Tương-Dực.

Con Cẩm-Giang vương là Ỷ nói trên được bọn Trịnh duy-Sản tôn lập thay cho Quang Trị tức là Chiêu-tông rồi đưa vào Tây-kinh, có lẽ tình-thế bấy giờ khẩn-trương lắm. Giặc Trần Cao lợi-dụng sự bối-rối của triều-đình liền tiến qua sông Nhị hà đánh vào kinh-thành rồi tiếm hiệu xưng vương ở đây. Thế giặc lúc này lớn lắm. Triều-đình vào tới Tây-kinh truyền hịch đi mọi nơi tập-trung quân-đội ra Đông đô trừ giặc.

Đứng đầu các tướng lĩnh và cựu thần bấy giờ là bọn Trịnh duy-Sản, Nguyễn hoằng-Dụ, Trịnh Tuy, Trần Chân chia binh đánh vào Đông đô, vây hãm các mặt khiến Trần Cao phải bỏ chạy lên Lạng-Sơn. Triều-đình lại trở về Đông đô và Trịnh duy-Sản được cử quân đuổi theo Trần Cao. Trịnh khinh địch bị tử trận và giặc sau khi hạ được họ Trịnh quay lại Bồ-Đề nhưng bị Thiết-sơn bá Trần Chân phá được. Trần Cao lại rút về Lạng-Sơn thấy không thực-hiện được giấc mộng Bá-vương nên nhường binh-quyền cho con là Thắng rồi cắt tóc đi để tránh mọi sự truy-tầm.

Trong lúc này vua Chiêu-tông vẫn làm vua nhưng với cái tuổi 14 dĩ-nhiên ông vua thơ ấu ấy không làm nổi việc

gì. Ông thành bù-nhìn hay con người máy của các đại-thần và các chúa phong-kiến. Giờ đây giữa triều-đường, các phe đảng mọc ra như nấm, ai ai cũng nêu danh nhà vua để hành-động và tranh-giành ảnh-hưởng trong lúc từ thôn-quê ra tới thành-thị giặc cướp hoành-hành, nhân-dân nheo-nhóc đói khổ.

Rồi các đại-thần thù-hằn nhau, đem quân đánh lẫn nhau, chẳng một ai không vỗ ngực tuyên-bố phò vua giúp nước, an-dân... Trịnh Tuy bất-hòa với Nguyễn hoằng-Dụ. Hai bên đánh nhau mãi, vua can không được. Trần Chân đem binh giúp Trịnh Tuy, Nguyễn hoằng-Dụ phải chạy về Thanh-Hóa.

Lại một phen nữa, Trịnh duy-Đại (kẻ cướp và giết vua Quang-Trị) mưu-phản bị người tố-cáo nên phải giết cùng với các dư-đảng. Trong khi này một lực-lượng thứ ba ra đời : Mạc Đăng-Dung. Vua Chiêu-tông với họ Mạc lúc này là Vũ-Xuyên-hầu đang cầm quân ở Hải-dương về đánh Nguyễn hoằng-Dụ. Mạc Đăng-Dung được thư riêng của Nguyễn hoằng-Dụ không đem quân vào Nam nữa.

Trong triều bấy giờ Trần-Chân giữ cả quyền bính. Có người nói họ Trần mưu phản. Vua Chiêu-tông liền cho vời họ Trần vào thành rồi đóng cửa giết. Bộ tướng của Trần Chân là Hoàng duy-Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng nghe tin họp quân đánh phá kinh-thành. Vua phải xuất-bôn cho người vào Thanh-Hóa mời Hoằng-Dụ ra nhưng Hoằng-Dụ từ chối, nhà vua lại phái sứ-giả qua

Hải - Dương tìm Mạc Đăng - Dung vì không còn trông cậy vào ai nữa. Mạc Đăng-Dung đem vua về Bồ-Đề cho người mật-dụ bọn Hoàng duy-Nhạc, Nguyễn Kính. Bọn ấy xin giết Chư Khải, Trịnh Hựu, Ngô Bình đã dèm-pha để vua giết chủ-tướng của họ rồi về hàng. Vua ưng theo giết ba người kia vậy mà bọn phiến-loạn vẫn không giải binh. Chúng lại liên-kết với lũ Trịnh Tuy, Nguyễn Sư lập Lê Do làm vua đóng hành-điện ở Từ-Liêm. Thế giặc rất là mạnh. Vua lại cho triệu Hoằng-Dụ đề ra hợp-lực cùng Mạc Đăng-Dung đối-phó với loạn quân. Hoằng-Dụ đem binh ra đánh trước bị bại trận lại phải rút về Thanh chỉ còn họ Mạc trở lại để giải-quyết tình-thế. Được ít lâu họ Mạc trừ được bọn Lê Do, Trịnh Tuy, và Nguyễn Sư bắt được Trần Cao, hàng phục được Hoàng duy-Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng rồi phò vua trở lại kinh-thành. Quyền bính của triều-đình từ đấy lọt sang tay Mạc Đăng-Dung và thanh-thế của họ Mạc thuở đó bốc lên rất mạnh.

Triều-đình bấy giờ chia làm hai cánh : một phò Mạc Đăng-Dung, một chống lại Đăng-Dung. Trong những người không tán-thành quyền-lực mới có kẻ bị giết, có kẻ cáo quan ra về.

Vua Chiêu-tông ngầm bàn với bọn Phạm-Hiến và Phạm-Thứ dùng võ-lực trừ khử Mạc-Đăng-Dung và cử người vào Tây-kinh bảo Trịnh-Tuy đem binh ra tiếp ứng. Sau khi âm-mưu này đã được quyết-định vua trốn lên Sơn-tây ngay đêm ấy để tính việc ra binh. Sáng hôm sau, Mạc Đăng-Dung hay tin biến liền cử Hoàng-duy-Nhạc đem quân

đuổi theo, nhưng Nhạc tới huyện Thạch-Thất thì bị quân sở-tại giết được. Mạc Đăng-Dung liền lập ngay Hoàng-đệ là Xuân lên thay tức là Cung-Hoàng đổi niên-hiệu là Thống-Nguyên để yên lòng dân. Mặc Đăng-Dung sợ binh-đội của vua Chiêu-tông sẽ đánh vào kinh-thành nên thiên cả triều-đình mới về đất Gia-Phúc nay là Gia-Lộc tỉnh Hải-dương. Xét việc này, ta thấy lực-lượng của vua thuở ấy cũng khá mạnh bởi được hào-kiệt các nơi theo về rất nhiều cho nên họ Mạc mới phải di-chuyển triều-đình mới đi nơi khác. Tiếc thay vua Chiêu-tông phần còn ít tuổi, phần bất tài nên đã không đối-phó nổi với thời-cuộc trong một giai-đoạn vô cùng phức-tạp. Vua chỉ nghe bọn hoạn-quan Phạm-Điền, các việc quan-trọng đáng lẽ phải bàn với các đại-thần và tướng-lĩnh. Dần dần lòng người chán-nản, rời-rã. Vua lại cho vời Trịnh-Tuy ở Thanh-Hóa đem binh ra giúp mấy lần, nhưng Trịnh-Tuy do-dự có lẽ cũng hiểu qua tình-trạng của vua Chiêu-tông. Sau Trịnh-Tuy cũng thuận lòng đem ca Bắc-hà hơn một vạn binh-sĩ. Một việc vụng-về đã xảy ra. Vua Chiêu-tông nghe bọn Phạm-Điền giết Nguyễn Bá-Kỷ thuộc tướng của Trịnh-Tuy làm cho Trịnh bất-bình. Trịnh liền bắt vua đem về Thanh-Hóa. Thật là một việc vô tình đã trực-tiếp dọn đường sửa lối cho Mạc Đăng-Dung bước vào Thăng-Long nắm cái địa-vị chúa-tể Bắc-hà. Ai mà chối rằng đất Bắc thuở ấy là cái nhà bỏ ngỏ và vô chủ ?

Năm Giáp-Thân (1524), lực-lượng Nam-hà của vua Chiêu-tông và Trịnh-Tuy bị binh-tướng miền Bắc tấn-công

tại chỗ. Trịnh-Tuy thua trận rồi chết, vua Chiêu-tông bị bắt cùng bị hạ-sát ở Đông-hà thuộc huyện Thọ-Xương. Nhà Vua ở ngôi được 11 năm, thọ 26 tuổi.

Vua Chiêu-tông mất, lịch-sử Việt-Nam mở màn cho một triều-đại mới : triều Mạc. Và từ đây tấn trò tam phân ngã liệt đã diễn ra trên sân-khấu Việt-Nam làm đổ chan-hòa biết bao nhiêu máu và nước mắt của con dân đất Việt từ sông Nhị-ha tới bờ Nhật-Lệ.

LÊ TRIỀU THẾ-PHỔ

(Hậu Lê từ vua Lê Thái-tổ đến Cung-Hoàng 1428 - 1527)

1.— Thái-tổ Lê-Lợi (1428-1433)	Quốc-vương tư Tề **Thái-tông Nguyễn-Long**
2.— Thái-tông Nguyễn-Long (1434-1442)	Lạng-Vương Nghi-Dân **Nhân-tông Bang-Cơ** Tân-Bình vương Khắc-Xương **Thánh-tông Tư-Thành**
3.— Nhân-tông Bang-Cơ (1443-1450)	
4.— Thánh-Tông Tư-Thành (1460-1497)	**Hiến-tông Tăng** Lương-vương Thuyên Tống-vương Túng Đường-vương Cảo Kiên-vương Tân Phúc-vương Trách Diễm-vương Thông Quảng-vương Thao Lâm-vương Thương
5.— Hiến-tông Tăng (1497-1504)	An-vương Tuân Uy-Mục Đế Tuấn **Túc-tông Thuần** Dung Tri Dưỡng

6.— Túc-Tông Thuần (1505)

7.— Uy-Mục Đế Tuấn (1505-1509)

8.— Tương-Dực Đế Oanh (1510-1516)

Cẩm-giang Vương Sùng, Mục-Ý Vương Vinh, Dực-cung Vương Quyên

Chiêu-tông Ỷ, Xuân (Cung-hoàng)

9.— Chiêu-tông Ỷ (1516-1524)

10 — Xuân « Cung-hoàng (1524-1527)

HẾT QUYỂN THỨ NHÌ

Chú-thích :

VĂN-MIẾU THỜ KHONG-TỬ Ở VIỆT-NAM

(Sưu-tầm của TÙNG-KHÊ)

Sử sách chép rằng : Về đời nhà Lý (1010 - 1225) đã có công mở mang việc học, nhất là thời Lý Thánh-tông (1054-1072) càng xúc-tiến khai-hóa nền văn-học. Lý Thánh-tông là một ông vua rất thông-minh lỗi-lạc và sùng đạo Khổng. Tháng tám năm Canh-Tuất (1070) niên-hiệu Thần-Vũ năm thứ 2, Nhà Vua cho khởi công xây-dựng Văn-miếu ở phía Tây thành Thăng-Long để phụng thờ đức Khổng Phu-Tử và các bực tiền hiền, và để biểu-dương nền văn-hiến của nước ta, nền Khổng-học càng thêm sáng tỏ, người trong nước đua nhau học hành, Khổng-giáo chấn-hưng từ thuở ấy.

— Văn-miếu thờ Khổng-tử còn gì đặc-biệt nữa ngoài việc tôn-sùng vị vạn-thế sư-biểu ?

— II —

— Thưa Văn-miếu còn có một trường gọi là trường Quốc-tử-giám tọa-lạc ngay tại Văn-miếu để rèn luyện các thanh-niên ưu-tú của quốc-gia.

Như ta đã từng qua thăm nơi này là một trong nhiều cổ tích của cố-đô Thăng-Long, ta thấy Văn-miếu bao gồm một khu-vực rộng lớn, xung-quanh có tường bao bọc, bên trong trồng nhiều cây cổ-thụ um-tùm càng tăng vẻ sầm-uất của nơi miếu vũ.

Phía trong Văn-miếu có đền Khải-Thánh, ở chính giữa đền là nơi phụng thờ Đức Khải-Thánh là ông Thúc-Lương-Ngột và bà Nhan-thị là song-thân của Khổng-Phu-Tử ; hai bên có nhà tả vu, hữu vu khá rộng, trước sân có nhiều cây lớn trồng theo hình lục-lăng bát-giác coi rất ngoạn-mục.

Trường Quốc-tử-giám khai-giảng tại đền Khải-Thánh là trường Quốc-học thời xưa. Chốn này đã đào-luyện biết bao nhân-tài tuấn-kiệt từ đầu thế-kỷ XI. Đến thời Hậu Lê trung-hưng, nền văn-học trong nước đã trở nên cực thịnh. Hồi năm 1706, cụ Thám-hoa Nguyễn Quý-Đức làm Tri-Quốc tử-giám, mỗi tháng cứ vào ngày sóc ngày vọng họp các sĩ-tử lại, ra đầu bài thi bắt phải làm ngay, ai làm hay hơn đều được thưởng để khuyến-khích. Các sĩ-tử gắng sức ganh-đua trên đường văn-học sau trở nên những bực lương-đống của quốc-gia, xứng-đáng là những danh-thần lương-tướng.

Trong thời-kỳ Pháp-thuộc tuy trường Quốc-tử-giám không còn giảng-học nhưng nếp xưa vẫn còn nguyên-nhị, làm nơi cổ-tích cho hậu-thế chiêm-ngưỡng, nhưng than ôi !

trong dịp tác-chiến 1946, đền Khải-Thánh và trường Quốc-tử-giám bị thiêu-hủy tang-thương, khiến cho những người nặng lòng hoài-cổ đều phải bùi-ngùi nhớ tiếc.

Điện Đại-Thành

Đi qua 2 tấm bia trở ra hết địa-phận đền Khải-Thánh thì có 3 cửa thông sang Văn-miếu là điện Đại-Thành thờ Đức Khổng-tử, còn hai bên tả vu, hữu vu, để thờ các tiên hiền. Bên ngoài là tòa đại bái gồm có 2 lớp nhà xây cách nhau độ 2 thước. Tòa đại bái xây cất rất đồ-sộ và cổ-kính bốn bên không có tường, trong có bốn mươi cột lớn bằng gỗ sơn son thếp vàng. Giữa đại bái có đặt một hương án lớn trạm trổ rất cổ-kính. Tòa đại bái để hành lễ trong những kỳ tế tự xuân-thu.

Phía trong tòa đại bái là điện Đại-Thành, xây cất cao hơn, từ ngoài cửa vào trong điện đều chạm trổ và sơn son thếp vàng. Chính gian giữa có một chiếc ngai lớn sơn son thếp vàng đặt trong cổ-khám thờ chạm trổ mỹ-thuật, trên ngai đặt bài-vị Đức « CHÍ THÁNH TIÊN-SƯ KHỔNG-TỬ » : tức là nơi chính điện thờ đức Thánh, rồi thẳng ra hướng trước cách 2 gian bên, đến 2 bên tả hữu cũng đặt 2 chiếc ngai để trong cổ-khám đều có bài-vị thờ tứ-phối nghĩa là phía bên tả thờ ông Tăng-Tử, ông Mạnh-Tử, phía bên hữu thờ ông Nhan-Tử, ông Tử-Tư. Còn 2 gian ở 2 bên ngoài có đặt 2 cổ-khám thờ chầu về chính điện tức nơi thờ các vị Thập triết.

Hai bên tả vu, hữu vu, mỗi bên dài 9 gian, mỗi bên

đặt 5 cỗ-khám thờ, có các bài vị thờ thất thập nhị hiền, là 72 vị môn-đệ, cao-đệ của Đức Khổng-Tử.

Từ 2 hành-lang trở ra là lớp thứ ba tới Đại-thành-môn, rồi thẳng ra tới Khuê-văn-Các, xây đắp rất tráng-lệ, khang trang, ai mới bước chân vào ngoạn-cảnh Văn-miếu đều phải chú-ý.

(Đáng lẽ bài chú-thích này được in ngay sau trang hình Văn-miếu nhưng vì bị bỏ xót nên phải đặt vào trang cuối. Tác-giả xin có lời cáo-lỗi cùng bạn đọc)

SÁCH BÁO DÙNG TRONG VIỆC BIÊN-KHẢO

SÁCH PHÁP

— Les tribus sauvages du Haut Tonkin (Mán Mèo) — H. Girard

— Les rites de la mort chez les Thos — Bonifacy

— Nouvelles recherches sur les Chàms — A. Cabaton

— Les anciennes civilisations de l'Indochine (Revue indochinoise) — L. Jammes

— Chez les populations sauvages du Sud de l'Annam 1887-1891 — Capt. Cupet

— Quatorze mois chez les Thos et les Mán-Tiền — Lt. Massy

— Etudes cambodgiennes (journal asiatique-Février-Mars 1877) — L. Feer

— Histoire du Cambodge — M. Giteau

— Notes sur quelques populations du Nord de l'Indochine — Lefèvre-Pontalis

— Le Royaume du Champa — H. Maspéro

— Les groupes ethniques du bassin de la Rivière Claire (Haut-Tonkin et Chine méridionale) — Bonifacy

— Les montagnards du Tonkin — Cl. G. Diguet

— Les Malais de l'Indochine française — A. Cabaton

— Les Chams et leur art — Jeanne Leuba

— La province Mương de Hòa-Bình — P. Grossin

— Mương de Cua-Rào — A. Louppe

— Groupes ethniques de l'Indochine — **L. Malleret**

— Les Mương — **Jeanne Cuisinier**

— Notes sur les Tay Deng de Lang Chánh (Thanh-Hóa - Annam) — **R. Robert**

— Les population montagnardes du Sud-Indochinois — **France-Asie**

— Notes sur les pays Thai de Phong-Tho — **M. Durand**

— Les montagnards de Djiring — **Mgr. J. Cassaigne**

1.— Abrégé de l'histoire d'Annam — **Schreiner**

2.— Texte et commentaire du miroir complet de l'histoire du Viet-Nam (Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục) — **Durand**

3.— Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient

4.— L'enseignement dans l'ancien Viet-Nam — **Huỳnh-khắc-Dụng**

5.— Le Viet-Nam et sa civilisation — **Trần-văn-Tùng**

6.— Connaissance du Viêt-Nam — **Pierre Huard**

7.— La Princesse Huyền-Trân et l'influence sino-chame sur la musique classique vietnamienne — **Thái-văn-Kiểm**

8.— Les stèles royales de Lam-Sơn — **Gaspardone**

SÁCH VIỆT

9.— Lịch triều hiến-chương loại chí — **Phan-huy-Chú**

10.— Huyền-Trân công-chúa — **Thanh Thanh**

11.— Trần Khánh-Dư sử-ký — **Bạch-Sơn**

12.— Lê Thái-tổ — **Trân Quới**

13.— Chôn sống các tôn-thất Nhà Lý — **Lê-văn-Siêu**

14.— Phạm Ngũ-Lão	**Nhơn-Ái**
15.— Lam-Sơn thực lục	**Nguyễn-Trãi**
16.— Trần Hưng-đạo bình Nguyên và công-chúa Huyền-Trân	**Nguyễn-văn-Dầu**
17.— Trung-quốc sử-lược	**Phan-Khoang**
18.— Việt-Nam sử-lược	**Trần Trọng-Kim**
19.— Trung-hoa sử-cương	**Đào Duy-Anh**
20.— Nguyễn-Trãi, anh-hùng dân-tộc	**Ngô-văn-Triện**
21.— Hưng Đạo-vương và Bình Định-vương	**Lê văn-Hoè**
22.— Trần Thủ-Độ	**Trúc-Khê**
23.— Lược-khảo binh-chế Việt-Nam qua các thời-đại	**Nguyễn-tường-Phượng**
24.— Trần Hưng-đạo	**Hoàng Thúc-Trâm**
25.— Lịch-sử xã-hội Việt-Nam	«
26.— Việt-sử giai-thoại	**Đào Trinh-Nhất**
27.— Trần Bình-Trọng	**Hồ-Thị**
28.— Lê Thánh-tông	**Chu-Thiên**
Nhà chính-trị Hồ Quý-Ly	«
Nguyễn-Trãi bình Ngô	**Hồ-Sanh**

MỤC - LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Thư của Ô. Bộ-Trưởng Bộ Q.G.G.D	5
Thư của Ô. Chủ-nhiệm Văn-hóa Nguyệt-san	6
PHẦN THỨ NHỨT	
CHƯƠNG I	
Các dân-tộc Đông-dương	9
1.— Chiêm-Thành	10
2.— Phù-Nam	34
3.— Cambodge	39
4.— Ai-Lao	49
CHƯƠNG II	
Các đồng-bào Thượng tại Bắc-phần Việt-Nam	55
1.— Người Mường	65
2.— Người Mán	66
3.— Người Mèo	71
4.— Người Thái đen	72
5.— Người Thái đỏ	74
6.— Người Thái trắng	76
7.— Người Thổ	79
8.— Người Nùng	85

CHƯƠNG III

	Trang
Đồng-bào Thượng tại các Cao-nguyên Trung và Nam-phần Việt-Nam	89
Một vài nhận-xét chung	94
Lễ mùa màng	95
Một đám tế thần	96
Lễ bỏ mả	99
Nhà cửa của người Djarai và người Bahnar	100
Một sự mê-tín về quế	101
Một cuộc tiếp tân long-trọng	102
Ái-tình và Hôn-nhân	103
Người Bahnar và Djarai	107
Người Sédan	111
Người Rhadé	113

PHẦN THỨ HAI

NHÀ TRẦN

CHƯƠNG I

I.— Trần Thái-tông	121
1.— Tận diệt Họ Lý	122
2.— Đề phòng họa ngoại thích	123
3.— Giải-quyết các lực-lượng đối-lập	124
4.— Công cuộc cải-cách của Trần Thủ-Độ hay xã-hội Việt-Nam dưới đời Trần sơ	126
5.— Việc binh-chế và lực-lượng quân-đội đời Trần sơ	131

Trang

6.— Kinh-tế và xã-hội 137
7.— Phong-tục 138
8.— Văn-hóa 143

CHƯƠNG II

Mông-Cổ là giống người thế nào ? 147
Cuộc xâm-lăng lần thứ nhứt của Mông-Cổ 155
II.— Trần Thánh-tông (1258-1278) 157

CHƯƠNG III

Mông-Cổ gây hấn lần thứ hai.
Trần Nhân-tông (1279-1293) 168
1.— Từ miệng lưỡi đến gươm đao 173
2.— Hội-nghị Bình-Than 174
3.— Hội-nghị Diên-Hồng 176
4.— Quân Nam rút lui theo kế-hoạch 179
5.— Hội-nghị quân-sự ở Vạn-kiếp 180
6.— Bàn về bài hịch của Hưng-Đạo-vương 190
7.— Mông-Cổ tấn-công trên các mặt trận 195
8.— Mặt trận Đông-Nam 197
9.— Cuộc tổng phản-công của Việt-Nam 201
10.— Việt-quân khắc-phục Thăng-Long 203
11.— Trận Tây-kết 205
12.— Trận Vạn-kiếp 206

CHƯƠNG IV

Trang

Cuộc bại trận của Mông-Cổ lần thứ ba 209

1. — Nguyên-quân tích-cực phục-thù 211
2. — Việt-quân bình-tĩnh ứng-chiến 216
3. — Trận Vân-Đồn 217
4. — Trận Bạch-Đằng 219
5. — Việc truy-kích Thoát-Hoan 220
6. — Cuộc giảng-hòa 221

CHƯƠNG V

Định công luận tội nhân-vật thời kháng Nguyên 225

1. — Thái-độ khả-ái và đúng mức của triều-đình 227
2. — Bình-luận về cuộc kháng Nguyên của Hưng-Đạo vương và dân-tộc ta 231
3. — Ưu, nhược điểm của ta và của giặc 234
4. — Bằng cách gì Tiết-chế thống-lĩnh Trần Quốc-Tuấn đã đổi được thế nhược ra thế cường ? 240
5. — Lợi-dụng lòng yêu nước của Quốc-dân 241
6. — Sở-trường và sở-đoản của tướng-sĩ Mông-Cổ 245
7. — Quan-niệm làm tướng của Trần Hưng-Đạo 247
8. — Tiểu-sử của Hưng-Đạo vương 249

9.— Một vài đức-tính cao cả của Hưng-Đạo vương hay là quan-niệm trung hiếu của người — Trang 252
10.— Tình hữu-ái trong anh em — 253
11.— Lòng trungd-ũng và tính thận-trọng của Ngài — 255
12.— Lòng sùng bái của người đời sau đối với Ngài — 259
13.— Trần Thủ-Độ vị Thủ-tướng đại-tài của Việt-Nam — 264
Bảng-kê những phần tử hy-sinh trong cuộc kháng-Nguyên — 265
Bảng-kê những kẻ phản quốc hàng Mông-Cổ — 266

CHƯƠNG VI

Trần Anh-tông (1293-1314) — 267
Việc gả Huyền-Trân công-chúa cho Chiêm-vương — 271

CHƯƠNG VII

Trần Minh-tông (1314-1329) — 277
Trần Hiến-tông (1329-1341) — 279
1.— Giặc Ngưu-hống — 380
2.— Giặc Lão — 284

CHƯƠNC VIII

Trần Dụ-tông (1341-1369) — 285
1.— Việc chánh-trị — 286
2.— Việc giao-thiệp với nước Tàu — 287

	Trang
3.— Việc giao-thiệp với Chiêm-Thành	288
4.— Việc Dương Nhật-Lễ	289
Trần Nghệ-tông (1370-1372)	291
Tiểu-sử của Hồ Quý-Ly	296
Trần Duệ-tông (1374-1377)	300
Trần Phế-Đế (1377-1378)	302
1.— Việc giao-thiệp với nhà Minh	304
2.— Chiêm-Thành cả phá Thăng-Long	305
3.— Đế-Hiền bị giết hay là một cuộc âm-mưu trừ Quý-Ly thất bại	307
Trần Thuận-tông (1388-1398)	310
Chế Bồng-Nga tử trận	313

CHƯƠNG IX

Cuộc cách-mạng Quốc-gia của Hồ Quý-Ly	317
1.— Cải-cách chính-trị	319
2.— Cải-cách Quân-sự	323
3.— Cải-cách Kinh-tế	326
4.— Cải-cách Xã-hội	328
5.— Cải-cách Văn-hóa	332
6.— Cuộc Đảo-chính của Hồ Quý-Ly	339

PHẦN THỨ BA
NHÀ HỒ

CHƯƠNG I

Trang

Hồ Quý-Ly (1400) 345
Âm-mưu trừ Quý-Ly 346
Hồ Hán-Thương 347

CHƯƠNG II

Cuộc chiến-tranh giữa nhà Hồ và nhà Minh 351
1.— Thành Đa-Bang thất thủ 354
2.— Trận Mộc-Phàm-giang 355
3.— Trận Hàm-Tử-quan 356

CHƯƠNG III

Nguyên-nhân sự thất-bại của Hồ Quý-Ly 361
Hồ Quý-Ly có làm mất nước không ? 364
Những ai phải chịu trách-nhiệm trong việc làm mất nước dưới đời Trần ? 377
Mấy bài thơ mãi quốc cầu vinh 382
Hồ Quý-Ly xây-dựng Tây đô 385
Hai chuyện dã-sử chung-quanh việc xây-dựng Tây đô : 389
A) Tây đô về mặt phong thủy 391
B) Bình-khương phu-nhân 392
Hồ-triều Thế-phổ 392
Đại-Việt quốc tổng lãm đồ 395

PHẦN THỨ TƯ

NHÀ HẬU TRẦN

CHƯƠNG I

Trang

1.— Chính-sách thống-trị của nhà Minh 401

CHƯƠNG II

Phản-ứng của dân-tộc Việt-Nam trước chế-độ Minh thuộc

1.— Vua Giản-Định phát-động cuộc cách-mạng phản Đế 409

2.— Vua Trùng-Quang nối tiếp cuộc kháng-chiến 418

Trần-triều Thế-phổ 419

PHẦN THỨ NĂM

NHÀ HẬU LÊ

CHƯƠNG I

Cuộc chiến-tranh giải-phóng dân-tộc đầu thế-kỷ XV của Việt-Nam

1.— Giai-đoạn đầu của cuộc cách-mạng phản Đế 425

2.— Mặt trận miền Nam 431

3.— Mặt trận miền Bắc 434

4.— Đại-chiến tại Tuy-Động 436

5.— Việt-quân phong-tỏa Đông đô 439

6.— Những văn-kiện ngoại-giao giữa Bình-Định vương và các tướng của nhà Minh 444

CHƯƠNG II

Giai-đoạn chót của cuộc chiến-tranh giải-phóng dân-tộc Trang
1.— Trận Chi-Lăng 458
2.— Quân Minh xin hòa 460
3.— Việc cầu phong 464
4.— Bài Bình-Ngô Đại-cáo 467
Thử xét võ-công của Hưng-Đạo vương và của Bình-Định vương 482
Giai-thoại về thời-kỳ bôn-đào của vua Lê Thái-tổ
Vì sao có họ Cầm ở Thanh-Hóa ? 488

CHƯƠNG III

I.— **Lê Thái-tổ** (1428-1433) 491
1.— Học-chính 493
2.— Luật-pháp 494
3.— Hành-chánh 495
4.— Cải-cách điền-địa 496
5.— Binh-chế 496
6.— Việc giết công-thần 497

CHƯƠNG IV

II.— **Lê Thái-tông** (1434-1442) 499
1.— Vụ án Lệ-chi viên 501
2.— Thị-Lộ là con người thế nào ? 507
3.— Một vài điều nên biết về gia-đình và thân-thế của cụ Nguyễn-Trãi 508

CHƯƠNG V

	Trang
III.— Lê Nhân-tông	525
IV.— Lê Thánh-tông	529
1.— Buổi xuất-thế ly-kỳ của một đế-vương	530
2.— Việc chính-trị của vua Thánh-tông	531
3.— Tổ-chức hương-thôn	532
4.— Việc binh	533
5.— Cấp hành-chính	534
6.— Các địa-hạt hành-chính	535
7.— Quan-chế	539
8.— Thuế đinh	542
9.— Thuế điền-thổ	542
10.— Nông-nghiệp	544
11.— Luật-pháp bảo-vệ dân quyền	544
12.— Quyền-lợi phụ-nữ trong Lê triều hình-luật	551
13.— Quyền-lợi xã-hội	554
14.— Hai mươi bốn điều khuyên-cáo nhân-dân dưới đời Hồng-Đức	561
15.— Tổ-chức võ-bị	565
16.— Các võ-công dưới đời Hồng-Đức	568
17.— Một mánh-lới cổ-võ nhân-tâm	578
Trận đánh Bồn-Man và Lão-Qua	584

CHƯƠNG VI

Văn-trị của nước ta dưới đời Hồng-Đức	598
Người Việt-Nam được học những gì của người Tàu?	608
Học-chế và khoa-cử đời xưa	615

CHƯƠNG VII

	Trang
Nhà Hậu Lê xuống dốc	
V.— Lê Hiến-tông	629
VI.— Lê Anh-tông và Lê Uy-Mục	631
VII.— Lê Tương-Dực	632
Các mối loạn	634
VIII.— Lê Chiêu-tông và Lê cung-hoàng	636
Lê triều Thế-phổ	642
Văn-miếu thờ Đức Khổng-tử ở Việt-Nam	645
Sách báo dùng vào việc biên khảo	649
Mục-lục	653
Bảng đối chiếu lịch-sử Việt-Nam với Lịch-sử Trung-Hoa	665
Đính chính	669
Cùng một tác-giả	673

HẾT CUỐN THỨ HAI

BẢNG ĐỐI CHIẾU

Lịch-sử Việt-Nam với Lịch-sử Trung-Hoa

NĂM theo Tây Lịch	CÁC TRIỀU - ĐẠI Việt - Nam	CÁC TRIỀU - ĐẠI Trung-Hoa
1225-1400	**Nhà Trần**	**Nhà Tống**
1225	Trần Thái-tông lên ngôi	(Bắc-Tống 960-1126)
		(Nam-tống 1127-1279)
1257	Nguyên thế-tổ Hốt tất-Liệt cho quân sang đánh ta vào năm Đinh-tị (1257) lần thứ nhất.	(Lúc này Tống bị Mông-Cổ đánh phá phải rút xuống miền Nam. Việc này xảy ra dưới đời Nguyên Hiến-tông và Nguyên thế-Tổ rồi chẳng bao lâu nhà Nam-Tống bị diệt hẳn).
1284	Mông-Cổ xâm lăng lần thứ hai.	
1287	Mông-Cổ gây hấn lần thứ ba.	
1306	Chiêm-thành dâng vua Anh-tông hai châu Ô, Rí (năm Bính-Ngọ) làm lễ cưới Huyền-Trân công-chúa.	**Nhà Nguyên** (1279-1368) Từ vua Thái-Tổ Thiết-mộc-chân đến buổi cáo chung (1368) gồm 14 đời

NĂM theo Tây Lịch	CÁC TRIỀU-ĐẠI Việt-Nam	CÁC TRIỀU-ĐẠI Trung-Hoa
		vua dài 162 năm. Từ Thế-tổ Hốt-tất-liệt đến lúc nhà Nguyên tàn thì được 89 năm.
1383	Quân Chiêm dưới quyền điều-khiển của Chế Bồng-Nga vào tàn phá Thăng-Long nhiều lần	**Nhà Minh** (1368-1660) **Minh Thái-Tổ** (1368-1398)
1400-1407	**Nhà Hồ**	
1400	Hồ Quý-Ly cướp ngôi nhà Trần.	
1402	Nhà Hồ lấy đất của Chiêm-thành (Chiêm-động và Cổ-Lũy) để lập ra hai tỉnh Quảng-Nam và Quảng-Nghĩa khi đó được mệnh danh là châu Thăng châu Hoa, châu Tư, châu Nghĩa rồi thi hành chương-trình di-dân ở đây.	**Minh Thành-Tổ** (1403-1424) Yên vương-Lệ đánh Kim-Lăng cướp ngôi của vua Minh Huệ-đế là cháu rồi lên ngôi, tức là Minh thành-Tổ đóng đô ở Yên-Kinh (Bắc-Kinh). Lúc này Thành-tổ đã dẹp xong dư-đảng nhà Nguyên và bắt đầu để ý tới vấn-đề nước « An-nam ».
1406	Nhà Hồ bị quân Minh sang đánh.	Nhà Minh (1405) cho sứ đòi đất Lộc-châu. Hồ không chịu sau phải cắt 59 thôn ở Cổ-lâu nhường cho Tàu. Trương-Phụ và Mộc-Thanh đem quân sang

NĂM theo Tây Lịch	CÁC TRIỀU - ĐẠI Việt - Nam	CÁC TRIỀU - ĐẠI Trung - Hoa
		« An-nam » đo hai đường Quảng-Tây và Vân-Nam, để diệt nhà Hồ.
1407	Nhà Hồ mất vào năm này là năm Đinh-hợi. Nhà Hồ dài được 7 năm.	
1407-1427	Đây là Bắc-thuộc lần thứ 5.	Nhà Minh thành-lập được đầy đủ các cơ-cấu quân-sự và chánh-trị trên toàn-bộ nước ta.
1408	Nhà Hậu-Trần chống quân Minh đến 1413 thì bại hẳn.	
1418-1427	Lê-Lợi phát-động cuộc cách-mạng giải-phóng dân-tộc.	Từ 1425 quân Minh luôn luôn bại-trận cho tới 1427 phải mở cuộc giảng hòa với ta để rút lui về nước.
1427-1527	Nhà Lê từ thịnh-thời đến buổi trung suy.	Minh Nhân-tông (1425-1426), Minh Tuyên-tông (1426-1436).
1428	Lê Thái-tổ lên ngôi.	
1470	Lê Thánh-tông đánh Chiêm mở ra đất Bình-Định.	
1527	Nhà Mạc ra đời	**Minh Thế-tông** (1522-1566)

ĐÍNH CHÍNH

Dòng	Trang	CHỮ IN SAI	XIN ĐỌC
7	11	*Châu Vijava . . .*	Vijaya. . .
7	18	*Việt từ thế-kỷ XVII...*	viết từ thế-kỷ XVII...
12	19	*giong dân Hời...*	giống dân Hời...
19	27	*Cù-Quỳnh...*	Cù-Huỳnh...
2	29	*đột-hế*	độ thế...
26	31	*dây đất*	giải đất...
11	33	*Lễ-độ thượng-thư*	Lễ-bộ thượng-thư...
19	33	*Ylang-y lang hay Ngọc-lan*	Y-Lăng (tiếng này đã được Việt-hóa và không phải là Ngọc-lan)
12	34	*chữ Phan*	chữ Phạn
19	35	*bườm ra biển*	buồm ra biển
20	39	*có khác*	có khắc
26	44	*tiền-thân*	tiền-kiếp
29	65	*có phải tưởng mình*	có phải mình
23	71	*nạn mới nhất*	bạn mới nhất
3	75	*Thái đỏ đong ở...*	Thái đỏ đóng ở...
19	78	*. . . tiếng bua*	. . . tiếng búa
26	83	*. . . vài ái kiềng*	. . . vài cái kiềng

Dòng	Trang	CHỮ IN SAI	XIN ĐỌC
3	92	*thu kém về*	thua kém về
9	98	*ruột non...*	ruột già
cuối cùng	104	*Đến đám hoi...*	Đến đám hỏi
11	105	*... lo lựa hôn lễ.*	... lo liệu hôn lễ.
cuối	105	*... ngủ nhờ cha mẹ.*	... ngủ nhà cha mẹ
5	114	*... bằng một chiến liềm*	... bằng một chiếc liềm
4	122	*... Trần-Cảnh tuy*	... tuy Trần-Cảnh
27	137	*... theo lượt trắng*	... the lượt trắng
5	148	*vận binh sĩ*	chuyển-vận binh-sĩ
25	156	*rất khủng-hoảng nhất*	rất khủng-hoảng
27	159	*gươm của đao*	gươm đao
28	»	*chót triều Lý*	chót của triều Lý
23	161	*sĩ-thư trong phàm*	sĩ thứ trong nước...
3	162	*Quân voi*	Quản voi
6	»	*tất gang*	tấc gang
7	»	*gần hóng*	gần bóng
15	»	*cạnh gốc*	cạnh góc
26	»	*lễ nào*	lẽ nào
12	163	*Thái-tử Khảm*	Thái tử Khâm
10	171	*nếu chúng tiếng sang*	lúc chúng tiến sang
25	»	*Trung lượng đạt-phu*	Trung-lương đại-phu
18	176	*biều qua thủ lai*	biều qua thư lại
2	183	*quan trưởng*	quân trưởng
5	185	*các nhà danh-giá*	các nhà danh-gia
15	188	*đúng lúc*	đùng lúc
21	197	*Sử-lịch Việt-Chiêm*	lịch-sử Việt-Chiêm
2	208	*sóng đại-tướng*	sóng đại-dương
18	219	*mở rót rượu mời*	mở rượu rót mời...
14	228	*Như các nước*	tỉ-dụ các nước
18	235	*còn hờn*	còn hơn

Dòng	Trang	CHỮ XIN SAI	XIN ĐỌC
12	239	*hoặc chiến-đấu đâu...*	họ chiến-đấu đâu...
13	269	*Ngày làm được*	Ngài làm được
25	271	*đờ sau*	đời sau
14	275	*... cho người hiêm*	... cho người Chiêm
7	284	*... tuy có việc*	... duy có việc
9	299	*... với như vậy Thánh-thượng*	... với Thánh-thượng như vậy
10	304	*... đeo hia đội mũ*	... đi hia đội mũ
2	369	*... thuở đó thế ?*	... thuở đó thế nào ?
33	388	*... cái bi trạng đó lại tiếp diễn...*	... cái bi-trạng đó vẫn có thể tiếp-diễn...
24	379	*... vá viu lại điều...*	... vá vîu là điều...
10	384	*... không kính mành triệu...*	... không kính mệnh triệu...
5	391	*... (mũi tên)...*	... (đường mũi tên) ..
10	436	*rõ lúc*	bỏ lúc
1	494	*Tội xin*	Tội xuy
14	498	*... cho sau dở hay...*	sau dở hay. .
14	498	*... đã tự mình*	... đã tự cho mình
23	509	*Rồi năm Canh-Thanh*	Rồi năm Canh-Thân
26	509	*... sau này có chẳng là...*	... sau này nó chẳng là...
16	510	*... được xuất chinh...*	... được xuất chính...
23	514	*... danh-gia hão*	... danh-giá hão
8	517	*... lễ chí tắt bất tranh*	... lễ chí tất bất tranh
18	521	*... Nhạc chí tắc vô oán*	... Nhạc chí tất vô oán
12	525	*... con đường hoạn-lộ*	... hoạn-lộ.
10	526	*... hộ luật về tư-điều*	... hộ luật về tư-điền
17	535	*... mới bắt đầu thân-chinh*	... mới bắt đầu thân-chính
13	553	*Thư-ngự*	thủ-ngự
21	555	*thơ đại*	thơ dại
3	546	*nặc danh đầu thú*	nặc danh đầu thư
		ộng-hành	lộng-hành

Dòng	Trang	CHỮ IN SAI	XIN ĐỌC
4	571	*trên xuống dưới họa*	trên xướng dưới họa
9	574	*giết đề*	giết dê
13	583	*. . . nhờ chỗ kẻo kích-thích...*	·. nhờ chỗ khéo kích-thích
7	585	*Khuất-định hợp cả*	Khuất-Định hợp cả
13	585	*lại cũnói theo vết.*	lại noi theo vết cũ
21	586	*... phủ Trần-Ninh*	.·. phủ Trấn-Ninh
17	587	*. . và cái man dân*	·.. và các man dân
18	616	*Năm 1936*	1396
6	619	*Chiếu-thế-biểu*	Chiếu, chế, biểu
7	623	*Đảng-cấp sĩ-phu trí-thức-hệ*	Đẳng-cấp sĩ-phu, trí-thức
6	627	*Thùy-Dạng-đế*	Tùy Dạng-đế
3	634	*bán-kỷ*	bản-kỷ
16	638	*với họ Mạc*	vời họ Mạc
18	640	*đem ca Bắc-hà*	đem ra Bắc-hà

Cùng một tác-giả

I.— Việt-Nam tranh đấu sử

Xuất-bản lần thứ nhứt vào đầu năm 1949 tại Hà-Nội.

Tái bản lần thứ hai, thứ ba và thứ tư trong năm 1951-1953-1954.

Dự-định tái bản lần thứ năm vào đầu năm 1959 tại Saigon, sẽ sửa đổi ít nhiều về nội-dung và dịch ra Anh-văn để phổ-biến ra ngoại-quốc.

Đã được Bộ ngoại-giao của Chánh-phủ Việt-Nam và Thông-tin gửi tặng các sứ-quán các nước bạn và Đại - học - đường Hoa-Thịnh-Đốn năm 1950.

II.— Việt-Nam cận-đại sử-yếu

Soạn theo chương-trình sử-học của Bộ Quốc-gia Giáo - dục lớp đệ nhị niên cấp Trung - học Xuất-bản năm 1952 — Tái bản năm 1953.

III.— Việt-sử tân biên

Quyển I (phần thượng-cổ và trung-cổ thời-đại) xuất-bản đầu năm 1956 tại Saigon.

Quyển II (phần Trần Lê thời-đại), xuất-bản vào tháng chạp 1958 vẫn giữ giá cũ, số trang tăng gần gấp hai.

Quyển III (phần Nam-Bắc phân tranh) sẽ xuất-bản vào cuối 1959.

IV.— Vĩ-tuyến 17

Xuất-bản và tái bản trong hai năm 1955 và 1956 Đã được Chánh-phủ V.N.C.H. cho dịch ra Anh-văn và phổ-biến ngoại-quốc vào đầu năm 1958.

Xin chú-ý : *Một số hình do Bộ Thông-tin và Nha Văn-hóa Bộ Quốc-gia Giáo-dục cung-cấp.*

Hình đức Trần Hưng-đạo chụp theo tượng đồng của hội Bắc-Việt tương-tế đúc để kỷ-niệm vị đại anh-hùng dân-tộc của nước ta vào thế-kỷ XIII.

Hình « Hội-nghị Diên-Hồng » là bức họa của Ưng-Hội.

Kiểm-duyệt số 433/T.X.B. ngày 13-4-1956

ĐÃ PHÁT HÀNH

VIỆT-SỬ TÂN BIÊN

CỦA

PHẠM - VĂN - SƠN

gồm 7 cuốn :

Cuốn 1 : Thượng Cổ và Trung Cổ thời đại xuất bản năm 1956 và tái bản năm 1965.

Cuốn 2 : Trần-Lê thời đại

Cuốn 3 : Loạn phong-kiến Việt-Nam.

Cuốn 4 : Từ Tây Sơn đến Nguyễn Sơ.

Cuốn 5-6-7 tức Việt-Nam kháng Pháp sử.

(Các sách này đã ấn hành từ 1955-1960)

DAI NAM CO.
P. O. Box 4279
Glendale, California U.S.A.
Phone: (818) 244- 0135 / 242 - 0603

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

ĐÃ PHÁT HÀNH :

— **Việt Nam tranh đấu sử** *(xuất bản 1949 tại Hà nội, tái bản năm 1951, 1953, 1954, 1960 tại Saigon.*

— **Việt Nam hiện đại sử yếu** *(xuất bản tại Hà-Nội năm 1952, tái bản 1953 cũng tại Hà Nội).*

— **VT tuyến 17** *(xuất bản và tái bản tại Saigon năm 1956 được dịch ra Anh văn (Seventeanth parallal) được phổ biến ra ngoài Quốc Tế, năm 1957.*

— **Việt sử tân biên** *gồm 7 cuốn :*

Cuốn 1 : Thượng Cổ và Trung Cổ thời đại xuất bản năm 1956 và tái bản năm 1965·

Cuốn 2 : Trần-Lê thời đại

Cuốn 3 : Loạn phong-kiến Việt-Nam.

Cuốn 4 : Từ Tây Sơn đến Nguyễn Sơ.

Cuốn 5-6-7 tức Việt-Nam kháng Pháp sử.

(Các sách này đã ấn hành từ 1955-1960)

— **Chế độ Pháp thuộc ở Việt Nam** *gồm 2 cuốn (cuốn 1 đã xuất bản đầu năm 1972).*

— **Quân đội Việt Nam dưới thời phong kiến** *do Bộ Tổng Tham Mưu Quân lực V.N.C.H xuất bản năm 1966 (không bán, chỉ phổ biến trong các cơ quan quân dân chính và các sứ quán).*

— **Quân đội Việt Nam chống Bắc xâm và Nam tiến :** *cũng do Bộ T.T.M. xuất bản năm 1967.*

— **Chiến sử Việt Nam** *(sách viết cho Trường Võ bị Quốc gia Việt Nam — Chương trình Sử học năm 1969 — không bán ra ngoài).*

— **Việt Nam khói lửa** : *bài do tác giả viết, hình ảnh do Nguyễn Mạnh Đan và Nguyễn Ngọc Hạnh thực hiện. Sách này được dịch ra Anh Pháp ngữ đã phổ biến vào 1969.*

DAI NAM CO.
P. O. Box 4279
Glendale, California U.S.A.
Phone: (818) 244-0135 / 242 - 0603

Nên tìm đọc:

DANH VĂN NGOẠI QUỐC

TRONG TỦ SÁCH

GIÓ BỐN PHƯƠNG

V. GHEORGHIU

GIỜ THỨ 25

Bản dịch quyền *25è heure* của Lê-Ngọc-Trụ và Võ-thị-Hay

MARGARET MITCHELL

CUỐN THEO CHIỀU GIÓ

Bản dịch quyền *Autant en emporte le vent*

CẬU HOÀNG CON

Bản dịch quyền *Le Petit Prince* của Trần-thiện-Đạo

L. TOLSTOI

AN-NA KHA LỆ NINH

Bản dịch quyền *Anna Karénine* của Vũ-ngọc-Phan và Vũ-minh-Thiều

NGÀN LẺ MỘT ĐÊM

Bản dịch đầy đủ nhứt của bộ danh tác Ba Tư *Les Mille et une nuits*

SỬ KÝ TƯ MÃ THIÊN

Bộ Cổ sử giá trị nhất từ trước đến nay

TRANG TỬ NAM HOA KINH

Bản dịch quyền *Đệ nhất Tài Tử Trang-hoa* của Nguyễn-duy-Cần

*

Những sách trên đều có bán tại :

DAI NAM CO.
P. O. Box 4279
Glendale, California U.S.A.
Phone: (818) 244-0135 / 242-0603

TỦ SÁCH GIÁO-DỤC

dưới sự điều khiển của TRẦN HỮU ĐỨC

Triết-lý Giáo-dục, *Jean Château*, Bản dịch : *Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức*.
Kinh-nghiệm Nhà giáo, *Trần Hữu Đức và Lê Thanh Hoàng Dân* dịch
Giáo-dục mới, *Trần Hữu Đức và Lê Thanh Hoàng Dân* dịch.
Luân-lý Chức-nghiệp, *Nguyễn Hòa Lạc và Lê Thanh Hoàng Dân*.
Lịch sử Giáo dục, *Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức* dịch
Các Vấn đề Giá-dục (Quyển 1 và 2), do một Nhóm Giáo sư biên soạn
Giáo-dục Thính-thị, *Hồ Liên Biện* biên soạn.
Giáo-dục Y-Tế, *Đoàn Viết Bửu, Huỳnh Văn Ngôn và Lê Thanh Hoàng Dân* dịch.

TỦ SÁCH TÂM-LÝ và SƯ-PHẠM

dưới sự điều khiển của LÊ THANH HOÀNG DÂN

Tâm-lý Nhi-đồng, *Maurice Percheron*, Bản dịch : *Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức* (sắp tái bản)
Tâm-lý Giáo-dục (5 quyển), *Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức* dịch.
Phương-pháp Sư-phạm, *Lê Thanh Hoàng Dân và Nguyễn Hòa Lạc* dịch
Tâm-lý và Sư-phạm, *Jean Piaget*, Bản dịch : *Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức*.
Sư-phạm Lý-thuyết, *René Hubert*, Bản dịch : *Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức*
Tâm lý Nhi đồng, *Maurice Debesse*, bản dịch *Lê Thanh Hoàng Dân Trần Hữu Đức và Nguyễn Văn Trang*.
Tánh Tình và Giáo-dục, *Trần Hữu Đức và Lê Thanh Hoàng Dân* dịch
Trẻ khó dạy, *Trần Hữu Đức và Lê Thanh Hoàng Dân* biên khảo.
Sư phạm Lý thuyết (Quyển 1 và 2), do một Nhóm Giáo sư biên soạn

DAI NAM CO.
P. O. Box 4279
Glendale, California U.S.A.
Phone: (818) 244-0135 / 242-0603

Từ nhà kho Quán Ven Đường